

LÃNH THÀNH KIM

# QUYỀN TRỊ TRUNG HÒA

TẬP 1



NHÀ  
XUẤT  
BẢN  
VĂN  
HÓA



LÃNH THÀNH KIM

# QUYỀN TRÍ TRUNG HOA

TẬP I

ÔNG VĂN TÙNG và NGUYỄN ĐẮC THANH dịch

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

***Dịch từ nguyên bản Trung Văn "TRUNG QUỐC QUYỀN TRÍ"  
do Nhà Xuất bản "Đoàn kết xuất bản xã"  
ấn hành tại Bắc Kinh năm 1996.***

## **Lời giới thiệu**

**T**rong xã hội phong kiến, quyền lực là tất cả. Quyền lực đem đến lợi lộc công danh, lại có sức thay trời phong nước cho cả quỷ thần nữa. Bởi thế xưa nay, ít ai không sùng bái quyền lực. Vì quyền lực mà diễn ra bao nhiêu tấn chính kịch, náo kịch, bi kịch và cả thảm kịch cung đình, kéo theo bao nhiêu đau khổ cho mọi kiếp sinh linh.

Lịch sử mấy nghìn năm của Trung Quốc, từ thời Tiên Tần cho đến Minh Thanh đã chứng minh điều đó.

Bởi vậy, nghiên cứu đạo "trị nhân" hoặc "nhân trị" đối với việc duy trì tình



thần của con người, tăng thêm sức mạnh cho con người, nâng cao sức sống cho con người là hết sức cần thiết và có một ý nghĩa to lớn không thể coi thường được.

Gần bảy mươi vấn đề với từng ấy câu chuyện lịch sử có thật, được chia thành bốn phần "giành quyền", "hành thuật", "vận trí", "bày mưu", nhà văn Lãnh Thành Kim đã dẫn chúng ta hết "nơi thì lửa đao" đến "nơi thì xót thương", chúng kiến hết sức sinh động và chân thực gần bảy mươi tấn tuồng đời đau thương của lịch sử mấy nghìn năm trên đất nước Trung Hoa lảng giềng để cùng rút ra những bài học nhân thế.

Hà Nội, tháng 7 năm 1997

ÔNG VĂN TÙNG

PHẦN THỨ NHẤT

# GIÀNH QUYỀN

## LỜI CỦA NGƯỜI GIÀNH QUYỀN

- Tấn Diệu cộng nói: Kẻ bề tôi cần có vua để ra lệnh. Về mặt chữ viết thì chữ khẩu (口 miệng) và chữ doãn (尹 quan một vùng) là thành chữ quân, 君 vua.

- Xuân thu phồn lộ: Người đức sánh với trời đất gọi là vua, trời phù hộ coi như con, ấy là Thiên tử.

Kinh Dịch: Thiên hành kiện, quân tử dĩ tỵ cường bất tức, trời vận hành mạnh mẽ, người quân tử (lấy sự) tỵ cường không ngừng nghỉ.

- Hàn thi ngoại truyện: Quân sao gọi là quân? Người quân tử được muôn vật trong thiên hạ và trừ hại cho chúng thì gọi là quân.

Lão tử: Đạo đức, trời lớn, đất lớn vương cũng lớn. Trong vực có bốn cái lớn, mà vương chiếm một.

Lễ Ký: Lễ, là cái gây lớn của vua, chính là chỗ giấu thân của vua vậy.

Nguyên sử, Ấn dật truyện: Người quân tử mang thuật kinh thế, lường thấy thời thế không làm được thì ở nơi cao để giữ trọn chí của mình.

Phong tục thông: "Dịch" bảo là, trời thì mùa xuân trước rồi sau đến mùa thu, đất thì mọc trước rồi tàn lụi sau, mặt trời mặt trăng thì sáng trước rồi tối sau. Bởi thế, các bậc vương giả học theo, cũng tức là dạy trước rồi sau mới thực hành vậy.

- Sử ký: Chu Công răn Bá Cầm: Ta ở trong thiên hạ, cũng chẳng hèn gì. Thế nhưng một lần gội đầu ba lần vắt tóc, một bữa ăn, ba lần đứng dậy để đón hiền sĩ, mà vẫn lo để mất hiền nhân trong thiên hạ.

- Mạnh tử nói: Vua mà coi bề tôi như tay chân, ắt bề tôi sẽ coi vua như gan ruột.

- Mạnh tử nói: Người thiện chiến cầu ở cái thế, không trách ở người. Cho nên có thể chọn được người mà thể hiện được thế.

- Kinh dịch: Phàm bậc đại nhân, đức hợp với trời đất, sáng suốt hợp với nhật nguyệt, trật tự hợp với bốn mùa may rủi hợp với quỷ thần. Đi trước trời mà trời không cản, đi sau trời mà vâng theo thiên thời.

- Tôn tử nói: Tính cái lợi xong rồi, lại xem cái thế, để giúp từ bên ngoài cái thế, do lợi mà không chế mất cái quyền vậy.

- Thuyết uyển: Chính sự có ba bậc. Chính sự của bậc vương là giáo hóa. Chính sự của kẻ há là ra uy. Chính sự của nước mạnh là hiếp đáp.

Ba bậc đó, mỗi bậc có tác dụng riêng như giáo hóa là quý nhất. Giáo hóa không được thì phải ra uy. Ra uy không được

thì phải gia hình. Phàm đã phải gia hình thì không còn là cái quý của bậc vương giả nữa.

- Hàn phu tử nói: Thế là xe của vua. Uy là roi của vua. Bè tôi là ngựa của vua. Dân là bánh xe của vua.

- Quản tử: Nước có bốn giếng mỗi. Đút một giếng, tất nghiêng, đút hai giếng tất nguy, đút ba giếng tất đổ, đút bốn giếng tất diệt. Nghiêng có thể chỉnh, nguy có thể yên, đổ có thể dựng, diệt thì không thể phục lại được nữa. Bốn giếng mỗi đó, một là lễ, hai là nghĩa, ba là liêm, bốn là si.

- Hàn tử: Vua lập công thành danh bằng bốn điều: một là thiên thời, hai là lòng người, ba là kỹ năng, bốn là vị thế. Nếu được thiên thời thì không cần dốc sức mà tự sinh, được lòng người thì không cần thúc cùng tự chuyển, được kỹ năng thì không vội cũng tự nhanh, được vị thế thì không đẩy danh vẫn thành.

- Lã Thị Xuân Thu: Vực sập thì cá rùa đến ở, vua hiền thì hào kiệt đến giúp.

## 1. BAO TỰ MỈM CƯỜI MÀ NHÀ CHU MẤT NƯỚC?

Đàn ông Trung Quốc thích đem tội làm loạn đất nước đổ lên đầu đàn bà, do vậy câu "Hồng nhan họa thủy" (Khách má hồng là nguồn tai họa) trở thành câu cửa miệng của đàn ông Trung Quốc. Nhất là khi tai nạn giáng xuống, đàn ông Trung Quốc thích dùng pháp bào đó để người đàn bà chịu tội, còn mình thì hóa thân thành công thần của lịch sử, hoặc nhà tiên tri, chỉ ra họa phúc của tương lai.

Nghe nói, đời Thương vì Đát - Kỷ gây loạn mà diệt vong, đời Chu chỉ vì cái mỉm cười của Bao Tự mà mất, đời Minh do tướng giữ Sơn Hải Quan Ngô Tam Quế "giận vì hồng nhan", mà kỹ nữ Trần Viên Viên trở thành thủ phạm của việc mất nước; còn Đường Minh Hoàng vì sủng ái Dương Quý Phi mà gây nên "Loạn An Sử", Hán Thành Đế vì sủng ái chị em Triệu Phi Yến, Triệu Hợp Đức mà làm cho Tây Hán suy vi, còn như suốt cả chiều dài lịch sử, những người đàn bà do được sủng ái hoặc do nhu cầu khác, mà liên can đến việc giết người thì càng không kể xiết.

Đàn ông Trung Quốc cũng nên độ lượng một chút! Dù cho đàn bà gây ra loạn nước thì đàn ông cũng nên ra đáng quân tử, gánh một phần trách nhiệm cho họ, để bỏ công "Tam tông tứ đức" của chị em. Huống hồ, trách nhiệm gây ra loạn nước không phải tại họ. Chẳng tin, chúng ta hãy xem lại sự thực lịch sử.

Nghe nói, chuyện đàn bà làm mất nước có từ Tô Đát Kỳ đời Thương. Trụ vương nhà Thương từ nhỏ đã thông minh hơn người, sức khỏe vô địch, nói năng hùng biện, đáng lẽ trở thành vị quân vương tài giỏi, nhưng từ khi sủng ái Tô Đát Kỳ thì Trụ vương bỏ mặc triều chính, khiến nhà Thương diệt vong. Như người ta thường nói trời sinh báu vật, tất loạn quốc gia, lời lời như tặc, thật khó bề chối cãi. Vậy ta hãy xem Trụ vương đã làm những gì? Trước hết, ông ta liên tục gây chiến tranh, khiến cho quân tàn lực kiệt, nhân dân đói khổ. Sau nữa là sinh hoạt xa xỉ hoang dâm vượt xa các đời trước. Theo sử sách, ông ta cho đào những bể tắm lớn trong vườn, đổ nhiều rượu ngọt vào đó, lại cho treo thịt chín ở các cành cây xung quanh, gọi đó là "bể rượu rừng thịt" rồi cho đàn ông, đàn bà cỡi truồng đùa nghịch trong bể để giúp vui cho ông ta uống rượu suốt đêm. Thứ ba, là tàn bạo coi thường mạng người. Trụ vương thích xem hổ ăn thịt người sống, thích moi tim người, thích giết đàn bà có thai. Một lần, để thử xem mình đoán có đúng không, ông ta đã cho mổ bụng ngay tại chỗ một người đàn bà đang cõ thai để lấy đứa bé ra để xem nó là trai hay gái. Còn những chuyện đục xương, khoét gối, moi tủy thì

càng không kể nổi. Thứ tu, là giết đại thần bùa bải. Chính ông ta đã sáng tạo ra một dụng cụ đốt người kinh tởm gọi là bào lạc, đó là đem người trói vào cột đồng dùng than đốt cột để cho người dần cháy thành tro. Tội ác của Trụ vương, đúng là trúc rừng ghi không hết tội, nước biển rửa không sạch. Nếu đời Thương không diệt vong, thì thật không còn lẽ phải trong trời đất nữa. Thế thì liên quan gì đến Dát Kỷ chứ?

Thực ra trong lịch sử Trung Hoa, nổi tiếng nhất vẫn là Bao Tụ. "Bao Tụ mỉm cười, nhà Chu mất nước" là câu thành ngữ đã khái quát rõ ràng câu chuyện mà ai ai cũng biết này.

Cái cười của nàng Bao Tụ có liên quan đến sự diệt vong của Tây Chu, nhưng không phải do cái "cười" mà nhà Chu diệt vong, chính cái con người tìm cách làm cho Bao Tụ "cười" mới là thủ phạm.

Câu chuyện Chu U vương bị giết vì sủng ái nàng Bao Tụ, con là Chu Bình vương thiên đô sang phía Đông mà Tây Chu bị diệt vong. Nhưng nếu nói vì một cái cười của Bao Tụ mà nhà Chu mất thiên hạ thì phải kể từ đời ông cha của U Vương là Chu Tuyên vương mới đúng.

Năm 40, đời Chu Tuyên vương (năm 788 trước Công nguyên), có lời đồn rằng nhà Chu sẽ bị diệt vong vào tay một nữ yêu tinh. Mọi lời đồn đều có nguyên nhân lịch sử xấ hội của nó từ trước. Lúc đó, triều chính hủ bại, nhân dân cực khổ không sao chịu nổi chỉ mong triều đại đương thời sớm diệt vong. Người ta nghĩ rằng thời trước (nhà Thương) đã bị diệt



vong trong tay "nữ yêu tinh" Đất Kỵ nên mới tung ra lời đồn này để nguyên rửa triều đình Chu, nếu Chu Tuyên vương nhìn ra được sự bất mãn của dân mà kiểm tra việc triều chính, lo nghĩ cho dân, thì tiếng đồn đó tự khắc sẽ mất.

Nhưng ông ta đã bị tiếng đồn đó làm cho hoảng sợ mà trở nên lú lẫn. Ông ta cho một vị đại thần là Đỗ Bá đi bắt nữ yêu tinh. Thôi thì ai bị nghi là nữ yêu tinh đều không còn đường sống, biết bao phụ nữ bị sát hại. Cho nên cả nước sống trong bầu không khí lo sợ, tiếng đồn không những không bị dập tắt mà còn mạnh hơn, điều vốn là giả lại nhanh chóng biến thành thật.

Ba năm sau, tức là năm 785 trước Công nguyên (Chu Tuyên vương năm thứ 43), Chu Tuyên vương nằm mộng thấy một nữ yêu tinh đến giành ngôi vua. Ông ta vô cùng sợ hãi liền nghĩ tới chuyện bắt yêu tinh, lại định sai Đỗ Bá đi giết người. Đỗ Bá là người tương đối đúng đắn, không muốn giết hại nhiều người, bèn nói với Tuyên vương rằng không có yêu tinh, nếu đi bắt nữa làm dân chúng hoang mang e sẽ làm cho nước nhà diệt vong. Tuyên Vương tức giận sai giết Đỗ Bá. Người bạn của Đỗ Bá là Tả Nho vì can gián Chu Tuyên vương cũng suýt bị giết, về nhà uất quá bèn tự sát. Sau cái chết của hai vị đại thần, Chu Tuyên vương tinh thần hoảng hốt, đứng ngồi không yên. Một lần đi săn cùng các chư hầu, thấy trong người khó chịu, bèn đánh xe về trước. Trên xe Chu ngủ gật, thấy Đỗ Bá và Tả Nho mặc áo đỏ, đội mũ đỏ cầm

cung tên đồ bản mình, thấy đau nhói trong ngực và tỉnh lại. Từ đó đổ bệnh mà chết.

Chu Tuyên vương không bắt được yêu tinh mà lại bỏ mạng già. Nền thống trị của Tây Chu thật đã quá hủ bại, ngày diệt vong chắc chẳng còn xa.

Điều thú vị là, nữ yêu tinh không làm diệt vong Tây Chu trong tay Tuyên vương, mà đến đời con là Chu U vương thì có một nữ yêu tinh thật, đó là yêu tinh Bao Tự mà cái cười của nàng đã làm cho Tây Chu ngói tan gạch nát. Chẳng lẽ tiếng đồn đã linh nghiệm?

Nếu Tuyên vương đã hôn muội, hồ đồ và tàn bạo thì về mặt này U vương còn vượt ra xa không kể xiết. Về mặt ăn chơi, U vương được xếp hàng đầu trong các vua chúa phong kiến Trung Quốc. Ngoài rượu thịt và đàn bà thì U vương không còn thiết gì đến việc khác nữa.

Ông ta sai đại thần lũng bắt gái đẹp để dâm lạc, về sinh hoạt vật chất tuy không bày trò "bể rượu rừng thịt" như Trụ vương, nhưng cũng vô cùng xa xỉ. Như vậy U vương không còn nghe lời can gián thẳng ngay, mà chỉ thích những lời xu nịnh. Khắp nước oán giận, nhà Tây Chu đã đến ngày diệt vong.

U vương lên ngôi được một năm thì kinh đô gặp động đất. Theo Kinh Thi ghi lại, trận động đất này "núi lở, sông sôi, bờ cao thành vực, vực sâu thành mồ". Sau động đất là đại hạn, "ba sông khô kiệt". Thiên tai liên tiếp làm đời sống trăm họ

càng thêm cực khổ. Động đất, hạn hán vốn là hiện tượng tự nhiên, nhưng xã hội cổ đại coi đó là trừng phạt của trời. Nếu con người không xem lại mình, không sửa chữa sai lầm để đất trời tha thứ, che chở, thì sẽ bị diệt vong. Sau trận động đất ở Cáo Kinh, đại thần Triệu Thúc Đối dâng thư can gián U vương. Ông nói: "Động đất, núi lở, hạn hán là sự trừng phạt của trời, Thiên vương nên tìm những người tài cán ngay thẳng để sửa sai quốc sự, mong trời tha thứ. Trong lúc tai họa dồn dập thế này, sao còn cho người đi tìm gái đẹp?" U vương vì xấu hổ mà giận dữ, bèn cách chức Thúc Đối, đuổi ông ra khỏi cửa. Đại thần Bao Hưởng phẫn uất, nói với U vương: "Thiên vương không sợ thiên tai, không lo việc nước, nghe lời tiểu nhân, lánh xa hiền thần, cứ như vậy, nước nhà sẽ không giữ được". U vương không phân trái phải, tống giam ông vào ngục. Từ đó không ai dám can gián U vương nữa.

Bao Hưởng ở trong ngục đã ba năm. U vương hình như đã quên ông, có lẽ phải ở tù suốt đời. Gia đình Bao Hưởng rất sốt ruột, muốn tìm cách cứu ông ra tù. Họ biết U vương thích gái đẹp nên đã dùng trăm phương nghìn kế để có được nàng Bao Tự đem dâng vua. Quả là ứng nghiệm, Bao Hưởng được thả ngay.

Thực ra, nếu loại bỏ những huyền thoại của đời sau thì chúng ta có thể biết rằng Bao Tự chỉ là một cô gái xuất thân từ nghèo khổ. Ngay từ thời Chu Tuyên vương đã lưu truyền câu ca dao: "Cung dâu túi cơ, tiêu diệt nhà Chu", ý nói dùng

cung làm bằng gỗ dâu, tên đựng trong túi bằng cỏ cơ sẽ diệt được nhà Chu.

Cũng như lời đồn đại triều nhà Chu sẽ mất vì nữ yêu tinh, câu ca này phản ánh sự chán ghét của dân chúng với những cuộc chiến tranh liên miên thời nhà Chu, nhưng U vương hôn muội cũng tin rằng nhà Chu có thể bị diệt vong vì hai thứ đó, bèn ra lệnh cấm chế tạo và mua bán hai thứ này. Vừa lúc có cặp vợ chồng già không biết cộ lệnh cấm mang cung bằng gỗ dâu và túi tên bện bằng cỏ cơ vào thành bán. Chu U vương nghe biết ra lệnh bắt. Hai vợ chồng già vội chạy trốn, trên đường ra ngoại thành, họ nhặt được một đứa bé gái bị bỏ rơi, mang về nuôi, và đứa bé gái sau trở thành nàng Bao Tự. Đến đây thì tiếng đồn về nữ yêu tinh và cung dâu làm nhà Chu diệt vong đã đến lúc ứng nghiệm.

Bao Tự xuất thân nghèo khổ, mặc dầu có sắc đẹp trời cho, nhưng không biết ca múa. Người nhà Bao Hưởng tìm thấy nàng, đã mua với giá cao, đem về, đặt tên là Bao Tự, dạy múa hát và cách hầu hạ quân vương, sau đó dâng cho U vương. U vương vừa nhìn thấy Bao Tự lập tức như bắt được vàng. Bao Tự có vẻ đẹp tự nhiên trời cho, hồn hậu, khỏe mạnh, làm U vương mê mẩn. Nhưng chỉ có điều làm U vương thấy đáng tiếc là nàng không bao giờ cười. Nếu như truyền thuyết lịch sử là có thật, thì điều này cũng dễ hiểu vì nàng Bao Tự xuất thân nghèo khổ, chẳng muốn dâng mình cho hôn quân, tuy sống trong nhung lụa mà lòng vẫn rầu rầu không vui.

Chu U vương tuy có Bao Tự sớm tối theo hầu, đêm ngày gần gũi, nhưng càng như vậy càng thấy Bao Tự thật là một người đẹp lạnh lùng, chỉ mong ước làm cho nàng cười lên một tiếng. U vương đã tìm mọi cách nhưng không làm sao cho nàng cười được. Cuối cùng, bí quá đành yết bảng treo thưởng, ai làm cho Bao Tự cười được, sẽ thưởng ngàn lạng vàng. Đó cũng chính là xuất xứ của thành ngữ "Nụ cười đáng giá ngàn vàng".

Thế là không hiểu bao nhiêu kẻ hám tiền đến hiến kế, nhưng không ai làm cho nàng cười được, mà chỉ khiến nàng thêm tức giận. Có một gã tiểu nhân là Quốc Thạch Phụ khéo xu nịnh. Hắn nghĩ ra một kế là xin vua cho đốt Phong hỏa đài, khiến các chư hầu đem binh mã đến không thấy có quân địch sẽ tức tối âm ỉ, Bao Tự thấy tình cảnh ấy nhất định sẽ cười.

Nhà Chu lúc bấy giờ không những về kinh tế mà cả về quân sự, đều dựa vào các nước chư hầu xung quanh. Đô thành Cáo Kinh của nhà Tây Chu nay thuộc huyện Trường An thành phố Tây An, phía Đông và phía Bắc đều cận kề các dân tộc thiểu số Nhung, Dịch, rất dễ dàng bị tập kích. Cho nên nhà Tây Chu mới cho xây Phong hỏa đài ở chân núi Ly Sơn. Ngày xưa, Phong hỏa đài vốn được dùng để báo động. Nếu chẳng may có địch, người ta lập tức đốt lửa ở Phong hỏa đài để báo động, ngày thì có khói bốc cao, đêm thì có ánh lửa rực sáng, ngoài mấy chục dặm cũng trông thấy. Mỗi khi

Phong hỏa dài đốt lửa, có thể báo tin khắp nơi, các chư hầu lập tức đem quân đến ứng cứu.

U vương hôn muội đã nghe lời Quắc Thạch Phụ. Ngày Chu U vương đưa Bao Tự tới đó, chú của U vương là Trịnh Bá Hữu biết chuyện này, sợ sinh loạn bèn đến khuyên ngăn nhưng U vương-dâu chịu nghe, nói rằng mình muốn đốt lửa chơi cho đỡ buồn. Thế là U vương cho đốt lửa ở Phong hỏa đài. Các tiểu chư hầu lân cận vội đem quân tới đô thành Cảo Kinh, nghe nói thiên vương ở Ly Sơn, lại vội dẫn quân tới, nhưng không thấy có vẻ chiến trận mà cũng chẳng có chuyện gì xảy ra. U vương đứng trên đài cao hét xuống: "Các người vất vả quá rồi đấy, chẳng có địch gì đâu, hãy về đi! Các chư hầu bị trêu tức như vậy vô cùng giận dữ. Binh mã chư hầu đủ màu cờ sắc áo bỗng trở nên lộn xộn như ong vỡ tổ, quang cảnh thật buồn cười. Bao Tự thấy cảnh kỳ cục như vậy, nghe nói đúng là có nhếch mép cười nhạt: "Khéo bày trò".

Đó là câu chuyện lịch sử nổi tiếng về Phong hỏa đài đánh lửa các chư hầu.

Bao Tự sinh cho U vương một con trai, đặt tên là Bá Phục. U vương vốn rất sủng ái Bao Tự, bèn lập nàng làm hoàng hậu, lập Bá Phục làm thái tử, phế bỏ hoàng hậu cũ và thái tử Nghi Cửu. Trong xã hội Trung Quốc cổ đại, việc lập hoàng hậu và thái tử xưa nay là việc lớn trong triều, nên việc làm của U vương gây nên náo động, mà thân thế gia đình hoàng hậu cũ đâu phải tầm thường: Nàng vốn là con gái của Thân hầu.

Thái tử Nghi Cửu chạy sang nước Thân khóc lóc kể lại cho Thân hầu nghe. Thân hầu nghĩ việc này rồi vua cũng không tha tội cho mình, nên vừa sợ, vừa uất. Thân hầu, để bảo vệ mình và để được hả giận, đã ngầm liên kết với các nước láng giềng và Khuyển Nhung cùng tiến công Cảo Kinh. Khuyển Nhung vốn muốn đánh cướp Cảo Kinh, nhưng chưa có cơ hội, lần này được nước Thân hẹn, lại biết rằng sẽ không có chư hầu mang quân đến cứu viện Tây Chu, nên nhận lời ngay.

Khi quân tới thành, U vương sai Quốc Thạch Phụ đi đốt lửa ở Phong hòa đài, liền mấy ngày đêm chẳng có quân chư hầu nào đến, vì đương nhiên họ cho đó là trò gây cười cho Bao Tự, không hơi đâu mà dẫn quân đến.

Cảo Kinh không có bao binh mã, đại tướng Trịnh Bá Hữu chống cự được một trận, rồi lực mỏng thế cô bị quân địch vây hãm bắn chết. U vương cùng thái tử Bá Phục chạy về Ly Sơn cũng bị Khuyển Nhung bắt và giết chết. Nàng Bao Tự xưa nay chỉ cười có một lần đang bị mắc kẹt lại trong thâm cung, cũng bị bọn Khuyển Nhung bắt đi. Đại tướng Trịnh Bá Hữu vốn là quốc quân của nước Trịnh. Con ông nghe tin ông chết trận, bèn dẫn đại quân sang phục thù. Quân nước Trịnh vốn mạnh lại quyết chí trả thù, đã liên tiếp chiến thắng ở Cảo Kinh. Thân hầu vốn chỉ định mượn binh mã của Khuyển Nhung để ép U vương khôi phục lại ngôi hoàng hậu và thái tử cho con gái và cháu ngoại, không ngờ lại dẫn tới cục diện này lấy làm hối hận, ngầm viết thư cho các chư hầu viện trợ. Khuyển

Nhưng sợ quân chư hầu đến bèn cướp sạch của cải châu báu của nhà Chu, đốt Cáo Kinh rồi rút lui.

Sau khi Khuyển Nhung rút, Thân hầu, Lỗ hầu và Hứa Văn Công lập thái tử Nghi Cữu làm vua, gọi là Chu Bình vương.

Mặt khác, bọn Quốc Công Hàn lại lập Huệ vương, từ đó sinh ra Luống Chu. Bình vương được các chư hầu mạnh giúp đỡ. Hơn mười năm sau, nước Tấn đánh giết được Huệ vương, nhà Chu mới lại thống nhất. Nhưng Cáo Kinh gần Khuyển Nhung hay bị tập kích, khó phòng giữ, hơn nữa nhà của bị hủy hoại nhiều. Bình vương quyết định dọn về Lạc Ấp (tức Lạc Dương ngày nay). Năm 770 trước Công nguyên, được sự bảo vệ của chư hầu Chu Bình vương dời đô. Tây Chu coi như diệt vong, Đông Chu hình thành. Nhưng nhà Chu lúc này đã yếu, đất mình còn không giữ nổi, sao ra lệnh được cho chư hầu, nên trên thực tế, nước Chu đã bại vong từ thời Đông Chu. Đông Chu chỉ còn là một chư hầu hạng trung, lịch sử Trung Hoa bước sang thời kỳ Xuân Thu.

Bài học diệt vong của nhà Tây Chu, đương nhiên chủ yếu là do cuối đời, các vua hoang dâm vô đạo, bỏ mặc triều chính. Chế độ thống trị phong kiến Trung Hoa xưa nay vẫn thường như vậy. Các vua sáng lập hoặc kế cận thường rút ra được bài học của sự bại vong triều trước mà giữ mình, lo cho nước. Càng về sau, chế độ chuyên chế quân chủ thế tập càng tạo nên quyền lực vô biên cho vua chúa. Họ tha hồ làm bậy và từ triều này sang triều khác, sự hoang dâm vô đạo luôn dẫn đến



bại vong. Điều đó đã trở thành quy luật. U vương sở dĩ bại vong là do bày trò đốt Phong hỏa đài và phế truất Thân hầu cùng Thái tử.

Tục ngữ nói: Quân vô hí ngôn (Làm vua không nói đùa). Vua nói mà không giữ tin thì sẽ mất lòng tin. Không thể lấy chính sách, pháp lệnh làm trò chơi. U vương đốt Phong hỏa đài làm trò chơi, có lẽ trần gian có một. Một ông vua mà đem xã tắc ra làm trò đùa, không hề lo nghĩ việc quốc gia như vậy mà vẫn ngồi chắc được ngôi vua thì thật trời xanh không có mắt.

Việc phế lập hoàng hậu, thái tử là việc đại sự hàng đầu của Quân vương. Lịch sử Trung Hoa đã chứng kiến biết bao cuộc bạo loạn do việc này gây ra. Tây Chu đã yếu, hoàng hậu cũ là con của Thân hầu, phế bỏ mà không nghĩ đến thế lực của thân thích thì hậu hoạn khôn lường. U vương phế Thân hầu, muốn giết thái tử thì lại để thái tử trốn mất, muốn trị tội Thân hầu lại để lộ và cho tự do hoạt động. Sự diệt vong của Chu U vương thật không phép mầu nào cứu nổi.

Bao Tự chịu tai tiếng trong lịch sử, thực ra là người vô tội. Là người con gái bần hàn, nàng không làm chủ được vận mệnh mình, mặc cho người khác trao tay. Một cái cau mày, một nụ cười của nàng không liên quan đến việc hưng vong thành bại, mà tự cổ chí kim, mọi người đều đổ lên đầu nàng tội làm mất nước Chu. Đúng như Lỗ Tấn nói: "Tôi xưa nay không tin cách nói xưa là Chiêu Quân xuất tái làm yên được

Hán, Mộc Lan tòng quân giữ được Tùy; cũng không tin là Đất Kỳ làm mất nước Ân, Tây Thi làm mất nước Ngô, Dương Quý phi làm loạn nước Đường. Tôi cho rằng trong xã hội nam quyền, người đàn bà không có được sức mạnh lớn như vậy, trách nhiệm hưng vong đều phải do đàn ông gánh chịu. Những nhà văn đàn ông xưa nay cứ đổ tội bại vong lên đầu phụ nữ chỉ là những người đàn ông hèn, không đáng một xu".

Có lẽ từ câu chuyện nụ cười nàng Bao Tự làm mất giang san nhà Chu, phái nam nhi cũng nên nhận ra một điều gì đó.

## 2. THUẬT VÔ DỊCH CỦA NGƯỜI NHÂN

Trong lịch sử có các nhà tiên tri hay không?

Tháng 4 năm 1972, trong một ngôi mộ thời Tây Hán được khai quật ở Sơn Đông, người ta tìm thấy rất nhiều sách tre, trong đó có thẻ tre với tiêu đề là "Ngô Vấn" một cách súc tích ghi cuộc đối thoại giữa Tôn Vũ và Ngô vương. Ngô vương hỏi, trong sáu khanh của nước Tấn, ai mất trước, ai mất sau. Tôn Vũ nói:

- Họ Phạm, họ Trung Hàng mất trước; sau đó đến họ Trí, họ Hàn, Ngụy, cuối cùng họ Triệu sẽ thống nhất nước Tấn!

Lịch sử quả nhiên chứng minh rằng lời Tôn Vũ quả không sai. Chẳng lẽ Tôn Vũ là một vị thần tiên biết được việc trước ba nghìn năm và sau năm trăm năm hay sao? Chẳng lẽ ông có phép màu biết trước được điều họa phúc hay sao?

Thực ra, lời đoán của Tôn Vũ chỉ là dựa trên cơ sở phân tích tình hình thực tế mà có. Ông nói với Ngô vương:

- Họ Phạm, họ Trung Hàng tính một trăm sáu mươi là một mẫu, như vậy mẫu của họ tương đối nhỏ, thu nhập lại tương

đổi lớn, gia thần, võ sĩ nuôi trong nhà sẽ tăng. Do ở chỗ này mà xét, hai nhà đó sẽ trở nên xa xỉ, ngạo mạn, thích lập công, có thói quen hiếu chiến, lạm dụng võ lực, lòng người không theo, sẽ sớm diệt vong. Họ Trí tuy khá hơn hai họ trên ít nhiều, nhưng bản chất là rất giống nhau, sẽ mất sau họ Phạm, họ Trung Hàng. Thứ đến họ Hàn, Ngụy tình hình giống họ Trí, cũng sẽ bị diệt vong tiếp theo mà thôi. Cuối cùng thống nhất được Tấn là nước Triệu, vì họ Triệu qui định mẫu ruộng của họ rất lớn, lại giảm bỏ nhiều tô thuế, làm việc cần kiệm, nuôi ít võ sĩ, lòng người quy thuận, tuy phải trải qua khó khăn nhưng cuối cùng nhất định thống nhất được nước Tấn.

Trong lịch sử Trung Hoa, lòng người luôn luôn quyết định sự tồn vong của quốc gia hoặc chính quyền, nhất là trong thời đại vũ khí thô sơ, trừ một số nhân tố chủ quan, còn thắng lợi trong chiến tranh chủ yếu được quyết định ở trạng thái tư tưởng quân đội, thời Xuân Thu Chiến Quốc càng như vậy. Thời đó đất đai của chư hầu còn nhỏ, quan hệ giữa vua và thần dân thường là trực tiếp, chính sách của vua, hành động của vua đều ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống nhân dân, nên quan niệm của dân chúng về vua, với nước rất rõ ràng. Với những ông vua tàn bạo, dân thường hay có những câu ca để đả kích, khi có chiến tranh họ không tiến mà còn bỏ chạy, thậm chí quay giáo lại; đối với những ông vua yêu dân, họ dốc sức phò trợ, vì bảo vệ vua là bảo vệ cuộc sống của mình. Vì vậy thời Xuân Thu Chiến Quốc, người ta hay nói tới hai chữ

"nhân chính" vua được lòng dân thì đất nước được ổn định và phát triển.

Nước Triệu diệt được các nước khác để thống nhất nước Tấn, đó là cả quá trình lâu dài phức tạp. Trong quá trình đó, rõ ràng là mỗi bước đi của Triệu đều dựa vào phương châm "yêu dân", đều phát triển theo tư tưởng "nhân chính". Như vậy, nước Triệu trở nên hùng mạnh là nhờ một quá trình tích lũy, là quá trình không thể đảo ngược.

Sau thời kỳ Xuân Thu, quyền lực nước Tấn dần dần rơi vào tay một số sĩ phu, "Chính tại gia môn" (Quyền ở trong tay quần thần), vua nước Tấn không điều hành được hạ thần. Loạn Thu giết Tấn Lịch công, Tấn Diệu công lên ngôi không làm gì được hần, vẫn để hần ở chức vị quan trọng trong triều. Các khanh tộc có thế lực bấy giờ là Phạm, Trung Hàng, Trí, Hàn, Ngụy, Triệu là nổi bật. Chẳng bao lâu, do chính sách bất nhân, họ Phạm và họ Trung Hàng bị rời khỏi Kinh đô, chỉ còn bốn họ, sau sử cũ gọi đây là giai đoạn đầu của thời Chiến Quốc.

Trong bốn họ này, thế lực họ Trí mạnh hơn cả, nhưng ngang ngược hơn cả, lực lượng họ Triệu yếu hơn nhưng biết lo chính sự, săn sóc cho dân. Bốn nhà đều là Tấn khanh, tính cách khác hần nhau, đó cũng chính là những nguyên nhân của sự thịnh vong sau này.

Trước hết nói chuyện kế vị. Việc chọn người kế vị rất quan trọng vì nó ảnh hưởng đến thành bại quốc gia, phải kén người

hiền nhưng trong việc này thái độ của Trí Tuyên từ lại khác hẳn.

Trí Tuyên từ định cho con là Diêu làm người kế vị. Người cùng họ Trí, đại phu nước Tấn là Trí Quả nghe vậy vội đến khuyên Tuyên Từ. Ông gay gắt chỉ ra những điểm xấu của Diêu. Ông nói:

“Diêu so với Tiêu (con vợ thứ) kém xa. Diêu có năm điểm hơn người. Một là cao lớn, đẹp trai, khỏe mạnh hơn người, hai là bắn cung cưỡi ngựa, chạy nhanh hơn người, ba là khéo tay hơn người, bốn là văn chương nói năng, cơ trí hơn người; năm là kiên cường, dám làm, dám chịu hơn người. Nhưng Diêu có một điểm xấu, là không nhân hậu, ích kỷ, bạc ác. Nếu Diêu dùng những điểm mạnh trên để trị nước mà lòng bất nhân độc ác, hỏi ai còn chịu nổi, ai còn muốn phụng thờ một vị quân chủ như vậy. Mong ngài đừng lập Diêu kế vị. Còn như nếu vẫn lập, thì họ Trí sẽ bị diệt vong”. Nhưng Trí Tuyên từ không nghĩ gì đến việc tiếp thu ý kiến của Trí Quả, mà lại cho rằng muốn thống trị nhân dân thì phải có một nhân vật có sức mạnh như Diêu. Vì vậy, Tuyên từ vẫn quyết định lập Diêu làm người kế vị.

Trí Quả thấy đã hết phương cứu chữa, bèn đến quan thái sư xin tách họ, lập họ riêng là họ Phụ. Quả vậy, sau này Trí thất bại bị diệt tộc, chỉ còn chi của Trí Quả sống sót.

Việc họ Triệu lập kế vị lại hoàn toàn khác. Triệu Giản từ có hai con trai gọi Bá Lỗ và Vô Tuất. Triệu Giản từ không

biết chọn ai giỏi hơn, mới nghĩ ra một cách để thử con. Ông lấy ra hai thẻ tre viết lên đó những lời giáo huấn rồi giao cho mỗi con một cái, dặn: "Các con hãy nhớ những điều ghi trên đó". Ba năm sau, ông hỏi con lớn là Bá Lỗ xem còn nhớ những lời giáo huấn trên thẻ tre, Bá Lỗ đã quên, hỏi thẻ tre đâu Bá Lỗ đã vút mắt. Ông hỏi Vô Tuất, Vô Tuất đọc thuộc những lời ghi trên thẻ tre, hỏi thẻ tre, Tuất rút trong tay áo ra đưa cho cha. Thế là Triệu Giản từ cho Tuất là chịu khó, nhân hậu, hiền minh hơn Bá Lỗ, nên lập Tuất kế vị. Cách lập kế vị theo hiền không theo trưởng như Triệu Giản từ thật là biết nhìn xa trông rộng.

Về mặt trị lý việc nước cũng vậy, Triệu Giản từ cũng có phong cách riêng. Một lần ông phái Doãn Đạc đi trị lý ở Tấn Dương (nay là thành phố Thái Nguyên tỉnh Sơn Tây). Trước khi đi, Doãn Đạc hỏi Triệu Giản từ: "Ngài cử tôi đi trị lý Tấn Dương, ngài nghĩ như thế nào? Ngài muốn nó trở thành cái kén để liên tục kéo tơ, (ý nói bòn rút mồ hôi nước mắt của dân) hay muốn trở thành nơi chõ che của đất nước?" Triệu Giản từ không do dự trả lời: "Tất nhiên ta muốn nó thành nơi che chở" có thể dựa được cho Nhà nước. Thế là Doãn Đạc đến Tấn Dương, dùng cách báo bớt số hộ Tấn dương để giảm bớt sưu thuế, thực hiện chính sách khoan dung để động viên dân sản xuất, chú ý bảo vệ dân. Dưới sự trị lý của Doãn Đạc, Tấn Dương ngày càng giàu có, lòng dân theo phục. Triệu Giản từ thấy vậy đã nói với Vô Tuất: "Sau này nếu không may nước Triệu có gặp hiểm nguy, con hãy lánh vào đây, đừng chể

địa thế Tấn Dương xa xôi, thành trì nhỏ bé, dân số ít ỏi mà đó chính là nơi chở che tốt nhất của nước Triệu ta.

Ngược lại, họ Trí làm việc với phong cách kiêu căng bạo ngược. Sau khi Trí Tuyên tử mất, Diêu kế vị, xưng hiệu là Trí Bá, sau thụy là Trí Tương tử. Một hôm, Trí Bá cùng uống với Hàn Khang Tử, Ngụy Hoàn tử ở Lam đài, giữa tiệc, Trí Bá vô cớ trêu chọc Hàn Khang tử và sỉ nhục Ngụy Hoàn tử. Trí Quốc nghe biết vội chạy tới chỗ Trí Bá nói:

-Ngài phải mau chuẩn bị phòng tai ương, nếu không tai ương sẽ đến thật đó.

Trí Bá ngạo mạn trả lời:

-Tai ương do ta gây nên, ta không gây cho ai, ai dám gây cho ta?

Quốc nói:

- Sợ rằng không phải vậy, trong Hán Thư có nói:

- Ai cũng có thể làm lần nhiều lần, không cú là khi phạm sai lầm lớn thì mới bị oán giận, mà những sai lầm nhỏ tích lũy lại cũng có thể gây oán giận lớn. Nếu chủ nhân không phòng sai lầm nhỏ, nhất định sẽ xảy ra sai lầm lớn. Người quân tử phải đề chừng từng sai lầm nhỏ, mới không xảy ra sai lầm lớn. Nay ngài một lúc trong bữa tiệc làm hai nhà quốc quân và quốc tướng bị nhục, lại không chuẩn bị, còn nói họ không dám gây sự, chẳng lẽ nên chăng? Con ong, cái kiến còn có thể hại người, huống hồ quân tướng của một nước.



Trí Bá nghe hiểu nhưng không làm theo.

Trong lúc hỗn chiến giữa sáu khanh, họ Trí góp sức lớn, phần chia đất của họ Phạm và họ Trung Hàng được nhiều hơn, nên về đất đai hay lực lượng mà nói, họ Trí là lớn nhất trong bốn họ còn lại.

Trí Bá có dã tâm thôn tính ba họ còn lại nhưng chưa có cơ hội. Một hôm Bá nghĩ được một kế, nói với ba nhà rằng:

- Tấn quốc từ xưa là bá chủ Trung nguyên, không ngờ bị Ngô và Việt tranh giành mất một phần, đó là mối nhục của Tấn, nhưng nếu đánh bại được Việt thì Tấn vẫn là bá chủ. Tôi chủ trương mỗi nhà góp một trăm dặm đất và cư dân để quản lý chung, từ đó tích lũy của cải, nuôi dưỡng thêm quân, tăng cường sức nước

Ba nhà đều rõ âm mưu thôn tính của Trí Bá, nhưng họ không đồng lòng để cùng đối phó với Bá.

Cuối cùng họ Trí cho người đi các nhà đòi đất. Hàn Khang từ không chịu cắt đất, một hạ thần của Hàn nói:

- Trí Bá vốn tham lam; không cho, hắn sẽ đánh ta, chỉ bằng cắt đất cho hắn, nếu nhà khác không cho, hắn sẽ đem quân đi đánh bên đó, ta tránh được tai họa, rồi tùy tình hình mà hành động.

Hàn Khang từ nghe có lý, chấp nhận yêu cầu của Trí Bá. Trí Bá được đất rất ưng ý, liền sai người sang Ngụy Hoàn từ đòi đất.

Nguy Hoàn từ lúc đầu cũng không muốn cho, nhưng hạ thần Nhiệm Chương nói:

- Trí Bá vô cớ đòi đất làm các đại phu hoảng sợ, nếu ta cho đất, hẳn sẽ trở nên kiêu ngạo, mặt khác các nhà do lo sợ sẽ xích lại gần nhau, quân đội thống nhất có cơ đánh bại kiêu binh của Trí Bá, tới lúc đó Trí Bá sẽ toi đời. Chu thư có nói: "Muốn đánh bại người, hãy cho hắn một chút lợi, muốn lấy được của của người, hãy cho hắn được lợi trước một chút, để cho hắn sinh ra kiêu ngạo, sau đó có thể giao thiệp với một số nước để tính chuyện tiêu diệt họ Trí? Thần xem ngài cứ cắt đất cho Trí Bá thì hơn, vậy ta lại làm bía hứng tên của Trí Bá?" Hoàn Tử nghe ý kiến của Nhiệm Chương, cắt đất cho Trí Bá. Bá mừng lắm liền đòi đất Thái, đất Cảo của Triệu Tương tử.

Triệu Tương tử (tức Vô Tuất) là con thứ của Triệu Giản tử. Ông là người hiền từ nhân ái, nhưng đối ngoại rất cứng rắn. Ông cự tuyệt yêu cầu của Trí Bá, làm Trí Bá tức giận, thống lĩnh cả quân Hàn, Ngụy cùng đánh Triệu, hẹn thắng Triệu xong sẽ đem đất Triệu chia ba. Quốc đô của Triệu khó bề giữ, Triệu Tương tử phải tạm lánh đi nơi khác. Ông hỏi mọi người xung quanh:

- Ta nên lánh ở đâu

Một người nói:

- Ta nên về huyện thành Trường tử, ở đấy thành chắc đất rộng.

Triệu Tương tử nói:

- Dân ở đó đã hết sức lực vào xây thành rồi, bây giờ lại ra sức giữ thành, liệu họ theo ta không? Không nên tới đó".

Người khác nói: "Ta có thể về Hàm Đan, ở đó lương thực đầy đủ.

Triệu Tương tử nói:

- Nơi đó dân đã bị vét sạch thóc gạo vào kho rồi, liệu ta đến dân theo ta không? Nếu phải lánh, ta sẽ về Tấn Dương, nơi đó cha ta đã dặn, có Doãn Đạc cai trị theo chính sách an dân, ta về bách tính sẽ theo ta!"

Thế là Triệu Tương tử về Tấn Dương.

Triệu Tương tử về Tấn Dương, dân chúng quả nhiên quyết giữ vững thành trì. Tấn Dương nguyên do một gia thần là Đồng An Vu cai quản, tường thành dày chắc, trong thành có nhiều cung điện, tường xây của cung điện có tre gỗ, cối lát ở trong, cột bằng đồng đúc. Sau lại được Doãn Đạc đến cai trị, Doãn Đạc lo củng cố lòng dân, nên thành Tấn Dương được coi là chắc như bàn thạch. Quân của ba nhà vây đánh thế nào cũng không hạ được Tấn Dương, mà mỗi lần tấn công lại bị tên bắn xuống như mưa, ròng rã hai năm vẫn không đánh được.

Tên trong thành Tấn Dương sắp hết, vật liệu làm tên cũng không kiếm ra, Triệu Tương tử rất sốt ruột. Có người nhắc rằng, ngày xưa Đồng An Vu có giấu trong thành rất nhiều

thân tên, có thể tìm thấy được. Triệu Tương tử cậy tuồng cung điện ra, thì trong có rất nhiều vật liệu làm thân tên, lại cho nấu chảy các cột đồng ra làm mũi tên. Triệu Tương tử cảm động nói:

Nếu không có Đồng An Vu, ta lấy đâu ra nhiều binh khí thế này, nếu không có Doãn Đạc, bách tính sao cùng ta quyết giữ thành?

Vây hãm đến năm thứ ba. Trí Bá coi địa hình mới nghĩ ra Tấn Thủy, hèn lệnh cho đắp đập để đở nước sông chảy về Tấn Dương. Vừa lúc gặp mưa to, đập rất nhiều nước, Trí Bá cho mở đập chảy vào thành Tấn Dương. Mặc dầu nhà cửa ngập gần hết, dân trong thành vẫn đồng tâm, không phản bội. Trí Bá đi coi thế nước, Ngụy Hoàn tử đánh xe, Hàn Khang tử ngồi bên, Trí Bá đắc ý nói:

– Bây giờ ta mới biết rằng nước sông có thể làm diệt vong cả quốc gia khác!

Nguy và Hàn bị câu nói đó kích động, Ngụy hích khuỷu tay vào Hàn Khang tử, Hàn Khang tử dẫm chân Ngụy Hoàn tử, hai người hiểu ý nhau, vì nước sông Phấn có thể làm ngập thành An Ấp của Ngụy, và nước sông Giáng có thể làm ngập thành Bình Dương của Hàn. Từ đó hai nước Hàn Ngụy có ý chống lại họ Trí.

Hy Thù, mưu thần của Trí Bá, là người sáng suốt, nói với Trí rằng:

- Hàn, Ngụy thế nào cũng chống lại:

Trí Bá hỏi căn cứ vào đâu

Hy Thử nói:

- Suy từ nhân tình thế sự ra thì thấy. Ngài dẫn quân Hàn, Ngụy đi đánh Triệu, nếu Triệu bị diệt, chắc sẽ đánh Hàn, Ngụy. Ngài từng hẹn với Hàn, Ngụy khi đánh được Triệu, sẽ chia ba đất Triệu, mà nay Tấn Dương ngập nước, hết cả lương thực, người ngựa ăn thịt nhau, chẳng mấy sẽ tan, mà Hàn, Ngụy không thấy vui mừng. Đó là họ đã thấy tương lai của họ, bị ngài lừa dối, sao họ không chống lại.

Ngày hôm sau, Trí Bá đem những lời trên nói với Hàn Khang tử và Ngụy Hoàn tử, hai người thất kinh mà rằng:

- Người nói lời này ắt là thuyết khách của Triệu, hẳn nói như vậy để ly gián quan hệ giữa chúng ta, làm ngài nghị kỵ chúng tôi mà không tấn công Tấn Dương, chẳng lẽ điều đó ngài không hiểu?

Hai nhà chúng tôi chẳng mấy sẽ được chia phần nước Triệu, tại sao lại bỏ việc có lợi như vậy. Chẳng lẽ chúng tôi lại đi giúp Triệu, làm cái việc nguy hiểm, mà chắc sẽ không thành đó sao? Trí Bá tin hai người. Nhưng hai người vừa đi khỏi, Hy Thử vào gặp Trí Bá nói:

- Chắc ngài vừa nói với bọn họ về ngụ ý của hạ thần, thần xem họ không bình thường, mắt nhìn thẳng, bước nhanh, đó là vì thần biết được điều gì họ nghĩ trong bụng.

Mặc dù vậy, Trí Bá vẫn không tỉnh ngộ. Hy Thủ thấy hết phương cứu chữa, chắc bại tới nơi, tìm cách lánh tai họa. Hy Thủ xin đi sứ nước Tề.

Tình hình trong thành Tấn Dương rất căng thẳng, mặc dầu dân không có ý phản, nhưng thành ngập, hết lương thảo, nguy ngập trong sớm chiều. Quân gia của Triệu Tương tử nói:

- Tình hình tuy nguy cấp, nhưng thần xem Hàn, Ngụy hai nhà không phải là tự nguyện cắt đất cho Trí Bá, mà chỉ là bắt buộc, thần nguyện xin ra thành gặp họ nói chuyện xem.

Triệu Tương tử đồng ý. Đến đêm, Trương Mạnh Đàm lên ra thành.

Trương Mạnh Đàm gặp Khang tử và Hoàn tử nói:

- Thần nghe nói môi hở răng lạnh, nay Trí Bá dẫn Hàn Ngụy đi đánh Triệu, Triệu mất thì e rằng Hàn Ngụy cũng sẽ chẳng còn.

Khang tử và Hoàn tử nói:

- Ta cũng biết vậy, nhưng e việc chưa thành thì họa đã giáng, chưa dám manh động.

Trương Mạnh Đàm nói:

- Muu do hai ngài nói, nghe thì vào tai thần, còn lo gì?

Thế là hai người cùng Đàm bí mật bàn muu, hẹn ngày khởi sự.

Tối ngày hẹn, Triệu Tương tử cho phá đê, nước chảy vào trại quân của Trí Bá. Trí Bá chưa kịp thức tỉnh, nước đã ngập trại. Khi Trí Bá tỉnh thì quân của Hàn, Triệu, Ngụy đã chèo thuyền tới đánh giết. Triệu đánh trước mặt, Hàn, Ngụy đánh hai bên, Trí Bá hết đường chống đỡ, chạy trốn dưới sự bảo vệ của bọn gia nhân. Chẳng bao lâu, Bá bị phục binh của Triệu chặn bắt, chặt đầu. Ba nhà Hán, Triệu, Ngụy cùng tới Giáng Châu, bắt giết hết già trẻ trai gái nhà họ Trí. Chỉ có Trí Quả đã tách ra khỏi họ Trí từ trước là may còn sống.

Ba nhà chia nhau đất đai của Trí Bá, nhưng chưa thỏa mãn, họ muốn lấy hết nước Tấn. Năm 438 trước công nguyên, Tấn Ai công mất, vua mới lên thay, càng nhu nhược bất tài, ba nhà chỉ để cho vua Tấn hai thành Giáng Châu và Khúc Ốc, còn lại chia đều cho mình. Lịch sử gọi đó là "Tam gia phân Tấn". (Ba nhà chia đất Tấn) và Thời Chiến Quốc bắt đầu từ đây.

Trong "Tam Tấn", Triệu không phải là nước mạnh, mà lúc đó mạnh nhất là nước Ngụy. Tuy vua Ngụy cũng là bậc hiền minh, nhưng thực ra nhờ trước sau áp dụng chính sách nhân hậu với dân, cẩn thận trong việc nội chính, ngoại giao, quân sự, nên nước Triệu còn tồn tại cho tới khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc.

Nhìn lại quá trình tồn vong của nước Triệu, ta thấy rằng Triệu mới đầu cũng chỉ là khanh sĩ của Tấn, nhờ có hai điều, một là thực hành nhân chính, hai là có đường lối ngoại giao

quân sự đúng đắn, nên Triệu đã làm được nhiều việc hay điển hình. Một là, Triệu tuyển người kế vị theo cách tuyển hiền. Hai là Doãn Đạc trị dân theo sách dựa vào dân, Ba là trong trận Tấn Dương bị đánh có phương châm quân sự ngoại giao đúng đắn. Cái hay nhất của Triệu là được lòng dân, không có dân quy thuận thì nước Triệu nhỏ bé không thể tồn tại và phát triển. Câu nói từ ngàn xưa để lại thật là sâu sắc: "Đắc nhân tâm giả, đắc thiên hạ" (Người được lòng dân sẽ được thiên hạ).



### 3. PHÓ THÁC VIỆC NƯỚC CHO KẺ THÙ

Dùng người hiền là cách dùng người theo mục thước của kẻ thống trị Trung Hoa xưa nay, nhưng người làm được vậy không nhiều, mà dùng người thân vẫn là hiện tượng phổ biến và lâu dài trong lịch sử. Vì thế, có những vương triều ngắn ngủi như hoa trên cây vậy. Yêu người ruột thịt, thích kẻ gian nịnh vốn là chuyện thường tình mà.

Trong lịch sử, những bậc minh quân bao giờ cũng biết dùng người hiền. Gia Cát Lượng trong "Xuất sư biểu" nổi tiếng, khi tổng kết những nguyên nhân hưng vong của hai triều Tiền Hán, Hậu Hán đã chỉ ra:

"Thân hiền thần, xa tiểu nhân, Tiền Hán hưng thịnh vậy; thân tiểu nhân, xa hiền thần, Hậu Hán suy vong vậy".

Thực ra, việc dùng người hiền được cổ nhân rất coi trọng, giai thoại tuyển hiền "ngoại cử bất tị cừu, nội cử bất tị thân" (tiến cử người ngoài không tránh kẻ thù, tiến cử người trong nhà không tránh người thân) là một minh chứng.

Thời Xuân Thu, nước Tấn có vị trung quân úy, tên là Kỳ Hê đã bảy mươi tuổi, thấy quân đội đã lớn mạnh, ông muốn

cáo lão về quê, nhưng chưa có ai thay. Tần Diệu công mới yêu cầu ông tiến cử người thay. Kỳ Hề tiến cử Giải Cô.

Diệu công kinh ngạc hỏi:

- Giải Cô chẳng phải có thù với khanh ư? Sao lại tiến cử ông ta?"

Hề nói:

- Bên hạ hỏi thần ai là người thay thế thích hợp chứ có hỏi ai có thù với thần đâu".

Diệu công rất khâm phục thái độ của Kỳ Hề, bèn cho gọi Giải Cô đến để giao nhiệm vụ, nhưng Giải Cô chưa kịp nhận chức thì ốm chết. Bấy giờ, Kỳ Hề giới thiệu Kỳ Ngọ, là con trai mình. Diệu công không cần hỏi, giao cho Kỳ Ngọ chức trung quân úy, kết quả Ngọ làm rất tốt. Về sau, phó thủ trung quân úy là Dương Thiệt Chúc mất, Kỳ Hề tiến cử con của Chúc là Dương Thiệt Xích lên thay, Diệu công cũng đồng ý. Thực tế chứng minh sự tiến cử của Kỳ Hề rất đúng.

Nhưng nhìn chung, chuyện giao việc nước cho kẻ thù địch của mình vẫn là hiếm có. Nói chung, việc giao phó trọng trách của quốc gia cho một người là rất hệ trọng, đặc biệt là đối với chức tể tướng của một nước. Tề Hoàn công phải có nhãn quan hơn người mới dám dùng Quản Trọng. Quản Trọng không những có công làm cho nước Tề trở thành một trong ngũ bá thời Xuân Thu, mà còn có công lớn trong việc phát triển kinh tế, văn hóa nước Tề, thậm chí Khổng Tử còn phải

nói: "Nếu không có Quán Trọng, e rằng chúng ta còn sống cảnh xõa tóc, quần vải quanh người! Sống như người man rợ".

Chú của Quán Trọng là tướng Quân Chí Phụ cùng Liên Xứng mưu giết chết Tề Tương công hoang dâm vô đạo.

Quán Trọng từ nhỏ nhà nghèo, thường phải ra ngoài làm ăn buôn bán đã tiếp xúc với xã hội, rồi được học hành, biết suy nghĩ về thời cuộc. Ông có người bạn tốt là Bảo Thúc Nha, người bạn tri kỷ, cũng là người tài, nhưng rất khâm phục Quán Trọng, gặp điều gì cũng đều hết lòng vì Quán Trọng. Một lần Quán, Bảo cùng nhau buôn bán chung, Bảo Thúc Nha nhiều vốn hơn Trọng, khi buôn bán xong chia tiền, Bảo Thúc Nha được ít hơn Quán Trọng, thù hạ của Bảo Thúc Nha thắc mắc, cho là Quán Trọng tham, nhưng Bảo Thúc Nha bênh Trọng, nói:

- Các người biết gì, Quán Trọng không phải là người tham, vì gia đình khó khăn, phải nuôi dưỡng mẹ già, nên có lấy thêm ít tiền cũng không phải để tự dùng.

Đó cũng là nguồn gốc của thành ngữ: "Quán Bảo chia tiền". Lại có lần hai người cùng ra trận, Trọng không dám xông lên trước, chỉ tụt phía sau, mọi người cười Quán Trọng nhát như thỏ, sợ chết. Nhưng Bảo Thúc Nha lại không nghĩ như vậy, nói: "Quán Trọng nhà có mẹ già, đau ốm luôn, Quán Trọng không phải sợ chết, mà sợ để lại mẹ già không người chăm nom". Do Bảo Thúc Nha rất hiểu mình, Quán Trọng cảm động lắm.

Tề Tương công hoang dã tàn bạo, giết công thần, nhiều công thần quốc thích phải chạy trốn ra ngoài. Hai người con của Tương công là công tử Cừ và công tử Tiểu Bạch cũng không dám ở lại trong nước. Công tử Cừ chạy sang nhà ngoại ở nước Lỗ, còn công tử Tiểu Bạch chạy sang nhà ngoại ở nước Cử. Quản Trọng và Thúc Nha phò tá hai công tử này, nên cũng cùng chạy ra nước ngoài, không lâu, đại tướng Liên Xúng cùng Quản Chí Phụ giết được Tề Tương Công, phái Công Tôn Vô Tri sang Tề đón Quản Trọng và công tử Cừ. Quản Trọng thận trọng phân tích tình hình lúc đó, cho rằng việc làm của Liên Xúng và Quản Chí Phụ sẽ dẫn đến rối ren, khó lường được cục diện, nên chối từ lời mời của Công tôn Vô Tri. Quả nhiên, về sau, Liên Xúng, Quản Chí Phụ và Công Tôn Vô Tri đều bị đại thần của Tề giết chết, tình hình của Tề mới tạm ổn định.

Mấy ngày sau, Tề phái sứ thần sang mời họ về làm tang lễ, không thể không về. Điều quan trọng hơn nữa là ai về sớm sẽ được kế vị. Về lý mà nói, công tử Cừ là trưởng được kế vị, huống hồ các đại thần của Tề cũng muốn công tử Cừ kế vị. Nhưng nước Cử gần hơn, có thể công tử Tiểu Bạch sẽ về trước. Vì vậy, Lỗ Trang Công đích thân ra quân, cử Tào Mạt làm đại tướng, đưa công tử Cừ về nước, sợ nếu không được nối ngôi sẽ cướp ngôi.

Khi quân đội xuất phát, Quản Trọng nói với Lỗ Trang công:

"Nước Củ gần Tê hơn, nhờ Tiểu Bạch đến trước thì rắc rối, chỉ bằng để thần dẫn đội khinh kỵ, đi chặn đường". Lỗ Trang Công đồng ý, Quản Trọng bèn dẫn mấy chục binh xa hòa tốc lên đường, tới Tức Mặc, nghe nói Công tử Tiểu Bạch vừa đi qua, bèn dẫn quân đuổi gấp, chẳng mấy đã đuổi kịp."

Hai quân gặp nhau, Quản Trọng nói với công tử Tiểu Bạch:

"Công tử muốn về Tê để kế vị thì không nên, nếu về để làm tang lễ thì không cần thiết, vì công tử Củ đã sắp về tới nơi". Bảo Thúc Nha tức giận, tuy hai người là bạn thân, nhưng khác chủ, chữ trung hơn cả, bèn trách Quản Trọng là vô tích sự, quân lính ở bên cạnh cũng hò reo trợ uy. Quản Trọng thấy mình mang ít quân, không địch nổi đám quân đông của đối thủ, bèn không tranh cãi nữa, bắn lên công tử Tiểu Bạch một tên. Tên trúng vào sườn Tiểu Bạch, công tử nôn ra máu rồi nằm ngất trên xe. Quản Trọng thấy đã bắn chết Tiểu Bạch, vội đem quân chạy. Công tử Củ cho rằng Tiểu Bạch đã chết, không còn ai tranh ngôi, đang hoảng hốt hành quân về.

Thực ra mũi tên của Quản Trọng chỉ bắn trúng vào móc đai bên sườn Tiểu Bạch. Đai áo của người xưa vừa dài vừa rộng, phải dùng móc bằng sắt hoặc đập để móc lại với nhau. Cái móc đó dài độ ba tấc, rộng một tấc. Chính cái móc đai đã ngăn được mũi tên bắn vào công tử Tiểu Bạch cứu Tiểu Bạch không bị thương. Công tử Tiểu Bạch hết sức nhanh trí để đánh lừa Quản Trọng liền giả cách bị thương làm bộ nôn ra

máu nằm gục trong xe. Khi Bảo Thúc và quân sĩ bật khóc, ông mới mở mắt ra. Bảo Thúc vội cho đi đường tắt, đêm ngày không nghỉ, nhanh chóng về tới Lâm Trung kinh đô nước Tề.

Bảo Thúc muốn lập công tử Tiểu Bạch làm vua, nhưng các đại thần không chịu, vì công tử Cừ là con trưởng, mà triều đình đã cho đi đón. Bảo Thúc nêu ra đủ lý do để thuyết phục mọi người lập công tử Tiểu Bạch:

Một là, nước Tề đã trải qua hai lần nổi loạn liên miên làm quốc khố trống rỗng, nước nhà suy yếu, dân chúng đói kém, cần lập một vua hiền để dẹp loạn, trị nước, mà Tiểu Bạch chính là người như vậy. Hai là, nếu công tử Cừ làm vua thì nước Lỗ sẽ báo thù, nước Tề hiện nay kho đang trống rỗng, lấy gì đáp ứng yêu cầu của nước Lỗ. Ngày xưa, nước Trịnh để nước Tống lập công tử Đột, kết quả nước Tống hằng năm đòi dút lót, làm nước Trịnh khốn đốn. Nước Tề không nên đi lại vết xe của nước Trịnh. Các đại thần nước Tề nghe nói có lý, đồng ý lập Tiểu Bạch làm vua, tức Tề Hoàn công.

Sau khi nước Tề lập vua, Bảo Thúc sai người sang nói với nước Lỗ:

- Nước Tề đã có vua, xin giao lại công tử Cừ. Lỗ Trang công vô cùng tức giận, và lại quân Lỗ đã tới biên giới nước Tề, làm sao có chuyện trở về nước Lỗ. Thế là hai bên đánh nhau ở Càn Thới, (gần Lâm Trung ngày nay) quân Lỗ đại bại, lại mất thêm đất Văn Dương. Quân Tề chưa buông tha, còn áp sát đối phương, đòi giao nộp công tử Cừ và Quản Trọng.

Bảo Thúc nhiều lần nói với Tề Hoàn Công rằng, về các mặt chính trị, quân sự, ngoại giao, trị nước, mình đều không bằng Quản Trọng. Quản Trọng là nhân tài hiếm có, nên để Quản Trọng làm tướng quốc. Mới đầu Hoàn Công không nghe vì Quản Trọng đã bắn ông một mũi tên, Quản Trọng là kẻ thù không thể đội trời chung phải giết. Bảo Thúc nói:

- Bệ hạ muốn giết một kẻ thù hay muốn xây nghiệp lớn? Giết kẻ thù dễ, nhưng xây nghiệp lớn khó. Bệ hạ giết Quản Trọng, không những sẽ mất đi một nhân tài cái thế, mà còn làm cho những người khác ý với bệ hạ xa lánh. Nếu bệ hạ dùng Quản Trọng, không những bệ hạ có được hiền tài hương đồng, mà lại được tiếng là trọng hiền, những người có tài sẽ chạy về theo bệ hạ, xin bệ hạ hãy suy nghĩ kỹ.

Qua nhiều lần khuyên của Bảo Thúc, Tề Hoàn công quyết định triệu hồi Quản Trọng giúp mình trị lý đất nước cho nên mới không buộc nước Lỗ giết Quản Trọng mà chỉ cần giao Quản Trọng về.

Lỗ Trang công chỉ còn cách bức tử công tử Cừ và trả Quản Trọng cho Tề Hoàn Công. Mưu sĩ Thi Bá của Trang công nói: "Quản Trọng là người tài, hoặc ta dùng, hoặc giết đi, không nên thả hổ về rừng". Sứ giả Tề yêu cầu: "Quản Trọng là kẻ thù của Tề vương, Tề vương muốn tự tay mình giết ông ta, nếu Lỗ giết Quản Trọng sẽ đắc tội với Tề Vương, chỉ bằng để tôi đưa ông ta về cho Tề vương xử tử". Lỗ Trang công không còn cách nào khác đành cho sứ giả đưa Quản Trọng về.

Quản Trọng ngồi trong xe tù, nghĩ rằng Hoàn công không để vua Lỗ giết mình, chắc là ý của Bảo Thúc. Lỗ Trang công chẳng bao lâu sẽ hối hận, nhờ đuổi kịp thì gay. Ông mới sáng tác một bài hát để quân lính vừa đi vừa hát, quên mệt nhọc. Họ đi không kể đêm ngày, cuối cùng vượt qua được biên giới nước Lỗ, sang nước Tề. Lỗ Trang công quả nhiên thấy hối hận, vội vàng cho người đuổi theo, nhưng đã muộn, quân đuổi tới biên giới thì bọn Quản Trọng đã vừa đi qua.

Tại Đường Phụ nước Tề, Bảo Thúc thả Quản Trọng ra và đón vào kinh đô. Nghe nói, để tỏ lòng kính trọng Quản Trọng, trước khi tiếp kiến, Hoàn công đã ăn chay ba ngày, tắm rửa, ba lần để tỏ thành tâm và sự trân trọng. Ít lâu sau, Hoàn công chính thức cử Quản Trọng làm tể tướng.

Lỗ Trang công nghe nói Tề Hoàn công dùng Quản Trọng làm tướng quốc, cảm thấy mình bị xúc phạm, muốn đi trả thù, Hoàn công thấy thế muốn ra tay trước. Quản Trọng cho rằng Hoàn công mới lên ngôi, công việc chưa đâu vào đâu, không nên động binh ngay, nhưng Hoàn công trẻ tuổi, đang hăng hái, muốn ra tay đàn áp thiên hạ. Quân Tề giao chiến với quân Lỗ tại Trường Thuộc nước Lỗ, do chỉ huy sai lầm và các nguyên nhân khác, quân Tề đại bại. Hoàn công sau bài học độ đã bình tĩnh lại, từng bước trị nước theo ý của Quản Trọng.

Quản Trọng trước hết thực hiện cải cách về kinh tế, phá bỏ sự hạn chế của chế độ canh điền cũ từ thời Tây Chu, thực



hiện thu thuế bằng lương thực tùy theo loại đất đai tốt hay xấu. Về nội chính, thực hiện tăng cường quyền lực quốc gia. Về xây dựng quân đội, dùng phương pháp chuộc tội bằng binh khí, tăng cường lực lượng quân sự. Về tuyển chọn nhân tài, dùng chế độ "Ba tuyển", tổ chức mạng lưới nhân tài, củng cố cơ sở thống trị. Cứ như vậy, nước Tề nhanh chóng hùng cường, Tề Hoàn công "Cửu hợp chư hầu, nhất khuông thiên hạ" ( chín lần hợp chư hầu, nhất thống thiên hạ) là nhờ có công lao của Quản Trọng.

Bảo Thúc chết trước Quản Trọng. Trước mộ Bảo Thúc, Quản Trọng nói về người bạn sống chết có nhau này:

"Sinh ra ta là cha mẹ, hiểu ta là Bảo Thúc", coi Bảo ngang hàng bố mẹ, không phải quá. Đời sau nói "Quản Bao chi giao" (tình bạn Quản, Bao) là hình dung tình bạn chân thật, tương tri tương ái giữa bạn bè, là bắt nguồn từ chuyện này. Người ta không thể quên được tài kinh bang tế thế của Quản Trọng, cũng không quên sự rộng lượng nhìn xa của Hoàn Công, càng không thể quên Bảo Thúc, hiền sĩ đã biết khiêm nhường tiến cử bạn.

Chuyện đem nước nhà phó thác cho kẻ thù của mình không nhiều, không phải do người đời không độ lượng được, mà do lịch sử ít có sự may khớp như thế. Nhưng chuyện cầu hiền như khát nước, cũng không phải ít, chuyện Tân Mục công thời Xuân Thu Chiến Quốc chính là một điển hình.

Nước Tần thời Tây Chu chỉ là một địa khu nhỏ, không được phong tới hầu, vô danh tiểu tốt, đến cuối Tây Chu do có công cần vương (hết lòng vì vua) mới được Chu vương cho gọi là hầu, qua nhiều đời, dần phát triển lên. Tần Mục công là vị vua hiền, suốt đời chăm lo thu phục nhân tài, sử dụng nhân tài.

Bách Lý Hề nguyên là một nông dân nghèo khổ, vì gia cảnh khó khăn phải ra ngoài tìm vận hội, trải qua nhiều việc, lưu lạc nhiều năm, vẫn chưa có cơ hội làm quan, làm cho vợ con cũng không biết phiêu bạt nơi nao. Sáu nhờ có bạn bè tiến cử, làm đại phu ở nước Ngụ. Không lâu, Ngụ Công cho Tấn mượn đường mà bị Tấn diệt, Bách Lý Hề cùng Ngụ Công bị bắt giải sang nước Tấn. Vua Tấn biết ông có tài, muốn ông ra làm quan, nhưng ông nhất định không chịu. Sau Tần Mục công cho công tử Chấp sang nước Tấn cầu hôn, Bách Lý Hề được cử tháp tùng về Tần. Bách Lý Hề không muốn về Tần, giữa đường bỏ trốn, chạy sang nước Sở. Người Sở mới đầu tưởng ông là gian tế, sau thấy ông đã già, mới cho đi chăn trâu. Trâu ông chăn lớn nhanh và đẹp, ông trở nên nổi tiếng đến Sở Thành vương cũng viết.

Công tử Chấp cho rằng người chạy trốn chỉ là một lão nô, không có gì đáng ngại. Một hôm, trên đất Tấn, công tử nhìn thấy một người đáng kỳ lạ, sức khỏe vô địch, anh ta cuốc đất, cuốc vừa nhanh vừa sâu, công tử cho là người đặc biệt, đưa về Tần. Sau người này trở thành danh tướng Công tôn Chi. Tần

Mục công thấy trong đám danh sĩ thiếu mất Bách Lý Hề, hỏi Công tôn Chi, ông nói Bách Lý là người có tài, chỉ vì anh hùng chưa có đất dụng võ mà thôi. Mục công liền cho người đi tìm khắp nơi, cuối cùng thấy ông ở nước Sở. Mục công định cho ngựa xe đi đón, nhưng Công tôn Chi nói:

- Xin chớ làm như vậy. Đi đón một nô lệ như vậy, người Sở sẽ sinh nghi, sẽ không thả cho Bách Lý Hề về.

Mục công theo ý của Công tôn Chi, dùng năm bộ da dê đổi lấy Hề về, sau mới có điển tích "Bách Lý Hề, năm bộ da dê".

Mục công thấy Bách Lý Hề đã già 70 tuổi, không vui. Bách Lý Hề nói: "Nếu bệ hạ cho thần đi đánh hổ, tất nhiên thần già, nhưng nếu cho thần bàn việc nước, thì thần còn trẻ hơn. Khương Thái công mười tuổi".

Mục công nghe nói có lý, bèn bàn với ông đại sự quốc gia, càng bàn càng thấy hợp, liền tục bàn ba ngày, rồi phong ông làm Tướng quốc, Bách Lý Hề nói mình không đạt, xin tiến cử Kiến Thúc. Công tử Chấp mãi mới tìm được Kiến Thúc, và đón cả hai con của ông là Tây Khất Thuật, Bạch Ất Bính cùng về. Mục công nói chuyện với Kiến Thúc quên cả ăn. Sau mấy ngày, Mục Công bái Kiến Thúc làm Hữu tướng. Bách Lý Hề làm Tả tướng. Thế là Mục công một lúc được năm hiền sĩ. Sau này, năm người đã đóng góp rất nhiều cho sự hùng mạnh của nước Tần.

Lịch sử Trung Quốc mấy nghìn năm đã chứng tỏ rằng thành bại thường được quyết định tùy theo người tài nhiều

hay ít, mà nhân tài nhiều hay ít cũng phản ánh tố chất của người lãnh đạo. Do vậy nhân tài nhiều hay ít cũng là biểu hiện quan trọng của tình hình chung. Thời Sở Hán tranh hùng, Hạng Võ dấy binh sớm, lực lượng hùng mạnh, nhưng Hạng Võ không dùng Phạm Tăng, cuối cùng đã thất bại; Lưu Bang tuy ra quân muộn, thế yếu, nhưng dưới tướng có lương thần, mãnh tướng, như Hàn Tín, Tiêu Hà, Trương Lương là những bậc kiệt xuất đương thời, làm sao không thắng? Thuật dùng người ngoài những nhân tố khác không nói, trước hết phải khoan dung, độ lượng, biết nhìn xa trông rộng. Hạng Võ tuy đánh trận có thể xông trước sĩ tốt, thậm chí dám hút cả mủ của vết thương cho binh sĩ, nhưng khi phong quan, thụ ấn thì rất bùn xỉn hẹp hòi, con dấu đã khắc còn để lay lắt cho mòn, khi giao văn tế, thực là bụng dạ đàn bà. Lưu Bang thì ngược lại, ông biết tính toán, quyết thắng ngàn dặm không bằng Trương Lương, đánh trận không bằng Hàn Tín, lo lương thảo không bằng Tiêu Hà, nhưng ông có điểm mạnh là tuy không nắm được binh nhưng nắm được tướng, lãnh đạo mấy vị tướng giỏi là đủ.

Tê Hoàn công được một Quân Trọng mà thành nghiệp bá, Hạng Võ mất một Phạm Tăng mà bại vong, người tài quyết định bại vong thế nào, điều ấy cũng đáng để suy nghĩ.

## 4. ÔNG VUA KHÔNG GIỎI DÙNG BINH, CHỈ GIỎI DÙNG TÀI

Ai nói có được lòng người mới được thiên hạ? Kê lưu manh vô lại cũng có thể được thiên hạ! Lưu manh vô lại mà lại được cả thiên hạ ư? Chính là vì chúng sai khiến được nhân tài, nên chúng mới được thiên hạ đó thôi!

Đương nhiên, về ý nghĩa căn bản mà nói: "Được lòng người sẽ được thiên hạ", nhưng nguyên nhân căn bản không là nguyên nhân trực tiếp, không thể lúc nào, đâu đâu cũng nhấn mạnh tác dụng của nguyên nhân căn bản, nếu không sẽ thất bại thảm hại.

Trong điều kiện nhất định, nước xa không giải được khát gần, nguyên nhân căn bản chỉ phát huy được tác dụng lâu dài, tiềm ẩn, mà những sách lược cụ thể lại có thể trở thành căn nguyên của thành bại. Thời loạn lạc cuối đời Tần càng như vậy. Trong một thời đại binh lửa khắp nơi, mua chuộc lòng dân, thực hiện "nhân chính", chưa phải thực tế, sách lược hữu hiệu nhất là thu thập nhân tài, sử dụng nhân tài. Khi ấy, có thể nói kẻ nào được nhân tài kẻ đó sẽ được thiên hạ vậy!

Quả thật là "Nghìn quân dễ được, một tướng khó cầu", các nhà chính trị, quân sự cổ đại Trung Quốc đã tích lũy được kinh nghiệm phong phú. Về mặt này, điển hình nhất có lẽ là truyện "Bốn công tử" thời Chiến quốc, tức Mạnh Thường quân nước Tề, Bình Nguyên quân nước Triệu, Tín Lăng quân nước Ngụy và Xuân Thân quân nước Sở.

Theo ghi chép, môn khách của bốn vị này có lúc lên tới trên ba ngàn người, chỉ cần có một tài năng nào đấy là có thể làm môn khách, không phân sang hèn. Có khi để chiêu tập môn khách, thu hút nhân tài, họ có cả những hành động quá đáng. Ví dụ, Bình Nguyên quân bỗng nhiên thấy số môn khách của mình ít đi, liền lo lắng, hoảng sợ mới hỏi các môn khách rằng:

- Gần đây, môn khách của ta đến thì ít, mà đi thì nhiều, ta có gì sơ xuất chăng?

Một môn khách nói:

"Người đẹp của ngài đã dắc tội với một môn khách thọt chân, mọi người cho rằng ngài quý người đẹp hơn quý môn khách, do vậy chúng tôi cũng đang muốn cáo từ". Bình Nguyên quân vừa nghe vội điều tra, hóa ra, phòng của ông gần kề phố, ông thích gái đẹp, một số người thiếp thường đứng kề cửa sổ nhìn ra phố. Một lần, một người thiếp được ông sủng ái nhất nhìn thấy một người thọt chân gánh nước đi tới, trông đáng buồn cười, không nhịn được đã bật cười, không ngờ làm mất lòng người đó. Ngờ đâu, người đó lại là

môn khách của Bình Nguyên quân. Ông ta tìm tới Bình Nguyên quân nói:

- Nghe nói ngài thích giao kết với các bậc hào kiệt trong thiên hạ nên nhiều người tới đây trước của nhà ngài, nhưng nay người thiếp yêu của ngài chế nhạo tôi, làm mất nhân phẩm của tôi xin ngài hãy trừng phạt cô ta thật đích đáng.

Lúc đó Bình Nguyên quân không để ý, và mấy hôm sau thì quên hẳn Vị môn khách kia thấy Bình Nguyên quân bỏ ngoài tai việc này bèn tung dư luận, nói Bình Nguyên Quân quý gái đẹp hơn môn khách, do vậy các môn khách dần bỏ đi. Bình Nguyên quân rõ chuyện, lập tức chém người thiếp nọ, và môn khách của ông lại dần kéo về. Bình Nguyên quân đãi khách như vậy, nên khi cần thiết, môn khách đã có tác dụng. Bấy giờ nước Tần đang bao vây thành Hàm Đan, kinh đô của nước Triệu, nước Sở còn do dự chưa quyết xuất binh giúp Triệu. Một môn khách là Mao Toại đã tự tiến cử mình tháp tùng Bình Nguyên quân sang sứ nước Sở. Quả nhiên, ông là người rất xuất sắc, nói năng khẳng khái làm vua Sở phải hoảng sợ, đem quân cứu Triệu, lập công lớn trong việc giải vây Hàm Đan.

Tín Lãng quân nước Ngụy, để kết giao với người coi thành đã hơn bảy mươi tuổi là Hầu Sinh, cùng một người đồ tể là Chu Hối đã tự đánh xe đi mời, còn đón rước long trọng, và mời các vị quan khách cùng tiếp tiệc, coi như bậc bề trên. Sau này Ngụy Sở vương không chịu phát binh cứu Triệu, nhờ có

Hầu Sinh bày mưu và Chu Hối có sức khỏe, Tín Lăng quân mới được cứu viện, giải vây Hàm Đan, cứu Triệu khỏi bị nước Tần diệt.

Trong bốn công tử thời Chiến quốc, nổi tiếng nhất vẫn là Mạnh Thường quân của nước Tề. Ông dựa vào các môn khách mà thu phục nhân tâm, khôi phục chức Tướng quốc, càng làm càng chắc, uy tín lan ra cả các nước khác. Ông nhờ mấy môn khách biết bắt chuốc tiếng chó sủa, tiếng gà gáy mà trốn khỏi nước Tần, tránh khỏi cái chết tha hương. Có thể nói, ông giỏi thu hút và sử dụng nhân tài. Nhưng nhà văn lớn, nhà sử học lớn, nhà chính trị lớn đời Tống là Vương An Thạch lại nhận xét khác. Ông viết trong "Độc Mạnh Thường Quân truyện" như sau:

“Người đời đều nói Mạnh Thường quân giỏi chiêu hiền đãi sĩ, và sau nhờ tri lực của những kẻ sĩ này mà trốn thoát khỏi nước Tần dữ như hổ báo. Ôi, Mạnh Thường quân cũng chỉ là thủ lĩnh của quân biết bắt chuốc chó sủa, gà gáy mà thôi, đâu đáng gọi là chiêu hiền đãi sĩ? Bọn chó kêu gà gáy tối của nhà ông ta, đó mới là nguyên nhân căn bản tại sao các hiền sĩ không lui tới.”

Vương An Thạch thật không hổ là bậc danh tiếng thiên cổ. Lời lẽ sắc sảo của ông đã lật lại cả bản án cũ.

Trong lịch sử Trung Hoa có một biệt lệ là, được một người hiền có thể dựng được nước. Lưu Bị cuối Hán, không giao du quá nhiều như Mạnh Thường Quân, thu nạp cả bọn gà gáy



chó sửa, mà chỉ cầu một người hiền, "tam cố thảo lu" (ba lần đến lều tranh) tìm Gia Cát Lượng. Gia Cát Lượng đã không phụ lòng tin của Lưu Bị, trước khi ra làm, ông đã phân tích rạch ròi cái thế "tam phân thiên hạ" cho Lưu Bị nghe, sau đó ông dốc hết tâm huyết giúp Lưu Bị phát triển từ không tới có, từ nhỏ tới lớn, xây dựng được nước Thục không những ngang hàng với nước Ngụy, nước Ngô, và còn tạo được thế chân vạc thậm chí còn có cái thế thôn tính được thiên hạ. Ví dụ về Gia Cát Lượng, hoàn toàn có thể chứng minh được quan điểm của Vương An Thạch, và cũng chứng minh được một cách hùng hồn tầm quan trọng của việc sử dụng nhân tài.

Thời Chiến Quốc, Yên Chiêu vương xây đài vàng chiêu hiền, đây cũng là một sự kiện lịch sử rất nổi tiếng. Năm 314 trước Công nguyên, nước Yên có nội loạn do tướng quốc cướp ngôi vua, nước Tề thừa gió bẻ măng, mang quân sang trấn áp, diệt luôn nước Yên. Về sau người Yên nổi loạn, phát động phong trào phục quốc, tìm lại được thái tử, tôn lên làm vua, tức Yên Chiêu vương.

Chiêu vương không những khôi phục được nước Yên, còn lập chí báo thù nước Tề. Ông nói với tướng quốc Quách Quì:

- Ta không lúc nào không nghĩ tới báo thù, nếu tìm được người tài làm việc đó, ta nguyện đi hầu cho ông ta, Khanh nghĩ thế nào?

Quách Quì kể cho Yên Chiêu vương một câu chuyện: Ngày xưa có một ông vua muốn dùng một ngàn lạng vàng để

mua một con thiên lý mã, nhưng không mua được. Về sau cho người đi mua, nhưng lại mua về bộ xương của thiên lý mã. Vua rất tức giận, nhưng người mua nói:

- Đại vương yên tâm, đại vương sắp có nhiều thiên lý mã bây giờ đây. Mọi người nghe nói đại vương chẳng tiếc ngàn lạng vàng để mua bộ xương thiên lý mã lẽ nào lại không mang thiên lý mã sống tới.

Quả nhiên sau đó, vua mua được nhiều thiên lý mã. Quách Quì lại nói:

- Nếu hệ hạ đối xử tốt với người bình thường như thần đây, người có tài lại chẳng chạy đến như vẹt sao?

Thế là Yên Chiêu vương vội xây cho Quách Quì một ngôi nhà thật đẹp, nhất nhất nghe theo lời Quì. Lại xây một đài cao ở cạnh Di Sơn, trong để đầy vàng để tặng khách và để họ chỉ dùng, gọi là "Hoàng Kim Đài". Tin Yên Chiêu vương cầu hiền như khát nước truyền đi khắp nơi, các hiền sĩ đến tới tấp. Kịch Tân ở nước Triệu đến, Tô Đại ở Lạc Dương sang, Châu Diển ở nước Tề tới, Khuất Dung từ nước Vệ về. Trong đó, được trọng dụng nhất là Nhạc Nghị từ Ngụy tới. Chính Nghị đã dẫn quân Yên tấn công nước Tề, không những báo thù cho Yên, còn ở Tề năm năm, hạ hơn 70 thành của nước Tề, thiếu hai thành nữa thì diệt xong nước Tề.

Xem ra, trong điều kiện nhất định, nhân tài là yếu tố mang tính then chốt, vô dùng mấy mà "vàng ngọc mua tiếng cười,

tấm cám nuôi hiền nhân", thì trước sau cũng chuốc lấy bại; còn như lưu manh vô lại, biết sử dụng người tài, vẫn nên cơ nghiệp. Lưu Bang, ông vua lập nên triều đại nhà Hán, chính là ví dụ điển hình về điều đó.

Tu Mã Thiên không lấy thành bại để luận anh hùng. Tuy viết "Sử ký" dưới triều Hán, nhưng ông không che điều ác của Lưu Bang cũng như không thổi phồng cái tốt của ông, dùng một bút pháp ẩn dụ mà nói lên tính lưu manh vô lại của Lưu Bang. Sau đây là vài chuyện để chứng minh.

Nghe nói Lưu Bang khi sinh có dị tướng. Mẹ Lưu Bang có việc đi ra ngoài, qua một đầm lầy lớn, cảm thấy mệt, bèn ngồi bên bờ đầm nghỉ, bất giác mơ màng ngủ thiếp, đang lúc mơ màng, thấy một vị thần mặc áo giáp vàng từ trên trời xuống, sợ ngất đi, không biết vị thần đã làm những gì. Bố Lưu Bang thấy vợ lâu không về, sợ xảy chuyện gì, bèn đi tìm. Đến gần đầm, thấy đám mây xà thấp che kín, thấp thoáng nhìn thấy váy giáp như có giao long tới đây, khi mây tan, thấy một người phụ nữ nằm lại thì chính là vợ mình. Hỏi chuyện gì xảy ra, thì bà không nhớ chút nào. Từ ấy mẹ Lưu Bang có mang, sau này sinh con trai, đó là Lưu Bang.

Lưu Bang sinh ra có dị bẩm, mũi cao cổ dài, trên đùi bên trái có bảy mươi hai nốt ruồi. Cha Lưu Bang thấy con mình khác thường, mới đặt tên là Bang (nghĩa là một nước, hay quốc gia nhỏ). Khi đã lớn, Bang không thích làm ruộng cùng cha và các anh, suốt ngày rong chơi, cha nhiều lần khuyên

bảo không nghe. Anh của Bang cưới vợ, người chị dâu thấy Bang chỉ ăn không làm, tốn hao gia sản, đem lời oán trách. Cha Lưu Bang biết được, cho vợ chồng người con lớn ra ở riêng, còn Bang vẫn ở với bố mẹ.

Lưu Bang tới tuổi trưởng thành vẫn tính nào tật nấy, bố mẹ trách:

- Con thật là vô tích sự, nên học tập anh con, ở riêng chưa bao lâu đã tậu được đất, như con thì biết bao giờ tậu được đất, làm được nhà?

Lưu Bang chẳng những không giác ngộ, mà thỉnh thoảng còn lôi lũ bạn đến nhà anh ăn cơm. Chị dâu tức quá mắng Bang. Bang vẫn để ngoài tai. Một lần Bang lại đưa lũ bè bạn hư hỏng về ăn tàn phá hại ở nhà ông anh, người chị dâu nghĩ ra một kế, chạy vào trong bếp lấy muối cạo xoẹt xoẹt đầy nồi, tiếng kêu ầm ỉ, Lưu Bang nghe thấy biết là cơm đã hết, tiếc là đến muộn, đành bảo bạn bè ra về. Bang đi vào bếp, không ngờ thấy trên bếp vẫn còn khói nghi ngút, mới biết chị dâu đã đánh lừa, Bang thò dài, quay đi, từ đó không về nữa.

Thời Sở Hán tương tranh, Lưu Bang từng thua trận ở Bành Thành, bây giờ là thị trấn Từ Châu tỉnh Giang Châu, bỏ chạy, thất lạc hai con nhỏ. Bang chạy trốn mấy ngày gặp bộ tướng Hạ Hầu Anh mới bớt lo, rồi lại tìm thấy hai con trong đám người chạy loạn, cảm thấy được an ủi. Nhưng không lâu, tướng Sở là Quí Bố dẫn quân đuổi tới, Lưu Bang phải vội chạy. Quân Sở càng đuổi càng gần, Bang sợ xe nặng chạy

chậm, bèn đẩy hai đứa con của mình xuống xe. Hạ Hầu Anh thấy vậy, vội nhặt hai đứa bé đặt vào trong xe, cứ như vậy, ba lần vút ba lần nhặt. Lưu Bang nói:

- Ta đã nguy như thế này, sao còn giữ hai đứa nhỏ, để mất mạng mình?

Hạ Hầu Anh bác lại:

- Đây là hạt máu của đại vương, sao bỏ đi được!

Bang tức giận rút gươm ra chém Hạ Hầu Anh, Anh tránh được, không dám đặt hai đứa nhỏ vào xe nữa mà cấp ở nách để cưỡi ngựa chạy trốn cùng Lưu Bang.

Khi quân của Sở, Hán còn đang ngang sức, Hạng Vũ đã từng bắt được cha của Lưu Bang. Một lần đối đầu, Hạng Vũ đẩy cha Lưu Bang ra trước trận nói:

- Nếu người không rút binh, ta sẽ cho luộc chín cha người.

Lưu Bang không hề do dự trả lời luôn:

- Ta và người đã từng kết nghĩa anh em, cha ta là cha người, nếu luộc chín cha người, gửi sang cho ta một bát canh.

Đến nước đó Hạng Vũ đành chịu thua Bang, thả cha Lưu Bang ra.

Cuối cùng Bang giành được thiên hạ, lập nên triều Hán. Trong một bữa mừng công, Bang hỏi cha: "Cha xem, con và anh con sản nghiệp của ai lớn hơn?" Cha Bang thấy bộ mặt

đắc chí tiểu nhân của Bang, tức quá hừ một tiếng rồi đi vào trong điện.

Lưu Bang là kẻ lưu manh vô lại như vậy, nhưng ông ta lại có điểm mạnh người khác không có, đó là biết nghe ý kiến người khác, biết đoàn kết tướng lĩnh, biết chịu đựng, biết sử dụng nhân tài.

Triều Hán khai quốc không lâu, Lưu Bang cùng Hàn Tín và quần thần nghị luận về tài năng của tướng lĩnh. Lưu Bang hỏi Hàn Tín:

- Khanh xem ta có thể thống lĩnh trăm vạn đại quân không? Hàn Tín nói:

- Không được.

Lưu Bang lại hỏi:

- Thế có thể thống lĩnh được mười vạn đại quân không?

Hàn Tín nói:

- Không được.

Lưu Bang tức quá hỏi:

- Thế theo khanh ta có thể chỉ huy bao nhiêu quân?

Hàn Tín nói:

- Chỉ huy được một vạn là giỏi!

Lưu Bang hỏi lại:

- Thế khanh có thể chỉ huy bao nhiêu quân?

Hàn Tín không hề khách khí trả lời:

+ Thần chỉ huy càng nhiều càng tốt.

(Hàn Tín tướng binh, đa đa ích thiện). Lưu Bang đã không hiểu, lại tức giận hỏi:

- Thế nào ta làm vua, khanh chỉ làm tướng sao?

Hàn Tín lại trả lời:

- Bệ hạ tuy không giỏi dùng binh, nhưng giỏi dùng tướng.

Đúng vậy, "Trù tính ở trong màn trướng, quyết thắng ngoài ngàn dặm", Lưu Bang không bằng Trương Lương; bảo đảm lương thảo trị nước yêu dân, Lưu Bang không bằng Tiêu Hà, xông pha tiền tuyến, dẫn quân giết giặc, Lưu Bang không bằng Hàn Tín. Nhưng cái mạnh của Lưu Bang là tập hợp được những người đó, để họ phát huy được năng lực và sở trường, phục vụ cho mình.

Tiêu Hà là một trong những khai quốc công thần của Lưu Bang, Lưu Bang quen Tiêu Hà khi làm đình trưởng ở Tú Thù. Chức trách của đình trưởng là xử các vụ kiện cáo nhỏ ở hương xã, nếu gặp việc lớn phải báo lên huyện, do vậy Bang khá quen các quan lại trong huyện. Tiêu Hà làm công tào huyện Bái, đồng hương của Bang, rất thông thạo pháp luật, Lưu Bang rất tôn trọng và tin tưởng Tiêu Hà. Công việc của Bang có gì không ổn, Tiêu Hà đều chỉ bảo, che đậy những sai sót của Lưu Bang, nên quan hệ giữa hai người ngày càng thân thiết. Từ ngày Lưu Bang chém rắn khỏi nghĩa, Tiêu Hà luôn theo ở bên, hầu như việc gì Lưu Bang cũng nghe theo Hà.

Mọi phương châm sách lược khi Sở Hán tương tranh cũng như Hán triều khai quốc đều do tay Tiêu Hà sắp đặt, Tiêu Hà thật là vất vả công cao. Đương nhiên, Lưu Bang không phải không đề phòng Tiêu Hà, nhưng xử lý tế nhị. Khi Lưu Bang rời Hán trung lên Quan Đông đánh nhau với Hạng Vũ bốn năm liền, Tiêu Hà ở lại giữ căn cứ, lo cung cấp lương thảo, tráng binh. Tiêu Hà rất giỏi trị lý việc nước, chẳng bao lâu mà "Hán trung đại định", trăm họ đều dốc lòng theo Tiêu Hà, việc cung cấp lương thảo cho Lưu Bang được đảm bảo đầy đủ, kịp thời. Lưu Bang cứ như vậy, e rằng nếu lòng người sẽ theo Hà, không có lợi cho mình, bèn nhờ người đưa tin hỏi thăm Tiêu Hà, ngợi khen ông trị lý việc nước giỏi. Tiêu Hà rất cảnh giác, để tránh sự hiềm nghi, ông cho con cháu trong nhà ai đủ điều kiện đều đưa ra mặt trận, nói để góp phần bình định thiên hạ cho Hán Vương. Lưu Bang thấy vậy rất an tâm vì biết rằng không có phe đảng của Tiêu Hà ở Hán trung. Từ đó giữa quân thần không còn gì nghi kỵ nữa.

Về quân sự, mưu sĩ chính của Lưu Bang là Trương Lương. Ông xuất thân quý tộc nước Hàn, đã từng mưu sát Tần Thủy Hoàng ở Bắc Lăng Sa, việc không thành, phải chạy trốn khắp nơi, sau tập hợp được đội quân hơn trăm người, dựng cờ chống Tần, rồi khi gặp đội quân khởi nghĩa của Lưu Bang liền theo Lưu Bang. Nhưng chẳng bao lâu, gặp Hạng Lương thế lực hùng hậu, thuyết phục Hạng Lương lập nước Hàn, Trương Lương làm tư đồ. Về sau, nước Hàn bị quân Tần tiêu diệt, Trương Lương không còn cách nào lại quay về theo Lưu



Bang. Lưu Bang không bực vì chuyện đã bỏ đi của Lương, vẫn đối đãi tử tế, làm cho Trương Lương cảm phục, từ đó Trương Lương giúp Lưu Bang bày mưu quân sự, khai sáng ra nhà Hán.

Tại Hồng môn yến, Trương Lương đã khôn khéo yểm hộ cho Lưu Bang trốn thoát, sau thất bại Bành Thành, Lương đề ra sách lược chính xác liên kết với Hàn Tín, Bành Việt, Anh Bố cùng đánh Hạng Vũ. Khi Hàn Tín đề xuất ý muốn làm Tề Vương, Lương thuyết phục Lưu Bang ổn định được Hàn Tín; sau khi Hán Sở ký hòa ước Lương khuyên đánh mạnh đuổi mạnh cuối cùng tiêu diệt được Hạng Vũ.

Nhìn cả cuộc đời Trương Lương, có thể nói ông là nhà quân sự kiệt xuất. Ở mỗi thời điểm gay cấn nhất, ông đều nêu ra ý kiến đúng đắn. Không có Trương Lương chắc khó nói tới thắng lợi quân sự của Lưu Bang. Do vậy, Lưu Bang được Trương Lương còn hơn được chực vạn đại quân.

Còn chuyện Tiêu Hà đuổi Hàn Tín dưới trăng thì không ai không biết. Hàn Tín tuy xuất thân hàn vi, lâu ngày chưa đắc chí, nhưng vẫn luôn đề chí hướng vào đại cục trong thiên hạ. Hàn Tín mới đầu theo Hạng Vũ, thấy Hạng Vũ chủ quan khó thành đại sự, mới bỏ Vũ theo Lưu Bang. Nhưng Lưu Bang không cho Hàn Tín là "kỳ tài", chỉ xếp ông làm chức ti coi việc tiếp khách, chẳng bao lâu vì tội liên lụy tới đồng sự phạm pháp bị kết án tử hình. Khi đến lượt bị chém, Tín hét to:

- Hán vương không muốn được thiên hạ ư? Sao lại chém đầu tráng sĩ!

Quan trông coi việc xử trảm là Hạ Hầu Anh thấy tướng mạo và lời nói của Hàn Tín thật khác thường, vì vậy Tín mới không bị làm ma dưới lưỡi đao. Nhờ Hạ Hầu Anh tiến cử, Hàn Tín được làm tri lạt đô úy. Sau quen biết Tiêu Hà, Tín cũng nói chuyện tình thế thiên hạ, được Hà khen ngợi. Tiêu Hà hứa sẽ tiến cử Hàn Tín với Lưu Bang. Hàn Tín đợi mãi chẳng thấy động tĩnh bèn trốn đi.

Lúc đó quân sĩ bỏ trốn nhiều, đều chạy sang phía đông để về quê. Bỗng nhiên Tiêu Hà cũng mất hút hai ngày liền, Lưu Bang rất đỗi ngạc nhiên, sợ Tiêu Hà cũng bỏ trốn nốt. Đến khi gặp Tiêu Hà, mới biết ông đuổi theo Hàn Tín. Lưu Bang kinh ngạc hỏi rằng:

- Tướng lĩnh trong quân, trốn đi đến mấy chục người, sao chỉ đuổi theo Hàn Tín?

Tiêu Hà trả lời:

- Những tướng kia muốn được không khó, còn Hàn Tín là "quốc sĩ vô song" kẻ sĩ trong nước không ai bằng. Đại vương muốn làm chủ Hán Trung, không thể không dùng người này, nhược bằng muốn giành thiên hạ, e ngoài người này, không tìm được ai để bàn đại sự với đại vương!

Lưu Bang nghe lời tiến cử của Tiêu Hà, cho lập lễ đài, tắm rửa ăn chay, phong Hàn Tín làm đại tướng, làm cho cả quân

đều kinh. Hàn Tín quả như Tiêu Hà đánh giá, đã lập được nhiều kỳ công. Ông dẹp Tam Tần, tập kích phá Ngụy, mưu khéo diệt Triệu, khuất phục nước Yên, bình định nước Tề, diệt Sở ở Cái Hạ. Nhờ có đại tướng Hàn Tín mà Lưu Bang đánh bại được Hạng Võ.

Lưu Bang tuy vô lại, nhưng biết nghe lời khuyên. Sau khi đánh Hàm Dương, Lưu Bang vào cung điện nhà Tần, thấy điện đài nguy nga, đồ đạc quý giá, gái đẹp từng bày, không muốn trở ra nữa. Tướng Phàn Khoái bỗng nhảy vào hét lớn:

- Ngài muốn làm phú ông hay muốn có thiên hạ?

Lưu Bang vẫn ngồi ngây người, không có phản ứng gì. Phàn Khoái dần giọng trách:

- Chẳng lẽ ngài đã bị cung điện nhà Tần làm mê hoặc? Chính cái xa hoa của cung điện là gốc của sự bại vong, ngài hãy mau trở về quân trung, không nên nấn ná nơi cung điện này.

Vị đại vương chưa được nếm mùi phú quý này quả bị mê hồn thật, ông năn nỉ Phàn Khoái:

- Ta thấy mệt, hãy cho ta nghỉ lại đây đêm nay!

Phàn Khoái định nói tiếp, nhưng lại e quá lời, vội đi tìm Trương Lương, kể cho Lương biết Lưu Bang bị mê hồn trong cung. Trương Lương rất rõ, vào cung tìm Lưu Bang ôn tồn nói:

- Triều Tần hoang dân vô đạo, nên ngày nay đại vương mới được ngồi ở đây. Đại vương trừ bạo, phải phế bỏ những cái thối nát, lập lại triều chính từ đầu. Nay đại vương mới vào Hàm Dương đã muốn ở lại cung hưởng lạc, e rằng Tần triều bị diệt vong hôm qua, thì đại vương ngày mai sẽ bị diệt vong! Tội gì vì một lát hưởng lạc để bỏ lỡ công thành. Người xưa có câu: Thuốc hay đáng miệng nhưng khỏi bệnh, lời trung khó nghe nhưng việc thành, đại vương nên nghe lời thần.

Lưu Bang nghe lời khuyên của Trương Lương vừa mềm dẻo, vừa cứng rắn, thấy mình nếu không đi thì thật không còn ra gì, bèn luyến tiếc rời khỏi cung Tần. Được Trương Lương cùng đồng bọn thúc giục, Bang tuyên bố trước các phụ lão đất Tần ba điểm: giết người sẽ bị xử tử, đánh người, trộm cắp sẽ bị nghiêm trị, mọi luật pháp hà khắc của Tần đều hủy bỏ. Từ đó Lưu Bang được dân chúng ủng hộ.

Rõ ràng là phẩm đức của Lưu Bang không có gì đáng nói, nhưng một người như vậy vẫn dựng nên đại nghiệp Hán Triều, đó là vì sao? Nếu ông so sánh cùng Hạng Võ, mới thấy sự tương phản rõ rệt.

Khi Tần Thủy Hoàng đông du (đi về phía đông), Lưu Bang và Hạng Võ đều chứng kiến đội quân nghi thức, khí thế oai hùng, đáng sợ của Tần Thủy Hoàng. Hạng Võ nhìn thấy thế hùng dũng hét lớn: "Ta sẽ thay mi" rồi hiên ngang bỏ đi. Nhưng Lưu Bang nhìn thấy lại than rằng: "Đại trượng phu phải như thế!", tỏ ý rất thèm muốn. Sau này trong chiến

tranh, Hạng Võ dũng mãnh thiện chiến, không ai địch nổi, tinh thẳng thắn hào phóng, tạo nên hình tượng một Sở Bá vương đáng kính nể.

Còn Hạng Võ có tấm lòng nhân như đàn bà, có thể hút mù vết thương cho binh sĩ, nhưng không biết dùng người hiền, con dấu đã khắc để mòn trong túi còn tiếc chưa ban cho quan tướng, có một Phạm Tăng mà không biết dùng, chẳng bại thì sao? Lưu Bang thì ngược lại, tuy không biết dẫn quân xông trận, nhưng lại biết hội tụ nhiều hiền sĩ, nên đã thắng lợi.

Như vậy ta thấy, cái "đức" vị tất lúc nào và đâu đâu cũng phù hộ ta, mà cái "thuật" có lúc trở thành mấu chốt của thắng lợi.

Người xưa nói: "Hoàng thiên vô thân, duy đức thị phụ" (trời chẳng thiên vị ai, chỉ có cái đức phù hộ). Lấy cuộc chiến Hạng Võ, Lưu Bang làm ví dụ, anh hùng hào kiệt mà thua, lưu manh vô lại thì thắng, lịch sử vậy đó, ta biết nói sao? Chỉ còn biết ngậm ngùi mà thôi.

## 5. TỪ THƯỜNG DÂN ÁO VẢI TRỞ THÀNH NGƯỜI ĐÀN BÀ CHÍ TÔN

Kể cũng lạ, người Trung Quốc sinh ra, ai cũng có thể trở thành nhà quyền mưu, thậm chí nhà chính trị. Một người đàn bà xuất thân nghèo hèn không có gì xuất sắc, sau khi trở thành hoàng hậu, cũng hết sức mưu trí, thao túng quần thần, coi các tướng quân đã ra sống vào chết diệt hàng trăm vạn địch không ra gì, coi họ như trò đùa và cuối cùng thực tế đã trở thành hoàng đế, thậm chí về số mặt nào đó còn được người sau khen ngợi. Điều đó không thể không làm cho chúng ta nghĩ ngợi!

Người đó là Lã Tri, người vợ từ thuở hàn vi của Lưu Bang, hoàng đế khai quốc triều Hán.

Nghe nói, cuộc nhân duyên của Lưu Bang và Lã Tri cũng ly kỳ lắm. Khi Lưu Bang còn làm đình trưởng ở Tú Thủy, bạn ông là Tiêu Hà đến chơi chuyện phiếm, vô tình nhắc đến một vị thân sĩ họ Lã mới đến huyện Đan Phụ để nhờ vả huyện lệnh tránh kẻ thù địch. Huyện lệnh muốn giúp ông ta, lệnh

cho các quan lại trong huyện đều mang tiền đến mừng. Lưu Bang nhân tiện nói luôn:

- Quý khách tới đây, ta nên mừng lớn.

Tiêu Hà tưởng ông nói đùa, không để ý tới. Nào ngờ tới hôm lễ mừng, Lưu Bang lù lù dẫn xác tới. Lúc này Tiêu Hà đang đứng trước sảnh nhận lễ mừng cho Lã Công. Tiêu Hà thấy Lưu Bang đến, cố tình nói to:

- Lễ vật dưới ngàn tiền ngồi ở dưới sảnh.

Lưu Bang nghe thấy, lấy danh thiếp ra viết tiền mừng một vạn, gửi vào. Lã công thấy tiền mừng của Lưu Bang lớn, vội ra đón và mời vào mâm trên. Lã công vốn biết xem tướng, thấy Lưu Bang lưng rùa, ngực nở, mình rồng, càng thêm kính nể. Tiêu Hà biết Lưu Bang không có tiền, nên đùa Lưu Bang:

- Chàng Lưu này chuyên nói khoác, có xu lễ nào đâu

Rõ ràng Lã công nghe thấy, nhưng ông vẫn không thay đổi thái độ đối với Lưu bang.

Bắt đầu tiệc, Lã công xếp Lưu Bang vào mâm trên, Bang đang hoàng uống rượu thoải mái. Đến khi tiệc tan, Lã công nháy mắt ra hiệu Lưu Bang ở lại. Lưu Bang tuy không có tiền thật, nhưng không lúng túng. Không ngờ Lã công nói:

- Ta đã gặp những người tướng mạo kỳ dị, nhưng chưa thấy ai như anh, chẳng hay anh đã có vợ chưa?

Lưu Bang nói chưa lấy vợ. Lã Công thật thà nói:

- Ta có con gái nhỏ, muốn gả cho anh, anh chớ chê.

Lưu Bang nghe sướng như mở cờ trong bụng, vội thụp lạy nhận lời.

Sau đó Lã phu nhân có trách chồng:

- Ông nói con gái mình có quý tướng, bao nhiêu nhà giàu có hỏi không gả, nay lại gả cho cái anh Lưu Bang nghèo rớt vô tích sự này.

Lã Công nói:

- Lưu Bang có quý tướng, ngày sau có thể làm vua.

Thế là Lưu Bang, Lã Trĩ nên vợ nên chồng.

Sau cuộc khởi nghĩa chém rắn, Lã Trĩ và hai con nhỏ bị giam giữ trong ngục, may nhờ Tiêu Hà và quan ngục giúp đỡ mới được thả, sau này Lã Trĩ dẫn con cái tới núi Mang Đàng tìm được Lưu Bang, ở luôn bên ông. Trong thời chiến tranh Hán Sở, Lưu Bang bị thua ở Bành Thành phải trốn chạy. Bố Lưu Bang cùng Lã Trĩ bị Hạng Võ bắt, nhưng rồi được tha.

Lã Trĩ là người vợ từ thuở hàn vi cùng chung hoạn nạn, nên sau khi Lưu Bang làm vua, Lã Trĩ tức thì thành hoàng hậu, con Lã hậu là Doanh được lập làm thái tử. Nhưng địa vị của Lã hậu và thái tử bị một điều đe dọa. Nguyên là, khi Lưu Bang thua trận Bành Thành phải chạy trốn vào một gia đình, nhờ ngủ xin ăn ở đó, gia đình này sau khi biết ông là Hán vương, bèn gả con gái cho ông, đó là Thích phu nhân (tức



Thích cơ). Sau khi đánh bại Hạng Võ, Lưu Bang cho đón Thích phu nhân, dân xa Lã hậu.

Thích cơ tuổi còn trẻ, xinh đẹp, giỏi múa hát, biết chút văn chương, thạo việc tiếp đãi chiêu chuộng, Lưu Bang rất yêu. Thích cơ được sủng ái, lo cho tương lai, nhiều lần xin Lưu Bang lập con mình là Như Ý làm thái tử, Thoạt đầu Lưu Bang không đồng ý, Thích cơ khóc lóc cầu xin, làm ông động lòng. Nhất là thái tử Lưu Doanh tính nét yếu đuối Lưu Bang vốn không ưa, mà Như Ý thì thông minh, cương nghị, Lưu Bang thấy Như Ý rất giống mình nên rất thương. Lưu Bang muốn sớm phế Doanh lập Ý, để bảo đảm cho đế nghiệp lại vừa lòng ái phi. Lã hậu sớm thấy việc này, nơm nớp lo âu, nhưng vì Lưu Bang luôn ở cạnh Thích cơ, không sao gần gũi được chỉ biết lo sợ trong lòng.

Vừa may, Như Ý tròn mười tuổi, theo lệ thường được phong tước và ra đất phong. Thích cơ nghe tin hoảng hốt, vì nếu Như Ý ra ở đất phong thì ít khi có dịp gặp Hoàng thượng, không thể đêm ngày quần quít bên hoàng thượng, tình cảm sẽ xa dần. Không cách nào để lấy lòng vua cha.

Thích cơ tìm đến Lưu Bang quỳ xuống đất khóc nức nở. Lưu Bang biết nỗi lòng Thích cơ, nói:

- Khanh chắc đến vì chuyện phong tước của Như Ý phải không? Ta cũng muốn lập Như Ý làm thái tử, nhưng phế truất lập thứ, phế cả lập lẽ, thấy danh bất chính, ngôn bất thuận, hãy đợi khi khác.

Thích cơ càng khóc lóc năn nỉ, Lưu Bang dao động, quyết định để ngày hôm sau bàn với quần thần việc đổi lập thái tử.

Buổi triều sớm sau, quần thần tề tựu, Lưu Bang nêu việc phế lập thái tử, các đại thần đều giật mình, nói việc lập thái tử đã định bấy lâu không có chuyện gì, bỗng dung phế đi lập lại, e sẽ gây loạn. Lưu Bang không nghe, sai quan mệnh tử thảo chiếu chỉ. Ngay lúc đó ngự sử đại phu Chu Xương hét lên:

- Không được.

Chu Xương vốn nói lắp, càng vội càng nói không ra, lúng túng mãi mới nói được:

- Thần không nói được, nhưng biết không... không thể được. Bệ hạ phế thái tử, thần không... không phụng chiếu.

Chu Xương nói mấy tiếng không... không làm Lưu Bang phì cười, quần thần trong triều cũng bật tiếng cười. Nhờ trận cười Lưu Bang quên giận, không nhắc chuyện viết chiếu chỉ nữa, bãi triều trở về.

Chu Xương đi về cửa đông, thấy Lã hậu đang đợi ở đó, định đến thi lễ, không ngờ Lã hậu đã quỳ thụp, Chu Xương không rõ sao, cũng vội quỳ xuống, Lã hậu vội đỡ ông lên, nói:

- Hôm nay không nhờ có ông e thái tử đã bị phế, ta cảm ơn ông đã bảo toàn cho thái tử nên mới thi lễ như vậy.

Chu Xương vội nói:

- Thần vì việc công, hoàng hậu khỏi suy nghĩ.

Thực ra, Lã hậu làm vậy một mặt tỏ lòng cảm kích với Chu Xương, mặt khác cố làm ra vậy để quần thần biết rằng không dễ dàng mà phế được Thái tử.

Nhưng Lã hậu biết, Lưu Bang chỉ nhất thời bỏ ý định đó, đến một lúc ông có thể lại nêu việc phế lập thái tử. Bà bèn nghĩ cách kéo Trương Lương giúp bà mưu sách. Trương Lương nói:

- Nếu tìm được người hiền tài, có danh vọng phò tá cho thái tử, hoàng thượng thấy thái tử hiền minh, được lòng người, có muốn phế truất cũng phải đắn đo thận trọng. Chỉ có cách đó mới bảo toàn được thái tử.

Lã hậu bèn hỏi lấy đâu ra người hiền như vậy? Trương Lương nói:

- Nghe nói ở Thương sơn Thiểm Tây có bốn vị ẩn sĩ cao niên, gọi là "Thương sơn tứ hạo", hoàng thượng đã nhiều lần mời gọi nhưng họ không vào, nếu mời được bọn họ, có thể có ích". Thế là Lã hậu cho người tìm cách mời cho được "Thương sơn tứ hạo".

Sau khi Lưu Bang dẹp được bọn loạn quân Anh Bố, do chiến trận vất vả, vết thương bị tên bắn lại tái phát, ốm nặng. Thích cơ ngày đêm hầu hạ ở bên, chỉ lo Cao tổ băng hà thì mẹ con hết đường sống, khéo léo cầu xin với Lưu Bang sao bảo toàn được tính mạng cho hai mẹ con. Lưu Bang nghĩ đi nghĩ lại chẳng có cách nào ngoài việc cho phế lập thái tử.

Trương Lương là thái tử thiếu phò, nghe biết việc này vội vào cung gặp Lưu Bang. Trương Lương nói rất nhiều lý lẽ nhưng Lưu Bang vẫn một mực không nghe. Từ ngày Trương Lương theo Lưu Bang, hầu như kể sách gì Bang cũng nghe, nhưng lần này biết rằng không cách nào can gián nên về nhà, giả ốm. Thái tử thái phó Thúc Tôn Thông thấy vậy vào cung can vua: "Ngày xưa Tấn Hiến công đắm say Ly cơ; phế thái tử làm nước Tấn loạn mất 20 năm, Tần Thủy hoàng không sớm lập Phù Tô, làm cho nước Tần diệt vong, bệ hạ nhìn thấy đó. Lã hậu với bệ hạ là phu thê chung hoạn nạn, chỉ sinh có một thái tử, mà thái tử thì nhân hiếu, thiên hạ đều biết, tại sao vô cớ phế bỏ? Nếu không nghe, thần xin lấy cái chết để khuyên gián".

Nói xong rút kiếm toan tự vẫn. Lưu Bang vội ngăn lại:

- Trẫm mới nói vậy thôi. Chưa phải là thật.

Ít lâu sau, Lưu Bang cho gọi thái tử đến dự tiệc, thực chất là để xem xét thực hư. "Thương sơn tử hạo" theo Thái tử vào cung. Lưu Bang thấy phía sau thái tử có bốn vị cao niên mày râu như tuyết, dáng vẻ đạo mạo, lấy làm lạ bèn hỏi xem là ai. Bốn vị cao niên lần lượt xưng tên họ. Lưu Bang ngạc nhiên nói:

- Mấy năm trước trẫm có mời, các vị không chịu đến, nay chẳng lẽ lại giao du với con trẫm ư?

Tứ hạo đồng thanh trả lời:

- Bệ hạ xem khinh kẻ sĩ, tùy tiện sỉ nhục, mà chúng tôi không chịu được sỉ nhục, nên không đến gặp bệ hạ. Nay nghe nói thái tử là người nhân hậu, yêu kẻ sĩ, mọi sĩ phu trong nước đều vươn cổ ngóng về thái tử, sẵn sàng chết cho thái tử. Chúng tôi đường xa tới đây, là để kính phụng, phò tá thái tử.

Lưu Bang nghe xong chỉ biết thở dài.

Đợi thái tử và tứ hạo đi khỏi, Lưu Bang cho gọi gấp Thích cơ đến, chỉ phía bọn tứ hạo nói:

- Ta không phải không muốn lập Nhu Ý làm thái tử, mà thực ra thái tử đã đủ lòng canh, không thể phế nổi.

Thích cơ nghe xong biết là vô vọng, đau buồn hết mức. Lưu Bang cũng cảm thương làm bài tử "Hồng hạc cao phi" rồi hát cho Thích nương nghe, âm điệu sầu thương.

Sau khi Lưu Bang chết, Lưu Doanh kế vị tức Huệ đế, Lã hậu thao túng quyền hành. Bà ta tăng cường loại bỏ thể lục họ Lưu, bắt Thích cơ, con người bà căm ghét xưa nay, vào lãnh cung. Lã hậu cho người cạo trọc mái tóc đen dài của Thích cơ, cho đeo đai sắt vào cổ, lột hết quần áo cung nhân, mặc đồ thô, giam trong nhà, suốt ngày giã gạo.

Thích cơ xưa nay chưa giã gạo, trong lòng bị thương khôn xiết, vừa khóc vừa giã gạo. Dần dần bà hát thành "Bài ca giã gạo":

*Con làm vương, mẹ làm đầy tớ  
Suốt ngày giã gạo, con hay chăng?*

*Cách xa ngàn dặm ai tin hẳn  
Cảnh khổ khiến ta đã chết dần.*

Lã hậu biết được tức như điên, chửi rằng: "Con tiện tỳ còn hòng dựa vào con à?" Năm 194 Lã hậu cho người đầu độc Triệu Ẩn vương Như Ý.

Lã hậu đã giết được con của Thích cơ, càng ra sức bức hại tàn nhẫn bà. Trước hết cho chặt ngón chân ngón tay của bà, rồi cắt đôi vú, móc hai mắt, xông cho điếc hai tai, bắt uống thuốc cho câm, rồi thả vào nhà xi. Lã hậu còn đặt tên cho Thích cơ là lợn người. Sau mấy hôm Lã hậu gọi Huệ đế đến để coi. Huệ đế hỏi đó là gì, có người nói cho Huệ đế biết đó là Thích cơ. Ngay sau đó thì Thích cơ chết.

Huệ đế sau khi thấy Thích cơ bị hại như vậy, về tới cung ông khóc rung rúc, ốm liền một năm không dậy được. Ông truyền lời với Lã hậu: "Hại Thích cơ đến mức đó, không phải việc con người làm. Tôi là con của thái hậu, làm sao trị nổi thiên hạ". Từ đó Huệ đế hết rượu đến gái đẹp, hoàn toàn không ngó đến triều chính, tiêu cực bê bối, tới năm 188, u uất mà chết.

Người ta nói, ghen tuông của đàn bà là thứ vũ khí đáng sợ nhất thế giới, nhưng cái ghen và trả thù của Lã Hậu với Thích cơ thì quả thật thế giới không thể có hai, điển hình của "phong cách Trung Hoa". Có lẽ đàn bà Trung Hoa có đặc thù trời bẩm chẳng, quyền mưu của họ thường đi với tàn nhẫn. Lã hậu không những tàn nhẫn với những người cùng là phụ nữ

như mình, mà đối với nam giới cũng không kém phần cứng rắn.

Những năm đầu triều Hán, thiên hạ mới yên, lòng người chưa thống nhất, đặc biệt là các tướng lĩnh nắm binh quyền, luôn nhằm có thời cơ là giành thiên hạ, do vậy Lưu Bang rất cẩn thận. Khi ông đi dẹp phiên quân của Trần Hy, việc trong cung chỉ giao cho Lã hậu, việc ngoài giao cho Tiêu Hà mới yên tâm đi. Lã hậu là người có quyết tâm, bà không bỏ qua bất cứ một cơ hội nào có thể gây quyền lực để sau này độc nắm bá quyền.

Lưu Bang nghi Hàn Tín mưu phản, giáng phong ông về Trường An. Vừa lúc này, bộ hạ của Hàn Tín là Loạn Thuyết sai em mang thư đến, báo Hàn Tín cùng Trần Hy thông đồng làm phản, trước đây đã có mật ước, nay định đem đến phá nhà lao thả tù, tập kích Thái tử để phối hợp với Trần Hy. Lã Tri nhận được thư, gặp Tiêu Hà để bàn mưu diệt Hàn Tín, Lã hậu cho bọn quân tâm phúc đi ra ngoài Trường An, vòng lên phương Bắc rồi về Trường An, giả làm quân của Lưu Bang về báo tin đã dẹp xong Trần Hy. Quần thần không biết là lừa, đều vào triều chúc mừng. Lã hậu định làm vậy để lừa Hàn Tín vào cung, nhưng Hàn Tín cáo ốm không đến, Tiêu Hà bị phái đi xem. Tiêu Hà vào nhà Hàn Tín, Hàn Tín buộc phải xuất hiện. Tiêu Hà nói bệnh của Tín không sao, Tín chẳng cách nào đi cùng Tiêu Hà vào cung, chưa kịp chúc mừng đã bị bắt. Hàn Tín thấy việc không hay, gọi Tiêu Hà để cứu giúp thì Tiêu Hà đã linh mất.

Võ sĩ đem Hàn Tín giải đến trước Lã hậu, Lã hậu đem thư của Loạn Thuyết ra làm bằng chứng, Hàn Tín dĩ nhiên không phục. Lã hậu nói:

- Nay theo chiếu chỉ của hoàng thượng, Trần Hy đã bị bắt, khai ra người là chủ mưu, người của người cũng có thư tố cáo, chúng có rành rành.

Hàn Tín muốn thanh minh, nhưng Lã hậu sợ đêm dài lắm mộng, lập tức cho đi chém đầu. Thế là, một viên đại tướng khai quốc, công lao lẫy lừng, bị chết một cách mờ ám dưới lưỡi dao của Lã hậu,

Tiêu Hà đưa Hàn Tín về làm tướng, nay lại bày mưu hại cho chết, thật là "Thành dã Tiêu Hà, bại dã Tiêu Hà" (Thành bại đều bởi tay Tiêu Hà). Tiêu Hà là con người như vậy, nay thế này, mai thế khác. Lưu Bang khi trước cần nhân tài, nay hết thỏ, thịt chó sẵn. Lã hậu thì muốn áp phục nhân tâm, nên thành tướng hay thành ma là do yêu cầu. Còn như Tiêu Hà, không có bao điều chính trực đáng nói, chẳng qua chỉ là người túc trí đa mưu, cẩn thận, một mưu sĩ khôn vặt biết tránh họa cho mình.

Lã Trĩ giết được Hàn Tín, vẫn chưa thấy đủ, lại tìm cơ giết Lương vương Bành Việt. Lưu Bang khi đi đánh Trần Hy có lấy binh ở đất Lương. Lúc này Lương vương Bành Việt đang ốm, không đi được. Lưu Bang tức giận, nghi là Bành Việt có ý phản. Vừa lúc đó có Lương Thái Bộc tâu là Bành Việt mưu phản, Lưu Bang liền bắt Bành Việt. Sau khi tra xét, làm rõ,



Bành Việt tuy chưa tích cực dẹp loạn, nhưng không có ý đồ phản, bị giáng xuống làm thường dân, giải về cung Lạc Dương, sau lại cho về ở đất Thục. Bành Việt đi Trịnh thì gặp Lã Tri từ Trường An đi Lạc Dương. Bành Việt tự lao vào sát tinh, khóc lóc với Lã Tri nói mình vô tội, để nghị cho về quê cũ ở Xương Ấp. Lã Tri hứa sẽ nói giúp, dẫn ông về Lạc Dương. Sau đó ngầm sai người vu cáo Bành Việt làm phản, giết Việt ngay ngoài thành Trường An, lại sai bắt cả ba họ của ông tới, giết hết để nhỏ cỏ tận gốc.

Lã Tri giết hai vị vương hầu, công thần làm xáo động các quan trong triều. Có lẽ bà đang dọn đường để độc nắm đại quyền, đồng thời bộc lộ dã tâm chính trị của bà. Lưu Bang sớm thấy điều này, để chính quyền họ Lưu khỏi bị diệt vong, ông đã cùng các đại thần giết ngựa trắng, uống máu ăn thề "Nếu không phải người họ Lưu mà được phong vương, thì thiên hạ sẽ cùng diệt người đó".

Sau khi Lưu Bang chết, Lưu Doanh yếu đuối, Lã Tri độc nắm quyền hành. Lưu Doanh bị Lã Tri làm cho sợ đến chết, Lã Tri lại chỉ có một người con, bèn chọn con một cung nữ tên là Lưu Cung lên làm vua, đồng thời giết chết luôn mẹ đẻ của Cung. Đến đây thì Lã Tri đã nắm hết quyền bính.

Trong tám năm nắm quyền, Lã Tri đã phá bỏ quy định không phải họ Lưu không phong tước vương, bà phong hàng loạt người họ Lã làm vương, Lã Đài làm Lã vương, Lã Sấn làm Lương vương, Lã Lộc làm Triệu vương, Lã Thông làm

Yến vương, phong em gái Lã Tu (vợ của Phàn Khoái) làm Lâm quang hầu. Chính quyền họ Lưu trên mức độ nào đó, đã trở thành chính quyền họ Lã.

Lưu Cung dần lớn, biết mình không phải con đẻ của Lã Trí, một lần tức giận nói với bà:

- Thái hậu sao lại giết mẹ trẫm, lập trẫm làm hoàng đế. Lớn lên ta sẽ trả thù.

- Lã hậu nghe nói vậy lập tức giam giữ Cung, sau đó phế và giết đi, chọn Lưu Hồng làm hoàng đế bù nhìn.

Tháng bảy năm 180 trước công nguyên, Lã hậu bị ốm nặng. Bà ta biết quần thần không phục, bà ta chết xong sẽ loạn, bèn dặn các quan họ Lã: "Sau khi ta chết, sợ có biến, không nên ra ngoài đưa tang, nắm chắc binh quyền, giữ hoàng cung".

Tháng sau Lã hậu mất, khai quốc công thần Chu Bật và thừa tướng Trần Bình cùng các quan nhân lúc họ Lã do dự, hoang mang đã tiêu diệt sạch, lập Lưu Hoàn làm Văn đế. Chính quyền họ Lã mà Lã Trí đã khó nhọc xây dựng bao năm đã hoàn toàn sụp đổ.

Lã Trí tuy không xưng đế, nhưng thực tế đã là hoàng đế, là nữ hoàng đầu tiên trong lịch sử Trung Hoa. Trong tám năm nắm quyền, thực hành chính sách yên dân, xã hội đã ổn định và phát triển, có công nhất định với lịch sử.

Lã Trí thật là từ thường dân áo vải lên đến bậc chi tôn có một không hai trong lịch sử Trung Hoa. Nhìn cả cuộc đời bà, cơ may chiếm một nửa, nỗ lực cá nhân chiếm một nửa. Nửa trước là do làm vợ Lưu Bang, làm hoàng hậu, có ưu thế người khác không địch nổi, nửa sau là do đề ý công việc, nỗ lực lâu dài, và hà khắc tàn nhẫn. Cùng làm vợ Lưu Bang, Thích cơ có nhiều ưu thế hơn Lã Trí, nhưng Thích cơ không biết lợi dụng, chỉ một mực cầu xin Lưu Bang, cuối cùng thất bại, còn Lã Trí thì nội ngoại giáp công, vừa cương vừa nhu, cuối cùng tạo được uy thế, áp đảo quần thần.

Thực ra, nhìn cả cuộc đời của Lã Trí, bị quyết thành công của bà là man trá và tàn nhẫn. Cung đình phong kiến Trung Hoa là nơi không thể nói lý, nói đạo đức, chỉ cần có chút tình người sẽ bị loại bỏ. Để giành quyền lực, phải trả giá bằng vật chất, đạo đức và thân tình, có thể phải mất cả lương tâm.

Trong cuộc đấu tranh trong cung đình phong kiến, tham vọng quyền lực luôn luôn giao phong với nhân tính, và thường là tham vọng quyền lực thắng, nhân tính thua. Khi ta cúi xuống ngấm chiếc đầu lâu của kẻ bại trận, có lẽ ta có thể phát hiện chút nhân tính, khi ta ngẩng đầu ngấm nộ cười kẻ thắng trận, ta không thấy gì khác ngoài tham vọng quyền lực.

## 6.VỊ HOÀNG ĐẾ GIỚI DÙNG "NHU ĐẠO"

Lấy nhu thắng cương là lý tưởng xử thế của người Trung Quốc.

Nhu có thể khắc cương, là niềm tin xử thế của người Trung Quốc.

Trong nhu có cương, trong cương có nhu, cương nhu kết hợp dựa vào nhau, mới là phương châm xử thế đích thực người Trung Quốc. Phương thức xử thế lý tưởng được hình tượng hóa một cách tuyệt diệu bằng thái cực đồ nhỏ nhỏ. Trong một vòng tròn, một con cá dương màu trắng và một con cá âm màu đen, đuôi con cá âm bao quanh đầu con cá dương, đuôi con cá dương bao quanh đầu con cá âm, cùng quấn quýt quện thành vòng tròn, không có đầu, không có cuối, không có trước, không có sau, không cao không thấp. Tuyệt nhất là trong con cá âm có con mắt dương, trong con cá dương có con mắt âm, bao hàm lẫn nhau chuyển hóa cho nhau và kích thích lẫn nhau. Chúng ta đã từng phê phán kịch liệt cái phương thức xử thế đó, nhưng khi chúng ta quan sát kỹ vòng tròn đó, chúng ta không thể không thừa nhận nó bao

hàm nguyên lý của vũ trụ, đồng thời cũng là nguyên tắc đối nhân xử thế cơ bản.

Cần chỉ ra rằng, dù trong lịch sử hay trong hiện thực, cương nhu mà nhu ít, nếu có thể lấy nhu làm chính, nhu làm hàm cương, thì phương thức chủ yếu sẽ là "nhu đạo", đó là phương pháp tốt nhất để trị quốc trị dân, đối nhân xử thế, nhưng do những nhược điểm của nhân tính như tham lam, nóng nảy, háo danh, háo lợi, thiên cận v.v... mà người ta không áp dụng hoặc áp dụng thiếu hiệu quả phương pháp đó không tốt. Trong lịch sử Trung Quốc có nhiều chuyện nói lên thành công của "nhu đạo" xử thế và "nhu đạo" trị quốc, sớm chứng minh được "nhu đạo" hữu hiệu hơn "cương đạo", công sức bỏ ít mà thu lợi ích dài lâu, so bề đó thì "cương đạo" kém xa.

Truyện "Sở quy Tấn Tri Anh" thời Xuân Thu chiến quốc là một sự tích rất lý thú, Tri Anh đối xử với Sở vương đúng mức, ngoài nhu trong cương.

Hồi bấy giờ, người nước Tấn giao cho nước Sở các công tử của nước Sở bị nước Tấn bắt làm tù binh và thi thệ các đại tầ của Sở, hi vọng đổi lấy tù binh người Tấn, Sở vương tán thành. Khi tiến Tri Anh, vua Sở hỏi:

- Người có oán ghét ta không?

Tri Anh trả lời:

- Hai nước giao chiến, thần không tài cán gì, không hoàn thành nhiệm vụ, bị bắt làm tù binh. Quân vương không lấy

máu thần tể cò, cho thần được về nước, đó là ân huệ của quân vương. Thần không tài cán còn oán ghét ai.

Sở vương lại hỏi:

- Thế khanh có cảm ơn ta không?

Tri Anh trả lời:

- Hai nước đều lo cho bách tính của mình, kiềm chế nổi giận dữ, để thông cảm nhau, trao đổi thù binh cho nhau, để kết bạn với nhau, vậy thần biết cảm ơn ai?

Sở Vương lại hỏi:

- Sau khi khanh về nước, lấy gì đáp ơn ta?

Tri Anh nói:

- Thần không oán hận, cũng không hàm ơn đại vương, không biết báo đáp cái gì.

Sở Vương nói:

- Thế thì, khanh có điều gì nói với ta không?

Tri Anh trả lời một cách đúng mức:

- Vâng, nhờ phúc của đại vương, làm một tù binh nay được về nước, nếu vua của thần giết thần, thì thần chết mà bất hủ, nếu nhờ ơn vua, thần được tha, hoặc vua có giết thần để tế tổ tiên, thì thần cũng chết mà bất hủ. Nếu nhờ ơn vua thần được phục chức, đem quân đi giữa biên thành, dù có gặp các văn võ của Sở, thần cũng không dám vi phạm lễ tiết, không hai lòng, làm tròn bổn phận của kẻ thần. Nếu nói báo đáp thì đó là báo đáp của thần với đại vương.

Vua Sở nghe nói vậy, biết không có cách nào khuất phục được Tri Anh, nói với các đại thần rằng:

- Kẻ thần của nước Tấn không sao thu phục được.

Thế là vua Sở cho tổ chức nghi lễ long trọng tiễn Tri Anh về Tấn.

Vua Sở nói chuyện với Tri Anh nhằm hai mục đích, một là muốn tìm cách hạ nhục tù binh Tấn, một nửa muốn mở một lối sau, Tấn Sở có đánh nhau thì tranh thủ nhân tâm. Nhưng Tri Anh cứ từng câu từng chữ trả lời một cách đúng mực, bác ý Sở vương làm Sở vương không bắt bẻ vào đâu được, phải dùng lễ tiễn ông. Cách trả lời lấy nhu làm chính, cương ẩn trong nhu đó của Tri Anh đã trở thành mẫu mực từ thiên cổ.

Hoàng đế khai quốc triều Hán Lưu Bang cũng có lúc biết dùng "nhu đạo". Khi Sở Hán còn đánh nhau, Hạng Vũ từng cho Quý Bố đi đánh Lưu Bang, Quý Bố nhiều lần đánh cho Lưu Bang thua liểng xiểng, thậm chí suýt nữa bắt được Lưu Bang, nên Lưu Bang rất căm tức Quý Bố. Khi triều Tân Hán vừa thành lập, Lưu Bang đã vội ra một lệnh thưởng một ngàn lạng vàng để tróc nã Quý Bố, ai dám giấu Quý Bố sẽ bị giết bản thân và toàn gia. Quý Bố trốn trong một gia đình họ Chu ở Bộc Dương. Người đó nói với Quý Bố:

- Triều đình tróc nã ông rất ráo riết, sắp sục đến đây. Nếu ông chịu nghe lời tôi, tôi sẽ có kế sách, nếu không nghe, tôi sẽ nộp đầu tôi để khởi liên lụy cả nhà.

Quý Bố nghe lời người họ Chu, để ông ta cạo trọc đầu, đóng vòng sắt vào cổ, mặc quần áo gai, đóng trong xe chở quan tài bán cho đại hiệp Châu Gia. Châu Gia biết đó là Quý Bố nhưng vẫn mua, và cho ông ở một căn lều giữa đồng. Sau đó ông lên Lạc Dương, gặp Như âm hầu Đặng Công, khuyên ông.

- Quý Bố có tội gì? Làm kẻ bề tôi ai chả có chủ của mình, đó là chức trách của kẻ bề tôi. Chẳng lẽ giết hết được bô hạ của Hạng Võ hay sao? Nay hoàng thượng mới ổn định được thiên hạ, cho bắt một người vì oán riêng, như vậy thiên hạ cho là bụng dạ hẹp hòi. Với tài năng của Quý Bố, trốn nã ráo riết, ông ta sẽ chạy lên Hung Nô, hoặc trốn sang đất Việt. Xưa đuổi người tráng sĩ sang nước thù địch, đó là nguyên nhân mà thi thế của Sở Vương bị Ngũ Tử tư lấy roi đánh! Sao ngài không tranh thủ nói cho hoàng thượng biết.

Đặng công biết Châu Gia là đại hiệp khách, Quý Bố nhất định được giấu ở nhà ông, nhưng thấy ông nói có lý bèn nhân lúc nghị triều nói với Lưu Bang những lời này. Quả nhiên Lưu Bang nghe ra, tha tội Quý Bố.

Lưu Bang chuyển cương thành nhu nên cũng được người khen. Lưu Bang cho gọi Quý Bố, cử làm lang trung.

Lưu Bang do tha tội Lưu Bang mà ổn định được nhân tâm, nhất là những người định chống lại Lưu Bang cũng từ bỏ ý định, phụng sự cho Hán Triều, Lưu Bang cũng được tiếng là rộng lượng.



Tuy nhiên, trong lịch sử Trung Quốc, người luôn luôn biết dùng "nhu đạo", là Quang Võ đế Đông Hán Lưu Tú. Ông không lấy nhu để xử thế mà về chính trị, quân sự, ông cũng thể hiện tinh thần đó. Phải nói ông là hoàng đế khai quốc giỏi dùng "nhu đạo" để giành thắng lợi to lớn.

Lưu Tú sinh tháng 12 năm 6 trước công nguyên, là cháu chín đời của Lưu Bang. Cha ông là Lưu Khâm, huyện lệnh Nam đồn. Năm Lưu Tú chín tuổi, cha chết, Lưu Tú cùng anh là Lưu Dần được chú nuôi nấng. Nghe nói Lưu Tú cao bảy thước ba tấc (2,4m)<sup>\*</sup>, mày râu đẹp, miệng rộng, có tướng đế vương. Anh Lưu Tú là Lưu Dần có chí, thích chiêu nạp hiệp khách, còn Lưu Tú chỉ lo làm ruộng. Lưu Dần thường chế nhạo Tú. Một lần đến chơi nhà bà con, đông đúc khách khứa, Thái Thiếu Công vốn thông sáu ngũ, đọc một câu sấm: "Tương lai Lưu Tú tất vi thiên tử". Vị đại thần của Vương Mãng bấy giờ là Lưu Hâm cũng giỏi về thuật số, nên đổi tên là Lưu Tú, mọi người cũng tưởng là đại thần Lưu Tú. Ngờ đâu bỗng có tiếng cười: "Sao không phải là cháu nhĩ?" Mọi người nhìn lại, thì là Lưu Tú em Lưu Dần, đều cười ồ lên.

Lưu Tú suy nghĩ chín chắn, nói năng thận trọng, không để ý những oán vặt, vui, buồn không thể hiện ra mặt, sách sử gọi ông là người "cẩn hậu" (cẩn trọng và đôn hậu). Khi ông hai mươi tám tuổi, chính quyền Vương Mãng không được lòng

---

(\*) 1 met = 3 thước, 1 thước = 10 tấc (N.D.)

dân, thêm thiên tai nhân họa, nông dân khởi nghĩa khắp nơi, nhất là hai cánh Lục Lâm và Xích Mi đều dám đương đầu với quân Vương Mãng. Trước tình hình sôi động đó, Lưu Tú thân tới hết của cải một vùng Nam Dương, cùng anh là Lưu Dần khởi nghĩa, được bảy tám ngàn dân theo.

Sau khi khởi nghĩa, nghĩa quân dần kết hợp nhau lại, quân của Tú sáp nhập vào quân Lục Lâm. Tháng hai năm 23 (công nguyên) quân Lục Lâm muốn hiệu triệu thiên hạ, dựng Lưu Huyền, anh họ của Lưu Tú lên làm vua. Quân Lục Lâm nhanh chóng phát triển, đến nỗi Vương Mãng phải "nhất nhật tam kinh" (một ngày ba lần hoảng sợ). Vương Mãng tập trung quân chủ lực chừng bốn mươi hai vạn, nói ngoa lên là trăm vạn, phái Tư không Vương Ấp, Đại Tư đồ Vương Tâm soái lĩnh, đánh thẳng vào Lục Lâm quân. Lưu Tú cùng đồng bọn phải bỏ Dương Quan, lui về Côn Dương.

Quân giữ Côn Dương có tám chín ngàn, địch thì đóng trại hàng trăm dặm, lực lượng rất chênh lệch. Có người muốn phân tán để rút lui. Lưu Tú kiên quyết phản đối, cho rằng nếu tập trung lực lượng chống địch thì có đủ sức, nếu phân tán phá vây sẽ bị tiêu diệt trong vòng vây. Ông tự dẫn mười ba người ngựa giữa đêm phá vòng vây về phía của nam để đi cầu cứu. Ông thuyết phục được nghĩa quân ở Đình Lăng, Ân Thành, rồi dẫn hàng ngàn tinh binh bí mật vượt lên sông Côn tập kích bất ngờ, làm địch rối loạn rồi đại bại. Trận đánh ở Côn Dương là mẫu mực của lấy ít đánh nhiều trong lịch sử

quân sự Trung Quốc, tạo điều kiện cho nghĩa quân lật đổ chính quyền Vương Mãng.

Nhưng chẳng bao lâu, nội bộ nghĩa quân có sự chia rẽ, anh của Lưu Tú là Lưu Dân bị giết. Vì sau khi đánh bại Vương Ấp, Vương Tầm, uy danh của Lưu Dân, Lưu Tú rất lớn, phe khác trong nghĩa quân ghen tị, lại thêm khi lập Lưu Huyền làm vua Lưu Dân không đồng ý, thêm vào lời xúc xiểm rằng nếu không trừ Lưu Dân sẽ sinh hậu hoạn. Lưu Huyền vốn nhu nhược bất tài, đồng ý và chuẩn bị cơ hội. Lưu Huyền lấy cớ khao quân, mời các tướng lĩnh. Lưu Dân vào tiệc, Lưu Tú phải trông coi bên ngoài không được tham gia. Lưu Huyền thấy Lưu Dân lưng đeo bảo kiếm, cố ý nói rằng kiếm có vẻ lạ, bảo ông cho xem. Lưu Dân không phòng bị, cởi kiếm dâng lên. Bộ hạ của Dân thấy chuyện chẳng hay, rất lo cho Dân, Lưu Huyền định mượn cớ Dân dâng kiếm cho là Dân hành thích để bắt. Nhưng khi Lưu Huyền đã cầm bảo kiếm lại do dự, các tướng muốn giết Dân vội cho người dâng "ngọc quyết", bắt chước chuyện Phạm Tăng giục Hạng Võ giết Lưu Bang, có ý giục Lưu Huyền, quyết đoán nhanh chóng. Nhưng Lưu Huyền không hạ lệnh bắt Lưu Dân. Trờ về, Lưu Dân cùng chủ tướng bàn lại chuyện này, cho là Lưu Huyền không sợ, rồi cười xòa, quên đi.

Không lâu sau, Lưu Huyền muốn giết Lưu Tắc, người đã từng phản đối Lưu Huyền làm vua. Lưu Dân biết, chạy tới trước mặt Lưu Huyền nói lý, Lưu Huyền đuối lý câm lặng.

Mấy viên quan bên cạnh xử giục Lưu Huyền bắt Dần. Tiếng "bắt" vừa từ miệng Lưu Huyền nói ra. Dần bị bắt tức khắc, cho đi chém đầu.

Lưu Tú lúc đó đang ở Phụ Thành, nghe tin anh bị giết, rất đau đớn, khóc lóc xong đi ngay Uyển Thành, gặp Lưu Huyền, không nói gì nhiều, chỉ nói về những thiếu sót của mình. Lưu Huyền hỏi về tình hình phòng giữ Phụ Thành, Lưu Tú nói là công của các tướng, không hề khoe khoang mình. Về tới nơi nghỉ, gặp người đến thăm hỏi, ông không hề nói chuyện anh bị giết. Ông không mặc đồ tang, vẫn ăn uống như thường, không có gì thay đổi. Lưu Huyền thấy vậy, hối hận, càng tin dùng Lưu Tú, phong ông làm Phá Lỗ đại tướng quân, tước Võ Tín hầu.

Thực ra, Lưu Tú rất đau đớn vì anh bị giết chết, nhiều năm sau này khi nhắc tới, ông vẫn rơi lệ. Nhưng ông biết chưa đủ lực lượng đối địch nên phải nén chịu. Vì thế, Lưu Tú không những bảo toàn được mình, mà còn giành được sự đồng tình và tin tưởng trong nghĩa quân, tạo điều kiện có lợi sau này.

Khi quân khởi nghĩa đã giết được Vương Mãng, đón Lưu Huyền vào Lạc Dương, Lưu Huyền cùng các quan đều đội mũ vải, kiểu dáng rất buồn cười, làm dân bên đường nhìn thấy phải cười thầm. Chỉ có Tư Lệ Lưu Tú và bộ hạ vẫn mặc triều phục Hán, dân trông thấy mừng nói: "Không ngờ hôm nay lại thấy uy nghi Hán quan".

Sau khi Lưu Huyền định đô ở Lạc Dương, muốn phái một đại thần có năng lực đi trấn an vùng Hà Bắc, Lưu Tú thấy đây là cơ hội để phát triển lực lượng, bèn nhờ người đến gợi ý Lưu Huyền. Lưu Huyền đồng ý, thế là Lưu Tú với chức danh Đại tư mã lên đường đi Hà Bắc, bắt đầu những hoạt động gây thế lực riêng, lập chính quyền Đông Hán.

Lúc đó, Hà Bắc có ba thế lực, lớn nhất là của Vương Lang. Ông tự xưng là con cháu của Lưu Bang, nên được nhiều người hưởng ứng. Thứ là thế lực tàn dư của Vương Mãng, sau cùng là nghĩa quân nông dân của Đồng Mã, Thanh Độc. Ở Hà Bắc, Lưu Tú đi tới đâu đều gặp các quan lại, giải tỏa oan ức, phế bỏ chính quyền của Vương Mãng, khôi phục chế độ của Hán triều, tha các tội phạm, thăm hỏi dân nghèo, mọi việc đều đáp ứng lòng dân, được lòng quan dân trong vùng.

Lúc đó có người tên là Lưu Lâm xin hiến kế: "Hiện nay quân Xích Mi đang ở phía Đông Hoàng Hà, cho phá đê nước chảy vào Xích Mi, hàng trăm vạn dân ở đây sẽ thành rùa cá hết". Lưu Tú cho vậy là tàn nhẫn, sẽ mất lòng dân, nên ông không nghe.

Lưu Tú khi mới đến Hà Bắc, quân tướng ít, nhiều địa phương tự dựng chính quyền, không nghe chỉ huy của ông. Tuy có thể "đái anh hùng, vui lòng dân, lập nghiệp của Cao tổ", nhưng không có được quân đội lớn mạnh. Ông nhiều lần đã bị Vương Lang đuổi bắt, lâm vào cảnh khốn khổ. Sau ông thu nạp được các nhân tài như Đặng Ngụ, Phùng Dị, Khấu

Tuần, Diêu Kì, Cảnh thuần, lại giả danh nghĩa quân chiêu tập binh mã, gây thêm thanh thế, liên kết với các tập đoàn quan lại ở Tín đô, Thượng Cốc, Ngưu Dương, rồi mới trụ vững được. Do ông dùng chính sách "nhu đạo", phục người vì không vì uy, lòng người đã quy thuận thì tình thế ổn định.

Lưu Tú chủ trương "nhu có thể chế ngự, yếu có thể thắng mạnh cương", luôn lấy "dúc chính" khoan dung để thu phục quân tâm, ít lấy hình phạt để giữ uy, về điểm này có thể lấy việc thu phục Đồng Mã làm ví dụ. Lúc đó quân khởi nghĩa của Đồng Mã đã hàng Lưu Tú. Lưu Tú cho họ giữ nguyên quan chức. Nhưng tướng sĩ quân Hán không yên tâm về họ, cho họ là người bản xứ, lại đã từng bị đánh thua, e họ không quy tâm. Tướng sĩ của Đồng Mã cũng chưa an tâm, sợ không được quân Hán tin nhiệm mà bị giết. Trước tình hình đó. Lưu Tú lệnh cho quân Hán về riêng trại mình, một mình ông cưỡi ngựa tới trại của Đồng Mã, giúp họ thao luyện quân sĩ. Các tướng của Đồng Mã nói với nhau: "Tiêu Vương (Lưu Tú) đã tin ta hết mực như vậy, chúng ta sao không quên mình cho ông?" Sau khi huấn luyện xong quân sĩ Đồng Mã, ông mới phân vào quân Hán. Quân Đồng Mã được Lưu Tú tin nhiệm như vậy, thân thiết gọi ông là "Đồng Mã đế".

Sau khi tiêu diệt được Vương Lang, quân sĩ thu được ở chỗ Lang nhiều thư tín liên quan đến Lưu Tú, nếu tiến hành truy xét theo những tài liệu đó, sẽ có một số người trốn chạy hoặc làm phản. Lưu Tú không hề đọc và cho đốt ngay tại chỗ, để làm cho "lệnh phản trắc tử tự an" (lệnh cho kẻ phản trắc tự

rút lui), những người còn nơm nớp lo sợ lại an tâm theo Lưu Tú đến cùng.

Năm 25 thế lực của Lưu Tú đã rất mạnh, lại có bạn học từ quan trung mang xích phục phù (tín vật bằng ngọc) tới, nói Lưu Tú xưng đế là "thượng thiên chi mệnh". Trước sự thỉnh cầu của các chư tướng, ông lên ngôi hoàng đế, niên hiệu Kiến Vũ. Sau đó vẫn quán triệt tư tưởng nhu đạo để trị nước, điều đó có tác dụng to lớn làm ông nhanh chóng giành được thắng lợi.

Việc Lưu Tú lấy được Lạc Dương có thể coi là ví dụ điển hình về sự thành công của tư tưởng đó. Lúc đó thành trì Lạc Dương rất kiên cố. Lý Trật và Chu Hữu có tới ba mươi vạn quân, Lưu Tú dùng kế ly gián để Chu Hữu giết Lý Trật, sau đó cho người khuyên Chu Hữu đầu hàng. Nhưng Chu Hữu có tham gia vụ giết Lưu Dàn, sợ Lưu Tú trả thù, còn lưỡng lự chưa quyết. Lưu Tú biết vậy, cho người nói với Hữu: "Làm việc lớn không chấp oán thù nhỏ" nếu Chu Hữu đầu hàng, không những không bị giết còn giữ nguyên tước vị, thề không nuốt lời. Quả nhiên khi Chu Hữu đầu hàng, Lưu Tú đích thân cỡi trời, dùng lễ tiếp đón.

Năm 27, Phàn Sùng, Lưu Bồn của Xích Mi đầu hàng. Lưu Tú nói với họ: "Các người xưa nay hoành hành vô đạo, tôi đâu giết chóc người già yếu ở đó, nước nhà bị phá phách, giếng nước bếp lửa đều bị lấp san. Nhưng các người cùng làm được ba điều tốt: một là, công phá thành trì, đi khắp nước, nhưng

không bỏ rơi vợ con ở quê nhà, hai là vẫn lấy tôn thất họ Lưu làm quân chủ; ba là, thường các bọn giặc đến hàng đều mang đầu lâu của chúa họ đến, nhưng các người vẫn để nguyên mạng sống của Lưu Bồn giao cho ta". Thế là ông cho họ cùng vợ con ở lại Lạc Dương, cấp mỗi người một căn nhà, hai khoảnh ruộng. Thế đó, Lưu Tú luôn tìm thấy ưu điểm của người khác để khen họ.

Lưu Tú cũng giỏi dàn xếp những bất hòa trong tướng lĩnh không để họ đấu tranh nhau, càng không thiên vị. Giả Phúc và Khấu Tuần có thù hận nhau, như muốn không đội trời chung. Lưu Tú cho gọi họ đến, hòa giải, dùng lời phải khuyên bảo, làm cho họ lại kết bạn với nhau. Đối với các công thần, ông không hề quên, đối đãi như lúc ban đầu. Chinh Lỗ tướng quận Thái Tôn qua đời, Lưu Tú làm tang lễ chu đáo, thậm chí khi linh cửu về tới Hà Nam, ông còn thương khóc bái vọng. Trung lang tướng Lai Xá khi chinh Thục bị chết, ông ngồi xe mang vải trắng tới tận nơi khâm liệm. Lòng thành tâm của Lưu Tú thực được nhân tâm.

Lưu Tú áp dụng những hình phạt nhẹ để yên lòng dân, ông phản đối chế độ cù chỉ phong đất cho công thần không quá một trăm dặm, cho rằng "xưa nay vong quốc do vô đạo, chưa hề nghe công thần lấn đất mà diệt vong bao giờ". Nên có trường hợp ông phong đất cho công thần tới sáu huyện. Còn về hình phạt thì chỉ khi nào nếu không phạt không răn được kẻ sau mới phạt, mà chỉ phạt nhẹ, không được tùy tiện giết tướng sĩ. Đặng Ngũ đã ca ngợi Lưu Tú là "Quân chính tề túc,



thường phạt nghiêm mình", thật chẳng quã. Trong lịch sử Trung Quốc, thường là "chim hết, cung bỏ xó, thò hết, chó bị thối; kẻ địch đã bị diệt, mưu thần sẽ chết", chỉ có công thần khai quốc của Đông Tấn là được vẹn toàn. Điều đó cũng nói lên cái hay "nhu đạo" trị quốc của Lưu Tú.

Trước khi xưng đế, Lưu Tú đã răn quần thần "tại thượng bất kiêu" làm việc phải hết lòng tận tụy, cẩn thận như đi trên băng mỏng, như đứng trước vực sâu v.v... Những năm tháng về sau, ông luôn răn mình răn người, sự răn đó tuy không làm thay đổi được cả một tập tục của quan trường nhưng cũng có nhiều tác dụng. Bấy giờ, trong quân có nhiều võ tướng thích nho gia kinh điển đó là một minh chứng.

Đừng nói "Hồng đồng huyện lí vô hảo nhân" (tìm khắp huyện không thấy người tốt), quan trường phong kiến tuy đen tối, nhưng vẫn hé sáng vì có những nhân vật có lương tâm, tuy ít nhưng chúng ta cũng cảm thấy vui.

Lưu Tú dùng "nhu đạo" hưng nghiệp Hán, dùng nhân thay sắt, bất luận phương diện quân sự, chính trị hay ngoại giao đều trị lý rất tốt. Tào Tháo thành công nhờ gian trá, Lưu Tú thành công nhờ "nhu đạo", chẳng nhẽ không gọi cho ta suy nghĩ gì chẳng? Cho nên lý luận của Nho, Đạo đâu là quá cũ rích, chỉ cần biết vận dụng, nó vẫn hiệu quả hơn, tốt hơn các phương pháp khác. Chỉ có điều hàng ngàn năm nay, hào quang của học thuyết Nho, Đạo đã bị nhân tính tàn ác, gian trá làm lu mờ đi mà thôi.

## 7. TÀI TÀI CÓ LÀM ĐƯỢC HOÀNG ĐẾ KHÔNG?

Nghe nói, trong lịch sử cổ đại Trung Quốc, "Nam phương xuất văn nhân, Bắc phương xuất hoàng đế", (phương nam là đất văn nhân, phương bắc là đất hoàng đế).

Đúng thế, từ Khuất Nguyên lại đây, các gia văn, thi nhân, họa sĩ đều xuất thân từ Giang Nam. Tài tử Giang Nam lừng danh thiên hạ. Thực ra, không những thời xưa như vậy, mà ngày nay các nhà văn lớn đều là người phương nam. Sáu nhà văn lớn Lỗ (Tấn), Quách (Mạt Nhược), Mao (Thuần), Ba (Kim), Lão (Xá), Tào (Ngu) và nhiều nhà văn khác đều xuất thân ở nam phương.

Còn nói về hoàng đế phong kiến, thì càng thú vị, hầu hết đều xuất thân ở phương bắc. Tinh từ Tần Thủy hoàng, Hán Cao tổ Lưu Bang người huyện Bái, hoàng đế khai quốc Đông Hán Lưu Tú người Nam Dương; Tống Thái tổ Triệu Khuông Dận xuất thân trong một gia đình quân quan ở Hà Nam; Thành Cát Tư Hãn triều Nguyên và Nguyên Thế tổ Hốt Tất

Liệt thì không phải bàn; Minh Thái tổ Chu Nguyên Chương người Chương Châu, còn vương triều cuối cùng là nhà Thanh cũng từ phương bắc xa xôi tới.

Những hoàng đế nêu trên là những hoàng đế khai quốc các triều đại chính, còn các bậc đế vương mọc lên trong các thời kỳ hỗn chiến như đèn cù, thì cũng hoặc là xuất thân phương bắc hoặc tổ tiên người bắc. Tóm lại, tuyệt đại đa số là người phương Bắc mà đất quê của họ khá tập trung, phần lớn phân bố hai bờ Vận hà<sup>(\*)</sup>.

Chẳng lẽ do phong thổ mà có đặc thù như vậy? Điều đó còn xem ta hiểu thế nào. Nếu coi phong thổ là điều mê tín, thì không có gì liên quan đến phong thổ, nhưng nếu hiểu phong thổ ở nghĩa rộng hơn, coi phong thổ là các điều kiện nhân văn, địa lý, thậm chí có cả màu sắc chính trị nữa, thì nó liên quan đến phong thổ. Trong xã hội cổ đại Trung Quốc, miền bắc phát triển sớm, văn hóa cũng chín muồi, chế độ xã hội, quan niệm tôn giáo đều chặt chẽ, phát triển, đầy đủ hơn miền Nam. Trong thời kỳ miền bắc là trung tâm chính trị, văn hóa, trung tâm kinh tế, lại thêm người miền bắc vũ dũng thiện chiến, do vậy việc thay đổi triều đại thường xảy ra ở miền Bắc, cho nên miền bắc có nhiều hoàng đế. Ngược lại, miền nam bất kể nền thống trị xã hội hay tôn giáo, tư tưởng đều yếu hơn miền bắc, do vậy quan niệm tư tưởng của con người được giải phóng, hoạt bát hơn, hay nói như cách nói hiện nay, hoàn

---

(\*) *Vận hà: Sông đào dài 1800 km từ Thiên Tân đến Hàng Châu, (N.D.)*

cảnh chính trị được tương đối thoải mái, để có được nhà văn hóa lớn, tác phẩm hay.

Còn một mặt không thể coi thường. Khổng tử nói: "Nhân giả lạc sơn, trí giả lạc thủy", đừng xem thường tám chữ đó, nó hàm súc những đạo lý sâu xa. Nếu chỉ nhìn nghĩa chữ bên ngoài câu nói của Khổng tử, có nghĩa là người nhân hậu thích du ngoạn nơi núi non, người trí tuệ thích du ngoạn nơi sông nước. Nhưng từ đó suy ngược lại sẽ thấy, những nơi sông hồ kia là môi trường địa lý tạo nên những con người trí tuệ, mà những nơi non cao, đồng rộng người đồng kia là môi trường địa lý tạo nên những con người nhân hậu; dù có khoa học hiện đại, cũng không thể phủ nhận ảnh hưởng của môi trường địa lý tới tính cách, trí năng của con người. Người nhân thiên về làm chính trị, người trí thiên về làm văn học nghệ thuật. Xem ra "bắc phương xuất hoàng đế, nam phương xuất văn nhân", không những là tính tất nhiên về mặt xã hội, mà còn là tính tất nhiên về mặt địa lý.

Người nhân và người trí là hai loại hình của trí tuệ, tuy nhiên không phân cao thấp; văn nhân và hoàng đế giữ vai trò khác nhau trong xã hội, tác dụng của họ không thể phân cao thấp, nhưng người ta thường nhìn thấy đế vương được hưởng vinh hoa phú quý, quyền sinh quyền sát trong tay, mà không thấy học giả văn nhân là những ông vua không vương miện, là chúa tể tinh thần của xã hội. Thế nhưng lại phải thấy rằng văn nhân học giả không hề hợp được với đế vương, thu sinh không làm được khai quốc hoàng đế, nguyên nhân là:

1. Đạo thánh hiền mà văn nhân thư sinh học là để trị quốc, không phải là khai quốc, đạo thánh hiền dạy người tu thân dưỡng tính, không phải dạy người làm phản.

2. Lý tưởng đạo đức mà văn nhân thư sinh làm đại biểu luôn luôn ở phía trước của hiện thực xã hội, chỉ có thể vĩnh viễn đứng trước hiện thực mà kêu gọi, ai oán, cảm thán hiện thực xã hội phía sau, không đi khỏi xuống tạo phản, đi xây cung điện cho một vương triều mới trên đồng xương tàn.

3. Văn nhân thư sinh thường ở trong phòng sách, hai tai đầy những lời khuyên dạy của thánh hiền, thiếu sự rèn luyện thực tế nên thiếu những tố chất, tính cách cần thiết cho một vị đế vương khai quốc là ham muốn, gian trá, cơ biến, trơ tráo, vô lại, vô sỉ, độc ác đến táng tận lương tâm.

4. Trong lịch sử Trung Quốc, xưa nay học giả với đế vương không hòa hợp, văn nhân và quan lại không hòa hợp. Học giả văn nhân đừng nói làm vua, mà chỉ làm quan cũng thường không còn phẩm chất của văn nhân học giả, mà chỉ còn quan cách, từ bỏ lý tưởng đạo đức mà văn nhân làm đại biểu, vì đạo làm quan đã lấn át cả.

5. Cuối cùng, địa vị cuộc sống của văn nhân học giả trong xã hội cũ thường cũng không thấp, nên người đề xuống làm phản thường không phải văn nhân.

Tuy nhiên, trong xã hội cổ đại Trung Quốc có một chuyện kỳ lạ là một văn nhân tài trí nhân đức làm hoàng đế khai

quốc, trong khi các hoàng đế khai quốc khác thường là lưu manh hoặc cường hào, vì lưu manh thì liều mạng mà cường hào thì có thể lực vậy.

Trong bối cảnh lịch sử đặc biệt, đã xuất hiện một hoàng đế thu sinh, kết hợp được hai nhân cách khác nhau của thu sinh và hoàng đế, tạo nên một quái thai của lịch sử. Từ trong quá trình thành bại của vị thu sinh hoàng đế này, chúng ta có thể thấy nhiều điều ý vị.

Giữa Tây Hán và Đông Hán, có một triều đại ngắn, đó là mười tám năm của Vương Mãng Tân triều. Các trước tác lịch sử nói chung ít đề cập đến triều đại này, cho đó là giai đoạn quá độ nối liền hai triều Tây Hán và Đông Hán. Thực ra, phải xem đó tính là một triều đại độc lập, không những vì Vương Mãng chính thức xưng đế đặt niên hiệu, mà còn vì nó nắm chính quyền thực tế, ban bố thực hiện nhiều chính sách pháp lệnh quan trọng. Vương Mãng Tân triều là do thông qua phương thức hòa bình, một thu sinh lên làm hoàng đế, trường hợp độc nhất vô nhị trong lịch sử Trung Quốc.

Năm 16, sau CN tức năm đầu niên hiệu Vĩnh Thủy đời Hán Thành đế, Vương Mãng là cháu của Vương Thái hậu, được phong làm Tân đô hầu, lúc này Vương Mãng đã ba mươi tuổi. Sau đó bảy tám năm. Vương Mãng nắm được thời cơ, vạch trần âm mưu của phế hậu Hứa thị cùng bọn Vương Trường, Vương Nhung hòng được lập lại làm hoàng hậu, lại được nguyên đại tu mã Vương Căn tiến cử làm đại tu mã, từ đó Vương Mãng bắt đầu cuộc đời công danh của ông.

Vương Mãng làm đại tư mã, quyết tâm làm trội hơn các tiền nhiệm, nên lễ hiền đại sĩ, lôi kéo các danh sĩ về mình, ra bộ thanh liêm, cao đạo, mỗi khi nhận được bổng lộc của triều đình đều chia cho bạn bè và cấp dưới, bản thân không giữ tý nào, về sinh hoạt, ông rất tiết kiệm, mặc quần áo đã cũ rách, ăn uống đạm bạc, hầu như không khác gì với dân thường. Một lần, mẹ Vương Mãng ốm, các công khanh hầu tước trong triều đình đều cho phu nhân tới thăm. Những người này đều mặc quần áo là lượt, trên đầu mang đủ thứ trang sức quý giá. Vợ Vương Mãng vội chạy ra đón, bà mặc áo quần vải thô, áo chưa chạm đất, váy vừa trùm gối. Các phu nhân tưởng bà là người hầu trong nhà, mãi sau hỏi người khác mới biết đó là vợ Vương Mãng. Gia đình Vương Mãng tiếp đón khách rất chu đáo, nhưng chỉ là một chén trà nhạt. Từ đó, Vương Mãng nổi tiếng là người thanh liêm, tần tiện.

Không những vậy, Vương Mãng còn có tiếng là ông quan ngay thẳng. Một lần, thái hoàng thái hậu Vương thị, bày tiệc mời Phó thái hậu, Triệu thái hậu, Đình hoàng hậu cùng dự, quan chủ sự cho đặt một chiếc ghế tựa ở giữa để thái hoàng thái hậu ngồi, bên cạnh đặt thêm một ghế tựa để Phó thái hậu ngồi, còn lại lần lượt ngồi hai bên. Lúc này Vương Mãng đi tới, lớn tiếng hỏi:

- Tại sao phía trên bày hai ghế?

Quan chủ sự đáp:

- Một cái cho thái hoàng thái hậu, một cái cho Phó thái hậu.

Vương Mãng nói:

- Phó thái hậu mới là phiên thiếp, sao được ngồi ngang bậc chí tôn, mau bỏ xuống!

Bà Phó thái hậu nghe biết mình bị hạ ghế, không đến dự tiệc. Về sau, Phó thái hậu ép Ai đế bãi miễn Vương Mãng, Vương Mãng biết tin liền tự xin từ chức, Ai đế không giữ, thế là Vương Mãng lại trở về đất phong của mình là Tân Đô.

Tuy bị bãi quan nhưng ông càng được tiếng dân chúng đều cho là ông có phong cách của đại thần cổ đại.

Cuối đời Tây Hán, các mặt đã thối nát, không cần nói nhiều, riêng việc Ai đế sủng ái một người con trai cũng đủ nói lên. Cha của Đồng Hiền từng làm ngự sử. Đồng Hiền được làm người thân tín của thái tử. Lúc này Đồng Hiền mới mười lăm mười sáu tuổi, Ai đế gặp cậu ta trong điện, tưởng là con gái cải trang, mới gặp đã thích mê mết, lại thêm Đồng Hiền cũng khéo thỏ thẻ, nũng nịu càng làm Ai đế sủng ái, đến mức hai người ăn cùng bàn, ngủ cùng giường, quần quýt như hình với bóng. Về sau cả em gái và vợ Đồng Hiền cũng thay nhau đến ăn nằm với Ai đế. Cả nhà Đồng Hiền bỗng chốc như được lên mây, trở thành danh giá. Sự sủng ái của Ai đế đối với Đồng Hiền tới mức si mê. Một hôm Ai đế và Đồng Hiền cùng ngủ trưa, Ai đế thức dậy trước, Đồng Hiền còn đang ngủ say,



Ai đế định rón rén trở dậy nhưng không ngờ tay áo bị Đồng Hiền nắm đè lên. Để không làm cho Đồng Hiền bị thức giấc ông cất luôn tay áo để trở dậy. Qua chuyện đó cũng đủ thấy, triều chính sao không thối nát, đất nước sao không suy yếu. Chính điều đó khiến Vương Mãng từng bước thoán đoạt được ngôi hoàng đế.

Ai đế hoang dâm quá độ, hai mươi sáu tuổi đã chết. Đồng Hiền tuy trung thành nhưng không biết lo liệu việc tang. Thái hoàng thái hậu Vương thị bèn lệnh cho Vương Mãng vào kinh giúp Đồng Hiền lo liệu việc tang. Đó là cơ hội tốt để Vương Mãng gạt hái về chính trị. Vương Mãng vào triều, chưa cần hỏi việc tang lễ, mà thuận theo lòng người, phế truất Đồng Hiền, làm Hiền phải tự sát, bắt cả nhà Đồng Hiền phải dọn đi nơi khác, tịch thu gia sản, rồi mới lo tang sự cho Ai đế.

Sai khi độc nắm chính quyền, Vương Mãng bàn với thái hoàng thái hậu, đón Trung sơn Vương Kỳ Tử về lập tự. Để lấy lòng thái hậu, những người trước đây đã đắc tội với thái hoàng thái hậu, có người phải tự sát. Thái hoàng thái hậu thì vui sướng, cho là Vương Mãng đã giải bỏ được nỗi tức cho bà, thực ra đó chỉ là Vương Mãng tự dọn đường để sau này giành lấy chính quyền.

Kỳ Tử lên ngôi, gọi là Hán Bình đế. Lúc này Hán Bình đế mới lên chín, mọi quyền bính nằm trong tay Vương Mãng, ngay cả thái hoàng thái hậu cũng bị Vương Mãng giết dây. Các đại thần ngay thẳng trong triều, thấy Vương Mãng

chuyên quyền, giáng truất thái hậu tự lập vua mới, dần dần bỏ cả lễ nhân thân, nhiều người xin từ chức cáo lui, số quan lại trong triều, phụ họa theo Mãng, nhất là đại tư đồ qua ba đời vua là Khổng Quang, dựa theo ý của Vương Mãng mà tăng bốc ông. Nhưng Vương Mãng tự biết rằng ông dựa vào sự tín nhiệm của thái hoàng thái hậu Vương thị mà nắm được quyền, chứ chưa phải là đã được lòng dân. Vương Mãng không hiểu chiến chinh, cũng không hiểu cách trị quốc an dân, thu phục nhân tâm, chỉ có dựa vào giả dối và lừa gạt.

Vương Mãng nghĩ mãi ra được một cách. Ông bí mật cho người tới Ích Châu, nói với quan địa phương, thông đồng với Man di ngoài ải, giả vờ làm người Việt thường dâng gà rừng trắng. Một thời gian quả có một số người Man xin vào triều, nói rằng ngưỡng mộ Hán triều nên đến dâng gà rừng trắng. Vương Mãng nghe được mừng lắm, lập tức bầm báo thái hoàng thái hậu đem gà trắng gửi vào tôn miếu. Vương Mãng nhờ có học, mới nghĩ ra được cách này. Nguyên do, từ đời Thành vương nhà Chu, người Việt thường cũng đã từng đến Trung nguyên dâng gà trắng. Vương Mãng muốn vì mình như Chu công phò tá ấu chúa thời đó nên mới chuộc Man di đến dâng gà rừng trắng. Quần thần biết việc này do Vương Mãng bày đặt, nhưng không ai dám vạch ra, còn hùa theo ý Mãng, nói đại tư mã Vương Mãng an định được Hán triều, đáng nâng lên làm An Hán Công. Thái hoàng thái hậu lập tức hạ chiếu, Vương Mãng cố ý dâng biểu từ tạ, còn để nghị gia

phong cho những người có công lập Bình đế như Khổng Quang, còn mình chỉ xin thụ tước rồi lui về ấp phong.

Vương Mãng còn phong tước hàng loạt cho gia đình họ Lưu. Phàm các vương hầu họ Lưu, còn người nối dõi đều được phong tước, các đại phu về hưu và con cháu đều được bổng lộc, thậm chí với những người già cô đơn, còn cứu giúp, làm cho quan dân hết thấy ngòi ca. Về sau, Vương Mãng còn dâng thu lên thái hoàng thái hậu, nói bà làm việc thời gian đã lâu, phàm những việc từ phong tước xuống giao cho Vương Mãng xử lý. Thái hoàng thái hậu đương nhiên đồng ý, thế là, thiên hạ chỉ còn biết có Vương Mãng mà không biết vua Hán là ai.

Vương Mãng vẫn chưa thỏa mãn, lại tiếp tục cho người đi sắp mưu dâng vật quý. Năm sau, Hoàng Chi Quốc dâng tê giác, triều thần lấy làm lạ, Hoàng Chi Quốc ở hải ngoại, không quan hệ với Hán Triều, chẳng nhẽ vì ngưỡng mộ uy nghi của An Hán công Vương Mãng, mà đến bái phục. Sau đó, tiếp đến một quận ở phía Nam báo tin có rồng vàng đùa giỡn giữa dòng sông. Điềm may liên tiếp, thật đáng ca ngợi.

Mùa hè năm đó, bỗng xuất hiện nạn châu chấu hiếm thấy, Vương Mãng có tài mấy cũng không nói thành điềm may được, bèn giở trò khác, lấy nạn châu chấu để đề cao uy tín của mình. Vương Mãng cho người đi điều tra để chuẩn bị cứu tế, mặt khác tấu xin với Thái hoàng thái hậu, cho giảm ăn bớt mặc, làm gương cho muôn dân. Bản thân Vương Mãng thì ăn

chay tịnh, không sát sinh, lại xuất hàng trăm vạn tiền, hiến hơn ba chục khoảnh ruộng để sung vào quỹ cứu tế. Triều đình thấy Vương Mãng như vậy, cũng noi theo, trước sau có còn hơn hai trăm công hầu quyền góp. Chẳng lâu, trời mưa, châu chấu giảm, mùa màng lại tốt tươi, mọi người nói công đức của An Hán công đã cảm động trời đất, Vương Mãng lại được một lần nữa được ngợi ca hết lời.

Khi Bình đế mười hai tuổi. Vương Mãng đề nghị chọn lập Thái hậu dâng lễ cổ chọn lấy mười hai hậu phi. Vương Mãng lệnh cho phải chọn con cái thế gia, lập danh sách để trình duyệt. Quan chủ quản hiểu ý Vương Mãng, chọn con gái các nhà quyền quý, đặc biệt là chọn con gái họ Vương, hầu như tới một nửa, trong đó có con gái Vương Mãng. Vương Mãng vốn muốn con gái mình độc chiếm hậu cung, nhưng không muốn nói ra, cố ý tâu với thái hoàng thái hậu cho gạt bỏ những con gái họ Vương. Thái hoàng thái hậu chưa rõ ý đồ của Mãng ra sao, quần thần thì bàn luận xôn xao, đề nghị lập con gái của Vương Mãng làm hoàng hậu. Vương Mãng còn đề nghị tuyển cả mười một người con gái còn lại, nhưng quần thần yêu cầu chỉ lập con gái của Vương Mãng làm hoàng hậu mà thôi. Thái hoàng thái hậu trù trù quả đoán, đành nghe theo kiến nghị của Vương Mãng và quần thần. Vương Mãng đem tiền của của hoàng thất thường ra chia cho các cô gái còn lại, làm cho mọi người cảm ơn công đức của ông ta.

Vương Mãng làm như vậy, có lúc quá lộ liễu, đến mức con ông là Vương Vũ cũng thấy khó coi. Vương Vũ sợ sàu này

sinh chuyện, nhiều lần khuyên gián cha, nhưng Vương Mãng không nghe. Vương Vũ không còn cách nào khác, bèn cho người tuổi máu trước cửa nhà Vương Mãng, Mãng mê tín thấy trời giáng điều răn, sẽ bớt đi. Không ngờ người đi tuổi máu bị vệ binh bắt được, liền lụy tới Vương Vũ. Chỉ vì một chuyện như vậy mà Mãng đã giết con đẻ của mình cùng đồng bọn, hơn nữa lại cho giết sạch gia đình của bà Vệ thị, người mẹ đẻ của Bình Vương, kể cả các chi tộc, chỉ bà Vệ được sống mà thôi.

Con gái Vương Mãng thành hoàng hậu, Vương Mãng càng tìm cách để lấy lòng thái hoàng thái hậu. Ông cho rằng thái hoàng thái hậu tuổi cao sức yếu, ở mãi trong cung sẽ u buồn, để nghị bà ra ngoài du ngoạn, nhân cơ hội đó lấy lòng bà. Thái hoàng thái hậu thấy thật quá mức mong đợi nên nhận lời ngay. Vương Mãng còn chuẩn bị nhiều tiền của, vải vóc, trâu, rượu, dọc đường ban phát cho những người già yếu, khó khăn, khiến muôn dân náo nức, quang cảnh náo nhiệt. Lại thêm những nơi đi tới đều là danh lam thắng cảnh, lão phu nhân như đi vào thế giới thần tiên, lòng hân hoan vô kể.

Vương Mãng ra sức lấy lòng Thái hoàng thái hậu, kể như không còn thiếu cách gì. Thái hoàng thái hậu có một người hầu, một lần người hầu này ốm, nghỉ ở trong cung. Vương Mãng lấy thân phận là An Hán công tới thăm, khiến người hầu kia hết sức cảm kích.

Khỏi bệnh, người đó hết lời khen Vương Mãng trước mặt thái hoàng thái hậu. Thái hoàng thái hậu cho Vương Mãng là con người hiếu hạnh, đừng nói là cháu, đến con đẻ cũng không sánh kịp.

Trong công việc, Vương Mãng có hai đặc điểm, một là dẫu dẫu cũng tuân theo cổ lệ, hai là tin vào sự linh diệu của mệnh trời. Thực ra, đó là thủ đoạn lung lạc nhân tâm của Vương Mãng, còn như ông có thành tâm không thì khó mà biết được. Vương Mãng thể theo lệ cũ của triều nhà Chu, đề xuất việc xây Minh Đường linh đài, còn xây hàng vạn gian học xá, chuyên chiêu nạp danh nhân, nho sĩ mở khoa thi chọn quan lấy người hiền làm thầy, kẻ kém làm trò. Vương Mãng thấy phương Bắc phương Nam đều có cổng vật, chỉ có Tây Khương, Đông Di chưa thấy vào triều, bèn sai người đi bố trí bí mật, ít lâu sau, phía đông tới cổng đặc sản, phía Tây cổng đất Thanh hải, Vương Mãng mừng lắm, lập tức phát vãng tù lên đó khai khẩn.

Quần thần a dua xu nịnh, tâu với thái hoàng thái hậu, nói xưa kia Chu công phò chính bảy năm, chế độ mới ổn định, nay An Hán công mới phò chính bốn năm, đã xong công lớn, cần phải nâng An Hán công lên địa vị Tể tướng, đứng trên các vương và hơn nữa lại được phong "cửu tích". Thái hoàng thái hậu hoàn toàn tán thành. Trong thời gian này số người dâng thư xin gia phong cho Vương Mãng có tới gần năm mươi vạn. Thái hoàng thái hậu thấy có nhiều người ngưỡng mộ

Vương Mãng như vậy cho là thật, dục làm lễ phong "cửu tích". Lễ phong "cửu tích" là lễ phong cao nhất của xã hội cổ đại Trung Quốc. Người được phong sẽ được cấp chín vật, gồm áo quần, xe ngựa, cung tên, phù việt v.v... Sau khi được phong, quyền uy rất lớn, chẳng kém hoàng đế.

Bình đế đã mười bốn tuổi, trí tuệ dần mở mang, biết Vương Mãng đã đào quật mộ thái hậu, còn giết hết họ hàng nhà mẹ đẻ chỉ có mình bà sống sót, mà lại không cho mình gặp. Tức giận nói:

- Khi ta lớn lên, ta sẽ trả thù này!

Một kẻ tâm phúc của Vương Mãng nghe được báo lại với Vương Mãng. Vương Mãng sợ sau này Bình đế lớn lên làm thật, bèn sai người cho thuốc độc vào rượu đầu độc Bình đế.

Vương Mãng áp chế ý kiến quần thần, chủ trương lập huyền tôn của Tuyên đế là Lưu Anh làm hoàng đế! Lúc này quan dân các nơi ồn ào đến dâng phù thủy<sup>(\*)</sup>. Ở Trường An đào giếng thấy tảng đá có viết "An Hán công Vương Mãng vi hoàng đế". Các nơi khác cũng dâng tới phù mệnh<sup>(\*)</sup>, Vương Mãng cho người đi nói với thái hoàng thái hậu. Vị Thái hoàng thái hậu vốn ưa xu nịnh này đến bây giờ mới rõ, bà quát lớn:

- Đó đều là những điều hây bạ, không thể thế được.

Nhưng bà không can được Vương Mãng, đành hạ chiếu cho Vương Mãng làm giả hoàng đế.

---

(\*) Những vật lạ báo điềm trời (N.D.)

Sau khi Vương Mãng làm giả hoàng đế chưa đầy một tháng, Tôn Thất họ Lưu có người mang quân chống lại, lại thêm quân khởi nghĩa của nông dân, cũng kéo vào đánh Trường An. Vương Mãng cho quân đi đánh dẹp, phá được cuộc tiến công đó, uy đức của Vương Mãng càng thêm vững. Lúc này Vương Mãng lại nhận được phù thủy mới. Có một anh chàng gian ngoan ở Tân Đồng tên là Viên Chương đã hiểu rõ ruột gan Vương Mãng nên tìm cách nhân cơ hội này kiếm một tước quan. Anh ta làm một chiếc hộp đồng, giả làm một phương sĩ (người nghiên cứu những chuyện thần tiên và ma quỷ), khi hoàng hôn tối dâng hộp này cho viên quan coi miếu của Cao tổ, Vương Mãng nhận được hộp, mở ra xem, bên trong nói quả quyết rằng Vương Mãng làm chân thiên tử, phía dưới còn kê ra mười một vị phò tá là: Vương Thuấn, Bình, An, Liệt Âm, Ai Chương, Chân Hình, Vương Tần, Châu Phong, Vương Hưng, Tôn Kiện, Vương Thịnh.

Đương nhiên Vương Mãng biết đó là giả, nhưng muốn biến giả thành thật, dựa vào đó để thoán quyền. Mới đầu, nhân ngày 1 tháng 12, Vương Mãng dẫn quân thần đến lễ miếu Cao tổ, làm lễ nhận thần phù trong chiếc hộp vàng, rồi về yết kiến thái hoàng thái hậu, nói rằng mình thụ ý thiên mệnh, lên làm hoàng đế. Thái hoàng thái hậu đang định bác đi, nhưng Vương Mãng bất chấp mọi chuyện đã chạy vào nội cung mặc y phục Thiên tử, đi tới cung Vị Ương, ngồi lên ngai rồng, văn võ bá quan đều nhất loạt bái mừng. Vương Mãng đã viết sẵn chiếu chỉ, chính thức công bố, đổi quốc hiệu là



Tân, đổi ngày 1 tháng chạp thành ngày 1 tháng giêng Nguyên niên Kiến Quốc.

Lưu Anh mới được lập làm thái tử, chưa lên ngôi vua, nên ngọc tỷ vẫn do thái hoàng thái hậu giữ. Vương Mãng cho Vương Thuấn đi lấy ngọc tỷ, thái hoàng thái hậu không thể không giao, vút mạnh xuống đất, ngọc tỷ truyền từ đời Tân từ đó bị sứt một góc.

Vương Mãng giành được triều Hán, bèn chiếu theo phù mệnh, phong chức cho mười một người, chín người khác không có vấn đề gì, nhưng còn hai người tên Vương Hưng, Vương Thịnh do Vương Chương giả tạo ra để tỏ ý Vương Mãng được hưng thịnh tốt lành, làm sao tìm được? Cũng may, người họ tên đó có nhiều, sau tìm được một lệnh sử tên là Vương Hưng, và một người bán bánh tên là Vương Thịnh, cho làm tướng quân. Vương Mãng lại sợ mình xuất thân không được đảng hoàng, bèn tự xưng là hậu duệ của Hoàng Đế, Nghiêu Thuấn, gọi Hoàng Đế là sơ tổ, Nghiêu Thuấn là thủy tổ, nhận các họ Diêu, Vi, Trần, Điền, Vương là cùng tông tộc. Như vậy là Vương Mãng có được nguồn gốc, tông tộc, đúng là thiên tử chân long hợp với thiên mệnh.

Sau khi kiến lập Tân Triều, Vương Mãng ban hành rất nhiều biện pháp kỳ quặc. Năm thứ hai Kiến Quốc, Vương Mãng theo sách "Chu lễ". "Nhạc ngũ" mở "xa đại", lập "ngũ quân". Kẻ có ruộng không cây, nhà trong thành không trồng rau, kẻ du thủ du thực đều phải nộp thuế. Những người khai

mỏ, săn bắt đánh cá, nuôi tằm, dệt vải, may mặc, hành nghề y, làm thợ, bói toán, buôn bán, đều phải nộp một phần mười lợi nhuận. Nhiều lần đổi tiền đúc, thay tên đất, đổi tên quan, thay di đổi lại không ghi xuể, sách không kịp chép, các chiếu chỉ phải ghi chú tên cũ mới hiểu nổi.

Thời đó các quan trong thiên hạ không được bổng lộc, cần phải gian dối để có tiền, Vương Mãng kiểm tra những người tham ô mà giàu có, tịch thu bốn phần năm tài sản của họ, lệnh cho cấp dưới tố giác cấp trên, người hầu tố cáo chủ. Kết quả, không những không bị ngăn chặn, nạn tham mà còn có chiều hướng tăng thêm. Tân Triều năm thứ sáu, Vương Mãng lại tuyên bố sáu năm đổi niên hiệu một lần, cho đó là "hoàng đế thăng thiên", mục đích là lừa bịp dân chúng, nhưng dân đã bị lừa nhiều lần, không tin. Năm 20, Vương Mãng lại tuyên bố mình là người kế vị hoàng đế, cho xây Cửu miếu, miếu hoàng đế cao mười bảy trượng, tốn hàng trăm vạn công, các binh sĩ và phu dịch xây miếu đa phần quá sức mà chết.

Do chính trị hù bại, nhiều biện pháp của Tân triều Vương Mãng không phù hợp thực tế, nên bị từ các quan lại cường hào cũng như bất tính nhất tề phản đối. Từ năm thứ mười mấy của Tân triều, họ Lưu và các địa hào liên tiếp nổi dậy, rồi thiên tai, quân Lục Lâm, Xích Mi hoạt động. Năm 23, Vương Mãng phái Vương Ấp, Vương Tâm dẫn bốn mươi vạn quân, tung tin là trăm vạn, đi đánh nghĩa quân. Lưu Tú có dũng có mưu, chỉ mấy ngàn quân phá được mấy vạn quân Tân triều ở

Côn Dương, làm cho quân chủ lực của Vương Mãng tan rã, tạo cơ sở cho thắng lợi của nghĩa quân.

Khi nghĩa quân tiến công Trường An, tình hình rất nguy cấp, Vương Mãng vẫn tin mệnh trời, dẫn quân thần tới phía nam thành Trường An, khóc lóc tế trời. Ai khóc lóc thảm thiết đều được phong tước quan, quan lại dân chúng có tới hàng ngàn người được phong tước quan. Tháng 9 năm 23, quân khởi nghĩa đánh vào Trường An, Vương Ấp và đồng bọn chết trận, Vương Mãng dẫn đại thần vào Tiềm Đài, bị nghĩa quân vây chặt, Vương Mãng bị một người lái buôn là Đỗ Ngô giết chết.

Vị Hoàng đế thu sinh có một không hai trong lịch sử đã kết thúc cuộc đời mình ở tuổi sáu mươi chín.

Một nhà thơ thời xưa có viết mấy câu thơ sau:

*Chu công sợ tiếng đồn chẳng hay  
Vương Mãng không dám thoán quyền ngay  
Nếu như ngày ấy thân dà mắt  
Cuộc đời ai tỏ được gian ngay?*

Thực vậy, Vương Mãng ôm ấp từ lâu mộng đoạt chính quyền, có tham vọng làm hoàng đế, đó là sự thực không ai chối cãi. Ông ta lợi dụng sự tin nhiệm của thái hoàng thái hậu Vương thị đối với mình mà từng bước nắm lấy quyền bính, xác lập uy tín, sử dụng mọi thủ đoạn lừa dối, gian trá để lôi kéo nhân tâm, đó cũng là sự thực. Nhưng với tư cách là người

thời nay, chúng ta cần tìm hiểu, không phải là Vương Mãng có nên thoán quyền hay không, Hán triều hay Tân triều của Vương Mãng là chính thống, cũng không đi bình phẩm đạo đức tư cách của Vương Mãng, vì những điều này không có ý nghĩa với chúng ta, mà điều quan trọng chúng ta cần tìm hiểu là Vương Mãng có phải là kẻ lừa đảo thuần túy hay không, có phải là người chỉ có dã tâm hay không, trong con người ông còn chút bóng dáng nào của một văn nhân hay không.

Công bằng mà nói, trong con người Vương Mãng vẫn in đậm bóng dáng một thư sinh. Về vấn đề phục hồi cổ lễ, đúng là ông ta có ý mua chuộc lòng người, nhưng vẫn phải thừa nhận ông còn có tình cảm sâu nặng với thời xưa, chân thành hướng về thời xưa; nếu không biết theo cổ lễ, không lời kéo nhân tâm được bao nhiêu thì sao ông ta vẫn kiên trì làm như vậy? Vấn đề tin các phù mệnh, ông ta có dựa vào đó để lên ngôi, nhưng từ nội tâm, ông ta cũng tin, nếu không, những khi cấp thiết sao ông ta vẫn cầu cứu thần linh. Cho nên con người Vương Mãng, vừa giả dối, tàn nhẫn, lại vừa lương thiện, chân thành, giáo điều, cứng nhắc, đó là tính cách thư sinh mà chỉ vì thoán quyền nên người đời khó nhìn thấy.

Thái độ đối với chính sách pháp lệnh càng tỏ rõ bản sắc thư sinh của ông. Ông tưởng rằng cổ lễ có tác dụng với dân, nên cố phò theo đời Chu, mong xây dựng được một xã hội đạo đức lý tưởng, nhưng thói thư sinh của ông làm cho thiên hạ đại loạn, tự mình trở thành Kiệt, Trụ. Còn như đối với khởi nghĩa của nông dân, ông khác gì cậu học trò non nớt.

Thư sinh Trung Quốc như vậy đó, sách của Trung Quốc cũng dạy người như vậy đó. Cũng như đã nói ở đầu tập, thư sinh chỉ có thể chạy cò hồ hết mà thôi, không thể làm hoàng đế, chỉ biết làm điều đạo đức, không biết chỉ tay năm ngón. Đó là phẩm chất của thư sinh, bản sắc của thư sinh, một khi không còn bản sắc đó, sẽ không còn là thư sinh, mà trở thành quan lại hoặc chính khách.

Thư sinh và hoàng đế không thể là một, nhưng Vương Mãng cố tình hòa hợp hai điều ấy với nhau, cuối cùng sinh ra quái thai. Những người bình phẩm Vương Mãng thường là học sĩ, họ thường hạ thấp và chửi rủa Vương Mãng. Nhưng họ có biết chăng, trong con người Vương Mãng vẫn mang dòng máu thư sinh, nên gỡ cái nút rối lịch sử này như thế nào đây?

## 8. HÀNH TRÌNH GIAN NAN TỚI NGÔI NỮ HOÀNG

Võ Tắc Thiên là nữ hoàng đích thực duy nhất trong lịch sử Trung Quốc.

Sau khi bà chết, tại Càn Lăng một tấm bia lớn không có chữ duy nhất của Trung Quốc đã được dựng lên.

Bà cũng là người phụ nữ duy nhất trong lịch sử Trung Quốc hợp táng cùng với hoàng đế.

Những cái "duy nhất" của bà nhiều lắm. Trong vô số những người đàn bà kiệt xuất thời xưa, trong vô số các hoàng hậu để phi tranh quyền xưng chế, được một thứ "duy nhất" đã là giỏi lắm, mà Võ Tắc Thiên thì về nhiều mặt đã "lập kỉ lục lịch sử". Nếu ví lịch sử Trung Quốc như một đại hội thể thao thì Võ Tắc Thiên đã giành gần hết huy chương vàng của nữ, thậm chí còn giật cả một số huy chương của nam giới!

Như tấm bia không chữ Võ Tắc Thiên đã lập, chúng ta biết đánh giá vị nữ hoàng độc nhất vô nhị này sao đây? Chẳng lẽ như lối nói bao đời nay "đó là một kết cục không lời" ư? Hay là chưa bình phẩm vội, hãy xét cuộc đời bà ra sao, rồi may ra ta cảm nhận được điều gì chăng.

Xã hội cổ đại Trung Quốc thật phức tạp và kỳ lạ. Rõ ràng là một xã hội nam quyền, đàn ông ở địa vị chủ đạo tuyệt đối, nhưng lại cho phép "mẫu hậu lâm triều", triều nào cũng có chuyện hoàng hậu, đế phi tranh quyền, can dự triều chính. Có triều đại còn do hoàng hậu, đế phi nắm quyền, trong đó không thiếu những nhân vật nổi tiếng, nhưng tuyệt đại đa số là họa loạn quốc gia, đặc biệt là đời Đường, đã xuất hiện một nữ hoàng đích thực, quyền uy tuyệt đối. Trong suốt mấy chục năm, đàn ông Trung Quốc phải cúi đầu bái phục dưới chiếc váy đỏ của quyền lực, làm thần dân cung kính thuần phục, thật là một kỳ quan lớn trong lịch sử.

Không phải là lên tiếng cho nam quyền, cũng không phải là cố ý xem thường vị nữ hoàng tôn nghiêm, mà qua sự thực lịch sử, chúng ta hãy tìm hiểu xem nền văn hóa cổ đại của Trung Quốc, xem những chuyện "Âm thịnh dương suy", "Long phượng dịch vị" (Rồng, phượng đổi ngôi), "Càn Khôn điên đảo" diễn ra như thế nào.

Võ Tắc Thiên, tên Minh, người Văn Thủy Sơn Tây, sinh năm thứ 7 Vũ Đức đời Đường (năm 624). Cha bà là Võ Sĩ Tàn xuất thân là người buôn gỗ, làm quan tới chính tam

phẩm công họ thượng thư. Mẹ bà là Dương cũng xuất thân gia đình danh tiếng, bố là tôn thất tể tướng đời Tùy, đến đời Đường, nhà họ Dương vẫn còn là dòng họ hiển hách.

Mặc vậy, gia đình Võ Tắc Thiên đương thời vẫn là kém thế trong giới thượng lưu. Cha Võ Tắc Thiên nhờ buôn gỗ mà giàu có, kết bạn với Lý Uyên, sau khởi nghĩa Tấn Dương được Lý Uyên cho làm Tư khởi tham quân, chuyên phụ trách cung cấp quân nhu cho quân đội nhà Đường. Khi quân Đường vào Trường An, được Lý Uyên phong làm "Thái nguyên tông công thần". Nhưng điều đó vẫn không thay đổi được xuất thân của ông, theo quan niệm phong kiến đương thời, phải là người trong các gia tộc nắm chính quyền từ Tây Ngụy, Bắc Tống, tới Tùy, Đường mới được thừa nhận là quý tộc, mới đủ tư cách nhận các chức quan trọng yếu trong triều. Theo chúc quan của cha Võ Tắc Thiên, có thể xếp vào hạng sĩ tộc, nhưng về huyết thống chỉ xếp hàng "hàn tộc" mà thôi, (không phải quý tộc). Năm thứ 12 Đường Thái tông, triều đình viết "Thị tộc chí" không đưa họ Võ vào. Nhà họ Võ không được xem là quý tộc, khó mà có được quyền lực và chức vị.

Võ Tắc Thiên sinh ra trong một gia đình như vậy, đã có vinh hoa phú quý của xã hội thượng lưu, lại có lịch sử "xuất thân" là dòng họ hàn vi. Cuộc sống xã hội thượng lưu kích thích lòng ham muốn quyền lực của bà ta nhưng xuất thân gia đình hàn vi lại làm cho bà ta không thực hiện được sự ham muốn quyền lực của mình. Võ Tắc Thiên lớn lên trong trạng



thái tâm lý mâu thuẫn đó, dần hình thành tính cách đặc biệt căm thù các dòng họ quý tộc, dùng mọi thủ đoạn để giành quyền lực của bà ta. Đúng vậy, trong con người bà ta, khí chất của quý tộc không có là bao.

Năm thứ mười niên hiệu Trinh Quan Đường Thái tông, tháng giêng năm 636, hoàng hậu Trường Tôn qua đời, năm sau, Thái Tông nghe nói Võ Tắc Thiên xinh đẹp, đoan trang nết nết, cho triệu vào cung, lập làm tài nhân (lo việc sinh hoạt trong cung đình), ban cho cái tên là "Võ My". Khi được triệu vào cung, Võ Tắc Thiên mới mười bốn tuổi; nói chung ở tuổi đó con gái không muốn xa cha mẹ, huống hồ phải vào cung, khác gì sinh ly tử biệt. Nhưng Võ Tắc Thiên nhỏ tuổi lại cho đó là một cơ hội tiến thân, thoát khỏi sự quản lý của gia đình, nên rất vui vẻ vào cung. Khi đi, mẹ cô khóc lóc từ biệt, Võ Tắc Thiên thấy không cần thiết an ủi mẹ: "Con đi gặp Thiên tử, tại sao là chuyện chẳng hay? Tại sao mẹ khóc lóc cho con thêm buồn?" Võ Tắc Thiên là con người thông tuệ, thích đọc sách sử, thích suy nghĩ về nhân tình chính sự, thấy việc gì cũng muốn xem, muốn nghe, muốn nghĩ, tính cương nghị quả quyết, gần như tàn nhẫn. Sách "Hạc lâm ngọc lộ" có ghi: Nước Thỏ Phiên có dâng cho Thái tông một con ngựa rất quý, gọi là "Sư tử thông" rất khỏe và dữ, khó thuần phục. Thái Tông đích thân cưỡi cũng không trị nổi. Lúc đó, Võ Tắc Thiên đứng cạnh nói lớn:

- Chỉ có thiếp trị được nó.

Thái tông vội hỏi cô xem dùng cách nào, Võ Tắc Thiên nói:

- Thiếp có ba thứ có thể chế phục nó, lúc đầu dùng roi sắt quáts mạnh, nếu không chịu dùng gậy sắt đánh, vẫn không chịu, dùng dao nhọn đâm vào họng?

Một cung nữ nhỏ mà có khí phách như vậy, Thái tông cũng lấy làm kinh khiếp.

Từ năm mười bốn tới năm hai mươi sáu tuổi, mười hai năm ròng, Võ Tắc Thiên phải để phí tuổi của mình trong thâm cung. Võ Tắc Thiên lúc này là tài nhân chính tứ phẩm, là hạng nội quan thấp nhất, chỉ có thể được chăm sóc sinh hoạt cho hoàng thượng, không thể có cách nào được vua yêu mến. Chẳng bao lâu, Thái tông bệnh nặng, Võ Tắc Thiên nhìn thấy thái tử Lý Trị hay vào cung thăm vua, mới nhanh trí nghĩ ra, hy vọng gửi gắm chung thân cho vị thái tử nhỏ hơn mình bốn tuổi này. Thế là nàng tìm cách gần gũi thái tử, tranh thủ cảm tình của thái tử. Thái tử Lý Trị tính vốn yếu đuối, không dám quyết việc gì, gặp Võ Tắc Thiên, cô gái trẻ trung xinh đẹp, đoan trang, hiểu biết, giỏi lý sự, nên dễ xiêu lòng.

Chẳng bao lâu, bệnh của Thái tông nặng thêm, ông ta sợ lại xuất hiện cảnh Lã Tri chuyên quyền, bèn quyết định Võ Tắc Thiên phải chết. Một hôm, thái tử và Võ Tắc Thiên đang hầu hạ bên giường, Thái tông nói với Võ Tắc Thiên:

- Ta từ ngày bệnh nặng đến giờ, thuốc thang đã lắm, không những không khỏi mà còn nặng thêm, người phục vụ ta bấy

nay, ta không nỡ bỏ người ở lại, sau khi ta chết, người định thế nào?

Vô Tắc Thiên nghe nói, sợ và mồ hôi hột, nhưng nàng rất nhanh trấn tĩnh và nói với Thái tông:

- Thiếp chịu ân sủng của hoàng thượng, vốn mong lấy chết để đền đáp ân đức lớn lao của hoàng thượng. Nhưng thân thể hoàng thượng chưa chắc đã không qua khỏi, nên thiếp chưa dám chết ngay, xin nguyện cắt tóc mặc áo đen, ăn chay niệm Phật, cầu xin cho thánh thượng để báo đền ân đức.

Câu trả lời của Vô Tắc Thiên rất thông minh, lúc đó chỉ có con đường đi tu mới bảo toàn được sinh mạng. Thái tông nghĩ một lát nói:

- Thôi được, người đã nghĩ vậy thì hãy ra khỏi cung ngay để ta khỏi lo cho người.

Vô Tắc Thiên thật như được lệnh ân xá, vội thu xếp hành trang để đi tu. Thái tử Lý Trị thấy không nỡ, nhưng không cách nào giữ được, sau thấy Thái tông lắm bầm:

- Ta muốn nàng chết, nhưng không đành lòng, nàng xuống tóc đi tu, thôi cũng được, trên đời này chưa có ni cô nắm quyền bao giờ.

Ít lâu sau, Thái tông băng hà, Vô Tắc Thiên cùng những cung nữ chưa có con được đưa vào chùa Cảm Nghiệp, xuống tóc thành ni cô. Sau khi lên ngôi, Lý Trị vẫn nhớ Vô Tắc Thiên nhưng không lấy được cô gì để đón về cung.

Tới khi Thái tông chết được một năm, Đường Cao tông (tức Lý Trị) lấy tiếng ngày giỗ phụ thân lên thắp hương chùa Cảm Nghiệp để gặp Vô Tắc Thiên. Sử chép: "Ngày giỗ, vua ra chỉ lên chùa thắp hương, gặp nhau, Vô thị khóc, vua cũng khóc" Đường Cao tông tuy nhớ Vô Tắc Thiên nhưng vì nàng đã phụng hầu Đường Thái tông, không dám đón về cung. Việc hai người gặp nhau bị Vương hoàng hậu biết, bấy giờ, Cao tông đang sủng ái Tiêu Thục phi, hoàng hậu ghen, xui Cao tông đón Vô Tắc Thiên về cung, mục đích là để vua bớt sủng ái Tiêu Thục phi. Được hoàng hậu chủ động ủng hộ, Cao tông liền đón Vô Tắc Thiên về cung.

Vô Tắc Thiên khi mới trở lại cung, rất biết hoàn cảnh của mình, phải hạ mình phục vụ hoàng hậu. Hoàng hậu do vậy rất thích nàng, đã nhiều lần nói tốt về nàng trước mặt vua. Chẳng bao lâu, Cao tông chỉ còn sủng ái Vô Tắc Thiên, phong nàng làm Chiêu Nghi, Hoàng hậu và Tiêu thục phi đều bị thất sủng, hai người lại về hòa với nhau chống lại Vô Tắc Thiên nhưng nàng vững tâm, không sợ. Hoàng hậu được các thế lực quý tộc ủng hộ. Khi biết tin Vô Tắc Thiên có mang, hoàng hậu rất lo vì bản thân mình không có con, sợ Vô Tắc Thiên sinh con trai thì địa vị hoàng hậu và tương lai của mình sẽ bị đe dọa, mới liên hệ với là Trung thư lệnh Liễu Sảng và một số người nữa lập con lớn của Cao tông với bà Lưu thị hậu cung là Lý Trung làm Thái tử, và đưa các trọng thần Trương Tôn Vô Kỵ, Chử Toại Lương, Hàn Hoãn, Vu Chí Ninh,

Trương Hành Thành, Cao Quý Phụ vào nhóm người phò tá Thái tử, bố trí chặt chẽ không để sơ hở.

Sự kiện cung đình nội ngoại về hòa lập thái tử đã kích động rất mạnh tới Võ Tắc Thiên. Từ đó, nàng nhận thức sâu sắc rằng, nàng chưa hề là phi của Thái tông, cũng không được các đại thần ủng hộ, thì nguyên nhân căn bản là sự xuất thân hàn vi của mình. Cũng từ đó, nàng nhìn rõ, trong cung, Vương hoàng hậu và Tiêu Thục phi không thích nàng. Nàng ở vào địa vị bị nội công ngoại kích, muốn đạt được mục đích của mình, dựa vào những thủ đoạn thông thường là không thể được.

Võ Tắc Thiên có thói quen là gặp mạnh thì công phá, gặp khó thì vượt lên. Bà ra sức lôi kéo nhân tâm, phàm những người Vương hoàng hậu và Tiêu Thục phi không ưa, bà đều tranh thủ kéo về mình, đem những gì hoàng thượng cho mình phân phát cho bọn họ, do vậy động tĩnh gì của hoàng hậu và Tiêu Thục phi, nàng đều rõ, và nói cho Cao tông nghe. Nhưng nếu chỉ thế thì chưa đủ. Võ Tắc Thiên còn phải tìm thời cơ. Mùa xuân năm 654, Võ Tắc Thiên sinh được một người con gái, rất kháu khỉnh, đáng yêu. Vương hoàng hậu nghe nói, cũng tới bế ẵm. Vương hoàng hậu vừa đi khỏi thì Võ Tắc Thiên nghe tin Cao tông sắp đến, bà ta rùng mình một cái, thấy thời cơ ngàn năm có một đã đến. Bà ta thò tay vào chặn, hai tay bóp chặt cổ đứa con gái đến chết, sau đó đắp chăn như cũ, coi như không có chuyện gì, ra đón Cao tông.

Khi Cao tông vào, Võ Tắc Thiên vẫn tươi cười, không hề hoảng hốt, Cao tông mở chân xem con gái, thì phát hiện con gái đã chết. Võ Tắc Thiên giả bộ giật mình, lớn tiếng kêu gào. Cao tông hỏi nữ tỳ tả hữu, đều nói hoàng hậu vừa ở đây ra. Cao tông tức giận nói: "Hoàng hậu đã giết con gái ta!".

Võ Tắc Thiên thừa cơ tố thêm tội ác nhiều lần của hoàng hậu, Vương hoàng hậu thật không sao nói nên lời được. Từ đó Cao tông quyết tâm phế bỏ Vương hoàng hậu, lập Võ Tắc Thiên làm hoàng hậu.

Trong tình hình lúc bấy giờ, có lẽ chỉ có bước lên xác con để vươn lên là cách làm có hiệu quả duy nhất, ngoài ra chẳng còn cách nào khác, nhưng như vậy vẫn chưa phải là thuận buồm xuôi gió.

Trước vụ bộp chết con gái, Võ Tắc Thiên đã tìm cách để Liễu Sảng, người kiên quyết ủng hộ hoàng hậu phải từ chức. Nay mấu chốt còn lại là thái úy Trường Tôn Vô Ky, Võ Tắc Thiên mời mẹ đi nói giùm bằng tình cảm, lại cùng Thái tông đến thăm hỏi, hứa thăng quan chức, mềm rắn đủ cả, vẫn vô hiệu. Võ Tắc Thiên cuối cùng hiểu ra rằng, nàng không còn cách nào được bọn quan lại quý tộc ủng hộ, bèn tìm đến những viên quan xuất thân hàn vi ủng hộ nàng như Trung thư xá nhân Lý Nghĩa Phủ. Vương Đức Kiệm, Ngự sử đại phụ Thôi Nghĩa Huyền, Ngự sử trung thừa Viên Công Du. Được những người này ủng hộ, mềm không được, nàng sẽ phải cứng. Lý Nghĩa Phủ nổi phát súng đầu, ông dâng biểu đề nghị

phế Vương hoàng hậu, lập Võ Tắc Thiên. Tháng 8 năm thứ 6 niên hiệu Vĩnh Huy (655), Đường Cao Tông chính thức nêu việc này ra, phái Trưởng Tôn Vô Kỵ nhất định là không đồng ý, bèn Chu Toại Lương cũng khuyên gián, nói hoàng hậu xuất thân danh giá, không thể phế bỏ, mà dù có lập hoàng hậu nữa cũng phải chọn con nhà quyền quý, không nên lập Võ Tắc Thiên là người đã từng hạ tiện để đã thế lại còn nêu ra những tấm gương xưa như nữ Dất Kỳ đã làm mất nước của các triều vua trước để can gián nữa. Trong các tướng bấy giờ chỉ có Lý Trách không tham gia việc lập Lý Trung làm thái tử, nên ông nói lửng lơ: "Đó là việc riêng của gia đình bệ hạ, hà tất phải hỏi người ngoài".

Tháng 9, Chu Toại Lương bị mất chức, tháng 10 hạ chiếu phế Vương hoàng hậu về làm thường dân, lập Võ Tắc Thiên làm hoàng hậu, tháng 11 Lý Trách chủ trì lễ sắc phong hoàng hậu cho Võ Tắc Thiên. Năm sau thì Lý Trung bị hạ xuống làm Lương vương, con trai Võ Tắc Thiên là Lý Hoàng làm thái tử. Võ Tắc Thiên đã đạt được mục đích làm hoàng hậu, kế hoạch bước hai của bà thôn tóm quyền lực. Sau khi Võ Tắc Thiên làm hoàng hậu, bà nhanh chóng thanh trừng phe đảng của Vương hoàng hậu. Đưa Vương hoàng hậu và Tiêu Thục phi nhốt vào lãnh cung, đẩy Chu Toại Lương đi Ái Châu, bức Trưởng Tôn Vô Kỵ phải tự sát, giết Liễu Sảng ở Tượng Châu, Hàn Hoãn bị bức tử ở Chấn Châu, thân thích chính của họ cũng bị giết hoặc giáng chức. Đến năm 659, toàn bộ tập đoàn quyền lực của Trưởng Tôn Vô Kỵ đã bị xóa sổ.

Theo sử sách, Cao Tông không những nhu nhược không dám quyết đoán, mà sức khỏe lại kém, luôn nhúc nhủ đầu chóng mặt, chính sự đều giao vào tay Võ Tắc Thiên giải quyết. Nói quyền lực của bà ta ngang với Cao tông còn là nhẹ, thực ra toàn bộ quyền lực đều trong tay Võ Tắc Thiên, nhất là từ năm Hiên Khánh trở đi, càng như vậy, đến mức còn gọi chung với Cao tông là "nhị thánh", không khác gì hoàng đế. Nhưng nếu Võ Tắc Thiên chuyên quyền mãi, sẽ nảy sinh vấn đề trên nhiều mặt. Một là, bản thân bà đã bỏ thái độ khúm núm hạ mình trước đây mà bắt đầu tác quái ác oai; hai là trước tình hình như vậy, quyền lực của Cao tông bị hạn chế, làm ông sinh bực tức. Cao tông đồng ý để tể tướng Thượng Quan Nghi thảo chiếu thư, phế Võ Tắc Thiên làm thứ dân, Thượng Quan Nghi cũng đang muốn vậy, nên vui vẻ chấp hành. Mật thám của Võ Tắc Thiên cài trong phủ của Thượng Quan Nghi thấy vậy vội chạy đi báo cho Võ Tắc Thiên. Võ Tắc Thiên liền chạy vội tới chỗ Cao tông. "Lấy tình cho động, lấy lễ cho hiểu", thuyết phục được Cao tông, làm Cao tông thông cảm được việc làm của Võ Tắc Thiên. Cao tông trong lúc mềm lòng nói mình không có ý như vậy, mà do Thượng Quan Nghi đề xuất. Thế là Võ Tắc Thiên cho người vu cáo Thượng Quan Nghi cùng thái tử cũ Lý Trung mưu phản, cha con Thượng Quan Nghi, Thượng Quan Đình Chi bị xử tử. Vợ Thượng Quan Nghi và con gái Thượng Quan Uyên Nhi bị đưa vào hầu trong cung. Lý Trung bị bức tử ở Kiềm Châu. Từ đó trở đi, Cao tông càng dựa vào Võ Tắc Thiên, mỗi khi ra triều, Võ



Tắc Thiên đều đứng sau rèm nghe, quyền phế lập sinh sát đều từ phía nội cung. Đường Cao tông chỉ là cái máy nhắc lại mà thôi. Tháng 8 năm 674 năm thứ năm niên hiệu Hàm Hánh "Hoàng đế xưng Thiên hoàng, hoàng hậu xưng Thiên hậu". Tới đây cuộc tranh giành hoàng hậu thái tử kéo dài mười mấy năm đã kết thúc với thắng lợi về Võ Tắc Thiên. Thắng lợi này không những chỉ là thắng lợi của Võ Tắc Thiên, nó còn đại biểu cho một bước ngoặt lịch sử, lực lượng chính trị của những dòng họ địa chủ lớp dưới đã bước lên vũ đài lịch sử. Trong cuộc đấu tranh này, một phe là Vương hoàng hậu - Trưởng Tôn Vô Kỵ đại biểu cho lực lượng địa chủ quý tộc đã hình thành kéo dài một trăm mấy chục năm (đại biểu cho chế độ kinh tế "hộ khúc điều khách", thuê người làm ruộng), và một phe là Võ Tắc Thiên - Lý Trách, đại biểu cho lực lượng địa chủ lớp dưới (địa chủ tân tiến, đại diện cho chế độ kinh tế tá điền khế ước, cho thuê ruộng). Thắng lợi của Võ Tắc Thiên theo một ý nghĩa nhất định, là thắng lợi của địa chủ thứ tộc, thắng lợi đó đánh dấu lịch sử từ Ngụy Tấn đến nay suốt bốn trăm năm tầng lớp môn phiệt sĩ tộc nắm quyền đã chấm dứt, giai cấp địa chủ mới từng bước mạnh lên và nắm được chính quyền. Nó có ý nghĩa tích cực đối với việc giải phóng tư tưởng, phát triển sản xuất, thúc đẩy sự phát triển của lịch sử Trung Quốc.

Võ Tắc Thiên thể hiện đầy đủ khí phách của một nhà chính trị. Bốn tháng sau khi lên ngôi "Thiên hậu" đã lấy thân phận hoàng hậu đề xuất với Cao tông mười hai điều kiến nghị

về chính trị, sử gọi là "kiến ngôn thập nhị sự". Nội dung mười hai điểm mà Võ Tắc Thiên nêu ra là kết quả của sự quan sát tinh tế, bao gồm các nội dung: khuyến khích nông tang, giảm thuế khóa, dùng binh đao, lấy đạo đức giáo hóa thiên hạ, bớt lao dịch, được đề đạt ý kiến, không cho phép xiểm nịnh, từ vương công trở xuống phải học "Lão tử", quan chức đã lâu mà tài cao chức thấp được xét nâng bậc.v.v...

Nhằm triệt để phá quan niệm môn phiệt sĩ tộc, cũng là để xả bớt căm giận. Võ Tắc Thiên cho soạn "Tĩnh thị lục" thay cho "Thị tộc chí" mà thời Thái tông đã không liệt họ Võ vào. Lần này, trong "Tĩnh thị lục", bà xếp họ Võ đầu tiên, các quan theo bậc cửu phẩm, từ ngũ phẩm trở lên đều được xếp họ vào, coi như thuộc diện quý tộc. Như vậy là hàng loạt các trí thức địa chủ lớp dưới xuất thân hàn vi ào ào nổi lên, quả là đã tạo nên một luồng sinh khí mới mẻ tươi tốt về chính trị, kinh tế và văn hóa, có tác dụng mạnh mẽ cho sự phát triển xã hội thời bấy giờ. Còn những bọn con cái thế gia vọng tộc thì bị mất hẳn ưu thế dựa vào ông cha mà thăng quan tiến chức. Họ rất bất mãn, và cho rằng "Tĩnh thị lục" là "Huân cách" thường quân công chứ không phải danh sách quý tộc. Nhưng Võ Tắc Thiên đã không đếm xỉa gì đến điều đó, bà dùng phương pháp hành chính thu hồi "Thị tộc chí", áp dụng "Tĩnh thị lục", rất có ảnh hưởng to lớn đương thời.

Cao tông ốm đau liên miên, càng có tuổi, bệnh càng tăng, ngày một nặng, ông muốn truyền ngôi cho Lý Hằng. Thái tử Lý Hằng là con người "nhân hiếu đầy đủ rất được vua yêu", lại

"lễ phép với các sĩ đại phu, rất được lòng trong ngoài", có tài năng chính trị, Cao tông rất tin tưởng. Nhưng Võ Tắc Thiên không thích Lý Hằng, cô một lần Lý Hằng đã phát hiện trong cung vẫn còn hai người con bà Tiêu Thục phi đã quá 30 tuổi, bèn xin hoàng hậu cho gả chồng, lại nhiều lần trái ý hoàng hậu, làm Thái tử bị thất sủng. Nhưng những chuyện đó chỉ là thứ yếu, mấu chốt là ở Lý Hằng sẽ tranh quyền với Võ Tắc Thiên. Thế là bà ta cho dùng rượu độc để hại Lý Hằng, con đẻ của chính mình; khi Lý Hằng chết, thất khiếu đều chảy máu, tim phổi như vỡ tung cả ra. Lý Hằng chết rồi, Võ Tắc Thiên lập con thứ là Lý Hiền làm Thái tử. Bị kích động do vụ Lý Hằng chết. Cao tông bệnh thêm nặng, đầu váng mắt hoa không còn thấy gì, muốn nhường ngôi cho Lý Hiền, nhưng Võ Tắc Thiên kiên quyết phản đối, Cao tông đành chuẩn bị kế hoạch nhường ngôi cho Võ Tắc Thiên. Sau mấy năm. Cao tông vẫn muốn nhường ngôi cho Lý Hiền, mà Lý Hiền lại không chịu nghe lời của Võ Tắc Thiên. Thế là lấy cô Lý Hiền "mãi chuyện thanh sắc", phế Lý Hiền làm thường dân, giải về giam lỏng ở kinh sư, lập con thứ ba là Lý Hiền làm Thái tử. Năm 683, Cao tông ốm chết, thái tử Lý Hiền lên ngôi, tức Đường Trung tông. Khi lâm chung, Cao tông di chiếu: "Việc nước có gì không quyết được, phải nghe lời Thái hậu". Võ Tắc Thiên lâm triều nắm quyền với cương vị Hoàng thái hậu. Một lần Trung tông muốn phong nhạc phụ Vi Huyền Trinh làm tể tướng và cho người con của nhũ mẫu của mình chức quan ngú

phẩm, tể tướng Bùi Viêm thấy không ổn, tranh cãi với Trung tông, Trung tông còn trẻ, tính khí hăng hái, giận nói:

- Ta có giao cả thiên hạ cho Vi Huyền Trinh thì đã làm sao?

Bùi Viêm sợ quá vội đi mạch Thái hậu, để phòng hậu quả, Võ Tắc Thiên hạ chiếu "phế Trung tông làm Lu Lăng vương", cho người con thứ tư Bắc Dự vương Lý Dán làm Duệ tông. Nhưng Duệ tông lại ở nơi khác, không được dự triều chính. Mặt khác, Võ Tắc Thiên cho bức chết thái tử Lý Hiền đã bị phế. Võ Tắc Thiên trừ khử mọi thế lực trở ngại, chuẩn bị lên ngôi vua, tôn thất Lý Đường biết rằng Võ Tắc Thiên lên ngôi hoàng đế sẽ tiêu diệt sạch họ Lý, nên rất lo, đây đó đã có khởi nghĩa. Tháng thứ bảy sau khi Võ Tắc Thiên lâm triều nắm quyền, ở Dương Châu có Từ Kính Nghiệp nổi loạn. Trong triều Tể tướng Bùi Viêm cũng cấu kết cùng Từ Kính Nghiệp hòng phối hợp để cùng nổi dậy. Võ Tắc Thiên rất bình tĩnh, bà ta không bỏ lỡ thời cơ, chém Bùi Viêm, Trinh Vụ Đình và đồng bọn đề trừ cái họa sát nách, lại cho điều gấp ba mươi vạn đại quân, trong vòng chưa đầy năm mươi ngày dẹp yên được loạn Từ Kính Nghiệp, sau vụ dẹp loạn đó, Võ Tắc Thiên rất giận dữ, bà nói với quần thần: "Ta phụng sự Tiên đế đã hơn hai mươi năm, hết lòng lo lắng cho thiên hạ. Sự phú quý của các công khanh đều do ta ban cho, thiên hạ ổn định, trăm họ được yên vui, cũng là do ta làm nên. Sau khi Tiên đế qua đời thiên hạ giao thác cho ta, ta không thương mình mà

thương cho dân. Nay người nổi loạn lại chính là trong các tướng, sao các người lại vong ân phụ nghĩa như vậy? Trong các nguyên lão trọng thần đây có ai ương ngạnh bằng Bùi Viêm không? Câu kết bọn ác để chống lại liệu có ai hơn Từ Kinh Nghiệp không? Trong các tướng cầm binh, đánh trận nào thắng trận ấy có ai bằng Trình Vụ Đình không? Ba người đó đều rất danh giá, ta đã giết hết rồi đó. Trong các người, nếu ai hơn ba người đó, muốn làm phản hãy thử xem. Nếu tự cho rằng không hơn họ, thì hãy cùng quy thuận, mà phụng sự ta, đừng làm điều bậy bạ, để cười chọ thiên hạ!"

Năm 688 (Thùy Củng tứ niên), cháu của Võ Tắc Thiên là Võ Thừa Tự, thấy thời cơ để Võ Tắc Thiên lên ngôi hoàng đế đã chín muồi, bèn lên cho người khắc lên tảng đá trắng những chữ "Thánh mẫu lâm nhân, vĩnh thánh đế nghiệp" (Thánh mẫu giáng trần, giữ vững nghiệp đế) và cho người ở Ung Châu là Đường Thái dâng đá lên, nói dối là tìm thấy ở sông Lạc Thủy. Võ Tắc Thiên nghe vậy rất mừng, liền hạ chiếu cho gọi tảng đá đó là "Bào thạch đồ", và chuẩn bị chọn ngày tốt trong tháng 5 năm đó làm lễ thụ phong cho tảng đá. Võ Tắc Thiên đề bạt người hiến đá quý kia là Đường Đồng Thái làm du kích tướng quân, giao cho lo liệu việc này. Tới ngày đã chọn, Võ Tắc Thiên làm lễ tạ rồi về triều trước quần thần nhận là "Thánh mẫu thần hoàng", từ giờ phút đó trở đi Võ Tắc Thiên được gọi là "bệ hạ".

Tôn thất Lý Đường đều hiểu rõ, Võ Tắc Thiên thực tế đã là hoàng đế, việc đăng ngôi đặt niên hiệu chỉ là vấn đề thời

gian, tôn thất Lý Đường bị đứng trước tai họa diệt vong. Để đề phòng họ lần lượt nổi dậy.

Trước tiên tôn thất Lý Đường lấy danh nghĩa "đón Trung tông, cứu Duệ tông", để kêu gọi dân chúng, nhưng vì Phạm Dương vương Lý Ў để lộ mưu kế trong lúc nước sôi lửa bỏng Hàn vương Lý Nguyên Gia vội vàng khởi binh, tiếp đến Lý Xung khởi binh ở Bắc Châu, Lý Viên ở Dự Châu, Lý Nguyên Quỹ ở Thanh Châu, Lý Lăng ở Hình Châu. Nhưng lúc này, tình hình trong nước đang ổn định, nhân dân không muốn nổi loạn chỉ vì danh lợi của một nhà, một họ, nên các cánh quân khởi nghĩa của họ Lý không có ý chí chiến đấu, quân của Võ Tắc Thiên tới, không đầu hàng thì trốn chạy, chẳng bao lâu quân phiến loạn bị dẹp xong. Lần thất bại này của các vương họ Lý đã chứng tỏ rằng tầng lớp quý tộc thượng lưu không còn thu phục được lòng dân. Trước đó hơn một năm, họ đã từng có ảnh hưởng lớn và thu phục được lòng dân. Sự ủng hộ kịp thời của dân chúng đối với khởi nghĩa Lý Uyên đã thể hiện rõ điều đó. Sau mấy chục năm ổn định phát triển của xã hội đời Đường, lực lượng địa chủ lớp dưới đã mạnh lên, thay thế ảnh hưởng của quý tộc, người ta không muốn hy sinh cho một nhà, một họ nào, mà bắt đầu suy nghĩ tới công bằng xã hội và chính nghĩa. Không thể không thừa nhận rằng đó là tiến bộ của lịch sử. Tập đoàn quý tộc họ Lý xưa nay dựa vào vũ lực, nay con cháu đã mất đi cái uy của tổ tiên, xem ra sự suy tàn của quý tộc thượng lưu đã không cách nào tránh khỏi.

Sau lần dẹp loạn này, Võ Tắc Thiên quyết tâm thanh trừng mọi thế lực đối địch. Bà ta áp dụng ba biện pháp, một là khuyến khích cáo giác, hai là dùng cực hình để bức cung, ba là dùng quan lại tàn ác. Võ Tắc Thiên đề bạt các bọn Chu Hưng, Lai Tuấn Thần, Tố Nguyên Lễ, dùng họ để theo dõi hành tung của các vương công đại thần họ Lý, có thời cơ là lập tức bắt bỏ, dùng cực hình ép cung, vu cáo mưu phản. Võ Tắc Thiên cho làm chiếc hòm thư tố giác bằng đồng ở triều đường, để nhận các thư cáo giác. Còn quy định rõ mọi quan lại không được hỏi về việc này, phàm những ai tố giác, không kể địa vị cao thấp, dù có là nông dân hay tiểu phu, đều nhất luật được cung cấp ăn ở như quan ngũ phẩm. Có một điều còn lạ lùng hơn nữa là, nếu tố giác có công, được thăng quan vượt bậc, nếu tố giác không đúng cũng không hề bị truy cứu trách nhiệm gì hết. Thành thử, "bốn phương người cáo giác đến tới tấp như ong, ai ai cũng thấy ngạt thở".

Chu Hưng, Lai Tuấn Thần, Tố Nguyên Lễ còn soạn "Cáo mật la chúc kinh" để dạy môn đồ, để bắt bỏ hai người. Lại còn bày ra nhiều loại cực hình tàn khốc, chế tạo các dụng cụ tra tấn dã man. Ba tên ác ôn đó đã sát hại tới mấy ngàn người, riêng Lai Tuấn Thần đã bắt được trên ngàn tội phạm. Trong đợt trấn áp này, các đại thần cũng bị giết tới hàng trăm, tôn thất Lý Đường bị hại hàng trăm nhà, còn số quan lại cấp thích sử trở xuống bị giết thì khó tính xuể. Chính sách khủng bố quá tay của Võ Tắc Thiên đã gây nên bao người bị chết oan uổng. Đương nhiên, theo Võ Tắc Thiên, giết hết tôn

thất Lý Đường, làm cho "người người hoảng sợ gặp nhau không dám nói chuyện, đi đường chỉ dám nhìn thẳng" để không còn ai dám làm phản nữa. Tới đây, kế hoạch bước ba của Võ Tắc Thiên đã hoàn toàn thực hiện, việc lên ngôi hoàng đế chỉ còn là thủ tục mà thôi. Tháng 7 năm 690, một nhà sư ở chùa Đông Ngụy Quốc đã viết mấy quyển sách kinh, trong sách nói rằng Võ Tắc Thiên chính là phật Di Lặc đầu thế, sẽ thay triều nhà Đường làm Diêm Phù đề chủ (tức là làm chủ phương Đông). Ít lâu sau, thị ngự sử Phó Du Nghệ dẫn hơn chín trăm dân Quan Trung đến Trường An, tới cửa cung diện thỉnh cầu đổi tên nước Đại Đường thành Chu, Võ Tắc Thiên giả vờ chối từ, không cho phép, nhưng thăng chức cho Phó Du Nghệ làm cấp sự trung. Chẳng bao lâu, bá quan cùng tôn thất trong triều, bách tính xa gần, các tù trưởng của các địa khu xa xôi khắp bốn phương cho đến bọn các nhà sư, đạo sĩ hơn sáu vạn người, tổ chức thành đội ngũ thỉnh cầu không lờ kéo về kinh xin lập nhà Chu.

Võ Tắc Thiên thấy "dân ý bất khả vi" (không thể xem thường ý dân) đành thuận theo, thế là ngày 9 tháng 9 năm 690, bà ta tuyên bố thay nước Đường thành Chu, đặc hiệu là "Thánh thần hoàng đế", Võ Tắc Thiên mặc y phục hoàng đế sáng long lanh, ngồi lên ngai vàng Đại Chu ở Lạc Dương. Vị nữ hoàng duy nhất trong lịch sử Trung Quốc đã chính thức ra đời!

Sau khi Võ Tắc Thiên lên ngôi hoàng đế, cũng không phải mọi việc đều thuận lợi. Trước hết, bà phải giải quyết hai mâu



thuần, một là mâu thuẫn trong việc giành giật địa vị với tôn thất Lý Đường, hai nữa là mâu thuẫn giữa bà ta và các đại thần do giết chóc quá nhiều. Theo thời gian, mâu thuẫn giữa bà với họ Lý sẽ giảm dần đi, còn muốn giải quyết mâu thuẫn giữa bà với đại thần, thì bọn quan lại ác ôn ắt phải hy sinh. Võ Tắc Thiên cho bắt giam hai mươi bảy tên ác ôn, xử tử bọn Lai Tuấn Thần, làm cho mâu thuẫn cũng dịu dần đi. Cũng nên nói rằng, cuối đời Võ Tắc Thiên, không khi chính trị đã bớt căng thẳng, sự thống trị của bà được củng cố vững hơn. Nhưng nguy cơ lại xuất hiện. Võ Tắc Thiên cùng quần thần tuy bên ngoài quan hệ có vẻ tốt, nhưng dư âm của cuộc tàn sát những năm trước vẫn không sao giải quyết được triệt để, vì vậy về cuối đời bà ta trở nên cô độc. Trong tâm trạng đó, bà ta phải nhờ tới những người đàn ông mà bà ta sùng ái, trước hết là Tăng Hoài Nghĩa (Phùng Tiểu Bảo) và ngự y Thẩm Nam Liêu, sau dần cũng không vừa ý.

Lúc này, con gái bà ta là Thái Bình công chúa giới thiệu với mẹ anh chàng Trương Tôn Xương trẻ trung, đẹp trai, giỏi đàn hát. Võ Tắc Thiên gả Trương Tôn chiêu chuộng hấn. Ít lâu sau, Trương Tôn Xương lại lôi kéo anh mình và Trương Dịch Chi vào. Thế là hai anh em gã thay hai người trước, trở thành cặp người tình mới của Võ Tắc Thiên. Trong đời sống riêng, Võ Tắc Thiên cần đến chúng, trong chính trị cũng dựa vào chúng, vì vậy thế lực của hai người này càng ngày càng lớn, đến mức bọn quyền quý như Võ Tam Tư, Võ Thừa Tư cũng tranh nhau nịnh bợ chúng, gọi Trương Dịch Chi là "Ngũ

lang" (anh Năm), Trương Tôn Xương là "Lục lang" (anh Sáu). Hai anh Trương sau khi đắc thế, luôn làm điều càn bậy, tham lam vô độ, tùy ý đánh đập những viên quan lại trái ý mình, tự ý giết hại con lớn của Lý Hiến và em gái là Vĩnh Thái quận chúa và chồng là Võ Đình Cơ, con Võ Thừa Tự, vì bàn luận về chuyện thế lực của hai Trương quá lớn, làm cho các quan trong triều hết sức phẫn nộ. Một số đại thần đã thu thập các tội chứng của anh em họ Trương để lấy pháp luật trị tội, nhưng được Võ Tắc Thiên không để ý gì đến việc ấy. Các quan thấy dùng pháp luật trị không nổi, chuẩn bị dùng vũ lực để giết đi. Chính biến mới đầu không nhằm lật đổ Võ Tắc Thiên mà để giết hại anh em nhà họ Trương. Trần Giản Chi, nhân vật quan trọng thứ năm trong triều, liên lạc với các tướng lĩnh Vũ Lâm quân, và Thái tử Lý Hiến, Tương Vương Lý Đán, công chúa Thái Bình cùng một số người, nhân lúc Võ Tắc Thiên ốm nặng, đánh vào Huyền Vũ môn, xông thẳng vào cung bắt được Trương Dịch Chi và Trương Tôn Xương, xử tử ngay tại chỗ, khống chế hoàn toàn được Võ Tắc Thiên. Việc đã đến bước này, họ bèn mời Tắc Thiên thoái vị, để lập Trung tông. Sau ngày chính biến Võ Tắc Thiên hạ chiếu hoàng' thái tử giám quốc chế", ngày thứ ba Võ Tắc Thiên truyền ngôi cho Thái tử, ngày thứ tư Trung tông tuyên bố lên ngôi, chính quyền Võ Chu cáo chung. Tháng 11 năm 705, Võ Tắc Thiên 82 tuổi, uất giận chết ở Lạc Dương. Trước khi chết, di chúc: "Bỏ danh hiệu hoàng đế, gọi Tắc Thiên đại thánh hoàng hậu". Năm sau, bắt chấp nhiều người phản đối,

Đường Trung tông làm lễ tang trọng thể cho mẹ, đưa binh cứu về Trường An, táng cùng Đường Thái tông ở Càn Lăng.

Vô Tắc Thiên xưng đế được 15 năm, trước sau chuyên quyền 50 năm; trong thời gian nắm chính quyền, bà ta đã có cống hiến nhất định cho sự phát triển của lịch sử Trung Quốc.

Trước hết, bà ta chú trọng phát triển nông nghiệp, thực hiện chế độ quân điền, kìm hãm cường hào chiếm đất, khuyến khích khai hoang, làm rất có hiệu quả. Trong thời gian bà ta trị vì, nhân khẩu cả nước từ ba trăm tám mươi vạn hộ, tăng tới sáu trăm mười lăm vạn hộ.

Sau nữa là phát triển chế độ khoa cử, tự bà chủ trì thi khảo, lựa chọn và đề bạt được một số nhân tài ưu tú xuất thân từ địa chủ lớp dưới, mở khoa "vô cử", lựa chọn người có tài năng quân sự. Trong hai mươi ba năm Đường Thái tông trị vì, có hai trăm linh năm người đậu tiến sĩ, mà trong năm mươi lăm năm trị vì của Đường Cao tông và Vô Tắc Thiên, đã có trên một nghìn tiến sĩ. Bà còn tích cực chăm lo sự nghiệp văn hóa giáo dục, đề xướng biên soạn các từ điển văn hóa.

Bà ta còn coi trọng việc tăng cường biên phòng, cải thiện quan hệ với các dân tộc thiểu số, góp phần tích cực vì sự thống nhất quốc gia, củng cố biên phòng, phát triển thương nghiệp.

Tất nhiên cuối đời bà ta có sai lầm, để cho cháu là Vô Tam Tư cùng anh em nhà họ Trương nắm triều chính gây nên hỗn loạn, nhất là bà ta dung túng công chúa Thái Bình tranh

giành quyền lợi, làm nhiều điều bậy. Ngoài ra bà đã tàn sát quan lại, sát hại gần hết nhà họ Lý, chỉ còn lại con mình là Lý Hiến, Lý Đán. trong mười bốn năm, năm mươi tám tể tướng thì có hai mươi một người bị giết. Cuối cùng bà ta bị mang tiếng là "thiên cổ nhân nhân" (kẻ nhân tâm nhất xưa nay).

Bất luận thế nào, Võ Tắc Thiên vẫn là ngôi sao vụt lóe sáng trên vòm trời lịch sử dài dặc của Trung Quốc, nó tỏa sáng lấp lánh, khiến đời sau phải suy nghĩ. Mọi ý nghĩa về bà ta là ở chỗ, bà ta là nữ hoàng duy nhất trong lịch sử Trung Hoa.

Đúng vậy, mưu đồ biến vương triều Lý Đường thành vương triều Võ Chu đã thất bại, người sau coi thời kỳ Võ Chu chỉ là một giai đoạn của đời nhà Đường, không coi nó là triều đại riêng. Huống hồ trước khi qua đời Võ Tắc Thiên đã giao chính quyền lại cho họ Lý, coi mình chỉ là người tạm quản lý một thời gian, đến bản thân mình cũng không thừa nhận có tư cách hoàng đế. Đương nhiên, Võ Tắc Thiên càng không thể làm cho Trung Quốc biến thành một "nữ nhi quốc" không đổi chế độ nam hoàng thành chế độ nữ hoàng, mặc dầu bà ta không phục, bà luôn dùng mọi thủ đoạn để chống nó, nhưng bà ta vẫn thất bại. Bà ta chỉ giành được một vinh dự lớn nhất là được tâng chung với Cao tông, hoặc có lẽ đó là một tượng trưng, tượng trưng cho địa vị của nữ hoàng ngang với hoàng đế, còn muốn áp đảo nam hoàng thì không sao làm được.

Nhưng, như vậy cũng đã quá đủ rồi, Võ Tắc Thiên xuất hiện trên ngai báu một cách thật mới mẻ, đó là một đòn có tính hủy diệt đối với thể lục sĩ tộc phong kiến, cũng là một đòn mạnh mẽ đánh vào thế giới đàn ông u tối, làm bọn đàn ông Trung Quốc phải giương mắt mà nhìn đàn bà, là một cái bạt tai giữa chợ đối với những quan niệm tôn pháp Trung Quốc, để cho đàn ông Trung Quốc nhớ đời uy lực của đàn bà Trung Quốc.

Chúng ta không cần nói nhiều về chuyện nữ hoàng thay thế nam hoàng, chỉ cần nghĩ thông qua sự thành bại của Võ Tắc Thiên mà thấy sức mạnh của phụ nữ Trung Quốc đối với lịch sử, để giải phóng sâu sắc tư tưởng chúng ta, điều đó có lẽ cũng không phải là vô ích.

## 9. BI KỊCH CỦA NGƯỜI ĐÀN BÀ ĐẦY THAM VỌNG

Cung đình Trung Quốc vốn là vương quốc của đàn ông, nhưng nhiều phen đàn bà đã chuyên quyền, mà đàn bà đã nắm cung đình thì đất nước trở nên rối ren, hai điều đó giải thích ra sao, vẫn là câu đố của thiên cổ.

Trước hết, hãy lấy trường hợp ác quý hoàng hậu Giả Nam Phong thời Tây Tấn làm ví dụ.

Năm 272 (Tây Tấn Vũ đế Thái Thủy năm thứ tám) Giả Nam Phong mười lăm tuổi kết hôn với thái tử Tư Mã Trung được phong làm thái tử phi. Thời Tây Tấn cũng như trong xã hội phong kiến Trung Quốc nói chung, những người đàn bà có địa vị cao trong cung tuyệt đại đa số là xuất thân nhà quyền quý hoặc quý tộc, rất ít người xuất thân hàn vi. Giả Nam Phong sinh ở Tây Tấn khi các tầng lớp phong kiến quyền quý đang lên. Điều đó lại càng đúng. Cha Giả Nam

Phong là Giả Sung, một nhân vật quan trọng của tập đoàn thế lực họ Tư Mã ngầm câu kết với Việt Kỳ hiệu úy Phùng Thắm. Thái úy Tuấn Khải, trung thư Lam Tuấn Huân nắm quyền binh trong triều, thế lực rất lớn. Vợ chồng Giả Sung mưu mô quỷ quyệt, giỏi ứng biến. Giả Nam Phong đã chịu ảnh hưởng từ nhỏ những điều mắt thấy tai nghe trong nhà.

Thiên hạ Tây Tấn giành được đâu có dễ! Tư Mã Ý phải đối trá với con cháu Tào Tháo mới có được vương triều Tây Tấn, nhưng ngay đời vua đầu tiên của Tây Tấn Tư Mã Viêm mà đã bắt đầu ngả nghiêng. Tư Mã Trung là con Dương hoàng hậu, nhưng Tư Mã Trung là người ngổ ngẩn, không hiểu việc đời, đừng nói là thông hiểu lý lẽ. Vũ đế cùng từng lo về việc này, thấy Tư Mã Trung không thể đảm nhiệm được việc nước, bèn bàn với Dương hoàng hậu. Dĩ nhiên, hoàng hậu không muốn con mình bị phế, nên xin với Vũ đế không lập Thái tử khác, và nói:

- Lập thái tử xưa nay đều lập con lớn, không nhất thiết phải chọn người hiền minh, thái tử đã lập, sao tùy tiện thay được.

Những người thắng ngay trong triều đều cho rằng, lập người như Tư Mã Trung làm thái tử, rồi Tây Tấn sẽ không biết sẽ kết cục ra sao? Vũ đế nghe biết những chuyện đó, bèn muốn kiểm tra con mình xem có ngổ ngẩn không, đó chính là cơ hội cho bọn Giả Sung làm điều xằng bậy.

Bọn Giả Sung nghe nói vua định phế thái tử, rất lo lắng, vì một khi thái tử bị phế. Giả Nam Phong sẽ không có thể làm hoàng hậu. Nếu thái tử không bị phế. Giả Nam Phong tất nhiên trở thành hoàng hậu, còn vị hoàng đế ngổ ngẩn kia chỉ là trò sắp đặt, thiên hạ Tư Mã, há chẳng trở thành thiên hạ của họ Giả hay sao? Giả Sung nghe nói Võ đế sắp kiểm tra Tư Mã Trung, bèn tìm ra đề Trương Hồng, dụ dỗ uy hiếp ông:

- Nếu ông cho chúng tôi biết trước đề, sau này Tư Mã Trung làm hoàng đế, sẽ cảm tạ ông hậu hỷ, suốt đời ông sẽ vinh hoa phú quý, nếu ông không muốn tiết lộ đề thi, Tư Mã Trung vẫn làm hoàng đế, bấy giờ ông sẽ khó xử đấy.

Cuối cùng Trương Hồng không những tiết lộ đề, còn viết thảo cho đáp án.

Sau khi kiểm tra xong, quan chủ khảo nộp bài thi cho Võ đế, Võ đế xem xong mừng:

- Con ta đâu có ngổ ngẩn!

Từ đó không nghĩ đến chuyện phế thái tử nữa.

Khi làm thái tử phi, Giả Nam Phong đã bộc lộ bản tính ngạo mạn, độc ác của mình rồi. Ấy ta không cho các người thiếp đến gần thái tử, phát hiện người thiếp nào có mang, ả ta dùng dao rạch bụng, có khi thai rơi cả xuống đất, tàn nhẫn tới mức không ai dám nhìn, không những có người thiếp có mang bị giết hại, mà những người không có mang cũng khó thoát



khỏi bàn tay của ác quỷ của à, à đã giết hại không biết bao cung nữ. Tội ác của Giả Nam Phong đến tai Vũ đế, Vũ đế tức giận quyết định phế bỏ Giả Nam Phong nhưng vì Giả Sung lại có Dương hoàng hậu và một số người như Tuân Húc, Phùng Đan hết sức xin cho. Vũ đế mới không phế bỏ Giả Nam Phong. Một chút sơ sẩy nhất thời đã để lại mầm họa cho Triều Tấn.

Năm 274 (Vũ đế Thái Thủy năm thứ'muội). Dương hoàng hậu bị bệnh qua đời. Người đàn bà chỉ biết nghĩ đến mình mà không nghĩ tới quốc gia, trước khi chết khóc lóc xin với Vũ đế:

- Chú của thiếp là Dương Tuấn, có người con gái đẹp người đẹp nết, mong được bệ hạ nhận vào cung, chủ trì việc hậu cung.

Thực bụng Dương hoàng hậu sợ Vũ đế lập hoàng hậu khác sẽ lập thái tử khác, nên mới xin với Vũ đế như vậy. Vũ đế thấy Dương hoàng hậu có lòng tốt như thế, lại thấy con gái Dương Tuấn xinh đẹp, nên chấp nhận thỉnh cầu của hoàng hậu.

Tháng 10 năm đó, Vũ đế lập Dương Chi con gái Dương Tuấn làm hoàng hậu, ít lâu sau, phong Dương Tuấn xa Kỳ tướng quân, phong tước Lâm Tấn hầu. Dương Tuấn từ đó nắm quyền trong tay, thời gian Vũ đế ốm, chỉ có một mình Dương Tuấn phục dịch trong cung, các đại thần không sao vào được, điều đó tạo điều kiện cho Dương Tuấn thực hiện âm mưu của hắn. Trước khi chết, Vũ đế viết di chiếu, yêu cầu Nhữ Nam vương Tư Mã Lượng và Dương Tuấn cùng phò tá

Tư Mã Trung, và yêu cầu cho chiêu tập thêm hiền tài vào triều đình phụ chính. Nhưng Dương hoàng hậu và Dương Tuấn giấu bản di chiếu đó, viết di chiếu giả, chỉ có một mình Dương Tuấn phụ chính.

Năm 290, Tấn Vũ đế ốm chết, Tư Mã Trung kế vị, gọi là Huệ đế, phong Dương Tuấn làm Thái phó đại đô đốc, nắm chung triều chính, các việc nội cung thì Giả Nam Phong chủ quản, Tư Mã Trung ngờ ngán, không có quyền lực gì, mà ông ta cũng chẳng muốn có quyền lực. Ông ta không hề hỏi chính sự, chỉ biết vui chơi hưởng lạc. Một lần, ông ta đang chơi ở Hao Lâm Viên, bỗng nghe thấy tiếng ếch kêu, ông ta hỏi tả hữu:

- Tại sao ếch kêu? Nó kêu như vậy là vì việc công hay việc riêng?

Lúc đó cả nước đang bị thiên tai, người chết đầy đường, xương phơi khắp đồng, các nơi không ngừng báo tin về, nhà vua nghe tin ngạc nhiên hỏi:

- Tại sao họ lại đói chết? Tại sao không ăn thịt? Tại sao không ăn cháo?

Giả Nam Phong thì cuồng lên vì quyền lực. Sau khi làm hoàng hậu, bà ta nắm mọi quyền hành trong hậu cung, có lúc còn can dự triều chính, mà vẫn chưa thỏa mãn. Ân đức của nhà Dương Tuấn với bà ta hết sức sâu nặng, bao lần bị phế, nhờ có nhà họ Dương xin cho, bà ta làm được hoàng hậu cũng

do có nhà họ Dương ủng hộ. Nhưng bà hoàng hậu thấy thế lực họ Dương rất lớn, lòng như lửa đốt, không những không nghĩ tới ân đức, mà còn tìm cơ hội tiêu diệt nhà họ Dương để độc chiếm chính quyền.

Giả Nam Phong dò biết trung lang Mạnh Quan, Lý Khởi bị Dương Tuấn chèn ép nên bất mãn, bèn ngấm ngầm xui hai người vu cáo Dương Tuấn mưu phản. Giả Nam Phong vin cớ, bí mật tuyên triệu Sở vương Tư Mã Vi về kinh đô để giết Dương Tuấn. Tư Mã Vi dẫn quân về đột nhập vào kinh đô, Dương Tuấn hoàn toàn không phòng bị gì cả, lại thêm trong kinh đô binh mã ít, bị Tư Mã Vi giết chết. Giả Nam Phong còn lệnh giết hơn một trăm người nhà họ Dương và hàng ngàn thân thích bạn bè, khiến cho họ hàng, bè bạn của Dương Tuấn không còn sót lại một ai. Sau đó Giả Nam Phong phế thái hậu Dương Chi làm thú dân, giam lỏng ở góc thành Lạc Dương, để bà dần dần chết đói trong đó.

Giả Nam Phong đã giành được chính quyền như vậy đó, và bây giờ bà ta mặc sức hưởng lạc, không kiêng nể gì cả, không những chỉ hưởng lạc về mặt vật chất mà còn cực kỳ xa xỉ. Trong sinh hoạt riêng vô cùng hoang dâm vô sỉ. Bà ta thông với ngự y Lân Trình Cú và một số người trong cung chưa đủ, còn cho bắt chận các thanh niên khỏe đẹp bí mật đưa vào cung cho bà ta dâm lạc. Chơi xong sợ lộ, giết luôn những chàng trai vô tội đó.

Giả Nam Phong giết chín họ thân hữu Dương Tuấn lại giết cả Sở vương Tư Mã Vi. Nhữ Nam vương Tư Mã Lượng, thấu tóm mọi quyền vào tay nhà họ Giả. Do bà ta hoang dâm vô đạo lại tàn sát bừa bãi, các vương gia họ Giả cũng phản đối. Năm 300, các vương gia họ Tư Mã cuối cùng đã đem quân vào cung bắt Giả Nam Phong, rồi dùng rượu có thuốc độc để giết bà ta.

Cuộc đời ô nhục của bà hoàng hậu tàn ác của ông vua ngớ ngẩn thế là đã chấm dứt.

Nhưng Giả Nam Phong chưa phải là người có tham vọng làm nữ hoàng, mà người có tham vọng trở thành nữ hoàng trong lịch sử Trung Quốc, phải nói là hoàng hậu của Đường Trung tông, Vi hậu.

Có lẽ vì Võ Tắc Thiên, vị nữ hoàng duy nhất của lịch sử Trung Quốc đã mở đường, nên Vi hậu, Thái Bình công chúa, rồi thậm chí cả An Lạc công chúa đều rắp tâm thủ sức, và có lẽ tài ba của Võ Tắc Thiên đã làm cho phụ nữ quý tộc không chịu thua ai, không chịu ngồi chết rụi ở trong cung, nên sau khi Võ Tắc Thiên qua đời, Vi hậu, rồi con bà là An Lạc công chúa, con Võ Tắc Thiên là Thái Bình công chúa đều muốn lên ngôi vua đã nhiều phen ra tay làm cho triều đình u ám, thật cũng là đại kỳ quan trong lịch sử Trung Hoa.

Võ Tắc Thiên có bốn con trai. Lý Hằng, Lý Hiền, Lý Hiễn và Lý Đán. Trong thời gian Võ Tắc Thiên nắm quyền, Lý Hằng, Lý Hiền bị Võ Tắc Thiên bức tử, Lý Hiễn kế vị tức

Trung tông, nhưng chẳng được bao lâu bị Vô Tắc Thiên giáng làm Lu Lăng vương. Lý Đán nối ngôi Lý Hiến, gọi là Duệ tông, nhưng chẳng qua là ở một nơi riêng biệt, chứ có bao giờ được bén mảng đến sân rồng. Chẳng bao lâu, Vô Tắc Thiên tự xưng là hoàng đế, đổi Đường thành Vũ Chu. Cuối đời Vô Tắc Thiên, anh em nhà Trương Dịch Chi và Trương Tôn Xương thành người tình của bà ta. Do bà ta trong sinh hoạt riêng tư cũng như về mặt chính trị rất cần hai gã đó nên hết sức dung túng chúng, thậm chí để hai anh em chúng lung đoạn triều chính, giết nhiều hoàng thân quốc thích. Các đại thần chính trực vô cùng bất mãn, vạch tội họ đều bị Vô Tắc Thiên bác bỏ. Các đại thần không còn cách nào, không chế nổi anh em họ Trương, bèn dùng đến phương thức chính biến bằng vũ lực. Các đại thần liên lạc với nhau, cùng tướng lĩnh Vũ Lâm quân, Thái Bình công chúa và các thân tộc của hoàng đế nhân lúc Vô Tắc Thiên ốm, xông vào cung bắt anh em họ Trương, giết tại chỗ rồi yêu cầu Vô Tắc Thiên thoái vị, đón lập Trung tông. Ba ngày sau khi Trung tông lên ngôi, bỏ quốc hiệu Vũ Chu, đổi lại thành Đường, nước Đại Đường bị gián đoạn mười lăm năm đã được khôi phục. Trong thời gian Vô Tắc Thiên nắm quyền, Lý Hiến đã trải qua những năm tháng gian nan, mới đầu bị giam ở biệt cung, sau đưa đi đày ở Phòng Lăng, bị giam lỏng tại đó. Trong mười lăm năm Vô Tắc Thiên làm hoàng đế, vợ chồng ông lúc nào cũng lo nơm nớp. Vì Vô Tắc Thiên đã giết hai người anh của Lý Hiến, thì tai họa đó có thể giáng xuống ông lúc nào không hay. Cho

nên mỗi khi có chiếu chỉ trên triều xuống Lý Hiến sợ muốn tự tử, vợ Lý Hiến khuyên:

- Đòi người họa phúc bất thường, nhiều lắm chẳng qua một lần chết, chẳng việc gì mà sợ? Làm sao đã phải vội tự sát!

Suốt mười lăm, mười sáu năm trời, họ luôn luôn nơm nớp lo lắng như vậy.

Trương Giản Chi, Hoàn Nhan Phạm làm chính biến, đón Trung tông về, khôi phục Đại Đường, dĩ nhiên lập bà Vi thi làm hoàng hậu, gọi con gái là An Lạc công chúa. Như muốn bù lại những ngày khổ sở, sau khi lên ngôi không lâu, Trung tông bắt đầu đam mê hưởng lạc.

Trung tông lên ngôi chưa được bao lâu thì biên giới bị quấy phá, mùa màng gặp thiên tai. Năm 705 Thiểm Tây bị mưa đá lớn, mùa màng mất khá lớn, sau đó hai năm, Sơn Đông, Hà Nam, Thiểm Tây lại bị ôn dịch, dân chúng chết vô số. Lại thêm trong triều, thế lực họ Võ còn mạnh, nên chính trị nhà Đường không ổn định. Trong tình hình đó, Vi hậu dung túng Trung tông hưởng lạc, không nhòm ngó triều chính. Ví dụ tháng 2 năm 707, Vi hậu cùng Trung tông lên Huyền Vũ môn dự đại tiệc cung nữ; số cung nữ đông không đếm xuể vui chơi ăn uống linh đình. Tiệc xong, Vi hậu lệnh cho diễn trò đánh nhau làm cho Trung tông hoa cả mắt, mà trong khi đó trăm họ rên xiết vì kém và bệnh dịch. Tết Nguyên tiêu năm sau, Vi hậu lại cho giăng đèn kết hoa, mở hội vui chơi. Bà ta cùng Trung tông dẫn các quan mặc thường phục, xen lẫn với dân

chúng để chơi hội. Vì hậu muốn học Vô Tắc Thiên, làm cho Trung tông quên việc triều chính để mình nắm lấy chính quyền.

Vô Tắc Thiên tuy chết, nhưng thế lực họ Võ chưa mất, nhất là cháu bà ta là Võ Tam Tư lại rất thân với Trung tông. Có một lần Lạc Châu trưởng sử là Tiết Quý Húc từng nói với Trương Gián Chi: "Anh em họ Trương bị diệt rồi, nhưng thế lực của Vô Tắc Thiên vẫn còn, ví như thời Hán Triều, Lã hậu chết nhưng cháu bà Lã Lặc, Lã Sảo vẫn còn. Nhờ cô không đánh rể, cô sẽ mọc lại". Con trai Võ Tam Tư lấy công chúa con Trung tông họ Võ có chỗ dựa, mà Trung tông lên ngôi chưa lâu, Võ Tam Tư lại tư thông với Vi hậu, coi như hai cha con lấy hai mẹ con, chẳng còn biết sợ ai. Việc Vi hậu tư thông với Võ Tam Tư là do Thượng quan Uyển Nhi chấp nối. Uyển Nhi là cháu nội của Thượng Quan Nghi. Khi Vô Tắc Thiên cầm quyền, Tể tướng Thượng Quan Nghi từng khuyên Cao tông phế truất hoàng hậu Võ Tắc Thiên, nhưng bị Vô Tắc Thiên biết, cho người vu cáo Thượng Quan Nghi mưu phản, rồi giết cả hai cha con, còn đàn bà con gái trong nhà bắt vào hầu hạ trong cung. Thượng Quan Uyển Nhi được giáo dục tử tế, người lại thông minh xinh xắn, giỏi văn thơ, nên Võ Tam Tư đem lòng yêu. Khi Vô Tắc Thiên nắm quyền, Võ Tam Tư thường trực đêm trong cung, rồi tư thông với Uyển Nhi. Sau khi Trung tông làm hoàng đế, Uyển Nhi được phong làm Chiêu dung, quản lý văn thư cho hoàng đế, rất được sủng ái. Hoàng đế Trung tông mê say các cung nữ bỏ quên Vi hậu, mà

Vi hậu thì không chịu được cảnh cô đơn, tính lại vốn thâm đẳng, bèn tìm đến Uyển Nhi, cùng Uyển Nhi làm cái trò vô đạo. Việc này trong cung ai cũng biết, chỉ trừ Trung tông. Vi hậu và Thượng Quan Uyển Nhi còn nói tốt cho Võ Tam Tư trước mặt hoàng thượng, nên Võ Tam Tư được vua phong làm Tế tướng.

Thế lực họ Võ lại mạnh, Vi hậu ra sức câu kết với họ Võ, mong có một ngày dựa vào thế lực họ Võ mà lên ngôi hoàng đế, các đại thần trong triều thấy Trung tông hôn muội, triều chính đổ nát, rất nguy, bèn cử Trương Giản Chi tấu xin Trung tông cho trừ khử Võ Tam Tư, để tăng cường lực lượng họ Lý Đường, các quan khác cũng tấu xin với vua như vậy, Trung tông không nghe họ, còn nói lại cho Vi hậu biết, Vi hậu nói lại với Võ Tam Tư, Võ Tam Tư lập tức trả thù, trục xuất Trương Giản Chi khỏi triều, làm cho ông chết tại Tương Châu. Các quan khác cũng bị điều đi xa.

Con gái của Vi hậu là An Lạc công chúa, con dâu Võ Tam Tư cũng rất ngang ngược. Được Trung tông và Vi hậu dung túng, ả ta không coi quốc pháp ra gì, nhiều lần lăng nhục đại thần, tham ô hối lộ, sống xa xỉ phê phỡn, nhiều lần xin Trung tông cấp đất đai, ao hồ. Càng quá quắt hơn nữa, ả bắt Trung tông phải lập làm hoàng thái nữ. Cô công chúa ngọc ngà này giống mẹ cô, trở thành điên cuồng về quyền lực, đầy tham vọng, nhưng lại vụng dại, không có tài cán gì, sớm muộn rồi cũng bị thất bại.



Triều đình lúc bấy giờ kể cũng vui. Thượng Quan Uyển Nhi là cây bút thiên tài, Vi hậu là người đàn bà ghê gớm trời sinh, hai người cùng tư thông với Võ Tam Tư. Võ Tam Tư thì gian trá nhưng lại nắm quyền bính, lại thêm cô công chúa An Lạc suốt ngày đòi làm hoàng thái nữ, thật là võ văn đủ cả, có kếp có đào, triều Đường trở thành sân khấu tuồng, duy có Trung tông tai điếc mắt đui mới không hay biết tí gì. Một trận bão táp chắc không thể không xảy ra.

An Lạc công chúa bàn mưu với cha chồng là Võ Tam Tư, quyết phứt bỏ thái tử, lập mình làm hoàng thái nữ, đó thật là cách nghĩ kỳ lạ như trò trẻ con, nhưng ở cái triều Đường đây kỳ lạ đó thì chưa phải là không thực hiện được. Hoàng thái tử Lý Trọng Tuấn thấy bị uy hiếp, muốn ra tay trước, bắt giết Vi hậu và Thái Bình công chúa. Tháng 7 năm 707, thái tử cùng đại tướng Tá vô lâm quân Lý Đa Tác, tướng quân Lý Tư Xung, Lý Thừa Huống, Độc Cô Vỹ, giả có lệnh của hoàng đế dẫn 300 vũ lâm quân xông vào nhà Võ Tam Tư, giết chết Võ Tam Tư, Võ Sùng Huấn và hơn chục người thuộc phe đảng của chúng, sau đó họ định đánh phá cửa Túc Chương nhân thể xông thẳng vào giết Vi hậu, An Lạc công chúa và Thượng Quan Uyển Nhi.

Lúc đó, Trung tông vừa tan yến tiệc, bỗng nghe tin thái tử nổi loạn, bèn cùng Vi hậu, An Lạc công chúa, Uyển Nhi ra Huyền Vũ Môn, lệnh cho đại tướng Vũ hữu lâm quân Lưu Cảnh Nhân dẫn quân ra chống, đồng thời ban lệnh tha tội

cho những ai đã theo thái tử. Mọi người lúc này mới biết thái tử giả lệnh, lại nghe hoàng đế xá tội, nên vội quay giáo đầu hàng, cuối cùng chỉ còn vài người trốn theo thái tử. Về sau, khi chạy tới huyện Hộ của Thiểm Tây, nhân lúc nghỉ ở rừng, thái tử bị lũ tùy tùng giết chết.

Sau khi dẹp được vụ loạn thái tử, thế lực Vi hậu càng mạnh, tham vọng của bà ta càng rõ, trong triều dẫu dẫu cũng bàn tán. Công chúa An Lạc lấy chồng mới là Võ Tú Cát cũng tích cực tham dự vào chuyện này, lại thêm có Tông Sở Khách và một số nữa về hòa, làm cho triều đình ai nấy đều ngơ ngác. Có người ở Định Châu là Lang Cấp Thượng nói. "Vi hậu, Tông Sở Khách sẽ làm loạn", bị Trung tông cho đánh chết. Tư binh tham quân ở Hứa Châu, Yến Khâm Nhung, không sợ chết dâng thư nói: "Hoàng hậu dâm loạn, can dự triều chính". Khi bị chất vấn, Yến Khâm Nhung hiên ngang trình bày sự thực, khiến Trung tông không nói được vào đâu, bèn cho ông về, nào ngờ ông chưa ra khỏi cung đã bị Vi hậu giả lệnh vua, cho Tôn Sở Khách bắt, đập chết trên một tảng đá ở ngay trong điện, làm ông chết dẫu lìa khỏi cổ. Trung tông nhìn thấy không hề truy hỏi, nét mặt chỉ thoáng chút không vui. Vi hậu và Tông Sở Khách thấy Trung tông không tỏ vẻ tức giận, sợ sẽ bị Trung tông xử tội, bèn lập tức nghĩ cách giết hại ông.

Tháng 6 năm 710, Vi hậu cho An Lạc công chúa dâng bánh cho Trung Tông, trong có thuốc độc, Trung tông ăn xong, trúng độc chết.

Trung tông đột tử, Vi hậu chưa biết bố trí sao. Nếu phát tang e triều đình nổi loạn, Vi hậu và đồng bọn có thể bị giết chết, bèn hết sức giữ kín tang sự, bí mật họp đồng bọn để bàn kế sách. Vi hậu để anh mình là Vi Ôn phụ trách thống lĩnh quân đội, lại cho các người họ Vi là Vi Tiệp, Vi Dịch, Vi Kỳ, Vi Bá dẫn quân tuần hành các phố, bảo vệ cung thất, lại điều năm vạn quân thân tin về bảo vệ kinh thành. Chờ cho bố trí xong xuôi mới phát tang.

Khi phát tang, tuyên bố "di chiếu" của Trung tông, Vi hậu lâm triều nghe dự. Ba ngày sau, thái tử còn non dại, là Lý Trọng Mậu lên kế vị trước linh cữu của Trung tông, tôn Vi hậu làm hoàng thái hậu, để hoàng thái hậu lâm triều chấp chính.

Có điều đáng tiếc là, tham vọng của Vi hậu lớn gấp mười lần Võ Tắc Thiên, ham muốn của bà ta cũng mạnh gấp mười lần của Võ Tắc Thiên, nhưng tài của bà ta lại không bằng một phần mười của Võ Tắc Thiên. Bà ta lâm triều chấp chính trong tình hình các vương không phục, đại thần không theo, tất yếu sẽ dẫn đến hàng loạt chống đối.

Con thứ ba của Lý Đán, em Trung tông là Lý Long Cơ, vốn người khôn khéo, trước nghịch cảnh gia đình, ông đã tránh được sự bức hại của Võ Tắc Thiên đối với gia đình họ Lý, khi Lý Trung tông làm vua, ông cũng rất cẩn thận. Thực ra, ông là người học rộng, tài giỏi hơn người, bẩm sinh tính cách anh hùng, nguyện nuôi chí lớn. Lúc thường, ông làm như

mài mê thanh sắc, chó, ngựa, nhưng thực tế ông vẫn theo dõi động tĩnh triều đình. Khi được tin Trung tông đột tử, Vi hậu lâm triều chấp chính, ông cho là cơ hội của mình đã đến, bèn cho người liên hệ với Thái Bình công chúa, giành được nội ứng, thế là ông dẫn quân từ đất phong tiến đánh Trường An, cùng con của Thái Bình công chúa là Tiết Sùng Giản và tướng lĩnh Vũ lâm quân dẫn một vạn binh mã đột nhập Huyền Vũ Môn, xông thẳng vào điện Thái Cực. Vi hậu không hề biết có biến, nghe thấy tiếng hét vang, mới vội từ phòng ngủ chạy ra, chưa kịp mặc quần áo ngoài vừa ra khỏi buồng, bị đám loạn quân giết chết. An Lạc công chúa còn đang kẻ lông mày, chưa kịp ngoái đầu nhìn, đã bị quân lính chặt làm đôi, đúng là về nơi "an lạc".

Thượng Quan Uyển Nhi rất ranh ma, biết có biến, vội viết một chiếu thư để cha Lý Long Cơ là Lý Đán đăng quang, giấu trong tay áo, dẫn đám cung nữ xếp hàng đón Lý Long Cơ, mong thoát tội chết, Lý Long Cơ khi nhìn thấy chiếu thư, nói với tả hữu rằng: "Con nữ tì này dâm ác, làm vẩn đục cung đình, sao có thể tha, nay nếu không trừ, sau hối không kịp", lập tức sai tả hữu chém đầu Thượng Quan Uyển Nhi tại chỗ. Thực ra Thượng Quan Uyển Nhi là người vô tội, cô ta dùng tài sắc để phụng sự cho người, không làm điều gì xấu, có gì chưa phải, cũng là bất đắc dĩ vậy. Cô là một nhà thơ rất có tài. Trong "Toàn Đường thi" có ba mươi hai bài của cô, có một tập thơ văn để lại cho đời.

Lý Long Cơ dẹp xong loạn, giết hết cả nhà họ Vi, cũng diệt luôn họ Võ, từ đó Đường triều lại trở về tay họ Lý.

Phụ thân của Lý Long Cơ lên ngôi, vẫn hiệu Duệ Tông, Lý Long Cơ được lập làm thái tử. Sau đó mấy năm liền, Thái Bình công chúa vẫn còn muốn giành ngôi nữ hoàng, thế lực bà ta cũng rất lớn, sau nhiều lần đấu tranh kịch liệt, mưu đồ của bà ta bị lộ. Lý Long Cơ bức bà ta vào ở chùa, để bà ta tự sát, cuối cùng ổn định được giang sơn Lý Đường. Dưới sự trị vì của Lý Long Cơ, nước Đường bước vào thời kỳ hưng thịnh.

Thật là một hiện tượng kỳ lạ, dân ông Trung Quốc trong xã hội phong kiến coi thường đàn bà, chèn ép đàn bà, thậm chí không coi họ như con người, nhưng một khi người đàn bà đã có quyền thế, thì những người đàn ông kia hình như quên mất họ là đàn bà, coi họ như những Phật bà, như những kẻ thống trị trời sinh, những người đàn ông này tranh nhau xu phụ còn không kịp, nói chi đến sự chống đối. Đương nhiên cung đình trước sau vẫn không phải là thiên hạ của đàn bà, nhưng đàn bà nhiều lần đắc thế, chẳng đủ nói lên điều đó hay sao?"

Có điều khó hiểu là, xu phụ những bậc hoàng hậu để phi đứng dẫn thì còn có thể chấp nhận nổi nhưng những người đàn bà tà ác dâm loạn mà vẫn được người đương thời tôn sùng, khiếp sợ, thì thực là kỳ lạ. Khi đó chẳng còn gì là đạo lý, tựa hồ sau một đêm thì cái đầu cứng rắn đã biến thành con

mất vụ lợi. Không biết đó có phải là một trong những bản tính của dân tộc hay không?

Chúng ta chẳng cần mất công bênh vực cho đàn ông hay đàn bà, ngược lại đối với vị nữ hoàng Võ Tắc Thiên, ta nên có thái độ khẳng định và tán dương. Chúng ta chỉ muốn thông qua việc phân tích hiện tượng chuyên quyền của các hoàng hậu đế phi của các triều đại, để xem xét phương thức vận hành chính trị truyền thống của Trung Quốc, biết đâu là cũng là có ích cho người nay?

## 10. BÍ ẨN QUANH VIỆC TỔNG THÁI TÔNG LÊN NGÔI

Những chuyện bí mật trong lịch sử Trung Quốc thì nhiều lắm, nhất là những chuyện bí mật trong cung đình do các đế vương quan tướng đạo diễn.

Những chuyện bí mật đó, là những âm mưu.

Thực ra, trên một ý nghĩa nào đó, chính trị cổ đại Trung Quốc là chính trị âm-mưu.

Nếu không tin ư, xin hãy nghe những lời của các vị thánh hiền!

Bậc đại hiền Khổng tử được coi là người thương yêu trăm họ bậc nhất trong lịch sử Trung Quốc, nhưng ông cũng nói: "dân khả sử do chi, bất khả sử trị chi", tức là, kẻ thống trị có thể mặc sức sai khiến dân, nhưng không được cho họ hiểu biết, nếu không họ sẽ không nghe lời.

Ông tổ của Đạo gia là Lão Tử được coi là "vô vi", nhưng chính bản thân ông lại rất "vi", ít ra ông cũng dạy cho các đế vương thống trị bách tính như thế nào. Ông nói: "Hư kỳ tâm, thực kỳ phúc, nhuộc kỳ chí, cường kỳ cốt, hằng sử dân vô tri vô dục". Nói theo ngôn ngữ ngày nay là, làm rỗng đầu họ, cho họ ăn no, làm yếu chí họ, làm cứng gân cốt họ, làm họ không hiểu biết, không dục vọng.

Thế há chẳng biến con người thành động vật hay sao? Thực sự "kẻ thống trị" chẳng hề tiếc lời, họ gọi quản lý dân là "chăn dân", tức chăn dân như căn đàn cừu vậy, đặt tên quan là "châu mục" tức kẻ chăn dắt dân trong một châu. Kể ra bọn thống trị phong kiến nói thế cũng đúng tinh thần sự việc.

Đường Thái tông, Lý Thế Dân được xem là minh chúa của muôn đời, ông luôn răn mình: "Bách tính, thủy dã; quân vương, chu dã. Thủy năng tải chu, dã năng phục chu". (dân là nước, vua là thuyền, nước có thể làm nổi thuyền, cũng có thể cho lật thuyền). Câu đó được các văn nhân để mùi lòng giải thích là Đường Thái tông nhìn thấy sức mạnh to lớn của nhân dân, giải thích là Đường Thái tông khiếp sợ uy lực lớn lao của nhân dân. Thực ra mục đích Đường Thái tông tâm đắc câu đó là để tìm cách đè nước xuống, làm cho nước không lật nổi thuyền!

Trong điều kiện lịch sử đó, sự chuyên chế cá nhân quân chủ phong kiến, biểu hiện trong phương thức chính trị, chỉ có thể là "nhân trị", mà văn hóa sản sinh trong thời đó, thường là



để "trị nhân". Nhân trị và trị nhân thúc đẩy nhau, chuyển hóa lẫn nhau, trong quá trình đó, đã sinh ra nhiều phương pháp trị nhân, cho nên với một lịch sử lâu đời, Trung Quốc chính là nơi có nhiều phương pháp như thế nhất. Những dân tộc khác chỉ cần học được một số ít phương pháp như vậy cũng đủ để dựng nghiệp, lập quốc, xưng hùng xưng bá rồi!

Mưu trí Trung Quốc đúng là phát triển, nhưng trong đó có một phần đáng kể là âm mưu. Đặc biệt cung đình các triều đại lại càng là nơi sinh sôi nảy nở của âm mưu.

Thời kỳ Xuân Thu Chiến quốc là thời đại các chư hầu tranh giành nhau, kẻ thắng thì được làm vua, cũng là thời kỳ các "âm mưu" và các "dương mưu" xen lẫn nhau. Quan niệm thời đó là, bất kể âm mưu hay dương mưu, cứ thắng miễn thắng là được!

Án tử nước Tề tiếng tăm lừng lẫy, tuy đáng xấu, người lùn, nhưng ông là tài trí phi thường, không những để lại được tập "Án tử xuân thu", mà còn lưu danh thiên cổ về tài khuyên can vua Tề. Ông nhiều lần đi sứ nước ngoài, không chịu khuất phục mà còn làm nức danh nước Tề, người như vậy thực hiếm có. Nhưng chính vị "chính nhân quân tử" này, không phải không có âm mưu.

Một lần, Lỗ Chiêu công sang thăm nước Tề, Tề Cảnh công muốn nhân dịp này tấn công về ngoại giao để Lỗ bỏ không liên minh với Tấn, mà liên minh với Tề, cho nên Tề Cảnh công tiếp đãi Lỗ Chiêu công rất trọng thể. Trong tiệc. Lỗ

Chiêu công cho Thúc Tôn Xá làm tướng lễ, Tề Cảnh công cho Ân tử làm tướng lễ. Bên cạnh Tề Cảnh công có ba dũng sĩ đứng như tượng sắt, đó là ba người mà lúc thường Tề Cảnh công rất tin yêu. Ba người đứng cạnh làm cho Ân tử bị lép vế. Ông trong lòng bực tức, cho rằng ba người đó cản trở, Cảnh công sẽ không nhận ra được nhân tài đích thực, nhân tài sẽ không tới, nên muốn trừ khử họ.

Ân tử đảo mắt, chợt nảy sinh kế sách. Ông nói với Cảnh công:

- Chúa công trồng được cây đào quý hiếm, nay đã kết quả, thần muốn đi xem hái mấy quả về để hai vị quân vương cùng thưởng thức, không biết có được không?

Cảnh công đồng ý, Ân tử xin cho mình tự đi hái đào.

Ân tử chỉ hái về sáu quả đào, nói với Cảnh công:

- Đào chưa chín, chỉ có mấy quả này.

Rồi lệnh rót rượu dâng đào tới trước mặt hai vị quân vương nói:

- Đào to như cái bát, hiếm có trong thiên hạ, hai quân vương ăn vào, thiên thu cùng hưởng thọ.

Lỗ Chiêu công và Tề Cảnh công mỗi người ăn một quả. Ân tử và Thúc Tôn Xá đua đẩy nhau, đều nói hai người cùng có công phò tá quân vương, mỗi người ăn một quả. Như vậy chỉ còn lại hai quả đào.

Án tử nói với Tề Cảnh công: "Bây giờ chỉ còn lại hai quả đào, thần nghĩ để các vị đại thần này nói công lao của mình, ai công lao lớn sẽ được ăn đào". Tề Cảnh công đồng ý, Án tử bèn truyền lệnh, để các đại thần đứng hầu bái công. Ba dũng sĩ đứng bên Tề Cảnh công nóng tính, một người tên là Công Tôn Tiệp bước ra nói:

- Khi đi săn ở Đồng Sơn, có một con hổ xông ra, nhằm phía Chúa công vồ tới, chính tôi đã giết con hổ đó, cứu được Chúa thượng, công tôi không nhỏ!

Án tử nói:

- Ông đã cứu sống chúa thượng, công không phải nhỏ, đáng ăn một quả đào.

Án tử đề nghị Cảnh công thưởng cho ông ta một quả đào, một chén rượu, Công Tôn Tiệp bái tạ lui ra.

Một người khác, tên là Cổ Đà tử, bước lên nói:

- Đánh chết hổ đáng gì, tôi cùng Chúa công qua sông, một con cá sấu đã ngoạm con ngựa của Chúa công, tôi phải vật lộn với con cá sấu giết chết nó mới cứu sống ngựa của Chúa công.

Tề Cảnh công xen vào:

- Nếu không có Cổ Đà tử, đừng nói ngựa của ta, mà cả mạng của ta cũng khó bảo toàn.

Án tử nghe nói vậy xin, xin thưởng cho Cổ Đà tử một quả đào và một chén rượu, Cổ Đà tử ăn đào, uống rượu rồi bái tạ lui ra.

Tráng sĩ cuối cùng tên là Điền Khai Cương, thấy hai qua đào đã bị hai người trước ăn hết, tức hét lên:

- Giết hổ, giết cá sấu đã giỏi gì, Chúa công cử tôi đi đánh nước Tề, tôi đã giết đại tướng của nước Tề, bắt sống hơn năm trăm giặc, làm cho nước Cử và nước Đàm cũng quy thuận, công lao như vậy không lớn sao? Nếu so với họ, tôi phải đáng được đào.

Án tử đứng lên thêm giẫm thêm ót:

- Mồ mang hổ côi, công ấy lớn hơn giết hổ, giết cá sấu, nhưng hết đào rồi, đề nghị Chúa công thưởng ông một chén rượu vậy!

Tề Cảnh công cũng nói:

- Kể công lao, đúng khanh là lớn, chỉ tiếc nói sau.

Điền Khai Cương tức nói:

- Thần đã làm rạng rỡ cho nước nhà, đánh bại giặc cho Chúa công, mà lại không được bằng kẻ giết hổ, chém cá sấu, thần còn đứng đây thêm hổ thẹn sao!

Nói xong, rút kiếm tự vẫn.

Công Tôn Tiệp nói:

- Thần chỉ có chút công lao, mà đã cướp đào để ăn, thật xấu mặt, thần cũng không đáng sống!

Nói xong cũng rút kiếm tự vẫn.

Cổ Dã tử kêu to lên:

- Ba chúng tôi là anh em sống chết có nhau, hai người đã chết, thần sống sao được?

Nói xong cũng rút kiếm tự vẫn.

Đó là chuyện "nhị đào sát tam sĩ" (hai quả đào giết ba dũng sĩ) nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc. Hai quả đào giết chết ba vị anh hùng, đâu phải sức mạnh của đào, mà là công của âm mưu vậy.

Trong lịch sử Trung Quốc, xảy ra một vụ án quanh chuyện kế vị, có lẽ không bao giờ làm sáng tỏ được, đó là việc Tống Thái Tông lên ngôi. Ngày nay nhìn lại, tuy vẫn còn là chuyện bí ẩn, nhưng dựa vào những vết tích mà đoán, e rằng đó là một âm mưu.

Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dận là bậc hoàng đế anh hùng tài giỏi. Khi sự nghiệp thống nhất Trung Quốc còn chưa hoàn thành, bản thân ông còn sung sức, bỗng qua đời vào tuổi 50, em ông là Triệu Khuông Nghĩa kế vị. Ghi chép của sử sách về việc này mới chỉ là phỏng đoán.

Triệu Khuông Nghĩa là em ruột của Triệu Khuông Dận. Khác với Triệu Khuông Dận, Triệu Khuông Nghĩa nhờ anh giúp đỡ được học hành nhiều nên ít võ công hơn, nhưng văn chương học thức thì hơn hẳn anh. Khi Triệu Khuông Dận làm thủ lĩnh cấm quân Hậu Chu, Triệu Khuông Nghĩa đã được anh đưa vào làm trợ thủ đắc lực cho mình. Trong vụ binh biến, "khoác hoàng bào ở Trần Kiều" (một làng thuộc huyện Khai Phong tỉnh Hà Nam) Triệu Khuông Nghĩa là một trong những người chủ chốt đưa Triệu Khuông Dận lên làm hoàng đế. Vì thế, Triệu Khuông Dận rất quý trọng em, có ý bồi

duỡng nâng đỡ, thoát đầu cho làm diện tiền đồ ngu hầu, rồi Mục Châu phòng ngự sứ, sau lại bổ nhiệm làm Khai Phong phủ doãn, Khai Phong phủ doãn là chức quan rất trọng yếu, ở chức vị này có thể thông trên đạt dưới, rất có lợi cho việc mở rộng thế lực riêng. Triệu Khuông Nghĩa đã tranh thủ phát triển thế lực của riêng mình.

Về cái chết của Triệu Khuông Dận, Tống sử dùng câu chữ mập mờ, có lẽ vì liên quan đến việc những người kế vị ngôi vua Bắc Tống sau Triệu Khuông Nghĩa đều là chi của Tống Thái tông. Những người này không dám nói rõ sự việc, nhưng cũng không dám nói sai lịch sử, tốt nhất là né tránh. Nhưng những ghi chép không chính thức và những truyền thuyết thì rất phong phú.

Đồi Tống, có một vị sư già trong núi tên là Văn Doanh, có viết cuốn sách tên gọi "Tương sơn dã lục", trong đó có ghi chép về cái chết của Triệu Khuông Dận. Sách nói, Triệu Khuông Dận tin lời một thuật sĩ, biết mình số đã tận, bèn gọi em là Triệu Khuông Nghĩa vào cung để sắp đặt hậu sự. Lúc đó, Triệu Khuông Dận đang ốm, ông cho đuổi các loạn quan, cung nữ ra xa, ngồi dậy uống rượu với Triệu Khuông Nghĩa. Các hoạn quan và cung nữ nhìn ta xa dưới ánh nến, chỉ thấy Triệu Khuông Nghĩa thình thoảng đứng dậy, đi đi lại lại như rất xúc động, lại như dáng từ chối điều gì đó, về sau thấy Triệu Khuông Dận cầm rìu chém mạnh xuống đất, nói to với Triệu Khuông Nghĩa: "Làm được, làm được". Cuối cùng, Triệu Khuông Dận đi ngủ, giữ Triệu Khuông Nghĩa ở lại ngủ

trong cung. Vừa mới ngủ, Triệu Khuông Dận đã ngáy như sấm, trời chưa sáng thì thấy yên lặng. Nội thị vào xem thấy Triệu Khuông Dận đã chết từ lâu.

Lại có truyền thuyết nói, Triệu Khuông Dận rất sùng ái Hoa Nhụy phu nhân Phí thị của Hậu Thục chúa, lấy được về khi đánh Hậu Thục. Buổi tối hôm Triệu Khuông Dận chết, Triệu Khuông Dận gọi Triệu Khuông Nghĩa đến. Triệu Khuông Nghĩa thấy anh đã ngủ say, thừa cơ chòng ghẹo Hoa Nhụy phu nhân. Triệu Khuông Dận chợt tỉnh, dùng rìu ngọc chém Triệu Khuông Nghĩa. Hoàng hậu và Thái tử thấy động chạy đến thì Triệu Khuông Dận đã hấp hối, sớm sau thì qua đời.

Chuyện lên ngôi của Triệu Khuông Nghĩa cũng nói khác nhau. Có người nói ông lên ngôi trước linh cữu. Có nghĩa nói khi Triệu Khuông Dận ốm nặng, cho hoạn quan Vương Kế Long triệu con là Tần vương Triệu Đức Phương tới, nhưng Vương Kế Long lại đến phủ Khai Phong gọi Triệu Khuông Nghĩa. Hoàng hậu thấy Vương Kế Long về, hỏi:

- Đức Phương đã về chưa?

Wương Kế Long nói:

- Tần Vương (Triệu Khuông Nghĩa) đã đến.

Triệu Khuông Dận và hoàng hậu đều giật mình, hoàng hậu khóc nói với Triệu Khuông Nghĩa:

- Tính mạng của mẹ con ta, đều giao cho quan gia (hoàng thượng) đó.

Triệu Khuông Nghĩa an ủi hoàng hậu:

- Cùng chung phú quý, hà tất phải lo.

Lại có truyền thuyết "Kim quý chi minh: (lời thề trong hộp vàng) muốn giải thích việc Triệu Khuông Nghĩa kế vị là hợp lý đem "Tử thừa phụ nghiệp" (con nối ngôi cha) sửa thành "huynh chung đệ cập" (hết anh thì đến em), nói đó là yêu cầu để duy trì vương triều Tống vương.

Triệu Phổ là khai quốc công thần Triều Tống, được Tống Thái tổ Triệu Khuông Dận hết sức tin cậy, nhưng ông ta lợi dụng chức quyền làm nhiều điều phạm pháp. Triệu Khuông Dận biết, bèn cách chức tể tướng của ông ta, tới khi Tống Thái tông Triệu Khuông Nghĩa lên ngôi, ông ta vẫn còn bất đắc chí. Ông ta bèn tung chuyện "kim quý chi minh" ra, Triệu Khuông Nghĩa theo địa chỉ ông nói, quả nhiên tìm được Kim quý (hộp vàng) mở quý (hộp) như Triệu Phổ nói.

Theo Triệu Phổ nói, từ năm thứ hai Kiến Long Thái Tổ, hoàng thái hậu Đỗ thị ốm nặng, cho gọi Triệu Khuông Dận và Triệu Phổ tới, hỏi Triệu Khuông Dận:

- Con biết thiên hạ Triều Tống giành được như thế nào không?

Triệu Khuông Dận trả lời:

- Tất nhiên là do công đức của Tổ tiên và Thái hậu.

Hoàng thái hậu nói:

- Không phải vậy, đó là do bà Sài thị đẻ cho mẹ góa con côi chấp chính. Nếu Hậu Chu lập một ông vua đã trưởng



thành, còn làm sao giành được thiên hạ nhà Chu? Khi con trăm tuổi nên nhường ngôi cho Quang Nghĩa (Triệu Khuông Nghĩa), Quang Nghĩa truyền ngôi cho Quang Mỹ, Quang Mỹ lại truyền cho Đức Chiêu. Nếu con truyền ngôi như vậy, thì Bắc Tống không có vua nhỏ tuổi, đó là đại phúc của thiên hạ.

Triệu Khuông Dân tỏ ý sẽ không làm sai lời mẹ dặn, sau khi trăm tuổi sẽ truyền ngôi cho em. Thái hậu cho Triệu Phổ ghi lại cuộc nói chuyện đó, lập thành thư thề nguyện, cất trong một chiếc hộp vàng, giao cho cung nhân tin cẩn giữ.

Nhưng người Tống không tin truyền thuyết đó, cho rằng Triệu Phổ muốn qua chuyện "kim quý chi minh" để dâng công lên cho Triệu Khuông Nghĩa trọng dụng? Nhưng dù sao, Triệu Khuông Nghĩa nhờ sự ủng hộ hợp lý của dư luận, lên ngôi, nên rất mừng.

Do vậy, với hình ảnh chém rìu trong ánh nến và thư thề trong hộp vàng, việc Tống Thái tông Triệu Khuông Nghĩa lên ngôi dần trở thành một bí ẩn thiên cổ.

Thực ra, xét một cách bình thường, cũng biết đó là một âm mưu. Nếu Thái tổ Triệu Khuông Dân muốn truyền ngôi cho em, hoàn toàn có thể đường đường chính chính nói trước triều đình, hà tất phải thâm thọt như vậy, nào ánh nến, nào chém rìu, đều không cần thiết. Hơn nữa, thư thề trong hộp vàng, nếu đã định trước, hà tất phải chờ năm, sáu năm sau khi Triệu Khuông Nghĩa lên ngôi mới đưa ra, mà Triệu Phổ vẫn sò sò tại Khai Phong, mà cũng chẳng phải là người hay

quên, sao không công bố ngay khi Triệu Khuông Nghĩa lên ngôi, để tránh nghi ngờ?

Xem vậy, Triệu Khuông Nghĩa đoạt ngôi của anh, nếu không phải mưu giết anh thì cũng nhân anh ốm nặng mà tìm mưu cướp ngôi vua chỉ có điều không vụng về, làm cho đầu rơi máu chảy như người khác mà thôi.

Thực ra, vì mục đích giành chiếm quyền vị, việc gì cũng có thể làm được, chuyện "Di hoa tiếp mộc" (chuyển hoa ghép cây) của Xuân Thân quân thời Chiến Quốc, có thể nói là đúng như vậy.

Xuân Thân quân là một trong bốn công tử thời Chiến Quốc. Ông chọn cho vua Sở mấy người con gái, toàn không đẻ được, vì chuyện đó, ông đâm lo lắng. Tâm sự của ông được một môn khách là Lý Viên biết được.

Lý Viên nhanh trí nghĩ ra một cách: xin phép với Xuân Thân quân, về quê nước Triệu, quá hạn mới trở lại. Xuân Thân quân hỏi ông vì sao quá hạn, Lý Viên nói:

- Cũng là do em gái của tôi là Yên Yên, nó xinh đẹp, cả người nước Tề cũng sang hỏi, làm tôi phải nán lại ít ngày đón tiếp khách.

Xuân Thân quân nghe vậy, nghĩ Yên Yên chắc phải đẹp lắm, nếu không làm sao người Tề biết được, bèn ngò ý muốn nhận về làm thiếp, không ngò Lý Viên nhận lời ngay, gửi Yên Yên cho Xuân Thân quân. Yên Yên quả xinh đẹp mà chưa đầy ba tháng thì có mang.

Một hôm, Yên Yên nói với Xuân Thân quân:

- Chàng làm tướng quốc đã trên hai mươi năm, nếu Sở vương mất đi, nhất định sẽ truyền ngôi cho anh em ông ta, chàng đắc tội với nhiều người, e rằng khó bảo toàn tính mạng.

Xuân Thân quân nghe vậy sợ quá ngồi bật dậy, thở dài, chưa nghĩ ra cách nào. Yên Yên nói:

- Thiếp có cách, không những không bị tai họa mà còn gặp phúc, nhưng khó nói lắm.

Xuân Thân quân nghe vậy nóng lòng giục Yên Yên nói mau.

Yên Yên, nói:

- Thiếp nay đã có mang, chàng dâng thiếp cho Sở vương, nếu trời phù hộ thiếp sinh con trai, chắc chắn sẽ được làm vua, con đẻ của chàng làm vua, chẳng lẽ chàng còn lo gì nữa? Đó là kế "di hoa tiếp mộc".

Xuân Thân quân tuy cảm thấy có điều gì không ổn, nhưng vì quyền thế riêng, bèn dâng người thiếp cho vua Sở. Không ngờ Yên Yên không những sinh con trai, mà còn sinh đôi, Sở vương phong cho đứa con lớn làm thái tử.

Chẳng bao lâu, vua Sở bệnh nặng, Xuân Thân quân mừng rỡ, chỉ mong cho con mình được làm vua Sở. Một hôm có môn khách Chu Anh nói với ông:

- Thiên hạ có cái phúc bất ngờ, có cái họa bất ngờ, lại có những con người bất ngờ!

Xuân Thân quân nghe nói úp mở, yêu cầu môn khách nói rõ hơn.

Chu Anh nói:

- Nếu đại vương qua đời, tiểu vương kế vị, ngài sẽ là Y Doãn, Chu Công, đó là cái phúc bất ngờ, nhưng quốc cữu Lý Viên tuy bề mặt hết sức kính nể ngài, nhưng sau lưng nuôi nhiều võ sĩ. Ông ta vì mình và em gái, quyết không dung tha ngài, đó là cái họa bất ngờ, tôi thay ngài đi trị Lý Viên, tránh sau này ngài rơi vào tay ông ấy, tôi sẽ là một người bất ngờ!

Xuân Thân quân nói:

- Lý Viên đâu dám làm vậy chứ.

Chu Anh cười nói:

- Không ngờ ngài cũng là một con người không ngờ đấy.

Thấy Xuân Thân quân không nghe lời mình, Chu Anh liền chạy đi ẩn cư ở nước khác.

Sau mười mấy ngày thì vua Sở chết, Lý Viên cho người báo với Xuân Thân quân, Xuân Thân quân vừa bước vào cung thì Lý Viên lệnh cho võ sĩ vây lại nói:

- Phụng mệnh của Thái hậu, Hoàng Yết (tức Xuân Thân quân) mưu phản, phải xử tử.

Thế là Xuân Thân quân bị họa diệt tộc.

Trong cung đình, luôn đầy rẫy những âm mưu đến rợn người, một người bình thường khó tưởng tượng, khó hiểu nổi những âm mưu đủ màu, đủ vẻ trong cung đình. Thực ra, cũng

không có gì là lạ. Trên đời có hai nơi không cần đếm xỉa tới đạo đức, đó là kỹ viện và cung đình. Kỹ viện được coi là tận cùng của xã hội, ở đây, chỉ cần có tiền, người ta bán cả thân mình thì còn nói gì đạo lý nữa! Cung đình là đỉnh cao của xã hội, ở đây, chỉ có quyền lực, đến linh hồn cũng không thiết, còn nói gì đạo đức, tín nghĩa? Cung đình và kỹ viện, tuy là hai cực của xã hội, nhưng sao mà lại giống nhau quá thế!

Chính trị của xã hội phong kiến Trung Quốc, theo một ý nghĩa nào đó, là chính trị âm mưu, nếu đem phơi chúng dưới ánh nắng ban ngày, trước con mắt của đại chúng, có thể làm cho người ta tỉnh táo hơn, ít ra, cũng làm giảm bớt những cái gọi là thiêng liêng.

## 11. VỊ HOÀNG ĐẾ KHAI QUỐC TRÍ DŨNG HƠN NGƯỜI THUẬN THEO THỜI THẾ

Trong lịch sử cổ đại lâu đời của Trung Quốc, sự kiến lập của nhiều triều đại thường có một hiện tượng thú vị; người khởi đầu chưa chắc đã thành công, mà phải đến người kế thừa mới hoàn thành được nghiệp lớn.

Ngọn lửa khởi nghĩa nông dân lần thứ nhất trong lịch sử Trung Quốc do Trần Thắng, Ngô Quảng châm ngòi, Trần Thắng, Ngô Quảng tuy mạnh nhưng khi sắp đề bẹp quân Tần, thì Trần Thắng, Ngô Quảng lại chết trận. Trong cơn lốc của Trần Thắng, Ngô Quảng, Hạng Võ, Lưu Bang cũng dấy binh, trong suốt quá trình đánh nhau với quân Tần, hai nhánh quân này dần dần lớn mạnh và cuối cùng diệt được triều nhà Tần.

Sau đó, Hạng Võ, Lưu Bang lại đánh nhau bốn năm, Lưu Bang thắng Hạng Võ, lập nên triều đình nhà Tây Hán.

Trong cuộc khởi nghĩa nông dân chống nhà Tùy, Địch Nhượng, Lý Mật lãnh đạo Ngỗ Cương quân. Đậu Kiến Đức từng lập nước Hạ, Đỗ Phục Uy, Phụ Công Thạch cũng lãnh đạo một đội quân khởi nghĩa. Ba cánh nghĩa quân làm cho nước Tùy tan tác, hấp hối, nhưng cả ba cánh đều không giành được thiên hạ, mà sau này cha con Lý Uyên, Lý Thế Dân, quý tộc Quan Lũng, đè bẹp được nghĩa quân, lật đổ nhà Tùy, lập nên nhà Đường, mở đầu một thời đại phồn vinh cường thịnh nhất trong lịch sử cổ đại Trung Quốc.

Triều Nguyên cũng vậy. Thành Cát Tư Hãn tuy tài giỏi, anh hùng nhưng cũng chỉ thống nhất được các bộ lạc Mông cổ, tự xưng là Khan, đến đời con ông mới diệt được nước Kim, rồi diệt Nam Tống, thống nhất Trung Quốc, lập nên nhà Nguyên.

Sự kiện lập nhà Minh cũng rất giống với triều Hán, triều Đường. Hàn Sơn Đồng, Lưu Phú Thông dựng cờ nghĩa trước, lập ra đội quân Khăn đỏ lực lượng lớn mạnh, triều đình khiếp sợ, nhưng họ cũng không thành công, chẳng bao lâu thì bại vong. Nhưng bộ hạ của họ là Chu Nguyên Chương dẫn một bộ phận quân khởi nghĩa vượt qua được khó khăn, phát triển lên, lật đổ được triều nhà Nguyên, đánh bại được một cánh quân khởi nghĩa nữa của Trần Hữu Lượng, cuối cùng lập nên nhà Minh.

Sự kiện lập nhà Thanh giống hệt như nhà Minh. Người đặt nền móng cho nhà Thanh, là Nurkhachi (Nỗ Nhĩ Hạp Xích)

giống như Thành Cát Tư Hãn, tài giỏi hơn người, thống nhất được các bộ lạc Mãn Thanh, tự xưng là Thanh Thái tổ, nhưng thực ra vẫn chưa thống nhất được Trung Quốc, mà người khai sáng ra nhà Thanh lại là đời sau của ông, Thanh Thái tông Hoàng Thái Cực. Hai dân tộc thiểu số Nguyên và Thanh tiến vào Trống Nguyên đều trước hết phải thống nhất được các bộ lạc của mình, rồi qua hai ba đời phấn đấu gian khổ mới thống nhất được Trung Quốc.

Thực ra, triều Hán là hai phần Đông Hán và Tây Hán; không những Tây Hán lập nước như vậy, mà Đông Hán lập nước cũng chẳng khác gì. Cuối thời Tây Hán, ngọn lửa khởi nghĩa của Lục Lâm, Xích Mi cháy khắp nửa nước Trung Hoa, đại quân của Vương Mãng triều Tân bị đánh thua tới tấp, nhưng cuối cùng thành công không phải là những người thủ tướng Vương Khuông, Vương Phụng và Phàn Sùng mà là Lưu Tú, tôn thất nhà Hán, đại địa chủ cường hào đất Nam Dương khởi nghĩa theo. Lưu Tú dẫn mạnh, đánh diệt được nghĩa quân, lập tiếp nhà Hán, gọi là Đông Hán.

Trong lịch sử cổ đại Trung Quốc có tới quá nửa các vương triều được lập nên như vậy, tại sao người khởi nghiệp khó thành công mà người kế nghiệp lại dễ thành công? Thực ra đó không phải là trời xanh bất công, mà là một quy luật của đổi thay triều đại. Xem kỹ ra, thì nguyên nhân cũng đơn giản. Một là người khởi nghiệp phải tấn công mạnh mẽ vào vương triều cũ thói nát, làm cho nó ngắc ngoải, tạo cơ sở cho người kế nghiệp sau này. Hai là, người khởi nghiệp thường không



phải là người làm chính trị, tuy có thể vung cánh tay hô lớn, liều mình xông pha, nhưng còn thiếu quá trình đào thải lựa chọn, thiếu kinh nghiệm nên dễ bại vong. Ba là, người kế sau có ba ưu thế, kế thừa cơ sở của người trước, người lãnh đạo đã qua rèn luyện trong đấu tranh gian khổ, lại có đủ phẩm cách của nhà chính trị. Ba ưu thế đó làm họ dễ thành công.

Hiện tượng trên có thể coi như một "quy luật lịch sử".

Trong truyền thuyết xa xưa của Trung Quốc. "Thiên thời, địa lợi, nhân hòa" được coi là nhân tố máu chốt, quyết định thành bại của sự việc. Ngày nay, nếu với quan điểm đúng đắn nhìn lại, cũng vẫn là có lý. "Thiên thời" là tập hợp các điều kiện xã hội, là xu thế phát triển sự vật, ai biết tận dụng xu thế đó, người ấy sẽ thành công. "Địa lợi" cần được hiểu là vị trí cụ thể của người đương sự, nó quyết định phương thức phương pháp, thời gian cụ thể của hành động. "Nhân hòa" chỉ quan hệ người với người, nhất là có được lòng người hay không. Trong ba điều đó, "địa lợi" có thể giành được nhờ sự cố gắng của bản thân, "nhân hòa" cũng có thể nỗ lực tranh thủ, chỉ có "thiên thời" là khó được, không những lúc thường khó thấy, trăm năm khó gặp, mà khi xuất hiện, anh hùng hào kiệt tranh nhau biết là bao nhiêu người. Cho nên ba điều đó thì "thiên thời" là quan trọng nhất. Cùng được "thiên thời" ai có "địa lợi" sẽ thắng, cùng được "thiên thời", "địa lợi", ai có "nhân hòa" sẽ thắng. Đó là lý do vì sao thiên thời cùng đến với nhiều người mà kẻ thành công thì rất ít.

Xem lại các vị hoàng đế khai quốc ở trên vị nào mà không có "thiên thời", "địa lợi", "nhân hòa"? Nguyên Thế tổ Hốt Tất Liệt có thể nói là vị quân chủ được cả "thiên thời", "địa lợi", "nhân hòa", là bậc hoàng đế mở nước trí dũng hơn người, hợp thời thuận thế.

Thành Cát Tư Hãn "chỉ biết gương cung cung bắn đại bàng". Dân tộc Trung Hoa là đại gia đình gồm nhiều dân tộc, trong đó sự dũng mãnh của một số dân tộc, tới nay nghĩ lại, người người phải kính phục. Thành Cát Tư Hãn thống nhất các bộ lạc Mông cổ xong, khi Tây Hạ đang suy yếu, nhà Kim thối nát, có thể nói là được "thiên thời", lại thêm tài thao lược của ông, gót sắt quân Mông đã diệt Tây Hạ, quét thẳng sang đại lục châu Âu như vũ bão. Ngày nay nghĩ tới uy phong của ông, ta vẫn thấy phấn chấn không nguôi.

Thành Cát Tư Hãn đã để một cơ nghiệp thuận lợi cho con cháu đời sau. Ông có bốn người con, con lớn là Thuật Xích, con thứ là Sát Hợp Đài, con thứ ba Oa Khoát Đài, con thứ tư Đà Lôi. Sau khi Thành Cát Tư Hãn chết, qua Oa Khoát Đài, Quý Do, Mông Ca, mới truyền đến Hốt Tất Liệt. Trong những năm 1241 đến 1251, chính sự Mông cổ rối loạn, dân chúng khốn cùng. Sau khi Oa Khoát Đài mất, hoàng hậu Nãi Mã Chân nhiếp chính, nhưng các quan không chịu theo bà. Năm 1246, con lớn của Oa Khoát Đài là Quý Do kế vị, nhưng chẳng lâu bị chết trên đường đi tuần thú miền Tây. Từ đó các vương của Đà Lôi và các vương của hệ của Oa Khoát Đài tranh giành nhau vương vị, làm cho Mông cổ "ba năm không

vua". Mãi tới năm 1251, con lớn của Đà Lôi mới kế tục ngôi vua. Hốt Tất Liệt là con thứ của Đà Lôi, sống phụ thuộc, dưới sự trị vì của người anh là Mông Ca.

Mẹ Hốt Tất Liệt rất am hiểu văn hóa Hán, Hốt Tất Liệt chịu ảnh hưởng sâu sắc của mẹ, rất thích thú văn hóa Hán, bước vào tuổi thanh niên, ông đã "muốn vẫy vùng thiên hạ". Năm 1242, ông cho gọi một thiền sư vào phủ. Không hỏi việc thiền, mà hỏi chuyện trị nước. Ông nói:

- Trong phép Phật, có phép trị an thiên hạ không?

Thiền sư trả lời:

- Muốn tìm phép trị quốc an dân, phải đi tìm các bậc đại hiền danh nho trong thiên hạ, của Phật cũng có người tài, nhưng không được như ý.

Ông tiến cử học trò của mình Lưu Bình Trung. Lưu Bình Trung học rộng tài cao được Hốt Tất Liệt ưu thích. Chẳng bao lâu, Hốt Tất Liệt lại mời được một danh nho là Triệu Bích tới, chịu khó học tập ông. Dù thấy Hốt Tất Liệt từ trẻ đã hướng về văn trị Trung nguyên. Nó là cơ sở để ông trở thành nhà chính trị sau này.

Đà Lôi đã có bốn người con: Mông Ca, Hốt Tất Liệt, Húc Liệt Phi, A Lý Bát Ca. Bốn người con chỉ có Hốt Tất Liệt tài cán hơn cả. Lúc đó người Mông cổ đã chiếm vùng đất rộng ở lưu vực sông Hoàng Hà và nam sông Trường Giang, nhưng "Hán địa bất trị", khó trở thành căn cứ hậu phương cho quân Mông. Mông Ca tuy là anh, nhưng ông thừa nhận Hốt

Tất Liệt có tài, tháng 6 năm 1251. Mông Ca giao cho Hốt Tất Liệt làm tổng lãnh vùng đất Hán ở Mạc Nam, Hốt Tất Liệt rất mừng, vì như vậy ông sẽ như rồng về biển, hổ về rừng. Ông định mở tiệc ăn mừng, nhưng có vị danh nho là Diêu Khu làm việc dưới quyền khuyên không nên bộc lộ vui mừng quá mức. Ông chợt dạ, bãi bỏ kế hoạch bày tiệc. Năm 1252 Hốt Tất Liệt rời phiên phủ về Hoàn Châu (bây giờ là Chính Lam kỳ Nội Mông) lại đặt mạc phủ ở đó, chiêu mộ các trí thức người Hán, sau một thời gian cố gắng cuối cùng, ông có trong tay một tập đoàn cố vấn có tài an bang trị thế mà thành phần cốt cán là các sĩ phu người Hán. Thời kỳ này, ông cho lập các ty an phủ, "chọn người bổ nhiệm, ban bổng để giữ liêm, trừ tham quan ô lại để chính trường trong sạch, khuyến nông tang để dân được no đủ", làm rất nhiều điều ích quốc lợi dân, giảm gánh nặng cho nông dân trong vùng.

Tất cả những chính sách đó đối với những địa khu đã chiếm lĩnh mà nói thì hoàn toàn cần thiết, cũng như vậy, tháng 6 năm đó, để hình thành thế quân sự bao vây Nam Tống, Mông Ca phái Hốt Tất Liệt dẫn quân đi đánh Đại Lý. Ông dẫn Diêu Khu, Lưu Bình Trung cùng đi. Tháng 12 vượt Hoàng Hà tới Thiểm Tây, qua Lục Ban Sơn, giao Diêu Khu cai trị khu Quan Lũng. Diêu Khu khuyến khích nông tang, dựng trường học, làm cho khu Quan Lũng trở nên hưng thịnh, tạo cơ sở tiếp tế cho Hốt Tất Liệt sau này, tạo Hốt Tất Liệt nhìn thấy hiệu quả to lớn của phép pháp trị của người Hán. Sau đó Hốt Tất Liệt, chia ba cánh quân Nam tiến, "vượt qua

hai ngàn dặm núi non hiểm trở", bàn thân cuỗi túi da vượt sông, đánh chiếm Đại Lý, giết được quốc vương Đại Lý là Đoàn Hưng Trí và chủ tướng Cao Tường, thu lấy tám phủ, bốn hộ, ba mươi bảy quân. Cuộc xuất chinh từ bắc xuống nam, vượt sông Đại Độ, vượt núi tuyết và sông Kim Sa của Hốt Tất Liệt lần này là cuộc hành quân rầm rộ trong lịch sử quân sự Trung Quốc.

Hốt Tất Liệt đạt được thành tích to lớn về quân sự. Về mặt trị lý ở Trung Nguyên, ông cũng đạt thành quả rõ rệt, làm uy tín của ông với người Mông, người Hán đều tăng. Ông dùng phép pháp trị của người Hán, làm ảnh hưởng quyền lợi của các thương nhân người Mông, ảnh hưởng việc thu thuế của Mông Ca, nên có tin đồn rằng Hốt Tất Liệt có lòng khác, muốn xưng vương. Tục ngữ có câu: "nói lắm cũng chảy được vàng". Mông Ca bắt đầu nghi ngờ Hốt Tất Liệt. Năm 1257, Mông Ca tước bỏ quân quyền của Hốt Tất Liệt, đồng thời phái một số đại thần tới Thiểm Tây thúc đòi lương tiền, gán bừa tội cho các bộ hạ của Hốt Tất Liệt để bức hại. Trong tình hình như vậy, Hốt Tất Liệt chỉ có một chút sơ suất là mất sạch sự nghiệp. Theo lời khuyên của Diêu Khu, Hốt Tất Liệt đưa vợ con về ở chỗ Mông Ca để làm con tin, tỏ ra mình không có lòng khác. Mùa thu năm đó, ông còn về hái yết Mông Ca. Hai anh em hết hiềm nghi, lại đối xử tốt với nhau.

Do nhu cầu tiêu diệt Nam Tống, thống nhất cả nước, Mông Ca lại giao quân quyền cho Hốt Tất Liệt. Tháng 2 năm 1258, Mông Ca quyết định xuất chinh, để em là A Lý Bốt Ca

giữ Hợp Lâm, tự dẫn Tây lộ quân đánh vào Tứ Xuyên, lệnh cho Thập Sát Nhi, Trung Nhu dẫn Trung lộ quân đánh xuống trung du Trường Giang, lệnh cho Hốt Tất Liệt dẫn Đông lộ quân đánh Hoàng Châu, lệnh cho Phi Lương Hợp Đài đang đóng giữ Đại Lý đánh vào phía nam của Nam Tống, hình thành thế bao vây các mặt. Mông Ca trực tiếp cầm quân đánh thành Diệu Ngưu thuộc Tứ Xuyên, vì thành xây trên núi, rất kiên cố, quân dân đồng lòng giữ thành, nên đánh lâu chưa được. Trong khi đánh thành, Mông Ca do xông vào nơi tên đá, bị thương nặng, chẳng bao lâu thì chết.

Tin Mông Ca chết truyền tới trại quân Hốt Tất Liệt, và cũng truyền tới A Lý Bất Ca ở Hợp Lâm, A Lý Bất Ca ở hậu phong, có quyền chủ động hơn, lại thêm một số người bàn xui, chuẩn bị kế thừa ngôi vua. Nhưng A Lý Bất Ca về tài năng cũng như nhân trị đều kém xa Hốt Tất Liệt. Để đề phòng Hốt Tất Liệt dẫn binh về hắc tranh quyền, A Lý Bất Ca bèn bí mật điều quân phía nam và phía bắc Đại Mạc về, chuẩn bị chặn quân của Hốt Tất Liệt. Vợ Hốt Tất Liệt thấy tình hình trở nên rất xấu, vội cho người đi mật báo cho chồng.

Hốt Tất Liệt biết nghe ý kiến các quan tướng dưới quyền để xử lý việc này, Hách Kinh dâng "Ban sự nghị" cho rằng phải bí mật hòa giải với Nam Tống, sau đó nhanh chóng điều quân, nếu không, một khi A Lý Bất Ca đã nhận là có di chiếu của Mông Ca, thì dù có bao nhiêu quân đi nữa cũng khó giành được. Trước mắt phải đón chặn xe chở quan tài Mông Ca, thu giữ ấn tín của nhà vua, thông báo các anh em, các

vương đến lo việc táng cho Mông Ca. Rồi ông tự dẫn Kinh Kỵ đi suốt ngày đêm về Yên Đô để ổn định tình hình Trung Nguyên. Thế rồi, ông làm như chuẩn bị đánh lớn Nam Tống, Giả Tự Đạo vội cầu hòa. Sau khi ký hòa ước với Nam Tống, Hốt Tất Liệt dẫn quân lên bắc. Tới Yên Kinh, Hốt Tất Liệt phát hiện được Thoát Lý Xích đang trung tập huấn luyện quân đội. Thoát Lý Xích nói là làm theo lệnh của tiên đế. Hốt Tất Liệt thừa biết âm mưu của A Lý Bất Ca, bèn giải tán quân đội của Thoát Lý Xích, bắt chấp thông báo của A Lý Bất Ca về việc tang lễ Mông Ca, dẫn quân về Khai Bình. Dưới sự ủng hộ của đa số vương hầu, Hốt Tất Liệt lên ngôi vua trước.

"Tiên phát chế nhân, hậu phát nhân chế" (Ra tay trước thì chế ngự được người, ra tay sau thì bị người chế ngự), A Lý Bất Ca thấy Hốt Tất Liệt xung vua cũng vội triệu tập một số đại thần và vương hầu, tuyên bố kế vị. Đúng như tục ngữ thời đó nói: "Một cái nồi không nấu nổi hai cái đầu dê", thế là anh em đánh nhau. Cục thế chiến tranh mới đầu đã rõ, một mặt Hốt Tất Liệt được nhiều vương hầu ủng hộ, quân đội mạnh, mặt khác Hốt Tất Liệt nhiều kinh nghiệm, quân sự, chính trị đều giỏi hơn A Lý Bất Ca. Thêm nữa, Hốt Tất Liệt chiếm được địa bàn rộng lớn, đặc biệt có Trung Nguyên là căn cứ vững chắc, vì vậy đánh nhau chưa bao lâu thì Hốt Tất Liệt thắng. Tháng 7 năm 1264 A Lý Bất Ca cùng một số bộ hạ đến hàng Hốt Tất Liệt. Hốt Tất Liệt hỏi A Lý Bất Ca:

- Em cứ nói đúng lòng mình đi, hai anh em ta ai đáng kế vị?

A Lý Bất Ca trả lời:

- Trước đây em đúng, bây giờ anh đúng.

Câu nói có ý chấp nhận Hốt Tất Liệt thắng, nhưng chưa thừa nhận Hốt Tất Liệt làm vua là đúng. Hốt Tất Liệt nghe vậy cười, truyền tha cho dòng dõi của Thành Cát Tư Hãn, còn các phản thần thì đem chém đầu.

Sau khi xưng vương, Hốt Tất Liệt tích cực áp dụng pháp chế của người Hán, trong chiếu thu lên ngôi, nhà vua công khai nói rằng, cuộc đời sáng nghiệp của Thành Cát Tư Hãn là "vô công có thừa, văn trị còn ít". Sau này, trong thực tế, ông luôn đề cao vai trò của văn trị, thể hiện qua các mặt:

- Khuyến khích phát triển nông nghiệp. Chính sách này có tác dụng lớn làm thay đổi quan niệm của dân tộc du mục, an định lòng dân Hán, ổn định trật tự xã hội, thúc đẩy xã hội phát triển. Ông cho thành lập nhiều tổ chức khuyến nông, đốc nông "khuyến dân khai khẩn điền thổ, trồng thêm dâu tằm". Từ năm 1264 lại còn "tăng thêm nhân khẩu, mở thêm ruộng đồng" là tiêu chuẩn để sát hạch quan lại, dùng nhiều biện pháp để tập trung những dân lang thang vì nghèo đói, hạn chế người Mông biến ruộng thành đồng cỏ. Sau hơn mười năm, các chính sách đó đã thu được kết quả, cả vùng Trung Nguyên từng bị tàn phá bao năm, đã phục hồi được sản xuất.

- Công nhận văn hóa Hán tộc là văn hóa chủ đạo, Lập trường quan học, dùng văn hóa Hán dạy con em quý tộc Mông cổ, Hốt Tất Liệt rất kính trọng các bậc đại nho, bố



nhệm nhiều tri thức địa chủ làm quan lại các bộ môn. Năm 1267, Hốt Tất Liệt cho xây lại miếu Khổng tử ở Thượng Đô, tự mình tế lễ. Những biện pháp đó làm cho người Hán cảm tình với người Mông cổ, góp phần ổn định lòng người.

- Phòng theo thể chế các triều đình Trung Hoa trước, xác định chế độ chuyên chế trung ương tập quyền, xây dựng cơ cấu quốc gia hoàn chỉnh. Trước đó, người Mông cổ cũng có bộ máy quốc gia, nhưng tương đối giản đơn, chỉ thích hợp về mặt quân sự, không thích hợp với công việc quản lý quốc gia phức tạp. Hốt Tất Liệt cho Lưu Bình Trung và một số người nữa, tham khảo các điển lễ thời xưa, định ra chế độ hoàn chỉnh, dùng các quan chức cũ, những người ẩn dật trong núi sâu, tất cả những cách làm đó phù hợp với tâm lý người Hán, làm cho người Hán không cảm thấy mình ở dưới sự thống trị của dị tộc.

- Lập quốc hiệu, niên hiệu và chế độ lễ nghi. Tháng 8 năm 1264, sau khi A Lý Bất Ca quy thuận, Hốt Tất Liệt đổi niên hiệu là "Chí Nguyên", đổi quốc hiệu "Đại Mông cổ", thành "Đại Nguyên", lấy ý từ "Đại tai càn nguyên" trong Kinh Dịch. Đổi phủ Khai Bình thành Thượng Đô, đổi Trung Đô thành Đại Đô. Một loạt giải pháp đó theo Hán chế, thể hiện xu thế hòa hợp các dân tộc.

Hốt Tất Liệt trở thành Nguyên Thế tổ, trở thành vị hoàng đế mở nước chân chính của triều Nguyên. Nhưng trong lúc ông đang ra sức thực hiện Hán chế, thì Trường quan hành

chính vùng Hoài Nam Sơn Đông là Lý Đan phát động cuộc phản loạn. Lý Đan cai quản Sơn Đông đã hơn ba chục năm, có lực lượng mạnh, bằm rễ sâu ở địa bàn. Cuộc phản loạn cực kỳ to lớn của Lý Đan đã làm lay động Hốt Tất Liệt, phải mất nửa năm gian khổ phấn đấu, ông mới dẹp xong. Từ cuộc nổi loạn của Lẽ Đan, Hốt Tất Liệt rút ra bài học, phải áp dụng nhiều biện pháp phòng vệ, ngăn ngừa những cuộc nổi loạn của người Hán.

Từ đó, Hốt Tất Liệt đêm ngày chỉ nghĩ một việc lớn lao là làm sao tiêu diệt được Nam Tống. Khi Mông Ca đánh Tống, vì Tống có ba điểm phòng ngự dọc sông Trường Giang, thượng lưu có Trùng Khánh, trung lưu có Tương Dương, hạ lưu có Kiến Khang (Nam Kinh) nên Mông Ca dùng biện pháp chia ba lộ cùng xuất kích để đầu đuôi có thể chiếu ứng lẫn nhau. Đến thời Hốt Tất Liệt, thượng lưu và hạ lưu phòng vệ đã lỏng hơn, không chi viện được cho nhau, hàng tướng Nam Tống là Lưu Chính đề nghị đánh vào Tương Dương lấy Ngạc Châu, từ trung lộ đánh áp vào Nam Tống, Hốt Tất Liệt chấp nhận ý kiến hợp lý đó, từ đầu năm 1268 phái A Thuật, Lưu Chính đánh Tương Dương.

Tướng giữ Tương Dương là Lã Văn Hoán, quyết chống giữ đến cùng, trong thành thương vong gần hết, lương thảo không còn, mà gian thần trong triều đình nhỏ Nam Tống là Giả Tự Đạo vẫn không cứu viện, bắt buộc dĩ Lã Văn Hoán chỉ còn cách là mở cửa thành đầu hàng. Tương Dương phải đánh năm năm mới hạ nổi, là thành trì mà quân Mông Cổ phải tốn

sức nhiều nhất từ khi bắt đầu chinh chiến đến nay. Quân Nguyên thắng tiếp các trận sau, đến năm 1275 Giả Tự Đạo không còn cách gì nữa đành phải dẫn mười vạn ra Vô Hồ đốc trận, hãn không nghĩ tới việc chống Nguyên mà chỉ bám lấy thừa tướng Bá Nhan, cầu xin nghị hòa. Bá Nhan cho rằng lần trước Giả Tự Đạo đã phá bỏ nghị hòa, không chịu cống lễ, còn bắt sứ giả, nên không đồng ý, cho quân xông thẳng vào quân Giả Tự Đạo. Giả Tự Đạo chưa đánh đã chạy, trốn trên chiếc thuyền nhỏ trở về Lâm An, kết quả là quân đội rối loạn, lương thảo bị quân Nguyên chiếm đoạt, quân sĩ tan tác. Do thất bại trên, Giả Tự Đạo bị triều đình giáng chức, trên đường nhận việc mới, bị viên quan áp giải quật chết trong nhà xí. Từ đó, quân Nguyên chia ba đường rầm rộ tiến xuống phía Nam, triều đình Nam Tống hoàn toàn không còn chút lực lượng nào chống đỡ, liên tục sai sứ xin hòa. Đầu tiên xin làm cháu người Nguyên không được, xin làm con, cũng không được phải xin làm thần cũng không được nốt. Cuối cùng, thấy người Nguyên quyết diệt Tống đến cùng, Tống Cung đế chỉ còn cách đầu hàng. Tháng 5 năm 1276, người Nguyên giải Tống Cung đế về Đại Đô, Hốt Tất Liệt phế bỏ danh hiệu đế, giáng xuống làm Doanh Quốc công. Tống Doan tông kế vị, lại bị truy sát ở Hải Đảo, Lục Tú Phu cùng một số đại thần đưa Triệu Bình mới tám tuổi lên kế vị, lập tức bị quân Nguyên vây hãm, Lục Tú Phu không chịu nhục, cố Triệu Bình nhảy xuống biển tự tử. Từ đó Nam Tống đã bị Hốt Tất Liệt tiêu diệt hoàn toàn.

Về cuối đời, Hốt Tất Liệt rất bảo thủ và hiếu chiến. Hốt Tất Liệt tin nhiệm đại thần A Hợp Mã, A Hợp Mã là con người chỉ biết có của cải, phá bỏ pháp chế kiểu Hán, phục hồi cách vợ vét tiền của nhân dân của quý tộc Mông Cổ. Trong thời gian A Hợp Mã chuyên quyền, bộ máy địa phương không làm đúng chức năng mà chỉ tập trung vào thu vét của cải địa phương nộp lên trung ương theo quy định của A Hợp Mã, nhiều địa chủ người Hán phải oán thán. Nhiều đại thần vạch tội A Hợp Mã, nhưng Hốt Tất Liệt đã dính vào những của cải mà A Hợp Mã vợ vét cho ông, nên lăm lờ, Ích Đồ thiên hộ Vương Trước rất căm giận sự tàn bạo của A Hợp Mã, bèn liên lạc với hơn tám mươi người nữa, bí mật đúc một chiếc búa sắt lớn, nhân khi Hốt Tất Liệt đi vắng, lừa A Hợp Mã ra ngoài, dùng búa đánh chết. Khi quân triều đình đến dẹp loạn, Vương Trước đang hoảng đưa tay ra chịu trời, còn ngang nhiên nói:

- Ta trừ hại cho thiên hạ, bị bắt chắc chết, nhưng không đáng tiếc, sau này sẽ có người ghi lại sự tích của ta!

Sau khi A Hợp Mã chết, Hốt Tất Liệt dùng Lư Thế Vinh, Tang Ca tiếp tục chính sách vợ vét cũng đều bị đánh chết. Chính sách của Hốt Tất Liệt cuối đời đã dân bộc lộ mặt tham lam tàn bạo của ông ta.

Về tính hiếu chiến, biểu hiện cũng rất rõ. Ông ta cho quân đi đánh các nước lân bang, trong đó có Cao Ly, Nhật Bản, Nam Mien Điện, Chiêu Thành, Chà Và, kéo dài liên miên tới

khi Hốt Tất Liệt chết. Những cuộc chiến này bộc lộ đặc điểm thích chinh phạt cướp bóc của dân tộc du mục Mông cổ.

Ông ta không dung tha cho các cuộc nổi loạn của các vương ở Tây Bắc, Đông Bắc. Sau khi A Lý Bất Ca quy thuận Hốt Tất Liệt, du đảng của ông ở Tây Bắc, Đông Bắc vẫn không ngừng nổi loạn, Hốt Tất Liệt cuối đời phải mất nhiều công sức mới dẹp được, giải quyết được vấn đề biên giới, củng cố sự thống nhất của nhà Đại Nguyên.

Năm 1294 Hốt Tất Liệt chết, truyền ngôi cho Hoàng tôn Thiết Mục Nhi, tức Nguyên Thánh tông.

Có thể nói Hốt Tất Liệt trí dũng hơn người, đó là vì một mặt ông ta hâm mộ văn hóa Hán, áp dụng Hán chế để nhằm xây dựng quyền lực dài lâu, đó là một quyết sách đúng đắn và cũng là một quyết sách cao minh, nếu cứ như chính sách của Thành Cát Tư Hãn khi thống trị Trung Nguyên và Giang Nam thì cái thế an định suốt trong mấy chục năm trời cũng không có phép nào đạt được. Mặt khác, Hốt Tất Liệt có thể coi là nhà quân sự, không những vạch được mưu sách, còn xông pha mũi tên hòn đạn tiến lên trước sĩ tốt, giành được nhiều thắng lợi, quân sự. Trong lịch sử Trung Quốc, một hoàng đế văn võ toàn tài như vậy quả thật không có nhiều.

Hốt Tất Liệt rất tài giỏi trong việc thuận theo thời thế. Ông nắm chắc ba yếu tố "thiên thời", "địa lợi", "nhân hòa". Khi Mông Ca mất, nước Mông cổ cần có vua mới và quan trọng nữa là cần một vị vua biết áp dụng Hán chế, khắc phục

nhược điểm của một dân tộc du mục, đó là "thiên thời", là điều kiện rất có lợi cho Hốt Tất Liệt. Lúc đó, Hốt Tất Liệt đang nắm trọng binh, chiếm Trung Nguyên, Quan Lũng, những căn cứ địa chắc chắn, đó là "địa lợi". Điều thứ ba là Hốt Tất Liệt được các vương ủng hộ. Có các quan giỏi mưu lược, đó là "nhân hòa". Có đủ ba yếu tố để trở thành Nguyên Thế tổ, đó gọi là thuận thời thế.

Xem lại lịch sử, khiến người ta nghĩ tới tục ngữ "người trước trồng cây, người sau hưởng mát" người khởi xướng không thành công lớn, mà người kế tục mới hoàn thành nghiệp lớn, "quy luật lịch sử" thay triều đổi đại đó của cổ đại Trung Quốc chắc không thể phủ nhận. Thực ra đâu có phải chỉ lịch sử cổ đại Trung Quốc như vậy? Mà đâu chỉ có việc thay đổi triều đại mới như vậy. Các việc khác có giống như vậy không? Nhìn thẳng vào lịch sử, có lẽ sẽ bớt nóng, lịch sử sẽ tạo đủ mọi cơ hội cho nhiều con người.

## 12. HẢI LĂNG VƯƠNG NHỜ TÀI MÀ TỰ LẬP, DO HAM MUỐN MÀ TỰ HỦY

Lý luận tu thân truyền thống của Nho gia nhấn mạnh nhiều đến hai điểm: "Thận" và "Độc". "Thận" là cẩn thận, nói như Lưu Bị thời Tam quốc là: "Vật dĩ thiện tiểu nhi bất vi, vật dĩ ác tiểu nhi vi chi" (điều thiện dù nhỏ cũng nên làm, điều ác dù nhỏ cũng đừng làm). Ngày nay, ta nói "bắt đầu từ ta, bắt đầu từ hôm nay, bắt đầu từ việc nhỏ", thông qua việc nhỏ để rèn luyện ý chí, phẩm chất cho mình. "Độc" là biết kiềm chế, không buông thả, khi chỉ có một mình, ở nơi đông người, có công chúng giám sát, khó làm điều xấu. Nhưng khi chỉ có một mình, thích gì làm nấy, dễ làm điều xấu. Vì thế phải làm tốt hai điều "thận", "độc" để thành người có đạo đức.

Trong truyền thống Trung Hoa, diện mạo chính trị công khai và đời tư rất khó phù hợp với nhau, vì thế có câu: "Ngoài miệng đầy nhân nghĩa đạo đức, trong lòng toàn gian giảo dâm ô".

"Nhân nghĩa đạo đức", là hô cho người khác nghe, nói cho người khác làm, còn "gian xảo thâm ố" mới là ý nghĩ thật, là điều muốn làm. Thế là nói và làm khác hẳn nhau. Cái khẩu hiệu văn hoa kia dần dần lộ chân tướng giả dối ra. Người ta không tin ở lời nói mà sẽ xem xét việc làm. Xét cho cùng, còn người đã trở nên sáng suốt hơn, nói như Lỗ Tấn là "chúng ta không bị lừa nữa rồi".

Ngôn hành bất nhất (Nói và làm khác hẳn nhau), đó là chuyện thường trong lịch sử cổ đại Trung Hoa. Không những các bậc đế vương mà ngay đến các công thần danh tướng, danh sĩ hiền nhân, nếu vén tấm màn che đời tư thì hình tượng của họ sẽ lập tức sụp đổ.

Khi ca ngợi một người nào đó, người Trung Hoa thường hay câu toàn, thấy họ có công thì bèn cho rằng đời tư của họ cũng tốt đẹp.

Ai cũng biết rằng đời tư của các thần tượng Trung Hoa thật quá nhiều điều xấu xa. Nhưng với tâm lý tự tôn, khi đã ra sức bảo vệ tính thuần khiết của thần tượng thì người Trung Hoa không hề muốn tin rằng những chuyện đời tư tồi tệ kia là có thật.

Thực ra, cần phân biệt "công" và "tư". Không xen chuyện "sinh hoạt" vào "công tác" là đủ. Nhưng truyền thống Trung Hoa lại không như vậy. Nó dạy người "thận" và "độc", chớ mủi vào đời tư người khác, moi móc những tin mật để bêu riếu họ. Cho đến nay, phương pháp cổ xưa này vẫn còn được áp dụng.



Lời người xưa đâu có sai: "nếu không tu thân thì khó tề gia, khó bình thiên hạ". Đời tư xấu xa sẽ ảnh hưởng đến uy tín xã hội. Đối với những bậc vua chúa, hậu quả mới thật khùng lường. Hải Lăng vương Hoàn Nhan Lượng là đời Kim vốn là một hoàng đế tài trí phi thường mà sự nghiệp không thành, thân bại danh liệt chỉ vì ham muốn vô độ.

Hoàn Nhan Lượng là con thứ của vua Liêu Hoàn Nhan Tông Cán. Thân mẫu của Lượng là bà Đại thị, vợ thứ của Tông Cán. Lượng thông minh hiếu học từ nhỏ. Bà Đại thị lại là người có học. Thuở nhỏ được mẹ dạy dỗ, nên Lượng hiểu sâu về văn hóa Hán. Nhưng, là con vợ thứ, Lượng bị bà chính thất Đồ Đan thị phân biệt đối xử, vì thế Lượng phải tự lo thân, lớn lên trong hoàn cảnh ấy, Lượng sớm trở thành người thận trọng, đa nghi, tàn nhẫn và nham hiểm.

Năm 1140 (năm thứ ba Kim Thiên Xuân), Lượng mười tám tuổi, nhờ cha che chở được Hy tông phong làm phụng quốc thượng tướng quân và thăng tiến dần. Ít lâu sau, Tông Cán chết bệnh, Lượng không còn chỗ dựa. Cũng may, từ nhỏ Lượng đã luyện dần thói quen nhìn trước ngó sau, gió chiều nào che chiều ấy, nên vẫn duy trì quan hệ tốt với các vương công đại thần. Lượng vận dụng rất có hiệu quả vào việc quan trường kinh nghiệm lấy lòng bà Đồ Đan thị trước đây. Một lần Hy tông nói chuyện với Lượng về quá trình sáng lập nước Kim gian nan của Thái Tổ, Lượng làm ra vẻ rất cảm động, nước mắt nước mũi chảy ròng ròng, khiến Hy tông xúc động

và tin tưởng ở Lượng. Vì thế, Lượng thăng tiến không ngừng trên đường quan lộ, quyền thế ngày càng lớn, từ quang lộc đại phu, lên trung kinh lưu thủ, thượng thư tả thừa, rồi tả thừa tướng, thái bảo tam tỉnh sự, kiêm đô đốc nguyên soái có thể xem như đại quyền thần số một đời Kim Hy tông.

Tuy nắm được quyền bính, nhưng Lượng lại không làm chủ được vận mệnh của mình, Kim Hy tông là người hôn muội, đa nghi, tàn nhẫn và khát máu, nên Lượng luôn luôn nơm nớp lo sợ. Một lần, Lượng kỷ niệm sinh nhật, Kim Hy tông ban tặng nhiều quà. Hoàng hậu thấy thế cũng mang quà đến tặng. Lẽ ra chỉ là chuyện thường tình. Nhưng vì Hy tông và hoàng hậu đang xích mích với nhau, nên Hy tông nổi cơn thịnh nộ, sai đánh người mang quà và đoạt lấy quà tặng. Lượng lo sợ hết hồn. Lượng hiểu rằng Hy tông tính khi thất thường, lúc vui lúc giận làm việc tùy tiện, giết người lúc nào chưa biết chừng. Một lần khác, có kẻ vu cáo rằng Lượng phi báng Hy tông. Không cần phải trái, Hy tông đuổi Lượng ra khỏi cung. Lượng đi về hướng nam tới nơi bị đầy ải, nhưng mới đến Lương Hương thì được Hy tông cho gọi về. Tuy rất lo lắng nhưng Lượng quay về. Tới triều đình mới biết Hy tông đổi ý phong Lượng làm bình chương chính sự.

Cảnh sống sớm tối thấp thòm nơm nớp ấy đã khiến Lượng quyết trừ bỏ Hy tông. Đúng lúc này, một số người như bình chương chính sự Bình Đức, tả thừa phò mã Đường Quát Biện, đại li khanh Ô Đới bị vua phạt đòn, lòng đầy uất hận.

Lượng tìm gặp họ, cùng họ bàn cách phế bỏ Hy tông. Kế sách bàn xong, y lại dùng mưu khiến Hy tông giết chết những đại thần trung thành với ông ta để trong triều sẽ không còn ai "tận trung" với vua nữa. Ngày 9 tháng 12 năm 1149, Hoàn Nhan Lượng nhờ nội ứng đem người lọt vào phòng ngủ của Hy tông, giết chết Hy tông. Hoàn Nhan Lượng lên ngôi vua trên vũng máu của Hy tông. Để tiêu diệt lực lượng chống đối, Lượng cho giữ kín tin Hy tông bị giết, làm giả thánh chỉ của Hy tông, lấy lí do lập hoàng hậu, triệu tập các đại thần tới triều bàn bạc. Quần thần không hay biết gì đã vội vàng kéo đến. Hoàn Nhan Lượng cho võ sĩ mai phục bắt được Tào Quốc vương Tông Mẫn, tả thừa tướng Tôn Hiền, cho xử tử ngay tức khắc. Rồi phong cho Bình Đức, Đường Quát Biện làm tả hữu thừa tướng. Ô Đối làm bình chương chính sự, đổi niên hiệu là Thiên Đức.

Việc đầu tiên sau khi lên ngôi là phải diệt trừ tôn thất Hy tông để củng cố thế lực của mình. Lúc đó con cháu của Thái Tông (một chi của Hy Tông) đang nắm quân quyền ở các địa phương, thế lực khá lớn. Không dẹp ngay ắt sẽ binh biến. Trước tình hình đó, Hoàn Nhan Lượng phải tìm cớ để tiêu diệt đối phương. Trước hết, Lượng liên hệ với trung thư lệnh Tiêu Ngọc là bạn của Tông Bản, bắt ép Ngọc vu cáo Tông Bản mưu phản, Tiêu Ngọc bị Lượng uy hiếp phải làm theo, vu cáo Tông Bản, nói rằng Bình Đức khi đi ra ngoài làm quan, đã mật ước với Tông Bản, hẹn ngày giở trong ứng ngoài hợp để giết Lượng. Lượng nắm được "chứng cứ" đó, cho người

đi triệu Tông Bản, nói hoàng thượng muốn tổ chức một cuộc chơi bóng ngựa, các quý tộc đại thần giỏi môn bóng ngựa về dự. Tông Bản không biết bị mưu hại, bèn cùng Tông Mỹ về kinh. Tông Bản, Tông Mỹ rằng mình không có ý mưu phản Lượng chẳng cần xét hỏi, lập tức xử tử họ. Giết được hai người tôn thất Hy tông có quyền lực lớn nhất. Lượng giết tiếp Đông Kinh lưu thú Tông Ý. Bắc Kinh lưu thú Khả Hỷ, Ích đô doãn tốt, Vương Tông Triết, lại sai Đường Quát Biện đi giết Bình Đức, đến cả Đông kinh lưu thú Tông Nhã một người lãnh như đất cũng không được tha, cả gia đình họ cũng bị. Như vậy con cháu Thái tông có hơn bảy mươi người bị giết, con cháu Tông Hàn có hơn ba mươi người bị giết, cả hai chi đó không sống sót một người nào. Sau vụ tàn sát đó, Lượng đã tiêu diệt hầu hết những người có thể giành ngôi hoàng đế với mình và cảm thấy đã có thể "giữ được giang sơn".

Sau khi tiêu diệt được những người đối địch, Hoàn Nhan Lượng vẫn tiếp tục giết người, tùy tiện chém giết, chỉ cần không vừa mắt là có thể mất đầu. Thấy chi tôn thất Tà Dã không toàn tâm quy thuận ông ta cho viết thư tố cáo mưu phản, căn cứ vào thư tố giác đó mà giết cả họ Tà Dã và một số đại thần không tin cậy khác. Cuối cùng là giết thêm hơn một trăm ba mươi người nữa. Sự tàn nhẫn háo sát của Hoàn Nhan Lượng quả thật đã uy hiếp lòng người, nhưng mặt khác, nó làm cho quân thần và thân tộc hoàng sợ, xa lánh Hoàn Nhan Lượng. Tình hình lúc đó không khác gì trước kia, khi Hoàn Nhan Lượng dưới quyền của Kim Hy tông. Vốn là con

vợ thứ, từ nhỏ đã bị vợ lớn và mọi người xem thường, nên hình như sự "phục thù" của ông ta rất mãnh liệt, không những Hoàn Nhan Lượng giết hết tôn thất Hy tông mà đối với thái hậu Đồ Đan, ông ta cũng không buông tha. Cha Lượng có ba vợ, bà Đồ Đan là cả không có con, bà vợ thứ là Lý thị sinh được Trịnh vương Hoàn Nhan Xung, bà vợ ba Đại thị sinh được ba con trai trong đó Lượng là lớn nhất. Bà Đồ Đan thị nuôi Lượng làm con nuôi, Lượng không thích lắm, nhưng bà Đồ Đan thị thấy Lượng thông minh lanh lợi, đáng yêu nên rất thích Lượng. Hơn nữa bà Đồ Đan là người hiền hậu, rất hợp với mẹ đẻ của Lượng, đáng lẽ Lượng không có gì đáng oán ghét bà. Nhưng Lượng không chịu yên. Mỗi khi thấy không được vừa ý, Lượng bèn tìm cách trả thù. Khi Hoàn Nhan Lượng giết Hy tông, bà Đồ Đan biết tin đã từng nói:

- Hoàng đế tuy vô đạo, nhưng kẻ làm thần không nên như vậy!

Khi gặp Lượng, bà cũng không chúc mừng Lượng đã lên ngôi hoàng đế. Từ đó, Hoàn Nhan Lượng đem lòng căm giận bà.

Sau khi Hoàn Nhan Lượng lên ngôi hoàng đế, bà Đồ Đan và bà Đại thị đều được tôn làm Thái hậu. Một lần, bà Đồ Đan ăn mừng sinh nhật, Hoàn Nhan Lượng cùng mẹ đẻ đến chúc thọ. Khi bà Đại thị nâng cốc chúc, bà Đồ Đan đang mãi nói chuyện với người khác không nhìn thấy, để bà Đại thị phải chờ một lúc. Lượng tức lắm. Hôm sau, Lượng gọi mấy

người mệnh phụ nói chuyện với bà Đồ Đan lại, đánh cho họ một trận. Bà Đại thị thấy chuyện không hay, cô nói với Lượng, nhưng Lượng bảo:

- Nay con đã là hoàng đế, sao có thể nhu trước, để người làm ngơ.

Sau khi bà Đại thị chết, Lượng mới đón bà Đồ Đan về trung đô. Bề ngoài Lượng tỏ ra rất hiếu thuận, thường tới vấn an bà, nhiều lần dẫn các quan trong triều đến mừng thọ, tự mình hầu hạ bà, làm cho mọi người tưởng Lượng là người chi hiếu, đến bà Đồ Đan cũng không nghi ngờ. Sau này, Lượng thấy bốn người con của Hoàn Nhan Sung con nuôi bà Đồ Đan đều đã lớn và có quyền bính, mà bà Đồ Đan lại hay kết giao với một số đại thần, có ý chống lại mình, nên Lượng quyết trừ bà Đồ Đan. Lượng mua chuộc một cô hầu gái của bà Đồ Đan là Cao Phúc Hương, cho cô ta giám sát bà Đồ Đan, lấy được chứng cứ "mưu phản" của bà, cho người giết chết, rồi đốt xác bà vùi xuống sông, các hầu gái quanh bà Đồ Đan đều bị giết cả.

Trong lịch sử Trung Quốc cổ đại, có không ít những hoàng đế tàn nhẫn và khát máu như Nhan Lượng. Nhưng về những hành vi hoang dâm vô sỉ, thì ít người so được với Lượng. Đến như Tùy Dạng đế Dương Quảng khét tiếng về mặt này, so với Lượng vẫn chưa thấm vào đâu.

Khi còn làm tể tướng, Lượng chỉ có một người thiếp. Đến khi lên ngôi vua, trong cung số cung phi không đếm nổi. Lượng

còn vô sỉ đến mức cướp đoạt cả phi tần của các đại thần, và còn đứng hàng đầu các hoàng đế cổ đại Trung Quốc về những hành vi loạn luân.

Lượng đã từng nói với viên đại thần tâm phúc Tiêu Dự rằng:

- Sau khi ta lên ngôi, con cái không nhiều, các phụ nữ trong họ, nhiều người họ xa, có thể đưa vào trong cung.

Tiêu Dự vẫn còn biết điều, khuyên rằng:

- Bệ hạ lên ngôi, diệt nhiều tôn thất, tuy họ đáng tội thật, nhưng lòng người chưa phục. Nếu đưa những thê thiếp của họ vào cung, trong đó lại có số người có họ với bệ hạ, e rằng sẽ làm cho người đời dị nghị.

Nhưng Hoàn Nhan Lượng không nghe, Tiêu Dự đành phải làm theo.

Kết quả là, có bà thím của Hoàn Nhan Lượng được phong làm Chiêu phi, con dâu của Tông Bản, hai con dâu của Tông Cố, và em dâu của Bình Đức đều bị đưa vào cung. Bà thím của Hoàn Nhan Lượng (sau được phong làm Chiêu phi) đã có một con gái, Lượng ăn nằm với cả mẹ lẫn con. Người thím họ của Lượng, con gái của Tông Bản (em họ của Lượng), con gái của Tông Vọng (cũng là em họ của Lượng), con gái Tông Bật (cũng là em họ của Lượng) và sáu bảy cháu gái ngoại của Lượng, và nhiều cô gái có quan hệ ruột thịt với Lượng, dù đã có chồng đã có con, Lượng đều cưỡng ép họ vào cung để thỏa mãn dục vọng của mình.

Đối với những người con gái có nhan sắc, Lương tìm cách chiếm đoạt, không từ một thủ đoạn nào. Quan tiết độ sứ Ô Đới đã từng giúp Lương diệt Hy tông có vợ là Định Ca nổi tiếng xinh đẹp, Lương tìm mọi cách để đoạt được Định Ca rồi giết Ô Đới. Em gái Định Ca là Văn Ca cũng rất đẹp, Lương ép chồng Văn Ca phải từ hôn, để rồi đưa Văn Ca vào cung. Vợ Kim Thế tông, bà Ô Lâm Đáp cũng là người đẹp tuyệt thế giai nhân, Lương dĩ nhiên không tha, cho lệnh triều kiến. Bà Ô Lâm Đáp dĩ nhiên hiểu triệu kiến là thế nào, quần bức quá, đành tự vẫn.

Sự dâm lạc của Hoàn Nhan Lương không có giới hạn, dù ngay giữa thanh thiên bạch nhật, hay ở ngay trong triều, không hề kìm giữ. Khi có cung phi trước mặt, Lương thường quăng một vật xuống đất, bắt thị vệ tả hữu đứng nghiêm quanh vật đó, hai mắt nhìn chăm chăm vào đó, không được quay đầu liếc nhìn, nếu không sẽ bị chém đầu. Ông ta còn có một quý định rất tàn bạo: đàn ông phục vụ trong cung, nếu liếc nhìn phi tần, sẽ bị móc hai mắt; ra vào cung không được đi một mình, mà phải đi bốn người, người nào đi ra ngoài lối đã quy định sẽ chém đầu; nam nữ nếu vô ý dâm vào nhau, ai lên tiếng trước được thưởng quan tam phẩm, ai lên tiếng sau bị chém đầu, cùng lên tiếng thì hai người đều được miễn tội.

Về những chuyện hoang dâm vô sỉ của Lương không những sử sách để lại nhiều tư liệu mà không ít sự tích dã sử cũng được lưu truyền, trong đó có truyện "Hải Lăng vương



tùng đục táng thân" (Hải Lăng vương chết vì đâm đục). Có thể nói rằng trong bối cảnh ố tậ của công đình Trung Hoa cổ đại, Hoàn Nhan Lượng là một kẻ loạn luân, vô sỉ, hung tàn, bạo ngược bậc nhất, hành vi của Lượng không bút nào tả xiết.

Lượng từng nói với đại thần Hoài Trinh:

- Ta có ba điều nguyện ước, một là đại sự quốc gia do ta quyết định, hai là đi đánh nước ngoài, bắt quân vương đến hỏi tội, ba là lấy được vợ đẹp thiên hạ.

Điều thứ nhất và điều thứ ba Lượng đã "thực hiện" được và để thực hiện được điều thứ hai, Lượng phải đi đánh Tống, thế là Lượng chuẩn bị đánh Tống.

Nghe nói Hoàn Nhan Lượng có đọc bài từ "Vọng Hải triều" của Liễu Vĩnh - một nhà thơ Nam Tống - viết, mà tự cảm vọng về Tống. Bài từ nói về cảnh phồn hoa của Lâm An, đô thành Nam Tống, trong đó có câu "Tam thu quế tử, thập lý hà hoa" (Rừng quế ba thu, hoa sen mười dặm) đã nung nấu trong đầu Lượng ý đồ "quất roi vượt sông". Một số quan lại trong triều biết Hoàn Nhan Lượng ngưỡng mộ phong vật phương Nam, nên lại hùn vào, họ nói Lưu Quý phi của Nam Tống là bậc quốc sắc thiên hương, ngay cả Tây Thi thời Xuân Thu hay Hoa Nhụy phu nhân của Hậu Thục cũng không sánh bằng. Hoàn Nhan Lượng nghe vậy càng thêm ngứa ngáy, cho người may sẵn áo cho Lưu Quý phi, đánh xong Nam Tống, bắt nàng về là có áo mặc. Nhưng điều đó chỉ là phụ, cái chính

là Lượng muốn diệt Nam Tống thống nhất cả nước, khuyếch trương uy thế để lưu danh là bậc hoàng đế lập nên sự nghiệp muôn đời.

Sau nhiều cuộc tranh cãi kịch liệt, Lượng không nghe theo kiến nghị của các sĩ phu, ngang nhiên quyết định đánh Tống, rồi kinh đô về Biện kinh. Trước hết, Lượng ra sức bắt lính để mở rộng quân đội, phạm những người trên hai mươi và dưới năm mươi tuổi đều phải đi lính, không được ở nhà phụng dưỡng mẹ cha.

Việc thứ hai là phải chuẩn bị khí giới và ngựa. Đương thời, một tác cánh tên giá đắt đến hàng ngàn vàng. Thậm chí, cả quạ và chim sẻ cũng bị bắt để vật lông vũ. Ngựa trong nước bị trưng dụng hết, phải là quan thất phẩm trở lên mới được giữ một con để dùng. Do điều động hỗn loạn, ngựa phía đông điều sang tây, ngựa phía tây điều sang đông, ngựa chết dọc đường khá nhiều. Ngựa đến nơi không có lương thảo, Hoàn Nhan Lượng lệnh cho thả cỏ tại chỗ, ngựa gặm tất cả lúa non, nhiều nơi không thu được thóc lúa. Trong cảnh bắt lính trưng dụng ngựa tàn khốc như vậy, nông dân các nơi đã dựng cờ khởi nghĩa, tại Lâm Nghi, Hải Châu, Đan Châu, Đại danh phủ, Tế nam phủ, phong trào dậy lên mạnh mẽ giáng cho Hoàn Nhan Lượng những đòn nặng nề. Nhiều người khuyên Lượng đừng đánh Tống, nhưng Lượng một mực không nghe, chia quân làm bốn lộ lên đường nam tiến.

Trong quá trình nam tiến, nhiều người Nữ Châu không muốn xuống phía nam đã bỏ trốn về phương Bắc. Lúc này

Hoàn Nhan Ung đã giết đại tướng Cao Phúc Tồn do Hoàn Nhan Lượng phái đến theo dõi ông, tự xưng hoàng đế, đổi niên hiệu là Đại Định, đổi sau gọi là Kim Thế tông. Thấy tình thần binh sĩ đã dao động, Hoàn Nhan Lượng rằng không còn sức nam tiến, nhưng trông tình thế có nhà mà khó về, Lượng đành cú vượt sông tác chiến, mong kiếm được một địa bàn trú chân ở phương nam, Lượng hạ lệnh: "Quân sĩ chạy thì giết hồ lý diễn, hồ lý diễn chạy thì giết mưu khắc, mưu khắc chạy thì giết mãnh an, mãnh an chạy thì giết tổng quản" (hồ lý diễn, mưu khắc, mãnh an, tổng quản là các cấp bậc từ thấp đến cao trong quân đội đời nhà Kim. N.D.). Đồng thời hạ lệnh trong ba ngày toàn quân phải vượt được sông, hạ lệnh như vậy nhằm ngăn quân lính bỏ chạy, nhưng không ngờ ngược lại, toàn quân lo sợ hoảng hốt, nhiều người muốn nổi dậy giết Hoàn Nhan Lượng. Sớm ngày 27 tháng 11 năm 1161, Triết Tây binh mã đô thống chế Hoàn Nhan Nguyên dẫn binh xông vào hành dinh Hoàn Nhan Lượng, dùng tên bắn Lượng bị thương rồi bắt mà giết chết. Cuộc đời nhục nhã của Lượng đến đây kết thúc. Sau khi chết, Hoàn Nhan Lượng bị Kim Thế tông giáng xuống làm Hải Lăng vương. Thực ra, Hoàn Nhan Lượng không chỉ là một ông vua dâm dăng, hiếu chiến, tàn bạo. Về mặt cải cách xã hội, Lượng lại là người tài giỏi, ông ta đã tiến hành những cải cách kinh tế và khoa cử có lợi cho sự tiến bộ xã hội, hai lần dời đô từ phương Bắc về Nam, xúc tiến được sự giao lưu văn hóa giữa các dân tộc. Nhưng những thành quả của cải cách đó, lại bị tình hiếu chiến của

chính Lượng phá hủy, khiến đất nước Trung Hoa bị lâm vào tai họa to lớn. Do tính cách của Lượng, trong vòng mười năm, chính trị trong nước ngày càng thối nát, mặc dù việc tàn sát tông tộc và cảnh dân loạn cung đình chỉ xảy ra ở xã hội thượng tầng, nhưng đột từ nóc đột xuống, đời sống xã hội không thể không bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Vì thế có thể nói thành tích chính trị của Lượng không phải là đáng kể.

Với trí tuệ, tài năng và học thức của mình, Hoàn Nhan Lượng rất có thể trở thành một ông vua tốt, nhưng do lối sống bại hoại, nhất là do dục vọng khôn đầy, tham vọng vô bờ bến, Lượng đã trở thành một kẻ hôn quân tàn bạo và vô sỉ nổi tiếng trong lịch sử Trung Hoa. Giữa minh quân và hôn quân chỉ khác nhau một suy nghĩ.

Tài có thể tự lập, dục có thể tự hủy, tài không phải ai ai cũng có, dục do trời sinh, vì vậy tài năng cần được trân trọng, dục vọng cần được hạn chế. Ngày nay hai chữ "thận", "độc" đã thành xa lạ với mọi người, nhưng phạm ai có chí thành công trong sự nghiệp, phải biết coi trọng cái đạo tu thân đó. Lưu Thiếu Kỳ trong "Bàn về sự tu dưỡng của đảng viên cộng sản", đã từng khuyên đảng viên phải học phương pháp tu thân "thận", "độc" của người xưa, ngày nay nhìn lại, nó vẫn còn ý nghĩa nhất định.

"Không tích suối sao thành sông", nếu không làm được cái việc nhỏ "thận" và "độc" để tích lũy tố chất tốt đẹp cho mình sẽ có một ngày những dục vọng riêng sẽ lan tràn. Hàng ngàn

năm nay, lịch sử đã chứng minh điều đó, những ai không biết tránh thì kết cục chỉ chuốc lấy thất bại.

Tài lớn thì dục cũng lớn, hình như đó cũng là quy luật, nhưng nếu không kiềm chế được dục, thì tài khó phát huy, mà có phát huy, thì rồi cũng thân bại danh liệt mà thôi! Gương xưa còn đó, ví dụ trong thực tế cũng có nhiều, phân biệt rõ ràng tài, dục chẳng lẽ không phải là điều mà những người có chí cần suy ngẫm sao?

## 13. THUẬT CÙNG CỐ QUYỀN LỰC CỦA CHU NGUYÊN CHƯƠNG

Từ thời Tam Hoàng, Ngũ Đế theo truyền thuyết, trong ba bốn ngàn năm lịch sử, dân tộc Trung Hoa đã trải qua ba bốn chục triều đại, vị hoàng đế khai quốc giết nhiều người nhất để cùng cố quyền lực, có lẽ chính là Minh thái tổ Chu Nguyên Chương.

Tục ngữ nói: "Nhất triều thiên tử nhất triều thần" (Mỗi đời vua đều có một triều quan riêng). Thực ra, câu nói đó không đúng lắm, một triều thiên tử nhất định phải đổi một triều thần, nhưng một triều thần vị tất đã ổn, "đi với vua như đi với hổ", điều đó hoàn toàn đúng. Hổ là vua của trăm thú, ví hổ với vua, là nói đạo lang sói, câu ví đó có ngụ ý sâu sắc, điều đó thật phù hợp với lịch sử Trung Hoa. Vì sao hoàng đế khai quốc chú trọng cùng cố quyền lực hơn các hoàng đế kế thừa? Điều đó rất dễ hiểu, trước hết là thuở khai quốc, đất cát lộn nhào, cá rồng lẫn lộn, nhiều loại người chui vào đội quân mở

nước, nếu không thanh lọc sẽ sinh mầm đại họa. Thứ nữa là, thuở khai quốc, có rất nhiều người nắm quân quyền, uy thế lớn, nếu không trừ diệt, công lớn làm mờ chúa, tài lớn át chúa, quyền lớn lấn chúa, ba cái cộng lại ắt thành hậu họa. Đặc biệt nhất là điểm thứ ba chính là vì kẻ lâu dài, lo cho con cháu về sau. Về điểm này, ta hãy lấy Chu Nguyên Chương ra làm ví dụ. Khi Chu Nguyên Chương ban chết cho khai quốc công thần Lý Thiện Trường, thái tử Chu Tiêu Tăng từng khuyên gián:

- Phụ hoàng giết người đã quá nhiều rồi e rằng tổn thương đến hòa khí.

Chu Nguyên Chương nghe vậy không nói gì. Hôm sau ông ta cho gọi thái tử tới, vứt một cái que đũa gai xuống đất rồi bảo thái tử nhặt lên, thái tử lộ vẻ ngại khó, Chu Nguyên Chương bèn cười nói:

- Ta cho con cầm cái que gai, con ngại gai sẽ làm đau tay con, nay nếu bỏ gai đi, chắc con không ngại. Nay ta diệt đại thần, chính là bỏ gai cho con đó, chẳng nhẽ con không hiểu ý của ta sao?

Ai ngờ thái tử là người đọc nhiều sách thánh hiền, nghe lời cha xong vẫn bỏ ngoài tai, còn cúi đầu nói tiếp:

- Trên có vua Nghiêu Thuấn, dưới có dân Nghiêu Thuấn!

Câu nói ám chỉ Chu Nguyên Chương là hôn quân bạo chúa, Chu Nguyên Chương giận quá nhắc luôn cái bàn nhỏ

trước mặt ném vào người thái tử. Thái tử thấy vậy sợ quá, liền rút trong người ra một vật cuộn tròn vút xuống đất rồi co cẳng chạy, Chu Nguyên Chương nhặt vật đó lên, mở ra xem thì là bức tranh "Mẹ dụ con", bất giác giật mình mới thôi truy cứu tội của thái tử. Nguyên là, năm xưa, khi Chu Nguyên Chương còn đang đánh nhau với Trần Hữu Lượng, hai mươi vạn quân phải chống với sau mươi vạn quân của Lượng, tình thế rất nguy. Mà hoàng hậu phải dụ con đánh giặc, nhưng cuối cùng đã chiến thắng. Sau đó, để ghi nhớ giai đoạn lịch sử gian nan này, Chu Nguyên Chương cho vẽ bức tranh "Mẹ dụ con". May nhờ có bức tranh ấy cứu được thái tử, nếu không thì thái tử có tới một trăm đầu cũng không giữ nổi. Câu chuyện trên cho ta thấy hoàng đế khai quốc giết công thần như thế nào.

Khi triều Minh mới lập, Chu Nguyên Chương đúng là bận quên ăn quên ngủ, thức khuya dậy sớm, tiếp kiến đại thần, phê duyệt văn thư, không chơi bời, ăn mặc rất tiết kiệm. Mặc dù vậy, lớp địa chủ quan lại mới nổi lên trong chiến tranh vẫn tìm mọi cách gian lận, bóc lột nhân dân, một số công thần từng nam chinh bắc chiến thì sinh ra công thần kiêu ngạo, chuyên quyền coi thường pháp luật, cướp đoạt của cải, làm cho mâu thuẫn vừa dịu đi nay lại trở nên gay gắt dần. Nhiều nơi đã xảy ra các cuộc khởi nghĩa nhỏ của nông dân, lại thêm tàn quân của triều nhà Nguyên ở phương bắc quấy nhiễu, bờ biển đông nam có giặc lùn xâm nhập, làm cho triều Minh vừa được kiến lập bị lâm vào hoàn cảnh trong nhiều ngoài khôn.



Trước tình hình đó, Chu Nguyên Chương phải áp dụng một loạt biện pháp để củng cố quyền lực.

Một là, cải cách quan chế, giảm bớt quyền lực Trung thu tỉnh và Đại đô đốc phủ, chia nhỏ các cơ quan hành chính, quân sự, đưa các hoàng thân về các nơi giám sát, như vậy quyền hành tập trung vào một người là hoàng đế.

Hai là, lập Đô sát viện, dưới đặt mười ba đạo giám sát ngục sử, thi hành hình phạt nghiêm khắc. Quyền lực của Đô sát viện là kiểm tra hành vi của các quan, tuy chỉ là bậc quan thứ bảy nhưng giám sát ngục sử được quyền nói bất cứ điều gì, tố cáo bất cứ cấp quan nào: đại thần gian tà lạm dụng chức trách, tiểu nhân dùng kế hại người, gây cảnh nhiễu loạn, tham của hối lộ, thu thuế bừa bãi, sử dụng tà thuật,... Nhiều quy định của "Minh luật" tới nay xem lại vẫn thấy thật tàn khốc.

Ví dụ: xử trảm kẻ gian tà xiêm nịnh dẫn đến việc xử tử người chưa đáng tội; nếu có một người bị tội chết, một người khác xin xỏ cho khỏi chết, thì người xin xỏ đó bị chém đầu, dù là quan xử án, nếu như cấp trên sai khiến, giảm hoặc tăng hình phạt với tội phạm cũng bị xử tử, con cái phải vào hầu các nhà quan, gia sản bị sung công. Đối với tội tham ô, Chu Nguyên Chương nhận thức rất sâu sắc, cho rằng nó có quan hệ trực tiếp tới không khí chính trị, thậm chí cả sự tồn vong của quốc gia, ông nói:

- Tội các quan lại không gì nặng hơn tham ô.

Ông cho rằng nếu không trừ được tệ nạn này thì không thể thực hiện được một nền chính trị lành mạnh.

Vì vậy "Minh luật" quy định quan lại phải liêm khiết chỉ công, khi đi làm việc bằng xe công không được chở đồ vật riêng, áo quần mang theo không quá mười cân, cưỡi quá năm cân là phạt đánh mười roi, nếu quá mười cân thì tăng gấp lên thậm chí có thể phạt đánh tới sáu mươi roi. Kê tham ô, nhe nhất là đẩy lên biên giới phía Bắc, nếu tham ô tính ra quá sáu mươi lạng bạc thì xử bêu đầu lột da. Cụ thể là chặt đầu phạm quan, sau đó lột da đầu treo ngọn rào, lấy da nhồi cỏ đặt ở ngoài miếu hoặc gần công đường để cảnh cáo các quan lại về sau không được tham nhũng như vậy. Biện pháp này của Chu Nguyên Chương không lấy gì làm "nhân đạo", nhưng có hiệu quả sau khi thực hiện được một thời gian, việc cai trị có chuyển biến rõ rệt.

Tuy vậy, vẫn còn một số quan lại vẫn liêu lĩnh thủ phép. Năm 1785 (Hong Vũ năm thứ mười tám) có người tố cáo nhị ti và hộ bộ thị lang Quách Hoàn câu kết tham nhũng. Chu Nguyên Chương lập tức điều tra, truy ra được bảy trăm vạn thúng thóc. Ông tức giận cho xử tử toàn bộ quan lại tã hữu thị lang trở xuống của lục bộ. Sau khi tra cứu, những người liên quan cũng bị giết, tổng số người chết, bao gồm cả quan lại và địa chủ, tới hàng vạn. Sau cuộc tấn công khốc liệt đó, kết hợp cách trị li tống hợp, việc trị nước đã có một diện mạo mới.

Ba là, thực hiện giám sát đặc biệt với quan lại. Chu Nguyên Chương thành lập Tuần kiểm ti và Cẩm y vệ. Tuần kiểm ti

phụ trách kiểm tra việc đi lại trong cả nước. Không ai được phép đi quá một trăm dặm ra ngoài, nếu quá, phải làm thẻ thông hành, để nhằm ngăn chặn dân các vùng liên kết nhau làm phản. Cẩm y vệ phụ trách giám sát các quan, trên phố bố trí đầy quân Cẩm y vệ, một lời nói và cử chỉ của quan lại và dân chúng đều đến tai hoàng đế. Một lần bác sĩ Tiền Tế, tan triều về nhà, trên đường ông vừa đi vừa ngâm thơ:

*Áo xiêm mặc sẵn lúc canh tư,  
Triều kiến Ngộ môn chê muộn giờ,  
Bao giờ vui thú điền viên nhỉ,  
Say sưa một giấc đến bữa trưa!*

Ngày hôm sau lên triều, Chu Nguyên Chương nói với Tiền Tế:

- Hôm qua Khanh làm thơ hay lắm, nhưng trăm đâu có "chê" Khanh, đổi chữ "chê" đó thành chữ "lo" được không?

- Tiền Tế nghe vậy vội giập đầu lay, vả mồ hôi hột. Cũng may Chu Nguyên Chương không truy tội, mà chỉ muốn tỏ rằng việc gì ông cũng biết, nên Tiền Tế mới thoát nạn. Lại bộ thượng thư Ngô Lâm đã cáo lão về nghỉ hưu, không làm gì nữa và Chu Nguyên Chương đâu có tha, vẫn cho Cẩm y vệ theo dõi. Một hôm, một mật vụ hỏi một nông phu đang cấy mạ ngoài đồng:

- Ở đây có vị Ngô thượng thư về nghỉ hưu không?

Lão nông phì tay đáp:

- Lão chính là Ngô Lâm đây.

Chu Nguyên Chương nhận được báo cáo, yên chí biết Ngô Lâm không hoạt động chống đối gì, bèn ban thưởng cho ông. Đại học sĩ Tống Liêm là học giả nổi tiếng, rất trung thành với Chu Nguyên Chương, nhưng Chu vẫn không an tâm, cho mật vụ theo dõi. Một hôm, Tống Liêm tiếp khách ở nhà, mật vụ theo dõi báo cáo với Chu Nguyên Chương cả danh sách khách mời và thực đơn. Hôm sau vào triều, Chu Nguyên Chương hỏi Tống Liêm chuyện mời khách thế nào, Tống Liêm nói lại mời những ai ăn những gì. Chu nghe xong rất hài lòng nói:

- Tống học sĩ nói thực, không dối ta!

Quốc tử giám tế tửu Tống Nặc một hôm chán nằm nhà, mật vụ theo dõi cho là ông có gì bất mãn với vua, bèn vẽ lại cảnh Tống Nặc buồn như thế nào, báo lại cho Chu Nguyên Chương. Hôm sau vào triều. Chu hỏi Tống Nặc có gì buồn bực ở nhà, Tống Nặc ngạc nhiên hỏi làm sao Thái tổ biết được việc nhà của ông ta. Thái tổ mới đem bức họa ra cho Tống Nặc xem, làm Tống Nặc giật mình ngất xỉu. Cứ vậy Chu Nguyên Chương biết hết mọi lời nói và hành vi của các quan làm cho họ không dám nheo nhe, quả đã làm được cái sự "thận" và "độc" mà cổ nhân đã nói thì còn ai dám trái ý nữa!

Bốn là, thực hiện khống chế bằng du luận, để xây dựng địa vị chí tôn của mình trong ý thức mọi người. Theo con mắt mọi người, Chu Nguyên Chương xuất thân thấp hèn, tổ tiên đời

đời là nông phu làm ruộng cho địa chủ, hơn nữa, Chu Nguyên Chương đã từng làm hòa thượng, vì vậy việc Chu Nguyên Chương làm vua không những không phù hợp tiêu chuẩn của thời đó, mà còn là sự lãng nhục với dân chúng, nhất là các văn nhân xuất thân quý tộc càng xem thường ông, họ không chịu ra làm quan triều Minh. Ví dụ hai chú cháu nho sĩ Hạ Bá Khởi ở Quý Khê, để có cơ không làm quan, đã chặt đứt ngón tay mình. Chu biết vậy cho triệu họ đến hỏi:

- Mấy năm loạn lạc các người ở đâu?

Họ trả lời:

- Khi giặc khăn đỏ hoành hành, chúng dân ở vùng Mẫn Cống?

Chu Nguyên Chương nghe xong cả giận vì chính ông là quân khăn đỏ, mà Hạ Bà Khởi dám gọi là giặc thì thật to gan, lập tức cho đem xử tử, và ban lệnh rằng khi triều đình vời triệu, nếu trí thức nào không chịu hợp tác với triều đình sẽ bị chặt đầu tịch thu gia sản.

Chu Nguyên Chương không có được bao lắm chữ nghĩa nên rất ghét những văn từ có chạm đến mình, mà đặc biệt ưa thích những thứ văn hợp ý mình. Một hôm, ông ta vi hành đến ngôi chùa Đa Bảo vùng Giang Hoài, thấy trong chùa nhiều Đa Bảo Như lai, bèn nói:

- Chùa tên Đa Bảo, có rất nhiều Đa Bảo Như lai?

Học sĩ Giang Hoài Tố cùng đi muốn thử quân thần, bèn họa theo:

Đáp:

- Xem việc rộng cao, không bằng Hiến.

Lại hỏi:

- Hồ Duy Dong thế nào?

Lưu Cơ vội lắc đầu:

- Không được! Không được một con nghé con, dùng ngay sẽ gãy cày, họa không nhỏ!

Chẳng bao lâu, Dương Hiến vì vu cáo người bị xử chết, Lý Thiện Trường bị bãi chức thừa tướng, Hồ Duy Dong lên làm Thừa tướng. Hồ Duy Dong biết chuyện Lưu Cơ nói xấu mình, trong lòng căm tức, tìm cách vu cáo con của Lưu Cơ và hãm hại Lưu Cơ. Lưu Cơ uất quá sinh bệnh, Chu Nguyên Chương cho người đưa về Thanh Điền, ít lâu sau qua đời ở đó.

Hãm hại xong Lưu Cơ, Hồ Duy Dong đắc ý lắm, càng làm càn, chuyên quyền các việc sinh sát các họ trong triều, quyết đoán việc không cần đến tấu xin, các sổ tâu ông ta đều tự bóc đọc trước, cái nào không lợi cho mình thì im đi. Những kẻ cơ hội trong triều chạy theo Hồ Duy Dong, trong nhà Hồ Duy Dong vàng bạc châu báu nhiều vô kể. Ngụy quốc công Từ Đạt thấy chương mắt, bí mật tâu với vua về tội gian tà của Hồ Duy Dong, Chu Nguyên Chương không tin lời Từ Đạt, lại còn nói việc này cho Hồ Duy Dong biết. Hắn rất căm giận Từ Đạt. Thế là Hồ Duy Dong tìm cách mua chuộc người trông cửa nhà Từ Đạt để người này vu cáo Từ Đạt, không ngờ

người này lại đi báo cho Từ Đạt biết, Hồ Duy Dong đâm lo sợ, vào triều ngày nào cũng nơm nớp, sợ tai họa sẽ đến, mấy ngày sau không có chuyện gì mới yên tâm. Sau vụ đó Hồ Duy Dong không còn dám đưa cái thối hại ngẫm ấy ra nữa, mà tính chuyện phải tìm thêm chỗ dựa cho mình. Hắn tìm tới Lý Thiện Trường, vì tay Lý không làm Thừa tướng nữa, nhưng Chu Nguyên Chương vẫn trọng ông ta, Lý Thiện Trường vẫn thường hay ra vào cung đình. Hồ Duy Dong mượn người làm mối gả con gái cho con trai Lý Thiện Trường, Hồ Duy Dong có thêm Lý Thiện Trường chỗ dựa, lại bắt đầu hung hăng. Vừa may lúc đó tại quê nhà của Hồ Duy Dong ở Định Viện, dưới giếng nước mọc lên ngọn măng cao tới mấy thước, những người phụ họa cho đó là điềm lành lớn, lại có người nói mộ tổ của họ Hồ đêm đêm thấy ánh hào quang tỏa sáng, xa hàng dặm vẫn thấy. Hồ Duy Dong nghe biết, càng cho là điềm may, nên càng đắc ý.

Cũng may vừa lúc Đức Khánh hầu Liêu Vinh Trung, tự ý sử dụng Long phượng nghi trượng của hoàng đế nên bị vua ban chết, Binh đạo huấn đạo Diệp Bá Cự, dâng thư khuyên gián Chu Nguyên Chương, nói ông chia đất phong tước quá nhiều, hình phạt quá lắm, đòi hỏi nhân tâm quá vội, làm cho Chu Nguyên Chương nổi giận tống giam ông vào ngục cho chết đói trong đó. An Cát hầu Lục Trọng Đình tự ý dùng dịch xa (xe ngựa của trạm thư), Binh Lương hầu Phi Tự vỗ về dân Mông Cổ không được việc, đều bị Chu Nguyên Chương hạ chỉ quả trách. Ông Quảng Dương đã bị bãi quan một số

khỏi những câu ca tụng công đức, biết đâu vì những câu đó mà các văn nhân lâm vào tai họa. Quái đản nữa là giáo thụ học phủ Hàng Châu Từ Nhất Quý trong biểu ta âu có câu "Quang thích chi hạ, thiên sinh thặng nhân, vì thế tác tặc". Câu đó đồng ý ca tụng công đức không còn gì hơn, nhưng Chu Nguyên Chương xem xong lại giận dữ, dùng dùng nói:

- "Sinh" là tăng, nói ta là hòa thượng, "quang" tức là sạch trơn không có gì, chửi ta là thằng trọc "tặc" gần với âm tặc, cho ta là kẻ cướp, thế là vị giáo thụ nọ vì mấy câu xu nịnh đó mà ô hô ai tai! Trong cái ngục tù chữ nghĩa tàn khốc như vậy, các văn nhân đành co mình lại không dám bàn chuyện cao siêu, phát biểu chính kiến gì, mà ngay cả nói chuyện hoặc viết văn cũng đều phải vô cùng cẩn thận, nếu không chẳng biết lúc nào tai họa sẽ giáng lên đầu họ.

Chu Nguyên Chương dùng những thủ đoạn trên để cải thiện sự cai trị của mình, củng cố quyền lực, dựng xây uy tín, ông ta rất thẳng tay với những công thần mưu phản chống đối. Vụ án mưu phản Hồ Duy Dong và vụ án Lam đảng không những là hai vụ án lớn dưới triều Minh còn là những vụ án khét tiếng trong lịch sử Trung Quốc. Bốn năm vạn người đã chết trong hai vụ này, quan lại trong triều vắng hẵn, từ đó về sau, chiếc "trượng gai" quyền lực của Chu Nguyên Chương không còn một chiếc gai cứng nào có thể đâm vào tay được nữa.

Các công thần khai quốc, về võ công nổi tiếng có Từ Đạt, Thường Ngộ Xuân, văn thần nổi tiếng có Lý Thiện Trường,



Lưu Cơ, Lưu Cơ là bậc kỳ tài, phán đoán việc không sai bao giờ, ông nhiều lần từ chối tước quan Chu Nguyên Chương phong cho ông, vì ông biết tính tình Chu Nguyên Chương hẹp hòi, khó ở lâu, cộng sự lâu dài sẽ có phen tai họa. Lý Thiện Trường làm quan tới Hữu thừa tướng, hàm Hàn Quốc công, có vẻ kiêu ngạo. Chu Nguyên Chương dần dần không ưa Lý Thiện Trường muốn để Lưu Cơ thay làm Hữu thừa tướng. Lưu Cơ nói:

- Thiện Trường là lão thần có công, có thể điều khiển các tướng, không nên đổi.

Chu Nguyên chương lấy làm lạ hỏi:

- Thiện Trường nhiều lần nói xấu khanh, sao khanh lại nói hay cho Thiện Trường, ta muốn thay khanh làm Hữu tướng, khanh thấy sao?

Lưu Cơ gật đầu nói:

- Thay tướng như thay cột cung điện này phải có cột to hơn, nếu dùng cột nhỏ sẽ bị gãy sập, thần chỉ là hàng cột nhỏ, sao làm được Hữu thừa tướng.

Chu Nguyên Chương hỏi:

- Dương Hiến thế nào?

Lưu Cơ nói:

- Dương Hiến biết của không biết người.

Lại hỏi:

- Ông Quảng Trường thì sao?

- Quốc hiệu Đại minh, không đâu hơn Đại Minh hoàng đế.

Chu Nguyên Chương cả mừng. Bèn thăng cho Giang Hoài Tổ làm lại bộ thị lang. Ở vùng Giang Hoài tỉnh cò Chu Nguyên Chương gặp một người hạn cũ là Trần Quân Tá. Trần Quân Tá có chút tài danh. Chu Nguyên Chương rủ đi chơi cùng ra vùng Hoài Dương. Một hôm Chu Nguyên Chương đang ăn cơm ở một quán nhỏ, bỗng sinh ý ra đối:

- Tiểu thôn điểm, dăm ba chén rượu chẳng có đông tây.  
(Chẳng có đông tây tức là chẳng có thứ gì)

Trần Quân Tá đối ngay:

- Đại minh quân nhất thống muôn phương, không phân nam bắc.

Chu Nguyên Chương rất mừng, muốn Trần Quân Tá làm quan bên ông ta, nhưng Trần Quân Tá quen cuộc sống phiêu bạt không chịu, nên cũng không ép. Mấy ngày sau, Chu Nguyên Chương gặp một sĩ phu dáng văn nhã phong lưu, hỏi chuyện biết ông ta là giám sinh phủ Trùng Khánh, Chu Nguyên Chương bèn lệnh cho ông ta phải đối câu đối với mình. Chu Nguyên Chương ra vế đối:

- Thiên lí vi trùng, trùng sơn trùng thủy, Trùng Khánh phủ<sup>(1)</sup>.

Người kia không cần suy nghĩ đối lại:

---

(1) Chữ thiên (天) và chữ lý (里) thành chữ trùng hoặc trọng (重)

- Nhất nhân vị đại, đại bang đại quốc, Đại Minh quân<sup>(2)</sup>.

Chu Nguyên Chương mừng lắm, hôm sau cho người tặng ông ta hai ngàn lạng vàng.

Nhưng nếu ai vô ý mà mạo phạm hoặc nói cạnh khỏe đến mình, lập tức Chu Nguyên Chương sát hại ngay. Ví dụ, giáo dụ Hứa Nguyên làm "Vạn thọ hạ biểu" (biểu mừng thọ) trong đó có câu "Thế Càn pháp Khôn, tảo sức Thái bình"<sup>(3)</sup> vì "pháp Khôn" đồng âm với chữ "phát Khôn" khác nghĩa là cắt tóc. Chu Nguyên Chương nghi là châm chọc ông trước đây là hoàng thượng "tảo sức" đồng âm với chữ "tảo thất" nghĩa là sớm mất, thế là vị giáo dụ này chết oan. Học huấn đạo phủ Hoài Khánh là Lã làm bài "Tạ tích mã biểu" trong đó có câu "Tống chiêm đế phi" chữ "phi" ở đây là phi lộ, nhưng vì đồng âm với chữ "phỉ" là không, nên Chu Nguyên Chương nghi là nói "đế phỉ" là ẩn ý nói Chu Nguyên Chương không làm nổi hoàng đế, bèn chặt đầu. Huấn đạo Lâm Vân ở Hào Châu trong bài "Tạ đông cung tích yến kiêu" có câu "Thúc quân phụ dĩ ban tước lộc", trong đó Thúc quân phụ" đồng âm với "thất quân phụ". Học dụ Giả Trước ở huyện Tường Phủ làm bài "Chính đán hạ biểu" có câu "Thủ pháp tượng nguy", vì "thư pháp" có thể hiểu là "Khử phát" (cắt tóc), Chu Nguyên Chương đều hiểu là thất kính với ông ta, cho tử hình tất. Mỗi lần lễ tết, các nơi viết biểu tạ ơn, không tránh

(2) Chữ nhất (一) và chữ nhân (人) thành chữ đại (大)

(3) Khôn (坤) và khôn (髮)

năm, do Hồ Duy Dong xin tiến cử lại ra làm quan. Ít lâu sau, vụ án Lưu Cơ vỡ lở. Ông Quảng Dương biết được hành vi phi pháp của Hồ Duy Dong nhưng vẫn che giấu, lần thứ hai bị bãi quan về ở Vân Nam, chẳng lâu cũng bị ban chết. Quan lại trong triều hết người này đến người khác mắc tội, ai nấy hoang mang không biết lúc nào họa giáng tới thân. Nhất là vụ Ông Quảng Dương bị ban chết. Hồ Duy Dong cũng hoang mang, hẳn biết Chu Nguyên Chương trước sau cũng trị mình bèn quyết định làm phản.

Trước hết, hẳn tranh thủ các quan lại đã bị Chu Nguyên Chương trừng trị, kết thành phe đảng, rồi nhờ thông gia Lý Tồn Nghĩa đến nhà anh là Lý Thiện Trường thăm dò, Lý Thiện Trường biết đây là chuyện chu di cứu tộc, không đồng ý. Sau nhờ Lý Tồn Nghĩa phân tích lợi hại mãi, Lý Thiện Trường cuối cùng mới lặng lẽ nghe theo. Hồ Duy Dong thấy thái độ đồng tình của Lý Thiện Trường thì như được cổ vũ thêm, liền tăng cường hoạt động chuẩn bị mưu phản. Hồ Duy Dong kết nạp những bọn liều mạng làm tâm phúc cho mình, ngầm chiêu mộ dũng sĩ làm vệ quân, nắm chắc lại tình hình trị quân sự cả nước, lại phái người đi liên kết với bọn giặc làm ở ven biển đông nam để làm ngoại viện, còn kết giao với số người nắm binh quyền, chuẩn bị khi khởi sự thì khởi binh hưởng ứng. Lại bí mật kết giao với sứ giả Nhật Bản để làm đường rút nếu sự việc thất bại. Hồ Duy Dong thấy mọi chuyện đã chuẩn bị xong, năm Hồng Vũ thứ mười ba (1380) tâu với Chu Nguyên Chương ở giếng Kinh Trạch mạch mới có

nước ngọt, là diêm đại cát, mời Chu Nguyên Chương đi xem, Chu Nguyên Chương tin lời, lên xe ra cửa Tây hoa chuẩn bị xuất phát. Và lúc đó, nội quan Vân Kỳ bỗng chạy tới ngăn đường, giữ cương ngựa lại khuyên Chu Nguyên Chương không nên đi, vì việc gấp Vân Kỳ nói không ra hơi, nghe chưa rõ ràng, Chu Nguyên Chương cho rằng Vân Kỳ vô lễ, sai tả hữu dùng Kim chùy đánh, Vân Kỳ bị đứt cánh tay, ngã xuống đất, sức đã kiệt, vẫn chỉ tay về phía phủ đệ của Hồ Duy Dong. Bấy giờ Chu Nguyên Chương chợt hiểu hèn trên lên cao ngóng về phía phủ của Hồ Duy Dong, thấy trong Hồ phủ thấp thoáng binh khí, Chu Nguyên Chương hoảng quá, lập tức cho quân đi bắt. Lát sau quân ngự lâm đã đem Hồ Duy Dong cùng đám vệ sĩ đã nai nịt đem về quy án, qua đối chất, Hồ Duy Dong không chối cãi được đành nhận tội.

Hồ Duy Dong bị đưa ra chợ Thị Hòa xử tội lăng trì.

Tống Nguyên Chương không chịu thôi, ông sai người đi điều tra tiếp, mở vụ án Hồ Duy Dong ra xử từng tội: chuyên quyền phi pháp, thông đồng Nhật Bản, Mông Cổ, liên kết Lý Thiện Trường, tất cả những thân tộc đồng hương, bộ hạ và những người có liên quan đều bị tru di cả họ, trước sau có tới hơn ba vạn người bị giết.

Mười hai năm sau, lại xảy ra vụ Lam đẳng (Lam Ngọc và những người khác).

Lương Quốc công Lam Ngọc, là võ tướng nổi danh, cũng là bậc khai quốc công thần, tính khí ngang tàng. Lam Ngọc với

chuyên quyền. Vậy giữa hai cực đó, có thể chọn vị trí trung gian vừa đánh vừa kéo, kết hợp đánh và kéo, có được không? Các vương triều Trung Quốc cũng đã thí nghiệm hình như cũng không thành công lắm, vậy làm thế nào mới tránh được tàn sát và hỗn loạn? Chẳng nhẽ lịch sử được tạo nên bằng máu tươi và "trượng gai" hay sao?

Mạnh tử nói: "Bất thị sát giả năng nhất chi", có ý nghĩa là người nhân đức mới có thể được thiên hạ. Nhưng cái niềm tin vạn cổ bất biến đó, lịch sử đã thực hiện đến đâu, ngày nay còn thích hợp không, có lẽ vẫn còn là đề tài đáng tìm hiểu thêm.

## 14. ANH ĐÒI EM NGÔI VUA

Tục ngữ nói: "Đổ trường vô phụ tử", nơi cờ bạc không kể cha con, nhưng người ta không biết rằng, chốn quan trường còn "vô phụ tử" hơn.

Cái vô phụ tử nơi sông bạc, chỉ là người người bình đẳng, đều là khách chơi, không phân biệt già trẻ tôn ti, được thì lấy tiền, thua thì mất tiền, ai nấy đều vậy, không ai được cù nhầy. Điều đáng nói đó là ý thức cạnh tranh có chút bình đẳng, mọi người đều cùng chạy trên đường đua, không tồn tại quan hệ xã hội ở đây, toàn dựa vào bản lĩnh và vận may mỗi người, người được xứng đáng, người thua cam lòng.

Nói như vậy, sông bạc còn là một thế giới tự do bình đẳng mà con người hướng tới.

"Quan trường vô phụ tử" thì không như thế. Quan trường phòng kiến không có sự cạnh tranh bình đẳng, kẻ có quyền thế ở địa vị ưu thế, thậm chí không hề muốn có ai cạnh tranh, giống như A Q. năm nào đã nói: "Ông muốn là gì, muốn là ai

Cảnh Xuyên hầu Tào Chấn, Do Lu hầu Chu Thọ, Đông Hoàn bá Hà Vinh, lại bộ thượng thư Chiêm Huy, hộ bộ thị lang Phó Hữu Văn cướp xe giá của hoàng thượng. Chu Nguyên Chương nghe thấy, đang muốn giết người, chưa tìm được cơ bèn chẳng hỏi trắng đen, bắt tất cả về triều, tự mình tra hỏi, giao bộ Hình nặn thành án, lấy giả làm thật, giết sạch.

Như vậy vẫn chưa đủ, phạm ai có liên hệ với Lam Ngọc cũng không để lọt lưới. Liên lụy các nơi, cuối cùng triều đình không còn một cựu thần nào nữa. Lần này có đến một vạn năm ngàn người bị giết.

Vẫn chưa thôi, sau vụ Lam Ngọc hơn một năm, đình quốc công Phó Hữu Đức tấu xin ruộng đất, không những không được mà lại bị ban chết. Tổng Quốc công Phùng Thắng, làm máy quay tuốt lúa chạy quay âm âm bị kẻ thù địch tố cáo là tàng trữ vũ khí, Chu Nguyên Chương gọi vào cung ban rượu, còn nói không nghe những lời đồn nhảm, Phùng Thắng mừng thoát nạn, nào ngờ vừa về tới nhà thì bị phát độc mà chết. Định Viễn hầu Vương Bạt, ngồi ở nhà than rằng:

- Hoàng thượng ở mãi trên cao, vui giận thất thường e rằng đời ta không sống nổi!

Câu đó quả bị mật vụ báo với vua, lập tức ông bị ban chết.

Thế là các công thần khai quốc chẳng còn mấy, nếu còn thì đã sớm rời xa triều đình, không can dự chính sự. Từ Đạt, Thường Ngộ Xuân, Lý Văn Trung, Thương Hòa, Đặng Dũ,



Mục Anh sáu người này chết vẫn phong vương, nhưng Từ, Thương, Lý, Đặng đều chết trước hai vụ Hồ, Lam, còn Mục Anh trấn thủ Vân Nam xa xôi ít dính líu triều chính, Thương Hòa thì vô cùng thông minh, ông giải giáp quy điền, tuyệt không nói đến chính sự, hưởng thọ bảy mươi tuổi, qua đời lúc đang ngủ.

Suốt các triều đại trong lịch sử Trung Quốc, giết khai quốc công thần đến mức triệt để như vậy, chỉ có triều Minh. Chu Nguyên Chương cải cách quan chế, cải thiện cai trị, thực hiện nghiêm luật pháp, áp chế dư luận, giết công thần dùng mật vụ thống trị, nên đã tập trung được quyền lực, củng cố nền thống trị, có thể nói ông ta đạt thành tích nhất định. Kể từ thời Hồng Vũ và cả sau này, quân quyền đời Minh đúng là thời gian dài không bị lung lay, còn vụ Yên Vương Chu Đệ tranh quyền, chỉ là vụ tranh chấp trong gia đình hoàng đế.

Mùi tanh máu của lịch sử tới nay như vẫn còn ngửi thấy, chiếc "trượng gai" quyền lực có lúc nào được nhả nhui êm tay không? Giết gần năm vạn người để củng cố hoàng quyền, mong cho cháu con sau này có được chiếc quyền trượng vừa áp đảo được muôn dân vừa nhả nhui mát tay, nhưng kết quả ra sao? Chẳng vẫn là chú cháu tranh nhau, tôn thất tương tàn? Vẫn chẳng là gian nịnh đầy rẫy, họa loạn khắp nơi?

Giết sạch công thần như Chu Nguyên Chương, rất khó duy trì được lâu dài, thông gia với các công thần như Đông Hán Quang Vũ đế Lưu Tú, rồi cũng bị ngoại thích và hoạn quan

thái tử Chu Tiêu có quan hệ bà con xa, đi lại chơi thân với nhau. Lam Ngọc khi đi đánh trận ở phương bắc, thấy cù chi của quân vương Chu Đệ, nên cảm thấy trong lòng không yên, về nói với thái tử:

- Tôi thấy tân vương rất tỏ oai quyền trên đất phong của mình, hành động không thua gì hoàng đế. Tôi còn nghe nói Yên Vương có chí thiên tử, mong diện hạ đề phòng kéo xảy bất trắc.

Thái tử vốn người trung hậu, không muốn sinh sự, nói với Lam Ngọc:

- Yên Vương rất cung thuận ta, quyết không có chuyện đó.

Lam Ngọc thấy thái tử không tin, đành rút lui nói:

- Tôi chịu ơn diện hạ, vẫn bí mật nói điều lo hại với ngài, nếu không phải ngài bỏ qua cho.

Chẳng lâu, Thái tử ốm chết, Chu Nguyên Chương thấy Tân vương Chu Đệ người chín chắn, giống mình, muốn lập làm thái tử, nhưng một số đại thần phản đối, cho rằng không hợp với cổ lệ, nói với các hoàng tử khác ra sao? Chu Nguyên Chương đành lập con trai của Chu Tiêu làm hoàng thái tôn. Tân vương Chu Đệ thấy thái tử đã chết, không ai là người nói cho Lam Ngọc, khi vào triều nói với Chu Nguyên Chương:

- Trong chu công tại triều, có người coi thường phép nước, nếu không xử trí sẽ có chuyện rắc rối.

Chu Đệ không nói thẳng ra là Lam Ngọc nhưng ai cũng rõ, Lam Ngọc từng nói về Chu Đệ trước Thái tử, nay Chu Đệ trả thù, nhất là nói coi thường phép nước là chỉ Lam Ngọc đó thôi.

Lam Ngọc thẳng tình, không vì thế mà chịu thua. Khi ông đi đánh Tây Phiên, bắt được bọn giặc chạy trốn, biết được cả tên phản soái Kiến vương Vệ, cho mình là công to, ngang nhiên về nước, chắc được thưởng to, không ngờ Chu Nguyên Chương vẫn không để ý gì tới ông. Khi sắc phong hoàng thái tôn, ông chắc mẩm mình sẽ được làm thái su cho thái tử, không ngờ chỉ được làm thái phó, mà Phòng Thắng, Phó Hữu Đức được làm thái sư. Lam Ngọc uất ức, giật tay áo mà hét lên:

- Chẳng nhẽ tôi không làm được thái sư hay sao?

Ông ta làm ầm ĩ lên khiến Chu Nguyên Chương không vui, từ đó, Lam Ngọc mỗi lần vào triều tâu chuyện, đều không được chấp thuận. Nhưng Lam Ngọc không biết bỏ đi mà vẫn hung hăng, cùng ăn cơm với vua vẫn nói năng thiếu khiêm tốn. Một lần thấy vua ngồi xe đi qua đã xa, ông chỉ tay nói:

- Cái người ngồi xe kia đã bắt đầu nghi ta đó!

Thế là đại họa xảy ra ngay sau câu nói ấy, thực ra Lam Ngọc không có ý phản như Hồ Duy Dong nhưng "họa từ miệng mà ra". Lính Cẩm y nghe thấy lập tức báo cáo Lam Ngọc mưu phản, còn nói ông ta chuẩn bị khởi sự cùng với Hạc Khánh hầu Trương Dục, Phó Định hầu Trần Hoàn,

mà chẳng được!". Bởi vậy, trong quan trường phong kiến, không thể nói gì đến tình thân, tình bạn, chỉ vì mục đích bảo vệ quyền lực mà mọi luân lý đều bị xóa bỏ, mọi điều chính nghĩa, thiêng liêng đều bị chà đạp.

Trong quan trường phong kiến, những chuyện người trong nhà tàn sát nhau quả là rất nhiều.

Tào Phi muốn có cớ để giết em mình là Tào Thục, bắt ông đi bầy huộc phải làm xong một bài thơ, nếu không sẽ chém đầu. Tào Thục quả có tài, xuất ý luôn từ chuyện huynh đệ tương tàn, ngâm được bài thơ "Thơ bầy huộc" nổi tiếng trong lịch sử:

*Nấu đậu bằng cành đậu,  
Ở trong nồi đậu khóc,  
Vốn sinh cùng một gốc,  
Sao nỡ đốt thiêu nhau?*

Bài thơ đó đúng đã nói lên cảnh huynh đệ tương tàn, phu thê tương tàn, thân hữu tương tàn trong nội bộ quan trường phong kiến Trung Quốc. Nhưng ví dụ về chuyện này đã trở thành chuyện thường tình không cần kể nhiều. Tuy vậy, chuyện "đại nghĩa diệt thân", chỉ vì quyền lợi mà mẹ giết con, thật sự làm chúng ta phải rùng mình.

Võ Tắc Thiên đúng là một nữ hoàng giỏi giang, có một vị trí quan trọng trong lịch sử phong kiến Trung Quốc, nhưng chúng ta không bàn chuyện công tội của bà ở đây, mà xem bà là một phụ nữ, một người mẹ đã đối xử với con cái như thế

nào. Bà sinh được bốn người con, nhưng không muốn để quyền bính lọt vào tay con, để mình có thể trở thành hoàng đế, bà không do dự đầu độc giết người con trai lớn đã lập làm thái tử, với người con thứ hai cũng vậy, sau khi được lập làm thái tử, thái tử không chịu nghe lời bà, bà liền phé bỏ danh hiệu thái tử, đẩy ông tới Ba Châu, rồi sai người giết ông. Người con thứ ba và người con thứ tư của bà đều đã từng được bà đưa lên ngôi vua nhưng chẳng bao lâu lại bị truất bỏ, giam cầm ở nơi khác, dù sao còn giữ được tính mạng chưa đến nỗi bị giết sạch. Người mẹ nào cũng thường vô tư và thánh thiện, nhưng khi một người mẹ đam mê quyền lực thì những bản tính kia sẽ tan vỡ như bong bóng trước làn gió thổi. Trong quân trường phong kiến, con người không biết đã trở thành loài gì.

Thực ra, quân trường phong kiến là sân khấu của cuộc tranh chấp giữa lòng đam mê quyền lực và tình người. Nói cho thấu đáo e cũng xót xa, chỉ bằng ta hãy xem một vài ví dụ.

Lời xưa nói: "Từ thừa phụ nghiệp" (con nối nghiệp cha). Đối với người Trung Quốc truyền thống đó là lẽ trời đất, nhưng đâu có hoàn toàn như vậy, cái mà trăm họ tuân theo thì nhà vua lại có thể tùy tiện vi phạm, cha có thể đòi con ngôi vua, anh có thể đòi em ngôi vua.

Trong lịch sử Trung Quốc đã có "sự biến Huyền Vũ Môn" em giết anh, nhưng cũng có "Đoạt môn chi biến" anh đẩy em khỏi ngôi vua. Vì quyền lực, không gì không thể "biến" được!

Năm 1457 sau công nguyên Minh Cảnh Thái năm thứ 8, Anh tông Thiên thuận nguyên niên sáng ngày mùng 7 tháng giêng, quần thần theo lệ vào triều sớm, chưa tới cửa điện đã nghe tiếng hô:

- Thái thượng hoàng phục vị, bá quan bái mừng!

Quần thần giật mình, ngẩng đầu nhìn lên ghế rồng, không phải Cảnh đế Chu Kỳ Ngọc mà là Thái thượng hoàng Chu Kỳ Trấn. Quần thần ngỡ ngàng một lát, thấy ván đã đóng thuyền, không nghe theo sẽ bị chém đầu. Thế là quần thần bái lạy vị thái thượng hoàng Chu Kỳ Trấn như cây khô nẩy lộc, hoa mai nở kì hai. Đó chính là cuộc "Đoạt môn chi biến" nổi tiếng đời Minh.

"Đoạt môn chi biến" là cuộc tranh giành quyền lực kéo dài trong nội bộ cung đình vào giữa đời Minh, muốn nói rõ ngọn ngành, phải kể từ chuyện hoạn quan chuyên quyền thời Anh tông.

Năm 1435 (Tuyên Đức năm thứ mười bốn Tuyên tông) Chu Chiêm Cơ ba mươi tám tuổi, ốm chết, con trai chín tuổi là Chu Kỳ Trấn nối ngôi, tức hoàng đế Anh tông.

Khi Anh tông còn là thái tử, có thái giám Vương Chấn theo học cùng ông ở Đông cung. Vương Chấn người Sơn Tây Ủy Châu, (bây giờ là huyện Ủy) khi nhỏ vì gia cảnh khó khăn chịu hoạn để vào cung làm việc, được chọn theo học ở nội thư đường, khéo xu nịnh được lòng Chu Kỳ Trấn. Sau khi Chu Kỳ Trấn lên ngôi. Vương Chấn thăng chức như điều gặp gió đến

giám tu lễ thái giám. Vương Chấn sau khi làm tu lễ giám, cậy vào sự sủng tín của Anh tông, áp chế các quan, ngang ngược chuyên quyền gây ra tệ nạn hoạn quan chuyên quyền đời Minh.

Hoạn quan chuyên quyền ở thời nào cũng đều qua một tiến trình giống nhau, hoàng đế khai quốc thường quy định chặt chẽ không cho hoạn quan can dự triều đình, chỉ cho phục vụ sinh hoạt của hoàng đế, hậu phi, nhưng rồi qua mấy đời vua sau, bọn hoạn quan bắt đầu chuyên quyền. Vì sao vậy? Rất đơn giản, hoàng đế khai quốc thường dựa vào văn thần võ tướng lấy được thiên hạ, nhưng hoàng đế đời sau lại dựa vào hoạn quan để chinh trị triều thần, dần dần quan hoạn có quyền. Hoàng đế thứ ba triều Minh, Minh Thành tổ Chu Đệ lên ngôi là do phản lại Kiến Văn đế, có sự giúp đỡ của cung thái giám của Kiến Văn đế, vì vậy khi lên làm vua, liền báo đáp cho hoạn quan, và nạn hoạn quan chuyên quyền đời Minh có từ đó.

Nhưng trước thời Anh tông, sự quản lý thái giám của Thành tổ và Tuyên tông vẫn rất chặt chẽ, hoạn quan phạm pháp đều xử tội nặng, nên hoạn quan không dám làm càn. Đến thời Anh tông thì tình hình đổi khác, Anh tông khi lên ngôi còn nhỏ, chưa biết phân điều thiện ác, không biết kè trung người nịnh, ông ta để cho Vương Chấn làm tu lễ giám. Tu lễ giám là chức quan rất quan trọng với hai chức năng lớn. Một là chủ quản các nghi lễ trong hoàng thành, nhưng việc này chưa quan trọng bằng chức năng thứ hai, đó là quản lý

văn thư thư của hoàng đế, phạm các số tâu lên của đại thần, hoàng đế phê đáp, có đến việc khởi thảo chiếu thư của hoàng thượng đều phải qua Tu lễ giám. Vương Chấn lợi dụng cái vị trí then chốt báo trên truyền dưới này mà nắm quyền lực, đối trên lừa dưới.

Wương Chấn dùng những thủ đoạn lừa dối gian trá để lấy lòng hoàng đế và các đại thần. Lúc đó, thái hoàng thái hậu Trương thị là người sáng suốt tài giỏi, bà không tin Vương Chấn, thường giao phó chính sự cho các nguyên lão trọng thần là "Ba ông Dương" Dương Phó, Dương Sĩ Kỳ, Dương Vinh, những việc đại sự bà phải trực tiếp trông coi. Để củng cố địa vị, Vương Chấn bèn giở mọi trò để tranh thủ cảm tình của "Ba ông Dương". Một lần, Anh tông Chu Kỳ Trấn chơi hống cùng các tiểu hoạn quan trong cung đình, Vương Chấn vừa đến họ liền dừng chơi. Hôm sau khi Chu Kỳ Trấn đang ngồi rành ò trong các Vương Chấn quỳ tâu:

- Tiên đế đã từng vì quả bóng mà suýt nữa nhờ mất đại sự. Nếu bệ hạ mãi chơi thì liệu quốc gia sẽ ra sao?

Bộ dạng trung thành của Vương Chấn lừa được "Ba ông Dương", các ông cho rằng được người biết lo cho vua cho nước như Chấn thật đáng quý. Nhưng bà thái hậu vẫn cảnh giác hẳn! Bà cho gọi Anh Quốc công Trương Phụ, đại học sĩ Dương Sĩ Kỳ, Dương Vinh, Dương Phó và thượng thư Hồ Lam tới, rồi nói với Anh tông:



- Năm đại thần này là tiên đế giao lại phò tá con, có việc gì con phải bàn với các ông, nếu các ông không tán thành, có đừng làm cần.

Bà lại gọi Vương Chấn đến, bắt quỳ xuống, nghiêm nghị mà nói:

- Người hầu hạ hoàng đế nhưng không theo quy chế, cần được ban chết.

Lời thái hậu vừa dứt, mấy vị nữ quan đã dạ ran, định đem Chấn đi chém đầu. Vương Chấn sợ run bắn người. Sau nhờ Anh tông và các đại thần cầu xin. Trương thái hậu mới tha cho Chấn; nhưng quy định Vương Chấn từ đây về sau không được can dự chính sự. Sau đó cách mấy ngày, Trương thái hậu lại cho người đến kiểm tra, nếu phát hiện việc gì Vương Chấn không thông qua nội các mà tự ý xử trí, bà bèn cho gọi Chấn đến quở trách. Nhưng Vương Chấn cảnh giác ranh ma, lại khéo nói, chẳng bao lâu lừa được cả thái hậu, được bà tin nhiệm. Quyền lực của Chấn ngày càng lớn.

Năm 1441 (Chính Thống năm thứ sáu) Vương Chấn làm được hai việc có thể chứng tỏ quyền lực của hắn là lớn. Vu Khiêm là ông quan thanh liêm nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc. Ông cai trị vùng Sơn Đông, Hà Nam đã mười hai năm, năm đó về kinh sư, ông không có tiền hối lộ Vương Chấn, lại không đi bái yết Chấn trước, thế là Vương Chấn nổi giận, vu cáo Vu Khiêm có lời "oán vọng", bị bắt tống ngục chờ xử tội chết. Do nhiều người phản đối Vương Chấn không thể không

thả ông ra. Tháng mười năm đó, các điện Phụng Thiên, Hoa Cái, Càn Thân được khánh thánh, Anh tông thiết tiệc quân thần. Các lễ long trọng như vậy, xưa nay bọn hoạn quan không được dự. Nhưng Anh tông quý trọng Vương Chấn như vậy, sợ làm Chấn không vui, bèn phái một tiểu hoạn quan đi xem hắn đang làm gì. Vương Chấn thấy có người đến, nổi trận lôi đình:

- Chu Công có thể phò tá Thành vương, chỉ có ta là không có chỗ trong tiệc rượu ư?

Anh tông biết vậy, cho người mời Chấn đến dự tiệc, trông thấy hắn đến các quan đều cung kính đứng dậy nghênh tiếp. Từ đó dù biết quyền uy của Vương Chấn lớn chừng nào!

Năm sau, Trương thái hậu ốm chết, nội các trọng thần Dương Sĩ Kỳ, một trong "ba ông Dương" qua đời, Dương Vinh cũng đã mất, từ 1440 "ba ông Dương" chỉ còn có một Dương thì cũng đã già yếu không trông coi được việc nước nữa. Trong triều không còn trọng thần, hoạn quan bắt đầu vênh vác. Vương Chấn cho tháo gỡ tấm biển "Nội thần không được phép can dự chính sự" của Chu Nguyên Chương có từ thời Chu Nguyên Chương xuống, ra lệnh này lệnh, họ không còn biết sợ ai. Vương Chấn lập phe đảng, bán quan tước, ăn hối lộ, lừa quần thần, dối quân vương, làm cho triều chính bê bối. Anh tông thì vẫn cho hắn là trung thần số một.

Lúc này bộ lạc Ngõa Thích Mông Cổ bị triều Minh đuổi lên phương Bắc, bắt đầu mạnh lên, nhiều bộ lạc khác cũng đã

thống nhất và có thủ lĩnh. Vương Chấn không có tài cán, chỉ đành tìm cách lấy lòng Ngõa Thích cốt để yên bờ cõi, khoản đãi rất hậu sứ của Ngõa Thích, lại ban thưởng nhiều của cải. Theo quy định xưa nay, sứ bộ của Ngõa Thích tới triều cống không được quá năm mươi người. Tới năm Chính Thống, Ngõa Thích tham được thưởng nhiều, và úc hiếp Minh triều yếu đuối, tăng sứ bộ lên tới hơn hai nghìn người, và còn cố động các bộ lạc Mông cổ khác đòi triều đình ban thưởng. Mùa xuân năm Chính Thống thứ mười bốn (1449), Ngõa Thích phái hơn hai nghìn người về Bắc Kinh dâng ngựa, để được nhận thưởng nhiều, khai lên tới ba nghìn người. Đến mức giá trị không bằng giá trị phần thưởng. Sứ bộ năm nào của Ngõa Thích cũng đều làm như vậy, mạo nhận thêm phần thưởng. Vương Chấn vốn câu kết với Ngõa Thích, từng nhận hối lộ của họ, nên bao che họ việc mạo nhận phần thưởng, không ai dám tố cáo. Lần này, Vương Chấn cho bộ lễ chỉ ban thưởng theo số người thực có, lại giảm lớn giá ngựa, sứ giả Ngõa Thích bực mình về báo cáo với Dã Tiên. Dã Tiên tức giận, liên lạc với các bộ lạc khác chia bốn lộ, tấn công nhà Minh. Dã Tiên thân dẫn chủ lực đánh vào Đại Đồng.

Tin biên giới báo về, Vương Chấn muốn tranh công, xui Anh tông ngự giá thân chinh, và lệnh cho hai ngày phải chuẩn bị xong. Văn võ trong triều thấy Vương Chấn xem cuộc hành quân quy mô như vậy mà như trò trẻ con, đều lấy làm lo, nhưng Anh tông vẫn nghe theo đề nghị của Chấn, mọi người đành chịu. Thế là Anh tông lệnh cho em là Thành vương Chu

Kỳ Ngọc giữ Bắc Kinh, Bình bộ thị lang Vu Khiêm ở lại trợ giúp Chu Kỳ Ngọc, ngày 16 tháng 7 năm 1449 (Chính thống năm thứ mười bốn), Anh tông dẫn Vương Chấn và văn võ bá quan, dẫn năm mươi vạn đại quân hùng dũng xuất phát.

Chưa tới Đại Đồng trong quân đã thiếu lương thực, lúc này mới đi được bốn ngày. Sau đó, lại gặp mưa gió, quân sĩ do đói rét bệnh tật chết rất nhiều. Đáng lẽ lúc này phải nghỉ ngơi, bổ sung lương thực, Vương Chấn lại bất chấp tình hình, mù quáng thúc tiến lên. Các quan phò giá khuyên Anh tông trở về, Vương Chấn tức giận phạt những viên quan này quỳ trong bãi cỏ một ngày trời. Ngày 28, đại quân tiến tới Dương Hòa, đông bắc Đại Đồng (nay là huyện Dương Cao tỉnh Sơn Tây). Từ ngày 15 tổng đốc Đại Đồng Tống Anh, tổng binh Chu Miễn, đô đốc Thạch Hạnh, đã từng nghênh chiến quân đội Dã Tiên ở Dương Hòa, vì bị viên thái giám giám quân Quách Kính khiến chế bọn tả hữu gây khó khăn, kết quả dẫn đến là toàn quân bị diệt, Tống Anh và Chu Miễn chết trận, Thạch Hạnh một ngựa trốn thoát, còn Quách Kính thì lâm trận trốn vào một nơi rồi chạy thoát. Dã Tiên thấy Minh Anh tông ngự giá thân chinh, vội rút lui để nhử quân Minh vào sâu. Ngày 1 tháng 8, đại quân vào Đại Đồng, Quách Kính báo cho Vương Chấn biết tình hình chiến sự ở tiền phương, toàn quân kinh hoàng thế là quyết định ban sư quay về.

Tục ngữ nói: "Phú quý chẳng về quê, khác gì áo gấm đi đêm" Vương Chấn cho mình phú quý, đến tột cùng rồi, nên lần điều quân về này chính là lúc vòng qua Ủy Châu quê

mình một chuyến, bèn dẫn năm mươi vạn quân mà ép riết Anh tông rút theo đường Ủy Châu, rầm rộ không kém gì năm xưa Lưu Bang về quê. Đi được một đoạn Chấn sợ đại quân đi đập hủy hồng mùa màng, bị người làng nguyên rủa, lại cho đại quân vòng đi đường khác. Vòng vo mãi mất nhiều thời gian bị kị binh của Dã Tiên đuổi đến nơi, các tướng chặn hậu của quân Minh bị giết hết.

Nếu lúc đó, Vương Chấn để Anh tông ở lại giữ thành Hoài Lai, thì may ra vô sự, nhưng Vương Chấn lại để Anh tông rời Hoài Lai ra một đồn nhỏ gọi là đồn Thổ Mộc nghe nói là để chờ đoàn quân xa hơn một ngàn chiếc sẽ tới. Kỵ binh Ngõa Thích tới, vây chặt xung quanh. Đồn ở trên cao, đào sâu hàng mấy trượng không có nước, sông ngòi xung quanh bị quân Ngõa Thích chặn hết, quân Minh không chịu được đói khát, quân tâm tan rã, hết ý chí chiến đấu. Dã Tiên cho người giảng hòa, Vương Chấn đề xuất cho di chuyển doanh trại để lấy nước. Dã Tiên đồng ý. Đang lúc quân Minh di chuyển hỗn loạn. Bỗng nhiên quân thiết kị cưỡi ngựa bọc sắt của Dã Tiên cưỡi ngựa xông ra, đánh mạnh vào quân Minh, quân Minh đại loạn, bị quân Ngõa Thích giết và giết lẫn nhau chết tới hai mươi vạn người. Quân hộ tống của Anh tông không phá nổi vòng vây, Anh tông đành xuống ngựa bó gối làm tù binh. Tướng quân hộ vệ Phần Trung thấy Vương Chấn luan quần bên Anh tông, tức điên người, giảng cho một bữa chết tươi, mắng rằng: "Tao thay mặt thiên hạ, giết tên giặc này".

Lần thăm bại này, sử gọi "Trận thua ở đồn Thảo Mộc".

Khi thăm vấn tù binh, Anh tông lộ tẩy, bị người nhận ra. Dã Tiên mừng lắm, cho rằng đây sẽ là con tin để ép Minh triều, cho người canh giữ Anh tông chặt chẽ, không cho trốn, không cho tự tử. Dã Tiên viết thư cho Minh triều, yêu cầu nộp nhiều châu báu để chuộc Anh tông. Hoàng thái hậu Tôn thị và hoàng hậu Tiền thị được tin Anh tông bị bắt, rất lo lắng, vội vét hết vàng bạc châu báu trong cung, dùng tám con ngựa thồ đưa tới chỗ Dã Tiên. Tất nhiên Dã Tiên không hề dâng trao trả Anh tông, mà còn dẫn ông ta về Đại Đồng.

Nước không thể một ngày không có vua, Hoàng thái hậu thấy Anh tông khó liện ngày về, hạ chiếu cho lập Chu Kiến Thâm con trai trưởng của Anh tông làm Thái tử, em Anh tông Chu Kỳ Ngọc giám quốc; tổng coi việc triều chính, Chu Kỳ Ngọc lập tức cho họp hội nghị quân sự, bàn việc chiến thủ. Có người nêu lên mệnh trời, chủ trương di chuyển về Nam, ý kiến vừa nêu, cả cuộc họp trao đổi râm ran, có người phụ họa, nhưng đa số phản đối, nhất là Binh bộ thị lang là Vu Khiêm, nói gay gắt:

- Ai chủ trương rút về Nam đáng chém đầu! Kinh sư là yếu địa, kinh sư rút bỏ, cả nước dao động, chẳng nhẽ không thấy bài học của Tống triều rút về Nam đó sao?"

Ý kiến của Vu Khiêm được đa số triều thần và Chu Kỳ Ngọc tán thành, thế là Vu Khiêm được giao nhiệm vụ phòng giữ kinh sư, ngăn quân Ngõa Thích.

Lúc này triều đình đang bận hai việc, một là trừ kẻ địch bên trong, hai là lập vua mới, nếu không chinh đốn nội bộ triều đình để phái chủ hòa thậm chí chủ hàng chiếm được thế thượng phong thì sẽ mất cơ nghiệp. Theo yêu cầu ráo riết của quần thần, Chu Kỳ Ngọc cho tịch thu hết gia sản của Vương Chấn, giết hết chân tay của Chấn, dẹp xong nội bộ triều đình. Còn việc lập vua mới cũng không thể trì hoãn, việc tương tự trong lịch sử Trung Quốc đã có nhiều. Thời Chiến Quốc, Tần vương hẹn Triệu vương tới Dấn Trì để hội kiến. Tần vương thế lực mạnh, Triệu vương không thể không đi, nhưng sợ bị Tần vương bức hiếp, bèn dặn chúng thần, nếu trong thời gian quy định không thấy về nước, sẽ lập con ông làm vua, tổ chức chống Tần để Tần không còn cách nào uy hiếp. Khi hai vua Vi, Khâm triều Tống bị quân Kim bắt, Nam Tống cũng nhanh chóng lập vua mới, làm quân Kim thất vọng, hai vua Vi, Khâm trong tay Kim trở thành dân thường. Vì vậy, Minh triều phải lập vua mới, là việc tất yếu phải làm.

Nhưng lập ai bây giờ? Thái tử còn nhỏ, nếu lập e không quy phục được lòng người, hàn đi hàn lại để tổ chức chống địch được, chỉ có Chu Kỳ Ngọc là hợp lý hơn cả, tuy em kế vị anh hơi khác với quan niệm chính thống, nhưng vào thời điểm khác thường, không thể chiếu cố mọi bề. Huống hồ Tống Thái tông Triệu Khuông Nghĩa đã nối ngôi hoàng đế của anh Tống Thái tổ Triệu Khuông Dận, cũng chẳng làm trọn đời vua đó sao? Tuy thái hậu, nhất là hoàng hậu không muốn Chu Kỳ Ngọc làm hoàng đế, nhưng vì tình thế cấp bách

vô kế khả thi, đành hạ chiếu. Chu Kỳ Ngọc vờ chối từ một hồi rồi ngồi lên ngai vàng, xưng là Cảnh đế.

Cảnh đế lên ngôi được mấy ngày, thì Dã Tiên mang theo Anh tông từ Đại Đồng xuất phát, tiến về đánh Bắc Kinh. Vu Khiêm trí dũng song toàn, có uy có đức, đã đánh đập đầu quân Dã Tiên, nhất là trong trận Đức Thắng môn, Dã Tiên đại bại, quân lính chết và bị thương nhiều vô kể, đành phải vội vã rút quân. Vu Khiêm dẫn quân truy kích bắt được nhiều tù binh, ngựa và của cải.

Dã Tiên thấy bài toán của mình không thực hiện được, nảy sinh một kế, đánh tiếng sẽ trao trả Anh tông. Vu Khiêm biết thừa âm mưu của Dã Tiên, thông báo các tướng tăng cường phòng giữ, không được cho Dã Tiên của cải gì, và chỉ ra rằng, trao trả Anh tông của Dã Tiên là giả, mà hồng để vơ vét của cải là thật. Thế là mưu kế của Dã Tiên lại tan như bong bóng. Nhưng vì vậy mà Vu Khiêm đã chuộc họa vào thân. Một là ông giữ chặt thành Bắc Kinh, hai là ông cự tuyệt việc đón nhận Anh tông, việc làm vốn vì lo cho nước, nhưng làm Anh tông căm giận trong lòng. Sau khi Anh tông phục vị đã lấy lý do đó để sát hại Vu Khiêm.

Bây giờ, Dã Tiên thật sự muốn thả Anh tông. Cảnh đế nghe thấy tin đó rất hoảng sợ, lo Anh tông về sẽ nguy cấp tới ngôi hoàng đế của mình, nhưng không sao nói ra được, thực ra các đại thần thì đã hiểu. Chúng thần bàn nhau thấy phải nghênh đón Anh tông, nếu không đại nghĩa khó thông, nhưng



vấn đề ngôi cho Cảnh đế. Dưới sự thuyết phục của quần thần, Cảnh đế mới đồng ý đón Anh tông, tất nhiên thái độ rất tiêu cực, chỉ cho thị lang bộ Lễ đi liên lạc, và không viết chiếu chỉ.

Ngày 11 tháng 7, Lý Thục và đồng bọn tới trại của Dã Tiên, Dã Tiên cho người dẫn ra trại của Bá Nham Thiệp cách đó 30 dặm để gặp Chu Kỳ Trấn. Lý Thục nhìn thấy Chu Kỳ Trấn đang ngồi trong lều vải, trong lều không có giường chiếu, chỉ có một chiếc xe để dùng khi di chuyển và một con ngựa, ăn thì chỉ có thịt cừu, hò, không có cơm và rau. Lý Thục đưa cho Chu Kỳ Trấn mấy cân gạo mang theo người. Chu Kỳ Trấn nói:

- Ta ở đây đã được một năm, triều đình sao không cho người đón, các người có mang áo mũ cho ta không".

Lý Thục nói:

- Từ ngày bệ hạ bị bắt tới nay, triều đình đã mấy lần đi đón, nhưng Dã Tiên không cho, lần này triều đình phái thần đến đây là để dò tin tức, nên không mang áo mũ.

Chu Kỳ Trấn nói vội:

- Người về nói với Cảnh đế và triều thần, yêu cầu họ đến đón ta. Ta về được, chỉ mong trông giữ lăng tẩm tổ tông, dù làm một người dân thường cũng được. Ta chỉ cần về không muốn lại làm hoàng đế.

Lý Thục trở về trại của Dã Tiên, Dã Tiên nói:

- Trong thư của triều Minh, không thấy nói đến việc đón Anh tông, nhưng ta vẫn muốn thả Anh tông để được tiếng cho ngàn đời sau, các ông về hãy cho người đến đón.

Sau khi Lý Thục về, Dã Tiên rất muốn cầu hòa, lại sai sứ giả đến triều Minh thúc giục, tình hình như vậy, nếu không đón về thực khó giải thích. Tuy năm xưa Tống Cao tông Triệu Cấu không đón Vi, Khâm hai đế, là vì người Kim giữ không cho về. Cảnh đế đương nhiên biết chuyện hai đế Vi, Khâm cũng từng xin về chỉ làm người trông coi phần mộ tổ tiên, giống như Anh tông ngày nay, vậy mà Tống Cao tông cương quyết không đón về. Nhưng Cảnh đế không nỡ tâm như vậy, vẫn cho đón Anh tông, có điều trong thư gửi không dùng chữ đón.

Dã Tiên gặp sứ giả Minh triều là Dương Thiện, Dã Tiên nói với Thiện:

- Sao trong thư không nói tới đón Chu Kỳ Trấn?

Dương Thiện nói:

- Đó là muốn làm đẹp cho ngài, nếu viết rõ ra, sợ hiểu là triều đình ép mà phải thả, chứ không phải thả là do ý ngài.

Bình chương (tên một chức quan) Ngang Khắc của Ngõa Thích hỏi tiếp:

- Sao ông không mang vàng đến chuộc?

Dương Thiện nói:

- Nếu tôi mang nhiều tiền của đến đây, người ngoài sẽ cho thái sư là tiểu nhân háms lợi, tôi làm thế này là để tỏ rằng Thái sư là người nhân đức, Thái sư do vậy mà lưu danh thiên cổ, để thơm ngàn đời.

Dương Thiện nói khéo, che đậy được ý Cảnh đế không muốn đón, lại tăng bốc được lòng hư vinh của Dã Tiên. Thế là Anh tông trở về.

Nghị thức đón tiếp giản đơn. Anh tông bái kiến Cảnh đế xong bị đưa đến Nam Cung, cắt người phục vụ mà thực chất là giám sát tại đó.

Tuy vậy, Cảnh đế vẫn còn hai điều bất an, một là Anh tông đã từng làm hoàng đế hơn mười năm, có rất nhiều thân tín trong và ngoài triều, cần đế chắc chắn, mà Cảnh đế mới làm vua có hơn một năm, cần đế chưa vững. Hai là, Thái tử Chu Kiến Thâm là con của Anh tông, ngôi hoàng đế không vào tay ai khác. Cảnh đế bèn áp dụng biện pháp: đối với Anh tông thì cho người theo dõi, cho chặt hết các cây cối quanh Nam cung, không cho triều thần đến thăm, không cho giao dịch với người ngoài; còn với thái tử, cho bày một màn kịch, ép triều thần ký tên vào một "Dịch trư tình nguyện thư" (thư tình nguyện thay người kế vị) do một phần tử cơ hội viết, cuối cùng phế được Chu Kiến Thâm, lập con của mình là Chu Kiến Tế là thái tử.

Nhưng trời không chiều ý, Chu Kiến Tế làm Thái tử được một năm thì ốm nặng, ô hô ai tai. Thế là việc lập Thái tử lại được các đại thần bàn tán, có người nêu lại lập Chu Kiến

Thâm làm thái tử, Cảnh đế tức giận cho nghiêm trị những người đó.

Chẳng bao lâu, Cảnh đế cũng ốm. Quần thần thấy ông ốm nặng, lại muốn lập thái tử, để phòng bất trắc. Cảnh đế thấy trên sổ tấu đề nghị lập Chu Kiến Thâm làm thái tử, không đồng ý, nói bệnh nhẹ chờ khỏi sẽ bàn việc này. Nhưng tội thần Thạch Hanh thấy Cảnh đế quá yếu, không giải quyết công việc được, còn sợ không khỏi nổi, bèn ngầm bàn với Từ Hữu Trinh để Anh tông phục ngôi, làm được vậy Hanh sẽ được xóa tội, và có thể còn được quan cao lộc đầy nữa. Hai người bàn xong, đêm đó hành động ngay.

Thạch Hanh lấy có có động ở biên cương, điều động hơn một ngàn quân mã bảo vệ hoàng cung, đêm khuya dẫn binh tới Nam cung. Lúc này cửa Nam cung đã khóa, Thạch Hanh cho người trèo tường vào, trong ngoài phối hợp, dùng cây gỗ lớn phá được tường, Thạch Hanh và Từ Hữu Trinh tìm thấy Anh tông, nói sẽ đưa ông về làm vua. Anh tông đương nhiên mừng lắm. Thế là Thạch Hanh đưa Anh tông lên xa giá về hoàng cung, vệ sĩ coi cung thấy người đến chặn lại, Anh tông quát:

- Ta là thái thượng hoàng, kẻ nào dám ngăn?

Vệ sĩ thấy vậy không dám ngăn nữa.

Thạch Hanh, Từ Hữu Trinh, một mặt bố trí binh mã, một mặt cho thu các ấn tín tì phù, giữ chặt các cửa không cho

quân ngoài vào. Xong đâu đấy, mời Anh tòng ngồi lên ngai rồng. Thạch Hanh, Từ Hữu Trinh dẫn bọn quan quân dưới quyền quỳ xuống bái mừng, tạo nên sự đã rồi. Tiếp đó, trời vừa sáng, các quan đến đội hạp triều sớm. Từ Hữu Trinh hô lớn:

- Anh tòng phục vị rồi!

Và tuyên cáo Anh tòng lên làm hoàng đế, Cảnh đế thoái vị. Chẳng bao lâu, Anh tòng bức tử Cảnh đế.

Anh đòi ngôi vua trong tay em, thoát nghe như là một trò trẻ con, mà thực ra, việc tranh giành quyền lực trong quan trường xưa nay vẫn là trò chơi, trò chơi không quy tắc.

Người phương Tây rất tôn trọng luật chơi, coi luật chơi là điều rất cần bàn, nếu không có luật thì không còn gì giá trị và không ý nghĩa nữa. Nhưng người Trung Quốc truyền thống thì không vậy, tuy họ quá nặng nề về đạo đức, nhưng về quy tắc thì họ "giải phóng" lắm, nhất là tầng lớp trên của xã hội càng không, nói chi đến chuyện quy với tắc, nếu như nhất thiết phải có quy tắc, thì đó là quy tắc sắt và máu.

Dương nhiên, xưa nay người Trung Quốc "không lấy thành bại luận anh hùng", nhưng mấy ai đánh giá người đời theo quy luật đó? Người bố đánh con, tức con sai, nếu không, sao bị đánh? Đó đúng là điểm xuất phát của lô gích "tri nhân luận thế" (biết người bàn việc) của người Trung Quốc truyền thống. Được làm vua, thua làm giặc, chẳng ai muốn nói lý

thêm với anh, chẳng ai muốn bàn với anh quy tắc nào nữa. Anh thắng thì miệng anh là quy tắc, anh thua thì lời nói thật nhả ra từ miệng anh chỉ là phân. Vì vậy trong quan trường phong kiến, những nhân nghĩa đạo đức, nghĩa tình cha con, mẹ con, tất cả đều phải thua "quan" và "quyền" mà thôi, trong cùng đình cang như vậy.

Thế nhưng cái thế giới vô quy tắc đó, lại thường cho người ta một tinh thần "tự do", chỉ có điều cái tinh thần "tự do" đó hơi quái đản một chút mà thôi.

## 15. ĐẢNG HOẠN LỚN NHẤT TRONG LỊCH SỬ TRUNG QUỐC

Tôn thờ người chết mà không tôn thờ người sống, đó cũng là một trong những truyền thống của Trung Hoa.

Khổng tử, Mạnh tử được coi là những bậc thánh trong lịch sử Trung Quốc, đến triều Thanh, Khổng tử đã được phong tước "Đại thành chi thánh Văn Tuyên vương", địa vị danh tiếng và công đức của ông được tôn sùng hết mức, nhưng Khổng tử, Mạnh tử khi sống cũng vất vưởng rất đáng thương, có lúc phải sống vất vưởng, không biết đâu mà về, mãi tới già mới hiểu ra rằng nên về nhà viết sách, nói như ngày nay là tìm được chỗ đứng của mình. Nhưng sau khi qua đời thì lạ thay, các vị cứ như đồ cổ vậy, càng lâu càng quý giá.

Việc tôn thờ người xưa tất nhiên không có gì lạ, vì có thể là người sau phát hiện ra giá trị của người xưa, có thể là người xưa không còn mắc phải sai lầm nữa, có thể vì, dù nói

gì đi nữa, người xưa cũng không phản bác được. quan trọng nữa là, tôn sùng người xưa không tổn hại gì đến địa vị, danh dự của bản thân, vì vậy người ta mới tôn thờ người xưa.

Nhưng người thời nay không được tôn thờ. Vì sao vậy? Một là, người nay chưa chết, ai biết được người đó có phạm sai lầm không, ngày nay tôn thờ mà ngày mai phạm sai lầm thì sao? Thôi hãy để đây nắp quan tài xong hãy nói chuyện vậy. Hai là, người nay gần quá. Nhìn không rõ, nhờ nhầm lẫn thì gay. Ba là, vì tôn thờ thời nay chẳng hóa là hạ thấp mình, lòng đố kỵ nổi dậy, sẽ không tôn thờ nữa. Bởi vậy, nếu khi tìm được một tấm gương nào cho mọi người học tập, lục hồ sơ thì đa phần là người đã khuất.

Đương nhiên, tốt nhất là người xưa người nay đều không tôn thờ gì hết. Nhưng ở đây, không thảo luận phương pháp đánh giá thánh hiền kim cổ, mà là tìm hiểu truyền thống cổ đại Trung Hoa. Có điều là truyền thống Trung Hoa phức tạp vào bậc nhất, anh vừa đặc ý tìm ra được một "quy luật", thì lập tức, một loạt những phản chứng lại dội tới. Ngay chuyện người Trung Quốc chỉ kính lễ người xưa, không kính lễ người nay, ai nói không có trường hợp đặc biệt, thì sẽ bị phản bác ngay bởi câu chuyện về Ngụy Trung Hiền.

Vậy Ngụy Trung Hiền là ai? Hắn ta là tên thái giám thời Hy tông đời Minh, là một trong những thái giám lớn nhất của lịch sử Trung Quốc, đảng hoạn mà hắn lập ra cũng lớn nhất trong lịch sử Trung Quốc. Khi hắn còn sống, các nơi trong



nước đã thờ hần đắp tượng hần bằng vàng, thấp hương cúng bái hần người ta gọi là những cái mà người ta gọi là sinh từ. Từ đường vốn lập ra là để thờ người chết, nhưng Ngụy Trung Hiến dám lập đền sống, kể coi như là dám mạnh dạn giải phóng tư tưởng. Thế mà còn có những lũ văn nhân vô sỉ đề xuất ra rằng cần lập đền của Ngụy Trung Hiến cùng với đền thờ Khổng Minh để tiện cùng thấp hương tế lễ. Xem vậy, nếu ai bảo người Trung Quốc thiếu sức tưởng tượng, nghe ra không ổn.

Ngụy Trung Hiến dựa vào đâu mà lập sinh từ? Đây là một quá trình tuy phức tạp mà giản đơn.

Ngụy Trung Hiến người Túc Minh Hà gian (nay là Hà Bắc) sinh năm 1568 thời Minh Mục Tôn Long Khánh năm thứ hai. Ngụy Trung Hiến từ nhỏ tính ngang ngạnh, lêu lổng, chỉ thích những trò chơi gà, đấu chó, cưỡi ngựa hần cung, và rất giỏi cờ bạc. Khi lớn, lấy vợ họ Mã, sinh được một người con gái, nhưng Hiến vẫn tính nào tật nấy. Có lần Hiến chơi bạc với một người, chắt gặp vận đen, mọi khi chơi thường được nhiều thua ít, lần này lại toàn thua không được, không những cháy túi, ra về còn nợ địa, mọi người xung quanh chế giễu Hiến, về sau bị đòi nợ riết quá, Hiến bực bội không chịu nổi. Ngụy Trung Hiến nghĩ đi nghĩ lại, thấy mình chẳng có sở trường gì, muốn hơn người, thật khó hơn lên trời. Có lẽ là vận may đã tới: Hiến chợt nghĩ ra rằng với tài nhanh nhẹn và tính li lợm của mình, nếu vào cung phục vụ hoàng tử vương tôn hoặc công chúa vương phi gì đấy, biết đâu chẳng làm nên. Hiến

bền quyết liều mạng, tự cắt cơ quan sinh dục, qua một phen đau thừa chết thiếu sống, cuối cùng đạt được mục đích, vào làm môn hạ của viên thái giám cùng họ là Ngụy Triều.

Ngụy Trung Hiền vào cung với ý đồ lớn, nên mọi việc đều cố gắng. Hiền ráng sức bám Ngụy Triều, cùng Triều kết nghĩa anh em, được Triều hài lòng. Ít lâu sau, Ngụy Triều đưa Hiền sang phục vụ ăn uống cho Vương Tài nhân. Vương Tài nhân là phi của Thần tông, mẹ đẻ của Hy tông, Hiền tranh thủ phục vụ bếp núc để tiếp cận Hy tông.

Hy tông là người thích chơi những đồ chơi nhỏ, Ngụy Trung Hiền biết được, tìm mọi cách thu thập các đồ chơi vật như sư tử vờn bóng, hai con rồng đua tài v.v.. dâng lên Hy tông, làm cho Hy tông mê những trò này, trở nên gắn bó với Hiền.

Sau khi Hy tông kế vị, Ngụy Trung Hiền thành người thái giám tâm phúc. Nhưng lúc này Hiền vấp phải một trở ngại, đó lại chính là Ngụy Triều người đã nâng đỡ hắn.

Nguyên do là, Ngụy Triều có quan hệ mật thiết với bà Khách thị, nữ mẫu của Hy tông. Bà Khách thị góa chồng từ trẻ, sau vào cung nuôi Hy tông, Hy tông lớn lên nhân rồi trong cung. Nghe nói bà Khách thị xinh đẹp, tuổi còn trẻ, không chịu nổi cảnh cô đơn, nhưng trong cung ngoài thái giám là cung nữ, bà không làm gì được. Thái giám Ngụy Triều đã nắm thời cơ, đến ve vãn bà. Nghe nói Ngụy Triều có bí thuật, làm bộ phận sinh dục đã thiến mọc lại, giao hợp được

với bà Khách thị, từ đó hai người gần bó với nhau. Dương nhiên chuyện Ngụy Triều làm cho dương vật mọc lại là khó tin, nhưng việc làm "đối thực" (ăn cơm chung) là có thật.

"Đối thực" là phương thức cặp "bồ" của thái giám và cung nữ. Thái giám sau khi hoạn, không còn công năng nam giới, nhưng vẫn thích nữ giới, các thái giám được ưa chuộng có thể cặp với cung nữ, để cung nữ giúp việc ăn mặc, hoặc có khi được vua đặc biệt ban ơn, hợp thành gia đình. Sự thực đó chỉ là sự kết hợp giả, không phải vợ chồng thật, nên thường gọi là "đối thực".

Bà Khách thị bấy giờ đang có thể lớn trong cung. Bà lại khéo lấy lòng, khiến thái hậu rất thích bà. Bà vào cung từ năm mười tám tuổi, hai năm sau chồng chết, bà ở lại trong cung, được Hy tông rất có cảm tình, khi Hy tông lên ngôi, phong bà làm phụng thánh phu nhân, con bà ta là Hầu Quốc Hưng và em bà ta là Khách Quang Tiên đều được phong là thiên hộ cấm vệ.

Nếu làm cho bà Khách thị được vừa lòng, Ngụy Trung Hiền sẽ có thể leo cao hơn, thế là Hiền trở mặt với Ngụy Triều, ra sức hãm bà Khách thị. Theo dã sử, Ngụy Trung Hiền học được bí thuật của Ngụy Triều làm cho dương vật của mình mọc lại, giao hoan với bà Khách thị, khiến bà ta thích thú, tất nhiên chuyện khó có thể tin. Nhưng Ngụy Trung Hiền cao to đẹp trai hơn Ngụy Triều, lại lắm mưu kế, giỏi đoán tâm lý phụ nữ, nên nhanh chóng được bà Khách thị yêu thích thì là chuyện có thật.

Nguy Trung Hiền và Nguy Triệu thành ra ghen nhau, đánh nhau, Nguy Triệu yếu hơn, bị Nguy Trung Hiền đánh, bèn dắt bà Khách thị chạy ra ngoài. Nguy Trung Hiền đuổi theo, vừa đuổi vừa la, chạy ra khỏi cung Càn Thanh, Hy tông đang ngủ giật mình tỉnh dậy ra xem, mới biết hai người tranh nhau bà Khách thị. Hy tông cười mà rằng:

- Hai người tranh nhau một người đàn bà, hay thật, việc này ta không quyết, để bà Khách thị tự chọn lấy!

Bà Khách thị chọn Nguy Trung Hiền. Nguy Triệu xấu hổ lui ra, bị Hy tông sai đi coi lăng miếu ở Phụng Dương, không bao lâu bị Nguy Trung Hiền và Khách thị giết hại.

Nguy Trung Hiền và Khách thị làm vợ chồng già, được bà Khách thị giúp đỡ, hai người bày ra lắm thủ đoạn, bắt đầu lấy lòng hoàng đế thu tóm quyền lực, lập phe đảng, làm điều bậy bạ. Tư lễ giám là một bộ phận nắm các chế độ nghi lễ và văn thư của hoàng đế, trong đó có bình bút thái giám nắm vai trò rất quan trọng. Chức vụ này vốn phải do người trung thực có học vấn đảm nhiệm. Nguy Trung Hiền không nói phẩm chất không đủ, mà ngay chữ nhất bẽ dòi không biết, thế mà nhờ có bà Khách thị nâng đỡ được làm bình bút thái giám, đủ thấy Hy tông hoang đường và Khách thị "tài ba" chừng nào.

Nguy Trung Hiền ngày đêm phục dịch bên Hy tông, thuộc hết tính nết Hy tông lựa theo đó, quyền lực mạnh dần lên. Hoàng đế Hy tông vốn không phải là hoàng đế dâm bạo, ông là hoàng đế "thọ mộc", hay nói đầy đủ hơn, ông ta là hoàng đế

rất mê nghề mộc. Hy tông vốn thông minh, tay nghề mộc rất khéo, ông ta có thể đóng đồ, dựng nhà, đánh quang dầu, cua đục, bảo việc gì cũng làm được. Ông làm một cung điện nhỏ giống hệt điện Cần Thanh, làm nhiều đồ chơi nhỏ rất xinh. Khi ông ta lấy dầu mực thường tập trung cao độ, nếu ai quấy rầy lúc đó ông ta nổi nóng ngay. Ngụy Trung Hiền nắm được tính vua, nhằm lúc ông ta đương mải vui việc mộc mà tấu xin ý kiến, bao giờ Hy tông cũng trả lời:

- Trẫm biết rồi, Khanh liệu đó mà làm cho đúng.

Ngụy Trang Hiền mới vin vào vương lệnh mà làm điều cần rồi.

Việc làm của Hiền và Khách thị gây nên sự bất mãn của nhiều nội quan và đại thần. Tư lễ giám Vương An không hòa theo, mà vạch tội của Hiền và Khách thị từ nội đình, ngoại đình thì ngự sử vạch tội, Hy tông không cách nào, phải đưa bà Khách thị ra ở ngoài cung, giao Ngụy Trung Hiền cho Vương An chất vấn. Nhưng Hy tông ngày thường dựa vào hai người này đã quen rồi. Thiếu họ, ăn không ngon, ngủ không yên. Khách Thị và Hiền tìm cách hại được Vương An, từ đó chúng không còn kiêng nể gì ai nữa.

Để nắm chắc chính quyền, Ngụy Trung Hiền muốn lập quân đội riêng do hắn chỉ huy. Hắn thông đồng với ngoại thần, để họ đề nghị mở hội thảo, được hoàng đế phê duyệt, Hiền chọn mấy nghìn binh sĩ trong Cẩm y vệ, trang bị vũ khí, thảo luyện đêm ngày trong Tử Cẩm thành. Hiền cho thân tín

vào trong quân đội, nắm chắc quân quyền. Bọn quân này tập bắn súng pháo ngay trong cung làm cho một hoàng tử giạt mình chết. Về sau, đội quân được tăng cường tới vạn người, thế lực càng hùng mạnh hơn nhiều.

Một hôm, Hy tông đến thị sát đội quân này, Ngụy Trung Hiền cho biểu diễn bắn hỏa mai, không ngờ hỏa mai bị nổ, làm nát tay viên thái giám, suýt làm bị thương cả hoàng đế. Hy tông là con người dễ tính, không những không để ý, còn cười khi khi, coi như không có chuyện gì xảy ra. Nhưng không biết thật không để ý hay sợ Ngụy Trung Hiền.

Hai người này giết dây hoàng đế, uy hiếp hậu phi, làm cho Trương hoàng hậu bực mình. Đã mấy lần bà định xử tử Khách thị, nhưng nhờ Hy tông xin cho mới thoát chết. Từ đó Khách thị và Ngụy Trung Hiền căm ghét Trương hoàng hậu, họ vu cáo Trương hoàng hậu không phải là con của Trương Quốc Kỳ, mua chuộc một người tù nhận là cha đẻ Trương hoàng hậu, thấy Hy tông không tin, hai người lại vu cáo cha của Trương hoàng hậu mưu phản, và định lập cháu Khách thị làm hoàng hậu. Vẫn không thành, Khách thị dò biết Trương hoàng hậu có mang, cho một cung nữ tâm phúc vào hầu hạ, hòng khi đám bóp làm cho hoàng hậu sẩy thai. Trương hoàng hậu sinh ba trai hai gái, đều bị Ngụy Trung Hiền hại chết, làm Hy tông không còn con cái.

Còn đối với các phi tần khác, Hiền muốn giết ai thì giết, Khách thị bất hòa với Triệu thị, người thị nữ của Quang tông, bị Hiền làm thánh chỉ già buộc phải tự sát. Phùng Quý Nhân

tùng khuyên Hy tông không nên tổ chức nội thao, nên bị Ngụy Trung Hiền ghét, tâu thẳng lên với Hy tông là Phùng Quý Nhân phỉ báng thánh cung bị ban cho tự sát. Hy tông không biết việc này qua Thành phi nói mới hay. Hy tông cũng chẳng xót thương chút nào, Khách thị biết được giam Thành phi vào cung riêng. Dụ phi có lần đắc tội với Khách thị, bị Khách thị xúc xiểm với vua là Dụ phi có tư thông, không phải có mang với vua mà là với dân thường. Hy tông nghi ngờ, giam bà vào lãnh cung, Khách thị tìm cách không cho ăn uống, để bà chết đói.

Ngụy Trung Hiền và Khách thị không những bức hại hậu phi mà ngay Hy tông chúng cũng không coi ra gì. Ngày 18 tháng 5 năm 1625, Hy tông bỗng nảy hứng đi chơi Tây uyển. Vừa lúc, gặp Hiền và Khách thị đi chơi hồ, dùng thuyền rồng của hoàng đế. Hy tông đến, Hiền không những không sợ, mà còn không nhường thuyền cho vua nữa, Hy tông đành chịu, không dám tranh chấp với Ngụy Trung Hiền, sai hai viên thái giám chèo chiếc thuyền nhỏ chơi hồ. Trên thuyền rồng của Hiền thì trống nhạc inh ỏi, ăn uống ca hát vui vẻ, mà thuyền của hoàng đế thì lặng tanh. Đúng là trời xanh không phù hộ người lành, trời bỗng nổi gió thổi lật thuyền của hoàng đế, hai viên thái giám bị chết dưới nước, may Hy tông không sợ nước bơi được vào bờ.

Thực ra đã có người thúc tỉnh Hy tông, nhưng ông ta vẫn mê mẩn không tỉnh ngộ. Một hôm Hy tông dạo bước vào hậu cung, thấy Trương hoàng hậu đang đọc sách, bèn hỏi đọc

sách gì, Trương hoàng hậu nói là đọc sử kí "Truyện Triệu Cao". Hy tông hỏi đương triều có Triệu Cao không, Trương hoàng hậu nói: "Đó là Ngụy Trung Hiền" Hy tông nghe xong im lặng không nói, sau đó cũng không hối hận, nhưng Trương hoàng hậu từ đó bị Ngụy Trung Hiền căm ghét.

Ngụy Trung Hiền đối nội như vậy, đối ngoại thì phát triển tổ chức, lập phe đảng đồng đảng của hắn không những đầy triều đình mà còn khắp thiên hạ, người đương thời gọi nội các do Hiền thao túng là "Ngụy gia các lão". Hắn nhận nhiều con nuôi, cháu nuôi, các con cháu nuôi hợp lại lập phe đảng của mình, tổ chức được phát triển thêm ra. Trong phe đảng của Hiền, nổi tiếng có "Ngũ hổ", "Ngũ bư", "Thập cảm", "Thập hài nhi", "Tứ thập tôn".

"Ngũ hổ" đều là các quan văn, để làm tham mưu, gồm có Thôi Trình Tú, Điền Cát, Ngô Thuần Phu, Quỳ Ý, Như Văn Hoán. Thôi Trình Tú tham ô, bị ngự sử cáo giác bèn chui vào cửa nhà Ngụy Trung Hiền nhận làm con nuôi Hiền. Hiền thoát nhìn cảm thấy hợp, nhận làm tâm phúc, nhờ sự nâng đỡ của Hiền. Thôi Trình Tú thăng lên Binh bộ thượng thư rồi chuyển lên làm tả đô ngự sử, quyền thế ngất trời. Những người còn lại do Thôi Trình Tú tiến cử với Ngụy Trung Hiền, nhận Hiền làm cha nuôi, đều làm tới các chức vụ cao như Ngự sử, Thượng thư.

"Ngũ bư" gồm có Điền Nhĩ Canh, Tôn Văn Hạc, Thôi Ứng Nguyên, Hứa Hiến Thuần, Dương Hoàn, khác "Ngũ hổ"



ở chỗ chúng đều là quan võ, chuyên đi bắt người giết người cho Ngụy Trung Hiền. Trong đó Điền Nhĩ Canh là hung ác nhất, những người lãnh đạo trong đảng Đông Lâm đều chết trong bàn tay y. Y chơi thân với cháu của Ngụy Trung Hiền là Ngụy Lương Phụ, người đương thời gọi y là "Đại nhĩ Điền Nhĩ Canh". Bốn người kia hoặc là chỉ huy cấm y vệ hoặc quan coi ngục đều là công cụ giết người của Ngụy Trung Hiền cả.

"Thập Cầu" bao gồm Chu Ứng Thu, Lý Lỗ Sinh, Lý Khiêm v.v.. Chúng là Lại bộ thượng thư, Ngự sử, đều là tâm phúc của Ngụy Trung Hiền, bọn chúng cùng đều hết sức hì dõ, làm những việc táng tận lương tâm.

Ngụy Trung Hiền bức hại các trung thần, chủ yếu thể hiện trong cuộc tàn sát đảng Đông Lâm. Đảng Đông Lâm bấy giờ do một số trí thức chính trực lập nên. Họ là những người có học vấn uyên thâm, phẩm cách cương nghị, họ quan tâm chính sự, lo cho dân cho nước, thường tụ tập để nói chuyện quốc gia đại sự, thuộc phái trong sạch đương thời. Đảng Đông Lâm có đôi câu đối: "Phong thanh, vũ thanh, độc thư thanh, thanh thanh nhập nhĩ. Gia sự, quốc sự, thiên hạ sự, sự sự quan tâm" (Tiếng gió, tiếng mưa, tiếng đọc sách, "tiếng nào cũng đến tai, việc nhà việc nước, việc thiên hạ, việc gì cũng phải lo)" biểu hiện rất rõ lập trường của họ.

Hữu đồ ngự sử Dương Liên là người đảng Đông Lâm. Ông thấy Ngụy Trung Hiền ngang ngược độc ác như vậy, bèn dâng thư cho Hy tông, bức thư dài trên 1800 chữ, ông thu thập 24

tội ác của Ngụy Trung Hiền vạch ra tường tận từ xuất thân, phẩm chất, đến hành tung và các tội ác của y. Hiền nghe biết hoảng quá vội chạy đến Hy tông cầu xin. Hy tông vô cùng hôn mê, lệnh cho thủ phủ đại thần Ngụy Quảng Trùng thảo chiếu khiển trách Dương Liên. Ngụy Quảng Trùng dùng tù gay gắt quở mắng Dương Liên. Ngụy Trung Hiền còn vội xin từ chức ở Đông Xưởng, xin bỏ mọi quan chức, ra khỏi cung ở. Hy tông thương hại còn an ủi hấn, mong hấn tiếp tục làm việc.

Hy tông hải triều liên mấy ngày, tới hôm thiết triều, bỗng thấy cảnh vệ tăng cường nghiêm ngặt, Ngụy Đại Trung và một số người thấy thư của Dương Liên không có hiệu lực, bèn cùng hơn bảy mươi triều thần liên chết dâng sớ, kết quả vẫn không làm gì được Ngụy Trung Hiền, mà Dương Liên, Tả Quang Đẩu và một số người của Đảng Đông Lâm còn bị cách chức.

Rất nhiều đại thần trong triều phản nộ, thậm chí một số lão thần đã nghỉ cũng dâng thư. Công bộ thị lang Vạn Cảnh nói:

- Nội đình ngoại triều, chỉ biết Ngụy Trung Hiền, không biết bệ hạ còn biết gì đến tả hữu nữa.

Ngụy Trung Hiền nhìn thấy tấu thư đó, giận dữ mà rằng:

- Một tên quan nhép, dám phạm thượng ư? không nghiêm trị sao được!

Lập tức giả truyền thánh chỉ, đánh hơn trăm gậy tại triều, không mấy ngày Vạn Cảnh chết.

Sau này, Ngụy Trung Hiền lại kiểm soát lại án cũ, vu cáo họ nhận hối lộ, bức hại những người đảng Đông Lâm, Dương Liên, Tả Quang Đầu, Ngụy Đại Trung, Chu Triều Thụy, Viên Hóa Trung, Cổ Đại Chương đều bị đánh chết trong ngục. Ngày Dương Liên chết bao đất dè người, đinh sắt xuyên tai, cảnh thảm đến mức không ai nhìn. Năm 1626 năm Thiên Khôi thứ sáu. Ngụy Trung Hiền lại bắt thủ lĩnh đảng Đông Lâm Cao Phàn Long, Chu Khởi Nguyên, Chu Thuận Xương, tất cả bảy người, Cao Phàn Long nhảy xuống sông tự tử, còn sáu người kia đều bị giết chết, sử sau này gọi Dương Liên và mấy người trước là "Tiền lục quân tử". Cao Phàn Long và mấy người sau gọi là "Hậu thất quân tử". Đảng Đông Lâm bị đàn áp rất tàn khốc.

Phụ họa những lời tố giác Ngụy Trung Hiền cũng không được phép. Trung thư Ngõ Hoài Hiền chỉ vì có xem bản tấu thư vạch tội Hiền, có ý đồng tình những vạch tội đó, bị gia nô tố giác, kết quả là bị tịch thu nhà, chặt đầu. Dân chúng nói năng xúc phạm đến Ngụy Trung Hiền đều bị vạ như vậy, số người bị lột da, cắt lưỡi đếm không xuể, đến mức người ra đường gặp nhau không dám nói chuyện chỉ đưa mắt ra hiệu mà thôi.

Sự đàn áp tàn bạo của Ngụy Trung Hiền đến dân thường cũng chống đối. Khi Hiền sai người đi Tô Châu bắt "Thất

quân từ", dân Tô Châu xuống đường phản đối, giật ngã bọn cầm y vệ từ trên ngựa xuống, đồng đảng của Ngụy Trung Hiền, Thái thú Mao Nhất Lộ phải trốn vào nhà xí mới thoát trận đòn của dân Tô Châu. Sau đó, đương nhiên Hiền lại bắt bớ, chém giết những người chống đối.

Ngụy Trung Hiền khí bốc ngút trời, đồng đảng lại xu nịnh, không còn giới hạn nào cả. Trong các sổ tâu, không dám nhắc tên thật của Hiền, gọi hắn là "Xưởng thần" trong chiếu chỉ còn viết "Trẫm và Xưởng thần" xếp Hiền cùng chỗ với hoàng đế, Hiền cũng coi mình như hoàng đế, không mấy may kiêu sọ.

Mỗi năm, ngày 30 tháng giêng sinh nhật Hiền, các đồ từ đồ tôn, tay chân lớn nhỏ tha hồ tỏ lòng trung thành, qua tết nguyên tiêu (rằm tháng giêng) là chuẩn bị sinh nhật. Bọn tay chân vô si tấp nập chuẩn bị thọ lễ gửi tới nhà Hiền, ra vào như hội. Mỗi sớm nhà Hiền ra mở cửa, đã thấy thọ lễ chất như núi ngoài cửa, mỗi phần lễ vật đều ghi tên họ và những lời ca ngợi xu nịnh, đấy mới là lễ của những người không có dịp được vào nhà Hiền đành phải làm như vậy, còn những người được bước qua cửa nhà Hiền nữa, càng nhiều vô kể.

Ngụy Trung Hiền tự nhận là "Cửu thiên tuế" (9000 tuổi, đối với "vạn tuế" - 10.000 tuổi) tới ngày chúc thọ, quan tướng chen chân vào bãi thọ, có người tụt mất dép, rách cả áo là thường. Người đến chúc thọ chỉ muốn sao tiếng nói của mình to nhất, tha thiết nhất, người này hô "Cửu thiên tuế đa đa",

(đức ông 9000 tuổi) người khác hô "Cửu thiên cửu bách tuế da da" (đức ông 9900 tuổi), rồi "Vạn tuế hoàng thượng" (đức vua vạn tuế), chên nhau trăm tuổi.

Ngụy Trung Hiền đã vậy, Khách thị cũng không kém. Ban ngày Khách thị cùng Hiền bàn mưu hại người trong cung, tối về nhà, nghe nói có sẵn một số người, thường là các đại thần trong triều, cùng mụ ta dâm lạc. Mỗi tối trở về, người hầu tấp nập đèn đuốc sáng trưng, nghi thức chẳng kém ngự giá. Việc chải đầu, mặc áo, ăn uống của mụ có cả đám thị tì chăm sóc, sự kiêu xỉ dâm dật, trong cung không ai bì kịp. Mỗi hôm mụ về nhà, các nữ bộc thay nhau đập đầu hô "lão thái thái" hoặc "thiên tuế", tôn nghiêm hơn cả hoàng hậu hoặc hoàng thái hậu. Nghe nói Khách thị có tài nấu nướng, các món ăn của Hy tông qua tay mụ làm mới hợp khẩu vị Hy tông, nên Khách thị luôn luôn được ưu ái.

Cặp "vợ chồng" Ngụy Trung Hiền, Khách thị đáng gọi dương thế đệ nhất phu thê!

Con người vốn giàu sáng tạo, để lấy lòng Ngụy Trung Hiền, đồ đảng của Hiền rất mạnh dạn tìm tòi cái mới để được Hiền thỏa lòng. Năm 1626 (Thiên Khởi thứ sáu) tuần phủ Triết Giang Phan Nhữ Trinh bỗng có một linh cảm thiên tài: Lập đền thờ sống Ngụy Trung Hiền. Đền thờ là nơi đặt bài vị tổ tiên để thờ cúng, lập đền thờ sống, từ khai thiên lập địa đến nay chưa từng có, thế mà bản sở tàu được Hiền rất đặc ý, Hy tông còn phê chuẩn tấu nghị, và ban tên cho là "Phổ Đức".

Phan Nhữ Trinh đêm ngày đốc thúc, làm cho bách tính Hàng Châu Khuynh gia loại sản, của nhà tan lưu lạc bơ vơ, sau hai tháng tất bật, đã xây xong ngôi "sinh từ" cho họ Ngụy ở bờ hồ Tây tử Hàng Châu. Quy mô của đền lớn, như cung điện, kiến trúc hùng vĩ, tinh xảo, trong có tượng Ngụy Trung Hiền bằng vàng ròng, bên trong lạc phủ ngũ tạng đều làm bằng châu báu, áo mũ không khác gì đế vương thời ấy.

Khi xong đền "Phổ Đức", nhiều nơi trong nước cử quan lại đến tham gia chúc mừng và học kinh nghiệm, sau đó ở các nơi, phe đảng của Hiền học tập, dựng đền, Tô Châu dựng "Phổ Huệ từ", Tùng giang lập "Đức Hình từ" Dương Châu có "Chiến Ân từ", Hoài Ân dựng "Chiêm Đức từ", Bắc Kinh lại càng nhiều, có "Long Ân từ", Quảng Nhân từ", "Mậu thân từ" Tứ Xuyên, Sơn Tây, Hồ Bắc, Sơn Đông, Hà Bắc, Hà Nam v.v... đều lập đền, đua nhau càng ngày đền càng lớn càng đẹp.

Không tham gia vào việc xây đền được, nhưng không chịu thua kém, Lý Thực ở Tô Hàng biết mình là do được Ngụy Trung Hiền cất nhắc, bèn liên kết với Hàng Châu vệ bách hộ Thẩm Thượng Văn dâng sớ xin bảo vệ thánh từ, để được ngàn năm yên ổn, hương khói lưu truyền.

Câu đối treo trong đền cũng thực quái đản, như tuần phủ Sơn đông Lý Tinh Bạch chọn câu đối như thế này: "Chí thánh, chí thần, trung cầu khôn nhi lập cực. Nãi văn, nãi võ, đồng nhật nguyệt dĩ trường minh" (Bậc thánh thần chí tôn trong trời đất, Tài văn võ sáng soi cùng nhất nguyệt). Nói thế

thì đức thánh Khổng tử cũng còn kém xa! Nếu có ai dám phản đối thì mất quan thiệt mạng có ngày. Công bộ lang trung Diệp Tổ Hiến chỉ tỏ thái độ không bằng lòng về việc xây đền, lập tức bị Ngụy Trung Hiền bãi miễn, đốc học phó sứ Hoàng Nhữ Kinh chỉ ta thần trong sinh từ Hàng Châu một câu, cũng bị tay chân của Hiền đánh cho chết.

Ngoài ra, còn không biết bao nhiêu quan lại vì không kính trọng, không báo lễ sinh từ của Ngụy Trung Hiền đều bị xử dưới nhiều hình thức.

Chuyện xây sinh từ khiến người người sùng sốt, mà đâu đã thôi, giám sinh quốc tử giám Lục Vạn Linh còn đề nghị lập đền cạnh Quốc tử giám để tế sống Ngụy Trung Hiền, cùng Khổng tử đã khuất.

Thời đó, Khổng tử được tôn là Chí Thánh tiên sư vạn thế sư biểu là tượng trưng thần thánh bất khả xâm phạm, hoàng đế vào đền Khổng tử còn phải cúi chào, nay đặt Ngụy Trung Hiền ngang Khổng tử, tức cao hơn cả hoàng đế. Lục Vạn Linh nói:

- Khổng Tử viết "Xuân Thu" Trung Hiền viết "Yếu điển", Khổng tử diệt Thiếu Chính Mão, Trung Hiền diệt Đông Lâm, cần dựng đền cạnh quốc học Tây tử để tôn ngang bậc thánh!.

Nói đến thế thì hết lẽ, thật là muốn gán công không thiếu lời đẹp!

Người ta thường nói "Vật cực tất phản" (sự vật đến cực điểm ắt chuyển hướng lại), Ngụy Trung Hiền và Khách thi

đang trong giấc mộng bất tận. Hy tông bỗng qua đời vào năm 1628 Thiên khởi năm thứ 7 Hy tông không có con trai, di chiếu để em thứ năm là Tôn vương Chu Do Kiểm nối ngôi. hiệu là Tư tông. Ngụy Trung Hiền hết chỗ dựa, lo sợ đêm ngày. Tư tông niên hiệu Sùng Trinh là người tinh táo, khác hẳn Hy tông mê muội yêu đuối. Ông tự tin, nên về tính cách mà nói, ông không dễ bị thao túng như Hy tông. Nghe nói Ngụy Trung Hiền từng định thoán vị, nhưng đồng đảng của hắn cho rằng thời cơ chưa chín muồi, nên chưa hạ thủ? Tư tông là người rất quyết đoán. Lên ngôi được hai tháng thì cách chức Binh bộ thượng thư Thôi Trinh Tú, đồng đảng của Ngụy Trung Hiền. Thế là hi vọng mưu phản của Ngụy Trung Hiền biến thành bong bóng, các đồ đảng của hắn là bọn theo đóm ăn tàn, thấy tình thế bất lợi, tự khắc tan rã, ai lo phận nấy.

Trước hết, đồng đảng của Ngụy Trung Hiền vạch tội hắn, rồi đến đảng Đông Lâm vạch tội hắn, tội của Ngụy Trung Hiền không kể xiết, có đến trăm mạng cũng không đủ đền tội. Đến giờ phút này, Ngụy Trung Hiền vẫn còn ảo tưởng, nhờ người đến xin với Tư tông, đương nhiên bị Tư tông từ chối và quả trách thậm tệ. Tháng 11 năm đó, Tư tông lệnh đầy Hiền ra Phụng Dương, chưa giải tới nơi thì hạ lệnh bắt Ngụy Trung Hiền và con nuôi là Ngụy Triều Khâm Trên đường đi đây, nghe tin đó, biết chẳng còn hi vọng gì Hiền thất cố tự tử. Tư tông vẫn chưa buông tha, hạ lệnh cho chặt thi thể Hiền, treo đầu Hiền ở cổng thành Hà Gian, quê của Hiền, để thị chúng.



Khách thị tất nhiên cũng chẳng được yên. Tu tông hạ lệnh dùng roi đánh chết mẹ ta ngay trong phòng giặt.

Đồng thời Tu tông cho diệt bốn Ngụy Lương Phụ (cháu Ngụy Trung Hiền), Hầu Quốc Hưng (con Khách thị), Khách Quang Tiên (em Khách thị), tịch thu tài sản, phe đảng của Hiền khắp nơi đều bị bắt đến luận tội, tùy mức mà chém đầu, tịch thu gia sản, cách chức, phe đảng của Ngụy coi như xóa sổ.

Có người nói: "Chẳng được lưu thơm thiên cổ, cũng nên để thối vạn niên", Ngụy Trung Hiền muốn được "lưu thơm" nên ra sức dựng bia xây đền, thật là "chỉ biết danh khi sống, há quản sự về sau!" Muốn "lưu thơm" mà thành "để thối", xem ra, tự dựng bia cho mình, chưa phải là an toàn.

Từ chuyện Ngụy Trung Hiền có thể suy ra rằng tôn thờ người xưa mà không tôn thờ người nay, tôn thờ người chết không tôn thờ người sống là có lý. Mà thực ra, vấn đề chính không phải ở đấy, mà là tôn thờ ai, tôn thờ như thế nào, tại sao mà tôn thờ, khinh nay trọng xưa hoặc trọng nay khinh xưa đều dẫn đến hậu quả chẳng hay. Bất luận xưa hay nay, e rằng mục đích chỉ là tôn thờ để mà tôn thờ. Tới mức dùng quyền thế dọa nạt cưỡng ép dư luận, thì chẳng được bền lâu, càng không thể thành công. Việc thờ sống Ngụy Trung Hiền, có thể nói là ồn ã, nhưng một khi sụp đổ, thì trở thành trò cười cho lịch sử.

Chuyện xưa đã hết! Nhưng cũng có thể để lại lời răn cho những kẻ hám danh cầu thế!

## 16. THÁNH TƯỚNG - HUNG THẦN TĂNG QUỐC PHIÊN

Gần đây, cuốn tiểu thuyết trường thiên Tăng Quốc Phiên bán rất chạy.

Nguyên nhân ở đâu? Tất nhiên tiểu thuyết viết hay nhưng nguyên nhân chủ yếu không phải ở đó, mà do đề tài đã chọn tốt.

Tăng Quốc Phiên là người như thế nào? Ông là điển hình học giả kiêm "hiền tướng" cuối cùng trong lịch sử Trung Quốc, vì sau ông loại nhân vật này, chỉ còn văn kỳ danh mà bất kiến kỳ nhân mà thôi.

Vậy người nay sao tò nhiệt tình dữ vậy với Tăng Quốc Phiên? Mấy năm trước, "Tăng Quốc Phiên gia thư" được nhiệt liệt hoan nghênh, nay "Truyện Tăng Quốc Phiên" cũng vậy, chẳng lẽ người ta quên rằng ông là "hung thần" của cuộc khởi nghĩa nông dân Thái bình Thiên quốc hay sao?

Từ góc độ chính trị mà xem xét vấn đề thường nông cạn, từ góc độ văn hóa xem vấn đề thường sâu sắc hơn, muốn hiểu sự nhiệt tình của mọi người với Tảng Quốc Phiên, phải bắt đầu từ lý tưởng làm người của người Trung Hoa truyền thống mới được.

Nói chung, lý tưởng của người Trung Hoa truyền thống có hai điều, một là làm quan, hai là thành danh. Làm quan được lộc huệ, thành danh được bất hủ, cả hai đều đạt thì tuyệt diệu vậy!

Làm quan là ước mơ của người Trung Hoa, "Vinh hoa phú quý", bốn chữ đó đã hình dung đủ những mặt tốt của quan tước đối với người Trung Hoa thực tế, quan cao lộc đầy, có thể coi là không uống một đời. Do vậy mà người Trung Hoa xưa nay vẫn kính nể, sùng bái các ông quan.

Chỉ làm quan vẫn chưa đủ cao nhấ, nếu có thể thành hiền nhân, thậm chí, thành thánh nhân nữa thì mới thật là hoàn mỹ. Người Trung Hoa xưa nay rất kính nể các vị thánh hiền, cho họ là người phát ngôn của đạo trời, là tượng trưng của thần minh, vì thế người bình thường tôn trọng thánh hiền, kẻ đọc sách cũng vậy, nguyện vọng lớn nhất của họ không phải là làm vua mà làm bậc thầy của vua.

Thực ra, danh và lợi thường gắn liền với nhau, cho nên có được quan vị, danh dự thì cũng có lợi lộc, còn cuộc sống vất vả lao đao vô gia cư của thánh Khổng tử là cá biệt, và

trúng trạng nguyên, làm quan to phát tài lớn mới là phổ biến. Vì vậy, người Trung Hoa coi hai chuyện danh và lợi là một.

Nhưng nói cho cùng, danh và lợi có khác nhau. Thương nhân kiếm tiền, quan niệm truyền thống vẫn coi thường, địa chủ có của, nhưng người thành phố xem khinh. Vì thế, Tăng Quốc Phiến, phe phái có thế lực lớn nhất tập đoàn thống trị cuối đời Thanh, một "thánh tướng" tên tuổi lẫy lừng còn là lãnh tụ của giới học thuật, là thầy của đế vương, con người đã kết hợp hoàn mĩ cả quan quyền, danh lợi, đã trở thành hình tượng lý tưởng của người Trung Hoa truyền thống.

Đúng vậy, hư danh và thực lợi đã thể hiện tập trung trong con người của Tăng Quốc Phiến, ông đã sống một cuộc đời không uống, ăn uống chơi bời, dùng quyền cậy thế, lập công dựng nghiệp, văn võ đủ tài, hưởng thọ tuổi trời, nói tóm lại, "công danh lợi lộc" bốn chữ đều đủ, có thể nói là một thứ mà người Trung Hoa ngưỡng mộ theo đuổi, đều có ở trong tay ông ta.

Thế thì, việc Tăng Quốc Phiến đã yên lặng hơn một trăm năm, nay là khơi dậy được sự nhiệt tình của mọi người cũng không có gì là lạ. Chỉ có điều, người bình thường học được ông ta một mặt đã khó, còn muốn bắt chước ông ta toàn diện chắc chắn là không thể.

Tăng Quốc Phiến trong lịch sử là con người như thế nào? Ông ta là con người cực kỳ phức tạp gây nhiều tranh luận, trong con người ông ta, tập trung đủ các đặc điểm của quan

liêu truyền thống Trung Quốc, cũng xen lẫn một chút phẩm cách văn nhân. Người xưa có câu: "Dụ chi tắc vi thánh tướng, nghiệt chi tắc vi nguyên hung", có nghĩa là nếu ca ngợi anh, anh sẽ là thánh tướng, nếu phán tội anh, anh sẽ là hung thần. Trường hợp Tăng Quốc Phiên phức tạp hơn định luận đó, nói ông ta hung thần thì đúng, còn nói ông ta là thánh tướng thì còn kém một chút. Chỉ vì muốn đơn giản hóa, người ta đánh giá ông như vậy, ở đây ta hãy tạm theo định luận đó để phân tích con người Tăng Quốc Phiên.

Tăng Quốc Phiên do đàn áp được Thái bình Thiên quốc mà nổi lên, rồi từ "hung thần" trở thành "thánh tướng". Chúng ta sẽ bắt đầu nói về mặt "hung thần" của ông.

Tăng Quốc Phiên sinh năm 1811 (Gia Khánh thứ 16 đời Thanh) mất năm 1892, (Đồng Trị thứ 11 đời Thanh). Người Tương hương Hồ Nam. Tăng Quốc Phiên từng nhiều lần tự hào là "canh độc truyền gia", dù biết gia đình ông không phải địa chủ, cũng chẳng phải thư hương môn đệ gì, là loại gia đình lý tưởng truyền thống của Trung Quốc: có ruộng đất đủ ăn đủ mặc, có đọc sách viết văn, làm phú ngâm thơ. Chưa vội nói lý tưởng của loại hình gia đình này thể hiện tinh thần gì của văn hóa Trung Quốc, nhưng nó kết hợp được cái thực của việc cày ruộng với cái hư của việc đọc sách là không có gì nghi ngờ, cái kết cấu gia đình kết hợp thực hư đó, có ảnh hưởng lớn đến việc bồi dưỡng phẩm cách sống kết hợp thực hư của Tăng Quốc Phiên.

Ông nội của Tăng Quốc Phiên không phải là người học rộng, nhưng ông giỏi thực hành, cai quản gia đình được hưng thịnh, cha của Tăng Quốc Phiên mới có điều kiện đèn sách, nhưng trải bao vất vả, mới đỗ được tú tài, làm nghề gò đầu trẻ. Đến đời Tăng Quốc Phiên, mà tổ phát thế nào mà khoa cử rất thuận lợi.

Tăng Quốc Phiên sáu tuổi đến trường học, tám tuổi học "ngũ kinh", đọc "bát cổ", mười bốn tuổi lên Trường Sa thi đỗ hạng nhất, hai mươi tuổi đỗ tú tài, hai năm sau vào học ở phủ Nhạc Lệ thư viện nổi tiếng của Trung Quốc, cũng năm đó vào kinh thi hội, nhưng không đỗ, về lại dùi mài kinh sử. năm hai tám tuổi mới lại lên kinh thi hội, đỗ tiến sĩ. Từ đó rộng đường thăng tiến.

Tăng Quốc Phiên chăm chỉ, được triều đình nhà Thanh tín nhiệm, liên tiếp thăng quan. Năm ba mươi bảy tuổi làm quan nhị phẩm, ông vẫn thường tự hào: "Hồ Nam người ba mươi bảy tuổi làm quan nhị phẩm, triều đình chưa có ai". Dù thấy Tăng Quốc Phiên coi việc làm quan có ý nghĩa quan trọng trong đời như thế nào! Thời gian này, ông từng làm thị lang bộ Công, bộ Hình, bộ Lại, có thể nói là gió xuân đặc ý.

Nếu như lịch sử không cho ông cơ hội đặc biệt thì ông không trở thành Tăng Quốc Phiên ngày nay, mà chỉ âm thầm sống cuộc đời như bao quan liêu phong kiến khác. Sự xuất hiện của nghĩa quân nông dân Thái bình Thiên quốc, đã mở cho ông một vũ đài lịch sử rộng lớn.

Năm 1851, cuộc khởi nghĩa nông dân quy mô lớn cuối cùng của lịch sử Trung Quốc đã bùng nổ. Dưới sự lãnh đạo của Hồng Tú Toàn, nghĩa quân từ vùng núi huyện Quế Bình tỉnh Quảng Tây đã đột phá vòng vây, tiến lên phía bắc như dòng thác cuộn cuộn không gì ngăn nổi, chỉ sau hai năm, đã đánh chiếm được Giang Ninh (Nam Kinh), nơi then chốt của phương nam, lấy làm quốc đô đổi tên là Thiên Kinh. Quân triều Thanh nghe tiếng đã chạy, chưa đánh đã tan. Trước tình hình như vậy, chính phủ triều Thanh không còn cách nào tổ chức được quân đội, điều quân chống lại nghĩa quân, nên phải làm như triều đình Đông Hán đàn áp Hoàng Cân, các địa phương tự lập lực lượng vũ trang gọi là "Đoàn luyện". Các tổ chức vũ trang này do các quan địa phương và địa chủ cùng nhau tổ chức.

Năm 1853 Hàm Phong hoàng đế ra lệnh các quan quê ở nam và bắc Trường Giang phải đứng ra tổ chức đoàn luyện, Tăng Quốc Phiên quê Hồ Nam, bèn tích cực hưởng ứng lệnh của Hàm Phong, ông trở về quê, cùng với tuần phủ Hồ Nam Trương Lượng Cơ lập đoàn luyện. Từ đó, Tăng Quốc Phiên bắt đầu cuộc sống của một "nguyên hung".

Được sự giúp đỡ của nho sinh đồng hương là La Trạch Nam, Tăng Quốc Phiên lập được đội quân mấy ngàn người, sau đó phát triển dần. Tăng Quốc Phiên hiểu rõ sự thối nát của Bát kỳ binh và Lục doanh binh của triều Thanh, nên khi tổ chức quân đội, ông chú ý tuyển mộ con em bình dân,

không lấy con em quan lại, ông cũng chú ý quan hệ họ hàng để quân đội mang tính chất gia đình, thêm gắn bó, thêm sức chiến đấu.

Quân của Tăng Quốc Phiên so với quân nhà Thanh và các đoàn luyện khác có những đặc điểm sau đây:

1. Binh sĩ đều là dân quê Hồ Nam, mạnh khỏe chất phác, dễ huấn luyện, dũng cảm thiện chiến, kiên quyết không nhận những thị dân lưu manh, những lính của triều đình cũ chỉ làm hư đội ngũ. Sĩ quan thì ông chọn những người có học thức quen biết của ông, yêu cầu sẵn sàng dâng mình để trung với vua, bảo vệ đạo, không được mê mải công danh lợi ích trước mắt, kiên quyết chối từ khuynh hướng tranh giành quyền lợi của quan quân Bát kỳ binh triều Thanh.

2. Biên chế những binh sĩ có quan hệ cha con, anh em hoặc họ hàng vào chung tổ chức, lợi dụng quan hệ ruột thịt thân thích để họ gắn bó nhau, khi ra trận có thể cứu trợ nhau, và chỉ có thắng không thể thua, nếu thua trận thì cả họ sẽ bị hủy diệt. Cách này của Tăng Quốc Phiên rất hữu hiệu, biến quân đội quốc gia thành quân đội của tộc họ, "khí đánh trận là anh em, khi ra chiến trường là cha con" quả có nâng cao được sức chiến đấu. Sự sáng tạo này của Tăng Quốc Phiên có lẽ cũng là tiên phong trong nền quân sự hiện tại Trung Quốc.

3: Về mặt tổ chức, Tăng Quốc Phiên quy định, binh sĩ mỗi doanh chỉ phục tùng có doanh trưởng, toàn quân phục tùng Tăng Quốc Phiên. Như vậy vừa nâng cao được sức chiến



dấu của chỉ huy tổ chức, vừa xây dựng được quân đội riêng của Tăng.

Tăng Quốc Phiên tuy kiên quyết phản đối việc dùng người dân tộc Mãn làm chỉ huy để ảnh hưởng sức chiến đấu, nhưng để tranh thủ sự tin nhiệm của người Mãn Thanh, ông tiến cử Tháp Kỳ Bố người Mãn làm Tướng quân đại tướng, tiến cử Đa Long A làm Hồ bắc tướng quân, mọi việc chuẩn bị xong, quân Tăng Quốc Phiên bắt đầu ra khỏi Hồ Nam chuẩn bị giao chiến với quân Thái bình.

Tháng 5 năm 1854 (Hàm Phong năm thứ Tư) Tăng Quốc Phiên soái lĩnh tướng quân xuất chiến, đánh nhau với quân Thái bình ở Nhạc Châu, không ngờ vừa đánh đã tan. Khi Tăng Quốc Phiên xuất quân. Quân Tương có một vạn, thủy lục có thêm năm ngàn, cộng lại là vạn rưỡi quân. Sau trận Nhạc Châu, quân đội tan tác, bị tiêu diệt sạch. Tăng Quốc Phiên có thể chưa từng nếm mùi thất bại, chịu đựng không nổi đau thương này, bèn nhảy xuống sông tự tử. Bộ hạ của ông tất nhiên không để vị thống soái tướng quân chết, vội cứu ông lên. Tăng Quốc Phiên xấu hổ, quyết tâm chinh đốn lại quân đội, sau ba tháng lại đánh Nhạc Châu, đánh từ tháng 6, tới tháng 10 cùng năm, Tăng Quốc Phiên đốc chiến, qua tranh giành quyết liệt đã hạ được Vũ Hán. Tăng Quốc Phiên coi như đã trả được cái thù thua ở Nhạc Châu, tinh thần bốc cao ông hét lên: "Quét sạch mặt sông, đánh thẳng Kim Lăng!".

Năm 1855 (Hàm Phong năm thứ năm) Tăng Quốc Phiên tiến vào Cửu Giang. Lúc này quân của Thái bình Thiên quốc không dám coi thường quân của Tăng nữa, bèn cử Thạch Đại Khai làm thống soái, đem quân tăng viện về phía Tây. Thạch Đại Khai là viên tướng trí dũng song toàn nổi tiếng, ông bày mưu cho thủy quân của Tăng Quốc Phiên vào hồ Phiên Dương rồi chặn hồ đánh bại địch quân, đốt cháy chiến thuyền. Tăng Quốc Phiên thấy thủy quân khổ tâm xây dựng bao năm của mình phút chốc thành mây khói, ngay cả thuyền của mình cũng bị đốt mất, bản thân lại phải chạy trốn, hổ thẹn vô cùng, lại lần nữa nhảy xuống sông tự tử, lần này lại mong được bộ hạ vớt lên. Hai lần Tăng Quốc Phiên nhảy sông mà không chết, hay ông chỉ làm bộ nhu vậy, mà thật là chưa muốn chết, chỉ làm vậy để lôi kéo nhân tâm mà thôi?

Thạch Đại Khai đánh bại được đội quân khí thế mạnh nhất bấy giờ của Tăng Quốc Phiên, lại đánh được đại doanh Giang Nam và đại doanh Giang Bắc của quân Thanh, danh tiếng quân sự lấy lòng khắp nơi, đủ khí thế để giành cả nước, nhưng chính lúc ấy, nội bộ quân Thái bình nảy sinh chia rẽ, tàn sát nhau để giành quyền lợi, các tướng nổi tiếng như Dương Tú Thanh, Vi Xương Huy, Tiền Nhật Lương lần lượt bị chết, hơn hai vạn quân tinh nhuệ đã chết vì nội loạn. Thạch Đại Khai lại dẫn mười vạn quân ra đi, thời kì toàn thịnh về quân sự của quân Thái bình Thiên quốc đã xuống dốc.

Lúc này, Tăng Quốc Phiên thừa cơ giành lại Vũ Hán, và sáu trận kịch chiến với Trần Tú Thành, đã giành được An

Khánh. Tháng 8 năm 1860 (Hàm Phong năm thú mười một) Tăng Quốc Phiên được bổ nhiệm là Lương Giang đô đốc, đốc biên Giang Nam quân vụ, có quyền chỉ huy lớn hơn, phái quân mã làm ba lộ tiến công: Li Hồng Chương dẫn Hoài quan tấn công Tô Nam, Tăng Quốc Phiên dẫn quân chủ lực tiến công Thiên Kinh. Tả Tông Đường tấn công Triết Giang. Do quân Thái bình đã giảm sút khí thế, sức chiến đấu thấp kém nên bị thất bại liên tiếp. Lại thêm có "Trường thắng quân" của Anh quốc chi viện, Vô Tích, Thường Châu, Tô Châu liên tiếp thất thủ. Ngày 3 tháng 6 năm 1864 (Đồng Trị năm thú ba) Hồng Tú Toàn chết trong tuyệt vọng.

Quân Tương của Tăng Quốc Phiên vào Thiên Kinh, thấy người là giết, thấy nhà là đốt, đến mức "sông Tân Hoài thi thể chất đầy, Tương quân thấy của là cướp. Bao nhiêu vàng ngọc của đàn bà con gái đều vào túi quân Tương".

Tăng Quốc Phiên đã hoàn thành được sứ mệnh "Nguyên hung thần" dẫn quân Tương công phá quân khởi nghĩa Thái bình thiên quốc, lại biết dùng "quyền thuật" để từng bước trở thành "thánh tướng".

Suốt 12 năm đánh quân Thái bình, Tăng Quốc Phiên không phải thuận buồm xuôi gió, ông đã nhiều lần thất bại, hai lần phải nhảy sông tự tử, chưa kể một lần sợ Lý Tú Thành tập kích tối, tay luôn cầm dao, chuẩn bị nhõ thua thì tự sát. Ông tuy trung thành nhưng nhiều lần bị nghi kỵ.

Lần thứ nhất đánh được Vũ Hán, tin về Bắc Kinh, vua Hàm Phong rất mừng, khen Tăng Quốc Phiên mấy lời, nhưng cận thần cạnh vua nói: "Một bạch diện thư sinh như vậy, mà nay thu phục được muôn người, đánh được Vũ Hán, chưa tất đã là phúc của nước nhà". Hàm phong nghe không nói gì.

Tăng Quốc Phiên cũng biết bị người nghi kỵ, bèn mượn cớ về nhà chịu tang cha, dẫn hai người em (cũng là tướng lĩnh quan trọng của quân Tương), bỏ lại mọi chức vụ quân sự. Gần một năm sau, quân Thái Bình đánh Triết Giang đất quê thóc gạo và bông vải, triều đình Thanh lo sợ lại phải mời ông ra, và phong ông làm đến Binh bộ thượng thư, nắm thực quyền quân chính. Chẳng bao lâu. Từ Hy Thái hậu chuyên quyền, cho rằng người Mãn bất tài, trọng dụng người Hán, tạo cơ hội lịch sử quan trọng cho Tăng Quốc Phiên nắm chính quyền.

Năm 1862 (Hàm phong năm thứ mười hai) Tăng Quốc Phiên được giao quyền Lương Giang tổng đốc, Tiết chế tứ tỉnh quân chính, cấp tuần phủ trở xuống đều phải nghe lệnh, ít lâu sau lại phong thái tử Thái bảo đầu hàm, kiêm hiệp biện đại học sĩ. Kể từ đó, quyền lực của Tăng Quốc Phiên đã có vị trí chủ yếu trong triều.

Phương thức rút lui khi đạt đỉnh cao của Tăng Quốc Phiên càng làm cho triều Thanh tin nhiệm, nắm được đại quyền. Sau thắng lợi tấn công Thái bình Thiên quốc. Ông vẫn giữ thái độ dễ dặt. Vì quân Tương của Tăng Quốc Phiên cướp bóc nhiều của cải của Thái Bình, làm cho Thiên Kinh "bạc

vàng như biển, trăm vật chất đầy" bồng chốc sạch không, các quan trong triều bàn tán xôn xao, bọn Tả Tông Đường còn dâng thơ tố cáo, Tăng Quốc Phiên không muốn nhà của, và cũng không thể nhà của, vào kinh ông vội làm bốn việc: một, sợ quyền thế quá lớn át cả chủ, nên xin trao trả bớt quyền lực, hai, sợ quân Tương quá lớn sẽ sinh nghi kị, bèn giảm đi bốn vạn, ba, sợ triều đình nghi ngờ việc phòng vệ Nam kinh mà bắt xây dựng trại cho kỳ binh, ông thường cho Kỳ binh đóng tại Nam Kinh, chu cấp lương thực cho họ. Bốn lập cống viện (nơi tổ chức thi cử), đề bạt các nhân sĩ Giang Nam.

Làm bốn việc đó, triều đình quả nhiên khen ngợi, lại thêm ông có công lớn, nên triều Thanh chẳng thể truy cứu gì hơn, ngược lại do ông tỏ thái độ cung kính, triều Thanh càng thêm tín nhiệm. Triều đình gia ân phong hàm thái tử Thái Bảo, tước nhất đẳng hầu, con cháu được thế tập đời đời. Tới đây, Tăng Quốc Phiên được vinh hiển một thời.

Tăng Quốc Phiên còn từng đánh Niệm Quân, Niệm Quân lúc đầu dấy binh ở Hoài bắc, phát triển dần, lại được quân Thái Bình giúp đỡ, lớn thế dần lên. Triều Thanh mới điều đình cho quý tộc Mông cổ Tăng - Cách - Lâm - Tâm đi dẹp, để tỏ ý không phải chỉ có Tăng Quốc Phiên người Hán mới dẹp nổi. Nhưng Tăng - Cách - Lâm - Tâm bị Niệm quân giết chết, không cách nào lại phải phái Tăng Quốc Phiên ra trận. Tăng Quốc Phiên không vội đuổi đánh Niệm Quân như Tăng Cách - Lâm - Tâm, mà dùng cách siết chặt vòng vây, nhưng sau bị Niệm Quân phá vây nên không thành. Sau nhờ có học

trò của Tăng Quốc Phiên Lý Hồng Chương xuất hiện mới coi như đẹp được Niệm Quân.

Tăng Quốc Phiên là một trong những yếu nhân của phong trào hướng ngoại, ông tiến hành mua tàu, súng pháo của nước ngoài, lại cho bọn Lý Hồng Chương học tập kỹ thuật nước ngoài, tập trung có nhân tài khoa học kỹ thuật, xây dựng công nghiệp cơ giới, còn đề xuất các vấn đề về khai khoáng. Ông còn tuyển chọn nhân tài ra nước ngoài học, thành lập các học quán trong nước để đào tạo nhân tài.

Tăng Quốc Phiên sở dĩ trở thành "thánh tướng", là "thánh" ở chỗ ông là nhà lý luận và nhà thực tiễn của đạo học phong kiến.

Tăng Quốc Phiên rất đề cao lý học Trình Chu, ông nghiên cứu sâu và vừa ra nhiều lý thuyết mới, cho rằng học vấn giúp phục hồi nhân tính, phục hồi "lý" và "khí" giữa trời đất, để chính khí đó của con người kết tụ lại mang linh hồn của đạo đức phong kiến. Điều này hoàn toàn nhất trí với tư tưởng của lý học Trình Chu, đều là bảo vệ đạo đức phong kiến.

Ông còn suy tôn lý luận "nội thánh ngoại vương" thời Tiên Tần, tức là về tư tưởng phẩm đức phải được như thánh, về năng lực hành động phải như vương giả, có thể giúp ích cho đời. Đúng thế, bản thân Tăng Quốc Phiên làm được điều đó, có thể nói rằng ông bà người "ngôn hành nhất trí" (nói và làm như một).

Về mặt học thuật, ông cũng có nhiều thành công. Ông vừa đạt đỉnh cao về học thuật vừa có quyền lực, do vậy ảnh hưởng của ông rất lớn, lại thêm ông bồi dưỡng được nhiều học trò, cho nên ông có ảnh hưởng nhất định trong giới học thuật, nên đương thời được nhiều người đề cao là "thánh tướng".

Tăng Quốc Phiên còn tự thực hiện những lý luận của mình, trước khi về quê tổ chức đoàn luyện, khi làm quan ở kinh sư, ông đã chú ý tu thân dưỡng tính, nhất là mất nhiều công phu để luyện chữ "tĩnh". Ông sinh hoạt có nề nếp, dậy sớm, tĩnh tọa, dưỡng khí, bảo thân, đọc sách, viết văn, ngày nào cũng viết nhật ký. Ông kiên trì như vậy khiến thầy dạy ông cũng phải kính nể, nhà vua phải khen. Có lẽ do "làm được bộ dạng một vị chính nhân quân tử" như vậy mà ông được rộng đường thăng tiến.

Cuối đời, Tăng Quốc Phiên thậm chí cả khi hành quân, ông không lúc nào quên tu thân, lập chí, trung thực, cần trọng, cần kiệm, liêm chính. Mục đích của việc rèn luyện đó, như lý luận "nội thánh ngoại vương" của ông đã nêu, cốt để "trước tu thân, sau cứu đời".

Tăng Quốc Phiên không lúc nào quên cuộc đời "cày ruộng đọc sách" của ông, đó là cuộc sống vừa hư vừa thực, tiến có thể công, lui có thể thủ", ông cho rằng đó là phương thức sống lý tưởng nhất. Trong các sách viết cho con cháu trong nhà, ông luôn khuyên dạy phải lấy nông làm gốc, lấy học làm đầu, làm được hai điều đó, gia tộc đời đời phú quý, không thể lụn

bại. Nhiều điều ông răn dạy con cháu được người nhà bảo tồn, coi như "gia huấn".

Tháng 3 năm 1872 (Đông Trĩ năm thứ mười một) Tăng Quốc Phiên đang dạo chơi ngoài vườn bỗng thấy tê chân, được con cổng vào nhà, ngồi nghỉ, rồi không ốm mà qua đời.

Có lẽ Tăng Quốc Phiên không ngờ rằng, một trăm năm sau khi ông qua đời, người ta lại nhiệt tình với ông như vậy, vì ông không để lại được bao của cải tinh thần như Trình Chu, cũng không phải là mẫu mực giữ nước yên dân được người kính mộ như Gia Cát Lượng, nhưng ông để lại cho người đời một sự suy tư sâu sắc. Ở cuối kỳ xã hội phong kiến Trung Quốc, sao lại xuất hiện một nhân vật như vậy, đó là con người như thế nào?

Trình Chu có thể coi như bậc thánh đề thờ phụng, đáng kính mà khó theo kịp tức không ai dám theo được họ, ví như hoàng đế chẳng bao giờ so cao thấp với Khổng tử vậy; hiền tướng như Gia Cát Lượng cũng chỉ có thể thờ phụng ở miếu đền, thụ hưởng khói hương tế lễ, coi như bậc thần. Nhưng Tăng Quốc Phiên khác, thì lại ông không được kính như thánh hiền, cũng không thể cúng bái như thần phật, ông là một con người, một con người thực trông đời.

Quay đầu nhìn lại từ những nẻo đường khác nhau, người ta bỗng nhận ra con người đó, và thế là một cao trào đã nổi lên.

Điều đó hay hay dở, nhận xét ngay, e quá sớm!



## 17. NHÀ CẢI CÁCH KHÔNG CÓ QUYỀN LỰC

Trong xã hội cổ đại, những nhà cải cách Trung Quốc hầu như không gặp may mắn.

Vì sao vậy? Một số người cho rằng Trung Quốc cổ đại khó tiến hành công việc cải cách, nguyên nhân chủ yếu là vì nhân dân không muốn cải cách, nói thế là không công bằng. Những cải cách thời Trung Quốc cổ đại thường do những người có quyền nêu lên, và cũng do những người có quyền ngăn cản. Loại cải cách từ trên dội xuống đó, bất kể nhân dân có thích hay không, có mang lại lợi ích cho dân hay không, nhân dân đều phải chấp hành một cách bị động. Đương nhiên, những cải cách hay sẽ được nhân dân hoan nghênh, những cải cách dở sẽ bị nhân dân tẩy chay, nhưng dù sao, phản ứng của nhân dân cũng không hề có ảnh hưởng gì đến thái độ của tập đoàn thống trị cả. Sự thất bại của cải cách thường bắt nguồn từ sự tranh giành quyền và lợi trong nội bộ tập đoàn thống trị phong kiến.

Hãy nói đến trường hợp nhà biến pháp sớm nhất Trung Quốc là Thương Ưởng.

Thương Ưởng là người nước Vệ, mới đầu làm chức quan nhỏ ở nước Ngụy, Ngụy Huệ vương không xem trọng ông, ông nghe nói nước Tần chiêu nạp nhân tài, bèn chạy sang Tần.

Nước Tần là một quốc gia kỳ lạ, ở mãi tận biên thủy phía tây bắc xa xôi, vốn rất nhỏ, chưa đáng được ghi vào danh sách của các chư hầu, nhưng luôn luôn thu nạp phân tài trong thiên hạ, lợi dụng những nhân tài đó làm cho quốc gia mình từng bước từng bước mạnh dần lên. Trong lịch sử nước Tần, chưa hề có một bước phát triển lịch sử lớn lao nào lại do một nhân tài bản quốc thực hành cả. Thái độ mở cửa và tinh thần tiến thủ của vua Tần, cuối cùng đã làm cho nước Tần thôn tính được sáu nước, thống nhất Trung Quốc.

Nhưng đến đời Tần Hiếu công, nước Tần vẫn chưa phải là mạnh lắm, nước Ngụy láng giềng phía đông luôn luôn coi thường, thậm chí đã chiếm mất khá nhiều đất đai của Tần. Tần Hiếu công muốn nước Tần nhanh chóng hùng mạnh lên, bèn ban hành lệnh chiêu hiền nạp sĩ, phạm người nào có thể làm cho nước Tần hùng mạnh đều được phong quan cao và được chia đất đai.

Thương Ưởng đã học giỏi hình danh<sup>(\*)</sup>, là một người thuộc phái pháp gia, ông cho rằng nước Tần phải dùng pháp trị mới

---

(\*) Nguyên lý cơ bản của hình danh là lấy thưởng và phạt làm nguyên tắc, không cần giáo dục (N.D.)

nhanh chóng hùng mạnh được, nếu đến đấy có khi có đất dụng võ, thế là ông chạy sang Tần, gặp Tần Hiếu công. Muốn hiểu rõ bụng dạ thực của Hiếu công, buổi gặp mặt đầu tiên, ông chưa nói hết những ý nghĩ thật của mình, mà chỉ trao đổi có tính chất thăm dò thôi. Hai lần đầu, Thương Ưởng chỉ nói chuyện đạo đế vương của Nho gia, Hiếu công nghe chán quá lơ mơ muốn ngủ. Thế là Thương Ưởng biết Hiếu công muốn lấy luật pháp trị nước, lần gặp thứ ba, ông nói thật ý tưởng của mình: Đó là biến pháp. Thế là nói trúng tim Tần Hiếu công. Hai người bàn chuyện suốt ba ngày ba đêm liền, không biết mệt. Tần Hiếu công lập tức phong ngay tại chỗ cho Thương Ưởng làm quan chủ quản biến pháp, tiến hành biến pháp.

Thương Ưởng muốn giành được lòng tin của dân, trước hết đã giở ra một chút mẹo nhỏ, ông cho dựng một cây cột lớn ở cổng phía nam kinh thành, rồi hạ lệnh:

- Ai vác được cây cột này sang cổng phía bắc, sẽ thưởng năm mươi lạng vàng.

Chiếc cột đó người có sức khỏe bình thường cũng có thể vác nổi, mà năm mươi lạng vàng thì lại quá lớn, mọi người nghi có mẹo lừa chi đây, không ai dám vác. Sau, có một người thô lỗ, thấy tiền thưởng quá nhiều như vậy liền vác luôn tới cửa bắc, kết quả anh ta được thưởng năm mươi lạng vàng thật. Thương Ưởng từ đó có được uy tín trong dân.

Thương Ưởng thực hiện hai lần biến pháp vào thời Tần Hiếu công năm thứ sáu (356 trước Công nguyên) và Tần Hiếu công năm thứ mười hai, (352 trước Công nguyên). Nội dung gồm:

1) Đăng ký hộ tịch, thực hiện liên gia, năm nhà là một "ngũ", mười nhà là một "thập", một nhà phạm pháp các nhà trong liên gia phải cáo giác, nếu không cùng chịu trách nhiệm.

2) Thường quân công, cấm đánh lẫn nhau. Phạm có quân công, bất kể xuất thân sang hèn, chức vụ cao thấp đều thăng quan cấp đất. Các thành ấp không được đánh lẫn nhau, ai vi phạm sẽ trừng phạt nặng nề.

3) Thường công làm ruộng, khuyến khích phát triển nông nghiệp, tăng dân số. Ai trồng ruộng thu hoạch nhiều được thưởng, ngược lại, sẽ bị tịch thu gia sản, phạt làm nô lệ cho nhà quan.

4) Tội nhẹ phạt nặng. Nếu đổ tro ra đường, sẽ bị xăm chữ lên mặt.

5) Thực hiện chế độ cấp huyện, tập trung quyền lực

6) Thừa nhận tư hữu ruộng đất, khuyến khích khai hoang.

7) Thống nhất đo lường để tăng cường quản lý, tập trung của cải.

Trong các biến pháp trên, có hai điều rất quan trọng, một là, quân công không phân đẳng cấp, sức chiến đấu quân Tần

do đó được tăng lên vùn vụt, hai là, thừa nhận tư hữu ruộng đất làm kinh tế nước Tần phát triển nhanh chóng. Nước Tần sau khi được Thương Ưởng thi hành biến pháp đã nhanh chóng trở thành một trong những nước hùng mạnh nhất trong chư hầu:

Năm 340 trước Công nguyên, (Tân Hiếu công năm thứ hai mươi) nước Tần phát động chiến tranh với nước Ngụy, theo kế hoạch Thương Ưởng vạch ra. Tần đã đánh bại được Ngụy, thu hồi đất đai phía tây sông Hoàng Hà đã mất. Thương Ưởng do công lớn được cấp đất gồm 15 thành ấp được phong làm Thương quân.

"Biến pháp" của Thương Ưởng ngoài sự khắc nghiệt của pháp lệnh ra, về cơ bản là phù hợp lợi ích nhân dân, nên nhân dân không chống lại Thương Ưởng. Thất bại của Thương Ưởng là do sự tranh giành quyền lực trong nội bộ triều đình nhà Tần.

Bước đầu thực hiện pháp trị, nhiều quý tộc cũ phản đối kịch liệt, nguyên nhân đơn giản, vì có một số điều tổn hại đến lợi ích của quý tộc cũ, mà mấu chốt là hai điều: Quân công không đẳng cấp và tư hữu ruộng đất. Nhưng vì Tân Hiếu công ủng hộ những cải cách này, nên họ không dám làm gì. Sau khi Tân Hiếu công mất. Tân Huệ Văn vương lên nối ngôi, bọn quý tộc cũ vu cáo Thương Ưởng mưu phản, Tân Huệ Văn vương hạ lệnh bắt Thương Ưởng.

Thương Ưởng không còn đất dung thân ở Tần, vì sao vậy? Vì trong pháp lệnh của chính ông đã quy định, ở quán trọ phải có giấy chứng nhận, mà một người chạy trốn như Thương Ưởng lấy đâu ra giấy chứng nhận, ông đành chạy sang nước Ngụy. Người nước Ngụy định giết ông. Thương Ưởng đành phải quay về nơi đất được phong, tổ chức đội quân chống lại quân quan của quý tộc đến bắt ông. Quân ít, thế cô, ông bị bắt.

Thương Ưởng bị xử tội "phanh thân", tứ chi bị buộc vào xe ngựa để xé người thành nhiều mảnh. Sự tàn ác của hình phạt khiến người phải rụng tóc gáy.

Thương Ưởng tuy chết, nhưng pháp luật của ông vẫn tồn tại. Nước Tần không bị suy yếu mà vẫn phát triển lên nhờ pháp trị của Thương Ưởng, sau một trăm năm thì thống nhất toàn Trung Quốc.

Biến pháp của Vương An Thạch triều Tống tuy không dữ dội như biến pháp của Thương Ưởng, kết cục của Vương An Thạch cũng tốt đẹp hơn Thương Ưởng rất nhiều, nhưng vì bị hai phe đảng mới cũ thay nhau phế nhiệm, nên biến pháp của ông khó nói lên vấn đề gì.

Vương An Thạch thực hiện biến pháp vào những năm Tống Thần tông Hy Ninh. Ông đề xuất một số biện pháp như cho nông dân vay vốn, làm thủy lợi, giảm bớt quân đội, tập trung tài lực về Trung ương. Những biện pháp này thực ra rút từ thực tế của xã hội nhà Tống đương thời, dụng ý và động cơ

rõ ràng là hết sức tốt, song thực hiện không được như ý. Nhưng dù sao cũng vẫn thu được ít nhiều hiệu quả tích cực. Trong triều đình, nhất là giữa các đại thần, phe đảng mới của Vương An Thạch chủ trương biến pháp, và phe đảng cũ của Tư Mã Quang phản đối biến pháp đã đấu tranh quyết liệt trong một thời gian dài.

Hai đảng đấu nhau mấy hiệp, lúc thì đảng cũ lên đài chèn ép đảng mới, lúc thì đảng mới nắm quyền khống chế đảng cũ, lại thêm một số tiểu nhân thừa cơ trục lợi, làm cho cuộc đảng tranh cũ mới trở thành cuộc tranh giành quyền lực dưới chiêu bài là phế lập biến pháp. Nhất là bọn Chương Thuần trong đảng mới bức hại tàn khốc phe đảng cũ của Tư Mã Quang, nhiều người bị lưu đày biếm chức cho đến chết. Sự việc đến mức này, chẳng còn ai nghĩ gì về lợi hay hại đích thực của tân pháp nữa.

Tân pháp lúc hưng lúc suy, hoàn toàn chỉ là lý do để hai đảng tranh giành, mất hết ý nghĩa, nên cuối cùng tân pháp bị bãi bỏ.

Từ trước khi tân pháp bị bãi bỏ hoàn toàn, Vương An Thạch đã phải rút lui về ẩn cư. Ông thế còn là may, đỡ bị bức hại, sau này, tận sống tuổi trời. Nhưng người sau có kẻ ghét Vương An Thạch, đã đặt bài "Tướng công nuốt hận lưng chừng núi" vận thành câu ca để chửi Vương An Thạch với lời lẽ quá đáng, coi ông không ra gì, chứng tỏ có người căm giận tân pháp của ông đến mức nào!

Biến pháp của Vương An Thạch gây ra đảng tranh, chẳng giải quyết được, vấn đề gì, thành thử biến pháp không thực hiện được đâu phải tại nhân dân, mà do sự tranh đoạt quyền lợi trong cung đình mà làm cho biến pháp chết yểu đó thôi!

Cuộc cải cách thứ vị nhất, có lẽ là cuộc "Duy tân một trăm ngày", cuộc cải cách này ảnh hưởng lớn tới nước Trung Hoa, khiến ngày nay, ta không thể xem thường nó, thậm chí, không thể vòng qua nó mà tiến hành sự nghiệp cải cách được.

Vai trò chính của cuộc cải cách này là hoàng đế Quang Tự, nhà cải cách không có quyền lực. Phân tích quá trình thất bại của cải cách "Duy tân một trăm ngày", ta sẽ thấy rõ những cuộc cải cách của Trung Quốc cổ đại từ xưa tới nay, rốt cuộc thất bại, là ở chỗ nào? .

Hoàng đế Đồng Trị năm 19 tuổi thì ốm chết. Mẹ ông là bà Thái hậu Từ Hy, sợ lập con của Đồng Trị làm vua, bà sẽ mất quyền lực, mới chọn con trai của Thuần Thân vương mới bốn tuổi kế ngôi, tức Quang Tự.

Cha của Quang Tự là em chồng bà Từ Hy, tức Quang Tự là cháu bà Từ Hy, mà mẹ Quang Tự lại chính là em gái bà Từ Hy. Do đó, sau khi Quang Tự lên ngôi, do nhỏ tuổi, mọi quyền hành đều nằm cả trong tay bà Từ Hy.

Bà Từ Hy dạy cho Quang Tự chỉ biết hai việc, một là sợ bà, hai là học tập. Bà Từ Hy rất nghiêm khắc với Quang Tự, muốn đào tạo ông thành công cụ ngoan ngoãn trong tay bà.



Bà bắt Quang Tự gọi bà là "Cha đẻ", không gọi thái hậu, và luôn luôn dạy bảo ông học.

Về học tập, Quang Tự rất chủ động và hiếu học. Ông không những hoàn thành bài vở theo quy định của cung đình không những chăm chỉ khi lên lớp, mà những lúc rảnh rỗi, tay vẫn không rời sách, miệng vẫn nhắm kinh, sử tử, tập. Có lúc thái hậu gọi ông đi xem hát, ông tuân theo, nhưng rồi chuồn ra sân hý viện, lui về nhà học, đến bà Từ Hy cũng phải khen ông hiếu học, trong ngoài cung đình ai cũng ngợi khen.

Được thầy giáo Ông Đồng Hòa dạy dỗ, Quang Tự khi hơn mười tuổi đã thông kinh sử, dịch lý, đã viết văn rất hay. Văn chương còn thể hiện ý chí lớn lao của ông, điều làm cho thầy dạy và mọi người kinh ngạc nữa là, ông còn luôn nêu ra những kiến giải rất sâu sắc. Vì vậy Ông Đồng Hòa và mọi người đều cho ông sau này sẽ thành một ông vua có tài.

Năm 1887, công nguyên, Quang Tự năm thứ 13, hoàng đế Quang Tự 16 tuổi, theo truyền thống, Quang Tự thân tự chấp chính, bà Từ Hy cũng làm ra vẻ trao quyền cho Quang Tự, nhưng thực ra quân quyền vẫn nắm trong tay bà.

Khi Quang Tự chấp chính là lúc chủ nghĩa đế quốc đang chia cắt Trung Quốc, triều đình nhà Thanh đã ký hàng loạt những hiệp ước không bình đẳng nhục nhã, mà bọn đế quốc vẫn muốn "được đằng chân lân đằng đầu", muốn triệt để diệt vong Trung Quốc, nhất là sau cuộc thảm bại hải chiến Trung Nhật. Các nhà tri thức Trung Quốc thấy rõ tình hình thế giới

và Trung Quốc, nhận thức được rằng Trung Quốc phải biến pháp, nếu không sẽ diệt vong. Thế là, phong trào đòi biến pháp mà trí thức khởi xướng đã bùng dậy.

Cuộc vận động "Công xa thượng thư" nổi tiếng là một hoạt động sôi nổi đầu tiên của giới trí thức cận đại Trung Quốc đòi biến pháp. Việc ký "Điều ước Mã Quan" đã gây nên sự căm phẫn lớn của tầng lớp trí thức chân chính Trung Quốc, Khang Hữu Vi đã liên hợp với hơn 1200 cử nhân dự thi ở Bắc Kinh ký vào thư kiến nghị, yêu cầu biến pháp, không cầu hòa, rời đô v.v.. Lần dâng thư này không những làm cho các đại thần ngoan cố trong triều phải giật mình, mà còn làm cho bọn đế quốc đang lăm le chia cắt Trung Quốc nhìn thấy người Trung Quốc đã thức tỉnh, vì vậy có ảnh hưởng rất lớn.

Nhưng vì cung đình đẳng cấp thâm nghiêm, tấu chương về "Công xa thượng thư" không được chuyển tới tay Quang Tự, phe Khang Hữu Vi uất giận, hơn hai mươi ngày sau, lại viết tiếp một tấu thư dài trên vạn chữ, loanh quanh mãi cũng tới được tay Quang Tự. Quang Tự rất tán thưởng quan điểm mà Khang Hữu Vi nêu lên bèn "thượng dụ" thi hành cải cách. Đương nhiên, "thượng dụ" này sức mạnh còn quá yếu, nếu là bãi miễn một viên quan, chặt đầu một viên tướng đã đành, đằng này là thay đổi cả thể chế quan liêu phong kiến cũ nát đã bao năm, thực hiện cái gọi là "tân chính" khác gì gió thổi Thái sơn, chỉ vô ích mà thôi.

Khang Hữu Vi thấy bản sớ của mình không tác dụng, năm 1897 Quang Tự năm thứ 23, ông phản uất, lại dâng sớ lần nữa. Tám năm trước, ông đã từng dâng sớ cho Quang Tự nhưng khác gì đá ném biển sâu, ông nghĩ đến nhiều lần dâng thư, nên hết sức giận dữ, lần này ông dùng lời lẽ gay gắt, chỉ ra rằng Quốc hội Nhật Bản và báo chí ngày ngày bàn việc chia cắt đất đai Trung Quốc như thế nào, mà Trung Quốc thì vẫn bằng chân như vai không hề động đậy, nếu không cải cách vươn lên sẽ có ngày mất nước. Nhưng bản sớ này của Khang Hữu Vi lại bị các đại thần ngoan cố ngăn chặn không tới tay Quang Tự. Về sau bản sớ này truyền ra ngoài, các báo đăng tải. Quang Tự đọc báo mới biết, ông rất cảm động, lập tức cho triệu kiến Khang Hữu Vi.

Cung thân Vương Loạn Kỳ kiên quyết không cho triệu kiến Khang Hữu Vi, lý do là theo tục lệ từ tổ tiên, không phải quan tú phẩm trở lên không được triệu kiến, Quang Tự đành chịu, đành phái Ông Đồng Hòa, Lý Hồng Chương, Vinh Lộc đi gặp và trao đổi với Khang Hữu Vi, trong đó Ông Đồng Hòa là thầy dạy và là người theo phái biến pháp. Các ông đi về báo cáo với Quang Tự, Quang Tự lần nữa lại cảm động trước những lý lẽ và thái độ của Khang Hữu Vi. Ông cho lệnh sưu tập các tước tác văn chương của Khang Hữu Vi về đọc, từ đó, học thêm được nhiều điều, kiên định quyết tâm biến pháp của ông, lại còn hạ chiếu, nếu có tấu thư của Khang Hữu Vi phải lập tức đưa lên, cấm ngăn giữ.

Quang Tự nóng lòng cải cách, nhưng thực quyền nằm cả trong tay thái hậu Từ Hy, Quang Tự chỉ là ông vua có tên thôi. Để có thể thực hiện biến pháp - ông nhiều lần đòi quyền hành với bà Từ Hy, thậm chí có lần ông đã nói:

- Nếu thái hậu không trao quyền cho con, con sẽ dùng biến pháp thay đổi đất nước này, còn thà không làm hoàng đế, cũng quyết không làm ông vua mất nước.

Lúc bấy giờ, tiếng hô đòi biến pháp đã vang dậy, nhưng phái bảo thủ trong triều, bám quanh thái hậu Từ Hy, không muốn sửa đổi pháp chế của tổ tiên. Tình hình đòi hỏi gấp, bà Từ Hy đành phải giao một chút quyền cho Quang Tự, để Quang Tự thử tiến hành biến pháp, nếu không thành công, quay lại bà sẽ trị Quang Tự. Cách làm đó của bà thật là cao tay hơn cách ngăn cản, biến pháp. Thế là bà Từ Hy cho Quang Tự được thực hiện biến pháp trong những không chế nghiêm ngặt.

Các nhà biến pháp Trung Quốc thường rất ấu trĩ. Quang Tự và Lương Khải Siêu được biết bà Từ Hy cho phép biến pháp mừng lắm, tưởng rằng biến pháp là thành công ngay. Ngày 11 tháng 6 năm 1898, Quang Tự năm thứ 24, hoàng đế Quang Tự ban bố "Định quốc thị chiếu", thực chất là một bản tuyên ngôn biến pháp. Bản tuyên bố lên án phái quan liêu ngoan cố, chỉ ra con đường biến pháp để đất nước vươn tới hùng cường, còn vạch ra bọn quan liêu ngoan cố miệng nói cứu quốc mà thực tế không chịu làm gì.

Bản "Định quốc thị chiếu" đã tỏ rõ lòng tin vào cải cách biến pháp của Quang Tự, đồng thời cũng làm cho phái bảo thủ đứng đầu là thái hậu Từ Hy phải giật mình. Từ đó, Quang Tự liên tiếp ra các chiếu chỉ cải cách, còn thái hậu Từ Hy thì điều binh khiển tướng, chuẩn bị dùng vũ lực để bóp chết phong trào đổi mới.

Sau ngày 11 tháng 6 Quang Tự ban chiếu cải cách, ngày 16 tháng 6, Quang Tự bắt chấp các đại thần thủ cựu ngăn cản, triệu kiến Khang Hữu Vi, phá lệ cũ qui định rằng hoàng đế không triệu kiến quan dưới tứ phẩm, còn ngồi chuyện trò với Khang Hữu Vi hai ba giờ liền. Sau cuộc triệu kiến đó, Quang Tự vững tin đường lối biến pháp của mình, và có thêm nhận thức về nội dung cải cách. Ông thực sự đã ngồi trên ngai vàng phát ra chiếu chỉ đổi mới.

Trong hơn một trăm ngày tính từ ngày ban hành "Định quốc thị chiếu" tới ngày biến pháp bị trấn áp, Quang Tự đã ban hành hơn một trăm chiếu thư, có ngày ban phát tới năm sáu đạo. Nhưng nội dung của cải cách bao gồm: mở trường học, học tập phương Tây, cho người ra nước ngoài học tập; cải cách khoa cử, bỏ văn bát cổ, khuyến khích ra báo chí, hoan nghênh dâng thư góp ý; khuyến khích mở đường sắt, khai khoáng và nông công thương nghiệp; khuyến khích phát minh mới, sáng tác mới; bỏ trạm dịch, lập bưu chính; giảm bớt quan lại, tinh giản cơ cấu, lập lại quy chế điều lệ; cải cách huấn luyện quân đội, thao luyện hải lục quân theo phương

pháp mới; cải cách tài chính lập dự toán tài chính, cho phép người Mãn tự lo cuộc sống v.v...

Khởi nghi ngờ, đó là những biện pháp cải cách toàn diện về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa để tăng cường sức nước, nhưng nhiều biện pháp đã đụng đến quan niệm, quyền lợi của phái bảo thủ phong kiến, đó cũng là điều tất nhiên thôi. Vì vậy, lo sợ và phẫn nộ, trước những biện pháp cải cách chúng xúi giục thái hậu Từ Hy kiên quyết hủy bỏ cải cách.

Thái hậu Từ Hy, trước hết bà ta vốn không đồng ý cải cách, bà ta là đại biểu phái thủ cựu phong kiến, không hề có tư tưởng và tổ chất cải cách, và quan trọng nữa là bà ta không muốn mất quyền lực, nếu cải cách của Quang Tự phát triển sâu thêm thu được thành quả, sẽ giành được ủng hộ trong triều, bà ta sẽ khó nắm được triều chính, vì vậy bà ta quyết không để cho Quang Tự cải cách thành công.

Trong "Duy tân một trăm ngày", nhiều đại thần thủ cựu không chịu làm theo các biện pháp đổi mới, không những "can gián" hoàng đế ngay trước mặt, còn giữ lại những chiếu lệnh không truyền xuống dưới, hoặc im các tấu chương không chuyển lên trên, tức giận quá, Quang Tự đã cách chức một số quan. Một lần xử tội im giữ thu tấu không gửi lên trên, Quang Tự đã bãi quan một lúc sáu vị đại thần, tạo thành sự kiện "bãi truat lục đường quan".

Dương nhiên, thái hậu Từ Hy không phút nào buông lỏng cảnh giác với Quang Tự, tuy bà ta giấu mình ở Di Hòa viên,

nhưng nhất cử nhất động của Quang Tự bà ta đều rõ. Ngay từ khi hạ "Định quốc thị chiếu", Từ Hy đã hạ ba đạo "du" bãi chức quan của Ông Đồng Hòa, làm Quang Tự mất đi một cánh tay, còn lệnh cho các quan nhị phẩm trở lên đều phải tạ ân trước mặt thái hậu, bà ta ra tay nắm chắc lấy nhân sự trong triều. Sau sự kiện "Lục đường quan" bà ta bí mật bàn mưu, chuẩn bị dùng vũ lực áp chế Quang Tự.

Từ Hy sai Vinh Lộc đang nắm quân quyền, điều quân bao vây Bắc Kinh. Thế là Vinh Lộc điều mấy đội lục quân tinh nhuệ nhất tới quanh thành Bắc Kinh, lại điều quân của Nhiếp Sĩ Thành đến đóng ở Thiên Tân, quân của Đồng Phác Tường đóng ở Trường Tân điểm. Từ Hi còn cho trọng binh thân tín bảo vệ Di Hòa viên. Từ đó, thái hậu không còn gì đáng lo nữa.

Có một điều rất lý thú là, đối đầu với đội quân hùng mạnh mười vạn người của Từ Hy thái hậu, những nhà cải cách của Quang Tự chỉ là mấy gã thư sinh yếu đuối. Trong thời gian "Duy tân một trăm ngày", Quang Tự có phong cho Đàm Tự Đồng, Lưu Quang Đệ, Dương Nhuệ, Lâm Húc quan vị tứ phẩm, đảm nhiệm quân cơ xử chương kinh, làm công tác văn thư, mọi người gọi họ là "Quân cơ tứ khanh", thêm Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, bất quá sáu người. Mà những người này không có chút thực quyền, chỉ nay dâng một bản tấu, mai dâng một bản tấu, ngay cả mặt Quang Tự cũng chưa gặp. Còn Quang Tự? Nay một chiếu chỉ, mai một chiếu chỉ, còn có thực hiện được hay không, cũng trời biết. Cách biến

pháp như vậy, tuy có ảnh hưởng lớn về tư tưởng văn hóa, nhưng thực tế thao tác khác gì trẻ con chơi trò đắp đất làm nhà, thấy người lớn đến là chạy tan ngay.

Quang Tự không hề hay biết gì về âm mưu của bà Từ Hy, chỉ khi vào triều kiến hàng ngày cảm giác có chuyện gì chẳng hay, nên ông viết "mặt chiếu" cử Khang Hữu Vi đi Thượng Hải lập tòa soạn báo, thực chất là cho ông đi tị nạn. Quang Tự gọi Dương Nhuệ vào cung, nói rõ tình hình nguy cấp, hỏi xem Dương Nhuệ có cách nào, Dương Nhuệ hoảng sợ, buông ra một câu đặc sệt thư sinh:

- Đó là việc nhà của hệ hạ, cần bàn với người trong nhà.

Tối đây, Quang Tự hoàn toàn tuyệt vọng, ông hoang mang, nôn nóng, cảm uất nhưng không còn cách nào. Ông là người nhanh hiểu, ông biết mình chỉ còn ngồi chờ chết.

Nhưng ông muốn cố gắng thêm, nhân lúc Viên Thế Khải đang ở Bắc Kinh, ngày 16 tháng 9 ông triệu kiến Viên Thế Khải. Theo ông, Viên Thế Khải là người có thái độ tích cực với đổi mới, ông muốn tranh thủ quân đội của Viên Thế Khải, có lẽ có hy vọng vẫn hồi cục diện được chững. Khi nói chuyện với Khải, ông luôn ca ngợi Khải, thăng chúc cho Khải. Viên Thế Khải thoạt đầu vừa mừng vừa ngạc nhiên, sau ông hiểu ra, biết Quang Tự muốn lợi dụng mình. Hắn nhắm tính lực lượng các bên, lập tức trở về Thiên Tân, bí mật nói với Vinh Lộc, Lộc được tin, ngay đêm đó đi xe lửa về Bắc Kinh tới Di Hòa viên báo cáo với Từ Hy.



Ngày 21 tháng 9, Thái hậu Từ Hy ở Di Hòa viên trở về Quang Tự vội quần đón, bà Từ Hy nghiêm mặt quở trách cho một hồi, lấy danh nghĩa Quang Tự, hạ hai đạo "dụ", tuyên cáo Quang Tự thoái vị, bà Từ Hy lại chấp chính.

Từ Hy giam Quang Tự ở Doanh đài, bắt sáu người Khang Quảng Nhân, Dương Thâm Tú, Dương Nhuệ, Lâm Húc, Đàm Tự Đồng, Lưu Quang rồi giết họ ở cửa chợ Bắc Kinh, sử gọi là "Mậu tuất lục quân tử".

Kể từ ngày 11 tháng 6 năm 1898 Quang Tự ban bố "định quốc thị chiếu" tới ngày 21 tháng 9 Từ Hy trở lại chấp chính, trước sau được 103 ngày, sử gọi "Duy tân một trăm ngày", vì năm cải cách của Quang Tự là năm Mậu Tuất, nên sử còn gọi là "Mậu Tuất biến pháp".

Phong trào duy tân biến pháp thất bại nhanh như làm trò ảo thuật. Bọn đế quốc thấy được tình hình đó biết chính trị Trung Quốc đã hủ bại, bèn tấn công mạnh Trung Quốc, mà trong nước thì phong trào phản đế ái quốc Nghĩa Hòa đoàn cũng đang rầm rộ, kẹp giữa hai lực lượng đó, tập đoàn Từ Hy không cách nào đối phó, nhưng lại tuyên chiến với các nước đế quốc, về sau buộc phải chạy khỏi Bắc Kinh. Lúc này Quang Tự tuy là tù nhân, nhưng ông vẫn có nhận định tinh táo về tình hình, ông vẫn hy vọng trước mắt tạm thời cầm chân các đế quốc, chờ sức nước mạnh lên sẽ có cách hay, nhưng không được bà Từ Hy chấp nhận.

Tháng 8 năm 1900, liên quân tám nước kéo tới, Từ Hy bỏ chạy, khi chạy mụ ta mang theo Quang Tự, người phi yêu quý nhất của Quang Tự là Trân phi bị đẩy xuống giếng chết. Năm sau, mụ ta lại mang Quang Tự ở Diên An về Bắc Kinh. Lúc này Quang Tự trải qua sóng gió đã trưởng thành tỉnh táo, càng tin rằng Trung Quốc phải đổi mới mới tránh khỏi số mệnh bị đế quốc diệt vong, ông luôn ấp ủ biến pháp, hy vọng sau khi thái hậu qua đời, quyền hành trong tay, ông lại thực hiện biến pháp. Nhưng ông không lật nổi ngọn núi Thái Sơn đè trên đầu ông là bà Từ Hy, lịch sử không cho ông cơ hội.

Ông muốn sống chờ bà Từ Hy chết, nào ngờ bản thân do lo âu, u uất mất sớm, ông mất năm 1908, hưởng 38 tuổi.

"Mậu tuất biến pháp" tuy thất bại, nhưng để lại cho hậu thế những ảnh hưởng to lớn những bài học và kinh nghiệm. Quang Tự trở thành vị hoàng đế nổi tiếng, ngay thời đó đã có ảnh hưởng quốc tế to lớn, có tiếng tăm trên thế giới, khiến bà Từ Hy không kế gì giết được ông.

Về phương thức vận hành, "Mậu tuất biến pháp" do Quang Tự và Khang Hữu Vi cùng nhóm thư sinh mùa văn vung bút, đúng là "dưới bút có ngàn ý, trong bụng không sách gì". Họ chỉ biết vì sao phải biến pháp, nhưng biến những pháp gì, biến như thế nào, nhất là khi nguy nan, họ không biết phải làm gì, chỉ biết lấy bầu máu nóng trong lòng ra mà tế lay linh đàn cải cách thiêng liêng. Đó là điều quý của trí thức Trung Quốc, cũng là điểm yếu của trí thức Trung Quốc vậy.

Những cải cách xưa này của Trung Quốc, đều do các đế vương dõng từ trên xuống, nhưng xét chung cuộc cải cách của Quang Tự chỉ là một trò trẻ, giống như trên kia đã nói, đó là người lớn cho đám trẻ con ra ngoài nghịch chơi, cho chơi đùa thoải mái, khi bần hết tay chân mặt mũi, đồ đạc lung tung, người lớn sẽ trị chúng, cho chúng biết đáng nhẽ không nên chơi cái trò nhảm nhí như vậy. Ví dụ này hơi thô thiển nhưng khá sát hợp: Tâm linh đã bị xã hội làm cho ô bần, tù túng vẫn đục vì nguyên nhân xã hội tạo ra của người lớn, đã bóp chết những ước mơ tốt đẹp ngây thơ của trẻ thơ, bởi vì người lớn khôn hơn trẻ thơ!

Những yêu cầu về cải cách thường phải từ dưới lên, nhưng thực hiện cải cách lại từ trên xuống, đừng nói nhà cải cách không có quyền lực yếu đuối như Quang Tự, mà ngay cả cải cách của Thương Ưởng. Vương An Thạch được đế vương ủng hộ, rồi cũng ra sao? Chẳng phải đều đã đi đến những kết cục chẳng hay ho đó sao? Đương nhiên, mỗi lần cải cách đều có để lại được những tân pháp, đều có ảnh hưởng nhất định, nhưng người cải cách cụ thể nói chung, đều không gặp may, mà nguyên nhân căn bản là sự tranh giành quyền lợi trong nội bộ tập đoàn phong kiến.

Cải cách thất bại, dân chúng không chịu bao trách nhiệm, vì lịch sử không để cho họ được bước lên vũ đài, họ chỉ là người yêu cầu và người thụ động với cải cách mà thôi. Còn như nội bộ tập đoàn quyền lực vì cải cách mà đấu nhau, họ

cũng chẳng giúp được cho ai. Mà những người tiên phong cải cách thường không chống lại được sự phản kích của thế lực thù cựa, nên những người tiên phong cải cách đều trở thành những người tử vì đạo của lịch sử cả. Đó chính là nguyên nhân căn bản những nhà cải cách khó có kết cục tốt đẹp trong các vương triều xưa nay.

Từ đó xem ra, muốn cải cách cần có quyền lực, nhưng quyền lực vị tất đã bảo đảm cải cách thành công, vậy thì con đường cải cách là ở nơi đâu?

PHẦN THỨ HAI

# DÙNG THUẬT

## LỜI CỦA NGƯỜI DÙNG THUẬT

- Quốc ngữ: Xem hình dung mà biết được tâm địa vậy.
- Tôn Tử nói: Ba quân có thể đoạt được khi, tướng quân có thể đoạt được tâm.
- Lão Tử nói: Lòng phải hư, bụng phải thực, chí phải mềm, xương phải cứng.
- Thích danh: Chính (việc nước) là chính (ngay thẳng) vậy, nhờ thế mà kẻ dưới cũng được chính vậy.
- Tôn Tử nói: Việc binh quý ở thắng, không quý ở lâu dài.
- Lão Tử nói: Dùng người trên, tôn kẻ dưới, có thể gọi là tôn hiền được.
- Tôn Tử nói: Trăm trận trăm thắng, chưa phải là người đánh giỏi, không đánh mà người chịu khuất, mới là người giỏi trong những người giỏi vậy.
- Lão Tử nói: Lời tín nghĩa không đẹp, lời đẹp không tín nghĩa. Người tốt không phân trần, người phân trần không tốt.

- Tôn Tử nói: Về phép dùng binh, gấp mười thì vây, gấp năm thì đánh, gấp đôi thì chia kẻ địch ra, địch thua thì có thể đánh, mình ít thì rút, không bằng thì tránh đi. Cái rắn của kẻ địch nhỏ có thể bắt được kẻ địch lớn vậy.

- Tôn Tử nói: Phàm kẻ đánh trận, lấy chính mà hợp, lấy kỳ mà thắng. Những người giỏi dùng kỳ thì vô cùng như trời đất, dồi dào như Trường Giang, Hoàng Hà vậy.

- Âu Dương Tu nói: Nếu hời vi chính khi rộng khi giản mà việc không trôi chảy, vì sao vậy? Đáp: Lấy phóng túng làm rộng, lấy lược bỏ đi làm giản, tất chính sự sẽ bế tắc mà dân phải chịu mọi thứ tồi tệ. Điều ta nói rộng là không hà khắc, gấp rút, điều ta nói giản là không làm phiền toái đó thôi.

- Tôn Tử nói: Việc của ba quân, chớ thân với gián, chớ thưởng hậu cho gián, chớ bí mật với gián. Phi bậc thánh trí không thể dùng gián được, phi kẻ nhân nghĩa không dùng gián được, phi vi diệu không thể được cái thực của gián.

Khéo thay! Khéo thay! Không có gì không dùng gián vậy. Việc gián chưa làm mà đã nghe trước thì cả gián và người bày đặt ra đều chết.

- Ngụy Trưng nói: Muốn cho cây lớn, tất là phải vun đắp cho gốc rễ, muốn cho nước chảy được xa, tất phải khơi nguồn. Người lo cho yên việc tất phải tích được nghĩa.

- Sứ Ký: Lục Giả thường hay nói "Thi" "Thư". Cao đế mắng rằng: "Như ta đây ngồi trên lưng ngựa mà lấy được thiên hạ,

đâu phải "Thì" với "Thư". Lục Giả nói: "Ngồi lưng ngựa lấy được thiên hạ, nhưng ngồi lưng ngựa mà lại trị được nước sao? Thang Vũ dùng nghịch mà lấy, dùng thuận mà giữ, dùng cả văn lẫn võ, đó là thuật trường cửu vậy".

- Tống Sử - La Diêm truyện: Người quân tử đức chí thường ít, kẻ tiểu nhân đức chí thường nhiều. Chí của bậc quân tử là ở quốc gia thiên hạ mà không ở riêng mình, làm thì ngay ngắn, nói thì thẳng thắn. Thường không chạm phải chủ thì cũng chạm phải các bậc quý cận. Không vấp phải đường đời thì cũng vấp phải thói tục bình thường. Chí của kẻ tiểu nhân ở riêng mình mà không vì quốc gia thiên hạ, nói gì làm gì cũng đều sao cho đẹp lòng người. Thường hay cái trái mà được đức chí hiếm lắm, dùng mọi cách để đẹp lòng người mà không đức chí cũng hiếm lắm vậy.

- Bạch Cư Dị nói: Quan có sự khác nhau về to nhỏ phồn giản, tài có sự dị biệt về cao thấp giỏi kém. Đặt đúng vào trách nhiệm tất sẽ nên, không đúng năng lực tất sẽ hỏng. Cho nên tiên vương lập thứ quan rồi sau mới tìm người, ai làm việc nấy, phân rõ tài năng rồi mới đặt chức quan, khiến cho mọi người, ai cũng làm hết sức mình. Như vậy, quan tuy ít, tài tuy còn non mà việc vẫn đâu ra đấy. Nếu như lấy tài kém mà làm việc lớn, lấy việc lớn giao cho tài nhỏ, ủy cái không thể làm được mà mong có thể được, cưỡng kẻ bất tài phải làm rồi trách sự bất tài của họ thì tuy quan có đủ, tài có nhiều cũng chỉ vô ích mà thôi. Cho nên nói, người làm việc nhỏ mà làm



nên đại sự như cây cối bắt hổ, dùng dao chặt cây vậy. Bỏ mất tài lớn mà dùng vào việc nhỏ, cũng như dùng ngựa ký bắt chuột, dùng búa cắt tóc vậy. Bậc vương giả nên lượng tài cao thấp của mọi người, thăm dò sự to nhỏ của thú quan, tựa như người thợ mộc không lắp mộng vuông vào lỗ tròn, người đánh xe thuận đường cong nẻo thẳng.

Như vậy thì tự nhiên ai cũng làm hết sức mình, chức vụ sẽ lo trọn vẹn, còn sợ việc không nên, chính không thành nữa sao?

## 18. THUẬT NHÂN CỦA "NGƯỜI NHÂN"

Có thể nói: kinh nghiệm thống trị của người Trung Quốc có từ rất lâu so với thế giới, bởi vì Trung Quốc lập nước từ lâu đời, hơn nữa, người Trung Quốc lại thích lấy việc "trị nhân" làm thú vui, nên mỗi triều đại đều tích lũy được những kinh nghiệm lịch sử phong phú. Không kể dã sử, tạp truyện, chỉ kể chính sử như "Nhị thập tứ sử" cũng đủ người thông minh đọc cả đời người không hết. Nếu bất cứ mặt nào trong đó, sự tinh thâm độc đáo của thuật "trị nhân" cũng đều khiến người nước ngoài phải tròn xoe mắt, lắc đầu lè lưỡi.

Trong đó không thiếu những kinh nghiệm thành công, nhưng người Trung Quốc dùng hai chữ "hư ngụy" (giả dối) đến mức khéo léo tột đỉnh, không biết có được xếp vào kinh nghiệm lịch sử của thành công hay không. Có điều là, thuật hư ngụy đã giúp ích khá nhiều cho kẻ thống trị, lập khá nhiều công lao cho việc giành được danh dự, củng cố quyền thế.

Trong lịch sử Trung Quốc, hầu như chưa có vị quân vương nào dám công nhiên phát ngôn cò chống nhân nghĩa đạo đức,

tôn sùng hư nguy gian trá; ngay cả Tào Tháo được mệnh danh là "gian hùng", cũng không dám mạo nhận là hoàng đế, mà chỉ là "theo thiên tử để lệnh chư hầu" mà thôi. Ông ta sợ đạo đức và dư luận chính thống. Nhưng vì lợi ích của mình, những kẻ thống trị vẫn phải làm những việc bại hoại đạo đức, tàn nhẫn vô tình, thế là hư nguy trở thành pháp bảo của họ, họ không tiếc thủ đoạn để đạt được mục đích, lại nêu lên được những hình tượng đạo đức không chèn vào đâu được.

Có lẽ vận dụng thành công thuật hư nguy sớm nhất, phải kể Trịnh Trang công thời Xuân Thu. Trong Kinh Xuân Thu, ghi sự kiện này câu đầu tiên là: "Trịnh Bá khắc Đoạn ư Yên" (Trịnh bá giết ngầm Thúc Đoạn ở đất Yên), đã nói lên đầy đủ tính chất về mặt luân lý xã hội của nó. Trịnh bá là chỉ Trịnh Trang công; Đoạn là Thúc Đoạn em Trịnh Trang công, Yên là địa danh. Trong câu này, học vấn là ở chữ "khắc", bình thường quân vương giết hạ thần dùng "chinh", "phạt", "thảo" "chu" đều được, nhưng chỉ chữ "khắc" mới thể hiện, bình đẳng đối đầu, biểu hiện thủ đoạn cao tay. Trịnh Trang công vốn có thể thảo phạt em mình một cách dằng hoàng, nhưng ông ta ngầm mưu sát hại, để giữ gìn danh tiếng, sự hiểm độc hư nguy của ông ta phải dùng tới chữ "khắc" để thể hiện. Sách "Xuân Thu", khi ghi chép sự kiện lịch sử vẫn ngầm ngụ ý khen chê, khen chê không hiện sắc mặt, nên người ta vẫn gọi lời nhỏ ý lớn là "bút pháp Xuân Thu". Nhưng, thời Xuân Thu, các lễ nhạc từ triều Chu trở về bị phá hoại, đạo đức truyền thống bị chà đạp, cho nên mới gọi là "lễ băng nhạc hoại". Tác giả

"Xuân Thu" phải dùng tới "Xuân Thu bút pháp" để chống đỡ, dù thấy dụng ý tốt của ông. Cần chỉ ra rằng "Trịnh Bá khắc Đoạn u Yên" là sự kiện lịch sử nổi tiếng thời Xuân Thu, cũng là một chương nổi tiếng trong "Tả truyện", vì "Tả truyện" ghi chép tỉ mỉ đúng tinh thần của sự kiện, làm cho câu chuyện càng thêm nổi tiếng.

Trịnh Trang công là cháu của đại tướng Trịnh Bá Hữu đã chết trận khi chống Khuyển Nhung cho U vương, là con của Trịnh Võ công đã đánh đuổi được Khuyển Nhung trả thù cho cha, có thể nói, ông và cha của Trịnh Trang công đều có công lớn với Chu Thiên vương. Trịnh Trang công có hai anh em, ông tên là Ngô Sinh, em ông tên là Đoạn. Khi Ngô Sinh ra đời, khó đẻ, làm bà Khuông thị khiếp sợ, không thích Ngô Sinh, còn Đoạn thì khỏe mạnh, thông minh, bà rất yêu quý. Bà luôn khoe tốt cho Đoạn trước mặt Trịnh Võ công, mong Đoạn sẽ được truyền ngôi. Vì vậy giữa Ngô Sinh và mẹ có một khoảng cách. Có điều, Trịnh Võ công là người tình tảo, ông không nghe lời thỉnh cầu của bà Khuông thị, cuối cùng vẫn truyền ngôi cho Ngô Sinh. Ngô Sinh kế ngôi, gọi là Trịnh Trang công, thay chức của cha làm khanh sĩ triều Chu.

Bà Khuông thị thấy con nhỏ không được làm vương, lòng buồn rầu, bèn đi xin đất phong do Đoạn. Bà Khuông thị tính kế sẵn, muốn xin Trang công đem thành Chế mà phong cho Đoạn. Trang công nói với bà:

- Thành Chế là thành trì cực kỳ hiểm yếu của nước Trịnh, có vị trí chiến lược rất quan trọng, quốc vương nước Quắc từng chết ở đó, hưởng hồ phụ thân đã dặn, không thể phong đất Chế cho ai. Bà Khương không xin nổi đất Chế, lại xin thành Kinh cho Đoạn. Thành Kinh bấy giờ ở tỉnh Hà Nam, gần huyện Thành Cao đối với nước Trịnh cũng là một tòa thành tương đối quan trọng, cho nên Trang công lúc đó vẫn còn do dự mãi chưa quyết. Nhưng vì bà Khương thị thúc giục mãi, Trang công mới đồng ý phong thành Kinh cho Đoạn.

Khi Đoạn sắp rời kinh đô đi về đất phong, đến từ biệt mẹ, Đoạn không có suy nghĩ gì, nhưng bà Khương thị biết rất rõ, hai anh em e rằng khó hòa hợp nhau, sớm muộn rồi sẽ có ngày thôn tính nhau. Cảm tình của bà thì nghiêng về phía Đoạn, nên bà muốn dặn dò thêm, bà nói với Đoạn, Trang công vốn không muốn phong đất cho Đoạn, chỉ vì bà giục xin nhiều lần nói phong thành Kinh cho Đoạn, nay tuy đã phong cho rồi, nhưng trước sau cũng sẽ xảy ra chuyện, phải thao luyện sẵn binh mã, chuẩn bị đầy đủ, nếu có cơ hội thì trong ngoài ứng hợp lật đổ Trang công, lên kế ngôi vương.

Đoạn đến thành Kinh, xưng là "Kinh thành thái thú". Việc Đoạn đến thành Kinh làm cho bọn thần hạ Trang công rất lo, các việc làm của Đoạn ở thành Kinh lại càng làm cho mọi người không yên. Trước hết, thái thú liên tiếp chiêu binh mãi mã, mở rộng quân đội, tăng cường huấn luyện, tập hành quân săn bắn; sau nữa là tu bổ tường thành, xây rộng và cao hơn.

Một hôm có một vị trọng thần của Trịnh Trang công là Tế Trọng nói với Trang công:

- Thành lớn, tường không quá một phần ba tường thành của Quốc đô; thành vừa, tường thành không quá một phần năm tường thành Quốc đô, đó là quy chế của tổ tiên để lại; nay Kinh thành thái thúc cho mở rộng vượt quá quy chế đó sẽ rất khó khống chế, e rằng Quốc quân không chấp nhận?

Trịnh Trang công trong bụng thì thừa biết rồi, nhưng ngoài miệng vẫn nói:

- Thái thúc vì nước nhà mà thao luyện binh mã, củng cố tường thành, có gì là chẳng hay? Huống hồ mẹ ta muốn làm vậy, dù ta có muốn ngăn cản cũng ngăn cản sao được?

Đại thần là Tế Túc thấy vậy không chịu được. Các đại thần đều cho rằng Trang công là người độ lượng có lòng nhân hậu với người khác nhân nghĩa, nhưng vẫn ngầm lo cho Trang công, họ cử Tế Túc đi gặp Trang công. Tế Túc nói với Trang công, bà Khuông thị lòng tham vô đáy, nên sớm định liệu, tìm cho bà một nơi an bài, đừng để thế lực của thái thúc phát triển, nếu để phát triển lớn nữa sợ sẽ không điều khiển được, cò dại dây leo còn khó trừ, huống hồ là em ruột của quốc quân?

Bấy giờ Trang công mới thổ lộ tâm tình, ông ta nói với Tế Túc:

- Làm điều bất nghĩa là tự hủy diệt mình, khanh hãy đợi coi.

Câu nói đó đã bộc lộ hoàn toàn tính cách của Trang công.

Chẳng bao lâu, thái thúc ngằm lồi kéo các thành trấn ở biên giới phía tây và phía bắc, nhưng mặt ngoài vẫn nghe sự quản lý của Trang công. Công tử Lã nghe biết tin này vội chạy tới nói với Trang công:

- Đất nước không thể chia hai, không thể có hai vua, ngài định xử lý thế nào với thái thúc? Nếu ngài định nhường đất nước cho thái thúc thì để tôi đi phụng sự ông ta, làm tôi cho ông ta, nếu không muốn nhượng đất nước cho thái thúc, thì phải nhanh chóng trừ khử ông ta, không để bách tính chia hai lòng! Nếu bách tính mà theo thái thúc thì thật là khó giải quyết.

Trang công rất bình tĩnh nói với công tử Lã :

- Ông khỏi phải lo chuyện này, thái thúc Đoạn chỉ tự chuốc lấy rắc rối cho mình mà thôi".

Lại sau một thời gian, thái thúc Đoạn trắng trợn coi các thành trấn phía bắc và phía tây là thuộc mình, thế lực của ông ta đã lan rộng ra, xuống tới vùng Lâm Diên. Tử Phong cảm thấy không ổn, vội đi nói với Trang Công:

- Chúng ta có thể hành động được rồi, nếu để ông ta tiếp tục thôn tính thành trấn và ruộng đất, tăng thêm dân số, thêm thế lực, sẽ không đối phó nổi.

Trang công vẫn không đổi sắc mặt nói:

- Làm việc bất nghĩa, không được dân chúng ủng hộ, đất công rộng, người càng đông, thì càng nhanh chóng diệt vong thôi?

Thái thúc Đoạn đã xây thành quách, tụ tập được bách dân chúng, chế tạo sẵn binh khí, chuẩn bị bộ binh và quân xa. Trịnh Trang công lúc này lại đi gặp Chu Thiên vương để bàn việc, không có mặt ở đô thành nước Trịnh. Bà Khuông thị cho rằng đây là thời cơ tốt nhất liền viết thư cho thái thúc, bà nhận là sẽ mở trộm cửa thành làm nội ứng, và hẹn ngày giờ. Thái thúc nhận được thư của bà Khuông thị, một mặt viết thư trả lời, mặt khác nói với quân sĩ có việc phải về làm việc ở Kinh đô, đem bộ binh và quân xa đi.

Thực ra Trịnh Trang công đã chuẩn bị đầu vào đấy cả rồi. Ông không phải đi Lạc Dương gặp Chu vương mà lên đem hai trăm binh xa vòng trở về thành Kinh. Trịnh Trang công lại sai công tử Lã mai phục trên đường người đưa thư của thái thúc phải đi qua, bắt được thư hồi âm của thái thúc gửi cho bà Khuông thị. Thế là Trịnh Trang công đã hoàn toàn nắm vững quyền chủ động.

Thái thúc vừa cất quân đi được hai ngày Trịnh Trang công và công tử Lã đã về tới ngoại thành Kinh. Trước hết, công tử Lã cho một số người giả làm dân buôn vào thành trước, nhằm thời cơ đã định, đốt lửa trên thành lâu, công tử Lã nhìn thấy ánh lửa, lập tức dẫn quân đánh vào, chỉ một trận là đánh chiếm được thành Kinh.



Thái thúc dẫn quân đi chưa được hai ngày thì hay tin thành Kinh ở nhà đã thất thủ, rất hoang mang, liền dẫn quân đi suốt đêm trở về, nhưng binh lính biết lần này thái thúc dẫn họ đi là để đánh quân vương, thế là sinh náo loạn, chạy đi mất gần nửa. Thái thúc thấy lòng người không theo, thành Kinh đã mất, không còn phép nào lấy lại được nữa, đành chạy về Yên, một thành nhỏ nay là huyện Yên Lăng tỉnh Hà Nam, ở đây ông lại thua trận, đành chạy về một thành nhỏ hơn là Cộng thành. Trịnh Trang công và công tử Lã dẫn hai lộ quân kẹp đánh Cộng thành, không mấy chốc hạ được thành. Thái thúc không còn đường chạy trốn, đành tự sát.

Trịnh Trang công nghe thấy em đã tự sát, vội chạy tới nơi ôm thì thể em khóc, vừa khóc vừa nói, em không nên tự sát, đâu có sai mấy thì anh cũng tha thứ, khóc lóc thảm thiết khiến người xung quanh không cầm được nước mắt. Trang công lần nữa, lại giành được lòng dân, mọi người coi ông là người anh nhân đức.

Trịnh Trang công trong lúc người em có thư của bà Khương thị, ông giận lắm, sai Tể Túc đem thư giao cho bà Khương thị, rồi cho đẩy bà vào thành Dinh, thề: "Chưa về tuổi vàng thề không bao giờ gặp mẹ" Trịnh Trang công trừ được em, đuổi được mẹ, củng cố được địa vị quân vương của mình, trong lòng mừng lắm. Nhưng thời đó, người ta coi trọng phẩm chất đạo đức, nhất là lòng hiếu của con với mẹ. Bà Khương thị tuy có sai lầm, có nhiều mặt không phải với Trang công nhưng bà vẫn là mẹ của Trang công, nên dư luận xã hội

không đứng về phía ông. Người ta bàn tán rằng Trang công bất hiếu, làm cho Trang công thực khó xử. Trang công có hối hận về thái độ của mình với mẹ hay không, ta tạm chưa bàn, chỉ biết ông ta rất muốn gỡ lại danh dự, nhưng ông ta lại đã thế không chết không gặp mẹ, nếu phá lời thề. Không những bị bề tôi chê cười, mất hết uy nghiêm của quân vương mà sau này sẽ bị báo ứng. Ông ta băn khoăn khó xử.

Vừa lúc này, có một viên quan nhỏ quản lí biên cương là Đinh Khảo Thúc đến dâng cho Trang công một con chim, Trang công hỏi dâng chim gì, viên quan nói là cú mèo, loại chim này ác, ban ngày nó không nhìn rõ gì, ban đêm nó hoạt động, chim bố, chim mẹ nuôi nó vất vả, nhưng khi béo lên, nó ăn thịt chim bố, chim mẹ, giống chim bất nhân bất nghĩa này, xin Trang công hãy trừng trị nó.

Trịnh Trang công biết ngụ ý của viên quan, nhưng làm như không biết cứ để ông ta nói. Vừa đến giờ ăn cơm, Trang công mời viên quan cùng với mình đi vào nhà ăn cơm, Đinh Khảo Thúc nhật thịt để ra một bên, ăn xong gói lại cất đi, Trang công lấy làm lạ hỏi duyên cớ gì, Đinh Khảo Thúc nói: Mẹ ông được ăn không thiếu thứ gì, nhưng chưa được ăn những thức ăn của vua ban, ông mang về cho mẹ. Trang công nghe vậy, rất cảm động nói:

- Mọi người đều có mẹ mà thờ, tại sao ta không có? Ta tuy làm chư hầu, nhưng không được hiếu thuận với mẹ như người dân thường.

Dinh Khảo Thúc vẫn như không biết hỏi:

- Thái phu nhân còn khỏe mạnh, sao nói không thể hiểu thuận?

Trang công bèn đem chuyện đầy mẹ ở thành Dinh và lời thề ra kể cho viên quan nghe. Dinh Khảo Thúc nói:

- Nếu bệ hạ nhớ tới mẹ, tức là đại hiếu. Tuy thể "gặp dưới tuổi vàng" nhưng không nhất định là chết mới gặp, nếu đào một đường hầm, đào tới khi gặp tuổi, tức là tới hoàng tuyền, gặp nhau ở đấy, ai còn nói bệ hạ bất hiếu? Ai còn nói bệ hạ đã phạm thề?

Trang công thấy cách đó chấp nhận được, bèn làm theo Dinh Khảo Thúc.

Dinh Khảo Thúc sai 500 binh sĩ đào một đường hầm, làm một ngôi nhà trong đó. Một mặt mời bà Khuông thị tới, một mặt mời Trang công tới theo ngã khác. Hai mẹ con khóc nức nở tha thứ cho nhau tội lỗi. Trong đường hầm, Trang Công làm câu thơ: "Trong đường hầm, mừng vui khôn xiết". Ra ngoài đường hầm, bà Khuông thị làm câu: "Ngoài đường hầm sung sướng vô biên". Từ đó hai mẹ con lại thân ái như xưa.

Tới đây Trang công lại được vang danh hiếu tử.

Trịnh Trang công có thật là mẫu mực đạo đức không, nếu xem hai truyện sau đây, ta sẽ rõ hơn.

Trịnh Trang công bận nhiều sự vụ, lâu không về Lạc Ấp bồng nhiễn thấy nói Chu Bình vương có ý không muốn Trịnh

Trang công làm khanh sĩ triều đình nữa, vội đi Lạc Ấp gặp Chu Bình vương từ chức, nói mình không có năng lực, chỉ nhờ tổ tiên trung thành với vương triều mà được giữ lại trong triều phục dịch, bây giờ xin được từ chức. Chu Bình vương vốn định dùng Quốc Công Kị Phụ làm khanh sĩ, nhưng không biết thế nào bị lọt ra ngoài, giờ Trịnh Trang công làm như vậy thật khó xử, đành phải phủ nhận là không có ý thay khanh sĩ, càng phủ nhận Trang công càng nói mình không giỏi giang bằng Quốc Công Kị Phụ, làm Chu Bình vương suýt nữa phải quỳ trước Trịnh Trang công, mới nói rằng nếu Trịnh Trang công không tin, cho con là Thái tử Hồ sang nước Trịnh làm con tin. Các thần hạ của Bình vương thấy để Thái tử đi làm con tin thật không công bằng, nhưng lại sợ Trịnh Trang công, nên đề nghị con Trịnh Trang công và con Bình vương đổi cho nhau làm con tin, Trịnh Trang công đồng ý.

Thái tử đi làm con tin, từ thuở Trung Quốc khai thiên lập địa đến nay đó là lần đầu tiên có chuyện như vậy. Việc này làm triều đình nhà Chu mất cả sĩ diện, bề tôi giữ con của vua chúa làm con tin, thật là chuyện ngược đời, từ đó ta thấy bộ mặt thật của Trịnh Trang công là thế nào.

Sau khi Chu Bình vương chết, thái tử Hồ từ nước Trịnh trở về Lạc Ấp, vốn người yếu đuối, lại khóc thương quá đổi, chẳng lâu cũng chết. Triều đình lập con của Thái tử Hồ, tức cháu của Bình vương làm vua, tức Chu Hoàn vương, không ngờ Chu Hoàn vương là người cứng rắn, ông không chịu được cảnh ngang ngược của Trịnh Trang công vừa lên ngôi xong,

muốn tước chức khanh sĩ của Trịnh Trang công, Trịnh Trang công biết việc đó, liền cho người đi cắt lúa ở Vương thất để khiêu khích, hai bên căng thẳng một thời, do Chu Hoàn vương chịu nhịn mới không xảy chiến tranh.

Qua mấy năm, Chu vương dứt khoát bãi chức tả khanh sĩ của Trịnh Trang công mà lập Quốc công thay, Trang công đành phải chịu. Nhưng Chu Hoàn vương được voi đòi tiên, lại lấy 12 ấp không phải của mình đổi lấy 4 ấp của Trịnh Trang công, làm Trang công mất trắng 4 ấp. Do Trịnh Trang công không đi triều kiến Chu Hoàn vương, Hoàn Vương bèn đem quân của các nước Trần, Thái, Vệ đi thảo phạt. Theo binh pháp đã hình thành từ thời nhà Thương đến nay, quân Chu phân tả, trung, hữu ba quân bày trận, trung quân do Hoàn vương chỉ huy, là quân chủ lực, hai quân tả hữu có tác dụng phối hợp yểm hộ lẫn nhau. Nhưng Tử Chi nước Trịnh lại đề ra một trận pháp mới, khác với trận pháp truyền thống, ông bày quân chủ lực vào hai cánh quân tả, hữu, đặt trung quân sau hai cánh, chiến xa trước, bộ binh sau, ý đồ là đánh tan hai quân tả hữu, rồi bao vây trung quân. Tử Chi còn chủ trương đánh cánh quân hữu của quân Chu trước, vì nước Trần đương loạn, sĩ khí không cao, bị đánh là tan, cuộc chiến phát triển hoàn toàn theo dự liệu của Tử Chi. Sau khi quân Trần thua trận phải rút lui, quân Quốc cánh phải theo đó bỏ chạy, trung quân bị bao vây, một mũi tên của Chúc Đam bắn trúng vai Hoàn vương, quân Chu đại bại. Chúc Đam định truy kích, nhưng Trang công vì bất buộc phải ứng chiến, nên không đồng ý.

Đêm đó, Trang công sai người đi thăm hỏi vết thương của Chu Hoàn vương và tướng sĩ quân Chu, bày tỏ muốn thân thiện với Hoàn vương và chư hầu. Tối đây, chiếu bài "thụ thiên hữu đại mệnh", "phụ hữu tứ phương" của Chu Vương đã bị lật nhào, Chu Thiên vương không những thực đã mất từ lâu chỉ còn danh, đến bây giờ đến cả danh cũng mất nốt.

Hai chuyện Thái tử làm con tin, bắt vào vai vua, đều là do Trang công gây nên, thôi đó coi là hạ thần nghịch đạo. Ông làm vậy, là sự tất nhiên của lịch sử hay không, có hợp lý hay không, ta tạm chưa bàn, nhưng theo quan niệm đương thời, là không phù hợp với đạo đức truyền thống. Trịnh Trang công là người không nhân nghĩa không còn nghĩ ngò gì nữa.

Thái độ của Trang công với sự phản bội của em thật đáng cho người đời suy nghĩ. Ông biết em và mẹ hai lòng, đáng lẽ có thể ngăn ngừa từ sớm, đừng để sa vào chỗ chết. Nhưng Trang công hiểu rõ rằng, chưa triệt bỏ được em ngày nào, ông chưa yên ngày đó, vì em ông trước sau sẽ phản, nếu dùng các biện pháp chặt chẽ, sợ mang tiếng ác, chỉ bằng làm một lần nhỏ cò phạt gốc. Vì vậy, ông đã nhử cho em ông từng bước đi vào chỗ phản lại ông. Trong quá trình đó, ông luôn tỏ ra "nhân hậu" tới mức các đại thần phải sốt ruột vì ông.

Vì quyền lực, bất kể tình huynh đệ, bất kể tình mẫu tử, trừ khử em, đây dọa mẹ, cái gọi "người nhân" là vậy, trong suốt quá trình cụ thể, Trang công luôn giấu kín trong lòng, muốn ngẩng thì cúi trước, muốn bắt thì thả trước, dùng sách lược

nham hiểm "trước khi quắp phải co vuốt, trước khi bay phải xệ cánh" để giành lấy tiếng thơm, đó là thuật "nhẫn".

Trong lịch sử Trung Quốc, giết người phải có tội danh, người bị giết không còn kêu oan, người xung quanh hết đường chê trách, đó là kinh nghiệm lịch sử. Nếu phân tích tỉ mỉ những kẻ giết người và kẻ bị giết chúng ta phải sùng sốt, cuộc đấu tranh giữa dục vọng quyền lực và nhân tính tàn khốc biết bao, làm sao để hạn chế dục vọng quyền lực, làm sao để có thể phát triển nhân tính, sợ rồi còn là những bài học chúng ta càng phải suy nghĩ.

## 19. "THỎ KHÔN CÓ BA HANG" - THUẬT KINH DOANH CHÍNH TRỊ CỦA MẠNH THƯỜNG QUÂN

"Bối thủy nhất chiến" (trận chiến sau lưng là sông nước) "Trí chi tử địa nhi hậu sinh", đặt vào đất chết để mà sống và những thuật ngữ quân sự truyền thống của Trung Quốc, vì theo cách đó có lúc thu được kết quả. Nhưng chiến thuật cuộc chiến không đường rút lui đó cũng chỉ áp dụng trong một điều kiện nhất định, nếu trận đánh nào cũng vậy, thì sẽ chạy vào chỗ chết.

Trong thuật kinh doanh chính trị truyền thống ở Trung Quốc thì không có cái chuyện "bối thủy nhất chiến", "trí chi tử địa" như vậy, nếu áp dụng vào chính trị thì "đặt vào đất chết là chết" luôn. Ngược lại, các chính trị gia truyền thống Trung Quốc thường chưa nghĩ thành đã nghĩ bại, chưa tiến công xem đường rút, đúng là nhìn trước ngó sau, một bước đi ba lần ngoảnh lại.



Vì sao vậy? Nguyên nhân khá phức tạp, nhưng chủ yếu là do chế độ quân chủ tập quyền tạo nên. Thiên hạ là nhà của hoàng đế, đại thần tướng quân chẳng qua chỉ là người quản gia, tên lính gác nhà cho hoàng đế mà thôi. Nếu công lao của anh tò quá đến mức hoàng đế hết cách ban thưởng thì nguy hiểm đó, vì hoàng đế không bao giờ nhường nhà cho anh, nên hoàng đế sẽ tìm cớ để khử anh, nếu quyền lực của anh quá lớn, đến mức hoàng đế không quản nổi thì càng nguy hiểm, mất quan mất đầu như bốn, nặng thì cả nhà cả họ không còn, nếu tài năng của anh quá xuất chúng, hoàng đế không bằng anh, mà không biết đường khiêm tốn, khiến hoàng đế nhìn thấy anh khó chịu, anh sẽ không tồn tại bao lâu, sớm muộn cũng có lý do để anh mất quan, có điều kết cục của nó có thể khác hơn hai trường hợp trên. "Công cao trấn chúa", "Quyền đại áp chúa", "Tài đại khi chúa" (công cao lấn chúa, quyền lớn ép chúa, tài cao xem thường chúa) là 3 điều tối kỵ của kẻ làm tôi. Đạo lý đơn giản, anh có ba điều kỵ đó, hoàng đế cũng không nhường ngôi cho anh, cho nên anh sẽ nguy hiểm. Nên các chính trị gia truyền thống Trung Quốc nhìn ra điều đó, không phải cố vượt lên mãi mà dành một đường rút lui. Chỉ có là cách dành con đường rút thì đa dạng, hoặc rõ hoặc ngầm, hoặc ẩn hoặc hiện, hoặc rút khi đang mạnh, rút khi thành công, hoặc thoái trong khi tiến, nhiều cách lắm.

Nhưng có điều mỉa mai là, các nhà chính trị dọn đường rút càng tốt, càng khéo thì chức quan họ làm càng vững hơn càng cao hơn, nghe như khôi hài mà thực sâu xa.

Quản Trọng con người có tài kinh bang tế thế gặp được vị minh chủ "thiên tài nhất phùng" (ngàn đời chỉ gặp có một) là Tề Hoàn công, mới phát huy được tài năng. Chỉ có một điều, ông không tập trung các quyền nội chính, ngoại giao và quân sự vào một mình, mới đạt kết quả, nếu không đừng nói giúp Hoàn công cải cách, "cửu hợp chư hầu, nhất khuông thiên hạ" (hợp nhất chín chư hầu, thu tóm thiên hạ) mà e rằng khó giữ nổi mình. Thực ra Hoàn công cũng chẳng đại, lịch sử đã ghi chép rất rõ chuyện này.

Tề Hoàn công rất tin tưởng Quản Trọng, một hôm, tại triều ông nói với các đại thần:

- Ta định lập Quản Trọng làm trọng phụ, không biết các khanh có ý kiến gì không". Bây giờ ta biểu quyết, ai đồng ý ta lập Quản Trọng làm trọng phụ thì vào cửa đi về bên trái, ai không đồng ý đi về bên phải.

Ông nói xong quần thần đi vào hai bên, chỉ có Đông Quách Nha không đi về phải cũng không đi về trái, đứng ở giữa cửa. Hoàn công cảm thấy hết sức lạ lùng hỏi Đông Quách Nha:

- Ta muốn lập Quản Trọng làm trọng phụ, ai đồng ý đi về bên trái, ai không đồng ý đi về bên phải, tiên sinh sao lại đứng giữa? Chẳng lẽ tiên sinh không nghe thấy hay sao?

Đông Quách Nha nói:

- Lấy tài năng của Quản Trọng có thể mưu đại sự thiên hạ không?

Tề Hoàn công nói:

- Dương nhiên được.

Đông Quách Nha lại hỏi:

- Lấy sự quyết đoán của Quân Trọng làm được đại sự không?

Hoàn công nói:

- Dương nhiên được.

Đông Quách Nha nói:

- Phải, Quân Trọng có tài năng mưu đại sự, có quyết đoán làm đại sự, bây giờ giao quyền lớn quốc gia cho ông ta, nếu ông ta dùng tài năng mưu trí của mình, dùng uy thế của bề hạ, để trị lý nước Tề, thử hỏi, chính quyền của bề hạ có nguy hiểm không?

Tề Hoàn công nghe xong chợt dạ nói với Đông Quách Nha:

- Ý kiến của khanh rất có lý.

Thế là Hoàn công không lập Quân Trọng làm trọng phụ nữa, cũng không giao tất cả quyền lớn cho ông, giao Thấp Bằng trị lý nội chính, Quân Trọng trị lý ngoại giao, phân quyền hai người ngang nhau.

Trong thời kỳ Xuân Thu Chiến Quốc, người giỏi dọn đường rút lui cho mình, không ai bằng Diên Vãn, tức Mạnh Thường quân, tướng quốc nước Tề, giỏi vạch đường rút không ai bằng, Phùng Hoan môn khách của Mạnh Thường quân.

Thời Chiến Quốc, tranh nhau nuôi môn khách thành phong trào. Những người có tài năng hoặc sở trường gì thường vào ở các nhà quyền quý, ăn ngủ nằm nhờ tại môn hạ của người đó. Nhưng người nuôi môn khách lấy việc đó để cao danh tiếng địa vị, củng cố thế lực của mình, khi gặp khó khăn lại dựa vào sự trợ giúp của những môn khách này. Các môn khách thực sự có tác dụng bất ngờ trong nhiều trường hợp, đó là hiện tượng "quý tộc" (quý tộc nuôi kẻ sĩ), dưỡng sĩ tới nay vẫn đang còn là một đề tài nghiên cứu.

Thời Chiến Quốc, nổi tiếng về nuôi kẻ sĩ có "tú công tử" tức Mạnh Thường quân nước Tề, Tín Lăng quân nước Ngụy, Xuân Thân quân nước Sở, Bình Nguyên quân nước Triệu. Số "thực khách" họ nuôi trong nhà có tới ba ngàn người, nên Mạnh Thường quân vốn khoe mình "thực khách tam thiên". Môn hạ của ông có đủ dạng người, bọn tam giáo cửu lưu đếm không hết, ông coi họ như anh em, thành tâm coi mò, nên môn khách rất trung thành với ông.

Một lần, Mạnh Thường quân mời cơm các môn khách ở đất Tiết, do môn khách nhiều, tô thuế thu không đủ dùng cơm không được ngon lắm, khi ăn cơm đèn không đủ sáng, lại bị cột che, một môn khách thấy Mạnh Thường quân ăn rất ngon lành, nhìn bát cơm mình thấy không ngon, ngỡ rằng Mạnh Thường quân dành cơm ngon cho riêng mình, nổi giận nói:

- Chúng tôi tưởng Mạnh Thường quân là người hiền năng nhất, không ngờ cơm ăn cũng không bình đẳng, chúng tôi không ở đây nữa.

Nói xong đặt bát cơm xuống định đi, Mạnh Thường quân bèn đem bát cơm của mình đến cho ông ta xem, hóa ra cùng một thứ cơm. Vị môn khách kia hối hận, rút gươm tự sát. Từ đó danh tiếng Mạnh Thường quân càng vang xa, hiền sĩ thiên hạ đổ về như nước chảy. Khi Mạnh Thường quân đàm đạo với môn khách, bao giờ sau rằm đều có người ghi chép, khi Mạnh Thường quân hỏi chuyện gia đình riêng, người ghi chép đều ghi lại, sau đó cho người đưa tặng vật đến nhà riêng các môn khách. Do Mạnh Thường quân biết tranh thủ lòng người, môn khách không kể sang hèn, ăn, mặc, đều bình đẳng như mình, do đó người đời gọi ông là "năng khuynh thiên hạ chi sĩ".

Tiếng tăm Mạnh Thường quân ngày càng lớn, đến cả Tần vương cũng phải hâm mộ và lo sợ. Một hôm Tần vương bàn việc này với đại phu Hướng Thọ, mong mời được Mạnh Thường quân sang nước Tần. Hướng Thọ nói:

- Điều đó không khó, nếu bệ hạ đem con em sang nước Tề làm con tin. Mạnh Thường quân không thể không đến. Nếu bệ hạ mời Mạnh Thường quân làm Thừa tướng nước Tần, nước Tề cũng sẽ bái con em của bệ hạ làm Thừa tướng nước Tề, lúc đó Tần - Tề hợp lại, sẽ dễ thu phục được chư hầu".

Tần Chiêu Tương vương nghe lời Hướng Thọ, cho em mình là Kinh Dương quân sang nước Tề, không ngờ Kinh Dương quân cùng Mạnh Thường quân gặp nhau rất hợp, chẳng mấy ngày đã thành bạn thân. Lúc đó Mạnh Thường

quân chuẩn bị sang Tần, Các môn khách cho rằng Tần là đất hổ sói, không nên đi, nhưng Mạnh Thường Quân quyết ý đi. Sau đó Tô Tần vừa đi xa về, nói với Mạnh Thường Quân rằng:

Hôm nay tôi vừa đi ngoài xa về, nghe thấy người tượng đất và người gỗ cãi nhau. Người tượng gỗ nói với người tượng đất: "Trời mưa thì anh sẽ thành đồng bùn". Người tượng đất nói với người tượng gỗ: "Tôi vốn làm bằng đất, trở về với đất là trở về nhà, nhưng anh là gỗ, nếu trời mưa anh bị trôi theo nước, biết về đâu?" Nay nước Tần là nước lang sói, nếu ngài vẫn đi, nay ~~ngài~~ không trở về được, chẳng hóa thành người tượng gỗ để người tượng đất cười cho hay sao?

Mạnh Thường quân nghe xong chợt dạ, không đi nữa. Nhưng sau đó không lâu Tề Tuyên vương qua đời, con ông ta kế vị, vì vua mới sợ nước Tần, liền tục giục Mạnh Thường quân sang Tần, nên Mạnh Thường quân mới đi. Cùng lúc đó, Tề vương cho rằng thật lòng giao hảo với Tần thì không nên giữ con tin, nên đưa Kinh Dương quân về nước. Mạnh Thường quân tới Tần, được Tần vương đón tiếp long trọng, Mạnh Thường quân cũng dâng một chiếc áo da chồn bạc làm lễ vật. Tần vương chuẩn bị bái Mạnh Thường quân làm thừa tướng thì bị một số đại thần phản đối. Xu Lí Tật nói:

- Mạnh Thường quân là quý tộc nước Tề, sau khi làm Thừa tướng sẽ lo cho Tề, ông ta có nhiều thủ hạ, danh tiếng của ông ta nếu lớn, nắm quyền hành, nước Tần sẽ rất nguy.

Tần vương không biết làm thế nào, muốn cho ông về Tề nhưng sợ ông đã biết nhiều việc nước Tần không lợi, giết ông cũng không ổn, đành giam lỏng ông.

Mạnh Thường quân chơi thân với Kinh Dương quân, bèn nhờ ông nghĩ cách. Kinh Dương quân nghĩ sau này lên làm vua, cần phải dựa vào thế lực các nước, nên không dám lơ là với Mạnh Thường quân. Ông tìm tới một bà phi được Tần vương sủng ái nhất là Yên cơ, nhờ bà xin vua thả Mạnh Thường quân. Yên cơ hôm nhìn thấy chiếc áo da chồn bạc Mạnh Thường quân dâng cho vua, rất thèm muốn, bà ta đòi chiếc áo như vậy làm vật tạ lễ. Áo chỉ có một cái, Mạnh Thường quân vô kế khả thi. Môn khách của ông có một người giỏi bắt chước tiếng chó sủa và tài đào đường khoét ngạch, xin nhận nhiệm vụ đi lấy trộm chiếc áo về. Anh ta làm quen với người giữ kho, nắm tình hình trong kho, sau đó đào tường khét lỗ chui vào kho, khi đào có phát tiếng kêu thì bắt chước tiếng chó sủa cho át đi, cuối cùng đã trộm được chiếc áo da chồn, gửi cho Yên cơ. Qua nhiều lần khuyến giục của Yên cơ, Tần vương cuối cùng đã thả Mạnh Thường quân về nước.

Mạnh Thường quân cùng đoàn, như "chim sổ lồng", chạy một mạch về cửa ải Hàm Cốc, sợ Tần vương đổi ý đuổi theo. Đi tới cửa ải, bất quá mới nửa đêm, mà cửa ải chỉ mở khi gà gáy sáng thế là trong các môn khách có vị biết bắt chước tiếng gà gáy, bèn giả tiếng gà gáy, gà trong ngoài ải cất tiếng gáy theo, quan giữ cổng tường trời đã sáng, cho mở cửa. Trong

môn khách lại có người giỏi mạo chữ văn thư, bèn đổi tên họ trong văn thư giao quan coi cửa, ra được khỏi cửa ải.

Tần vương hối hận, cho binh đuổi tới cửa Hàm Cốc. Truy binh tới nơi thấy cửa ải đã mở, kiểm tra lại giấy tờ xuất cảnh thấy không có tên Mạnh Thường quân, dám truy binh cho rằng bọn Mạnh Thường quân chưa kịp tới, bèn kiên trì đợi ở đó. Tới khi biết rõ sự việc thì bọn Mạnh Thường quân đã ra khỏi biên giới nước Tần, không thể đuổi được nữa. Đó là câu chuyện "Kê minh cầu đạo" (Gà gáy chó trộm) nổi tiếng.

Mạnh Thường quân trốn được về Tề, vua Tề rất mừng, phong ông làm tướng quốc, Mạnh Thường quân nắm quyền, môn khách theo càng đông, không đủ sức nuôi, đành phải chia làm ba loại. Loại 1, ăn cơm có thịt cá, đi ra ngoài có ngựa xe. Loại 2, ăn cơm có thịt cá, nhưng đi ra ngoài không có ngựa xe. Loại 3, chỉ ăn cơm rau uống trà thô. Trong môn khách loại 3 có người tên Phùng Hoan mới đến mấy bữa, gõ bao kiếm hát: *"Trường kiếm di trường kiếm, ta hãy mau về đi cơm ăn không có thịt cá, ta còn ở làm chủ"*. Mạnh Thường quân nghe biết, đưa ông lên loại 2. Mấy bữa sau, ông ta lại gõ bao kiếm hát: *"Trường kiếm di trường kiếm, ta hãy mau về đi, ra ngoài không ngựa xe, ta còn ở làm chủ"*. Mạnh Thường quân biết lại đưa ông lên loại 1. Chuyến này những tướng ông ta không còn hát, nào ngờ được vài hôm, viên tổng quản báo cáo với Mạnh Thường quân, ông ta lại hát rằng mẹ già ở nhà không ai nuôi nấng. Mạnh Thường Quân cho người về thu



xếp cuộc sống cho mẹ già ông ta, từ đó Phùng Hoan mới thôi gõ kiếm hát.

Ít lâu sau, Mạnh thường Quân cần người đi đất Tiết thu nợ, mới nghĩ tới Phùng Hoan ông gọi Phùng Hoan lại nói:

- Ông biết làm gì?

Phùng Hoan biết ông cần đi thu nợ, trả lời:

- Tôi biết tính sổ sách.

Mạnh Thường quân nhẹ nhàng:

- Nếu thế nhờ tiên sinh đi đất Tiết thu nợ giúp tôi.

Phùng Hoan hỏi:

- Thu nợ có mua gì về không?

Mạnh Thường quân thông thả nói:

- Ông thấy nhà thiếu thứ gì thì mua thứ ấy!

Ba nghìn mồn khách của Mạnh Thường quân sống nhờ bằng tô thuế của đất Tiết, dân đất Tiết chịu gánh nặng. Phùng Hoan đến đó, những người còn nợ không dám đến gặp. Ông liền cho mua nhiều rượu thịt chiêu đãi các hộ còn nợ, mời họ đến đông đủ. Ông đem tất cả các phiếu nợ ra hỏi rõ từng cái, rồi chia làm hai loại, loại có thể trả và loại không thể trả, rồi nói với mọi người:

- Mạnh Thường quân yêu dân như con, đâu có phải cho vay nặng lãi, mà chỉ muốn nhân đây giúp đỡ các người. Ông

sai tôi tới đây là để thăm hỏi các người, ai có khả năng thì trả dân, không có khả năng thì sẽ đốt phiếu nợ đi, từ nay về sau không phải trả nữa.

Nói xong đốt hết những phiếu nợ không khả năng trả. Dân đất Tiết cảm động rơi nước mắt, từ đó một lòng theo Mạnh Thường quân.

Mạnh Thường quân thấy Phùng Hoan hai tay trắng trở về hỏi giễu ông:

- Ông mua sắm được gì về?

Phùng Hoan thưa trả lời:

- Ngài dặn tôi xem nhà thiếu gì thì mua thứ nấy, tôi xem trong nhà không thiếu thứ gì, chỉ thiếu "nghĩa" nên tôi mua nghĩa về cho ngài. Tiếp đó báo cáo với Mạnh Thường quân chuyện "bố nghĩa" ở đất Tiết, rồi giải thích:

- Những người có khả năng họ tất nhiên trả, những người không có khả năng trả, ép chết họ, họ cũng không trả nổi, chỉ buộc họ phải chạy trốn đi, hà tất phải làm như vậy?

Mạnh Thường quân chỉ ừ một tiếng không nói gì.

Danh tiếng Mạnh Thường quân ngày một lớn. Vua Tần bực bội, ông sai người tung tin nói:

- Thiên hạ chỉ biết có Mạnh Thường quân, không biết Tề vương, Mạnh Thường quân chẳng mấy sẽ làm quốc vương.

Vua Tần còn lợi dụng việc Sở Hoài vương chết để liên lạc với nước Sở, phao tin rằng nếu Mạnh Thường quân lên làm

vua, đầu tiên sẽ đánh nước Sở, thế là vua Sở đi đâu cũng nói xấu Mạnh Thường quân. Vua Tề vương hôn muội, tin những lời đồn đó, sinh nghi bèn bãi chức vụ tướng quốc của Mạnh Thường quân.

Đúng như người ta thường nói, tình người có ấm lạnh, thế thái có nóng rét. Khi Mạnh Thường quân đắc thế, môn khách đông như chợ, bây giờ lỗ vận, cửa vắng có thể bấy chim. Chỉ có Phùng Hoan không rời ông, đánh xe đưa ông đi đất Tiết, dân đất Tiết nghe Mạnh Thường quân đến mang đồ ăn thức uống ra đón bên đường. Mạnh Thường quân cảm động nói:

- Đây là cái nghĩa mà ông đã mua cho ta! Ta vẫn còn nơi an thân.

Phùng Hoan trả lời ông:

- Thế vẫn chưa đủ, tục ngữ nói rằng, thỏ khôn phải có ba hang, ngài mới có một nơi an toàn vẫn chưa đủ. Ngài hãy cho tôi một cỗ xe ngựa tôi sang Tần một chuyến, để Tần vương trọng dụng ngài, lúc đó, đất Tiết của ngài, đô thành Lâm Thao của nước Tề, đô thành Hàm Dương của nước Tần, đều là nơi an thân của ngài cả.

Phùng Hoan sang Hàm Dương nói với vua Tần:

- Ngày nay người có tài trong thiên hạ, không theo nước Tề thì theo nước Tần, nước nào được nhiều nhân tài, nước đó sẽ mạnh. Dù thấy, thiên hạ ngày nay không nước Tần được thì nước Tề được. Nước Tề được như ngày nay chẳng phải là nhờ

Mạnh Thường quân kính hiền trọng sĩ, giỏi trị việc nước đó sao? Nay Tề vương nghe phao tin nhảm, nghi kị hiền tài, hẹp hòi bụng dạ, bãi chức tướng quốc của Mạnh Thường quân. Nếu bệ hạ nhân lúc Mạnh Thường quân giận Tề vương, mời ông ta sang Tần, đối xử tử tế, nếu ông ta chịu làm việc cho Tần, sợ gì nước Tề không quy phục? Nếu bệ hạ còn do dự, Tề vương hối hận, dùng lại Mạnh Thường thì bệ hạ sẽ phải tiếc hối đó.

Tần vương đang cần tìm nhân tài, thấy Phùng Hoan nói như vậy, đồng ý đi mời Mạnh Thường quân. Lúc này Xu Lí Tật đã chết, không có ai phản đối việc dùng Mạnh Thường quân, thế là Tần vương cho mười cỗ xe ngựa, một trăm cân vàng, với nghi thức đón tướng quốc cho đi đón Mạnh Thường quân.

Phùng Hoan thấy mưu kế đã thành, lập tức trở về nước Tề, chưa kịp báo cáo Mạnh Thường quân, đi thẳng tới Lâm Thao gặp vua Tề. Ông nói với vua Tề:

- Nhân tài là mấu chốt tranh bá giữa Tề và Tần, ai được nhân tài, người đó sẽ xưng hùng thiên hạ, được chư hầu. Trên đường thân đến Lâm Thao, nghe nói Tần vương đã cho mười cỗ xe ngựa, trăm cân vàng đi đón Mạnh Thường quân về Tần làm thừa tướng, nếu đúng vậy thì nước Tề chẳng nguy lắm sao?

Tề vương nghe vậy ruột nóng như lửa đốt, hỏi ngay Phùng Hoan phải làm thế nào, Phùng Hoan nói:

Nếu Đại vương phục hồi chức tướng quốc cho Mạnh Thường quân, thường thêm ruộng đất của cải, Mạnh Thường quân sẽ cảm ơn bệ hạ, không muốn đi nước Tần nữa. Nếu nước Tần có đến đón, cũng không thể cướp tướng quốc của người khác chứ? Đại vương nếu chậm trễ không quyết, hối không kịp đâu.

Tề vương còn chút chưa tin lắm, bèn cho người đi nghe ngóng. Vừa lúc gặp xe ngựa của Tần đi tới, người thám thính vội đêm ngày chạy về Lâm Thao, báo cáo với Tề vương, Tề vương thấy thật, vội vàng ban lệnh phục hồi chức tướng quốc cho Mạnh Thường quân, lại thưởng ruộng đất một ngàn hộ, và cho đón ngay ông về ở tại kinh đô. Ngựa xe sứ giả của nước Tần vào tới thành Tiết, thì lệnh của Tề vương vừa đến, nước Tần không thể cướp người, chỉ trách mình đến chậm một bước!

Tới đây, kế sách "ba hàng" của Mạnh Thường quân đã được thu xếp xong, ông không còn lo ngại gì nữa. Nước Tề không cần, đã có nước Tần, nước Tần không cần, có thể lui về đất Tiết. Đúng là quả dưa bị tranh là quả dưa ngọt, bát cơm được chia là bát cơm ngon, việc Tần tranh Mạnh Thường quân, làm củng cố thêm địa vị của ông. Còn như Mạnh Thường quân giỏi đến đâu, giúp được gì cho nước Tần, là chuyện thứ yếu, mấu chốt là để Tề vương thấy rõ Mạnh Thường quân không muốn làm vua Tề, nếu không sao ông sang Tần; Tề vương không còn nghi ngờ Mạnh Thường quân,

mọi nỗi nguy trên con đường chính trị của ông đã hết. Ông làm quan một cách vững dạ.

Thực ra, Mạnh Thường quân chẳng qua muốn giữ vững vị trí của mình ở Tề, chứ không phải muốn sang Tần để "quê người làm quê mình", chắc gì cuối cùng ông được người Tần tín nhiệm? Thuật làm chính trị "có ba hang" của Mạnh Thường quân, cái tuyệt diệu không phải ở ba hang, mà là mượn người Tần để củng cố mình. Nếu chỉ là chuyện chuẩn bị đường rút của mình, thì mới là quyền mưu hạng thứ.

"Bối thủy nhất chiến" (Trận chiến sau lưng là sông nước) trong chiến thuật quân sự và "Thoái lộ thiên điều" (Đường rút muôn nghìn lối) trong sách lược chính trị là hai điều tương phản nhau rõ rệt. Quân sự cần dũng để thắng, chính trị cần mưu để thắng. Bọn thất phu hữu dũng vô mưu chỉ có thể là một người lính, mà kẻ sĩ có mưu vô dũng, thường có thể thành chính trị gia. Hiện tượng tự nhiên mà đặc thù đó trong lịch sử Trung Quốc, biểu lộ một vấn đề: Chính trị truyền thống của Trung Quốc tựa hồ chỉ là sản phẩm phụ của mưu lược, mà không phải là biểu hiện của các quan điểm chính trị, lực lượng chính trị, và phương châm thực thi. Nếu quả đúng vậy, hoặc chỉ có một phần như vậy, phải chăng chính trị truyền thống của Trung Quốc sẽ trở nên thấp kém, hời hợt?

## 20. NHÀ CHÍNH TRỊ

### "KHIÊM NHƯỜNG CHÍ THẮNG"

Người xưa nói: "Khiêm thụ ích, mãn chiêu tổn", nghĩa là khiêm nhường sẽ gặp điều tốt, kiêu ngạo tự mãn thường chuốc lấy tai vạ. Bất kể người ta phàn nàn thế nào về đạo đức xuống dốc của người hiện đại, tinh khiêm tốn của người xưa vẫn cho ta lòng tin để uốn nắn thói đời.

Đương nhiên chúng ta không đề xướng trở về cổ đại, mặt áo dài, đội mũ cao, dận hài xỏ, trọng cổ khính kim, phàn nàn đời mỗi ngày một kém, làm "lão già Chín cân" như Lỗ Tấn đã viết, mà chỉ muốn lấy đồng làm gương để mong sửa lại áo mũ, lấy cái xưa làm gương để có thể làm sáng rõ được điều hay, điều dở mà thôi.

Khiêm nhường thường lẫn lộn với giả tạo, có khi không biết đâu là khiêm nhường, đâu là giả tạo, hoặc có khi khiêm nhường thật sự lại bị hiểu là giả tạo, sự từ chối giả tạo lại có thể biểu hiện thành ra khiêm nhường. Mặc dù vậy, sự khiêm

nhường thực sự vì đại cục, hoặc xuất phát từ phẩm đức cá nhân xưa nay trong lịch sử, mọi người đều biết, đều ngợi ca và truyền tụng tới ngày nay.

Thời Xuân thu Chiến Quốc, Bao Thúc Nha nhường hiền là một ví dụ nổi tiếng. Bao Thúc Nha và Quản Trọng nguyên là bạn thân của nhau, hai người rất hiểu nhau và tôn trọng nhau. Về sau, hai người phò tá hai công tử của Tề Tương công là công tử Tiểu Bạch và công tử Cù. Sau khi Tề Tương công mất, hai anh em tranh nhau kế vị dẫn đến đánh nhau. Quản Trọng đã bắn lên một mũi tên vào công tử Tiểu Bạch, may mà có cái móc đai lưng đỡ cho, Tiểu Bạch mới thoát chết. Sau khi công tử Tiểu Bạch lên ngôi. Bao Thúc Nha muốn nước Tề có được nhân tài như Quản Trọng, khuyên Tề Hoàn Công (tức công tử Tiểu Bạch) đánh nước Lỗ, để đòi Quản Trọng từ tay người Lỗ. Về sau, do Bao Thúc Nha có công lớn được phong làm Tướng quốc. Bao Thúc Nha chân thành từ chối nói:

- Thần có năm điểm không bằng Quản Trọng. Một là khoan dung ôn hòa với dân chúng, luôn suy nghĩ chăm lo cho họ, thần không bằng Trọng. Hai là trị lý quốc gia để tập trung quyền lực vào tay quốc vương, thần không bằng Quản Trọng, ba là nói điều tín nghĩa, được trăm họ chân thành ủng hộ, thần không bằng Quản Trọng; Bốn là chế định lễ nghi chế độ, để trăm họ bốn phương đều làm theo, thần không bằng Quản Trọng; Năm là xông trận đánh trống tấn công làm sĩ khí thêm tăng, thần không bằng Quản Trọng. Thần còn thua Quản



Trọng như vậy, sao lại giao cho thần làm tướng quốc? Đại vương thật lòng muốn thành nghiệp bá, không dùng Quân Trọng không được? Hoàn công nghe lời Bảo Thúc Nha trọng dụng Quân Trọng, cuối cùng "cửu hợp chư hầu, nhất khuông thiên hạ" chín lần hợp chư hầu thâu tóm thiên hạ, trở thành người đứng đầu trong Ngũ bá. Bảo Thúc Nha nhường người hiền đã trở thành một giai thoại hay.

Án tử là danh tướng nước Tề, đối với các chư hầu thời đó, ông là nhân tài xuất chúng, nhưng ông không vì thế mà kiêu ngạo. Một lần, Án tử đang ăn cơm, sứ thần của vua Tề tới, Án tử giữ ông ta ở lại ăn cơm. Vì hết cơm, Án tử sẻ cơm của mình cho sứ giả. Hai người ăn một suất cơm tất chẳng ai no. Sứ giả về nói chuyện với Tề Cảnh công. Cảnh công thấy Án tử nhà nghèo như vậy, liền gửi cho ngàn lạng vàng để lo chuyện tiếp khách, Án tử không nhận. Cảnh công hỏi Án tử:

- Tiên quân cho Quân Trọng nhiều thú, mà Quân Trọng vẫn nhận, ta tặng người có ngàn lạng vàng, sao chối từ?

Ở đây, Cảnh công ví Án tử như Quân Trọng, tưởng Án tử phải vui lòng, nhưng Án tử nói:

- Người khôn nghĩ ngàn điều cũng có một điều sai, kẻ dại suy nghìn điều cũng có một điều đúng, Quân Trọng năm xưa nhận quà là không đúng đâu, là sai đấy, nay thần phải sửa cái sai đó, nên thần không thể nhận thưởng.

Những năm đầu của Hán Văn đế, Trần Bình làm thừa tướng. Trần Bình và Chu Bột đều là những tướng quân cùng

vào sinh ra tử với Hán Cao tổ Lưu Bang, do công lớn hơn Chu Bật nên Trần Bình được làm thừa tướng. Về sau, Chu Bật tiêu diệt được Lã hậu và phe cánh họ Lã, khôi phục được giang sơn cho Lưu Thắng, công Chu Bật lại to hơn Trần Bình. Trần Bình muốn nhường ngôi Thừa tướng cho Chu Bật, bèn giả ốm không vào triều, Hán Văn đế lấy làm lạ, đến thăm hỏi. Trần Bình nói:

- Khi theo Cao đế đi chinh chiến, Công Chu Bật không bằng thần, nay Chu Bật diệt họ Lã giữ được nhà Hán, công của thần không bằng Chu Bật, nên thần muốn nhường chức thừa tướng cho Chu Bật.

Mọi người đều biết, Chu Du thời Tam quốc là một tướng trẻ, do Tào Tháo dẫn quân đánh đến Đông Ngô, Chu Du được Tôn Quyền nhà Đông Ngô đề bạt vượt cấp làm Thủy lục đô đốc, dẫn quân chống Tào. Tháo Chu Du tuổi còn trẻ, chưa từng trải, nên có một số lão tướng không phục. Nhất là Trình Phổ, nhiều lần làm khó dễ cho Chu Du, nhưng Chu Du lấy đại cục làm trọng, bỏ qua những chuyện vặt vãi đó, đoàn kết các tướng, kết hợp với Lưu Bị, đánh bại quân Tào Tháo.

Trong loạt truyện này, nổi tiếng nhất là truyện "Tướng tướng hòa" Liêm Pha và Lạn Tương Như. Cuối đời nước Triệu, nước Sở bị tướng Tần là Bạch Khởi đánh chiếm Sinh đô, buộc phải dời đô, nước Tề bị tướng Yên là Nhạc Nghị đánh bại, chưa hồi phục được khí thế. Nước Tần càng đánh càng mạnh, so với các nước còn lại thì mạnh hơn hẳn, chỉ có nước Triệu, một mặt do Triệu Vũ Linh vương áp dụng cải

cách, có được cơ sở vững, một mặt do đại tướng Liêm Pha và Tướng quốc Lạn Tương Như ra sức xây dựng cùng cố. Không có Liêm, Lạn, nước Triệu khó tồn tại. Vì vậy Tư Mã Thiên trong "Sử ký" đã viết: "Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện", đánh giá rất cao các vị đó.

Liêm Pha trở thành đại tướng là do lập nhiều chiến công nơi trận mạc, Lạn Tương Như trở thành tướng quốc là do hoàn thành nhiều sứ mệnh ngoại giao trọng đại.

Nước Tần liên tiếp tiến công nước Triệu, nhưng không thành, nhất là không thể đánh bại được Liêm Pha. Thế là vua Tần tìm cách để kìm kẹp nước Triệu, rồi dùng thủ đoạn ngoại giao để đưa nước Triệu vào chỗ bị động. Năm 283, Tần nghe nói nước Triệu được vật báu là viên ngọc bích họ Hòa của nước Sở, sai sứ giả đi nước Triệu nói rằng nước Tần muốn dùng mười lăm thành trì đổi lấy viên ngọc bích họ Hòa, làm nước Triệu rất khó xử.

Viên ngọc bích họ Hòa, có một lai lịch rất kỳ lạ. Theo "Hàn Phi tử" ghi chép, ngày xưa, có người nước Sở tên là Biện Hòa nhặt được viên đá quý ở chân núi Kinh Sơn bên đông cho Sở Lệ vương. Lệ vương cho gọi thợ ngọc đến kiểm tra, thợ ngọc không phân thật giả, nói đó là đá. Lệ vương tức giận sai chặt chân trái Biện Hòa. Về sau, Vũ vương kế vị, Biện Hòa lại dâng ngọc, và lại bị phạt như trước, chặt nốt chân phải. Đến khi Văn vương kế vị, Biện Hòa không dám dâng ngọc nữa, chỉ ôm viên đá quý ở chân núi Kinh Sơn khóc ba

ngày đêm liền, cạn kiệt hết nước mắt, chảy ra máu. Sở Văn vương nghe biết chuyện, cho người đi hỏi rằng:

- Thiên hạ bị phạt chặt chân có nhiều, tại sao ông lại khóc thảm thương vậy?

Biện Hòa nói:

- Tôi đâu có khóc vì bị chặt chân! Tôi cảm thương là thấy ngọc quý bị nói là đá, rõ ràng người chân thành bị bảo là kẻ lừa đảo.

Thế là Văn vương cho thợ ngọc mài dũa lại cẩn thận, quả được viên ngọc quý hiếm có thật. Nước Triệu không phải vì tiếc viên ngọc mà vì nước Tần xưa nay hay nuốt lời không giữ điều tin nghĩa, nước Triệu sợ bị lừa mang tiếng nhục, tổn hại đến nước Triệu. Nếu không dâng ngọc cho nước Tần, sợ Tần lại vin cớ cất quân đánh sang, thật là tiến thoái lưỡng nan. Vừa lúc đó, viên đầu mục hoạn quan Liêu Hiền xin tiến cử:

- Nhà thần có môn khách là Lạn Tương Như, trí dũng song toàn, xin để ông ta xem có cách nào không?

Triệu vương bí kế, đành gọi ông ta đến.

Triệu vương hỏi:

- Tần vương muốn dùng mười lăm thành đổi lấy ngọc bích họ Hòa có nên đổi không?

Lạn Tương Như nói:

Nước Tần yêu cầu, không đáp ứng, thì Triệu thua lý, nếu nước Tần lấy ngọc không giao thành thì Tần thua lý. So đi

sánh lại thì cách sau vẫn hơn. Nếu Đại vương không có người để sai đi, thần đây cố gắng xin đi. Nếu Tần vương vạch đất cho ta, thần sẽ giao ngọc, nếu không giao đất thì sẽ đem ngọc bích về cho nước Triệu. Triệu vương thấy Lan Tương Như ăn nói trôi chảy, lo việc kín kẽ, bèn sai sang Tần.

Tần Chiêu Tương vương đón Lạn Tương Như ở trong cung. Tần vương vui vẻ ngồi sẵn ở đó, Lạn Tương Như dâng hai tay dâng ngọc lên. Tần vương xem đi xem lại, thích quá, máu tham nổi lên, sau đó lại thuận tay truyền cho các cung phi xem, ai nấy tấm tắc khen, đồng thanh chúc mừng Tần vương. Lạn Tương Như đứng trong cung, thấy không ai đếm xỉa đến mình, lúc lâu vẫn chưa thấy Tần vương nhắc đến chuyện mười lăm thành trì, Lạn Tương Như biết Tần vương có ý lừa, bèn theo kế sách dự kiến nói:

- Viên ngọc này có vết, nếu không chỉ ra khó mà nhìn thấy, xin đưa thần chỉ cho mọi người xem.

Tần vương không phòng bị, bèn đưa ngọc cho Lạn Tương Như.

Lan Tương Như nhận được ngọc, lập tức dựa vào cột trong đại cung, tức giận nói với vua Tần:

- Đại vương muốn được ngọc bích sai người sang Triệu đòi, các đại thần nước Triệu cho rằng nước Tần tham lam, hay nuốt lời, chỉ biết cậy mạnh, định dùng mấy câu nói dối để lấy ngọc bích nước Triệu, nên mọi người đều không đồng ý giao ngọc cho Tần. Nhưng thần nghĩ, người dân bình thường giao

dịch với nhau còn giữ chữ tin, hướng hồ đại vương là ông vua của một nước lớn, chẳng nhẽ vì một viên ngọc vô dụng mà tổn thương đến hòa khí giữa hai nước thì thật không đáng. Triệu vương tin tưởng thần, mới tắm rửa trai giới năm ngày liền, tự mình ra triều giao quốc thư và ngọc bích cho thần phụng giao cho nước Tần, thật cung kính biết bao! Nhưng thần đến nước Tần dâng ngọc cho đại vương, đại vương lại ngạo mạn vô lễ, thái độ tùy tiện, còn truyền tay cho các cung nữ xem, đó là làm nhục nước Triệu. Bệ hạ cũng không dă động gì chuyện thành trì, đó là ý không muốn giao thành. Cho nên, thần phải đòi lại ngọc bích. Hiện nay ngọc bích trong tay thần, nếu bệ hạ cưỡng ép thần, thần sẽ đập đầu mình cùng ngọc bích vào cái cột này.

Nói xong, cơn tức giận vẫn chưa hết, mắt liếc nhìn vào cột, chuẩn bị đập mạnh.

Tần vương sợ Lạn Tương Như đập vỡ mất ngọc bích vội xin lỗi, sai người mang bản đồ ra, tay chỉ miệng nói chỗ này, chỗ này... mười lăm thành cho nước Triệu. Lạn Tương Như biết Tần vương không thật tâm, chỉ là kế hoãn binh. Ông nói với Tần vương:

- Nếu Đại vương thật lòng thích ngọc bích họ Hòa, nước Triệu không dám không dâng. Chỉ có điều, Triệu vương khi đưa ngọc trai giới năm ngày, để tỏ lòng cung kính, đại vương cũng nên trai giới năm ngày, mới có thể nhận ngọc bích, Vua Tần xem ra chẳng còn cách nào đành phải nhận lời.

Lạn Tương Như về tới quán xá, vội vàng bố trí tí mị, sai người mặc áo vải đay, giả làm thường dân, lén mang ngọc bích lườn đường nhỏ trở về nước Triệu.

Sau năm ngày, Tần vương cử hành nghi thức trọng thể, để nhận viên ngọc bích họ Hòa. Lạn Tương Như vào triều Tần, xòe hai bàn tay trắng nói với Tần vương:

- Nước Tần Từ tần Mục công tới nay, đã hơn hai mươi đời vua, chưa nghe nói đời vua nào giữ điều tín nghĩa. Thần cũng sợ bệ hạ lừa vội cho người đem ngọc về nước Triệu rồi. Nước Triệu nhỏ bé, Tần là nước mạnh, chỉ cần Tần vương thành tâm đưa mười lăm thành trị đổi lấy ngọc, nước Triệu không dám chối từ, chỉ cần sai một sứ giả đi nước Triệu lập tức đem ngọc sang. Xưa kia, Mạnh Minh lừa nước Tấn, Thương Ưởng lừa nước Ngụy, Trương Nghi lừa nước Sở, nay thần không muốn đại vương mang tiếng lừa nước Triệu, nên đem ngọc đưa về Triệu trước. Coi như thần đã lừa đại vương, xin đại vương trị tội.

Tần vương và các đại thần nghe xong, rất phẫn nộ, nhưng Lạn Tương Như nói không cãi vào đâu được. Xem bộ Lạn Tương Như không hề sợ hãi, chẳng còn cách nào, nếu có giết Lạn Tương Như cũng vô dụng, lại thêm tội ác. Nếu tha cho Lạn Tương Như, lại được tiếng độ lượng không có ý lừa để lấy ngọc bích của nước Triệu.

Thế là, Lạn Tương Như "hoàn bích quy Triệu" (đưa ngọc bích trở về nước Triệu), bảo toàn được ngọc bích nước Triệu,

không để nước Tần nắm đằng chuôi, làm nước Triệu thêm danh tiếng. Lạn Tương Như cũng vì đó mà nổi danh. .

Nhưng nước Tần cũng không vì ngại Lạn Tương Như mà không thôn tính sáu nước. Sau hai năm, nước Tần lại đoạt chiếm hai thành trì của Triệu, một năm sau lại tấn công Triệu, nhưng đều không đạt kết quả. Tần vương nghĩ làm như thế chỉ tiêu hao dân mà không ăn thua gì chi bằng hãy giao hảo với Triệu, đợi diệt xong các nước khác rồi sẽ quay lại tìm cách diệt Triệu sau.

Năm 279 trước công nguyên Tần Chiêu Tương vương sai sứ giả sang hẹn với Triệu Huệ Văn vương gặp nhau ở Dẫn Trì (nay là huyện Dẫn Trì tỉnh Hà Nam). Triệu vương sợ lại giống như năm nào Sở Hoài vương trở thành con tin cho nước Tần, không dám đi. Liêm Pha và Lạn Tương Như đều cho rằng, nếu không đi sẽ trở nên bị động, lại bị Tần vương xem khinh. Vì vậy, Triệu Huệ Văn vương chuẩn đi, cho Lạn Tương Như đi cùng, Liêm Pha ở nhà phò tá thái tử. Bình Nguyên quân Triệu Thắng nói:

- Nên đem năm ngàn tinh binh làm tùy tùng, còn đại đội binh mã đóng xa ba mươi dặm làm tiếp ứng.

Vua Triệu bèn cho đại tướng Li Mịch dẫn năm ngàn tinh binh theo. Bình Nguyên quân dẫn mấy vạn đại quân theo sau.

Liêm Pha cảm thấy vẫn chưa an tâm, bèn xin với vua Triệu:



Lần gặp này, lành dữ khó đoán, đi Dấn Trì khú hồi hơn hai mươi ngày, thêm ba ngày hội nghị, bắt quá ba mươi ngày. Nếu quá ba mươi ngày chưa về, thần có thể như nước Sở ngày xưa, lập thái tử làm vua, để nước Tân khỏi giữ đại vương làm con tin.

Vua Triệu đồng ý, tiếp đó Liêm Pha lại bố trí nghiêm ngặt khắp dải biên giới.

Vua Triệu và vua Tân gặp nhau ở Dấn Trì. Hai người vừa uống rượu vừa nói chuyện thiên hạ đại sự, tựa hồ rất hợp nhau. Khi rượu đã ngà ngà, vua Tân mượn rượu nửa đùa nửa thật nói với vua Triệu:

- Nghe nói Triệu vương giỏi âm nhạc, ngài có thể gảy đàn cho tôi nghe không?

Vua Triệu không có cách nào khác, đành ngậm đắng gảy đàn. Vua Tân lập tức cho sử quan ghi lại:

Ngày . . . tháng . . . năm . . . , Tân vương uống rượu với Triệu vương, khiến Triệu vương gảy đàn.

Vua Triệu uất tím mặt. Nước Triệu chưa bị diệt vong, nước Tân đã coi Triệu như thuộc quốc; thậm chí hơn thế, ngang nhiên ghi việc đánh đàn yào sử sách là sự nhục nhã với Triệu. Vua Triệu uất ức nhưng chưa nghĩ ra cách nào trả thù.

Lúc đó, chỉ thấy Lạn Tương Nha bê một chiếc chậu sành đi tới trước mặt vua Tân nói:

- Nghe nói Đại vương giỏi chơi vua sành (một thứ đồ sành để đựng rượu) xin đại vương gõ xem.

Vua Tần giận dữ, không thèm để ý tới, các vệ sĩ của vua Tần định xông lên, bị Lạn Tương Như quát cho phải lui ra. Ông nói với vua Tần:

- Quân đội của đại vương tuy nhiều, nhưng tại đây không dùng được tới, trong vòng năm bước thần xin được lấy máu làm bản người đại vương.

Tần vương không có cách nào khác, nếu không gõ vù, Lạn Tương Như có thể xông tới đâm, đành phải gõ. Lạn Tương Như tức lệnh cho sử quan ghi:

Ngày . . . tháng . . . năm . . . , Tần vương gõ vù cho Triệu vương nghe.

Đại thần nước Tần thấy xúc phạm đến vua Tần, bèn tìm cách khiêu khích:

- Đề nghị Triệu vương cắt mười lăm thành để chúc thọ cho Tần vương.

Lạn Tương Như đối lại:

- Đề nghị Tần Vương cắt thành Hàm Dương để chúc thọ Triệu Vương.

Suốt buổi tiệc, hai bên đấu tranh nhau về ngoại giao rất gay go, tuy nước Tần thỉnh thoảng lại tấn công, nhưng Lạn Tương Như ăn miếng trả miếng. Cơ trí khéo léo, không hề nhường bước, nước Tần cuối cùng chẳng kiếm chác được gì, mặt khác, nước Tần được mật báo, quân Triệu đóng đại quân ở biên giới, đã sẵn sàng, nên Tần không dám làm liều.

Trong hai lần đấu tranh ngoại giao với Tần, Lạn Tương Như dám liều mạng để bảo vệ sự tôn nghiêm của nước Triệu, không để nước Triệu lâm vào cảnh bị động, công lao rất lớn, và để đền đáp công lao, vua Triệu phong ông làm thượng khanh, vị trí còn cao hơn Liêm Pha.

Liêm Pha không phục, đi đâu cũng nói:

- Ta là tướng nước Triệu, có công lớn đánh thành diệt giặc, Lạn Tương Như chỉ có công mồm mép mà hơn ta, ta không chịu.

Liêm Pha còn nói, nếu gặp Lạn Tương Như, sẽ hạ nhục ông ta. Theo Liêm Pha, chỉ có gươm đao giết giặc mới là công lao, mưu trí dùng cảm của văn thần không đáng là cái gì, huống hồ ông còn chê Lạn Tương Như xuất thân hàn vi, đi đâu cũng nói là sẽ làm nhục trước mặt Lạn Tương Như. Đối với Lạn Tương Như, thực khó mà chịu nổi.

Nhưng Lạn Tương Như làm như không nghe biết gì. Một lần đánh xe ra cửa, thấy Liêm Pha từ xa, ông đã tránh để khỏi gặp. Cứ thế kéo dài mãi, môn hạ của Lạn Tương Như cũng tức, không chịu nổi. Một hôm, họ nói với Lạn Tương Như:

- Chúng tôi rời quê xa quán, từ ngàn dặm về với ngài là ngưỡng mộ ngài. nay chức quan của ngài cao hơn Liêm Pha, sao lại sợ ông ta như vậy? Nếu ngài nhu nhược, để chúng tôi cũng thấy xấu hổ, xin hãy để chúng tôi về.

Lạn Tương Như ôn tồn nói với mọi người:

Các vị xem Liêm tướng quân và Tần vương, ai đáng sợ hơn?

Mọi người ngạc nhiên nói:

- Đương nhiên Liêm tướng quân không đáng sợ bằng Tần vương?.

Lạn Tương Như lại nói:

- Đúng rồi, thử nghĩ xem, Tần vương lớn như vậy, các chư hầu sợ ông ta như cọp, ta còn dám chửi ông ta trước mặt triều đình. Lạn Tương Như tuy không có bao bản lĩnh, nhưng chưa tới mức độ phải sợ Liêm tướng quân. Chỉ có điều, ta nghĩ nước Tần ngang ngược, sò dĩ không dám xâm phạm nước Triệu, là do ta và Liêm tướng quân đồng tâm hiệp lực đối phó với Tần. Nếu ta và Liêm tướng quân đấu tranh nhau, tất sẽ tạo thời cơ cho nước Tần. Ta sò dĩ đối xử với Liêm tướng quân như vậy là lấy sự an nguy của quốc gia làm trọng, không chấp nhặt tư thù.

Lời Lạn Tương Như lọt ngay tới tai Liêm Pha, Liêm Pha chợt tỉnh ngộ, vừa cảm động, vừa thẹn. Liêm Pha là người thẳng thắn, một khi đã hối, sẽ chân thành sửa chữa, để tỏ thành ý của mình, theo nghi thức cổ, ông để lưng trần, buộc chiếc roi gai ngang lưng tỏ ý sẵn sàng chịu phạt đòn, đi tới của nhà Lạn Tương Như chịu tội. Ông quỳ trước cửa nhà Lạn Tương Như nói:

- Tôi là kẻ thô lỗ thiếu hiểu biết, lòng dạ hẹp hòi, không ngờ được ông tha thứ, xin ông hãy đánh mắng tôi đi!

Lạn Tương Như cũng rất cảm động, tự mình nâng ông dậy. Từ đó, tướng với tướng (tức là tướng quân và tể tướng) hòa nhau, hai người càng hiểu nhau tôn trọng nhau, kết thành bạn sinh tử.

Vì có hai người như vậy, suốt hơn mười năm, nước Tần không dám đem quân đánh nước Triệu.

Lạn Tương Như đối ngoại thì cứng rắn, cơ trí để giành phần thắng, đối nội thì lấy mềm dẻo, khiêm nhường để thắng, không then là danh tướng thời Chiến Quốc, mà trong lịch sử Trung Quốc, xứng đáng là nhà ngoại giao, nhà chính trị kiệt xuất. Ở đây, khiêm nhường chỉ thắng không những là một sách lược, chủ yếu còn là do trình độ tu dưỡng và tu dưỡng đạo đức quyết định, vì vậy Lạn Tương Như có thể coi là tấm gương của "khiêm nhường chỉ thắng".

Cần thấy rằng, "khiêm nhường chỉ thắng" phải có điều kiện nhất định. Khiêm nhường bản thân phải có trí năng, phẩm đức, đạo lý, quyền vị kiên cường làm hậu thuẫn, nếu không sẽ thành bị bức mà nhượng bộ. Ngoài ra phải xem đối tượng của khiêm nhường nếu đối phương là người sáng suốt chỉ nhất thời hồ đồ, cố nhiên có thể khiêm nhường, nếu đối phương là kẻ tiểu nhân được voi đòi tiên hoặc "dốt nát", khiêm nhường có nghĩa là chạy trốn.

Như mở đầu đã nói, khiêm nhường là một đức tính của dân tộc Trung Hoa, nhưng phần nào là giả, phần nào thật, thật bao nhiêu, giả bao nhiêu, thì khó nói. Không phải là bôi mờ tấm gương khiêm nhường của Lạn Tương Như, sự khiêm nhường của ông với Liêm Pha, có hoàn toàn triệt để như ông nói là nghĩ đến trong việc quốc gia, nhẹ nổi tư thù hay không, còn khó nói. Có lẽ, ông còn cảm thấy, tranh với Liêm Nha, đâu dễ thắng lợi, chi bằng giảng hòa là hơn. Không phải ư? Trong lịch sử Trung Quốc, có bao văn nhân, thư sinh đủ đấu lại nổi với võ tướng có gươm súng trong tay?

## 21. "BA NĂM KHÔNG HÓT - NGHE HÓT GIẬT MÌNH " THUẬT GIẤU MÌNH CỦA SỞ TRANG VƯƠNG

Trung Quốc có câu tục ngữ nổi tiếng: "Dưới tầm mắt người, đầu phải cúi", ý nói con người ta, nếu quyền thế, cơ hội không bằng người, đành phải cúi đầu nhường bước, nhưng trường hợp này, mỗi người có thái độ khác nhau. Người có chí tiến thủ lấy đó làm dịp rèn luyện mình, ngời ngời chờ dịp khác tái xuất, không chán nản tiêu cực, những người không chịu đựng được va vấp, thường cho thế là hết, hoặc co lại, không chịu khắc phục những chướng ngại trước mắt, oán trời trách đất, trông chờ số mệnh...

Trong lịch sử Trung Quốc, đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang, cho tới những cuộc đấu tranh giành quyền lợi, đều cực kì phức tạp, có lúc biến hóa vô lường. Tạm thời chịu đựng, rèn luyện thêm ý chí, tìm cơ hội thích hợp là tố chất tâm lí không thể thiếu của người thành công, "sâu co để vuốt, rắn nấp để sống" là ý như vậy. Thực ra, đó mới là nói ở tầm

thấp; ở tầm cao, là phải có ý thức chủ động, dành phí một giai đoạn để tìm hiểu kỹ tình hình các mặt, loại trừ những ẩn họa về đủ mọi phương diện chuẩn bị cho sự nghiệp sau này. Hai trường hợp đó đều có rất nhiều dẫn chứng trong lịch sử Trung Quốc.

Thời kỳ Tây Hán, chuyện Hoài Âm hầu Hán Tín chịu cái nhục chui qua háng, không ai không biết. Hàn Tín là người Hoài Âm, từ nhỏ không làm ruộng buôn bán, vì nhà nghèo, thiếu ăn thiếu mặc, muốn xin làm chức lại nhỏ nhưng bất tài không được nhận. Vì vậy, suốt ngày lêu lổng, ăn nhờ ở đậu nhà người. Ông từng chơi thân với viên đình trưởng, thường đến nhà đình trưởng ăn cơm. Hàn Tín ăn nhiều, vợ đình trưởng đâm chán ghét bèn nấu cơm từ sớm, khi Hàn Tín tới, bát đã rửa sạch từ lâu. Hàn Tín biết bị người chán ghét, từ đó không ăn bắm nữa. Ông tới chân thành Hoài Âm câu cá, những hôm không gặp may, đành chịu nhịn đói qua ngày. Có một bà già hằng ngày ra sông giặt sợi, thấy Tín đói quá, mỗi trưa người nhà mang cơm ra đều bớt phần cho Hàn Tín. Tín đói không chịu được, nên chẳng chối từ, cứ như thế tới mấy chục ngày liền. Một hôm, Hàn Tín cảm động nói với bà già:

- Sau này làm nên, sau này nhất định xin báo đáp.

Nào ngờ bà già giận mắng Tín:

- Đại trượng phu không tự mưu đường sống cam chịu cảnh khốn đói. Ta xem anh mày râu bầy thuốc<sup>(\*)</sup>, như công tử

---

(\*) 1 thước bằng 1/3 met (N.D.)



vương tôn, không muốn để anh đói, mới cho anh ăn, ai mong anh báo đền.

Nói xong bà già đem sợi về.

Hàn Tín phải chịu để người cho ăn, rất cảm kích, nhưng chưa có cơ hội. Không có cách nào khác, đành mang thanh bảo kiếm gia truyền ra rao bán, nhưng rao bao ngày vẫn không bán được. Một hôm, Hàn Tín đang dắt kiếm bên lưng đi dọc phố, bỗng gặp một gã đồ tể, người đồ tể đó cố ý gây khó dễ cho Tín cười nhạo nói: "Trông mày to cao mà lại nhu nhược. Nếu có giỏi, mày hãy cầm kiếm đâm tao đây, nếu không dám đâm, thì hãy chui qua háng tao".

Nói xong hắn đứng dạng chân ra ngay giữa phố, chắn lối đi của Tín.

Hàn Tín dăm dăm nhìn người đồ tể một lát, rồi cúi xuống bò qua háng. Mọi người đều chê Tín nhát gan, nhưng Tín không cho là nhục. Thực ra không phải Tín không dám đâm, mà ông đang ôm chí lớn, không muốn sinh sự, với kẻ tiểu nhân, già sù đâm chết anh ta mình cũng khó trốn thoát. Vì vậy, Tín phải lượng thời thế, tạm chấp nhận cái nhục chui qua háng. Và sau, Hàn Tín được nam chinh bắc chiến cùng Lưu Bang nhiều lần lập nhiều kỳ công, được phong làm Hoài Âm hầu. Ông báo đáp bà già giặt sợi, còn người đồ tể ông gọi tới cho làm một chức quan nhỏ.

Đời nhà Tùy, Tùy Dạng đế rất tàn bạo, nông dân khởi nghĩa khắp nơi, nhiều quan chức nhà Tùy cũng quay giáo đi

theo nghĩa quân, vì vậy Tùy Dạng đế không biết tin ai, các trọng thần nhất là trọng thần ngoại phiên<sup>(\*)</sup>, ông càng nghi ngờ. Đường Quốc công Lý Uyên (tức Đường Thái tổ) từng nhiều lần làm chức quan ở trung ương và địa phương, ông biết kết nạp các anh hùng hào kiệt, nêu cao công đức, nên danh vọng rất cao, nhiều người về theo. Mọi người lo cho ông bị Tùy Dạng đế để ý ngờ vực. Vừa lúc đó, Tùy Dạng đế hạ chiếu vời Lý Uyên vào hành cung tấu kiến, Lý Uyên ốm không đi được, Dạng đế không vui đã ít nhiều nghi kỵ. Lúc đó người cháu gái của Lý Uyên là Vương thị làm phi của Tùy Dạng đế, Dạng đế hỏi Vương thị lý do Lý Uyên không vào triều kiến, Vương thị trả lời vì ốm, Tùy Dạng đế lại hỏi: "Có chết được không?".

Wang thị kể lại cho Lý Uyên nghe, Uyên thấy càng phải cẩn thận hơn, ông biết về sau thế nào Dạng đế cũng không để ông yên, nhưng khởi sự sớm sợ lực lượng chưa đủ, đành phải náu mình chịu đựng. Thế là ông cố ý nhận hối lộ, làm mất uy danh, cố tình đắm mình vào những vui chơi thanh sắc, còn ra sức khoe khoang các chuyện đó. Tùy Dạng đế nghe thấy vậy, quả nhiên không cảnh giác với ông nữa.

Danh thần của triều Minh, Trương Cư Chính, cũng phải im hơi lặng tiếng để kết giao nhân tài hào kiệt tích lũy lực lượng rồi mới lên được ngôi tướng. Cao Củng khi chưa làm tể tướng Trương Cư Chính đã nhìn thấy tương lai của ông, tìm cách kết

---

(\*) Trọng thần ngoại phiên: các trọng thần có đất phong (N.D.)

giao cùng ông, hai người khâm phục nhau và hay ca ngợi tài năng của nhau. Sau khi Cao Cùng làm tế tướng. Trương Cu Chính vẫn theo đuổi ông ta, Cùng thẳng tính và có phần kiêu ngạo, nhiều người không chịu được sự hách dịch của ông mà xa lánh, chỉ có Trương Cu Chính là vẫn chịu được, trước sau vẫn không rời ông ta.

Phùng Bảo là thái giám nội cung, tính xảo quyết gian trá, có quan hệ tốt với Trương Cu Chính. Theo trật tự, đáng lẽ Phùng Bảo sẽ được thăng làm tư lễ thái giám, nhưng vì Cao Cùng tiến cử người khác nên Bảo trượt, Bảo rất căm Cao Cùng. Về sau, Minh Mục tông qua đời, di chiếu Cao Cùng và những người khác làm cố mệnh đại thần, nhưng Phùng Bảo sửa thành chiếu thư: Cao Cùng, Trương Cu Chính, Phùng Bảo làm cố mệnh đại thần phò tá tân vương. Cao Cùng không thể cộng sự cùng Phùng Bảo bèn dâng thư tố cáo các tội chuyên quyền của Phùng Bảo, và chuẩn bị sẵn sàng để trực xuất được Bảo ra khỏi triều đình.

Cao Cùng đem chuyện chuẩn bị ra nói với Trương Cu Chính mong ông ta ngầm giúp đỡ ai ngờ Trương Cu Chính lại tiết lộ cho Phùng Bảo biết Phùng Bảo vội đi gặp hoàng thái hậu, khóc lóc, kể tội Cao Cùng chuyên quyền, thái hậu lập tức hạ chiếu chỉ trách đuổi Cao Cùng ra khỏi triều.

Ngày hôm sau, triều đình tập trung quần thần để đọc chiếu thư của hai cung và hoàng thượng. Cao Cùng tưởng mưu mình thành công, nào ngờ chiếu chỉ lại vạch tội mình, tức bỏ mọi chức quan. Cao Cùng vừa giận vừa sợ, đau đớn

ngã vật ra đất không dậy được, Trương Cu Chính vội đỡ ông dậy, thuê một chiếc xe lừa chở ông đi.

Phùng Bảo còn muốn thù dật tội danh để giết Cao Cung, nhưng may Trương Cu Chính khéo hòa giải mới thôi. Sau khi Cao Cung mất, Trương Cu Chính và một số người còn xin với triều đình phục hồi danh dự cho Cao Cung. Về sau, khi Thần tông chấp chính, xét lại án cũ Cao Cung truy phong ông là thái sư đầu hàm, truy tặng danh hiệu Văn Tương. Có vậy Trương Cu Chính vững vàng từng bước thăng quan cũng là nhờ biết chịu đựng biết lựa tình thế.

Trong lịch sử Trung Quốc còn chuyện giấu tài nổi tiếng nữa là chuyện Sở Trang vương, "ba năm không hót, nghe hót giật mình". Qua nhiều năm quan sát, mò mẫm, ông nắm chắc được tâm lý và tài ba của các đại thần trong triều, điều đó giúp ông sau này thành được nghiệp bá.

Trước khi Sở Trang vương lên ngôi, nội chính nước Sở trải qua nhiều cuộc hỗn loạn triền miên. Ông nội của Sở Trang vương là Sở Thành vương muốn bá chiếm Trung Nguyên, bị nước Tấn đánh thua ở trận Thành Bộc, sau ít lâu lại thua ở Tiều Tường. Mới đầu, lập Thương Thần làm thái tử, nhưng không rõ vì sao, Sở Thành vương phát hiện Thương Thần mất nhu ong vàng, tiếng nói như sói lang, tính khí tàn nhẫn, muốn đổi công tử Chúc làm thái tử. Để làm sáng tỏ sự việc, Thương Thần cố ý mở tiệc khoản đãi cô mẫu, trong bữa tiệc lại cố tình xem khinh cô mẫu, cô mẫu của Thương Thần quả nhiên tức giận nói:

- Thảo nào cha mày muốn giết mày để lập thái tử khác!

Vì Sở Thành vương khi có việc thường hay bàn với em gái, nên Thương Thần cho rằng lời nói của cô mẫu đã chứng thực lời đồn. Thương Thần vội gặp thầy dạy là Phan Sùng để hỏi kế sách. Phan Sùng hỏi:

- Thái tử muốn phụng sự công tử Chúc không?

Thương Thần nói:

- Không muốn.

Lại hỏi:

- Thái tử có thể chạy trốn ra ngoài nước Sở không?

Trả lời:

- Không.

Phan Sùng cuối cùng hỏi rằng:

- Thái tử có thể thành đại nghiệp không?

Thương Thần kiên định trả lời:

- Có thể được!

Năm 265 trước công nguyên, Thương Thần dẫn quân phòng vệ cung đình xông vào cung điện của Thành vương. Thành vương thích ăn món chân gấu, lúc này, món chân gấu chưa chín, Thành vương đề nghị cho ông ăn xong món chân gấu rồi hãy giết ông. Thương Thần nói: "Chân gấu khó chín" (ý là "đem dài sinh mạng"), nếu để chậm viện quân sẽ tới, bèn

thúc ép Thành vương thất cố tự tử, Thương Thần tự lên ngôi, hiệu là Sở Mục vương. Sở mục vương trị vì được 12 năm, con là Lã lên nối ngôi, tức Sở Trang vương.

Sở Trang vương lên ngôi còn rất trẻ, sau khi lên ngôi vua, ông không giống các tân vương khác, hằng hái bắt tay làm việc, mà bỏ mặc triều chính, chỉ biết mặc sức hưởng lạc, rong chơi và đi săn ở đầm Vân Mộng cùng vệ sĩ và tỳ thiếp, lại uống rượu xem múa hát trong cung, lúc nào cũng lơ mơ, đắm mình trong tử sắc. Mỗi khi có đại thần vào báo cáo quốc sự, ông thường sốt ruột gạt phất để mặc các đại phu tự xử lý. Trên thực tế, ông không còn là vua nữa, triều đình trên dưới đều coi ông là hôn quân.

Thấy cảnh đó, một số đại thần chính trực rất lo lắng, nhiều người vào cung can gián, nhưng Sở Trang vương không những không nghe khuyên cáo, còn cho là làm mất hứng thú của ông, rất ghét những lời khuyên lảng nhằng đó. Sau ông dứt khoát ra lệnh: ai đến can gián thì sẽ bị chém đầu.

Ba năm trôi qua, chính sự trong triều rối như mớ hồng bong, nhưng Sở Trang vương không hề thay đổi. Thời gian này, hai người thầy dạy của ông là Đâu Khắc và Công tử Nhiếp nắm quyền lực lớn, Đâu Khắc vốn có công lớn trong việc liên minh Tần, Sở, nhưng Thành vương phong thưởng không thích đáng nên vẫn hậm hực trong lòng, Công tử Nhiếp muốn làm lệnh doãn nhưng chưa được, cũng hực bội, chúng thông đồng nhau làm loạn, chúng sai Tử Khổng và Phan Sùng đi đánh người Thu rồi chiếm nhà của hai ông chia nhau, lại

cho người đi giết hai ông. Việc không thành, Phan Sùng và Từ Khổng đánh về kinh. Đẩu Khắc và Công tử Nhiếp đem Trang vương chạy trốn. Khi tới đất Lu, tướng giữ đất đó là Trấp Lê giết chết chúng, Trang vương mới lại được trở về Sinh đô chấp chính. Trải qua một cuộc hỗn loạn như vậy, Trang vương vẫn chưa hề thay đổi.

Đại phu Ngũ Tham lòng lo như lửa đốt, không chịu được nữa, liền chết đi gặp Trang vương. Vào tới cung, thấy trống phách âm ỉ, Trang vương tay trái ôm cơ thiếp nước Trịnh, tay phải ôm mỹ nữ nước Việt, trên bàn la liệt đồ ăn thức uống ngon lành, đằng trước là cảnh ca múa tung bùng. Trang vương thấy Ngũ Tham vào, hỏi ngay: "Người không biết lệnh của ta sao? Hay là muốn chết?"

Ngũ Tham trấn tĩnh, cười nói:

- Thần có phải vào can gián đâu, mà có một câu đố, đoán mãi chưa ra, biết đại vương là người thông tuệ, muốn mới đại vương đoán thử, cũng là góp vui cho đại vương thôi.

Sờ Trang vương bấy giờ mới dịu sắc mặt nói:

- Thế thì người hãy nói đi?

Ngũ Tham nói:

*Trên đỉnh núi cao  
Có con chim lạ  
Cánh lông sắc sỡ  
Xinh đẹp nhường bao*

*Suối cả ba năm  
Không bay không hót  
Không ai biết được  
Chim ấy chim nào!*

Thời đó, người ta chơi câu đố có ẩn ý, ẩn ý đó có tình ngụ ngôn nhất định chứ không đơn thuần như câu đố ngày nay. Do vậy, có thể dùng câu đố để khuyên răn châm biếm. Sở Trang vương nghe xong, nghĩ một lát rồi trả lời:

*Ba năm không bay  
Mà vút trời xanh  
Ba năm không hót  
Nghe hót giật mình  
Chẳng phải chim thường  
Làm sao biết được.*

Ngũ Tham nghe xong, biết Trang vương đã hiểu, lòng rất vui, nhân đó nói:

- Đúng là Đại vương kiến thức rộng đoán trúng ngay, chỉ ngại con chim đó không bay không hót, sẽ bị thợ săn bắn mất!

Trang vương nghe vậy giật mình, cho ông lui.

Ngũ Tham về nói chuyện với đại phu Tô Tông, cho rằng Trang vương chẳng lâu sẽ giác ngộ, không ngờ mấy tháng trời qua, Sở Trang vương vẫn như vậy, không hề sửa đổi, càng ngày càng nát. Tô Tông không nhẫn nại được, xông vào cung nói với Trang vương:



- Đại Vương là vua nước Sở, lên ngôi đã ba năm không hỏi việc triều chính, nếu cứ thế này mãi e sẽ bị diệt vong như Kiệt Trụ vậy!

Trang vương nghe xong lập tức chau mày, làm ra vẻ như một bạo chúa, rút kiếm chỉ vào ngực Tô Tông:

- Người không biết lệnh ta sao mà dám lằng nhục ta, hay là muốn chết?

Tô Tông bình tĩnh trả lời:

- Thần chết được mang tiếng thơm là trung thần, còn đại vương chết thì mang tiếng bạo quân. Nếu thần chết mà làm cho đại vương thức tỉnh, làm nước Sở cường thịnh, thì thần cam nguyện chết!

Nói xong, mặt không biến sắc đề nghị Trang vương giết mình.

Sở Trang vương đợi chờ bao năm, không có lấy một đại thần nào liều chết mà can gián ông, lòng ông đã sắp nguội lạnh. Nhìn Tô Tông một lát, ông bỗng rút kiếm, ôm lấy Tô Tông cảm động nói:

- Hay lắm, Tô đại phu, ông chính là rường cột của quốc gia mà ta tìm bấy nay!

Trang vương nói xong, tức khắc đuổi bọn vũ nữ phi tần đang ngơ ngác kia ra ngoài, rồi dắt tay Tô Tông vào nói chuyện. Hai người càng chuyện càng hợp, đến mức quên ăn, quên ngủ.

Tô Tông ngạc nhiên thấy rằng, Trang vương tuy ba năm không hỏi việc triều chính, nhưng ông vẫn quan tâm các việc lớn, nhỏ trong ngoài, các việc lớn trong triều và tình hình chu hầu, ông nắm chắc như lòng bàn tay, nghĩ sẵn đối sách cho mọi tình huống. Điều phát hiện này làm ông cảm động lắm.

Thì ra, đó là thuật giấu mình của Sở Trang vương. Khi lên ngôi ông còn trẻ, chưa rõ hết thế sự, việc triều chính, không biết xử trí ra sao, hướng hồ lòng người phúc tạp, nhất là Nhược Ngao thì chuyên quyền, nên không dám manh động, không có cách nào khác, ông đành nghĩ ra cách tự hêu riếu mình để cho tai mắt mọi người, giấu mình để quan sát sự việc. Trong ba năm đó, ông lặng lẽ khảo sát sự trung gian, hiền ngu của quần thần. Ông ra lệnh chém đầu người can gián cũng để giám định ai là người thẳng thắn không sợ chết, ai là người chỉ biết a dua xu nịnh, để hồng thăng quan phát tài. Nay ba năm đã qua, đến tuổi trưởng thành, đã từng trải, có tài cán, lòng người đã rõ, ông cũng học lộ chân tướng của mình.

Hôm sau, ông triệu tập bá quan họp triều, bổ nhiệm Tô Tông, Ngũ Tham và một số đại thần có đủ đức tài, công bố một loạt pháp lệnh, áp dụng biện pháp để làm yếu thế lực Nhược Ngao, giết các phạm nhân có tội đại ác để yên lòng dân. Từ đó, con chim "ba năm không hót" bắt đầu tung cánh tranh bá Trung Nguyên.

Phải nói rằng, Sở Trang vương là người mưu trí, một lần bình định xong cuộc phản loạn của lệnh doãn Nhược Ngao ông vui vẻ thiết tiệc quần thần. Ông nói:

- Ta đã sáu năm không uống rượu, hôm nay phá lệ, mong mọi người cùng uống cho đã.

Đám quan văn tướng võ được uống thoải mái, ông còn cho Hứa cơ người phi ông sùng ái nhất ra rót rượu mời mọi người. Đang lúc ngà ngà, bỗng một cơn gió thổi thất nển trong nhà, lúc này có người tranh thủ kéo áo Hứa cơ, véo tay chòng ghẹo cô. Hứa cơ nhanh trí tiện tay giật được cái ngù trên mũ của viên quan này. Cô ta đưa cái ngù đó cho Trang vương, nói cho Trang vương biết cô bị chòng ghẹo.

Trang vương bỗng hét lớn:

- Khoan hãy thấp nển, hôm nay uống rượu vui vẻ, không cần chỉnh tề, mọi người hãy bỏ ngù trên mũ xuống.

Mọi người không rõ đầu đuôi, chỉ biết làm theo, dứt bỏ ngù trên mũ. Tiệc tan, Trang vương lẫn Hứa cơ chẳng ai biết được viên quan nào đã chòng ghẹo Hứa cơ. Trang vương nói với Hứa cơ: Các võ tướng là những người thô lỗ, rượu vào thấy nàng xinh đẹp thế này, ai chà động lòng, nếu truy ra trị tội, tiệc mất vui"

Sau này trong chiến tranh, viên tướng chòng ghẹo Hứa cơ đó đã năm lần đánh lui được các cuộc tiến công của địch cứu tính mạng cho Trang vương.

Con chim lớn đó, đúng là nghe hót giật mình, khi ông bắt tay vào trị lý nước Sở, trong nước gặp thiên tai, ngoài cõi bị địch tấn công. Trong điều kiện khó khăn đó, ông đánh bại

được cuộc tấn công của người Dong, làm cho quân Man và các bộ tộc Ba, Thục quy phục. Sau đó chinh đồn nội chính, đất nước bắt đầu giàu mạnh. Ông biết tiếp thu lời khuyên, biết dùng người, tiến hành cải cách chế độ hành chính, chế độ binh dịch, làm nước Sở dần trở thành nước mạnh về quân sự.

Sau này, Trang vương bình định được phiên loạn Nhược Ngao đánh nhau trường kì với các nước, trở thành một trong năm nước bá chủ (ngũ bá) thời Xuân Thu. Về công trạng cũng như về nhận thức đối với nghiệp bá thì ông là người đứng đầu.

Sở Trang vương giấu mình, không phải do bị thất bại và vấp mà là để nắm tình hình tốt hơn. Chủ động thực hiện như thế phải hết sức kiên trì, tu dưỡng, mưu trí và đảm lược. Trong lịch sử Trung Quốc những người làm như Sở Trang vương không nhiều, nhưng nó cũng mang lại cho ta một gợi ý bổ ích, dù là thuận buồm xuôi gió, cũng nên sử dụng các biện pháp làm tăng thêm hiểu biết, trau dồi thêm tài năng của mình.

## 22. BỀ TÔI THAY VUA

Câu tục ngữ "Thay phiên làm hoàng đế, sang năm đến lượt nhà ta" có tính cách mạnh mẽ, giải phóng tư tưởng con người, giúp con người phá vỡ quan niệm mê tín, cho Quân quyền là do trời đất thần thánh ban cho. "Hoàng đế có gì ghê gớm đâu, không có giang sơn nào vạn năm không đổi. Đồi Chu bất quá cũng chỉ kéo dài bảy trăm năm, giữa chừng có quá nửa là hữu danh vô thực, thiên tử phải chạy theo chư hầu. Còn các triều đại khác, lại càng không phải nói, có triều mấy chục năm đã thay, có triều chỉ được hơn chục năm, tít mù như đèn cù. Trời đất thay đổi luân hồi, biết đâu vận may làm hoàng đế lại đến nhà ta, đừng chê nhà mình hàn vi, một tổ cỏ không xanh được, chưa biết chừng vận may tới, có thể làm văn thần võ tướng, thậm chí làm cả hoàng đế khai quốc ấy chứ.

Thực tế lịch sử thường làm nản lòng những người ôm mộng đế vương, chưa kể trong mấy ngàn năm lịch sử cổ đại Trung Quốc, bao nhiêu triều đại đổi thay cũng chỉ phát sinh trong nội bộ quý tộc phong kiến mà thôi. Xuất thân bình dân, dựa

vào khởi nghĩa vũ trang mà làm nên hoàng đế, đếm đầu ngón tay, vẫn chỉ có mấy người. Xem ra, giấc mộng làm vua không thành, có lẽ chỉ để nói cho thỏa thích như AQ trong tiểu thuyết của Lỗ Tấn, gào lên rằng: "Bố tao trước kia giàu hơn mày nhiều", đời con sau này cũng giàu hơn người, để làm ra vẻ với thiên hạ, dọa những người như lão Vương Râu và anh chàng cu D mà khoái trá vì cái thắng lợi tinh thần. Còn thực tế, bọn đương quyền đời nay đâu có sợ những lời đe dọa rỗng tuếch đó, và cũng chẳng cần nghĩ xa, cũng chẳng cần nghĩ tới con đường cho con cái sau này, chỉ biết một mức áp bức nhân dân. Sự hãnh diện của bách tính thật là nhỏ nhoi.

Nhưng nói rằng câu tục ngữ trên đây là tổng kết của nhân dân với lịch sử cũng đúng, hoặc nói rằng đó là lí tưởng cách mạng của họ cũng đúng, nó biểu hiện ý thức phản kháng của họ, hoặc nói nó phản ánh ảo tưởng bình quân chủ nghĩa của ý thức tiểu nông cũng đúng. Tóm lại, sự thay đổi triều đại hỗn loạn của lịch sử Trung Quốc đã tạo chỗ dựa lịch sử cho cách nói ấy, tuy hoàng đế không nhiều, nhưng quan liêu lại lắm, vì vậy cái cảnh "sáng làm anh cày ruộng, chiều lên ngôi thiên tử" không phải là ảo tưởng, nhiều người có cơ hội thực hiện được. Hoàng đế làm không được, thì làm thấp hơn là có thể lắm. Trí tuệ của nhân dân lao động không đáng tin cậy hay sao?

Ồ đây, mục đích của chúng ta không phải là tìm hiểu xem ai từ bình dân làm nên hoàng đế, làm nên văn thần võ tướng, hoặc làm thế nào trở thành hoàng đế, văn thần võ tướng, để cổ động những người ảo tưởng kia đi làm cái việc ngốc

nghech. Chúng ta chỉ nói tới một số trường hợp nổi tiếng lấy bề tôi thay vua, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm lịch sử.

Thời Xuân thu Chiến Quốc, có 3 sự kiện "lấy bề tôi thay vua" nổi tiếng, một là "Tam phân công thất" nước Lỗ, hai là "Tam gia phân Tấn" nước Tấn, ba là "Điền thị thay Tề" nước Tề.

Nước Lỗ là quê hương của Khổng Tử, Khổng Tử sinh năm 551 trước CN, mất năm 479 trước CN cuộc đời hơn 70 năm của ông thuộc những năm cuối của thời Xuân Thu, khi Mạnh Tôn thị, Thúc Tôn thị, Quý Tôn thị "Tam phân công thất", cuộc đời Khổng tử có liên quan đến thời kì lịch sử này, nên Khổng Tử mới than thở "lẽ băng nhạc hoại" mới nêu lên lý tưởng "muôn kiếp nhơn nhơ, duy đây là lớn, khép mình phục lễ".

Sự xuất hiện của "Tam hoàn" Mạnh Tôn thị, Thúc Tôn thị, Quý Tôn thị có một quá trình lịch sử phức tạp. Lỗ Hoàn công có nhiều con trai, khi ông mất, Lỗ Trang công kế vị, năm 662 trước CN, Lỗ Trang công làm vua được hơn 30 năm thì ốm nặng, nhiều anh em của ông muốn tranh được kế vị, nhất là Khánh Phụ em khác mẹ của ông đã rắp mưu từ lâu, lần này cho là thời cơ đã đến. Ông ta tàng trữ vũ khí, kết phe đảng, định giết hại Trang công, nhưng vì Trang công ốm nặng, nên tạm hoãn hành động. Khánh Phụ sai em mình là Thúc Nha đến chỗ Trang công vỗ thăm bệnh, thực là trinh sát tình hình, Trang công biết Thúc Nha đến không phải chỉ để thăm bệnh, nên cố ý hỏi:

- Bệnh ta đã nặng lắm rồi, không thuốc nào có thể cứu chữa, sau khi ta mất nên để ai kế vị đây.

Thúc Nha chẳng e ngại gì, nói:

- Anh mất em thay, từ cổ như vậy, Khánh Phụ là em rể hạ, có tài có đức, là người kế tục thích hợp nhất, hệ hạ còn do dự gì nữa?

Trang công sắc sảo nhìn thấy âm mưu thoán quyền, bèn gọi người em khác là Quý Hữu đến để bàn bạc. Quý Hữu rất trung thành với Trang công, nghe Trang công nói xong, ông nói luôn:

- Chẳng có gì phải do dự, ông ta nói như vậy, là công khai khiêu khích, họ sắp làm loạn đến nơi, nếu không xử lý kịp thời, hậu quả sẽ khôn lường.

Trang công ủy thác toàn quyền cho Quý Hữu, Quý Hữu lập tức bắt Thúc Nha, chặt đầu. Nhưng do quan niệm về tộc pháp còn nặng, động chạm đến tình thân, biết Thúc Nha là do Khánh Phụ sai bảo, chưa truy cứu rõ, do đó gây nên mầm họa về sau.

Sau khi Lỗ Trang công mất, Quý Hữu lập con của Trang Công là công tử Ban lên thay, chưa được hai tháng, Khánh Phụ nổi nóng sai một người chăn ngựa đâm chết Công tử Ban, sau đó đổ tội cho người ấy rồi giết đi để diệt khẩu. Sau đó Khánh Phụ bàn mưu với vợ Trang công là Ai Khương lập người con khác của Trang công là công tử Khai làm quốc quân. Quý Hữu thấy công tử Ban bị giết, biết không thể ở lại



nước Lỗ, bèn chạy sang nước Trần. Công tử Khai lên ngôi mới được hơn một năm, Khánh Phụ nóng lòng muốn làm vua, lại sai người giết công tử Khai.

Khánh Phụ trong vòng không đầy hai năm, giết chết hai đời vua, làm cho triều đình trên dưới nặng nề, dân chúng oán hận, truyền nhanh khẩu hiệu: "Khánh Phụ không chết, nước Lỗ khó yên". Khánh Phụ thấy lòng dân đã mất, nếu ở lại Lỗ chết không đất chôn, vội vã chạy sang nước Cử. Quý Hữu liên hợp với các đại phu khác lập người khác con cháu của Trang công là công tử Thân lên làm vua, gọi Lỗ Hi công. Quý Hữu muốn đòi Khánh Phụ về để dẹp yên nỗi oán hận của người nước Lỗ, bèn gửi biểu vua nước Cử nhiều lễ vật, đề nghị nước Cử giao trả Khánh Phụ. Khánh Phụ còn mơ tưởng sẽ được tha như năm xưa, vin vào tộc pháp (phép tắc của gia tộc) để xin Quý Hữu, cho chạy trốn sang nước khác, thực tế là để chờ thời cơ quật lại. Quý Hữu nhìn thấu âm mưu đó, kiên quyết không cho, Khánh Phụ đành tự sát.

Quý Hữu giải quyết xong vụ loạn Khánh Phụ, Lỗ Hi công ban thưởng lớn. Nhưng Quý Hữu là người cũng nặng quan niệm tộc pháp, ông nói với Hi Công:

- Thúc Nha, Khánh Phụ bị giết đều như thân, là con của Hoàn công, theo cổ lễ, phải phong cho hậu đại của họ.

Thế là Hi công cho Công Tôn Ngao được kế nghiệp cha, gọi là Mạnh Tôn thị, lập Công Tôn Từ kế nghiệp Thúc Nha, gọi Thúc Tôn thị, Quý Hữu thì gọi là Quý Tôn thị. Đó là bước đầu của ba nhà đại phu, vì họ đều là hậu đại của Hoàn công, nên gọi "Tam Hoàn".

Không phải là vương thất nhà Lỗ, ba nhà đại phu rất hiểu rằng địa vị ấy không phải dễ mà có được, mà cũng không có gì là chắc chắn có địa vị này không phải dễ dàng và không chắc chắn. Muốn để cháu con của họ sau này được hưởng tước lộc, thì không thể chỉ dựa vào quốc gia, phải mở rộng thế lực của mình mới tránh khỏi tai họa diệt vong do tranh chấp quyền lợi. Thế là họ áp dụng nhiều biện pháp để mua chuộc lòng dân. Nhất là hậu đại của Khánh Phụ, đặc biệt Quý Văn Tử khi chết được mọi người ngợi ca là thanh bạch, giản dị. Lối sống tiết kiệm của họ so với cuộc sống công thất nước Lỗ và các đại phu thì khác hẳn, nên họ được lòng dân. Hơn nữa, họ lại thu nạp nhân tài, về mặt tuyển nhân tài giao việc, họ lo liệu rất chu đáo. Học trò của Khổng tử là Tử Công từng nói rằng Quý Văn Tử vẫn thường đem của cho người nghèo, thu phục được nhân tâm, tương lai sẽ khá lắm. Xem ra, ba nhà mới thế lực nhanh mạnh lên là nhờ họ không câu nệ truyền thống vương thất, quyết tâm vươn lên.

Biện pháp quan trọng để tự phát triển thế lực của ba nhà là tăng nhân khẩu và mở mang canh tác. Họ thu nhận những dân lưu vong nghèo đói ở vùng khác đến, đem công điền của quân vương biến thành tư điền. Đến cuối thời Xuân Thu, thế lực ba nhà đều lớn mạnh, riêng Quý thị đã có đội vũ trang bảy ngàn người, lực lượng quân sự mạnh hơn cả quốc quân.

Ngược lại, trong tình hình đó, công thất nước Lỗ không thể đem công điền hóa thành tư điền, nên thu nhập quốc gia ngày càng giảm, đành phải thừa nhận tính hợp pháp của tư điền,

duy có điều công điền và tư điền đều phải nộp thuế. Như vậy, thực tế là tăng được thu nhập tài chính cho quốc gia, tước mất lợi ích riêng của tư điền, coi công điền và tư điền như nhau. Vì thế mâu thuẫn giữa ba nhà và công thất càng thêm gay gắt.

Ba nhà vẫn kiên trì đường lối, qua hơn ba mươi năm cố gắng và tích lũy, không những họ có đủ lực lượng quân sự và lực lượng kinh tế để có thể so đo với quốc quân, mà còn nắm được quyền lực nhất định trong quân thất. Năm 562 trước CN Quý Vũ tử đem hai quân thượng hạ, đổi thành ba quân thượng, hạ, trung, mỗi nhà một quân, nhà nào thu sưu thuế trên đất nhà ấy, lịch sử gọi đó là "tam phân công thất". Từ đó trở đi, thế lực ba nhà đều rất mạnh.

Để thích ứng với tình thế mới, Quý Tôn thị áp dụng phương thức bóc lột mới, đem ruộng đất cho người khác thuê, rồi thu thuế theo quy định; Mạnh Tôn thị thì áp dụng chế độ nô lệ cũ, Thúc Tôn thị thì nửa cũ nửa mới. Trên thực tế, chế độ tô thuế mới đã có tác dụng phát huy sản xuất, làm cho Quý Tôn thị về thế lực kinh tế cũng như sức mạnh quân sự đều mạnh hơn hai nhà kia.

Năm 537 trước công nguyên, nước Lỗ lại phế bỏ ba quân, phục hồi hai quân, chia hai quân làm bốn phần, thực hiện: "Tứ phân công thất" Quý Tôn thị chiếm hai phần, còn mỗi nhà một phần, ba nhà coi như chia hết nước Lỗ, bách tính nộp sưu thuế cho ba nhà, ba nhà chuyển cho quốc quân. Lúc này, quốc quân nước Lỗ chẳng qua chỉ còn là quân chủ trên danh nghĩa mà thôi.

Trong quá trình ba nhà cai trị thay vua, từng xảy ra xung đột với công thất, mà lần nào ba nhà cũng đều thắng. Cuối cùng Lỗ Chiêu vương trốn khỏi nước Lỗ, vốn định sang Tấn tị nạn, nhưng nước Tấn không cho vào quốc đô, chỉ cho ông ở Càn Hâu. Lỗ Chiêu công sau chết ở đó. Sử quan nước Lỗ bình luận: "Vua nước Lỗ không biết trị nước, Quý thị đời đời chăm việc nước, yên dân, bách tính đã quên vua Lỗ từ lâu, ông chết ở nước ngoài, có ai tiếc thương đâu".

Nước Lỗ, từ một vương thất chia ra "Tam Hoàn" có thể nói, đó là hậu quả của việc phân phong gây nên. Nhưng nước Tấn thì sao? Tình hình nước Tấn thì ngược lại, tuy cũng bị chia thành ba nước Hàn, Triệu, Ngụy, nhưng lại vì một nguyên nhân khác.

Tấn Hiến công đã trải qua những cuộc đánh giết trường kì trong công tộc, ông còn thấy rõ ràng sự phân phong và tranh giành quyền lợi chỉ đem đến tai họa nặng nề cho đất nước và nhân dân mà thôi, nên sau khi bình định được nước Tấn, đầu tiên ông làm hai việc: một là giết khá nhiều người thân cận để không còn đối thủ cạnh tranh, hai là không cho con em vương tộc chức quyền, để tránh gây thế lực cá nhân. Thực ra hai quy trình này mãi đến đời con Tấn Hiến công là Tấn Văn công Trùng Nhĩ mới thực hiện được. Tấn Hiến công khi sinh thời tuy thao lược giỏi giang nhưng cuối đời chưa xử lí tốt người kế vị, làm nước Tấn lại rơi vào cảnh loạn lạc gần hai mươi năm, Tấn Văn công đã thấm thía bài học đó, mới kiên quyết thực hiện hai điều quy định trên.

Đương nhiên, xã hội phong kiến Trung Quốc chưa cung cấp được những kinh nghiệm thống trị hoàn hảo. Cách làm của nước Tấn tuy tránh được sự tranh giành trong vương thất, nhưng lại nảy sinh một vấn đề khác, quyền lớn lại rơi vào tay quý tộc ngoài họ. Cuối đời Tấn, chính quyền bị hơn một chục khanh đại phu nắm giữ, về sau thôn tính nhau, còn lại sáu nhà Hàn, Ngụy, Triệu, Trĩ, Trung Hàng, Phạm, gọi là "lục khanh". Sáu nhà này không coi quốc vương nước Tấn vào đâu, mặc sức chia cắt đất đai và cai trị dân nước Tấn.

Để từng bước diệt trừ thế lực đối lập, lớp quý tộc mới đứng đầu là Phạm thị, gây chiến với quý tộc cũ Loan thị còn lại là qua chiến tranh gian khổ mới hoàn toàn tiêu diệt được quý tộc cũ. Sau khi lực lượng Loan thị bị tiêu diệt, Phạm thị cho rằng mình có công rất lớn, hết sức kiêu ngạo. Có lần, ông ta nói với sứ giả nước Lỗ là Công Tôn Báo rằng:

- Người xưa có câu: Tử nhi bất hủ (chết mà vẫn lưu danh), tổ tiên ta từ đời Chu đến nay đều phú quý, nay lại như vậy, đáng gọi là bất hủ chứ!

Công Tôn Báo trả lời khéo:

- Đó chỉ là đời đời hưởng tước lộc, chưa đáng gọi bất hủ, như tiêu đại phu của nước Lỗ chúng tôi là Tăng Văn Trọng, khi sống ông nói điều gì, sau khi ông chết, người đời vẫn không quên, đó mới thật là bất hủ!

- Phạm thị định khoe thân thế, kết quả lại mất hứng, nhưng cũng bộc lộ sự kiêu ngạo, hung hăng, tự đại của họ Phạm

không coi vua chúa ra gì, đồng thời cũng gieo mầm cho sự bại vong.

Lực lượng của Phạm thị, Trung Hàng thị tương đối mạnh, nhưng về mặt thực hiện chế độ mới, tranh thủ nhân tâm, thì không bằng bốn nhà Hàn, Triệu, Ngụy, Trí, nhất là nước Triệu, luôn lo cho dân, rất được lòng dân. Vì vậy họ Phạm và họ Trung Hàng, liên hợp với nước Trịnh, hồng tiêu diệt ba nhà Hàn, Triệu, Ngụy. Trong chiến đấu, Triệu Giản tử áp dụng biện pháp thưởng phạt như giải phóng nô lệ, nâng cao được sức chiến đấu cho quân đội, tiêu diệt được họ Phạm và họ Trung Hàng. Tới đời sau, Trí thị cậy thế lực mạnh hơn ức hiếp ba nhà, yêu sách đất đai của ba nhà, Hàn, Ngụy sợ Trí, không dám gây thù oán, đều cắt nhường đất cho Trí, duy có Triệu là kiên quyết cự tuyệt. Thế là Trí thị dẫn quân của Hàn, Ngụy đánh thành Tấn Dương của Triệu. Vây hãm hai năm, Trí Bá cho tháo nước vào thành, thành Tấn Dương ngập nước, cóc nhái đẻ cả trên bếp, dân chúng vẫn kiên quyết ủng hộ Triệu Tương tử, không phản bội. Cuối cùng, Triệu vương sai người sang nói rõ lợi hại với Hàn, Ngụy, nói rõ nếu Triệu bị diệt thì Hàn, Ngụy khó yên, kích động hai nhà chống lại Trí Bá, nội ứng ngoại công, tiêu diệt được quân đội của Trí, giết chết Trí Bá và toàn thể họ Trí.

Sau khi họ Trí bị diệt, ba nhà chia đều đất của Trí Bá. Về sau ba nhà lập thành ba nước Hàn, Triệu, Ngụy. Chu Thiên tử buộc phải chấp nhận, ba nước chính thức ra đời. Từ đó nước Tấn không còn. Chẳng qua, ba nước này được gọi là "Tam Tấn", nhưng không phải là nước Tấn cũ.

Nước Lỗ, lấy bề tôi thay vua. Vua Lỗ hữu danh vô thực, nước Tấn thì cả danh lẫn thực cùng mất, còn nước Tề, việc Điền thị thay Tề có đặc điểm là biến nước Tề của Khương thị thành nước Tề của Điền thị, tu hú chiếm tổ chim khách, nhẹ nhàng giành được nước Tề.

Nước Tề từng là một trong "Ngũ bá" của thời Xuân Thu, cũng là một trong "Thất hùng" thời Chiến quốc, thậm chí còn đương đầu với nước Tần đến cùng, không hề nao núng. Họ Điền được nước Tề sủng ái, là có căn nguyên sâu xa. Vào những năm đầu Xuân thu, nước Trần sinh nội loạn, công tử Hoàn nước Trần chạy sang Tề. Từ đó, nước Tề có họ Điền (vì theo cổ âm, Điền và Trần giống nhau). Tề Hoàn công rất thích công tử Hoàn, muốn ông làm quan, nhưng ông chỉ nhận chức vụ quản lý thợ. Sau này trong cuộc đấu tranh chống quyền thần Khánh Phong. Điền Hoàn tử tích cực đứng về phía quốc vương, trong đấu tranh chống Loan thị và Cao thị thì Điền thị cũng đứng về phía quốc vương. Qua các cuộc đấu tranh đó, Điền thị đã đứng vững trên đất Tề, thế lực chính trị kinh tế ngày càng mạnh.

Tề Cảnh công trị vì nhiều năm, mới đầu cũng muốn mở mang bá nghiệp, nhưng bị va vấp nên chán chường, sinh hoạt buông thả, nội chính thối nát. Một lần, ông hỏi Án tử:

- Khanh thường hay ra ngoài, thấy cái gì đất, cái gì rẻ?

Án tử trả lời:

- Chân giả đất mà giày dép rẻ.

Thời đó Cảnh công lạm dụng hình phạt chạt chân, Ân tử trả lời vậy là để răn Cảnh công. Dù thấy Cảnh công tàn bạo mức nào. Tình hình đó có lợi cho việc Điền thị tranh thủ lòng dân, phát triển thế lực.

Điền Hoàn tử dùng thủ đoạn xuất đầu to, nhập đầu nhỏ để mua chuộc lòng dân. Nước Tề, đồ cân đồng áp dụng hai chế độ, Điền Hoàn tử thống nhất một chế độ cân đồng, đơn vị cân đồng lớn hơn là của Nhà nước. Khi cho vay, Điền Hoàn tử dùng đầu của mình, khi thu về dùng đầu nhà nước, tuy bán thân thiệt, nhưng được nhân dân hoan nghênh. Nghe nói thời đó, dân tình lũ lượt theo về Điền thị, "Quy chi như lưu thủy" (người theo như nước chảy) mà họ Điền giấu những người này, không báo dân số với trên, gọi họ là "ẩn dân".

Trước khi giành được ưu thế chính trị quân sự tuyệt đối, họ Điền đã trải qua hai cuộc đấu tranh lớn.

Cuộc đấu tranh thứ nhất, xảy ra vào mùa hạ năm 532 trước công nguyên. Tề Cảnh công trước khi qua đời, phó thác cho Cao Trương, Quốc Hạ chăm sóc thái tử ĐỒ. Vì vậy, họ trở thành những đại thần quyền thế rất lớn. Điền thị muốn giết được chính quyền Tề phải trừ khử được hai ông này. Điền giả bộ hết mực ủng hộ hai ông, nhưng trên thực tế thì luôn theo dõi hành động của hai ông, nếu thấy họ có gì sai trái thì lại tâu ngay với khanh đại phu trong triều, tranh thủ nhân tâm. Về sau, Cao Trương, Quốc Hạ bàn mưu trừ khử Điền Khất, Điền Khất được tin, động viên lực lượng, liên lạc với giáp sĩ,



đánh vào cung thất, chuẩn bị khống chế quốc quân. Cao Trương, Quốc Hạ nghe tin, lập tức đem quân đến cứu, trên đường gặp quân của Điền Khất. Vì Điền Khất được lòng dân, quân của họ bị đánh bại nhanh chóng. Thế là, quốc quân trở thành con rối trong tay Điền Khất.

Lần thứ hai xảy ra vào năm 481 trước công nguyên. Khi Tề Giản công còn đang trị vì, rất tin Giám Chi, cho con của Điền Khất là Điền Thường cùng Giám Chi là tả hữu thừa tướng. Nhà Điền cho người nhà là Điền Báo đánh vào nội bộ nhà Giám Chi, làm gia thần trong nhà, tranh thủ được sự tin yêu của Giám Chi, nắm được tin Giám Chi định trừ diệt Điền thị, rồi cho bọn Điền Nghịch ép Điền Thường bắt cóc Tề Giản công. Giám Chi mất chỗ dựa là quốc vương, lại thấy lòng người theo họ Điền, cũng chỉ còn cách chạy trốn. Trên đường chạy trốn, do lạc đường đi vào đất phong của Điền thị, Giám Chi bị dân địa phương bắt và giết chết.

Về sau Tề Giản công chạy sang Thủ Châu, ít lâu sau bị Điền Thường bắt rồi giết chết. Điền Thường lập em của Giản công là Ngao lên làm vua, tức Tề Bình công, còn mình làm quốc tướng, nắm thực quyền. Đến năm 476 trước công nguyên, toàn bộ chính quyền nước Tề đã hoàn toàn về tay họ Điền.

Sau khi Điền Thường chết, con là Tương tử lên thay. Tương tử thao lược giỏi giang, mở rộng thêm thế lực họ Điền. Cục diện đã rõ ràng là Điền sẽ thay Khương.

Năm 392 trước công nguyên, Tề Khang công, vốn chỉ còn là ông vua trên danh nghĩa, bị cháu của Tương tử là Điền Hòa dầy ra một hòn đảo. Điền Hòa tự xưng vương. Tám năm sau Khang công chết ngoài hải đảo, từ đó Khuông Tề tuyệt mạch.

Khi lên nắm triều chính, Điền thị đã quét sạch các họ Bào, Ân, Giám từng là quyền thần có dính líu với họ Khuông, giết hết những người có thể tranh quyền với Điền thị, trừ bỏ mầm họa, phong tước nhiều cho họ Điền, các chức quan trọng của nước Tề đều do họ Điền nắm giữ. Nước Tề của họ Điền vững như Thái sơn.

Năm 386 trước công nguyên, Chu An vương phỏng theo gương "Tam Tấn" xưa kia chính thức phong Điền Hòa làm Tề hầu, tức Điền Thái công.

Họ Điền làm nên ở nước Tề, theo "Tả truyện" ghi chép, từng có lời sấm "năm đời hưng phát, tám đời làm vua". Tính từ đời công tử Hoàn chạy sang nước Tề, đến đời Điền Hoàn từ lấy vợ là con gái Tề hầu, xác lập được vị trí Điền thị trong nước Tề, vừa là năm đời, đến khi Điền Tương tử thực sự trở thành vua vừa đúng tám đời. Lời sấm ấy linh nghiệm, rất có thể do người sau dựa theo sự thực lịch sử mà đặt ra.

Nhìn chung, sự kiện lịch sử trọng đại ba lần bề tôi thay vua, có ý nghĩa rất sâu xa. Ba lần khanh đại phu cướp quyền có khác nhau nhưng vẫn có điểm chung, đó là "đắc nhân tâm già, đắc thiên hạ" (người được lòng dân sẽ được thiên hạ) Quý

Tôn thị nước Tống ra sức mua chuộc lòng dân, họ Triệu đề xuống "nhân chính", họ Điền nước Tề phải mất bao công sức mới tạo được uy vọng trong lòng dân. Nhất là họ Điền, lịch sử phần đầu tám đời của họ thật đáng để nghiên cứu.

Họ Điền từ một quý tộc lưu vong mà lấy được quyền nước người, trong lịch sử Trung Quốc thật chỉ có một, nó liên quan chặt chẽ đến sách lược mà họ thực hiện. Đối với quý tộc họ Khuông, mới đầu khi lực lượng họ còn yếu, họ dùng phương pháp bên xoa bên dấm để phân hóa làm tan rã đối phương; khi lực lượng của họ đã mạnh, họ thẳng tay tiêu diệt đối phương. Về sách lược thì họ luôn luôn mềm dẻo, phụng sự hết mình, tranh thủ tín nhiệm, thực tế thì lại khéo tìm ra khe hở, tạo mối hắt hòa, gây nên xích mích, ở giữa hưởng lợi. Đối với sĩ phu và bách tính, sách lược của họ càng rõ. Từ đời này sang đời khác, họ khổ tâm nhất quán, thu phục lòng người, đó chính là cơ sở để họ giữ vững thành quả đạt được. Họ Điền sở dĩ phát triển vững bước, là vì họ được dân ủng hộ. Sự ủng hộ đó không chỉ biểu hiện ở những dư luận và những cuộc đấu tranh mềm dẻo, mà ngay trong cuộc cọ xát binh đao, nó cũng phát huy được tác dụng.

Lấy bề tôi thay vua, nói là âm mưu, hay thoán quyền đều đúng. Có điều, âm mưu mà thành công sẽ thành "dương mưu" thoán quyền mà phù hợp lòng dân sẽ là cải cách. Huống hồ, Trang tử từ lâu đã nói: "Trộm một cái móc sắt bị chết, trộm cả một nước thì thành vương". Dương nhiên ở đây không phù

nhận tiêu chuẩn giá trị của chính nghĩa, nên như Tư Mã Thiên đã đề xướng: "Không lấy thành bại luận anh hùng", khi nhìn nhận lịch sử, cần có thái độ khách quan, không thể coi lịch sử Trung Quốc là bộ sử quyền mưu, cũng không thể coi những kẻ quyền mưu là nhân tố căn bản quyết định thành bại. Nếu làm điều bất nghĩa, "trộm mọt sắt" là kẻ trộm, còn "trộm cả một nước" là kẻ cướp. Viên Thế Khải trong lịch sử cận đại chẳng từng đã làm hoàng đế đó sao, nhưng không có ai thừa nhận ông ta là "vương" như lời Trang tử, đạo lý cũng chính là ở đây. Thực ra, để được vững bền, vẫn phải làm theo câu nói: "Đắc nhân tâm giả, đắc thiên hạ".

## 23. NƠI CAO KHÔNG HẾT LẠNH - CHU Á PHU KHÔNG BIẾT THUẬT PHỤNG SỰ VUA

Người ta thường nói: Đi với vua như đi với cọp.

Lời đình đế phát, thiên uy khó lường, phụng sự vua chúa là nghệ thuật cao siêu. Những ai thành công trong quan triều, chưa biết họ có phải là nhà chính trị hay không, nhưng chắc chắn họ là những nghệ sĩ tài giỏi trên sân khấu chính trị. Bởi vì, chỉ hơi sơ ý, hoặc thất sách, sẽ bị người khác chèn ép, nguy nữa, nếu vua chúa lật mặt, thì cái đầu của họ chỉ là thứ yếu, mà bố mẹ, anh em, đến cả chú bác cô dì cũng càng mất mạng với họ.

Vì thế, ta nên coi những ông quan phong kiến thành đạt là những nghệ sĩ hơn là những nhà chính trị.

Nhưng cũng không thể vì dũa cả nắm được. Quan trường phong kiến Trung Quốc giống như cái vại nhuộm, dũa vào thì khắp người chẳng xanh thì cũng đỏ, nhưng cũng có người

"chống được ăn mòn, không bị nhiễm màu", nếu không, xã hội phong kiến Trung Quốc sẽ mãi mãi tối đen.

Năm 548 trước công nguyên, Tướng quốc nước Tề là Thôi Trữ vì Tề Trang công thông gian với vợ mình là Đường Khuông, đã sai lính giết chết Tề Trang công, trường hợp này đúng là vua chúa hoang dâm vô đạo, chết đáng tội. Nhưng theo quan niệm thời đó, bất luận thế nào, bầy tôi cũng không được giết vua chúa, dù ông ta phạm tội gì chăng nữa. Kì quặc hơn nữa là: khi tôi giết vua, con giết cha, người ta không dùng chữ "sát" mà dùng chữ "thi" để phân biệt.

Thôi Trữ rất có quyền thế, ông ta tạm thời nắm đại quyền nước Tề. Theo tập quán cần thiết phải tôn trọng, ông ta cho gọi thái sử Bá chuyên ghi chép quốc sử tới, bắt ghi chép sự kiện về cái chết của Tề Trang công.

Thôi Trữ nói:

- Ông nhất định phải viết: "Tiền quân có bệnh, ốm mà chết" đấy!

Thái sử Bá nói:

- Lịch sử không thể viết sai, viết bừa được mà phải theo đúng như sự thật, đó là bổn phận của thái sử.

Thôi Trữ không ngờ một viên thái sử mà dám chống lệnh, ông ta dẫn giọng hỏi:

- Ông định viết thế nào?

Thái sử Bá nói:

- Tôi viết xong ngài khắc biết.

Thái sử Bá viết xong, Thôi Trữ cầm xem, trên thẻ tre chỉ thấy khắc mấy chữ:

- Hạ ngũ nguyệt Thôi Trữ thí quân.

Thôi Trữ nói:

- Ông viết lại đi nếu không ta sẽ giết ông.

Thái sử Bá nói:

- Giết thì giết, không thể viết khác.

Thôi Trữ bèn giết thái sử Bá.

Theo tập quán thời đó, anh chết em thay, em Thái sử Bá là Thái sử Trọng nghe nói anh đã chết, bèn ôm thẻ tre đến thay chức vụ của anh, viết sử.

Viết xong đưa Thôi Trữ xem, vẫn mấy chữ như Thái sử Bá viết. Thôi Trữ vừa giật mình kinh sợ vừa giận dữ nói:

- Thiên hạ có kẻ không sợ chết như vậy, người không biết anh người đã bị giết sao?

Thái sử Trọng nói:

- Thái sử chỉ sợ viết sai sự thật, không sợ chết.

Thôi Trữ lại giết Thái sử Trọng.

Em Thái sử Trọng là Thái sử Thúc lại đến, ông vẫn viết mấy chữ như hai anh đã viết, cũng bị giết.

Em Thái sử Thúc là Thái sử Quý, người em út của bốn anh em. Ông vẫn viết:

"Hạ ngũ nguyệt, Thôi Trữ thí quân"

Viết xong nói với Thôi Trữ:

- Ông càng giết người, càng tỏ ra ông tàn bạo. Còn tôi không viết, người khác sẽ viết. Ông có thể giết thái sử, nhưng không thay đổi được sự thật.

Nói xong vươn cổ chờ chém.

Thôi Trữ giết liền một lúc mấy người cũng đã thấy run tay, thở dài mà rằng:

- Ta vì bảo toàn quốc gia xã tắc mà gánh chịu tội này, người đời sau khắc hiểu ta.

Nói xong cho thái sử Quý về.

Thái sử Quý ôm thẻ tre đã viết về nhà, trên đường ông gặp Nam Sứ thị ôm thẻ tre đi tới. Nam Sứ thị hỏi:

- Tôi tưởng ông sẽ bị giết chết, nên đến thay ông.

- Thái sử Quý đem thẻ tre đã viết cho Nam Sứ thị xem. Nam Sứ thị mới yên tâm, hai người cùng trở về.

Nhắm mắt liều lĩnh chống lại cấp trên tất "phải chết rồi", thế còn nếu một lòng một dạ phụng sự hoàng đế thì có đáng chết không? Nếu không biết cách phụng sự thì vẫn cứ "phải chết" như thường. Chu Á Phu thời Hán Văn đế và Cảnh đế là ví dụ rõ nhất về điều đó.

Chu Á Phu là con của Chu Bột, tướng quân khai quốc triều Hán, có thể coi là cháu con danh tướng. Ông thông hiểu binh pháp, giỏi trị quân, đáng gọi là danh tướng. Chỉ vì không đoán được ý chỉ của hoàng thượng và các hoàng thân quý thích, mà ông đã bị rơi vào cảnh chết đói thảm thương.



Năm thứ hai đời Hán Văn đế (162 trước công nguyên), Chu Á Phu được phong làm Điền hầu. Trước đó ba năm, ông đã làm quận thú Hà Nội. Khi làm quận thú, ông kiêm nhiệm cả văn lẫn võ làm chức quan cao nhất, nắm cả dân chinh và quân sự, giành được nhiều thành tích về các mặt, về bản thân, ông cũng có thêm nhiều kinh nghiệm chỉ huy quân sự.

Năm 166 trước công nguyên, Lão thượng Thuyền Vu của Hung nô dẫn mười bốn vạn kỵ binh xâm chiếm Triều Na, Tiên Quan, giết đô úy Bắc Địa, đánh tới đông nam tỉnh Cam Túc, trinh sát kỵ binh Hung nô đã vào sâu, chỉ cách kinh đô Trường an chừng hai, ba trăm dặm, làm trên dưới triều đình Hán đều kinh hãi. Trước tình hình đó, Hán Văn đế một mặt dùng biện pháp vỗ về, chuẩn bị cầu thân với Hung nô, mặt khác tích cực chuẩn bị chiến tranh. Thế là Chu Á Phu được điều từ Hà Nội về Quan Trung nhận trọng trách bảo vệ Trường An.

Nhưng Chu Á Phu thực sự trở thành vị danh tướng từ khi trú quân ở Tế Liều. Năm 158 trước công nguyên, kỵ binh Hung nô chia hai đường xâm nhập, tiên phong áp tới quận Thái Nguyên, lúc đó "lửa khói đã lan tới Cam Tuyền, Trường An". Để chặn quân Hung nô tiếp tục tràn xuống phía nam, Văn đế cho trung đại phu Lệnh Miễn làm Xa kỵ tướng quân, đóng giữ Hồ Khẩu, Tô Ý làm tướng quân đóng giữ Câu Chú; Trưng Võ làm tướng quân đóng giữ Bắc Địa. Mặt khác, cho đóng trọng binh giữ chặt ba mặt đông, tây, bắc Trường An để phòng Hung nô tập kích kinh thành. Lúc đó, quân đội ở Trường An được bố trí như sau: Chúc Từ hầu Từ Lịch đóng

giữ cửa Vị bắc. Tông Chính, Lưu Lễ đóng giữ Bá Thượng, Chu Á Phu đóng binh ở Tế Liễu.

Hán Văn đế là ông vua chu đáo hiếm có trong lịch sử Trung Quốc. Ông trực tiếp đi thị sát tây quân và bắc quân, đến đâu cũng thấy toàn doanh trại ra đón Thiên tử. Văn đế thấy vậy rất lấy làm lo lắng, không biết nếu Hung nô đánh tới, họ đối phó như thế nào. Nhưng khi đến chỗ Chu Á Phu, tình hình lại khác hẳn. Trong "Sử Ký - Giáng hầu Chu Bật thế gia" của Tu Mã Thiên có đoạn miêu tả tỉ mỉ, chân thật cảnh đó thể hiện rõ tình hình đương thời, nay trích dịch, dịch đại ý như sau:

*"Hán Văn đế đích thân đến quân trung ủy lạo quân sĩ, đánh xe đi thẳng vào cổng trại, không ai ngăn lại, các tướng sĩ dưới quyền tướng quân đều cuỡi ngựa ra đón. Khi đến trại Tế Liễu, chỉ thấy sĩ tốt vũ khí trong tay, mình mặc áo giáp, trên nỏ đặt sẵn tên. Quan đi trước của Thiên tử tới cổng trại, lập tức bị quân sĩ chặn lại, không sao vào được, bèn nói với quan coi cổng trại:*

*"Thiên tử sắp tới!" Nhưng viên đô úy giữ cổng trại lại nói: "Trong quân doanh chỉ có nghe lệnh Tướng quân, không nghe có chiếu mệnh của Thiên tử. Tướng quân đã dặn dò nghiêm ngặt". Một lát sau, xa giá của vua đến, nhưng quân lính vẫn không mở cửa trại, Văn đế không có cách nào khác, đành sai người đem phù tiết của Thiên tử đi gặp Chu Á Phu: "Thiên tử đích thân đi ủy lạo quân sĩ" Chu Á Phu mới cho lệnh mở cổng trại. Quan coi cổng nói với tùy tùng của Thiên tử rằng: "Tướng*

quân đã có quy định, trong trại ngựa xe của ai cũng không được chạy nhanh, vì phạm chém đầu". Thế là Thiên tử dành cho người dắt ngựa đi từ từ. Vào trong trại, Chu Á Phu không quỳ đón mà mặc nguyên khôi giáp cúi chào Văn đế, nói: "Thần khôi giáp trên người, không quỳ được, xin được chào theo quân lễ". Văn đế cảm động trước tình thần đó của Chu Á Phu, ông vịn thành xe bước dậy, thay đổi bộ mặt nghiêm nghị, cho người nói với Chu Á Phu:

"Hoàng đế cung kính ủy lạo Tướng quân" Ủy lạo xong ngựa xe của hoàng thượng ra đi."

Các đại thần cùng đi, thấy vậy lo cho Chu Á Phu. Vì Chu Á Phu tuy trị quân cho đất nước, cho giang sơn nhà Hán, và cũng không có gì vượt quá mức khuôn khổ, nhưng hơi có vẻ ngạo mạn vô lễ với hoàng thượng, không được cung kính như các trại khác. Nào ngờ Văn đế đi thăm trại Tế Liểu của Chu Á Phu về, rất cảm kích, nói:

- Đó mới thật là vị tướng! Đóng quân như hai trại kia, so với Tế Liểu chỉ là trò trẻ con. Hai vị tướng đó dễ bị tập kích bất lăm tù binh, còn Chu Á Phu, kẻ nào đánh nổi.

Các đại thần thấy Văn đế khen Chu Á Phu, mới thấy yên lòng.

Thực bụng, Văn đế biết Chu Á Phu vì nước vì vua, nhưng ông cũng ngầm thấy hơi quá đáng, thấy sự tôn nghiêm của hoàng đế bị tổn thương, lòng hư vinh của mình ít nhiều bị kích thích. Ông có thể trọng dụng Chu Á Phu, nhưng không

thích Chu Á Phu, đó là điều chắc chắn. Cũng may, Hán Văn đế là một ông vua tử tế, tuy không thích Chu Á Phu, nhưng ông biết kiềm chế, lo cho đại sự quốc gia, nên chưa biểu hiện ra, thậm chí khi chết, ông còn dặn thái tử Lưu Khôi tức Hán Cảnh đế là sau này: "Nếu mai sau quốc gia gặp nạn lớn nhất là có kẻ phiến loạn có thể giao trọng trách cho Chu Á Phu.

Quả nhiên, những năm đầu-triều Hán Cảnh đế, Tiêu Thố đề nghị đánh Phiên, làm cho bảy nước vốn muốn chống lại Hán, cùng liên hợp với nhau nổi loạn. Trong lúc nguy cấp, Cảnh đế nhớ tới lời dặn của Văn đế khi lâm chung, tìm ra Chu Á Phu trong hai hàng quan trong triều, phong ông làm Thái úy, chỉ huy quân đội đi dẹp loạn. Chu Á Phu không chối từ, cũng chẳng khiêm nhường, chỉ nhận nhiệm vụ, không nói năng gì. Cảnh đế tìm được tướng đi dẹp loạn rất vui, nhưng đồng thời ông cũng thấy Chu Á Phu có vẻ ngạo mạn, hình như có chút coi thường không tôn trọng vị vua trẻ tuổi như mình.

Chu Á Phu đã không phụ lòng tin của Cảnh đế, sau khi xuất binh nhiều lần phá được mưu địch, lập nhiều kế hay, chỉ trong ba tháng, Ngô vương Lưu Tị bị giết, phản quân của Ngô, Sở bị dẹp Ngô, Sở là quân chủ lực đã bị thua, năm nước khác cũng lần lượt bị đánh bại bởi tướng Hán, chẳng bao lâu, Phiên vương nổi loạn cũng tự sát, cuộc nổi loạn của bảy nước nhanh chóng được dẹp xong.

Dẹp xong loạn bảy nước, công của Chu Á Phu rất lớn, được người người ca ngợi. Cảnh đế cũng trọng dụng ông, năm

Cảnh đế tiền nguyên thứ 7 (150 trước công nguyên) Chu Á Phu được phong làm thừa tướng, thừa tướng đứng đầu quan văn, giúp Thiên tử xử lý các sự vụ, đây là chức vụ hết sức quan trọng và danh giá, nhưng làm không tốt cũng dễ bị nguy hiểm, tính cách như Chu Á Phu khó mà được lâu dài.

Người đầu tiên gây rắc rối cho Chu Á Phu là Lương vương Lưu Vũ, Lưu Vũ và Cảnh đế đều là con Đậu thái hậu, mà bà Đậu thái hậu cũng chỉ có hai người con này. Đậu thái hậu rất cưng chiều người con thứ là Lưu Vũ, ban cho Lưu Vũ không thiếu thứ gì, Lưu Vũ thì đi đâu cũng cùng xe với Cảnh đế, cả lúc đi du ngoạn và săn bắn. Nhưng nhân vật đó lại ghét Chu Á Phu, có lẽ rồi sẽ là mầm gây nên họa cho mình.

Lương vương Lưu Vũ sở dĩ ghét Chu Á Phu là vì việc công. Lúc đó, Chu Á Phu đang dẫn quân đi dẹp loạn, tới vùng Hà Nam. Ngô, Sở đang tập trung đánh Lương, Chu Á Phu phân tích, cho rằng liên quân Ngô, Sở nhuệ khí đang mạnh, quân Hán khó bề giao phong, nên quyết định để mặc cho quân Lương đánh nhau với liên quân Ngô, Sở. Lương vương xin Hán Cảnh đế cứu viện, Cảnh đế lệnh cho Chu Á Phu giúp cho Lương, nhưng Chu Á Phu "không tuân thiếu chi" mà cho kỵ binh đi cắt đứt đường tiếp tế của Ngô Sở. Liên quân Ngô, Sở đánh mãi không được, nhuệ khí mất hết, lại đứt mất đường lương thảo, phải đi tìm quân chủ lực của Hán để chiến đấu, Chu Á Phu chuẩn bị hào lũy kiên cố mài sắc nhuệ khí chỉ một trận đánh tan quân Ngô, Sở, tuy dẹp loạn thắng lợi, nhưng lại kết oán với nước Lương.

Chu Á Phu chỉ biết lo cho nước, không lo cho mình, cuối cùng bị Lương vương oán hận. Vì vậy, mỗi lần Lương vương vào triều, thường nói với Đậu Thái hậu về Chu Á Phu, vu cáo ông đủ điều, để hãm hại. Thời gian lâu dài dần dần chuyện giả thành chuyện thật, hướng hồ những chuyện Lương vương nói, đều không phải hoàn toàn là chuyện bịa đặt, chỉ có điều nhận thức về chuyện đó là không sát thực tế. Đậu Thái hậu tin những lời xúc xiểm của Lương vương, thường nói xấu về Chu Á Phu với Cảnh đế.

NămTiềnNguyên Cảnh đế thứ Tư (153 trước công nguyên), Cảnh đế lập con lớn là Lưu Vinh làm hoàng thái tử, nhưng bà mẹ Lưu Vinh là Lật Cơ dần bị thất sủng, Cảnh đế muốn phế bỏ thái tử, lập con Vương hoàng hậu Lưu Trệ làm thái tử. Trong xã hội phong kiến Trung Quốc, lập thái tử là đại sự, vì vận mệnh quốc gia xã tắc, sau này nằm trong tay ông vua tương lai đó, nếu không cẩn thận sẽ dẫn đến tai họa lớn, hướng hồ phế truất lập ấu nói chung là không được. Chu Á Phu mới lên làm tướng quốc, cho rằng thái tử không sai lầm gì, không nên tùy tiện phế lập, nếu không việc đó sẽ gây loạn. Chu Á Phu thẳng tính, không khéo can gián, không ủng hộ ý định của Cảnh đế. Về sau, Cảnh đế nói phế lập thái tử là việc trong nhà, không cần người ngoài nhúng tay vào, Chu Á Phu không còn cách nào khác, mới chịu thôi. Lời can gián của Chu Á Phu không những không thuyết phục được Cảnh đế, còn làm cho Cảnh đế cảm thấy ông quá hung hăng, quá xem thường hoàng đế, nên rất giận ông.

Năm Cảnh đế Trung Nguyên thứ ba (147 trước công nguyên) Đậu Thái hậu muốn phong cho anh trai của Vương hoàng hậu là Vương Tín làm hầu. Vương hoàng phu là người khôn khéo, chuyên tìm cách lấy lòng Đậu Thái hậu, nên được Đậu Thái hậu yêu mến, địa vị khá chắc chắn. Còn việc phong ngoại thích tước hầu, không phải chưa có tiền lệ, nhưng Cảnh hầu ước đoán Chu Á Phu sẽ không đồng ý, nên đi gặp Chu Á Phu "bàn định" trước. Quả nhiên, Chu Á Phu dứt khoát phủ quyết: "Cao tổ hoàng đế từng cùng các đại thần uống máu ăn thề: phi họ Lưu, nếu Vương phi có công mà phong hầu, thiên hạ sẽ cùng diệt". Chu Á Phu đem lời Lưu Bang ra để thuyết phục, ông còn nói không kiêng nể:

- Vương Tín tuy là anh của Hoàng hậu, nhưng không có công lao gì, nếu phong hầu cho ông ta, sẽ vi phạm quy ước của Cao Tổ.

Dương nhiên vì Chu Á Phu nói có lý, chẳng nổi nóng vào đầu được, nên, tuy rất giận, Cảnh đế cũng đành lẳng lặng đi khỏi. Chu Á Phu ngăn cản việc phong hầu cho Vương Tín, mâu thuẫn giữa ông và Cảnh đế thêm sâu sắc, ông càng đắc tội với Vương Tín. Lương vương và Vương Tín đều ghét Chu Á Phu, hai người bàn nhau cùng nội công ngoại kích để hãm hại ông.

Chuyện xảy ra chưa được bao lâu thì có sáu người Hung nô tới hàng, Cảnh đế rất vui, muốn phong họ làm hầu. Trong đó, có Lưu Tha Nhân là cháu của Lưu Quán, một tướng Hán trước đây đã hàng Hung nô tên gọi là Tha Nhân. Lưu Quán xưa cũng

muốn tìm thời cơ trở về Hán, nhưng chưa thực hiện được, u uất mà chết. Con của Lu Quán cũng đã ngấm trở về Hán, chết ở Hán. Lu Tha Nhân trở về trong sáu người này. Chu Á Phụ cho rằng không thể phong hầu cho Lu Tha Nhân, nên nói với Cảnh đế:

- Ông người này đã bỏ Hán hàng Hung nô, nay lại phản bội Hung nô hàng Hán, nếu bệ hạ phong hầu cho người này, thì sao còn tránh được chuyện thần tử không trung thành với vua?

Lần này, Cảnh đế cho rằng "đề nghị của Thừa tướng không dùng được" dứt khoát không nghe kiến nghị của Chu Á Phụ, vẫn phong hầu cho sáu người. Thực ra lời của Chu Á Phụ cũng khó nói là đúng hay sai, chẳng qua sư nói sư phải, vãi nói vãi hay, đúng sai còn phải xét tình hình cụ thể. Cảnh đế cự tuyệt Chu Á Phụ cũng không hoàn toàn do ý của Chu Á Phụ đúng hay sai, mà là ông không muốn rằng việc gì cũng phải nghe ông, phải nghe Chu Á Phụ.

Chu Á Phụ thấy Cảnh đế không nghe liền dâng thư cáo bệnh xin từ chức, Cảnh đế cũng không giữ nữa, chấp thuận cho ông nghỉ.

Nếu việc chỉ đến đây thì cũng xong, vấn đề là ở chỗ tuy đắc tội với Cảnh đế, nhưng Chu Á Phụ có công lao và danh tiếng, Cảnh đế vẫn chưa yên tâm với ông. Một lần, Cảnh đế cho truyền gọi riêng Chu Á Phụ để kiểm tra xem ông đã "biết đủ" hay chưa.



Hôm đó, Cảnh đế mời cơm Chu Á Phụ, Chu Á Phụ đã nghỉ việc quan, nhưng vẫn ở kinh thành, thấy mời liền đến. Chu Á Phụ vào cung, thấy Cảnh đế ngồi một mình tại đó, liền làm lễ bái yết, Cảnh đế nói chuyện với ông một lát rồi sai bày tiệc. Cảnh đế mời Chu Á Phụ cùng ăn cơm, Chu Á Phụ không tiện chối từ. Có điều, tiệc ăn không có ai khác, chỉ một vua một tôi, Chu Á Phụ cảm thấy hơi lo. Khi ông bước tới bàn ăn, thấy chỉ có một chén rượu, không có đĩa, thức ăn là tảng thịt lớn, không cách nào ăn được. Chu Á Phụ cho rằng Cảnh đế muốn trêu ông, tức lắm. Quay lại nhìn thấy viên quan phụ trách bữa ăn, ông bèn nói:

- Xin lấy cho đôi đĩa!

Viên quan đã được Cảnh đế dặn trước, giả câm giả điếc, không nhúc nhích. Chu Á Phụ toan nói thì Cảnh đế đã chêm vào:

- Vẫn chưa hài lòng khanh sao?

Chu Á Phụ nghe thế vừa thẹn vừa giận, bị ép quỳ xuống, bỏ mũ tạ tội. Cảnh đế vừa nói "đậy", Chu Á Phụ liền không nói gì đi ra.

Mấy ngày sau, bỗng có sứ để gọi Chu Á Phụ vào triều để đối chất tay ba. Đối chất tay ba tức là chất vấp thẳng thùng để làm sáng tỏ sự thực, về việc phạm một tội gì đó. Chu Á Phụ không hiểu đầu đuôi, mình phạm tội ra sao. Khi Chu Á Phụ vào triều, viên quan sát hỏi mới đưa ra một phong thư, Chu Á Phụ đọc xong vẫn không hiểu chuyện gì hết. Nguyên

là, Chu Á Phụ tuổi đã cao, người con chuẩn bị sẵn đồ tang lễ, mua năm trăm bộ lá chắn, lại có một ít gỗ trong triều, có thể con ông thấy rẻ mua về, nhưng chưa trả tiền vận chuyển và bị những người chở gỗ dâng thư vu cáo. Cảnh đế xem thư tức giận, nhân muốn bới lông tìm vết bèn sai người xét hỏi. Chu Á Phụ không hề biết chuyện, không trả lời được. Quan xét hỏi cho là ông không chịu khuất phục, báo cáo với Cảnh đế. Cảnh đế giận mắng:

- Ta hà tất phải chờ ông ta trả lời! Liền giao Chu Á Phụ cho đại lý tự thẩm xét.

Chu Á Phụ bị tống ngục, con ông nghe biết hỏi duyên cớ, làm rõ mọi chuyện rồi báo lại cho cha. Chu Á Phụ nghe xong không nói gì, chỉ thờ dài.

Đại lý tự thẩm xét hỏi ông:

- Vì sao ông mưu phản?

Chu Á Phụ nói:

- Các thú con tôi mua là để chuẩn bị cho hậu sự, sao gọi là mưu phản?

Đại lý khanh chẳng biết nói sao, nhưng biết ý hoàng thượng muốn hại ông, cần phải tìm ra cớ, nên cứ phán bừa một cách lạnh nhạt và tàn nhẫn: "Ông không làm phản khi sống thì cũng định làm phản sau khi chết!"

Chu Á Phụ nghe tới đây, đã hiểu rõ sự việc, muốn gán tội thiếu gì cớ, ông không nói nữa. Trong tù, ông không ăn uống liên năm ngày, tuyệt thực mà chết.

Một đời danh tướng kết liễu như vậy đó!

Thực ra, Chu Á Phu không hiểu rằng, nước và vua khác nhau, nước là công, vua là riêng, trung quân chưa hẳn là ái quốc, ái quốc càng chưa hẳn là trung quân. Trong xã hội phong kiến, tuy về lý luận thì vua và nước là một, nước là sản nghiệp của vua, nhưng thực tế không phải như vậy. Nếu mưu lợi ích cho nước mà tổn hại đến sở thích riêng của vua, thì sẽ toi đời. Cao giọng hát hay, thực ra cũng chỉ là hợp lý hóa sở thích riêng mà thôi. Nếu thật vua và nước là một, thì lịch sử Trung Quốc đã không thay triều đổi đại như đèn cù.

"Không phản khi sống, cũng phản khi chết" là lời phán xử chắc là chỉ có một hai trong lịch sử loài người. Thực ra, cũng không có gì lạ, nước Trung Quốc truyền thống có hai nơi không thể nói lý được, một là kĩ viện, hai là cung đình. Kĩ viện là hạ tầng của xã hội, người ta nói vì tiền chứ không nói về có tiền là có lý. Cung đình là thượng tầng xã hội, không ai quản nổi, có quyền là có lý. Do vậy, cung đình và kĩ viện mới thật là những nơi không nói lý được.

Kĩ viện trời đất tối đen, Cung đình trắng đen lẫn lộn, đều là một được cả.

Có điều, Chu Á Phu chết ở cung đình, vẫn còn hơn chết ở kĩ viện, nghe nói còn được tiếng thơm ông quan trung trực, nếu như ông lại tới kĩ viện để bảo vệ chính nghĩa, bị đâm đá mà chết, thì tiếng tăm ra sao?

## 24. HOẠN QUAN THẠCH HIỀN - THUẬT PHÒNG THÂN HẠI NGƯỜI

Hoạn quan là gì?

Hoạn quan là loại người trung tính giữa nam tính và nữ tính, hoặc là người mang tính thứ ba, không phải nữ không phải nam.

Hoạn quan là người bị phá hại nhân tính tàn tệ đáng được cảm thông.

Hoạn quan là vật hi sinh để giữ cho tập chủng loài này sinh trong hoàng gia.

Hoạn quan là con mọt chui vào trái tim quyền lực tối cao.

Hoạn quan còn là kẻ báo thù điên cuồng.

Hoạn quan còn gọi là thái giám, chế độ hoạn quan của Trung Quốc phát đạt đến như thế, trên thế giới độc nhất vô nhị, thậm chí, trên một ý nghĩa nào đó, có thể nói, hoạn quan là đặc sản của Trung Quốc.

Hoạn quan, hoặc thái giám, sách cổ còn có các tên tự nhân, yêm nhân, yêm hoạn, nội hoạn, nội tự, trung hoạn, nội gián, hoạn giả v.v. Đến đời Đường Cao tông, hoàng đế ra lệnh đổi Điện trung tỉnh (quản li xe cộ, phục trang trong cung) thành Trung ngự phủ, đổi "giám" thành "trung ngự thái giám, thiếu giám", vì được dùng làm thái giám, thiếu giám, do đó hoạn quan còn được gọi là thái giám.

Theo sách cổ Trung Quốc, ban đầu thái giám có tên gọi là tự nhân, họ phụ trách truyền đạt mệnh lệnh cho vua nước Tần, nhưng mỗi đầu nhiệm vụ của họ chỉ là các việc vặt như đóng mở cửa cung, truyền đạt lời lệnh, quét dọn dẹp trong cung đình, rồi theo sự phát triển của xã hội, vai trò của họ ngày càng quan trọng, đôi khi can dự triều chính, thậm chí nắm cả chính quyền. Thái giám nắm quyền, do đặc điểm độc hữu của họ, ít khi làm được tốt, những người đạt được thành tích huy hoàng càng hiếm như sao buổi sáng. Đa số bọn thái giám nắm quyền đều hại nước hại dân, tộc ác chồng chất của họ, sử sách không chép hết.

Khi hoàng đế nhu nhược, triều chính hủ bại, bọn thái giám thường dễ nắm quyền, đến lúc đó các mặt ti tiện trong bản tính con người rất dễ mất sự khống chế mà bộc lộ ra, nhất là bọn thái giám, vì chúng đã mất phần bản tính tự nhiên con người, tâm lý cũng biến dạng, gặp thời cơ thích hợp, cái năng lượng tâm lý biến dạng đó sẽ thoát ra, mà biểu hiện của nó thường là sự trả thù xã hội bằng phương thức độc ác nhất.

Quyền giám (thái giám nắm quyền) nổi tiếng đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc là Triệu Cao thời Tần Nhị thế. Triệu Cao vốn người nước Triệu, là đồng dôi vua nước Triệu. Cha hắn do phạm tội bị xử tội cung hình (tức bị thiến, ND), mẹ bị phạt làm nô tì trong cung, anh em Triệu Cao vì thế đều làm thái giám. Về sau, Tần Thủy Hoàng tiêu diệt nước Triệu, anh em nhà họ Triệu bị bắt về Tần. Do Triệu thông hiểu pháp luật lại sức khỏe hơn người, nên Triệu Cao được bổ nhiệm trung xa phủ lệnh, coi việc ngựa xe cho hoàng đế.

Triệu Cao là kẻ lắm mưu nhiều kế, hắn phát hiện ra hoàng đế rất cưng người con nhỏ là Hồ Hợi, liền tìm mọi cách lấy lòng Hồ Hợi, rất nhanh chóng được Hồ Hợi ưa thích. Rồi hắn giảng giải pháp luật cho Hồ Hợi, dùng các vụ án cụ thể để thuyết minh, Triệu Cao còn dạy Hồ Hợi viết chữ, vì vậy, việc gì Hồ Hợi, cũng nhường hắn, Triệu Cao trở thành tâm phúc của Hồ Hợi.

Mùa đông năm 210 trước công nguyên, Tần Thủy Hoàng muốn đi du ngoạn để ứng nghiệm lời sấm, lấy lành tránh dữ, khử họa trừ tai. Ông ta chuẩn bị đem theo Tả Thừa tướng Li Tư, cùng trung xa phủ lệnh phụ trách ngựa xe xuất du. Hồ Hợi nghe biết muốn đi cùng cha du ngoạn, nhờ Triệu Cao nói giùm, Tần Thủy Hoàng đồng ý. Trên đường đi chơi trở về Hàm Dương. Tần Thủy Hoàng ốm nặng, khi đó còn cách xe kinh đô hơn hai ngàn dặm, không cách nào triệu tập chúng thần lo chuyện hậu sự, Tần Thủy Hoàng đành bảo Triệu Cao viết thư cho con trưởng là Phù Tô, gọi Phù Tô mau đến Hàm

Dương lo tang sự, Tần Thủy Hoàng chết sau khi viết thư. Triệu Cao bức dọa Lí Tư, giữ thư lại, làm giả chiếu thư, trách Phù Tô bất hiếu, lệnh cho phải tự sát. Phù Tô nhận được thư, không chống đối gì, liền tự sát, thế là con trưởng không còn, người kế vị đương nhiên sẽ là Hồ Hợi.

Hồ Hợi lên ngôi, tức Tần Nhị thế. Triệu Cao là thầy dạy của Hồ Hợi lại là công thần đưa được Hồ Hợi lên làm vua, đương nhiên được Hồ Hợi hết sức tín nhiệm và trọng dụng. Nhưng Lí Tư là chướng ngại vật để Triệu Cao chuyên quyền, thế là Triệu Cao luôn nói xấu Lí Tư trước mặt Hồ Hợi, đặt bẫy lừa cho Lí Tư vào khuyên gián Hồ Hợi, làm Hồ Hợi tức giận, kế đó lại vu cáo Lí Tư mưu phản, kết quả Lí Tư, một nhà chính trị có tài chính trị hùng tài bị xử ngũ hình, tru di cả họ.

Sau khi Triệu Cao độc nắm chính quyền hần vẫn chưa thỏa mãn, lại còn muốn thay cả Hồ Hợi, để ước đoán lòng người, trước hết hần làm việc một việc để thăm dò. Một hôm, trước mặt quần thần hần tặng Hồ Hợi một con hươu mà lại nói:

↳ Thần xin dâng hoàng thượng một con ngựa.

Hồ Hợi cười nói:

- Thừa tướng sai rồi, nói hươu thành ngựa.

Hồ Hợi nói xong bèn hỏi những người xung quanh, xem họ bảo là hươu hay ngựa. Sau khi tan triều, Triệu Cao cho giết

sạch những ai nói là hươu. Từ đó mọi người biết ý đồ của Triệu Cao, không một ai dám làm sai ý hắn nữa.

Chẳng bao lâu, quân khởi nghĩa nông dân tiến gần tới Hàm Dương, Triệu Cao lại tổ chức một cuộc chính biến cung đình, hất cho bộ hạ thân tín xông vào cung Vọng Di giết Hồ Hối, tìm người cháu của Hồ Hối là Tử Anh tôn làm Tần Vương, tự mình nắm mọi quyền hành. Nhưng Tử Anh không cam tâm với địa vị bù nhìn của mình, ông biết không sớm thì muộn Triệu Cao tất sẽ bị Triệu Cao làm phản. Một lần, Triệu Cao muốn Tử Anh đi tống miếu để nhận vương ấn, Tử Anh biết Triệu Cao có ý hãm hại, vờ ốm không đi, đồng thời nói với hai người con của ông:

- Hễ Triệu Cao đến thăm thì hai con hãy lập tức giết chết hắn.

Quả nhiên, Triệu Cao đến vương phủ, hai người con Tử Anh không nói không rằng, chém chết Triệu Cao. Sau khi Triệu Cao chết, Tử Anh cho tru di cả tam tộc nhà Triệu Cao.

Triệu Cao giết người bừa bãi, kết cục không ra gì, cũng là đáng tội mình làm mình chịu. Nhưng có một số hoạn quan quyền thế, do khôn khéo, kết cục cũng không đến nỗi nào. Trong lịch sử Trung Quốc, đầu tiên phải kể đến Thạch Hiến thời Tây Hán Nguyên đế, viên thái giám có thuật phòng thân, hại người.

Phạm các quyền giám đều là kẻ cơ hội. Thạch Hiến là người Tế Nam, do phạm tội bị xử hoạn, đưa vào cung làm



thái giám. Thời đó, triều đình chú trọng pháp trị, thường phạt rất nghiêm minh, các quan lại nói chung đều tinh thông luật pháp. Thạch Hiến cảm thấy rằng muốn có ngày ngẩng đầu lên thì phải đi vào pháp luật. Do vậy, hẩn ráo riết học pháp luật, lại biết đoán tâm lý của Hán Nguyên đế, vì suốt ngày hẩn hầu hạ bên cạnh Hán Nguyên đế, Nguyên đế hay hỏi hẩn các việc về pháp luật. Thạch Hiến trả lời, thường rất hợp với ý của Nguyên đế, được Nguyên đế rất thích, đề bạt làm trung thư lệnh, nắm các văn kiện cơ yếu. Cuối đời chấp chính của Hán Nguyên đế, do ông ốm yếu không thường xuyên vào triều xử lý chính sự, cần có một người luôn bên ông, hiểu được ý ông, Thạch Hiến được chọn vào chức việc đó. Nguyên đế một mặt cho rằng Thạch Hiến ở trong cung đã lâu, các việc đều quen biết, lại tháo vát, giải quyết việc hợp với ý mình, mặt khác, ông thấy Thạch Hiến không có họ hàng thân thích trong cung, không biết kết bè kéo đảng làm nguy hại triều đình, nên Nguyên đế rất an tâm, nhiều việc giao cho hẩn làm. Nhưng không ngờ, Thạch Hiến là người hung hãn, hay để bụng thù oán, phàn những người từng đắc tội với hẩn, hẩn không tha một ai, mà còn tìm ra cơ sở pháp luật, để người đó oan mà không nói ra được. Kết quả làm cho triều đình trên dưới đều coi Thạch Hiến là hổ báo, không dám tranh chấp với hẩn.

Đương nhiên, viên đại thần chính trực Tiêu Vọng Chi, người luôn chống lại hoạn quan chuyên quyền, là mục tiêu quan trọng để Thạch Hiến tìm cách đối phó.

Tiêu Vọng Chi là thầy dạy của Hán Nguyên đế khi còn là Thái tử, sự ngay thẳng, học vấn và tài năng của ông cũng vang bóng một thời, hưởng hồ, ông lại được Hán Tuyên đế chỉ định làm đại thần phò tá Nguyên đế, dù thấy được địa vị của ông trong triều và sự tôn trọng của Nguyên đế với ông tới chừng nào. Con đường làm quan của Tiêu Vọng Chi khá phức tạp. Ông là người Lam Lăng Đông Hải, đời đời làm ruộng, sau về sống ở phía nam Trường An, vì ông là người học vấn uyên bác, kiến giải hơn người, nên nhiều học giả và nhân vật chính giới trong ngoài thành thường lui tới chỗ ông. Thời Hán Chiêu đế, đại tướng quân Hoắc Quang chuyên quyền, Hoắc Quang tuy tận tâm phò tá Hán Chiêu đế, nhưng ông ta sợ lòng người phản phúc, có thể giết mình, vì vậy những người xin gặp, đều bị lục soát khắp người, rồi bị hai người xốc giữ hai bên trong khi nói chuyện với ông ta.

Làm như vậy tuy bảo đảm được an toàn cho bản thân ông, nhưng cả người đến gặp cảm thấy bị xúc phạm. Một lần Tiêu Vọng Chi được tiến cử đi gặp Hoắc Quang. Các nho sinh khác vẫn bị soát khắp người như thường lệ nhưng đến lượt Tiêu Vọng Chi, ông kiên quyết không chịu, vừa đi vừa nói:

- Tôi không muốn gặp đại tướng quân, không muốn gặp đại tướng quân.

Các sai dịch nghe tiếng liền xông đến đòi cưỡng bức soát người ông. Tiêu Vọng Chi to tiếng cãi nhau với họ. Hoắc Quang nghe tiếng, mời Tiêu Vọng Chi vào gặp. Sau khi vào nhà, Tiêu Vọng Chi khẳng khái nói:

- Đại tướng quân phò tá ấu chúa nhà Hán, lấy đức cảm hóa bốn biển, làm cho thiên hạ thái bình, cho nên các học giả cả nước xô nhau đến xin gặp đại tướng, nhưng nho sinh muốn gặp đại tướng quân, nhất luật phải cỡi áo dài, bị lục soát khắp thân thể, cái đó không phù hợp cổ lễ. Ngày xưa, Chu Công phò tá Thành Vương còn non trẻ, vì tiếp kiến các hiền sĩ mà gọi đầu không kịp, nhiều khi phải nắm vắt tóc ướt mà tiếp khách, ăn bữa cơm không xong, nhiều lần phải nhổ ra. Chu Công đãi hiền kính sĩ như vậy, ngài so với Chu Công còn kém xa.

Câu chuyện trên làm Tiêu Vọng Chi nổi tiếng, nhưng ông đã đặc tội với Hoắc Quang. Tuy không làm hại ông, nhưng Hoắc Quang không dùng ông, còn các nho sinh khác đến cùng ông đều được làm quan.

Ba năm sau, Tiêu Vọng Chi thi đỗ cao được cử đi coi giữ cổng hoa viên, trước đây, những người được tiến cử cùng ông, có người đã làm quan to, rất oai vệ, mọi người hâm mộ, nhưng Tiêu Vọng Chi vẫn dửng dưng. Một hôm, Vương Trọng Ông chế nhạo Tiêu Vọng Chi:

- Ông chẳng phải muốn làm nên ư? Sao việc gì cũng chối rồi làm quan coi cổng?

Tiêu Vọng Chi trả lời nhạt nhẽo:

- Chúng ta ai theo chí người nấy!

Tiêu Vọng Chi là người như thế đó!

Sau khi lên ngôi, Tuyên đế quý tài ông, muốn trọng dụng, nhưng vì vương phái Hoắc Quang và gia tộc, nên chưa thực hiện được, về sau Hoắc Quang chết, gia tộc Hoắc Quang mấy lần mưu phản bị tội tru di cả họ, điều đó càng chứng tỏ lời nói Tiêu Vọng Chi trước đây là đúng. Lúc này, Tiêu Vọng Chi lại dâng sớ công kích một vị đại thần chuyên quyền, ông càng thêm nổi tiếng, được Hán Tuyên đế trọng dụng.

Hán Nguyên đế lên ngôi, Tiêu Vọng Chi những tưởng người học trò của mình sẽ phát triển được sự nghiệp, ngờ đâu lại để hoạn quan chuyên quyền, ông tức giận, dâng thư nói:

- Quản lý cơ yếu của triều đình là chức vụ rất quan trọng, vốn cần người hiền minh đảm nhiệm, nay Nguyên đế vui chơi trong cung đình, giao việc đó cho thái giám, điều đó không phải là chế độ của triều Hán, hướng hồ người xưa đã nói: "Người đã chịu hình phạt không thể ở cạnh vua". Cần sửa đổi ngay tình trạng này".

Thạch Hiền nhìn thấy thư đó, coi Tiêu Vọng Chi là thù địch, tìm mọi cách để hãm hại ông.

Sự ngay thẳng của Tiêu Vọng Chi cũng làm cho ngoại thích khó chịu. Có một nho sinh tên là Trịnh Bằng, muốn xin một chức quan nhỏ chỗ Tiêu Vọng Chi, bèn lấy lòng ông bằng cách dâng thư công kích hai nhà ngoại thích Hứa, Sứ chuyên quyền, Tiêu Vọng Chi tiếp kiến Trịnh Bằng, cho anh ta chức quan nhỏ, sau này phát hiện anh ta không phải là chính nhân quân tử, sinh ghét và bỏ rơi anh ta. Đến kì bình

xét nâng bậc, Lí Quan cùng làm với Trịnh Bằng được nâng lên làm hoàng môn đãi lang, Trịnh Bằng vẫn nguyên chức cũ, anh ta bực tức bỏ Tiêu Vọng Chi chạy sang theo hai nhà Hứa, Sử ngoại thích vốn bất hòa với Tiêu Vọng Chi. Anh ta đặt chuyện:

- Tôi là người Quan đông, làm sao biết chuyện, hai nhà Hứa, Sử? Tôi sở dĩ dâng thư vạch tội là làm theo kế hoạch của bọn Tiêu Vọng Chi.

Trịnh Bằng giỏi trí trá, đi đâu cũng khoe:

- Xạ kị tướng quân Sử Cao, thị trang Hứa Chương tiếp kiến tôi, tôi vạch tội của Tiêu Vọng Chi trước mặt mọi người, trong đó có năm tội nhỏ, một tội lớn. Nếu không tin, xin hỏi trung thư lệnh Thạch Hiến, lúc đó ông ta cũng ở đấy?

Thực ra đó là mưu bầy của Trịnh Bằng, anh ta muốn kết giao với Thạch Hiến, quả nhiên Tiêu Vọng Chi gặp Thạch Hiến hỏi chuyện. Thạch Hiến đang muốn bới lông tìm vết, nay Tiêu Vọng Chi lại tự dẫn thân đến, thật là trúng ý.

Thạch Hiến trước hết cho gọi Trịnh Bằng và một người nữa vừa có hiềm khích với Tiêu Vọng Chi đến, bắt hai người dâng thư cho hoàng thượng vạch tội Tiêu Vọng Chi âm mưu li gián hoàng đế và ngoại thích, muốn cách chức xạ kị tướng quân Sử Cao, sau đó lại nhân Tiêu Vọng Chi đang nghỉ phép, gọi Trịnh Bằng và mấy người nữa dâng tấu thư lên nhà vua. Tấu thư tới tay Nguyên đế, ông ta giao cho thái giám Hoàng Cung xử lý, Hoàng Cung và cùng một bọn với Thạch Hiến,

vốn đã tham dự việc mưu hại Tiêu Vọng Chi, nên mọi việc diễn ra đúng như mưu đã định sẵn.

Hoàng Cung liền lập tức cho gọi Tiêu Vọng Chi tới xét hỏi. Tiêu Vọng Chi rất trung thực trả lời:

- Ngoại thích nắm quyền thường hoành hành lộng hành, coi thường phép nước, gây rối triều đình, ảnh hưởng uy vọng quốc gia, tôi vạch tội ngoại thích chẳng qua là muốn chinh đốn triều chính, không có âm mưu gì, càng không phải là li gián hoàng đế với ngoại thích.

Thừa nhận muốn chinh trị ngoại thích là đủ rồi, còn hiểu sự thực đó ra sao là việc của hoạn quan. Hoàng Cung và Thạch Hiến bấm báo với Nguyên đế:

- Tiêu Vọng Chi, Chu Kham, Lưu Cánh Sinh, ba người kết đảng, để đánh đổ người khác, nhằm độc chiếm quyền hành. Làm như vậy, kẻ làm thần là bất trung, coi thường hoàng đế là bất đạo. Đề nghị hoàng thượng cho phép chúng tôi sai người đưa sang bên đình úy (yết giả triệu chỉ đình úy)". Bấy giờ, Nguyên đế lên ngôi chưa lâu, không rõ lắm mấy chữ "Yết giả chiêu chỉ đình úy", nên phê chuẩn vào tấu thư.

Thực ra, "Yết giả triệu chỉ đình úy" là bắt giam vào ngục. Một thời gian khá lâu, Nguyên đế không thấy bóng Tiêu Vọng Chi, Lưu Cánh Sinh, Chu Kham, bèn hỏi các đại thần xem họ đâu, nghe nói các vị này đã bị bắt giật mình cho gọi Hoàng Cung, Thạch Hiến đến hỏi, hai người cúi đầu nhận tội, nhưng bởi vì bản thân đã phê kí, không thể xử lí trách quả gì

hơn, bắt phải thả ngay ba người, khôi phục chức cũ cho họ. Thạch Hiến thấy kế hoạch bị đổ vỡ, liền tìm tới Xa kị tướng Sứ Cao. Sứ Cao hoang mang. Ông ta biết rằng, nếu không đánh đổ được Tiêu Vọng Chi thì sẽ chẳng được yên. Sứ Cao vội đi gặp Nguyên đế nói:

- Bệ hạ vừa lên ngôi, thầy dạy và đại thần đã bị tống ngục, mọi người nghĩ chắc phải có lí do, nay bệ hạ thả họ lại cho hồi phục chức cũ, chẳng hóa ra nhận mình sai lầm, sẽ ảnh hưởng lớn đến uy tín của bệ hạ sao.

Nguyên đế còn trẻ, nông cạn, thấy Sứ Cao nói vậy, hạ chiếu tha họ, nhưng chỉ để làm dân thường, không cho giữ chức quan gì.

Nhưng Nguyên đế vẫn còn là người có lương tâm. Mấy tháng sau, thấy không an lòng, hơn nữa, ông ta thực sự cần có Tiêu Vọng Chi, bèn hạ chiếu phong cho Tiêu Vọng Chi làm quan nội hầu, thực ấp sáu trăm hộ vào cung làm việc, chúc ông chỉ thua tướng quân trong triều, còn chuẩn bị đưa ông làm Thừa tướng nữa, khiến cho bọn Thạch Hiến hết sức lo sợ. Đúng lúc này, con của Tiêu Vọng Chi là Tiêu Cấp đang làm tán kị trung lang, không thông qua phụ thân, tự dâng thư kêu oan cho vụ lần trước cha bị tống ngục. Anh ta cho rằng hoàng thượng đã trọng dụng Tiêu Vọng Chi, có thể xét lại án cũ nhưng anh ta không rõ tâm lí hoàng đế, làm hoàng đế vừa thẹn vừa tức, lập tức cho người xử lí vụ này. Quan xử bắt phải theo ý trên, đâu dám theo sự thực, bèn báo cáo Nguyên đế rằng:

- Tiêu Vọng Chi trước đây sai lầm đã rõ ràng, không phải do ai hãm hại, nay hoàng thượng lại trọng dụng ông ta, ông ta không cảm ơn hoàng đế còn xui con đâm đơn kêu oan, phỉ báng hoàng thượng, đó không phải là hành vi kẻ làm thần, phạm tội bất kính với vua, cần phải bắt xử tội.

Thạch Hiến lại thêm dấm ót:

- Khi Tiêu Vọng Chi làm tướng quân, đã chèn ép các đại thần Sứ, Hứa thân cận của hoàng thượng, hòng độc chiếm quyền hành, ông ta cậy mình là thầy dạy của hoàng thượng, lợi dụng sự khoan hậu nhân từ của hoàng thượng, từng làm mưa làm gió, lúc đó đã đáng phải trị ông ta, nay hoàng đế phong hầu ban quan, ông ta không những cảm ơn, còn bất mãn, cho con dâng thư, thực là không nên. Nếu không đưa ông ta vào ngục để ông ta tỉnh lại, triều đình sao dùng ông ta được? Nguyên để thấy Tiêu Vọng Chi tuổi đã cao, e không chịu được nổi nhục sẽ tự sát. Thạch Hiến nói:

- Lần trước vào ngục, ông ta có tự sát đâu, lần này chỉ phạm tội về lời nói, ông ta càng không tự sát.

Thế là Nguyên đế phê chuẩn bắt Tiêu Vọng Chi.

Thạch Hiến lập tức phát chiếu chỉ, lệnh bao vây nhà Tiêu Vọng Chi, Tiêu Vọng Chi sau khi hiểu rõ vì chuyện gì, nói:

- Ta từng làm Tiền tướng quân, nay đã gần 70 tuổi, tư cách và tuổi tác như vậy, còn chịu nhục vào tù để sống thêm chẳng quá ti tiện lắm sao?



Ông gọi môn khách Chu Vân mang thuốc độc đến, tự tử.

Thạch Hiến giết hại Tiêu Vọng Chi bằng cách ném đá giấu tay. Hắn nhắm những chỗ sơ hở của Tiêu Vọng Chi, dùng tay người khác, nhất là giả tay hoàng đế để khoét rộng thêm, cuối cùng vẫn không lộ bàn tay của mình, đó là thuật hại người của hắn.

Thạch Hiến hại được Tiêu Vọng Chi, bớt đi được một đối thủ, việc lại êm đẹp, thậm chí không lộ dấu vết. Nhưng Tiêu Vọng Chi là người có uy vọng lớn, cái chết của ông gây dư luận xôn xao, ít nhiều chia vào Thạch Hiến. Thạch Hiến muốn trốn tránh trách nhiệm, bảo toàn bản thân, suy đi tính lại, bèn hạ thủ vào đám nho sinh lắm dư luận kia, Thạch Hiến tiến cử với Nguyên đế đại danh sĩ đương thời là Cống Ngu, để Cống Ngu làm ngự sử đại phu, Thạch Hiến đi tới đâu cũng tỏ vẻ tôn kính Cống Ngu. Thế là dư luận cũ biến mất, trong đám nho lâm giờ đây lại rộ lên chuyện Thạch Hiến tiến cử hiền tài, dư luận ca ngợi hắn chẳng còn nghi ngờ gì việc hắn gây nên cái chết của Tiêu Vọng Chi.

Nhưng cái máu điên trả thù của Thạch Hiến không đổi. Hắn có làm "việc thiện" gì cũng chỉ là để huyếch hoặc nhân tâm, để lấy tiếng, để phục vụ tốt hơn cho việc hắn hãm hại người khác. Thạch Hiến nắm quyền, gây bất mãn cho mọi người, đến ngay ngoại thích cũng thấy khó coi, nên giữa hắn và ngoại thích sinh ra mâu thuẫn. Mới đầu, Thạch Hiến muốn kết giao với cha con Tả tướng quân Phùng Phụng Thế, hắn đề nghị với Nguyên đế:

- Anh của Phùng hoàng phi Phùng Tuấn làm quan yết giả, thảo vát được việc, có đủ tư cách tham dự cơ yếu.

Nguyên đế nghe vậy đương nhiên là rất mừng, hèn triệu kiến Phùng Tuấn, phong làm Thị trung. Không ngờ, Phùng Tuấn xin hoàng thượng cho lui tá hữu, bí mật tâu với hoàng thượng Thạch Hiến chuyên quyền lộng hành, hoàng thượng phải đề phòng. Nguyên đế đương sùng tín Thạch Hiến không chịu nghe ai nói xấu về Thạch Hiến, Phùng Tuấn nói vậy, Nguyên đế liền đuổi Phùng Tuấn ra khỏi cung, và đương nhiên không hạ chiếu nâng chức quan cho ông ta nữa. Thạch Hiến biết chuyện này rất căm Phùng Tuấn. Về sau, khi Cống Ngụ không làm ngự sử đại phu nữa, chức này còn khuyết, các văn đại thần trong triều đều tiến cử Phùng Dĩ anh của Phùng Tuấn đảm nhiệm. Nguyên đế thấy cũng được, hỏi ý Thạch Hiến, nhưng Thạch Hiến nói:

- Dĩ vương là người chính trực, tài năng xuất chúng, trong triều khó ai bì kịp, nếu làm ngự sử đại phu, thì tốt quá. Chỉ có một điều, Dĩ vương là anh của Phùng hoàng phi, liệu có người nói là hoàng thượng chỉ biết có người thân hay chăng?

Nguyên đế nghe vậy, trù trừ, rồi không bổ nhiệm Phùng Dĩ làm ngự sử đại phu nữa.

Thạch Hiến cứ như vậy, không lộ mặt và đẩy người vào chỗ chết. Nhưng hẳn cũng phải đề phòng người khác vạch tội mình, biện pháp duy nhất có hiệu lực là giành được sự tín nhiệm của hoàng đế, làm cho hoàng đế cảm thấy mình trung

thành hết mục, người khác chỉ cố ý gây chuyện mà thôi. Thạch Hiến do thường đi các nơi truyền đạt lệnh của hoàng đế, buổi tối có khi phải ở ngoài cung, ra vào không tiện, hần nói với vua:

- Thần buổi tối có thể về cung muộn, ra vào không tiện, có lúc muốn vào cung không được, nhờ cả việc hầu hạ hoàng thượng, bệ hạ xem có thể cho phép thần, buổi tối được mở cửa vào cung không?

Hoàng thượng cho đó là việc nhỏ đồng ý ngay. Mấy ngày sau, Thạch Hiến có ý về muộn, quan coi cửa cung theo quy định không mở cửa. Thạch Hiến nói hoàng thượng cho phép hần mở cửa, quan coi cửa đành phải cho hần vào. Việc này truyền ra, có người viết vạch tội hần, nói ban tối giả lệnh vua, tự mở cửa cung. Nguyên đế xem thư, đưa cho Thạch Hiến, Thạch Hiến xem thư giả vờ hoảng sợ, vội quỳ xuống, vừa dập đầu vừa khóc lóc nói với Nguyên đế:

- Bệ hạ tin nhiệm thần, giao cho thần làm các việc vặt, thần luôn trung thành phụng sự bệ hạ, không nghĩ đến tình riêng, do vậy đắc tội một số người, những người này luôn kiếm chuyện với thần, may nhờ bệ hạ sáng suốt, xét rõ tóe tọe, biết được bụng dạ những người đó. Nhưng cứ thế này mãi, trước sau thần cũng không bảo toàn được tính mạng, bệ hạ hãy cho thần về hậu cung làm các việc vặt, may ra giữ được tính mạng.

- Thạch Hiến vừa khóc vừa nói, hoàng đế thương hại, những người chống đối Thạch Hiến thấy vậy cũng biết là khó đối phó lại với Thạch Hiến, không nói được gì.

Thuật tự bảo vệ mình của Thạch Hiến có thể nói đạt trình độ cao siêu. Hắn không những được nhen sinh tin nhiệm, lại được hoàng đế tin nhiệm, nhiều việc bị hắn làm cho không phân nổi thật giả, có lúc đến đương sự cũng không biết mình đúng hay sai. Với tình hình như vậy, chỉ cần tình cảm của hoàng đế còn đứng về phía Thạch Hiến, hắn sẽ không thất bại.

Thạch Hiến quan vận hanh thông, thuận buồm xuôi gió, cả cuộc đời hầu như không có vấp vấp gì lớn, gia sản tích lũy nhiều không kể xiết. Sau khi Nguyên đế chết, Thành đế kế vị, như tục ngữ nói: "Nhất triều thiên tử nhất triều thần" (Mỗi triều vua có một triều thần riêng) Thạch Hiến thất sủng, không ngóc đầu lên được. Thừa tướng, ngự sử tuy đều vạch tội Thạch Hiến, nhưng không có chứng cứ rõ ràng, chỉ còn cách đuổi hắn về. Nhưng vị đại hoạn quan đại phát nhất thời này không hiểu ra, trên đường về quê, u buồn mà chết, thời cũng là tận số.

Nhìn chung cuộc đời Thạch Hiến, nghệ thuật hại người của hắn khiến người bị hại không nói lên được, có oan không chốn mà kêu; nghệ thuật tự vệ của hắn là bắt không được, bắt được không làm rõ được, làm rõ được không ai giải quyết. Nghệ thuật hại người, nghệ thuật tự vệ kết hợp nhau không còn khe hở! Cách làm của hắn thật có thể nói là đạt đến nghệ thuật phòng thân hại người hoàn chỉnh mà cao siêu.

Tục ngữ nói: "Quan trường như chiến trường, đi với vua như đi với hổ". Trên con đường làm quan, tuy nguy hiểm, nhưng nếu biết cách cư xử, vẫn không gì đáng ngại, nhất là với vua chúa, nhiều trường hợp lại không nguy hiểm lắm, chỉ cần đừng vuốt râu hùm, hãy vuốt hông nó, chiều ý nó, luôn có ý thức là người dạy hổ, thì con hổ đó sẽ thuần phục và cái trò "cáo mượn oai hùm" sẽ tạo ra một cảm giác khoái trá. Nhưng làm được những cái đó, trước hết cần có một điều kiện, đó là táng tận lương tâm!

Trong lịch sử hoạn quan Trung Quốc, Thạch Hiên không mấy nổi tiếng, nhưng toàn bộ cái gọi là thuật làm quan, thuật tự vệ của Thạch Hiên, có chỗ thật độc đáo. Văn hóa cổ đại Trung Quốc thật là một kho tàng rục rỏ và quý báu, trong đó văn hóa quyền thuật, mưu trí là một bộ phận quan trọng, ta có thể hình dung được những bóng đen sinh ra từ bối cảnh văn hóa chính thống, để ngày nay nếu có còn những kẻ mất cả lương tâm mà chơi trò quyền thuật, chúng ta có thể noi gương người xưa mà thẳng tay vạch trần bộ mặt thật của nó.

## 25. BÍ QUYẾT CHUYÊN QUYỀN CỦA HOẠN QUAN

Trong lịch sử hoạn quan Trung Quốc, được chuyên quyền lâu dài, những loạn triều đình, lại được chết thọ đường hoàng, có lẽ chỉ có hoạn quan Cừ Sĩ Lương triều Đường.

Sách sử chép: Cừ sĩ Lương "hữu thuật tự tương, ân lễ bất suy (qua tướng mạo đã thấy là người có thuật, luôn luôn được ân sủng, thể trọng). Vậy "thuật" của Cừ sĩ Lương rốt cuộc là như thế nào?

Khi Cừ Sĩ Lương cáo lão về quê, các thái giám đệ tử của ông ta tổ chức một cuộc tiễn đưa long trọng, cốt để moi được cái "thuật" của Cừ Sĩ Lương. Họ thỉnh cầu Cừ Sĩ Lương như cầu Bồ Tát truyền thụ cho họ cái bản lĩnh kiếm cơm trong cung đình, Cừ Sĩ Lương không muốn để các tiểu thái giám của mình sau này bị người bắt nạt, mới dốc hết bí quyết khổng chế hoàng đế và chuyên quyền ra sao.

Cừ Sĩ Lương nói:

- Vì tiền đồ của các người, ta sẽ nói hết những kinh nghiệm của ta tích lũy được trong bao năm nay, những kinh nghiệm này ta đã áp dụng nhiều năm bên cạnh hoàng đế có kết quả, sau này, nếu các người theo cách đó mà làm, cũng sẽ chẳng kém gì ta đâu.

Các người hầu hạ hoàng đế, điều thứ nhất phải chú ý là không được để hoàng đế nhàn rỗi, hoàng đế mà nhàn, sẽ đọc sách, sẽ muốn tiếp đãi các nho thần hoặc bàn đại sự quốc gia, và các phép trị nước rắc rối khác nữa. Thế là hoàng đế sẽ hiểu biết thêm trí tuệ nâng cao sáng suốt, thu nạp ý kiến triều thần, không ham chơi bởi hưởng lạc, cũng tức là hết sùng ái chúng ta. Nếu như vậy, chúng ta làm gì có cơ hội nắm quyền bính. Vì vậy các người phải tìm mọi cách vơ vét tiền tài, để cho hoàng đế được tiêu xài thỏa thích, không những chiều theo sở thích, còn lôi kéo cho họ hưởng lạc, kiên quyết không để họ nhàn rỗi. Như thế, hoàng đế sẽ không bao giờ còn lưu tâm đến việc học hành, chẳng lúc nào rảnh rang để hỏi han việc quốc sự, mà lại còn cho chúng ta là hết lòng trung thành nữa; cũng tức là chỉ dựa vào chúng ta làm việc cho nhà vua mà thôi. Như thế, chúng ta há chẳng đã chuyển quyền rồi sao?"

Mấy lời dạy dỗ trên làm bọn tiểu thái giám đứa nào đứa ấy tình như sáo, lòng dạ sáng ra như được đọc chân kinh, hoa tay múa chân, vui vẻ phi thường.

Đúng vậy, trong các thái giám chuyên quyền Trung Quốc, Cửu Sĩ Lương là người có "thành tựu" xuất sắc nhất. Trong

hốn mười năm Cửu Sĩ Lương làm thái giám trong cung, mâu thuẫn trong ngoài triều Đường hết sức phức tạp, có mâu thuẫn giữa triều đình với quân phiệt phiên trấn cát cứ, có mâu thuẫn giữa triều thần với thái giám, có mâu thuẫn giữa thái giám và hoàng đế, nhất là cuộc đấu tranh diễn ra nhiều lần giữa triều thần và thái giám hầu như diễn biến hằng ngày hằng giờ. Trong hơn bốn mươi năm đó, đừng nói đến chuyện thăng quan tiến chức mà ngay cả chuyện bảo toàn được tính mạng của mình cũng chẳng dễ gì. Nhưng Cửu Sĩ Lương thì ngược lại, ông ta từ một tiểu thái giám tới sau khi chết được truy tặng Dương Châu đại đô đốc, qua các chức giám quân, ngũ phường sứ, tả thần sách quân trung úy, tả nhai công đức sứ, phiêu kỵ đại tướng quân, sò quốc công, quan quân dung sứ, kiêm tả thống, Hữu thần sách quân, Tri nội thị tỉnh sự, có thể nói là vững bước vinh thăng. Như thế đã đành, ông ta còn giết hai vị vương, một phi tử và bốn tể tướng, mà cuối cùng vẫn tận thế đảng hoàng, không thể không nói là kì tích trong lịch sử hoạn quan.

Sự thực thì triều Đường mới đầu là không cho hoạn quan tham chính, nhưng tới đời Đường Trung tông, con số các hoạn quan tăng lên khủng khiếp, lên tới hàng nghìn người. Do Trung tông bất tài, Vi hậu tham chính, trong hoạn quan bắt đầu xuất hiện nhân vật có quyền lực, đại hoạn quan bắt đầu tham chính. Đến cuối đời Đường Huyền tông trong cung có tới ba nghìn hoạn quan, trong đó quan hoạn ngũ phẩm trở lên đã có hơn một nghìn người, có một số người đạt tới chức



Tướng quân tam phẩm. Đường Huyền tông Li Long Cơ mới đầu anh minh dụng võ, đây phong độ của bậc minh quân, nhưng về cuối hôn muội cần rõ, chỉ biết hưởng lạc, không còn chí tiến thủ, ưa dùng hoạn quan nắm quyền, chính trị ngày càng thối nát. Dương Tư Mạo nhiều lần dẫn binh xuất chinh, được phong phiêu kỵ tướng quân nhất phẩm, phá vỡ quy định của đời Đường lúc đầu là hoạn quan không được quá tam phẩm.

Nhất là Cao Lục sĩ, do từ nhỏ chơi thân với Đường Huyền tông, sau lại tự hầu hạ Đường Huyền tông, người khôn khéo, được Huyền tông rất sủng tin, thậm chí không rời một bước mọi lời đều nghe theo hẳn.

Vào những năm cuối của niên hiệu Khai Nguyên mọi tấu thư của bá quan đều phải qua mắt Cao Lục Sĩ, các việc nhỏ trong triều Cao Lục Sĩ toàn quyền xử lý, việc lớn mới tâu với Huyền tông. Bọn Li Lâm Phủ, An Lộc Sơn, Cao Lục Sĩ hầu như trở thành hóa thân quyền lực của Huyền tông, thái tử gọi hẳn là "nhị huynh". Các vương công gọi hẳn là "ông", phò mã gọi hẳn là "bố". Tài sản của hẳn cũng lắm, ruộng đất nhà của tốt nhất trong ngoài kinh thành thì tới nửa là của hẳn, đừng nói công khanh, mà ngay cả đến vương hầu cũng không sánh kịp với hẳn.

Cuối đời Đường Huyền tông, ông ta không còn tin tưởng quân đội và thái tử. Một là, phái các hoạn quan làm giám quân, giám sát hành động của quân đội và mọi biểu hiện của tướng soái, khiến cho tướng lĩnh bị gò bó, quân đội hành động

bị hạn chế. Hai là, cho các hoạn quan giám sát hành vi của hoàng tử, hoàng tôn, sợ họ thoán quyền đoạt vị, thậm chí nơi ở của họ cũng bị theo dõi. Như vậy là toàn bộ quyền hành đều rơi vào tay Cao Lục Sĩ.

Cao Lục Sĩ quyền thế ngất trời, những người bám theo hắn nhiều vô kể. Nhưng chính vì người bám theo hắn nhiều quá, hắn không chú ý xuể. Thế là có một tên là Kim Ngô đại tướng quân tên Trình Bá Hiến mới nghĩ ra một kế, ngày mẹ Cao Lục Sĩ chết, hắn mặc đồ tang gai, gào khóc thảm thiết. Cao Lục Sĩ rất cảm động trước "người con chí hiếu" không biết từ đâu tới này, ít lâu sau thăng quan cho Trình Bá Hiến.

Có một lần, Cao Lục Sĩ xây ngôi chùa Bảo Thọ ở phường Lai đình trong thành Trường An. Ngôi chùa tráng lệ này xây rất tốn kém. Cao Lục Sĩ muốn thu về số tiền đã đầu tư, và cũng muốn vợ vét thêm vàng bạc, bèn mở tiệc lớn tại nhà Bảo Thọ, mời văn võ bá quan tới dự. Hắn tuyên bố trong bữa tiệc rằng chuông lớn mới đúc của chùa Bảo Thọ là vật phúc lành chưa ai gõ. Nay ai gõ một tiếng phải nộp lễ mười vạn tiền. Các quan lúc thường muốn xu phụng còn chẳng được, nay có dịp ai chẳng muốn gõ, mà ai dám không gõ? Có người gõ đến hai mươi tiếng liền. Sau bữa tiệc đó, Cao Lục Sĩ thu về cả vốn lẫn lãi. Quả thật là, người đời nay kiếm tiền kém xa người xưa, vận động "mua nghĩa" rất rầm rộ, nhưng không thu được bao nhiêu tiền, người xưa "gõ nghĩa" ra cả một ngôi chùa, có thể nói là quá tài tình vậy.

Cao Lục sĩ tuy là thái giám, nhưng lại thích lấy "vợ". Một lần, hần nhìn thấy con gái một viên tiểu lại trong thành là Lã Thuyền Ngộ, thấy cô bé xinh đẹp, hần đòi lấy cô làm "vợ", Lã Thuyền Ngộ thật là nhu mỗ cò trong bụng. Sau khi Lã Thuyền Ngộ được làm "nhạc phụ" của Cao Lục Sĩ, quả nhiên, cát tinh chiếu mệnh, quan vận hanh thông, được thăng đại quan, các con trai ông ta cũng được nhờ mà nên quan to quan bé. Chỉ khổ cho con gái của y chịu nhục nhã ê chề, người "vợ" của Cao Lục Sĩ đó chẳng mấy chốc mà héo hon rồi chết. Tin "Cao Phu nhân" mất truyền ra, như mất quốc mẫu, cả nước xôn xao, tranh nhau đến viếng chạp cả đường, tới ngày cử hành tang lễ, từ nhà Cao Lục sĩ tới nghĩa trang ngoài đường không đi được, thật là cảnh ngàn năm có một.

Thế nhưng Cao Lục Sĩ thực trung thuận với Huyền tông, không giống các thái giám khác, cường ép hoặc phản bội hoàng đế, tới sau loạn An Sử, Cao Lục Sĩ vẫn một lòng đi theo Huyền tông. Sau khi dẹp xong loạn An Sử, trở về Trường An. Đường Huyền Tông làm Thái thượng hoàng, luôn tranh giành quyền lực với con là Đường Túc tông, thậm chí có lúc đánh nhau kịch liệt. Một lần, Đường Huyền tông đi kiểm tra trông cung, vừa tới Hoắc Vũ môn, thái giám thân tín của Đường Túc tông là Lý Phụ Quốc, bố trí sẵn năm trăm binh sĩ, gươm giáo tua tủa xông ra chặn ngựa của Huyền tông. Huyền tông cả kinh thất sắc, Cao Lục Sĩ bước tới, nghiêm nghị quát rằng: "Đây là Thái bình thiên tử năm mươi năm. Lý Phụ Quốc người muốn gì?" Tiếng quát của hần quả vẫn còn

có uy lực binh sĩ không dám' mạnh động. Cao Lục Sĩ thấy tình hình ổn, lên tiếng quát tiếp, đòi Lý Phụ Quốc bước ra khỏi hàng. Lý Phụ Quốc không ngờ sự việc rắc rối như vậy, thấy binh sĩ đều lưng chừng, hấn ta lựa gió bẻ lái, quyết định không giết Đường Huyền Tông, tránh cho binh sĩ mắc tội không nghe chỉ-huy, còn mình không khéo bị tru di cừu tộc. Thế là Lý Phụ Quốc xuống ngựa bước ra khỏi hàng, tiến tới trước mặt Huyền tông. Lúc này Cao Lục Sĩ chớp nhanh thời cơ, hô lớn: "Thái thượng hoàng thăm hỏi các vị quân sĩ". Quân sĩ nghe vậy hết lo, biết Thái thượng hoàng không hỏi tội nữa, đều quỳ xuống bên đường hô lớn "Thái thượng hoàng vạn tuế, vạn vạn tuế!" Lý Phụ Quốc thấy vậy, nếu không biết ứng biến sẽ có thể bị giết như bọn thần, lập tức đâm chết một tiểu đầu mục bên cạnh, lấy đầu người đó tạ tội Đường Huyền tông. Cao Lục Sĩ lại lệnh cho Lý Phụ Quốc dắt ngựa cho Thái thượng hoàng. Lý Phụ Quốc đành thay hài đi bên cạnh dắt ngựa cho Thái thượng hoàng, cùng Cao Lục Sĩ đưa ông về cung.

Vừa bước vào nhà, Huyền Tông vội nắm tay Cao Lục Sĩ nói:

- Hôm nay không có tướng quân, e rằng ta đã là ma dưới lưỡi dao của loạn quân.

Sau sự việc đó không lâu. Đường Túc tông đày Cao Lục Sĩ đi Quý Châu, ở nơi đây, Cao Lục Sĩ vẫn luôn tưởng nhớ Huyền tông. Về sau, khi Đường Đại tông kế vị, xá tội cho Cao Lục Sĩ, Cao Lục Sĩ trên đường trở về Trường An mới nghe tin.

Huyền tông đã chết, Cao Lục Sĩ hướng về bắc khóc lóc thảm thiết, học máu và chết.

Cao Lục Sĩ thời Đường Huyền tông tuy chuyên quyền, nhưng cũng chỉ là tác oai tác phúc mà thôi, chưa phải cưỡng bức hoàng thượng, giết hại các hậu phi, thái tử, vương tôn, nhưng sau Cao Lục Sĩ, hầu như hoàng đế các đời sau của triều đình nhà Đường đều bị hoạn quan điều khiển, có hoạn quan còn dám phế lập hoàng đế, thậm chí còn tùy tiện sát hại hoàng đế. Tuy trong lịch sử Trung Quốc, triều nào cũng có hiện tượng hoạn quan chuyên quyền, nhưng tập trung lâu dài xuyên suốt như thời kì sau của Đường, thực ít thấy.

Đường Huyền tông sùng tín Cao Lục Sĩ, mở ra con đường hoạn quan chuyên quyền đời Đường, cũng là một nguyên nhân khiến đời Đường đi tới suy vi. Khi chạy trốn giặc An Sử, Dương Quý Phi và Dương Quốc Trung bị giết ở dốc Mã Ngôi, hoạn quan Lý Phụ Quốc tranh thủ thời cơ, hiến kế với thái tử Lý Hanh, cho rằng nhân dịp này có thể yêu cầu Đường Huyền tông cấp cho một số binh mã với danh nghĩa để chống phản quân, lấy lại hai kinh, rồi sẽ tính sau. Lý Phụ Quốc còn thông đồng với Trương Lương Đệ, ái phi của Thái tử, để cùng khuyên Lý Hanh. Theo lời khuyên của Lý Phụ Quốc, Trương Lương Đệ và Kiến Ninh vương Lý Đàm, Lý Hanh không theo Huyền Tông chạy vào Tứ Xuyên mà tới Linh Vũ. Không bao lâu, Lý Phụ Quốc lại khuyên Lý Hanh lên ngôi, nói rằng Huyền tông bỏ chạy mãi tận Tứ Xuyên. Không thể quy tụ lòng dân mà dẹp phản loạn, Lý Hanh cảm thấy cũng đúng

thời cơ để lên ngôi, bèn lên ngôi hoàng đế ở Linh Vũ, tức Đường Túc tông.

Đường Túc tông lên ngôi làm dân chúng phấn khởi, vì mọi người đã mất lòng tin với Huyền tông, lại chê Huyền tông bất lực trong việc dẹp phiến loạn, chạy về Tú Xuyên, cho nên mọi người gửi gắm hi vọng vào Đường Túc tông. Đường Túc tông tự nhận là thiên hạ bình mã đại nguyên soái, rất sùng tin Lý Phụ Quốc, phong hán là Thái tử gia lệnh, làm việc ở phủ Nguyên soái phủ hành quân tư mã, ban danh Hộ quốc. Từ đó, Lý Phụ Quốc phát tích.

Lý Phụ Quốc từ nhỏ đã vào cung làm thái giám, bắt đầu từ những việc lật vật thấp hèn, chỉ dọn phân trong chuồng ngựa của hoàng đế. Người thì xấu nhưng lại khôn ngoan biết chút chữ nghĩa, chỉ tập tễnh mong chờ có cơ hội để vươn lên. Về sau, bám theo Cao Lục Sĩ, làm nô bộc cho Cao Lục Sĩ một thời gian, đến bốn mươi tuổi, mới ngai lên được chức quan nhỏ quản lý sổ sách cho chuồng ngựa. Lý Phụ Quốc có tính kiên nhẫn lạ lùng quản lý chặt chẽ cẩn thận không cho các thái giám nuôi ngựa báo cáo sai, nuôi ngựa phải béo khỏe, do đó được tiến cử cho Thái tử Lý Hanh, phục vụ cho Thái tử thế là Lý Phụ Quốc bỏ được tới chức vụ hiện nay. Nhưng Lý Phụ Quốc biết rất rõ rằng tư cách của mình chưa đáng là bao, uy vọng chưa đủ để người khác nể phục, cần phải có thái độ khiêm tốn khi giao dịch với đại thần, nên thấy rằng dù có được hoàng đế che chở, cũng khó đứng vững được trong thời loạn. Thế rồi Lý Phụ Quốc rời xa chốn chơi bời, ăn chay niệm

phật, ngồi tụng kinh, làm cho từ hoàng thượng đến triều thần đều cho hắn là rất hòa thiện, không tranh giành với ai, mọi người đều thích và tin hắn, chẳng bao lâu, Đường Túc Tông đến Phụng Tường, lại tấn phong hắn lên làm thái tử thêm sự, đổi tên là Phụ Quốc. Về tới Trường An không lâu, lại được tấn phong cho tước công, nghi thức phong như tam ti, thực ấp năm trăm hộ.

Lý Phụ Quốc bắt đầu thấy địa vị mình đã chắc bèn bắt đầu giành quyền. Hắn cầu kết với Trương hoàng hậu (Trương Lương Đề) dần dần nắm lấy triều chính. Lý Phụ Quốc thường xử lý việc triều chính ở Ngân đài môn như hoàng đế, các tấu thư của đại thần đều qua hắn thẩm duyệt, còn như hắn có tấu dâng lên hoàng thượng hay không, chẳng ai biết được, Lý Phụ Quốc còn giả danh hoàng thượng phát bố mệnh lệnh, tùy tiện sắp đặt đại thần, theo ý muốn riêng của mình không vừa ý thì phạt đánh các đại thần. Mỗi lần đi ra ngoài, hàng trăm vệ sĩ theo hầu, đề phòng có người hãm thích. Lý Phụ Quốc cứ vậy, quyền nghiêng triều đã làm cho văn võ bá quan nơm nớp sợ hơn sợ cọp, cả hoàng thân quốc thích cũng không dám gọi tên của hắn, và xưng hắn là "ngũ lang" hoặc "ngũ phụ"

Khi Lý Phụ Quốc mới chuyên quyền, hai người đối đầu lớn nhất là Đường Huyền tông và Cao Lục Sĩ. Đường Huyền tông tuy không có thực quyền nhưng vị Thái thượng hoàng, uy vọng của Thái bình thiên tử năm mươi năm vẫn còn, một lúc chưa ai dám làm gì ông. Còn Cao Lục Sĩ mới thực sự làm Lý Phụ Quốc đau đầu. Cao Lục Sĩ vẫn hết sức trung thành với

Huyền tông, không chịu theo thời thế, như vậy đã đành rồi, Cao Lục Sĩ lại còn xem thường Lý Phụ Quốc, mà thường nói những chuyện không hay ho gì của hắn, khi còn làm dưới quyền mình, làm Lý Phụ Quốc rất tức giận. Vừa may, Đường Túc tông cũng đang sợ cha mình trở lại chấp chính, Lý Phụ Quốc bèn tìm cách hãm hại họ. Một lần Kiến Nam tiết độ sứ sai người về kinh tâu với hoàng thượng, khi qua lâu Trường Khánh thấy Đường Huyền tông đang lúc rảnh rỗi ngắm người qua đường ở trên lầu, người cũ gặp lại, bèn lên lầu thăm Đường Huyền tông, Huyền tông lệnh cho công chúa Trì Doanh và Như Tiên Viên rót rượu mời khách và tìm thêm người cùng ngồi uống rượu. Chuyện đó vốn rất bình thường, nhưng không hiểu sao Lý Phụ Quốc biết được, hắn làm to chuyện, nói với Túc tông rằng Huyền tông giao tiếp ngoại thần, định điều binh về kinh đoạt lại ngôi vua của Túc tông, và đề nghị Túc tông đổi chỗ làm việc và nơi ở, làm cho không khí trong cung trở nên căng thẳng. Được Túc tông ngầm cho phép, Lý Phụ Quốc được dẫn binh đi bắt ép hoặc giết Huyền tông, nhưng Cao Lục Sĩ đã đứng ra quát ngăn được đám binh sĩ, việc mới không thành. Nhưng sau vụ đó, Túc tông không thường đến thăm cha nữa, do Lý Phụ Quốc xui giục, Túc tông đẩy Cao Lục Sĩ đi xa, làm Huyền tông mất người tâm phúc, ít lâu sau rầu rĩ mà chết.

Lý Phụ Quốc có công chặt bỏ được vây cánh của Huyền tông, nên được thăng chức, làm Đình bộ thượng thư, Túc tông còn nhân đó mở quốc yến, công khanh đại thần vui vẻ, kéo



đến đây triều Lý Phụ Quốc quyền lực lớn như vậy, tới mức Tế tướng Lý Nghiễn phản nản về sự chuyên quyền của hắn, liền bị cách chức. Lý Nghiễn mới nhậm chức được một tháng rưỡi. Đại thần Bùi Miễn, Tiêu Hoa vì không viết bản tấu tiến cử Lý Phụ Quốc làm Tế tướng, nên bị bọn Lý Phụ Quốc, Trình Nguyên Chấn vu cáo, hạ chức quan.

Khi Đường Túc tông bệnh nặng, Lưu Hoàng hậu cảm thấy Lý Phụ Quốc chuyên quyền quá lớn, nếu không hạn chế sẽ lấn át cả hoàng thất. Túc tông ốm nặng không coi việc nước được, lệnh thái tử Lý Dự coi việc nước, Lưu hoàng hậu nói với Lý Dự:

- Lý Phụ Quốc nắm quân cấm vệ trong tay, chuyên quyền quá mức, bắt buộc ông con phải dọn đi nơi khác, thường giả truyền lệnh vua, âm mưu đã từ lâu, nay hoàng thượng bệnh nặng, con còn nhỏ, nếu chẳng may có chuyện bất trắc, hối đã muộn! Nay chỉ còn cách là sớm trừ Lý Phụ Quốc đi.

Thái tử Lý Dự là người tính nết yếu đuối, ông nói:

- Phụ hoàng bệnh nặng, nay giết đại thần, chỗ dựa của ông. E rằng phụ hoàng không chịu nổi, hãy đợi xem đã.

Lưu hoàng hậu thấy con nói mấy câu kém cỏi đó, biết Thái tử không phải là người làm được việc lớn, giận dữ mà bỏ đi.

Tai mắt của Lý Phụ Quốc rất nhiều, hắn biết ngay ý đồ của hoàng hậu. Hắn biết Lưu hoàng hậu có liên lạc với Việt vương Lý Hề và Cồn vương Lý Giám, bèn chọn hai trăm thái

giám khỏe mạnh mai phục ở điện Trường Sinh để họ vào là giết, Lý Phụ Quốc lại sai Trình Nguyên Chấn điều cấm quân tới bao vây cửa Lăng tiêu, bắt cóc Thái tử.

Tối đến, Lý Phụ Quốc dẫn quân xông vào điện Trường Sinh, bắt được Lý Hệ, và Lý Giám cùng hai trăm thái giám. Lý Phụ Quốc đem quân tới bắt Lưu hoàng hậu, hoàng hậu sợ quá chạy tới Túc tông xin tha mạng. Túc tông vốn đã ốm nặng, kinh sợ phát hen, nói không được. Lý Phụ Quốc trực tiếp lôi hoàng hậu ra khỏi buồng ngủ của Túc tông, đồng thời bắt luôn mấy chục người thân tín trong hoàng thất, nhốt cả lại. Sau khi Túc tông chết, Lý Phụ Quốc bóp cổ Lưu hoàng hậu, giết chết Việt vương và các thân tín hoàng gia, quét sạch thêm một bước thế lực thân tín hoàng gia.

Dưới sự điều khiển của Lý Phụ Quốc, Trình Nguyên Chấn, thái tử Lý Dự lên ngôi, tức Đường Đại tông. Lý Phụ Quốc cho mình là định sách công thần, càng ngạo mạn ngang ngược, không coi ai ra gì. Sự chuyên quyền và thói tự cao của Lý Phụ Quốc làm Đại tông không yên. Một lần Lý Phụ Quốc nói công khai với Đại tông rằng:

- Đại gia (hoàng thượng) chỉ nên lo hưởng lạc trong cung cấm, mọi việc bên ngoài có lão nô giải quyết.

Đại tông nghe, tuy không hài lòng nhưng không dám tranh luận với Lý Phụ Quốc.

Cách làm của Lý Phụ Quốc khiến Trình Nguyên Chấn cũng không vừa ý, Đại tông bèn lợi dụng tình hình đó, dùng

Trình Nguyên Chấn đầu lại Lý Phụ Quốc. Đại tông trước hết tước bỏ những chức lật vạt của Lý Phụ Quốc, sau không để hấn kiêm chức Hành quân tử mã, tiếp theo đưa hấn ra ở ngoài cung, cho thôi chức Tế tướng, chỉ còn để lại hàm quan thôi. Về sau, đến cả cửa Trung thư tỉnh hấn cũng không được vào, hấn nổi câu chửi: "Lão nô đáng muốn chết, không hầu nổi bậc tiểu hoàng đế này, thì xuống cừu tuyền hầu hạ lão hoàng đế vậy!" Câu nói ông đến tai Đại tông, ông cũng ngại, vì dù sao hấn cũng là "cô thân", bèn cho người đi an ủi hấn.

Nhưng Trình Nguyên Chấn quyết không tha hấn. Sau khi Đại tông an ủi Lý Phụ Quốc không lâu, ở Trường An thấy truyền tin một vụ án giết người: Lý Phụ Quốc bị giết chết ngay ở nhà hấn thây phân nhiều mảnh, thích khách đem đầu Phụ Quốc ném vào hố phân, cánh tay vút ở trước lăng mộ của Huyền tông. Đại tông cho người dùng gỗ ghép cho đủ thi hài Lý Phụ Quốc đem táng, và truy tặng hàm Thái phó.

Sau khi Lý Phụ Quốc chết, cấm quân do Trình Nguyên Chấn nắm giữ, Chấn lại nhậm chức nhất phẩm Phiêu Kỵ đại tướng quân, được phong làm tước công. Sự chuyên quyền của Trình Nguyên Chấn so với Lý Phụ Quốc chỉ có hơn chứ không kém. Trước tiên, để bảo toàn quyền thế của mình, hấn vu cáo, loại bỏ những ông quan trung thành trong triều. Ví dụ, hấn thông đồng với thái giám Lỗ Triều Ân, nói xấu Lý Quang Bất trước mặt vua, làm Đại tông không biết đâu thật giả, kết cục Lý Quang Bất và em ông Lý Quang Nghĩa đều bị giáng chức quan. Lý Quang Bất là người có công lớn khi dẹp

loạn An Sừ, tên tuổi ông chỉ thua có Quách Tử Nghi, người rất có uy vọng trong triều, việc ông bị giáng chức gây nên những chấn động lớn. Ngoài ra, Trình Nguyên Chấn còn hãm hại những viên quan không theo mình, nhiều người có công, nhiều danh tướng bị bãi quan hoặc xử tử. Thành ra, trong triều ai cũng lo nơm nớp, các phiên trấn cầm quân ở bên ngoài cũng đâm lo, chỉ muốn tách ra để khỏi rơi vào cạm bẫy của Trình Nguyên Chấn.

Năm 783, người Thổ phồn tiến đánh Trường An, Đại tông lệnh cho các phiên trấn ngăn chặn cứu viện, nhưng các phiên trấn sợ đến Trường An bị Trình Nguyên Chấn hãm hại, đều chỉ giương mắt nhìn, không dám cất quân. Đại tông thấy tình hình xấu, bèn chạy về Thiểm tây với Lỗ Triều Ân. Kết quả là thành Trường An trống lè đã rơi vào tay người Thổ phồn. Nhà cửa bị đốt, dân bà trẻ con bị bắt, trống đình bị giết, kho tàng bị vét sạch trơn, Trường An gần như trở thành trống rỗng.

Trường An thất thủ, chính là do Trình Nguyên Chấn ly gián vua tôi, đặt bẫy hại người, nên triều đình trên dưới nhất tề yêu cầu phải giết Trình Nguyên Chấn. Đại tông đành phải cách chức Trình Nguyên Chấn để xoa dịu lòng dân. Sau khi lấy lại Trường An, Trình Nguyên Chấn trở về Trường An, bí mật liên lạc với một số quan lại định làm chính biến. Sau bị tố giác. Đại tông quy tội phản nghịch, đầy đi Tân Châu và giết chết hẳn trên đường đi đày.

Sau khi lấy lại được Trường An, thái giám Lỗ Triều Ân cũng từng chuyên quyền một thời. Lỗ Triều Ân vốn là tiểu thái giám phục vụ thái tử Lý Hanh, rất khôn ngoan xảo quyết được Lý Hanh tin dùng. Khi dẹp loạn An Sử, Lý Hanh (Túc tông) không an tâm vì lão tướng Quách Tử Nghi nắm binh quyền, sai Lỗ Triều Ân tới làm Quan quân dung sứ, thống soái đại quân các tiết độ sứ. Lỗ Triều Ân không hề biết đánh trận nhưng lại giỏi quyền thuật, mỗi lần mình chỉ huy dỏ bị thua trận hần, biết cách đổ-trách nhiệm lên đầu người khác, Quách Tử Nghi vì vậy mà có lần đã mất quyền chỉ huy; mà mỗi lần chiến thắng nhỏ, hần lại biết thổi phồng công lao, nhận công về mình. Sau khi dẹp xong An Sử, vì có "công" nên hần được phong là Phùng Dục quận công, đóng quân ở Thiểm Tây. Khi Thổ phồn tiến công Trường An. Đại tông lánh nạn về chỗ hần, nên hần có công "bảo vệ Thiên tử". Chờ Quách Tử Nghi chiến đấu vất vả lấy lại được Trường An, hần vênh vang dẫn binh đưa Đại tông trở về, dẫn theo mười vạn quân, chuẩn bị ở lại luôn. Lỗ Triều Ân ngạo mạn ngang ngược, tùy tiện phế lập các quan, lăng nhục Đại tông và đại thần, làm cho Đại tông và nhiều đại thần tức giận. Tể tướng Nguyên Tái sau khi được sự đồng ý của Đại tông, chuẩn bị tỉ mỉ, bí mật bố trí phục binh, thừa lúc Lỗ Triều Ân vào triều bắt và bóp cổ ngay, rồi tìm cách làm ổn định các quân tướng hung hăng của hần, trừ hại cho triều đình.

Sau khi Đại tông chết, Đức tông lên ngôi, là người tự cao mù quáng, Đức tông tước đoạt binh quyền của Quách Tử

Nghi, giết chết viên quan phụ trách tài chính là Lưu Ân, cách chức viên quan ngay thẳng Lục Cháp, tin dùng bọn gian thần Lu Ki, làm cho triều chính rối loạn. Các phiên trấn thay nhau nổi loạn, thậm chí có lúc Trường An cũng bị mất. Sau vụ "Phụng thiên chi nạn" Đức tông càng thêm tin cẩn đám gia nô. Thế lực hoạn quan ngày càng lớn. Hoạn quan Cẩu Văn Chân đánh bại được tập đoàn cải cách Vương Thúc Văn, giáng chức được "sáu vương, tám tư mã", quét sạch các quan ngay thẳng trong triều. Sau Đức tông, các vua Thuận tông, Hiến tông, và Kinh tông đều chết vì tay hoạn quan.

Thời Đường Hiến tông, hoạn quan Thổ Đột Thừa Thôi đắc thế, do khéo léo chiều chuộng Hiến tông mà được Hiến Tông ưa thích. sau khi phong lên ngôi, hắn làm nội thường thị, Tả giám môn tướng quân, và tả thần sách quân hộ quân trung kỳ, nắm cầm quân khi dẹp loạn Vương Thừa Đức. Hắn nhiều lần làm lỡ thời cơ trong chiến đấu thì chỉ huy lúng túng, gây rất nhiều chuyện rắc rối. Về sau, hắn lại tranh chấp với thái giám Vương Thủ Trùng, Lưu Khắc Minh về chuyện lật hoàng đế, rồi bị Mục Tông vin có bắt phải chết.

Sự chuyên quyền của Vương Thủ Trùng và Lưu Khắc Minh vào thời cuối Đường cũng đáng coi là một màn kinh hồn trong lịch sử chuyên quyền của hoạn quan.

Vương Thủ Trùng làm hoạn quan đời Lê Hiến Tông, do hầu hạ hết lòng nên được Hiến tông hết sức sùng tin. Thổ Đột làm Quan quân chung sứ ở bên ngoài, nhưng đèn sáng không rạng chân, các việc trong cung bèn rơi vào tay Vương Thủ

Trùng. Về sau, Đường Hiến tông say mê thuật trường sinh, thích uống đan dược, Vương Thủ Trùng thấy có cơ hội, bèn xui giục thêm, cố động Hiến tông tin vào hòa thượng đạo sĩ. Có vị hòa thượng tên là Đại Thông, tự nhận mình đã sống được một trăm năm mươi tuổi. Lại có một vị đạo sĩ tên là Dương Nhân Trú nói mình có phép bắt tử, hai người làm Hiến Tông thần hồn mê mẩn, phong họ quan cao, làm cho các bọn lừa đảo tìm đến kinh sư hòng dùng những thủ đoạn bịp bợm để kiếm chác quan cao lộc dày. Vương Thủ Trùng lợi dụng việc này, làm Hiến tông không lúc nào rảnh mà hồi han về chính sự. Vì thế, y được mặc sức tự ý chuyên quyền. Nhưng chẳng bao lâu, Hiến Tông do ăn quá nhiều đan dược mà trúng độc, tính tình nóng nảy vui giận bất thường, hơi một tí là chửi đánh, thậm chí giết người bừa bãi, làm cho chính bọn Vương Thủ Trùng cũng hoảng sợ, nơm nớp lo cho tính mạng của mình.

Thái tử Lý Ninh ốm chết, đây là dịp để nắm quyền, ai dụng được thái tử, người đó sẽ trở thành công thần, quyền bính trong tay. Lúc này, Thừa Thôi từ ngoài điều binh về kinh sư, giữa hân và Vương Thủ Trùng có sự chia rẽ sâu sắc trong việc dụng lập thái tử. Vương Thủ Trùng chủ trương lập Toại vương Lý Hoàn làm thái tử, Thổ Đột Thừa Thôi lại chủ trương lập Phong vương Lý Huy, Đường Hiến tông cho rằng mẹ của Lý Huy xuất thân hàn vi, không nên lập làm Thái tử, nên chấp nhận kiến nghị của Vương Thủ Trùng, Vương Thủ Trùng tuy được nước, nhưng biết rằng Thổ Đột Thừa Thôi

nắm cầm quân, chưa biết chừng sẽ dùng vũ lực để lập Lý Huy, nên kể trước mặt của hắn, là làm sao cho nhanh chóng để Lý Hoàn lên làm hoàng đế.

Vừa đúng lúc đó, Hiến tông ốm nặng, ngay cả buổi triều ngày mùng một Tết cũng phải bỏ, các đại thần lo cho Hiến tông sống không được bao lâu nữa, nên vội vàng lập kế hoạch để hại Hiến tông. Vương Thủ Trùng chuẩn bị sẵn thuốc độc, khi Hiến tông uống đan dược, lên tráo bát thuốc độc, Hiến tông uống xong thì ô hô ai tai. Vương Thủ Trùng thấy Hiến tông đã chết, lập tức cùng bọn đưa Thái tử Lý Hoàn tới trước linh cữu, lên ngôi hoàng đế, gọi là Đường Mục tông.

Ngồi trên ngai vàng chưa ấm chỗ, Mục tông đã sai người đem binh đi giết Thổ Đột Thừa Thôi và Lý Huy, sau đó mới phát tang. Tiếp là diệt trừ du đảng của Thổ Đột Thừa Thôi bãi miễn tất cả các tể tướng và các quan trước đây dựa vào Thổ Đột Thừa Thôi. Cả triều đình nằm dưới sự điều khiển của Vương Thủ Trùng.

Để có thể nắm được Mục tông lâu dài, bọn Vương Thủ Trùng tìm mọi cách cho Mục tông học theo vua cha, tin vào các vị đạo tiên, cầu xin trường sinh bất lão. Mục tông bị dụ dỗ, tin vào các thuật sĩ trên giang hồ do Vương Thủ Trùng giới thiệu, uống đủ loại thuốc bổ, bày trò nạp âm bổ dương, làm cho Mục tông thần hồn điên đảo, mãi vui bất tận, buông mặc triều chính, toàn bộ quyền lực nằm trong tay bọn Vương Thủ Trùng.



Chưa đầy năm năm, Mục tông đã mất hết chân nguyên khí mà chết, con là Lý Thâm kế vị, tức Đường Kính tông. Vị Kính tông này tuy không thích trò đạo tiên, nhưng lại hoang đường hơn cả ông và cha. Ông ta chỉ biết có vui chơi, nghịch ngợm, không hề biết việc gì khác. Ban ngày ông ta đánh vật, đá cầu, đi săn, vui chơi với bọn người vô lại, lêu lổng, buổi tối tự ông ta đi ra ngoài đồng bắt cây, cáo. Đối với các thái giám bên cạnh hơi có chuyện gì chửi đánh, thậm chí bắt phải chết, làm cho những người theo ông ta phải hoảng sợ. Dương nhiên, việc triều chính ông ta không ngó ngàng gì đến. So với đời trước, chính trị càng thối nát hơn. Về sau, để phòng thân, một số đại thần xin nghỉ hoặc xin điều đi xa, triều đình hầu như trống rỗng.

Một số đại thần ngay thẳng, quả thực không chịu nổi, hèn hợp lực tôn Bùi Độ, người dám đấu tranh với hoạn quan lên làm tể tướng. Bùi Độ nhận chức xong liền đánh vào bọn hoạn quan. Cách chức một số người trong bọn đó. Đại hoạn quan Lưu Khắc Minh sợ thế lực của mình bị suy yếu chuẩn bị làm đảo chính, hòng nhất cử lưỡng tiện, vừa trừ được bọn Bùi Độ, vừa giành được quyền bính trong tay Vương Thủ Trùng. Một hôm, Kính tông khuya mới trở về, còn đang mãi vui đi "bắt cây đêm" lệnh cho Lưu Khắc Minh phải cùng ông ta uống rượu, Lưu Khắc Minh thông đồng với bọn hoạn quan, nhân khi Kính tông thay áo, thổi tắt nến, chém chết ông ta, làm giả chiếu thu, lập người cháu của Kính tông là Lý Ngộ lên ngôi. Nhưng Bùi Độ và Vương Thủ Trùng không đồng ý, họ kết

hợp nhau đem quân đánh vào, buộc Lưu Khắc Minh phải nhảy xuống giếng tự tử. Được sự ủng hộ của bọn Vương Thủ Trùng, con của Mục tông là Giang vương Li Hàm lên làm hoàng đế tức Đường Văn tông.

Văn Tông lên ngôi, Vương Thủ Trùng lại trở thành công thần được phong các chức phiêu kỵ đại tướng quân, thần sách quân trung úy. Hắn nắm đại quyền, coi thường vua, muốn làm gì thì làm, làm Văn tông cũng lo sợ, muốn cùng các đại thần loại trừ Vương Thủ Trùng. Văn tông sai Tống Thân Tích đi liên hệ với triều thần để bí mật bắt gọn bọn Vương Thủ Trùng. Nhưng bị Vương Phan làm lộ, Vương Thủ Trùng lập tức đầu lại, nói Tống Thân Tích câu kết triều thần mưu phản, nói họ muốn lập Chương vương Lý Tấu, rồi bắt một số quan tra khảo ép cung, quy thành tội danh. Văn tông cũng là kẻ đầu óc lú lẫn không phân nổi thật giả, cuối cùng đã bị Vương Thủ Trùng làm mê hoặc, giáng chức quan của Tống Thân Tích. Việc trừ hoạn quan không thành, mà hoàng đế lại dựa thêm vào hoạn quan.

Chống hoạn quan có thể là việc làm nguy hiểm. Tống Thân Tích vốn làm theo lệnh của Văn tông, nhưng một khi bị hoạn quan vu cáo thì có trăm miệng cũng khó cãi. Nhất là vu cáo định lập Chương vương, càng dễ làm Văn tông tin. Chương Vương là em của Văn Tông, uy danh nổi tiếng, Văn tông lúc thường cũng phải để ý đến ông, sau khi nghe Vương Thủ Trùng nói vậy, liền sinh nghi, lệnh cho Vương Thủ Trùng cho người đi theo dõi. Vương Thủ Trùng được dịp hết sức

thuận lợi đó, dẫn ngay hơn hai trăm kỵ binh phi long, phi tới nhà Tống Thân Tích, định làm cỏ nhà họ Tống, may nhờ có Mã Tôn Lương cứu giúp, nhà họ Tống mới thoát khỏi họa tàn sát.

Trong cuộc đấu tranh với hoạn quan, có lúc phải dùng phương pháp hòa hoãn. Năm 834, Văn tông bị trúng gió, nằm không dậy được. Vương Thủ Trùng sai y quan, Trịnh Chú và thị giảng Lý Huấn hầu hạ. Hai ông ngày đêm bên cạnh Văn tông họ phát hiện ra rằng khi vô ý, thậm chí trong mơ, Văn tông đều nói phải khử trừ Vương Thủ Trùng, báo thù cho cha là Hiến tông. Hai người này tuy ở phe Vương Thủ Trùng, nhưng họ nghĩ nếu giúp vua loại được Vương Thủ Trùng thì họ sẽ có công lớn, quan cao lộc đầy, thế là họ tìm cách biểu lộ tấm lòng mình với vua, được Văn tông tin tưởng, đề bạt Trịnh Chú làm Thái học khanh kiêm nghị sử đại phu, Lý Huấn làm hàn lâm học sĩ, binh bộ lang trung kiêm Tri chế cáo, giao họ thực hiện kế hoạch trừ khử Vương Thủ Trùng.

Trong lịch sử hoạn quan chuyên quyền, hình như lấy hoạn quan trị hoạn quan là phương pháp rất có hiệu quả. Hoạn quan Cừu Sĩ Lương, vào cung từ thời Thuận tông, đã qua năm đời hoàng đế, và có công trong việc dựng lập Đường Văn tông. Hắn làm việc nhiều năm, cẩn thận được việc, nhưng luôn bị Vương Thủ Trùng chèn ép, không vươn lên nổi. Lần này Trịnh Chú và Lý Huấn bèn chọn vào hấn định đề bạt để hạn chế quyền lực của Vương Thủ Trùng. Trước tiên, phong cho Cừu Sĩ Lương làm Thần sách quân trung úy, sau đó ly

gián Cửu Sĩ Lương với Vương Thủ Trùng, làm cho Sĩ Lương không chế được Thủ Trùng, tiếp đến đưa vụ Trần Hoàng Chi đầu độc Hiến tông ra. Vương Thủ Trùng không còn cách nào chống đỡ. Văn tông cho giết Trần Hoàng Chi rồi cách chức Vương Thủ Trùng, dùng rượu có thuốc độc buộc Vương Thủ Trùng phải tự sát, rồi xóa bỏ các phe đảng quét sạch mọi thế lực của Vương Thủ Trùng. Ai ngờ, dưới gối của trước, rước hổ của sau, diệt được Vương Thủ Trùng, đón Cửu Sĩ Lương, lại còn quá quất hơn Vương Thủ Trùng rất nhiều.

Cửu Sĩ Lương sau khi xử được vụ đầu độc Hiến tông, đánh bại bọn Vương Thủ Trùng, lập công lớn nắm đại quyền trong tay. Văn tông diệt được Vương Thủ Trùng, nhưng mục đích tiêu diệt hoạn quan vẫn chưa đạt, nên lại bổ nhiệm bọn Lí Huấn, Thư Nguyên Dự, Vương Nhai làm tể tướng, để trừ khử nốt thế lực của Cửu Sĩ Lương.

Lí Huấn và Trịnh Chú bàn với nhau, định điều quân ở ngoài về, nhân việc hạ táng Vương Thủ Trùng để diệt hết bọn hoạn quan. Trịnh Chú đi gặp Phụng Tường tiết độ sứ để điều quân. Lí Huấn muốn sớm diệt bọn hoạn quan để độc nắm quyền hành. Thế là ông ta báo cáo với hoàng thượng, cho binh mã mai phục ở Kim Ngô Sảnh, lừa Cửu Sĩ Lương, Trần Hoàng Chi đến sẽ diệt.

Một ngày tháng 11 năm 835, Văn tông đang ngự triều ở điện Từ Thần, văn võ bá quan đứng châu hai bên, đang bàn việc, Kim Ngô đại tướng quân Hàn Ước chạy tới bẩm báo với

Văn tông: "Cây lựu ở phía trái Kim Ngô Sảnh bỗng có cam lộ, (sương ngọt) nhất định là trời giáng điềm lành, nếu không giữa thời tiết kết băng không thể giáng cam lộ được, chỉ có sự anh minh của hoàng thượng cảm động đất trời, mới có điềm may này". Nói xong, ông ta lạy trước thềm rồng. Tế tướng Lý Huấn, Thư Nguyên Dự trong lòng đã tỏ, bèn dẫn đầu bá quan cúi lạy chúc mừng. Bá quan đề nghị Văn tông đi xem, Văn tông vui vẻ đồng ý, ngồi xe đi tới Hàm Nguyên điện, Văn tông sai Lý Huấn đi xem trước, Lý Huấn đi hồi lâu mới về, nói rằng nhìn không rõ, Văn tông không tin, lại sai Cửu Sĩ Lương và Trần Hoàng Chi cùng đám hoạn quan đi xem. Cửu Sĩ Lương cùng bọn đi tới Kim Ngô Sảnh thì gặp Hàn Uớc, thấy ông ta nét mặt căng thẳng hỏi có chuyện gì, đang nói chuyện thì có cơn gió thổi tới, vén một góc rèm, lộ ra binh sĩ và khí giới, Cửu Sĩ Lương hiểu ngay việc gì, bèn chạy về Hàm Nguyên điện, kêu với hoàng thượng: "Có loạn trong cung".

Lý Huấn thấy việc bại lộ, lập tức lệnh cho quân sĩ vào điện Hàm Nguyên giết Cửu Sĩ Lương, ai xông vào trước sẽ được trọng thưởng. Binh sĩ vừa bước vào điện thì Cửu Sĩ Lương đã đẩy Văn tông ra cửa sau, Lý Huấn thấy vậy ngăn xe của vua, nói có việc cần bẩm báo, Cửu Sĩ Lương giơ tay đâm Lý Huấn. Lý Huấn đánh ngã được Cửu Sĩ Lương, rút dao găm định giết thì bị bọn hoạn quan chặn được. Lý Huấn và bọn quân sĩ đuổi theo không kịp, Văn tông bị bọn hoạn quan đẩy vào điện Tuyên chính, sau đó đóng chặt cửa điện, Lý Huấn biết bọn hoạn quan bắt cóc được hoàng đế, sẽ có chiếu điều quân,

Lý Huấn không có ngoại viện không chống nổi cấm quân, đành chạy trốn.

Khoảng giữa bữa cơm trưa, Tả thần sách quân phó sứ Lưu Thái Luân dẫn hơn một nghìn cấm quân đánh tới, hơn nghìn quan lại trong Trung thư tỉnh vội chạy trốn, bị đám loạn quân giết tới bảy tám trăm người, đồng thời cửa cung bị đóng chặt, gặp người là giết, kể cả những người buôn bán quanh đó không thoát chết. Lại còn cho hơn ngàn kỵ binh đuổi theo đám chạy trốn, tể tướng Thu Nguyên Dư, Vương Nhai đều là bắt sống, Lý Huấn bị giết chết.

Tối đêm, trong thành Trường An hết sức lộn xộn, bọn lưu manh giả làm quân cấm vệ, giết người cướp của, làm cho lòng người hoảng sợ, chó gà không yên. Mãi tới khi hoạn quan cho quân cấm vệ đi giữ trật tự, mới được yên.

Sớm hôm sau, Văn tông vào triều, thấy hai bên tả hữu quần tướng lều tều, Cữu Sĩ Lương dâng tấu nên những người đã nhận mưu phản, Văn tông biết việc đã thất bại, đành phải cho lệnh nghiêm trị, cử người khác làm tể tướng.

Mấy ngày sau, Cữu Sĩ Lương ra lệnh cho hàng ngàn quân cấm vệ, áp giải Vương Nhai, Thu Nguyên Dư, Quách Hành Dư, Lý Hiến Bản đi diễu phố trong thành Trường An, tuyên bố tội trạng mưu phản của họ, còn treo đầu lâu Lý Huấn ở ngọn giáo để thị chúng. Đi diễu xong, Cữu Sĩ Lương cho giết hết cả gia tộc những người trên. Sự kiện này, sử gọi là "Sự biến cam lộ".

Từ đó, Cửu Sĩ Lương ép Thiên tử dọa quần thần, trong triều mọi người sợ xanh mặt, Cửu Sĩ Lương còn cao tay ở chỗ hấn dả tạo được ra dư luận, hấn làm cho mọi người đều ngộ nhận "Vụ mưu phản của mấy tể tướng", hấn trở thành người anh hùng đã cứu được hoàng thượng, Cửu Sĩ Lương được thăng làm Hữu kiêu vệ đại tướng quân, Trần Hoằng Chí làm Hữu vệ thượng tướng quân kiêm trung úy, những người thân tín đều được thăng quan, còn các quan trong triều có ý không tán thành đều bị hạ chức, thậm chí bị giết chết.

Thực ra Cửu Sĩ Lương rất rõ, "Sự biến cam lộ" do Văn tông tạo ra, nên hấn ra sức kìm kẹp Văn tông, không cho ông một chút tự do, như giam lỏng vậy. Một lần hấn còn nghiêm nghị phê bình thiếu sót của Văn tông, định phế bỏ ông, may nhờ có Thôi Thận không chịu viết chiếu thư, thẳng thắn bác lại ý kiến của Cửu Sĩ Lương, Văn tông mới giữ được yên ngôi vua.

Cửu Sĩ Lương chỉ cho Văn tông chè chén vui chơi, không cho ông làm việc gì khác, làm Văn Tông u uất thành bệnh. Một lần ông nói với học sĩ Chu Tề:

- Xưa kia Chu Noãn vương, Hán Vệ đế bị hạ thần kìm kẹp, nay ta bị Cửu Sĩ Lương giam lỏng, so với người xưa thật không bằng!

Ít lâu sau, Văn tông ốm chết, Cửu Sĩ Lương hợp mưu với Trần Hoằng Chí giết Thái tử, lập Đinh vương Lý Viêm làm hoàng đế, tức Đường Vũ tông.

Cừu Sĩ Lương lại trở thành công thần, nhưng không để gì đối phó được với Đường Vũ tông. Mặt ngoài Vũ tông sùng tín Cừu Sĩ Lương, vì Cừu Sĩ Lương nắm nhiều quyền lực, không chọi với hắn được. Nhưng bên trong, ông ý định tước bỏ dần thế lực của Cừu Sĩ Lương, vì ông thấy rõ rằng còn để hoạn quan chuyên quyền, ngôi vua sẽ không chắc. Vũ tông bổ nhiệm Lý Đức Dụ người xưa nay luôn chống lại hoạn quan chuyên quyền, làm tể tướng, áp dụng một số biện pháp hạn chế ổn định và hữu hiệu, việc này làm Cừu Sĩ Lương cảm thấy không yên. Cừu Sĩ Lương cũng đã từng đe dọa Vũ tông và Lý Đức Dụ, nhưng mấy lần không ăn thua. Lúc này, Cừu Sĩ Lương đã có tuổi, thấy không còn thuận lợi như xưa, dâng biểu in về nhà dưỡng lão. Phương thức giải quyết hòa bình này, Vũ tông mong mà chẳng được, nên phê chuẩn báo cáo của Sĩ Lương, đưa hắn ta về quê.

Cừu Sĩ Lương chuyên quyền hơn hai mươi năm, cuối cùng được hưởng hết tuổi thọ, sau khi chết còn được tôn vinh, thật hiếm có!

Thời vua Đường Thế tông lại có Điền Lệnh Mục chuyên quyền. Điền Lệnh Tu vốn là một tiểu hoạn quan hầu hạ Hi tông khi còn là Thái tử, khi Đường Hi tông lên ngôi, do hầu hạ tận tụy, nhanh nhẹn, luôn được lòng nên Hi tông phong Điền Lệnh Tu làm tả thần sách quân trung úy, Điền Lệnh Tu bày trò dâm ô hưởng lạc khiến Hi tông luôn luôn thỏa mãn và ưa thích hắn. Hi tông tiêu xài cũng rất mạnh tay, có lúc mua một con ngỗng tới năm mươi vạn quan tiền, có ngày thường



cho bọn ca múa tới hạng vạn quan tiền. Đường Lệnh Tu không những không can ngăn, còn xui bầy thêm, ra sức vơ vét tiền của cho Hi tông tiêu xài. Như vậy là Hi tông chẳng cần nhòm ngó chính sự nữa, giao cho Điền Lệnh Tu mọi quyền lực. Lệnh Tu rất tàn bạo, làm cho trăm họ điêu đứng, lòng người ai oán, nặng nề. Khi xảy ra khởi nghĩa nông dân Hoàng sào, Điền Lệnh Tu tự ý giết hoàng thân, gây nội loạn, đưa Hi tông chạy khỏi Trường An. Sau khi Hi tông chết, Đường Chiêu tông kế vị, Điền Lệnh Tu âm mưu gây loạn, cuối cùng cũng chết trong cuộc hỗn loạn đó.

Thời vua Đường Chiêu tông, lại có hoạn quan Dương Phúc Cung nắm quân quyền, dần phát triển đến mức ngang hàng với hoàng đế, rồi tranh quyền với hoàng đế. Cuối cùng, nhờ có thế lực các phiên trấn, chận vật mãi, Chiêu tông mới dẹp được bọn Dương Phúc Cung. Dương Phúc Cung bị bắt ở huyện Càn Nguyên Sơn Tây, rồi chịu xử tử cùng các con.

Đường Chiêu tông nhờ vào thế lực các phiên trấn dẹp được Dương Phúc Cung, thế lực phiên trấn thêm lớn mạnh, mà hoạn quan Lưu Quý Thuật lại nắm quyền chỉ huy quân cấm vệ, Lưu Quý Thuật lại nổi lên thay Dương Phúc Cung. Về sau, nhân dịp Chiêu tông ra ngoài đi săn đêm rượu say giết người rồi về ngủ li bì, Lưu Quý Thuật làm chính biến, bắt giam Đường Chiêu tông. Trong những ngày bị giam cầm, Chiêu tông không có cả quần áo mặc, cảnh khốn khổ đủ thấy ra sao. Về sau nhờ có đại thần liên lạc với ngoại phiên, giết được Lưu Quý Thuật, Đường Chiêu tông mới được trở lại

ngôi vua. Chỉ có điều là lại rơi vào tay Chu Ôn, chẳng bao lâu Hi tông bị Chu Ôn giết chết.

Triều nhà Đường cuối cùng đã đi qua chặng đường gần ba trăm năm dưới sự chuyên quyền của hoạn quan, lịch sử bước sang thời kì Ngũ đại, Thập quốc còn rối loạn hơn nhiều. Nhìn chung cả lịch sử triều nhà Đường, việc hoạn quan chuyên quyền trở nên phổ biến và rất nguy hiểm, thực đáng rùng mình. Vậy thì hoạn quan triều Đường dựa vào đâu mà có thể hoành hành như vậy?

Người ta nói: chủ sủy vô mưu, quyền hành rơi mất. Phàm những ông vua để xảy ra tình trạng hoạn quan chuyên quyền đều ham muốn hưởng lạc hoặc hôn muội nhu nhược, có những ông vua có cả hai mặt đó. Trong tình hình như vậy, hoạn quan hầu hạ bên cạnh vua để được tin nhiệm, giao quyền xử lí công việc, dần sẽ dẫn tới chuyên quyền.

Hai là, sau loạn An Sử, hiện tượng phiên trấn cát cứ không xóa bỏ được, các quan ở ngoài có trọng binh, lại luôn làm phản, làm vua lo sợ, không dám tin. Ngay cả các quan trong triều cũng không tin, sợ họ cấu kết với ngoại thần để phế lập hoàng đế. Hầu như chỉ có các hoạn quan bên mình, sờ thấy, nhìn thấy được mới có thể tin, mới có thể tự vệ được. Vì thế hoạn quan được sủng tín, quyền lợi ngày càng lớn.

Ba là, nhiều hoàng đế do hoạn quan lập nên, viên hoạn quan dựng lập đó sẽ là công thần và đương nhiên nắm quyền hành. Huống hồ khi phế bỏ hoạn quan lại phải dựa vào thế lực của hoạn quan, thật là "lấy giặc trị giặc".

Bốn là, nhiều vị hoàng đế không thể bỏ được hoạn quan vì như Cừu Sĩ Lương đã truyền thụ kinh nghiệm nhà nghề cho các tiểu hoạn quan là các hoạn quan làm thỏa mãn mọi nhu cầu hưởng lạc cho hoàng đế, không như các đại thần trong triều, lúc nào cũng can gián làm hoàng đế không được thoải mái.

Năm là, hoạn quan vốn dĩ trời sinh là đối địch với triều thần. Chúng là những con người mang tội hình, địa vị thấp kém, vốn bị triều thần xem khinh, một khi nắm được quyền, chúng ra sức đối địch với triều thần. Mặt khác, hoạn quan thường xuất thân thấp hèn, không được giáo dục đầy đủ, không được tuyển chọn theo con đường bình thường, do vậy nói chung, phẩm đức của chúng rất thấp kém mà xã hội thì không có con đường riêng cho chúng. Hơn nữa, hoạn quan ít nhiều có tâm lý kì dị, ham quyền lực, thích trả thù hơn người bình thường. Sau khi chuyên quyền, chúng chỉ có tác oai tác quái trong cung đình, không làm được việc gì cho xã hội hết.

Hoạn quan là một loại người đặc biệt do lịch sử Trung Quốc tạo nên, nghiên cứu kĩ lịch sử các đời hoạn quan chúng ta sẽ rõ văn hóa Trung Quốc. Đặc biệt, hiện tượng hoạn quan chuyên quyền có thể giúp chúng ta hiểu thêm phương thức vận hành chính quyền thời xưa của Trung Quốc cũng như về thời đại ngày nay, qua đó có thể xác định phương hướng cho những hành động của mình.

## 26. KỶ TÍCH TRONG LỊCH SỬ QUAN TRƯỞNG TRUNG QUỐC

Biết quyền giỏi biến, khéo cúi xuống để cầu toàn là thông lệ trong quan trường, nghe nói, đó cũng là nguyên tắc xử thế của chính trị gia.

Tin ở tín niệm, thà chết không khuất phục là tín điều của những chí sĩ những người nhân.

Đó là hai quan niệm trái ngược nhau. Quan niệm trước không phải không có lý, quan niệm sau càng là chân lý, nhưng không sao thống nhất hai quan niệm đó được. Lý lẽ rất giản đơn, quan niệm trước là để làm quan, quan niệm sau là để làm người.

Trong xã hội phong kiến Trung Quốc, làm quan và làm người thường là hai việc tách rời nhau. Những kẻ làm quan thường dùng thuật của pháp gia, tuy ngoài miệng leo lẻo nói nhân nghĩa đạo đức, nhưng thực ra chỉ để giữ chặt ghế quan,

để được việc thì chẳng kể gì thủ đoạn và phương thức, không cần biết đến tính chất và mục đích của nó; còn kẻ làm người thì tin Đạo, theo Nho, nói chung là sống bằng quan niệm của lý tưởng, nên khó tránh khỏi những va vấp trong thực tế.

Cho nên, trong xã hội phong kiến Trung Quốc, thường xuất hiện hiện tượng quái dị mà bình thường: sự tương phản giữa nhân cách và quan cách.

Vì thế, người tốt khó làm quan.

Thời Xuân thu Chiến quốc của Trung Quốc là thời đại rất lý thú, các chư hầu tranh giành nhau, thiên hạ đại loạn, các nhân vật đủ màu sắc thì nhau lên đài biểu diễn bản sắc của mình. Trong thời buổi cá rồng lẫn lộn, bùn cát đều chìm đó, vừa có thể dãi cát lấy vàng, vừa có thể ngập chìm trong bùn cát. Qua những sự kiện hỗn độn của thời kỳ đó chúng ta có thể nói ra được những kết luận nhất định. Ví dụ, nước Sở lúc bấy giờ rất lớn mạnh, muốn phát triển lực đánh nước Trịnh là yếu địa chiến lược của Trung Nguyên. Còn nước Trịnh, để tự vệ đã liên minh với nước Tấn lớn mạnh phía Tây bắc, nhằm tranh thủ sự chi viện quân sự của Tấn. Bỗng nhiên, quân Sở tiến đánh ồ ạt, mà nước Tấn thì xa, quân cứu viện không kịp tới. Nên cố thủ chờ viện hay kết minh với Sở, điều đó trở thành vấn đề lớn đối với vua quan nước Trịnh. Thực ra, tình thế đã rõ ràng, nếu cố thủ thì sẽ bị Sở diệt. Đại phu nước Trịnh là Tử Tư muốn giảng hòa với Sở, Tử Khổng, Tử Kiêu phản đối, nói:

- Ta và Tấn vừa uống máu ăn thề, máu trên miệng còn chưa khô, sao đã tùy tiện bỏ lời thề?

Tử Tú và Tử Triển nói:

- Lời thề của chúng ta có nói: "chỉ theo nước mạnh", nay quân Sở đến, nước Tấn không cứu viện, vậy thì nước Sở là nước mạnh, vậy ta đâu có phản lại lời thề. Huống hồ, ăn thề lại thực hiện trong thế bị bắt ép, vốn không có thành ý, nếu có vi phạm, thần linh cũng không trách tội. Thần linh chỉ giáng hạ nơi ăn thề có thành tâm, những nơi ăn thề thiếu thành tâm, thần linh cho là không trong sạch, lời thề đó có vi phạm, thần linh không những không trách tội, mà còn tán đồng nữa là khác?

Thế là nước Trịnh kết minh với nước Sở, công tử nước Sở là Bối Giới vào quốc đô nước Trịnh, cùng Trịnh minh thệ.

Lời nói của Tử Tú có thể nói là rất khéo. Mời Trịnh kết minh với Sở, vốn là bội nghĩa, nhưng với sự biện luận của Tử Tú, lại trở thành hành động chính nghĩa, hành vi được trời và người trợ giúp. Tử Tú không những là người biết quyền biến, còn là nhà hùng biện tài hoa trác tuyệt nữa.

Giữa Hoàng đế khai quốc Lưu Bang cùng các hạ thần cũng đã xảy ra những chuyện thú vị. Trong giai đoạn gian khổ nhất của cuộc tương tranh Hán Sở, Hàn Tín đánh phá nước Tề của Hạng Võ, lúc đó, các chư hầu mỗi người bá chiếm một nơi, tướng lĩnh thì người bỏ Hạng Võ theo Lưu Bang, người bỏ Lưu Bang hàng Hạng Võ, người tự xưng vương, thay đổi liên

tục như phùng tuồng. Hàn Tín nghe lời khuyên của người khác, sai sứ giả đi gặp Lưu Bang, yêu cầu Lưu Bang phong ông làm giả vương đất Tề. Lưu Bang nghe xong giận sôi ruột, cho Hàn Tín là đồ ăn hại, mình ở đây tình hình đương căng thẳng, Hàn Tín không mang quân giải cứu lại nhân cơ hội cường ép đòi làm Tề vương, Lưu Bang định mắng cho sứ giả của Hàn Tín một trận, nhưng mưu thần Trương Lương đưa mặt ra liệu ngăn Lưu Bang lại. Trương Lương nói nhỏ với Lưu Bang: "Lúc này không thể mắng sứ giả của Hàn Tín, càng không thể đánh Hàn Tín. Nay Hàn Tín đang giúp bệ hạ, Sở vương tất thua, nếu Hàn Tín chống lại bệ hạ, đi giúp Sở vương, thì bệ hạ sẽ nguy. Hàn Tín cho sứ giả đến là muốn thử xem thái độ bệ hạ thế nào, bệ hạ cứ cho ông ta làm Tề vương đi, cho ông ta đóng giữ ở nước Tề, còn chuyện ông ta, chờ khi đánh xong Sở tính chuyện sau?"

Lưu Bang nghe Trương Lương xong quay lại nói với sứ giả của Hàn Tín: -

- Đại trượng phu đã làm vương phải làm thật, hà tất phải làm giả!

Thế là tháng 2 năm sau, Lưu Bang sai Trương Lương mang theo ấn tín, đến đất Tề phong Hàn Tín làm Tề vương. Thủ pháp dó của Lưu Bang quả là hữu hiệu, Hàn Tín vốn còn do dự định làm phản, tự lập lực lượng riêng, nay không đành lòng phản, giúp Lưu Bang giành được thiên hạ.

Xem ra giới quyền đạt biến không chỉ là dưới đối với trên, yếu đối với mạnh, trong trường hợp nhất định, trên đối với

dưới, mạnh đối với yếu, cũng nên nin nhịn, uyển chuyển để cầu toàn, để tranh thủ đoàn kết, thiên hạ quy lòng, mưu thành đại sự. Lưu Bang lập Hàn Tín làm Tề vương là một minh chứng.

Lưu Bang cuối đời hay có những quyết định sai lầm, để bảo toàn tính mạng, thần hạ của ông ta phải hết sức cẩn thận, nếu không, cuộc tranh giành quyền lợi phức tạp sẽ gieo vạ vào thân.

Lưu Bang bị thương từ hồi dẹp loạn Anh Bố, nay lại có tuổi, thường đau ốm, về đến Trường An thì bệnh nặng không dậy được. Yên vương Lưu Quán ở phương bắc lại nổi loạn, Lưu Bang cho Phàn Khoái mang ấn tín xuất chinh. Sau khi Phàn Khoái rời Trường An, những người có hiềm khích với Phàn Khoái mới thừa cơ nói xấu Phàn Khoái, Lưu Bang đang nghi ngờ sẵn, tin luôn những lời đó, chửi Phàn Khoái: "Tên thất phu Phàn Khoái thấy ta ốm, lại mong ta chết!" Lưu Bang lệnh cho Trần Bình dùng xe trạm đưa Chu Bột tới trại Phàn Khoái, thay chức vụ chủ tướng của Phàn Khoái, Trần Bình thì đem thủ cấp của Phàn Khoái về. Hai người vội vã lên đường. Trên đường họ bàn với nhau:

- Phàn Khoái là bộ hạ nhiều năm của hoàng thượng, chiến công lẫy lừng, quan hệ rộng rãi, lại là chồng của Lã Tu em gái Lã hậu, hoàng thượng xưa nay rất quý ông ta. Nay do ốm đau, hay sinh giận dữ, nghe lời xúc xiểm mới định giết ông ta, e rằng sau sẽ hối hận. Mà hoàng thượng đã hối hận thì lại trút



bực lên đầu chúng ta, nếu hoàng thượng có không trách ta, Lã hậu ắt sẽ trách ta. Thêm nữa, nếu sắp tới hoàng thượng băng hà, thì càng lỗi thời lắm. Ta không nên tự tay giết ông ta, chỉ nhốt vào xe tù giải về Trường An cho hoàng thượng xử lý.

Hai người bàn với nhau xong, đã tới ngoại vi trại Phàn Khoái, họ dựng tế đàn, dùng phù tiết của nhà vua gọi Phàn Khoái tới, đọc chiếu thư, rồi trói tay Phàn Khoái nhốt trong xe tù, do Trần Bình giải về.

Trên đường về Trường An, Trần Bình nghe tin Lưu Bang đã chết, ông lo Lã hậu sẽ nổi giận về chuyện này, vội về kinh trước báo cáo sự việc cho Lã hậu rõ. Trần Bình vừa khóc vừa kể trước linh cữu của Lưu Bang, Lã hậu biết Phàn Khoái chưa chết là yên lòng, không trách gì Trần Bình. Trần Bình sợ Lã Tu xúc xiểm, bèn xin với Lã hậu vào cung Túc vệ. Lã hậu cho ông làm thầy dạy cho hoàng đế, Trần Bình suốt ngày hầu hạ bên hoàng đế. Lã Tu sẽ không còn cách nào mà xúc xiểm Trần Bình. Khi giải Phàn Khoái về, Lã hậu tha cho ông, phục hồi quan chức và ấp phong.

Xem ra, ngay, cả thi hành lệnh vua cũng phải biết quyền biến xem tình hình cụ thể mà thực hiện, nếu không tính mạng của Trần Bình và Chu Bột khó mà giữ nổi.

Thời Tam quốc, Tào Tháo được gọi là gian hùng, sự linh hoạt cơ trí, biết đoán dò công việc, giỏi lựa chiều bề lái của ông hết sức nổi tiếng. Khi Đổng Trác bắt cóc hoàng đế, hòng bá chiếm kinh sư, Tào Tháo từng định giết Đổng Trác, nay

mà Tào Tháo tùy cơ ứng biến giỏi mới thoát chết, xin trích đoạn tả này trong "Tam quốc diễn nghĩa":

*Một hôm, thấy đủ các cựu thần trong triều, Doãn nói:*

*Hôm nay lão phụ sinh nhật, tối mời các vị đến uống rượu.*

*Các quan đều nói:*

*- Sẽ đến mừng thọ.*

*Tối đó, Doãn bày tiệc ở hậu đường, công khanh đều đến. Rượu được mấy tuần, Vương Doãn bỗng ôm mặt khóc. Các quan ngạc nhiên hỏi:*

*- Hôm nay sinh nhật, có gì mà ngài khóc?*

*Doãn nói:*

*- Hôm nay dâu phải sinh nhật, vì muốn nói chuyện với các ngài, sợ Đồng Trác nghi ngờ, mới nói vậy. Đồng Trác hiếp vua nắm quyền, xã tắc khó bề giữ được. Nghĩ tới Cao tổ đánh Tần diệt Sở, mới có thiên hạ, ai ngờ truyền tới đời nay, lại mất vào tay Đồng Trác; nên tôi khóc vậy.*

*Thế là các quan đều khóc.*

*Trong tiệc có người đứng dậy cười lớn, nói:*

*- Công khanh đầy triều, có khóc từ đêm đến sáng, từ sáng đến đêm, liệu khóc chết được Đồng Trác không?*

*Doãn nhìn ra, thì là kiêu kị hiệu úy Tào Tháo. Doãn giận mà rằng:*

*- Tổ tiên ông hưởng lộc triều Hán, nay không báo nước lại cười?*

Tháo nói:

- Tôi chẳng cười việc gì khác, mà cười các vị không có cách gì giết được Đồng Trác. Tháo tuy bất tài, nguyện xin chặt đầu Đồng Trác, treo ở cổng thành để tạ thiên hạ?

Doãn đứng dậy hỏi:

- Mạnh Đức có cao kiến gì?

Tháo nói:

- Gần đây Tháo tôi đang cúi mình để hầu hạ Trác, cũng là có ý đồ, nay được Trác tin, tôi có dịp gần Trác. Nghe nói Tu đồ có thất bảo đao, xin được mượn để giết Trác, có chết cũng cam lòng?

Doãn nói:

- Mạnh Đức quả là người có tâm, may cho thiên hạ lắm!

Ông trực tiếp rót rượu mời Tháo. Tháo nhô rượu xuống đất để thề, Doãn giao bảo đao cho Tháo, Tháo cất đao, uống hết rượu, chào mọi người ra về. Các quan ngồi thêm một lát rồi cũng ra về.

Hôm sau, Tháo giắt bảo đao vào tướng phù, hỏi:

- Thừa tướng có nhà không?

Người hầu đáp:

- Ở trong tiểu các Tào Tháo bước vào thấy Đồng Trác đang ngồi trên giường. Lã Bố đứng hầu ở bên, Trác nói:

- Mạnh Đức sao đến muộn vậy?

Tháo nói:

- Vì ngựa đi chậm.

Trác nói với Bố:

- Ta có ngựa tốt Tây Lương tặng, Phụng Tiên có thể chọn một con ban cho Mạnh Đức.

Bố nhận lệnh đi ra. Tháo nghĩ bụng:

- Tên giặc này chắc chết!

Tháo định rút dao đâm, nhưng sợ Trác khỏe, chưa dám hành động. Trác to béo không ngồi lâu được, bèn nằm xuống quay mặt vào trong. Tháo lại nghĩ:

- Giặc già sẽ chết!

Tháo vội rút dao ra đâm thì vừa lúc Trác nhìn vào gương tử thấy Tháo rút dao, vội quay lại hỏi:

- Mạnh Đức làm gì vậy?

Vừa lúc Bố đã dắt ngựa tới ngoài các. Tháo hoảng sợ, vội quỳ xuống:

- Tháo tôi có bảo đao, muốn dâng lên ân tướng?

Trác nhìn, thấy dao dài hơn thước, có khảm thất bảo, rất sắc bén, biết đúng là bảo đao, đưa cho Bố cất, Tháo cởi vỏ đao, đưa cho Bố.

Trác dẫn Tháo ra xem ngựa, Tháo tạ ơn nói:

- Xin cho được cưỡi thử.

Trác sai đóng yên cương. Tháo dẫn ngựa ra khỏi tướng phủ, quất roi phi về phía nam. Bố nói với Trác:

- Vừa rồi Tháo như có dáng muốn hành thích, bị lộ mới giả bộ dâng bảo đao.

Trác kể lại chuyện cho Nho nghe. Nho nói:

- Tháo không có vợ con ở kinh, sống độc thân. Nay sai người đi triệu tới, nếu không ngần ngại mà tới là có ý dâng đao, nếu chối từ không đến là ý hành thích, sẽ bắt luôn.

Trác hiểu, cho ngay bốn tên ngục tới đi gọi Tháo. Đi lúc lâu mới trở về, báo:

- Tháo không về nhà, phóng ngựa đi về phía cửa đông, quan coi cổng hỏi, Tháo nói:

- Thừa tướng sai ta đi có việc công gấp. Rồi phóng ngựa đi. Nho nói:

- Tháo có tội giết mình, bỏ chạy rồi, hành thích không nghi gì nữa?

Trác giận nói:

- Ta trọng hấn như vậy, mà hấn định hại ta!

Nho nói:

- Việc này phải có người đồng mưu, bắt được Tào Tháo sẽ rõ.

Trác ra lệnh tức nã Tháo: bắt được thưởng ngàn lạng vàng, phong vạn hộ hầu, kẻ che giấu sẽ bị đồng tội.

Cả đời Tào Tháo, việc "chính nghĩa" không mấy, có lẽ việc mưu giết Đồng Trác được coi là việc đầu tiên, mà người sau thường chú ý tới không phải việc đó có chính nghĩa hay không mà là quá trình Tháo hành thích Đồng Trác. Có thể coi việc này là mẫu mực của tùy cơ ứng biến.

Quyền biến uyển chuyển đúng là một loại sách lược, nhưng sự vận dụng sách lược này lại cần phải phân loại. Nếu để phục vụ cho sự nghiệp chính nghĩa, thì nó đáng được ngợi khen; nếu nó vì mục đích xấu, thì nó lại là tội ác; nếu phục vụ cho công việc làm giàu, thì nhiều trường hợp có hiệu quả, nhưng nhân cách người dùng nó bị giảm thấp.

Sách lược làm quan, quyền biến uyển chuyển càng quan trọng trong những thời đại rối ren. Thời Ngũ đại Trung Quốc, có thể coi là một trong những thời kỳ rối loạn nhất trong lịch sử Trung Quốc. Trong thời kỳ này, mạng sống như cỏ rác, giết người như trò trẻ, thường dân sống chết bất kỳ, quan lại được sống lo tối, quân phiệt hỗn chiến, ngoại tộc nhảy vào làm bá chủ, thay vua đổi chúa liên tục. Nhưng chính trong thời kỳ này, đã có một ông quan, làm quan ba triều đại, phụng sự tám vị hoàng đế, đó là Trương Toàn Nghĩa "tam đại hiến quan, bất đế xung thần".

Điều đó thật là một kỳ tích.

Trương Toàn Nghĩa, sinh năm 825, người Bộc Châu, nguyên tên là Trương Cư Ngôn. Nghĩa xuất thân nghèo khổ, tổ tiên đời đời là nông dân. Nghĩa lớn lên, vào làm phục dịch trong huyện nha để kiếm sống, nhiều lần bị huyện lệnh ức hiếp, làm nhục. Vì vậy khi quân khởi nghĩa của Vương Tiễn Chi tới Bộc Châu, Nghĩa liền tích cực theo nghĩa quân. Sau khi Vương Tiễn Chi thất bại, Nghĩa theo khởi nghĩa Hoàng Sào. Nghĩa chiến đấu dũng cảm, lại nhanh nhẹn được việc,

nhANH chóng được đề bạt. Khi nghĩa quân Hoàng Sào chiếm Trường An, Nghĩa được bổ nhiệm làm Lại bộ thượng thư kiêm Thủy vận sứ của chính quyền nông dân. Thời đó, Lại bộ thượng thư quản lý việc sát hạch, miễn nhiệm các quan lại, quyền cao chức trọng; mà Thủy vận sứ thì đảm nhiệm trọng trách tập kết vận chuyển quân lương. Từ hai chức đó đủ thấy Trương Toàn Nghĩa đã có vị trí rất quan trọng trong nghĩa quân Hoàng Sào rồi.

Chẳng bao lâu, khởi nghĩa Hoàng Sào thất bại trước sự đàn áp của quân đội nhà Đường phối hợp với quân ngoại tộc, Trương Toàn Nghĩa cũng như bao tướng lĩnh khác của nghĩa quân đã đầu hàng nhà Đường. Lúc đó, Trương Toàn Nghĩa thấy Hà Dương tiết độ sứ Gia Cát Sảng tương đối có thể lực, bèn theo Sảng. Gia Cát Sảng nhiều lần sai ông đi đánh tàn quân khởi nghĩa và bọn quân phiệt khác, Nghĩa đều cố gắng, lập được nhiều chiến công. Được Gia Cát Sảng tiến cử, Nghĩa được làm thích sứ Trạch Châu (nay là huyện Cao Bình tỉnh Sơn Tây) không lâu, Gia Cát Sảng chết, bộ hạ của ông là Lý Hãn Chi và Lưu Kinh quay ra đánh nhau để giành chiếm Lạc Dương. Lúc này, Vương Toàn Nghĩa đang là bộ hạ của Lưu Kinh, Kinh cho Nghĩa là người tin cậy, lại nhiều kinh nghiệm tác chiến, sai ông đi chống Lý Hãn Chi hung hãn. Trương Toàn Nghĩa dẫn binh mã của Lưu Kinh giao, ra tiền tuyến, ông phát hiện thế lực Lý Hãn Chi rất lớn, sức chiến đấu rất mạnh, không những mình, mà ngay cả Lưu Kinh cũng không chống nổi. Sau khi phân tích tình hình cụ thể, Vương Toàn

Nghĩa liền quyết định theo Lý Hân Chi chống lại Lưu Kinh. Lưu Kinh thấy Trương Toàn Nghĩa đã phản, bèn cầu viện con của Gia Cát, Sảng là Gia Cát Trọng Phương. Được Phương giúp sức Lưu Kinh thắng Lý Hân Chi. Hân Chi thấy Lưu Kinh cầu cứu được, cũng chẳng chịu thua, bèn cầu cứu đại quân phiệt Lý Khắc Dụng người đã từng đàn áp khởi nghĩa nông dân. Được Dụng giúp, Hân Chi chuyển bại thành thắng chiếm được rất nhiều nơi. Thế là Vương Toàn Nghĩa được Lý Hân Chi bảo lãnh cử làm quan doãn Hà Nam.

Chức quan Hà Nam doãn, lớn hơn thích sử Trạch Châu một chút, nhưng rất khó làm. Lý Hân Chi là người chỉ biết có giết người cướp của, sát phạt chiến chinh, không biết đường yêu dân, tổ chức sản xuất, do vậy cứ liên tục thúc Trương Toàn Nghĩa cung cấp quân nhu. Lúc đó dân chúng cơ cực, chết đói đầy đường, quân lương khó bề lo đủ, dù Nghĩa cố gắng đến đâu, cũng không đáp ứng được yêu cầu của Lý Hân Chi. Lại thêm tình Lý Hân Chi nóng nảy, không vừa ý là đánh phạt quan giao lương. Trước tình hình như vậy, nhiều bộ hạ của Nghĩa khuyên ông nên bỏ Hân Chi hoặc chống lại ông ta, nhưng Nghĩa vẫn dùng lời ngọt an ủi mọi người, không tỏ thái độ gì.

Trương Toàn Nghĩa biết rõ, nếu cứ tình trạng này kéo dài, mình sẽ không ở với Lý Hân Chi được, nên sớm có định liệu. Thế là, một mặt ông vẫn phục tùng Lý Hân Chi, cung cấp quân lương theo yêu cầu của ông ta để Lý Hân Chi không nghi ngờ; mặt khác ông tích cực chuẩn bị chờ thời cơ. Năm



Đường Hy Tôn Văn Đức Nguyên niên (888) Lý Hân Chi lại gây chiến, đem quân đi đánh hai châu Tấn, Giáng, Trương Toàn Nghĩa thấy thời cơ đến, đem quân bản bộ chiếm lấy Hà Dương của Lý Hân Chi không hề tốn chút công sức nào, tự phong mình là Hà Dương tiết độ sứ. Lý Hân Chi nghe tin giận lắm, lập tức cầu viện Lý Khắc Dụng, Khắc Dụng sai binh mã đi đánh Hà Dương giúp Lý Hân Chi. Trước khi chiếm Hà Dương, Trương Toàn Nghĩa đã chuẩn bị, liên hệ với quân phiệt Chu Ôn, nhờ ông ta giúp, Chu Ôn cũng đang muốn mở rộng thế lực, bèn nhận lời, đem quân tới đóng ở Hà Dương. Khi quân Lý Khắc Dụng tới, quân của Chu Ôn đã bố trí sẵn sàng chờ đón, đành phải rút về. Từ đó, Trương Toàn Nghĩa theo hần Chu Ôn, Chu Ôn chưa dám tin dùng Trương Toàn Nghĩa, sợ giao binh quyền cho ông ta, có ngày ông ta phản chủ, nên phong ông ta làm Kiểm hiệu tư không, cử làm quan đoãn Hà Nam, tổ chức sản xuất tại vùng Hà Nam.

Trương Toàn Nghĩa tới Lạc Dương, chỉ thấy một cảnh hoang tàn. Lạc Dương tuy từng là danh đô, nhưng từ ngày có loạn An Sử, bị đánh phá nhiều, trong cuộc hỗn chiến quân phiệt cuối Đường, Lạc Dương càng thêm khốn đốn. Khi Trương Toàn Nghĩa tới nắm quyền, Lạc Dương chỉ còn hơn một trăm hộ dân với bốn, năm trăm người, cái trọng trấn quân sự, thương mại, văn hóa, lịch sử, này đã bị phá hoại tới mức đó, không nói bằng số liệu sẽ không hình dung nổi. Trương Toàn Nghĩa không nản lòng, ông vốn xuất thân nông dân, không ngại vất vả, ông dẫn hơn trăm bộ hạ tới, chia làm

mấy chục tổ, hai ba người thành một nhóm, mang cò, biểu đi về mười mấy huyện chiêu dân, đồng thời có các biện pháp cụ thể: một là tạm không thu thuế, hai là giảm nhẹ hình phạt. Với sự cố gắng của ông, sau mấy năm, mỗi huyện chiêu dân được hàng ngàn hộ. Khi dân số đã bảo đảm, ông tổ chức cho trai tráng luyện võ vào những kỳ nông nhàn, dần dần tổ chức được quân đội trên hai vạn người. -

Trong việc cai trị Lạc Dương, Trương Toàn Nghĩa thực có công lao. Ông trực tiếp tham gia lao động, rất quan tâm đến sản xuất nông nghiệp, quan tâm đến đời sống nông dân. Ông hay đi tuần, thấy ruộng tốt thì khen thưởng chủ đất, thấy ruộng xấu thì trách chủ đất. Một lần, ông thấy đám ruộng bỏ hoang vì diện tích thiếu trâu bò và lao động, ông bèn đề xướng mọi người hỗ trợ. Thời ấy, Lạc Dương có lưu truyền câu nói: "Trương Toàn Nghĩa thấy ca kỹ múa hát thì cau mày, thấy ruộng tốt vui mừng".

Trong thời gian Trương Toàn Nghĩa ở Hà Nam, thế lực của Chu Ôn ngày càng mạnh, cuối cùng Chu Ôn toan tính thay triều đại Đường. Ông dùng vũ lực bắt cóc Đường Chiêu tông đem về Lạc Dương, định chuẩn bị xong thì phế bỏ triều Đường, lập triều Lương của họ Chu. Nhưng Lạc Dương là phạm vi thế lực của Trương Toàn Nghĩa, uy tín của ông ở đây rất cao, Chu Ôn sợ Trương Toàn Nghĩa chống lại sự thoán quyền của mình, bèn cho miễn chức Hà Nam doãn của Nghĩa, phong ông ta làm Đông bình vương, trao ông ta hàm Trung thư lệnh hữu danh vô thực.

Trương Toàn Nghĩa là người lão luyện trong quan trường, ông biết Chu Ôn vẫn không tin mình, cách duy nhất là giúp được ông ta trước khi xưng hoàng đế, để tỏ sự trung thành, lấy được lòng tin của Chu Ôn. Ông bèn ra sức cùng Chu Ôn vạch mưu kế, dành toàn bộ tài lực của Hà Nam cho Chu Ôn, để Chu Ôn mặc sức sử dụng. Làm như vậy, Chu Ôn thực sự tin Trương Toàn Nghĩa, lại thêm Nghĩa nhiều lần dâng biểu nói mình chưa đáng phong vương, không dám nhận chức Trung thu lệnh, Chu Ôn rất cảm động. Sau khi lên làm hoàng đế, Chu Ôn thăng quan tiến chức cho Trương Toàn Nghĩa phong ông làm Ngụy vương, và lại làm Hà Nam doãn.

Thời kỳ Ngũ đại đúng là thời kỳ nhục nhã nhất trong lịch sử Trung Quốc, không những chỉ sản sinh ra một "hoàng đế con" như Thạch Kinh Đường, mà lối sống của các hoàng đế cũng cực kỳ vô sỉ, Chu Ôn là một ông vua trong số đó. Vị hoàng đế Hậu Lương này đến nhà ai, thấy vợ người ta có chút nhan sắc, là đòi gần gũi qua đêm bằng được, mà còn rất trơ tráo. Thời Xuân Thu đã loạn, Tề Trang công tu thông với vợ đại thần Thôi Trử, bị Trử dẫn binh vào giết chết, người đương thời cho là tội đáng chết, nhưng Chu Ôn tới nhà thần tử bắt vợ người ta ăn nằm với mình mà vẫn coi như không. Vị đại thần Trương Toàn Nghĩa cũng gặp phải cảnh này, hãy xem thái độ vị đại thần dầy dạn sóng gió này như thế nào?

Một lần, Chu Ôn đến nhà Trương Toàn Nghĩa, ở luôn mấy ngày, Chu Ôn bắt vợ, con gái, con dâu của Nghĩa lần lượt ngủ với mình, con trai của Trương Toàn Nghĩa tức lắm, mài dao,

thể giết chết Chu Ôn. Nhưng Trương Toàn Nghĩa không đồng ý, ông ra sức, ngăn con, nói:

- Chu Ôn đã từng cứu mạng cha, ông ta muốn gì cho ông ta làm!

Thực ra Trương Toàn Nghĩa không phải chỉ vì báo ơn, muốn báo ơn thiếu gì cách, hà tất phải làm vậy? Mục đích vẫn là bảo toàn quan chức của mình. Người chịu lép mình tới vậy, thật khó có!

Cuối đời Chu Ôn, đối thủ lớn nhất của Chu Ôn là cha con Lý Khắc Dụng, hai phái quân phiệt này đánh nhau liên tục, do vậy Chu Ôn không yên lòng với những người nắm binh quyền, với những người trước kia đã từng có quan hệ với Lý Khắc Dụng, và Trương Toàn Nghĩa là một trong những mục tiêu mà Chu Ôn muốn trừ khử. Nghĩa lại phải áp dụng cách tự cứu bằng cách thể hiện lòng trung thành, đem toàn bộ tài lực của Lạc Dương và gia sản riêng đóng góp vào cuộc chiến tranh với Lý Khắc Dụng, mới làm cho Chu Ôn dẹp cơn tức giận. Và sau, Trương Toàn Nghĩa còn cho vợ mình vào cung xin, mới động lòng được Chu Ôn. Chu Ôn cho con trai mình lấy con gái Trương Toàn Nghĩa để tỏ lòng tin với Nghĩa.

Qua cuộc chiến tranh liên miên, con của Lý Khắc Dụng là Lý Tồn Mạo cuối cùng đã đánh bại Hậu Lương, năm 923 thành lập chính quyền Hậu Đường. Lý Tồn Mạo biết Trương Toàn Nghĩa là người chuyên lo quân nhu phẩm cho Chu Ôn, tức giận muốn giết cả nhà Nghĩa, Trương Toàn Nghĩa biết hoàn cảnh mình rất nguy hiểm, nên đã có chuẩn bị. Ông

chuẩn bị hơn nghìn con ngựa tốt, dâng cho Lưu hoàng hậu, vợ Lý Tồn Mạo, nhờ bà nói giùm, lại tự dâng biểu nhận tội, mong được thương tình, và nguyện xin trị lý Lạc Dương, Lý Tồn Mạo thấy còn có thể dùng Nghĩa, bèn tha tội cho ông. Về sau Trương Toàn Nghĩa lại không lỡ thời cơ nào để bày tỏ lòng trung của mình, Lý Tồn Mạo cần thứ gì đều được Nghĩa chuẩn bị chu cấp đầy đủ, làm cho Mạo rất hài lòng. Thói quen bỏ dõ của Nghĩa làm Lưu hoàng hậu cảm động, nhận ông làm nghĩa phụ. Thế là Lý Tồn Mạo lại cho ông làm Lạc Dương doãn, lại cử ông làm Trung thư lệnh, phong ông làm Tề vương, rồi làm nhạc phụ của Tồn Mạo, Trương Toàn Nghĩa lại đứng vững trong triều đình mới.

Trang tông Hậu Đường Lý Tồn Mạo hoang dâm vô sỉ, không biết trị nước, chỉ biết dùng bọn vũ phu và những người xuất thân danh môn sĩ tộc, không biết dùng văn nhân và những người xuất thân bình dân, do vậy nhanh chóng bại suy. Cuối đời Lý Tồn Mạo, thế lực con nuôi của ông ta là Lý Tự Nguyên trở nên rất lớn, tới mức có thể thay cho thế lực Lý Tồn Mạo. Vừa lúc đó, Triệu Tại Lễ gây loạn ở Ngụy Châu, Trương Toàn Nghĩa muốn bám theo Lý Tự Nguyên, bèn tích cực tiến cử Nguyên đi dẹp loạn. Dụng ý của Trương Toàn Nghĩa rất rõ, Lý Tự Nguyên đi dẹp loạn sẽ có hai điều lợi, một là thêm uy tín, hai là nắm được trọng binh có lợi cho việc thoán quyền sau này. Nếu Tự Nguyên thật trở thành hoàng đế thì Nghĩa lại thành đại công thần của tân triều. Nhưng không ngờ Tự Nguyên tới Ngụy Châu, không đánh nhau với

Triệu, mà bắt tay với Triệu, cùng đánh lại Lý Tồn Mạo, làm cho người tiến cử Tự Nguyên hoảng sợ, lo bị Lý Tồn Mạo giết, đêm ngày hốt hoảng không nuốt nổi miếng cơm. Mấy ngày sau Trương Toàn Nghĩa ốm, đói mà chết. Cũng lúc đó, Lý Tồn Mạo cũng bị bộ hạ giết chết mất.

Trương Toàn Nghĩa sinh năm 825, chết năm 900, sống tròn bảy mươi lăm năm.

Khòì cần đánh giá Trương Toàn Nghĩa. Sống trong thời loạn để tự bảo vệ mình, phải uyển chuyển linh hoạt, thậm chí khom lưng cúi gối, là khó tránh khỏi. Trương Toàn Nghĩa chỉ có nhân cách thấp kém, chứ không phạm tội ác lớn gì, thời gian cai trị Lạc Dương, còn có thể đáng khen. Ngày nay, nếu ta có thể đặt câu hỏi: làm quan phải trả giá bằng làm hại nhân cách của mình sao?

Ta lại trở về với vấn đề lúc đầu, trong xã hội phong kiến, làm người, có thể giữ được phẩm cách riêng, nhưng làm quan thì rất khó. Trong quan trường, mình chẳng còn do mình làm chủ, mà thường phải phục vụ cho người thống trị mình, mà trong quan trường thì lắm ham muốn, muốn giữ mình trong sạch cũng khó, nhiều người đành nhắm mắt đưa chân, mặc cho trôi giạt.

Đó là mâu thuẫn giữa nhân cách và quan cách trong xã hội phong kiến, chỉ có trong xã hội thực sự được hưởng dân chủ, quan cách và nhân cách mới thống nhất được với nhau, mới giải quyết được mâu thuẫn ấy. Có điều, đó không phải là một quá trình lịch sử ngắn ngủi gì.

## 27. THUẬT LÀM QUAN CỦA "ÔNG LẬT ĐẶT" TRONG QUAN TRƯỞNG

Trong quan trường của xã hội phong kiến, làm quan là một nghệ thuật cực kỳ cao siêu.

Nghệ thuật này xem ra rất thần bí, nhưng cái điều thần bí ấy chỉ bị che đậy bởi một màng giấy mỏng. Bí quyết để không bị mất chỗ trong quan trường chỉ có hai: một là không phân trái phải, táng tận lương tâm; hai là lựa gió bẻ măng, giời theo chủ mới.

Triết học nhân sinh của các "ông lật đặt" trong quan trường là: ai có sữa là mẹ, ai có giáo là giặc.

Trong lịch sử cổ đại Trung Quốc, đúng là có những "minh quân" "hiền tướng", có những ông quan chính trực biết lo cho dân, có những sĩ đại phu phong kiến đã tận tâm, nhỏ máu thậm chí hy sinh cho sự an định của xã tắc và phát triển của xã hội; nhưng không thể phủ nhận rằng, có bọn người vô sỉ,

không phân thị phi, không đếm rĩa đến liêm sỉ, bất kể ai làm vua cũng thế, chỉ cần mình làm quan là được. Nhưng người như thế, có lúc, cũng làm được việc tốt nhưng về bản chất mà nói, họ là những người nhân cách ti tiện, không thể nào hơn được.

Mục đích sống của họ là làm quan, làm quan để làm quan, ngoài làm quan ra, không có đòi hỏi gì khác.

Người ta nói thời loạn sinh anh hùng, thực ra thời loạn, cũng cho thấy lòng người. Thời Xuân Thu Chiến quốc, Tô Tần muốn làm quan, qua nhiều năm chuẩn bị, đem theo đủ lương tiền, tới nước Tần, du thuyết Tần vương thực hiện sách lược "liên hoành", nhưng không may, Tần vương không thích chuyện đó. Tô Tần ở Tần đến một hai năm, tiêu sạch tiền, chị dâu thấy cũng không nấu cơm cho ăn, ngay mẹ ông cũng không hỏi han ông. Tô Tần uất ức, quyết tâm học thêm, nghiên cứu tình hình chính trị các nước, khi đã chín muồi lại đi du thuyết sáu nước liên, lần này phù hợp với yêu cầu của sáu nước, lập tức được tiếp thu ngay.

Tô Tần mang ấn tín của sáu nước, quyền thế uy phong lớn chưa từng thấy. Khi đi qua nhà, mẹ quét đường từ xa chực dậm, chị dâu cúi rạp người không dậy, còn vợ ông không dám lộ mặt, chỉ đứng ở xa nhìn trộm. Tô Tần cảm động nói:

- Người ta sống trên đời, không thể xem nhẹ quyền vị và của cải!



Tô Tần là người làm quan để làm quan, ông không có chủ trương chính trị nhất định, nước Tần không nghe sách lược của ta để thôn tính sáu nước, thì ta cho sáu nước liên hợp lại đánh Tần, bất kể đông tây liên hoành hay nam bắc hợp tung, cũng chẳng kể nam bắc tây đông, chỉ cần ta làm quan là được.

Đại Su quốc học Tiền Mục tiên sinh, khi nghiên cứu lịch sử Trung Quốc có chỉ ra, thời đại vô sỉ nhất trong cổ đại Trung Quốc là Ngũ đại. Đúng vậy, Ngũ đại là thời đại cực rối ren, trong lúc hỗn loạn đó con người đã bộc lộ bản sắc của mình. Trong thời kỳ Ngũ đại đã xuất hiện Thạch Kinh Đường, "hoàng đế con" tiếng xấu để đời, và Phùng Đạo, một "ông lật đật" trong quan trường qua "ngũ đại" mà không đổ.

Đó thực là một kỳ tích trong lịch sử quan trường Trung Quốc.

Nếu đọc kỹ các chương liên quan trong "Ngũ đại sử - Phùng Đạo truyện" và "Tân ngũ đại sử" cùng "Tu trị thông giám", thì hình tượng ông lật đật trên quan trường Phùng Đạo sẽ sống động ngay trước mắt chúng ta.

Phùng Đạo - tự Khả Đạo, người Cảnh thành Hà Bắc, nay ở Tây bắc huyện Giao Hà tỉnh Hà Bắc, sinh vào năm Trung Hoà nhị niên Đường Hy Tôn (năm 882). Gia đình ông ta có thể là một gia đình sung túc, theo sách, Phùng Đạo từ nhỏ tính hiền lành, thích học tập, biết viết văn, không cho mặc áo rách ăn cơm dộn là nhục. Tổ tiên ông ta không phải là danh môn sĩ tộc, tra cứu không ra lấy một người làm quan huyện

trở lên. Có thể thấy rằng, Phùng Đạo xuất thân trong điều kiện như vậy, chen chân vào chốn quan trường không phải dễ.

Cuối triều Đường, quân phiệt cát cứ, hỗn chiến liên miên. Lý Khắc Dụng cát cứ Tần Dương, độc bá một vùng. Trong "Ngũ đại linh quan truyện tự" của Âu Dương Tu, có thể thấy, Lý Khắc Dụng là người hùng tài đại lược, con ông là Lý Tồn Mạo thời trước khi diệt Lương cũng là người tài giỏi. Có lẽ vì Phùng Đạo nhìn thấy điều đó, nên ông theo Lý Tồn Mạo để mong có tương lai. Trước đó, ông từng làm một viên tiểu lại tại U Châu gần quê ông, lúc đó quân phiệt U Châu Lưu Thủ Quang rất tàn ác, giết người như ngóe, đối với bộ hạ cũng rất tàn nhẫn, một lời không vừa ý là giết liền, thậm chí giết xong còn "xẻo thịt ăn sống", Phùng Đạo ở với con người như thế thật là nguy hiểm. Một lần, Lưu Thủ Quang muốn đánh hai châu Dịch và Định, Phùng Đạo ngăn lại, hấn nổi giận định giết, nhờ có người xin mới chỉ bị giam. Có thể thấy rằng, bấy giờ Phùng Đạo vẫn còn là người tương đối chính trực. Phùng Đạo nhờ người giúp đỡ trốn khỏi nhà giam, chạy lên Thái Nguyên, xin vào làm môn hạ của đại tướng Tấn là Trương Thừa Nghiệp, nhờ Trương Thừa Nghiệp tiến cử, Phùng Đạo trở thành thân tín của Lý Tồn Mạo. Từ đó, Phùng Đạo bước vào con đường làm quan.

Thoạt đầu, Phùng Đạo làm thư ký trong Tấn vương phủ, phụ trách khởi thảo, thu phát các văn thư chính trị, thư từ quân sự. Về sau, Lý Tồn Mạo thấy chính quyền Hậu Lương

của Chu Ôn rất hủ bại, muốn diệt Hậu Lương. Quân của Tấn Vương và quân của Hậu Lương cầm cự ở hai bờ sông Hoàng Hà, đánh nhau rất khốc liệt, Phùng Đạo là thân tín của Lý Tồn Mạo, nhưng sống gương mẫu giản dị, theo sử ghi chép, "Trong quân ông chỉ dựng lán tranh nhỏ, chiếu cũng không có, ngủ trên đám cỏ khô" Phải nói, tinh thần đó của ông là đáng khâm phục.

Phùng Đạo cũng khéo giải quyết những vướng mắc giữa quân thần. Khi tiêu diệt quân đội nhà Hậu Lương, quân lương của Tấn vương thiếu thốn. Vì những tướng lĩnh cùng ăn với ông đông, người chủ quán không kiếm đâu ra đủ, rất lo lắng. Đại tướng Quách Sùng Thao nói với Lý Tồn Mạo:

- Cung cấp khó khăn, có thể giảm bớt số người cùng ăn theo không?

Lý Tồn Mạo giận nói:

- Ta muốn ăn cùng với những người đã quên mình cho ta cũng không được, sao xứng là chủ soái?

Quách Sùng Thao sợ quá, không dám hé răng. Phùng Đạo đứng cạnh nói:

- Quân lương cung cấp thực có khó khăn, Quách tướng quân nói vậy, cũng là tấm lòng trung với đại vương thôi.

Cơn thịnh nộ thế mới tan.

Nhưng sau khi Lý Tồn Mạo diệt Hậu Đường, ông ta chỉ coi trọng những người xuất thân môn danh quý tộc, những người

không có "lai lịch" như Phùng Đạo thì không được trọng dụng. Lúc đó, Phùng Đạo nghe tin cha chết, phải đi hộ về chịu tang không còn bụng dạ nào nghĩ đến quan tước. Mãi tới khi Trang Tông Lý Tồn Mạo bị giết, Minh tông lên ngôi, ông mới được triệu về, Minh Tông nghe theo giáo huấn của tiền triều, trọng dụng các văn tài, để lấy văn tự quốc, Phùng Đạo bấy giờ mới được làm tể tướng, thực sự làm nên.

Trong bảy năm làm tể tướng, phải nói là Phùng Đạo đã làm được một số việc tốt. Một hôm, Minh Tông hỏi các thần hạ năm nay mùa màng thế nào, các thần đều nói những lời ca ngợi tô điểm thêm. Nhưng Phùng Đạo lại kể cho vua nghe một câu chuyện:

- Năm đó thần còn ở phủ Tấn Vương, phụng mệnh đi công cán tới Trung Sơn Hà Bắc, trên đường phải đi qua Tỉnh Kinh. Thần đã sớm nghe đường Tỉnh Kinh rất khó đi, người ngựa qua đó rất dễ vấp ngã, thần hết sức cẩn thận đi qua Tỉnh Kinh. Không ngờ qua Tỉnh Kinh tới đoạn đường bằng, thần bị ngã từ trên ngựa xuống suýt chết, thần mới hiểu ra, phải đề phòng ở mọi nơi, mọi chốn. Chuyện của thần nhỏ, nhưng có thể suy ra chuyện lớn, mong bệ hạ đừng thấy mùa màng tươi tốt, sông yên biển lặng mà thiếu đề phòng. Phải cẩn mẫn chăm chỉ, không mãi mê hưởng lạc, đó là mong mỏi của hạ thần.

Lại một lần Minh Tông hỏi Phùng Đạo:

- Đời sống của bách tính thiên hạ ra sao?

Phùng Đạo nhân đó nói luôn:

- Thóc đất chết nhà nông, thóc rẻ hại nhà nông, đó là lẽ thường vậy! Đời Đường có nhà thơ Nhiếp Di Trung đã viết bài: "Thương điền phi" như sau:

*Tháng hai bán tơ mới,  
Tháng năm bán lúa non,  
Chưa được nhọt trước mắt.  
Phải xẻo cả tim gan.  
Mong lòng của hoàng đế,  
Hóa thành ánh đuốc đêm,  
Không soi nhạ quyền quý,  
Soi sáng nhà dân đen".*

Minh Tông nghe xong, khen thơ hay, sai người chép lại để thường xuyên ngâm đọc.

Tuy làm Tể tướng, Phùng Đạo vẫn bị người đương thời coi thường, quan niệm môn phiệt thế tộc vẫn còn rơi rớt trong ý thức một số người, do Phùng Đạo xuất thân hàn vi, thường bị người khác nhạo báng. Một hôm, Phùng Đạo tan triều về nhà, một viên Công bộ thị lang xuất thân "Y quan môn đệ" đi đằng sau nói chọc:

- Tể tướng di nhanh quá, khéo trong người rơi ra quyền "Thổ viên sách"!

Lúc đó "Thổ viên sách" là học mà các hương nho dạy cho nông dân và trẻ chăn trâu bò, nói với Phùng Đạo như vậy là ý

muốn mìa ông xuất thân hàn vi. Một viên Công bộ thị lang quên dám chọc Tể tướng giữa chỗ đông người như vậy, trong xã hội phong kiến ngặt nghèo là không cho phép. Nhưng từ chuyện đó, ta thấy được môi trường Phùng Đạo sống ra sao.

Sau khi Đường Minh Tông qua đời, con ông là Lý Tông Hậu kế vị. Từ đấy, Phùng Đạo mất hết chỉ khí chính trực, một mực làm quan để làm quan. Minh Tông lên ngôi chưa đầy bốn tháng, thì Lý Tông Kha (người cùng họ) đem quân đến đánh, đòi giành lại đế vị. Lý Tông Hậu nghe tin, sợ quá không kịp báo với thần hạ, vội vàng chạy tới trại của chú rể là Thạch Kính Đường. Hôm sau, Phùng Đạo và các đại thần vào triều, tìm không thấy hoàng đế, mới biết Lý Tông Kha làm binh biến, đang dẫn quân tới kinh thành. Việc làm của Phùng Đạo lúc này khác thường, thật bất ngờ, ông làm Tể tướng do Minh tông đề bạt, đáng nhẽ lúc này ông phải báo ân, hướng hồ việc đẩy binh của Lý Tông Kha lại là nghịch đạo. Nhưng Phùng Đạo không nghĩ như vậy, ông nghĩ Lý Tông Kha có đại quân mạnh, tính cách tự tin, mà Lý Tông Hậu thì chẳng qua mới là đứa trẻ con, từ ngày lên ngôi chưa từng nắm thực quyền, tính tình lại quá hiền lành, sau khi so đo lợi hại, ông quyết định dẫn bá quan ra đón Lý Tông Kha.

Phùng Đạo làm quan Tể tướng, quyền vị đứng đầu các quan, lại thêm một số quan lại là do bản thân ông đề bạt, nên ông nêu ý kiến gì thường mọi người không tranh luận. Nhưng cá biệt một số quan lại chính trực vẫn lên tiếng. Trung thư xá nhân Lư Đạo trước tiên:

- Làm gì có chuyện Thiên tử ở ngoài, đại thần đi khuyên người khác làm hoàng đế? Sao chúng ta không đi theo Thiên tử?

Thừa tướng Lý Ngưu cùng bọn phụ họa theo. Nhưng Phùng Đạo yêu cầu mọi người nhận rõ tình thế, không nên cố chấp. Đại đa số không có cách nào khác, đành theo Phùng Đạo ra ngoài Lạc Dương đón Lý Tông Kha, còn dâng văn thư yêu cầu Lý Tông Kha làm hoàng đế. Thế là, Phùng Đạo từ một nguyên lão trọng thần của triều trước, hóa thân thành khai quốc công thần của triều mới. Nhưng Lý Tông Kha không yên tâm với Phùng Đạo, không dám giao cho ông ta trọng trách, đưa ông ta đi làm quan ở vùng xa. Về sau thấy không hay, lại điều ông ta về kinh cho giữ một chức không mấy thực quyền là Tư không.

Chẳng bao lâu, Thạch Kinh Đường cùng Lý Tông Kha xung đột với nhau. Thạch Kinh Đường muốn mượn ngọn cờ khôi phục Minh Tông để đánh Lý Tông Kha, nhưng binh lực của Thạch Kinh Đường quá mỏng, không đủ chọi với quân của Lý Tông Kha. Để giành lại ngôi vua Thạch Kinh Đường bất chấp mọi thứ, sai sứ giả sang Khiết Đan, xin nhận làm con của chúa Khiết Đan là Da Luật Đức Quang, và xin hứa ba điều kiện, sau khi thành sự, một là nhận làm thần tử của Khiết Đan, hai là Thạch Kinh Đường nhận làm con Da Luật Đức Quang, ba là cắt các châu phía bắc Nhận Môn quan cho Khiết Đan, Da Luật Đức Quang đang muốn nhúng tay vào Trung Nguyên, nay Thạch Kinh Đường chủ động cầu xin thật

trúng ý, bèn hẹn sau Trung thu sẽ dốc sức chi viện. Được sự chi viện của Khiết Đan, Thạch Kinh Đường đánh bại được Lý Tông Kha, trở thành ông "Hoàng đế con" thối tha trong lịch sử Trung Quốc.

Thạch Kinh Đường kêu gọi khôi phục Minh Tông, nên khi làm hoàng đế, phục hồi các chức cho quan lại dưới triều Minh Tông, Phùng Đạo lại được làm tể tướng. Không biết Thạch Kinh Đường nghĩ như thế nào về chuyện Phùng Đạo phục vụ cho Lý Tông Kha, có lẽ hẳn cho là Phùng Đạo không được Lý Tông Kha trọng dụng chẳng, dù sao Thạch Kinh Đường cũng không hỏi tội cũ, làm Phùng Đạo càng vui vẻ làm quan.

Việc lớn đầu tiên của Thạch Kinh Đường sau khi làm vua là phải thực hiện những lời cam kết với Khiết Đan, nếu không vương triều khó giữ vững, nhất là đã tự xưng là "Hoàng đế con", rồi nay xưng với hoàng đế, hoàng hậu Khiết Đan ra sao, thật khó nói nên lời. Theo sử ghi chép, quan viết chiếu thư lúc đó "mặt tái tay run", thậm chí còn "khóc", đủ thấy là một việc nhọc nhằn chừng nào. Còn chuyện cử người sang Khiết Đan dâng lễ, càng là một việc nặng nề vì sứ giả phải chịu nhọc và có thể bị nguy hiểm đến tính mệnh. Thạch Kinh Đường muốn cử Phùng Đạo đi, một là để tăng phần trân trọng, hai là Phùng Đạo tương đối lão luyện, nhưng thấy khó nói, sợ Phùng Đạo từ chối. Nào ngờ vừa ngó ý, Phùng Đạo nhận lời ngay không chút chối từ, làm Thạch Kinh Đường phấn khởi ra mặt.



Thực ra, Thạch Kính Đường biết đâu nỗi khổ tâm của Phùng Đạo. Phùng Đạo biết rất rõ, chỉ có giao hảo được với Khiết Đan, vị trí của ông ta với Thạch Kính Đường mới giữ vững, nếu tranh thủ được "Hoàng đế cha" thì không khó đối phó với "Hoàng đế con", từ điểm này mà xét, Phùng Đạo rất khôn ngoan trong việc bảo toàn sự phú quý của mình.

Có thể nói Phùng Đạo đã hoàn thành nhiệm vụ ngoại giao này một cách mỹ mãn. Ông ta bị giữ lại ở Khiết Đan tới hơn hai tháng, qua nhiều lần thử thách. Da Luật Đức Quang cảm thấy ông già này thực trung thành tin cậy, bèn quyết định cho ông ta về. Nào ngờ, Phùng Đạo không muốn về, ông ta nhiều lần dâng biểu, bày tỏ lòng trung thành với Da Luật Đức Quang, xin ở lại Khiết Đan. Càng như thế, Da Luật Đức Quang càng cảm thấy nên cho ông về, để ông làm việc cho mình ở chỗ Thạch Kính Đường. Nhiều lần như vậy, cuối cùng Da Luật Đức Quang quyết định Phùng Đạo phải về, ông ta làm về lưu luyến rồi chuẩn bị lên đường. Một tháng sau, ông ta mới lên đường, vừa đi vừa nghỉ, hơn hai tháng sau mới ra khỏi biên giới nước Khiết Đan. Các tùy tùng lấy làm lạ, hỏi ông ta:

- Được sống trở về, tiếc là không chấp cánh được mà bay. nhưng sao ngài lại đi chậm vậy?"

Phùng Đạo nói:

- Đi nhanh sẽ tỏ ra mình chạy trốn, mà ta có đi nhanh mấy, kỵ binh Khiết Đan cũng đuổi kịp, chẳng thà cứ chậm chậm mà đi!

Các tùy tùng bấy giờ mới phục ông tạ mưu sâu lo xa.

Chuyến công cán này về, Phùng Đạo thật đã thành công vẻ vang, kể cả Thạch Kinh Đường cũng phải thể trọng ông ta. Thạch Kinh Đường giao cho Phùng Đạo nắm binh quyền, "việc không kể nhỏ to, đều quy về ông". Chẳng bao lâu, ông được thăng làm "Lô Quốc công", trong suốt triều đại của mình, Thạch Kinh Đường hết sức "sùng tín Phùng Đạo".

Chính quyền nhà Hậu Tấn của Thạch Kinh Đường chỉ duy trì được hơn mười năm. Da Luật Đức Quang dẫn ba mươi vạn quân nam hạ chiếm Biện Kinh. Phùng Đạo cố lẽ cho là người Khiết Đan sẽ ở lại Trung nguyên, nên chạy theo Da Luật Đức Quang. Phùng Đạo đinh ninh sẽ được Da Luật Đức Quang nhiệt liệt hoan nghênh, nào ngờ bọn Di Định phương bắc lại không hiểu tâm tình thế sự ở Trung Nguyên, Da luật Đức Quang thấy Phùng Đạo liền trách ngay ông ta không có sách lược đúng đắn để phò tá Hậu Tấn. Phùng Đạo sợ xanh mặt, vội làm ra vẻ khúm núm chờ lệnh. Da Luật Đức Quang hỏi:

- Sao người dám triều kiến ta?

Phùng Đạo nói:

- Thần không có binh, không có thành, sao chẳng dám gặp? -

Lại hỏi:

- Người là người như thế nào?

Đáp rằng:

- Là một ông già vừa ngu vừa ngốc, không tài không đức!

Phùng Đạo cứ lấy tư cách người quen cũ giả ngây giả ngô như vậy khiến Da Luật Đức Quang dở khóc dở cười, không nổi làm khó dễ cho ông ta nữa.

Chẳng bao lâu, Da Luật Đức Quang thấy bách tính Trung Nguyên lâm than, bèn hỏi Phùng Đạo:

- Làm sao để cứu được thiên hạ bách tính?

Phùng Đạo thấy thời cơ đã đến, bèn làm bộ rất chân thành, nói:

- Bây giờ dù có phật Như Lai tái thế cũng không cứu nổi tai nạn đất này, chỉ có bệ hạ mới cứu được!

Hình như ưa xu nịnh là một trong những bản tính của người đời, Da Luật Đức Quang dần dà lại tin và thích Phùng Đạo, cho ông ta làm Thái phó vương triều Liêu. Về sau, có người phát giác Phùng Đạo tham gia các hoạt động chống Khiết Đan, Da Luật Đức Quang còn biện hộ:

- Người này ta tin, ông ta không thích lắm chuyện, không thể làm phản, đừng nên nói oan cho người ta.

Người Khiết Đan hết sức tàn bạo, Ngựa hồ tung vó tứ phương, lấy danh chăn ngựa, cướp bóc khắp nơi, trảng đĩnh thì bị giết, người già yếu bị rút xuống rãnh, mấy trăm dặm từ Kinh tới Trịnh, Hoạt, Tào, Bốc, của cải trâu bò bị cướp sạch? Ba mươi vạn quân Khiết Đan không có tiếp tế, chỉ dựa vào cướp bóc, làm nhân dân phản kháng mạnh mẽ. Có lẽ cả Phùng Đạo cũng đã nhìn thấy, người Khiết Đan như vậy sẽ

chẳng ở lâu được, nên bắt đầu nghĩ tới đường rút lui sau này. Ông ta tìm cách bảo vệ khu người Hán đầu hàng Khiết Đan, chuẩn bị làm đường rút. Về việc Âu Dương Tu cũng cho rằng "Khiết Đan không diệt người Trung Quốc là nhờ có Phùng Đạo nói vào".

Trước sự phản kháng mạnh mẽ của dân chúng, người Khiết Đan buộc phải rút về. Phùng Đạo theo quân Khiết Đan rút về tới Hoàn Châu, nhân lúc Khiết Đan thua rút, liền quay trở lại. Lúc này đại tướng của Thạch Kinh Đường là Lưu Tri Viễn nhân cơ hội cướp chính quyền, lập triều đình Hậu Hán, Lưu Tri Viễn một mặt để an dân, mua chuộc các thế lực, mặt khác Phùng Đạo cũng bảo vệ người Hán được ca ngợi, bèn phong ông ta làm thái su.

Sự thay đổi chính quyền thời kỳ Ngũ đại thật như đèn cù, làm hoa cả mắt mọi người. Chính quyền Hậu Hán thiết lập được bốn năm thì Quách Uy xé cờ tạo phản, đem quân đánh vào Biện Kinh. Phùng Đạo lúc này lại "tuồng cũ diễn lại", chuẩn bị dẫn bá quan đi đón Quách Uy. Ông ta làm Tế tướng bảy năm thời Đường Minh tông còn không nhớ ơn cũ, hướng hồ bốn năm thái su triều Hậu Hán, không đáng để quan tâm. Thế là ông ta cùng bá quan đón Quách Uy vào Biện kinh, lại làm tế tướng cho chính quyền Hậu Chu của Quách Uy. Phùng Đạo còn chủ động chiêu hồi các tướng lĩnh nắm trọng binh của Lưu Tri Viễn như Lưu Sùng, Lưu Bân. Lưu Bân quá tin lời Phùng Đạo, cho rằng ông bạn cũ ba mươi năm này không lừa ông, không ngờ về tới Tồn Châu, Lưu Bân bị quân của

Quách Uy giải giáp vũ khí. Phùng Đạo lại lập một công lớn cho sự vững vàng của Hậu Hán.

Nhưng chưa được mấy năm, Quách Uy chết, con nuôi của Uy là Sài Vinh kế vị, gọi là Chu Thế Tông, Tông tộc Hậu Hán là Lưu Sùng đang cát cứ một phương, bèn cầu kết với Khiết Đan, hòng lật đổ chính quyền Hậu Chu. Theo kinh nghiệm nửa thế kỷ của Phùng Đạo, lần này Hậu Chu sẽ không giữ nổi, chắc lại một phen thay triều đổi đời, bản thân tuy đã sắp xuống lỗ, nhưng vẫn cần giữ được quan vị tước lộc.

Sài Vinh bấy giờ mới ba mươi tư tuổi, tuổi chưa lớn nhưng gan dạ và mưu lược. Khi quân Khiết Đan, Lưu Sùng đánh tới, các đại thần đều cho rằng hoàng đế vừa mất, lòng người dễ chao đảo, nên cẩn thận, nhưng Sài Vinh nhất định thân chinh. Mọi người thấy Sài Vinh ý chí kiên định, bèn xin đi theo, chỉ có Phùng Đạo thùng thảng nêu "ý kiến", câu chuyện dưới đây có thể khắc họa được tâm trạng của Phùng Đạo.

Sài Vinh: "Xưa kia Đường Thái Tông chinh chiến đều tự xuất chinh, chẳng lẽ ta không học được sao?"

Phùng Đạo: "Không biết bệ hạ có là Đường Thái Tông không?"

Sài Vinh: "Lấy sức mạnh quân ta, đánh Lưu Sùng, Khiết Đan, khác gì lấy núi đè trứng, sao không thắng?"

Phùng Đạo: "Bệ hạ có thể là núi không?"

Những câu trả lời kỳ quặc của Phùng Đạo làm Sài Vinh cả giận, ông nói riêng với người khác: "Phùng Đạo quá xem thường ta!"

Thực ra không phải Phùng Đạo là xem thường Sài Vinh, mà ông ta chuẩn bị đường rút cho triều đại sau, kiếm ít vốn liếng dành cho chủ mới.

Nào ngờ Sài Vinh, chính chẳng sợ tà, dẫn quân xuất kích đánh bại quân Lưu Sung, Khiết Đan ở Cao Bình, bằng thực tế, giảng cho Phùng Đạo một cái bạt tai đích đáng. Vào lúc Sài Vinh khải hoàn trở về, Phùng Đạo như ngọn đèn hết dầu, không hy vọng được làm quan triều mới. Cũng có thể ông ta buồn rầu vì đã phán đoán sai lầm, thắng lợi Cao Bình của Sài Vinh đã kết liễu đời ông.

Phùng Đạo chết ở nhà, sau khi chết, không có nghi lễ triều đình, tình cảnh đời sau thật thê thảm.

Phùng Đạo chết năm 954, thọ bảy mươi ba năm.

Phùng Đạo là "ông lật đật" không đổ trong chốn quan trường, cũng là ông già "Trường lạc".

Khi làm Tế tướng thời Hậu Hán, Phùng Đạo có viết "Trường lạc lão tự tự" (Tự sự của ông lão luôn vui vẻ), đó là bản tuyên ngôn vô sỉ của quan trường phong kiến Trung Quốc. Trong bản tuyên ngôn đó, Phùng Đạo đã ghi rõ lý lịch của mình, dương dương tự đắc ghi lại các chức quan và phong hiệu của mình qua các triều, thậm chí có cả chức "nguy quan" do triều đình Khiết Đan ban cho, thật là có tinh thần. . . "thực sự cầu thị" vậy.

Đại văn hào, nhà sử học, nhà chính trị đời Tống Âu Dương Tu đã lớn tiếng chửi Phùng Đạo: "Có thể nói là một kẻ vô liêm sỉ!"

Phùng Đạo đúng là vị "Trường lạc lão" (ông lão luôn vui vẻ). Người Trung Quốc nói "Tri túc giả thường lạc", tức người hiểu biết thường vui, nhưng với Phùng Đạo thì người làm quan thường vui; người Trung Quốc nói: "Vô quan nhất thân khinh. Hữu tử vạn sự túc", tức không làm quan thì nhẹ người, có con thì mọi sự đủ, nhưng theo Phùng Đạo thì, không làm quan không sống được, làm quan thì mọi sự đủ.

Cuộc đời Phùng Đạo là pho sách "Môn học làm quan". Ông ta là một "Thường thắng tướng quân" trong chốn quan trường, bản thân ông ta là một cuốn sách giáo khoa sống. Ý nghĩa cuộc đời ông ta là dạy người làm quan như thế nào, dùng thực tiễn cuộc đời ông ta để nói lên bí mật đứng vững trong chốn quan trường: táng tận lương tâm và biết tranh thủ thừa cơ.

Thực ra, hà tất phải cầu tới cổ nhân? Con cháu của "Trường lạc lão", nhiều lắm. Trong những năm thắng cách mạng dân chủ, có người của Đảng cộng sản đến thì hô cách mạng, giặc Nhật đến thì làm Hán gian, Quốc dân đảng đến thì chửi Cộng sản; trong thời "Đại nhảy vọt" thì làm "Anh hùng", khi "cách mạng văn hóa" thì làm "Tiểu tướng", cải cách mở cửa, thì hô chống cực tả, chống tham nhũng to hơn ai hết. Nghe nói lịch sử phát triển, tên gọi cũng tiến hóa, người ta gọi đó là...."mốt".

## 28. CHÉN RƯỢU BUÔNG BINH QUYỀN

Trong xã hội chuyên chế phong kiến, quyền lực là tất cả. Vì vậy điều khiển quyền lực sao cho hiệu quả nhất, luôn là vấn đề mà các đế vương khanh tướng, cho đến cả các chí sĩ, những kẻ dã tâm cũng quan tâm nhất.

Người được quyền muốn mãi giữ được quyền, người không có quyền muốn được quyền. Thế là hai hạng người đó luôn luôn đấu tranh với nhau, không bao giờ ngừng. Xã hội cổ đại Trung Quốc đã đi hết con đường của mình trong cái vòng lẩn quẩn luân hồi đau khổ của chuyện được quyền - mất quyền, không quyền - tranh quyền đó.

Nghe nói khởi nghĩa nông dân có thể thúc đẩy lịch sử phát triển, ở đây chưa thảo luận quan điểm lớn lao đó, nhưng khởi nghĩa nông dân có thể thúc đẩy quá trình chuyển giao quyền lực là sự thật lịch sử không thể phủ nhận. Khi chính trị hủ bại đắm chìm nổi trôi, nổi trên thượng tầng xã hội là những tiểu nhân tì tiện, vô số nông dân khởi nghĩa nhấn chìm những căn



bã xã hội xuống đáy, trên thượng tầng xã hội nổi lên những phần tử tinh anh. Nhưng chẳng bao lâu sau, những phần tử vốn tinh anh này bắt đầu thoái hóa biến chất, trở thành cặn bã, nông dân lại khởi nghĩa nhấn chìm chúng xuống. Như vậy, khởi nghĩa nông dân có phải là bánh xe lịch sử hay không, chưa cần nói, nhưng nó thực giống chiếc xe nước đặt ở dòng sông lịch sử, không ngừng chuyển động, nó đưa những ống nước đã đổ hết nước xuống dưới, những ống nước chứa đầy nước lên trên. Cũng có nghĩa là kẻ có quyền này mất quyền, kẻ không có quyền nay có quyền, khởi nghĩa nông dân thật là một cỗ máy chuyển đổi quyền lực, là chất bôi trơn cho sự chuyển động của xã hội.

Xem ra, bất luận quyền to quyền nhỏ, muốn "truyền đời con cháu" là không thể được; nói như ngày nay là "không chuyển giao theo ý chí chủ quan của con người".

Nhưng kẻ nắm quyền vẫn mơ tưởng vĩnh viễn giữ được quyền lực, họ hoàn toàn không muốn tin rằng sẽ có một ngày quyền lực tuột ra khỏi tay họ, nhất là các bậc đế vương, ai muốn vương triều của mình lại chỉ là khách qua đường của lịch sử như các triều đại trước? Ai chẳng nghĩ vương triều của mình, là vương triều cuối cùng, hoặc tổ ấm cuối cùng của nhân loại? Thế là họ tìm mọi cách tập trung quyền lực, củng cố vương triều. Thực ra, mẹo mực cũng chẳng nhiều nhận gì cho lắm, qua thực tiễn của các đế vương lập đi lập lại, cũng chỉ có một vài kinh nghiệm mà thôi.

Một là vu cáo chém đầu. Đối với các thần hạ nắm quyền lớn, nhất là với các công thần, đặc biệt là các vị công thần và võ tướng khai quốc có công lao lớn nhất, thì phải nhổ cỏ tận gốc. Nếu không, quyền lớn trong tay, lâu ngày tất làm họ sinh hai lòng. Biện pháp đơn giản hơn cả là giăng bẫy họ hoặc nói họ ôm mối oán giận (mà ngày nay gọi là bất mãn) là đủ để chặt đầu hoặc diệt cả gia tộc rồi, mà đã giết thì phải giết sạch sành sanh, nếu không hậu hoạn khó lường. Ví dụ thời Xuân thu, quyền thần nước Tấn là Đồ Ngạn Giả diệt cả họ Triệu Thuần, nhưng gia thần của Triệu Thuần là Công Tôn Chủ và Trình Anh đã liều chết, giấu được một người con coi của họ Triệu, khi lớn lên đã báo thù Đồ Ngạn Giả. Cho nên, các đời đế vương Trung Quốc tiếp thu bài học này, quyết không mềm lòng nhẹ tay chém giết.

Hai là kết nạp mua chuộc. Trong cả lịch sử lâu đời của Trung Quốc, hầu như vị đế vương khai quốc nào cũng giết công thần, chỉ có Quang Võ đế Lưu Tú thời Đông Hán là không như vậy, các khai quốc công thần của ông đều được thọ chung, thực là hiếm có. Lưu Tú dùng "nhu đạo" giỏi, làm mọi người gân cốt hóa mềm, cúi đầu ngoan ngoãn, đến mức cả một dân tộc, từ Đông Hán trở về sau cũng bớt hung hãn vô dúng. Lưu Tú không chém đầu các bậc khai quốc công thần, mà cùng họ kết thông gia. Nhờ hoàng đế làm con, nên có thể "thông gia với mọi nhà", khiến văn võ trong triều ai cung thành thân thích của nhà vua cả. Theo Lưu Tú, quyết sách đó là sáng suốt, không phải "Thê tử khởi ứng quan đại kế" mà

"Thê tử khả an thiên hạ" vậy, không ai làm phản nữa. Nhưng sự phát triển của lịch sử lại rất trớ trêu, Lưu Tú dùng "nhu", thì đại thần cũng dùng "nhu", họ không dùng các thủ đoạn cứng rắn để giành quyền lực, mà dùng phương pháp "diễn biến hòa bình" thực tuyệt vời, khi quyền lực đưa tới không nhận, cũng không được. Đạo lý rất đơn giản, vì xưa nay các hoàng đế thường chết non, thường phải lập các ấu đế, lớn mới hơn mười tuổi, nhỏ thì vài tháng. Vua nhỏ tuổi chưa hiểu việc, phải làm sao? Phải dựa vào thái hậu, thái hậu dựa vào ai? Dựa vào cha anh nhà mình, cha anh là ai, chính là con cháu của các bậc khai quốc công thần, thế là quyền lực lại rơi vào tay các công thần. Quá nửa thời gian của triều Đông Hán, không phải ngoại thích chuyên quyền thì hoạn quan chuyên quyền, hầu như không lúc nào được bình thường. Cuối cùng, vào là ngoại thích họ Hà (tức Hà Tiên N.Đ) cùng hoạn quan thập thương thị chuyên quyền diệt mất Đông Hán. E rằng Lưu Tú ban đầu chưa kịp nghĩ tới điều này.

Ba là "Vô Đại Lạn mở quán". An toàn nhất là sử dụng những người ngốc, người dốt, dùng dùng các hiền sĩ, làm cho những người dưới quyền đều cảm thấy mình do sao Văn Khúc đầu thai, sao Văn Khúc chuyển thế, sùng bái lo sợ còn chẳng kịp, ai còn dám giành giật quyền hành. Có điều, như vậy cũng sinh vấn đề, đối với quyền lực trong nước có thể "vô ưu" (không lo), nhưng đối ngoại thì lại "hữu ưu" (đáng lo). Nhất là khi có ngoại xâm hoặc nội loạn, biết sai ai? Dùng ai? Dẫu có ra trận thì bày con rối này sao thành đại sự, cuối cùng

vẫn là mất quyền. Những ví dụ này nhiều lắm, hầu như cuối vương triều nào cũng vậy, người hiền xa lánh, tiểu nhân gần kề. Một lũ sâu bọ, không phải là do bất tài mà thờ phụng vua, thì cũng là phường ích kỷ hại vua, hại nước, hại dân.

Triệu Khuông Dân không dùng các biện pháp trên, ông sáng tạo ra phương thức riêng: quyền lực diễn biến hòa bình. Tuy tránh được khuyết điểm các phương pháp trên, nhưng tác dụng phụ của nó lại càng lớn: buông lỏng võ bị không chú ý phong vệ, biên cương không chắc.

Triệu Khuông Dân là Tống Thái tổ, hoàng đế khai quốc nhà Tống. Nghe nói, khi Triệu Khuông Dân ra đời, có ánh hồng tủa sáng và hương thơm tỏa ngát suốt đêm, trên mình Triệu Khuông Dân cũng có ánh kim bao phủ liên tục ba ngày. Nhưng dù người sau có thêm thốt gì nữa, ông vẫn là một con người bằng xương bằng thịt.

Triệu Khuông Dân sinh năm 927, (Đường Thiên thành năm thứ hai) tổ tiên là người Trác quận, cha ông là Triệu Hoằng Ân, tướng lĩnh cao cấp của triều nhà Hậu Chu. Tuy vậy, Triệu Khuông Dân cũng chỉ được tới trường có mấy năm, không được học cao, nhưng điều đó cũng không đáng tiếc, vì Triệu Khuông Dân vốn không ham đèn sách, mà lại thích thương giáo, lại thêm sức khỏe phi thường, dễ dàng tinh thông các môn võ nghệ. Năm hai mươi một tuổi, Dân lấy vợ, vì thấy khó theo con đường làm quan của cha, bèn bỏ quê đi tìm đất sống.

Truyền thuyết về Triệu Khuông Dận khá nhiều. Trong tiểu thuyết "Tam ngôn nhị phách" viết đời Minh, có chuyện "Tổng Thái tổ ngàn dặm tiến Kinh Nương", miêu tả ông cứu người như thế nào, lại trọng nghĩa kinh tài không ham gái đẹp ra sao, khiến Kinh Nương cuối cùng xấu hổ tự sát, làm cho người đời sau đọc xong cảm thấy bàng khuâng.

Nghe nói Triệu Khuông Dận khí lực hùng mạnh, da thịt cứng như sắt. Một hôm, ông cưỡi ngựa qua cửa thành, không ngờ ông bị con ngựa bắt kham hất tung lên, ngã đập đầu vào cổng thành. Mọi người thấy ông bị đập ngã như muốn phôi óc ra, nhưng ông vẫn dậy được, đuổi theo ngựa, nhảy phắt được lên. Một lần khác, Triệu Khuông Dận nhìn thấy đàn chim sẻ đang ẩn ở sân, ông vồ mạnh định bắt chim sẻ, nhưng không ngờ sức quá mạnh xô vào tường nhà, khiến ngôi nhà sập xuống. Người ta nói ông có thần kim giáp hộ mệnh, gặp nạn không chết, thực ra ông chẳng qua là người cực khỏe lại có võ công mà thôi.

Triệu Khuông Dận kết bạn khắp nơi, nhiều khi thất vọng, thậm chí có lúc trong túi chẳng còn một xu, đánh bạc thì bị bọn lưu manh vây đánh, dù thấy ông đã từng quần tưng tới mức nào. Trong lúc cùng cực, một vị hòa thượng già cho ông một chút lưng vốn, khuyên ông tòng quân theo Quách Uy. Việc tòng quân này, ông chưa thật sự có tin tưởng. Khi đi qua một ngôi miếu, thấy mọi người xem bói, ông cũng vì tính nghịch thích thú chen vào lấy một quẻ thẻ, định bói chơi xem sao.

Đầu tiên ông hỏi xem liệu có làm nổi chúc tiểu hiệu không, quẻ thấy không lành. Triệu Khuông Dận buồn bực trong lòng, thầm nghĩ, mình vô nghệ giỏi giang thế này mà đến cái chúc tiểu hiệu cũng không làm được sao? Uất lên, ông bói luôn mấy quẻ nữa, mà mỗi quẻ đều hơi lớn hơn, nhưng đều không có quẻ nào tốt đẹp cả. Triệu Khuông Dận tức điên người, hỏi luôn có làm được tiết độ sứ không, quẻ vẫn cứ không ứng. Không bói thì thôi, đã bói thì bói đến cùng, ông hỏi xem không được tiết độ sứ thì có làm Thiên tử được không, lần này được quẻ ứng ngay "đại cát". Nghe nói từ đó, Triệu Khuông Dận nuôi chí lớn làm hoàng đế.

Trên đường lang thang, ông thấy mấy văn nhân đang vịnh thơ mặt trời mới lên, thấy họ có vẻ quá khó nhọc, Triệu Khuông Dận bật cười, cao hứng đọc bùa:

*Mặt trời mọc lên trông đỏ ối  
Ngàn núi vạn núi như cháy bùng  
Một vàng phút chốc treo lơ lửng  
Đầy lúi trắng tàn và tinh sao.*

Cái bài không ra thơ không ra văn, nghe nói là rỗng rít hồ găm, có khi phách đế vương.

Nhưng thời kỳ Ngũ Đại là thời kỳ quần hùng giành nhau. Đúng là "thế lớn thiên hạ, tan lâu rồi lại hợp, hợp lâu rồi lại tan", đế quốc Đại Đường gần ba trăm năm, một khi tan vỡ là vỡ vụn tan tành, không những nam bắc không thể thống nhất, mà cả miền bắc miền nam các triều đại cứ đổi thay liên tục

như đèn cù. Sau đời Đường, miền Bắc qua năm triều đại: Hậu Lương (907-934), Hậu Đường (923-934), Hậu Tấn (936-944), Hậu Hán (947-948), Hậu Chu (951-959), dài được hơn chục năm, ngắn được một vài năm. Khi Triệu Khuông Dận đầu quân Quách Uy, chính vào lúc Quách Uy đang muốn lập quân đội riêng để chuẩn bị thay Hậu Hán. Trong quá trình theo Quách Uy, với cương vị một cấm quân, Triệu Khuông Dận tỏ ra cực kỳ xuất sắc. Quách Uy được các tướng lĩnh suy tôn là Hậu Chu Thái tổ. Triệu Khuông Dận cũng được đề bạt là Đông tây ban hành thủ, làm sĩ quan trung cấp, trong quân cấm vệ, coi như đã có chỗ lập thân. Thực ra, đó mới là thứ yếu, mà chủ yếu là, sau cuộc chính biến này, ông thấy được vai trò hết sức quan trọng của cấm quân, biết được nếu cấm quân "làm đảo chính thì có thể lật đổ hoàng đế như chơi".

Trong chiến tranh giữa quân phiệt, Triệu Khuông Dận có đất dụng võ, ông chiến đấu rất dũng cảm, dẫn đầu xông trận, lại có mưu trí, lập nhiều chiến công cho nhà Hậu Chu. Nhất là ông tỏ ra trung thành hết mực với tướng Sài Vinh, được Sài Vinh tín nhiệm. Không lâu, Quách Uy chết, con nuôi là Sài Vinh nội ngôi, tức Chu Thế tông. Chu Thế tông vừa lên ngôi liền đề bạt ngay Triệu Khuông Dận làm Điện tiền đô điểm kiểm.

Chức vị này là thủ lĩnh tối cao của cấm quân, hoàn toàn như vị trí của Quách Uy năm xưa ở triều nhà Hậu Hán.

Chẳng bao lâu, Chu Thế tông lại ốm chết, người con bảy tuổi là Sài tông kế vị, cảnh mẹ góa con côi chấp chính, thật muôn vàn khó khăn, đây chính là thời cơ ngàn năm có một để Triệu Khuông Dận giành lấy ngôi vua.

Trước khi Chu Thế tông ốm chết, Triệu Khuông Dận đã tổ chức chặt chẽ lại cấm quân, được sự ủy thác của Chu Thế tông, ông chọn những quân sĩ tinh nhuệ lập nên "Điện tiền chư ban", do ông trực tiếp chỉ huy, lại thêm ông thường xuyên kết thân với quân sĩ và sĩ quan, nên trong đội quân này chỗ nào cũng có thân tín của ông, có thể nói ông đã nắm chắc đội quân tinh nhuệ này. Sau khi Chu Thế tông chết, vương triều Hậu Chu không còn ai tranh địch được với Triệu Khuông Dận nữa.

Tháng 11 năm 959, Triệu Khuông Dận lấy danh nghĩa hai châu Trấn và Định, báo giả tình hình, nói Bắc Hán đã kết hợp Khiết Đan tiến đánh Hậu Chu. Tể tướng Phạm Chất. Vương Phổ bất tài, không phân giả thật, vội vàng ra lệnh cho Triệu Khuông Dận dẫn quân đi chặn địch. Mồng 3 tháng đó, Triệu Khuông Dận dẫn quân xuất phát, đêm đó đi tới Trần Kiều cách bốn mươi dặm về phía bắc. Tại đây đã xảy ra sự kiện lịch sử binh biến Trần Kiều và chuyện "khoác hoàng bào".

Tối hôm đó, thân tín của Triệu Khuông Dận là Triệu Phổ cùng em ông là Triệu Khuông Nghĩa tung dư luận nói: Nay hoàng thượng tuổi nhỏ, không hiểu thế thái nhân tình, dù các



tướng sĩ có liều chết chiến chinh, về cũng khó mà được thưởng công lao. Nếu tôn Triệu Khuông Dận lên làm hoàng đế, mà đi đánh trận, tình hình sẽ khác, các tướng sĩ lập được công nhất định sẽ được quan cao lộc dày. Trong quân, vốn đã có nhiều thân tín của Triệu Khuông Dận, khuấy động lên như vậy, đại đa số liền đồng ý ngay. Thế là Triệu Phổ và Triệu Khuông Nghĩa nghiêm lệnh cho các tướng phải quản lý chặt quân lính, sau khi binh biến xong không được cướp bóc đốt giết, phải bảo đảm cho cuộc "động vua đổi họ" này thực hiện được thuận lợi.

Tối hôm đó, Triệu Khuông Dận vờ không biết chuyện; uống rượu say, ngủ li bì, đến sáng hôm sau mới tỉnh dậy. Dội ông uể oải đứng dậy, Triệu Phổ và Triệu Khuông Nghĩa, đem tám hoàng bào đã chuẩn bị trước, khoác bằng được lên người ông. Triệu Khuông Dận vờ trách và chối từ. Triệu Phổ mới cùng bá quan sụp lạy khẩn cầu, Triệu Khuông Dận mới không thể ngược lòng quần chúng, miễn cưỡng chấp nhận. Đó là sự kiện "khoác hoàng bào" nổi tiếng trong lịch sử.

Đó cũng là sự báo ứng, quả không sai Quách Uy dùng binh biến cấm quân để giành chính quyền của Hậu Hán, sau tám chín năm, bộ hạ của Quách Uy là Triệu Khuông Dận lại áp dụng bài bản đó để giành chính quyền của mẹ góa con côi nhà Hậu Chu.

Triệu Khuông Dận là người sáng suốt. Trước đây, mỗi lần thay vua đổi họ, các tướng sĩ thường tranh thủ cướp bóc làm ảnh hưởng đến thanh danh của vua mới, Triệu Khuông Dận

tiếp thu hài học của các đời trước, khi dẫn quân về Khai Phong, ông dùng ngựa nói với các tướng lĩnh: "Các người vì muốn phú quý mà tôn ta lên, các người phải phục tùng mệnh lệnh của ta, nếu không ta sẽ không nhận làm hoàng đế nữa". Các tướng sĩ vốn mong được thưởng công, lâu mới có dịp phong công thần, không thể bỏ qua, nên chấp nhận yêu cầu của Triệu Khuông Dận. Triệu Khuông Dận ra lệnh: Một, không được cướp bóc của dân; Hai, không được kinh phạm tới Thái hậu và tiểu hoàng đế; Ba, không được xúc phạm các công khanh của Hậu Chu; Bốn, không được cướp của trong kho.

Triệu Khuông Dận cho người liên hệ với tướng lĩnh cầm quân giữ Khai Phong là Thạch Tư Tín, Vương Thẩm Kỳ, hai người cùng mong lập công, Triệu Khuông Dận đến, lập tức mở cửa đón vào, cá biệt có tướng muốn chống lại, lập tức bị giết. Tể tướng Phạm Chất và các người khác, chẳng còn cách nào khác đành phải cử hành nghi thức "thiên nhượng" cho Triệu Khuông Dận. Vì Triệu Khuông Dận từng làm Tiết độ sứ đóng ở Tống Châu, nên đặt tên nước là "Tống", bắt đầu triều đại mới trong lịch sử Trung Quốc.

Triệu Khuông Dận rất biết thu phục lòng người, ông chiếm được Khai Phong gươm không bén máu, nên ra sức mua chuộc các trọng thần của triều cũ. Ông đổi Hậu Chu để thành Trịnh vương, trọng thưởng cho tể tướng Phạm Chất cùng bọn, cho họ giữ nguyên quan chức cũ. Do vậy Lạc Dương nhanh chóng ổn định. Các ngoại phiên cũng đa số theo Triệu

Khuông Dân, ca biệt có người chống lại, do không được lòng dân cùng nhanh chóng bị dẹp. Triệu Khuông Dân đã ngồi vững trên ngai rồng Bắc Tống.

Vấn đề tiếp theo là thống nhất cả nước. Một đêm, Triệu Khuông Dân do lo nghĩ chuyện thống nhất đất nước không ngủ được, ông đi tìm Triệu Khuông Nghĩa, rồi hai người lại đi tìm Triệu Phổ, để nghe ý kiến ông, Triệu Phổ thấy hai người đứng dưới trời tuyết, lấy làm kinh ngạc, vội ra nghênh tiếp. Đoạn đối thoại sau đây đã quyết định sách lược thống nhất "Nam trước Bắc sau".

Triệu Phổ hỏi: "Đêm khuya tuyết lớn thế này, hoàng thượng sao đến tìm thần?"

Triệu Khuông Dân nói: "Hiện nay ngoài chiếc giường ta nằm ra, còn là đất của người khác, sao ta ngủ yên được, nên mới đến tìm khanh".

Triệu Phổ nói: "Bệ hạ bây giờ mới có tiểu thiên hạ, đánh Nam dẹp Bắc, thống nhất Trung Quốc, thời cơ đã chín. Không biết bệ hạ định sao?"

Triệu Khuông Dân do dự, nói: "Ta muốn lấy Thái Nguyên trước"

Triệu Phổ im lặng một chút nói: "Thần không dự liệu như vậy".

Triệu Khuông Dân vội hỏi xem ý Trịnh Phổ thế nào, Trịnh Phổ nói: "Thái Nguyên ở giữa Nam và Bắc, nếu chiếm lấy

Thái Nguyên, triều Liêu sẽ đánh xuống phía Nam quân Tống phải chống đỡ một mình. Nếu tạm để Thái Nguyên đấy làm bình phong phía bắc, chờ bình định xong các nước phía Nam, Thái Nguyên không cần đánh cũng lấy được".

Triệu Khuông Dận nghe xong, thở dài nói: "Ta sớm đã nghĩ vậy, chỉ có điều chưa dám quyết, nay đến chính là nghe ý kiến của khanh".

Thế là phương châm chính xác "Nam trước Bắc sau" được chính thức xác định.

Khi ấy, Triệu Khuông Dận không xuất chinh ngay được, vì còn một vấn đề lớn, nữa chưa được giải quyết, đó là vấn đề quyền chỉ huy cấm quân. Triệu Khuông Dận lên võ đài bằng chính biến, thừa biết sự quan trọng của cấm quân vì bản thân ông đã qua hai lần binh biến. Ngay từ năm 961. Sau khi Triệu Khuông Dận dập tắt được cuộc phản loạn của Lý Trọng Tiến ở Dương Châu, lấy lý do là mình đã từng làm Điện tiền đô điểm kiểm, nói là để tránh hiềm hủy liền bỏ chức vụ của Mộ Dung Diên Chiêu, từ đó cấm quân không còn chức vụ tới cao nữa. Nhưng Triệu Khuông Dận vẫn chưa an tâm, ông thấy các tướng lĩnh cao cấp trong cấm quân như Thạch Thu Tín. Vương thẩm Kỳ, Cao Hoài Đức, tuy đã phò tôn mình, nhưng vẫn chưa phải là tâm phúc, hướng hồ để họ nắm quân lâu, mình đi xuất chinh nơi xa, thực khó an tâm. Thế là ông tìm kế sách để tước bỏ binh quyền của họ.

Tháng 7 năm đó. Triệu Khuông Dận thiết tiệc, mời bọn Thạch Thu Tín đến uống rượu. Trong tiệc rượu, Triệu

Khuông Dân cố mời mọi người uống thật say, khi mọi người đã chén choáng, ông bảo tả hữu lui ra, rồi làm bộ rất thành tâm, thở dài nói:

- Nếu ta không được các khanh giúp đỡ, sao lên được ngôi hoàng đế? Nhưng các khanh không rõ, làm hoàng đế thật khó, có lẽ không sướng bằng làm viên tiết độ sứ. Như ta, chưa có một đêm nào ngủ được ngon giấc.

Thạch Thu Tín cùng bạn nghe vậy thì lo lắng, bèn hỏi duyên cớ gì, Triệu Khuông Dẫn nói:

- Chẳng nhẽ không rõ sao? Cái ngôi hoàng đế của trăm ai chẳng muốn ngồi?

Bọn Thạch Thu Tín, nghe vậy đã rõ bụng dạ Triệu Khuông Dân, ông lo các tướng lĩnh sinh lòng mưu quyền thoái vị, bèn cùng qùy xuống dập đầu, nói rằng:

- Bệ hạ sao lại nói vậy? Ngày ngày mệnh trời đã định, ai còn dám có lòng khác?

Triệu Khuông Dẫn chậm rãi nói:

- Phải, các khanh không có lòng khác, nhưng các khanh sao biết những người dưới quyền mình không tham phú quý. Một ngày nào, có người khoác hoàng bào lên mình các khanh, các khanh không muốn làm hoàng đế, cũng không chối từ được!

Bọn Thạch Thu Tín nghe xong, mồ hôi vã đầm đìa, vội qùy xuống cúi đầu khóc:

- Chúng thần thật ngu muội, không nghĩ được vậy, xin bệ hạ khai ân, chỉ cho chúng thần một đường sống.

Triệu Khuông Dân xem đã đến lúc, bèn giảm bớt không khí căng thẳng, thật lòng khuyên họ:

- Đời người như bóng câu qua cửa, nhanh lắm, ai cũng muốn được giàu sang, muốn nhiều tiền, muốn tận hưởng thú vui, để lại của cải cho con cái. Sao các khanh không rời bỏ binh quyền, về làm quan tại địa phương, tậu ruộng tốt, mua nhà đẹp, chọn ít ca nhi vũ nữ, đêm ngày yến ẩm, hưởng hết tuổi trời. Ta sẽ thông gia với các khanh, vua tôi vui vẻ, hết nghị kỵ, như vậy chẳng tốt sao!

Lời nói của Dân làm bọn Thạch Thủ Tín như bật được nút hũ, vén mây thấy trời, vội tạ ơn:

- Bệ hạ nghĩ cho chúng thần chủ đao quá, thật là đại ân sinh tử.

Thạch Thủ Tín, Cao Hoài Đức, Vương Thẩm Kỳ, Trương Lệnh Phong thấy Triệu Khuông Dân đã nói đến thế, chẳng còn cách nào hơn, mà vai trò của Triệu Khuông Dân trong cấm quân vẫn không hề dao động, ngay ngày hôm sau đều cáo bệnh, xin giao lại binh quyền. Triệu Khuông Dân mừng lắm, liền phê chuẩn sự thỉnh cầu của họ.

Đó là chuyện "Chén rượu buông binh quyền" nổi tiếng trong lịch sử.

Vậy lấy ai để làm tướng lĩnh cấm quân? Có ba điều kiện: một là, không cần tu cách lâu năm; hai là uy tín không cao; ba

là, năng lực bình thường. Dùng phương pháp thống trị mới: làm họ kiềm chế được nhau, và quản lý đơn tuyến.

Đúng là suốt cả quá trình đánh nam dẹp bắc, Tống triều không những không có những binh biến của các quân, mà ngay cả những phiền loạn quân sự cũng ít có. Thủ pháp đó của Triệu Khuông Dận thật hiệu nghiệm, bảo vệ được hàng chục đời triều Tống, thực là "sáng suốt"!

Chỉ có một điều, triều Tống hạn chế quyền lực của các võ tướng chặt chẽ như vậy làm cho quốc phòng lỏng lẻo; các quan văn, về quyền lực cũng như đất ngõ, cao hơn nhiều so với quan võ cùng cấp. Từ Tần hoàng Võ đế trở đi, đều lấy võ trị văn, nhưng đến đời Tống tổ, thì lấy văn trị võ. Do quốc phong lỏng lẻo, triều Tống luôn bị các dân tộc thiểu số phương Bắc xâm nhiễu, Kim, Liên, Tây Hạ gặm dần Bắc Tống. Nam Tống cuối cùng bị người Mông Cổ diệt.

Dù sao, các đế vương Trung Quốc, xưa nay vẫn có truyền thống "về vang", mà đến đời Từ Hi thái hậu đã tổng kết được là "Thà chịu giặc ngoài, chứ không chịu gia nô". Ngoại tộc có xâm lăng cũng chịu, nhưng không để cho gia nô phản, đó là phép trị nước. Dù có xuống âm phủ, cũng có thể gặp tổ tiên và các đế vương triều trước!

Quyền là cái gì, trong xã hội chuyên chế phong kiến, quyền là của cả là tôn nghiêm, là sự thỏa mãn tham vọng, là tất cả. Do vậy, nhìn chung lịch sử Trung Quốc, câu "người chết vì của, chim chết vì mồi" có lẽ nên đổi lại là "người chết vì

quyền, chim chết vì mồi? Nhân dân khó có được quyền, nên họ cho "của" là mục đích của nhân sinh, thực ra có của chưa chắc có quyền, mà có quyền mới có thể có của, cho nên "người chết vì quyền" có lý hơn.

Vì vậy, làm sao để nắm quyền, giữ quyền, luôn là vấn đề mà các vua chúa Trung Quốc phải suy nghĩ. Nhưng quyền thuật có cao đến đâu, kinh nghiệm có phong phú đến đâu, cũng không thoát khỏi quy luật tất yếu của vương triều: đó là gieo giống rồng nhưng sinh ra bọ chó. Cha có thể là anh hùng, con chưa chắc đã là hảo hán; người khai quốc có thể là người thật kiệt xuất, nhưng kẻ kế thừa có thể là đồ bỏ đi. Huống hồ, có khi người khai quốc cũng chưa phải là người kiệt xuất; chính người cha chưa chắc đã là hảo hán?

Quyền là binh, tức cái cán vậy. Có cán sẽ dễ thao túng, nhưng muốn cho người bị thao túng nghe theo, phải biết nghĩ cho người hết sức kiềm chế dục vọng riêng. Do vậy, nếu được lòng dân thì quyền sẽ mạnh, còn nếu mất lòng dân thì dù có quyền cũng không giữ nổi!



## 29. MƯỢN GIÓ BÈ MĂNG - THUẬT GIÀNH QUYỀN TRONG CUNG ĐÌNH

Đời người thường có lúc phải chờ dài cảm thán vì sống không gặp thời.

Đời người cũng thường có lúc phải buồn đau vì tài chẳng gặp dịp.

Đó đúng là những cảnh người đời thường gặp. Trên dòng sông dài lịch sử kia đã có biết bao nhiêu anh tài, vĩ nhân? Nhưng những người được khắc tên tuổi mình vào lịch sử liệu có mấy? Từ đó có thể thấy được, tuyệt đại đa số những người tài trí tuyệt vời đều lắng đọng xuống lớp trầm tích của lịch sử, trở thành hạt cát của con sông lịch sử, mãi mãi chìm đắm; chỉ có một số ít trở thành những ngôi sao, lấp lánh trên con sông dài lịch sử, họ thành công vì họ gặp thời.

Thời cơ là cái gì hết sức diệu kỳ, khó tả nổi. Chúng ta không tin số mệnh, không tin có quý thần trợ giúp, thần linh

phù hộ, nhưng chúng ta không thể không tin rằng thời cơ đến với mọi người một cách hết sức không bình đẳng. Tạm không nói những người sinh ra đã có ưu thế, mà hãy nói hai con người tài cán như nhau, làm công việc giống nhau, nhưng cơ may của họ đâu có giống như nhau!

Cho nên, ở mức độ nào đó, đời người có rủi may!

Nhưng, nếu chỉ phó thác cuộc đời cho rủi may, thì không phải là bậc trí giả, mặc cho cuộc đời trôi nổi, thì chỉ có thể thành một người bình thường, không thành được việc lớn. Dù anh có gặp may, được quả sung rơi vào miệng đi nữa, thì thần may mắn cũng không chiếu cố anh mãi mãi, nếu cứ nằm mà chờ sung rụng, thì anh sẽ đói khổ.

Thái độ của bậc trí giả với cơ hội là: một, phải tạo điều kiện, hai, phải chờ đợi tìm kiếm. Hai cách đó phải dựa vào nhau, thúc đẩy nhau, thiếu một là không được. Cơ hội chưa đến, đã vội làm bừa, thì chỉ có sút đầu mẻ trán: nếu ngày thường không tích lũy, không có sự chuẩn bị tốt, không có những tố chất sẵn sàng, cơ hội dù đến, cũng không lọt vào tay anh, anh chỉ còn giương mắt mà nhìn người khác "phỗng mắt" mà thôi.

Cái gọi là thời cơ thường xuất hiện trên đường đời. Nghe nói Khuông Tử Nha trước khi 80 tuổi vẫn chưa gặp vận, buôn bán nhỏ, gặp trận gió mạnh thổi bay hết hàng, vô cùng đen đủi, ngay cả bà vợ hai 60 tuổi của ông cũng chẳng còn trông mong gì được ở bậc "hiên nhân" này, bèn li dị ông. Phải đợi

đến khi Chu công mời ông ra làm tổng quản quốc gia. Ông đã gặp cơ may, giúp Chu công diệt được nhà Thương, lập nên triều Chu, được phong đất Tề kinh tế trù phú, trở thành một chư hầu giàu mạnh nhất. Hàn Tín trước khi gặp Tiêu Hà, còn phải đi ăn nhờ, chui qua háng kẻ khác, suýt bị chặt đầu. Nhưng sau khi gặp Tiêu Hà, thì đúng là cát tinh chiếu tới. Trong thực tế, mỗi con người đều có thể gặp cơ may.

Cơ may phải đợi, phải tìm, thậm chí phải tích cực tạo nên, nên khi cơ may đến, phải nắm bắt được, nếu không thật đáng trách.

Trong lịch sử Trung Quốc, những người biết nắm thời cơ rất nhiều, có người chỉ cần gặp may một lần mà thành danh.

Năm 258 trước công nguyên: tướng Tần là Bạch Khởi đem quân vây đánh kinh đô Hắc Đan của nước Triệu, tình hình rất nguy cấp, trong thành đã tới mức "đổi con cho nhau để ăn thịt, lấy xương làm củi đốt". Triệu vương cho Bình Nguyên quân sang nước Sở cầu viện. Trong nhà Bình Nguyên quân có hàng ngàn môn khách, nhưng chọn hai chục người cùng đi rất khó. Bình Nguyên quân chọn đi chọn lại mới được có mười chín người gọi là văn võ toàn tài, nghĩ mãi không ra nên chọn người thứ hai mươi là ai. Lúc đó, có một môn khách tên là Mao Toại đứng ra tự tiến cử mình, nói mình có thể đi sứ sang Sở cùng Bình Nguyên quân được.

Bình Nguyên quân không tin, nói với Toại rằng:

- Người có tài sống trên đời, như cái dùi để trong túi vải, mũi nhọn sẽ phải thò ra. Nay tiên sinh ở nhà đã ba năm, người quanh ta chưa thấy ai nói gì về tiên sinh, chứng tỏ tiên sinh không có tài năng gì, tiên sinh không đi được, hãy ở nhà thôi.

Mao Toại nói:

- Hôm nay tôi mới xin ngài bỏ vào túi cơ mà! Nếu tôi được sớm vào túi thì tôi đã thò ra cả chuôi, chứ đâu chỉ một mũi nhọn.

Bình Nguyên quân thấy Toại có vẻ kiên quyết, đồng ý cho đi cùng. Mười chín người kia đều bêu môi chế nhạo Mao Toại.

Bình Nguyên quân đến nước Sở, cùng Sở vương bàn chuyện chống Tần, bàn từ sáng tới trưa vẫn không đi đến một kết quả gì. Lúc này, Mao Toại mang kiếm bước lên bậc thềm tiến vào điện, nói với Bình Nguyên quân:

- Lợi hại của việc chống Tần, chỉ cần hai câu là quyết định được, nay bàn từ sáng tới trưa vẫn chưa ra lẽ, là tại làm sao?

Sở vương cả giận quát to lên:

- Mau bước ra, ta đang nói chuyện với chủ người, người là cái gì!

Mao Toại tay cầm đốc kiếm bước tới, nói:

- Đại vương dám quả trách thần chẳng qua cậy nước Sở đông người. Nhưng hiện nay, trong vòng mười bước, người

của đại vương đông mấy cũng bằng thừa! Hiện nay, tính mạng của đại vương nằm trong tay thần. Trước mặt chủ nhân của thần, đại vương quả trách cái gì? Hơn nữa, thần nghe nói, Thương Thang nhờ cho mượn bảy mươi dặm đất mà được cả thiên hạ, Chu Văn vương dựa vào trăm dặm đất mà thần phục được chư hầu, chẳng lẽ họ dựa vào người đông ư? Nguyên nhân căn bản là, họ biết xem thời lựa thế, phát huy được uy lực! Nay nước Sở đất trên năm ngàn dặm, quân tới hàng trăm vạn, đó là cái vốn để đại vương xưng bá! Lớn mạnh như Sở, thiên hạ đâu có đối thủ. Bạch Khởi chẳng qua chỉ là tên nô tài tẹp nhẹp, nhưng Bạch Khởi dẫn mấy vạn quân trận đầu đã lấy được Sinh đồ nước Sở, trận thứ hai đã đốt cháy Di Lăng phần mộ tiên vương nước Sở, trận thứ ba đã lăng nhục tổ tiên của đại vương, mối thù thiên thu đó, ngay cả nước Triệu chúng tôi cũng thấy nhục, mà đại vương không hề hổ thẹn! Liên hợp chống Tần là vì nước Sở, chứ đâu vì nước Triệu? Đại vương sao còn quả trách thần trước mặt của chủ nhân của thần?

Sở Vương nghe tới đây, thấy vã mồ hôi hột, nói với Mao Toại:

- Tiên sinh dạy rất phải, ta quyết tâm trân trọng đem cả nước nghe theo.

Mao Toại lại hỏi:

- Liên hợp chống Tần đã quyết chưa?

Sở vương nói:

- Quyết! Quyết!

Thế rồi Mao Toại sai quân hầu của Tề Vương đem máu gà, chó, ngựa ra, Mao Toại bưng khay máu tới trước mắt Sở vương nói:

- Xin đại vương uống máu ăn thề trước, rồi đến chủ của thần, sau đến thần.

Thế là Triệu và Sở cùng nhau uống máu ăn thề.

Khi về tới nước Triệu, Bình Nguyên quân nói:

- Trần Thắng ta không còn dám nhìn các nhân sĩ bằng nửa con mắt nữa.

Rồi đãi Mao Toại như thượng khách.

Đó là điển tích về thành ngữ "Mao Toại tự tiến", một mẩu mực thành công về nắm thời cơ, dũng cảm sáng tạo. Nhưng trong lịch sử Trung Quốc, những ví dụ thành công chính diện không nhiều bằng những ví dụ thành công phản diện, nhất là các thái giám trong cung đình, họ mới thật là giỏi tìm cơ hội để giành quyền lực.

Thái giám là bọn người cực kỳ đặc biệt, họ là những "hình dư chi nhân" (loại người dôi thừa hình hài ra), xã hội không tạo cho họ môi trường rộng mở, họ chỉ có thể hoạt động trong cung đình, như những con dòi trong hố xí, luôn luôn, bỏ ngói ngóp, đừng thấy chúng bò chậm mà xem thường "cận

thủy lâu đài tiên đắc nguyệt" (lâu đài ở gần nước được hưởng trăng đầu tiên) ở ngay trung tâm quyền lực, chỉ cần hơi quấy mình một cái là có thể thành sóng to gió lớn. Lại do thân phận và địa vị của họ, phương thức giành tin nhiệm và quyền lực của họ cũng khác người thường, họ luôn rình thời cơ, hễ có khe hở là xọc vào ngay lập tức!

Thời Tống Chân tông, Bắc Tống, có Lưu hoàng hậu sắc sảo thông minh, am hiểu thơ văn, hay nghiên cứu những thành bại của lịch sử, do vậy Tống Chân tông rất kính nể bà, thường hàn việc với bà. Cuối đời, Chân tông ốm đau luôn, ủy thác chính sự cho Lưu hoàng hậu xử lý, quyền lực của hoàng hậu ngày càng lớn. Nhưng cả đời bà không sinh được người con trai nào, đang lo phiền về chuyện đó, thì bà phi Lý Thần sinh được con trai, Lưu hoàng hậu sai người bế đứa bé về, nói là con đẻ của mình, rồi nói với bà phi Lý Thần là con của bà đã ốm chết, Bà phi Lý Thần địa vị thấp kém, sợ quyền thế của Lưu hoàng hậu, không dám hỏi han gì chuyện này.

Lưu Hoàng hậu lập con bà phi Lý Thần làm hoàng tử, rồi sau cho kế vị, tức Tống Nhân tông. Mới đầu, Tống Nhân tông không biết mình là con bà Lý phi, nên rất tôn kính, hiếu thuận với Lưu hoàng hậu, bà có can dự vào triều chính, ông cũng phải chịu. Khi bà phi Lý Thần chết, Lưu hoàng hậu định dùng nghi thức như đối với một bà phi thường để mai táng. Bấy giờ Tể tướng Lã Di Giản mới xuất đầu lộ diện, ông ta biết trước sau Nhân tông cũng sẽ biết được bà Lý phi là mẹ

đẻ của mình, lúc này nếu nói giúp Lý phi, sau này chắc sẽ được Nhân tông cảm ơn.

Lã Di Giản hỏi Lưu Thái hậu:

- Nghe nói trong cung có phi tử chết, sao không thấy thông báo tang lễ?

Lưu Thái hậu không vui, nói:

- Tể tướng cũng can dự việc trong cung sao?

Lã Di Giản nói:

- Thần là tể tướng, việc to nhỏ đều phải biết!

Lưu Thái hậu không muốn nói thêm, bèn giục Nhân tông bãi triều. Sau đó, chưa yên lòng, Lưu Thái hậu lại gọi riêng Lã Di Giản vào cung, hỏi:

- Lý phi là một cung phi thông thường, sao người muốn dùng hậu lễ an táng?

Lã Di Giản nói một câu thâm thúy:

- Bà ta không phải là cung phi bình thường đâu ạ!

Lời nói đó làm trái tim bà Thái hậu sồn gai, liền lệnh dùng hậu lễ an táng bà phi theo lời tấu xin của Lã Di Giản.

Sau khi Lưu Thái hậu chết, Yên vương mới nói thân thế của Nhân tông cho ông biết, Nhân tông giờ mới biết bà Lý Thần là mẹ đẻ của mình, ông gào khóc, liên tục ba ngày không vào triều. Sau đó, truy tôn bà Lý Thần là Hoàng thái hậu, thụy là Trang Ý, và căm ghét Lưu Thái hậu lắm.



Sự căm ghét Lưu Thái hậu, trút cả lên đầu những đại thần của bà, một hôm Nhân Tông bãi miễn một lúc bảy vị đại thần là Trương Chủ, Hạ Tung Trần Nhiêu Tá, Phạm Ung, Triệu Chấn, Ân Thù, Tiền Duy Diễn, trở về hậu cung vẫn chưa nguôi giận, nói với Quách hoàng hậu:

- Những người này luôn bợ đỡ Lưu Thái hậu, sau khi bàn với tể tướng Lã Di Giản, trăm đã cách chức bọn họ, coi như đã hả được giận!

Ngồi đầu Quách hoàng hậu không phải tay vừa, bà rất am hiểu việc triều đình, bà "hừm" một tiếng, nói với Nhân tông:

- Chẳng lẽ ông Lã Di Giản không bợ đỡ Lưu Thái hậu hay sao?

Nhân tông thoáng nghe, lập tức xuống chỉ, cách chức luôn Tể tướng Lã Di Giản.

Lã Di Giản vốn tưởng làn sóng bãi quan đã qua, bản thân đã thoát nạn, không ngờ chiếu chỉ bãi quan lại được đưa đến nhà mình, ông ta không sao hiểu nổi, không biết mình sơ suất chỗ nào, bèn nhờ hoạn quan Diêm Văn Ứng nghe ngóng giúp.

Diêm Văn Ứng người Khai Phong, rất giỏi lựa gió bẻ lái, luôn được thăng tiến, đến thời Nhân tông làm Nội phó đô tri. Qua tìm hiểu kỹ. Diêm Văn Ứng biết Lã Di Giản bị mất chức là do ở Quách hoàng hậu, thế là hai người hợp mưu với nhau tìm cơ hội phế truất Quách hoàng hậu.

Những việc làm để dọn đường trước đây của Lã Di Giản đã có hiệu lực, Nhân tông thấy Lã Di Giản trước đây có công trong việc mai táng mẹ mình, làm mình bớt hổ mặt, lại phục hồi chức Tế tướng cho Lã Di Giản. Sau khi Lã Di Giản nắm được quyền, bàn cùng Diêm Văn Ứng cầu kết để phế bỏ Quách hoàng hậu.

Đúng lúc này, các bà vợ của Nhân tông xung đột với nhau, Diêm Văn Ứng bèn tận dụng cơ hội này. Lúc đó, có hai bà phi được Nhân tông sủng ái, một người là Dương mỹ nhân, một người là Thượng mỹ nhân, hai người tranh nhau sự sủng ái của vua, nhưng đồng thời lại liên kết với nhau chống Quách hoàng hậu, sợ Quách hoàng hậu được vua sủng ái quên mất họ. Vì vậy mâu thuẫn giữa Dương mỹ nhân và Thượng mỹ nhân với Quách hoàng hậu ngày càng sâu sắc. Quách hoàng hậu là người hiếu thắng, không chịu để hai mỹ nhân chia sẻ, luôn quở trách họ. Một lần, hoàng hậu quở trách Thượng mỹ nhân trước mặt Nhân tông, Thượng mỹ nhân thấy có mặt Nhân tông, không sợ hoàng hậu, cãi lại bà mấy câu, Quách hoàng hậu nổi giận tát vào mặt Thượng mỹ nhân một cái; Thượng mỹ nhân không dám đánh trả lại, chạy núp vào sau lưng Nhân tông, Quách hoàng hậu đuổi theo đánh tiếp, không ngờ tát vào cổ Nhân tông, hằn cả vết ngón tay, làm Nhân tông nổi giận, và hoàng hậu hoảng sợ. Sự đã vậy, Quách hoàng hậu chỉ còn cách xin lỗi vua, Nhân tông phẩy tay áo bỏ đi.

Diêm Văn Ứng thấy chuyện này, biết mình đã có dịp ra tay, nếu phế bỏ được Quách hoàng hậu, lập hoàng hậu mới, mình chẳng được tin nhiệm ư? Ông ta liền đổ dầu vào lửa, thêm mắm muối nói xấu hoàng hậu, cố làm Nhân tông thêm giận dữ, phế truất Quách hoàng hậu. Nhưng Nhân tông là người cẩn thận, nhứt nhát, sợ phế bỏ hoàng hậu gây nên sự bất mãn của triều đình, bèn hỏi Diêm Văn Ứng nên làm thế nào? Diêm Văn Ứng nghe xong, biết trúng ý mình, nói với Nhân tông:

- Bệ hạ sáng suốt, nghĩ việc chu đáo, đây vốn là việc trong nhà của bệ hạ, triều thần không dám can thiệp, nhưng bệ hạ muốn đưa ra cho triều thần thảo luận, thật là việc làm sáng suốt, nhân hậu. Nhưng những lần tay trên cổ bệ hạ e rằng không tiện để mọi người nhìn, bệ hạ có thể gọi tể tướng Lã Di Giản vào cung, để ông ta xem, nếu ông ta không có ý kiến gì, triều thần chắc chẳng ai can ngăn.

Nhân tông thấy Diêm Văn Ứng nói có lý, bèn triệu Lã Di Giản vào cung, Lã Di Giản đã được Diêm Văn Ứng báo trước việc này, vừa nhìn thấy lần tay trên cổ vua đã làm ra vẻ xót thương rồi viện dẫn truyện xưa, nói đạo quân thần, kiên quyết chủ trương phế truất hoàng hậu, còn đề nghị cách chúc những ai không đồng ý phế truất hoàng hậu, vì những người đó không thông đạo quân thần. Được Lã Di Giản ủng hộ, Nhân tông bèn nhẹ nhàng phế bỏ Quách hoàng hậu.

Sau khi Quách hoàng hậu bị phế bỏ, Diêm Văn Ứng không những được vua thêm tin nhiệm, mà các phi tần trong hậu

cung cũng kính nể ông ta, Dương mỹ nhân và Thượng mỹ nhân cũng cảm ơn ông ta lắm lắm. Chỉ có điều, hai người tình tình còn nóng nổi, sau khi hoàng hậu bị phế truất, hai người càng trắng trợn, đêm ngày bảm lấy vua, làm Nhân tông chìm trong tửu sắc, có khi bỏ cả triều sáng, rồi lại đau ốm luôn. Thế là trong cung lại bàn tán xôn xao, cho Dương mỹ nhân và Thượng mỹ nhân là dâm đồng, đã hại vua. Diêm Văn Ứng thấy lại có thời cơ để bày tỏ lòng trung, giành sự tín nhiệm của vua và cảm tình của các đại thần, bèn nhiều lần khuyên vua phải giữ gìn sức khỏe, xa cách hai mỹ nhân. Nhân tông phải nghe mãi, sốt ruột buột miệng nói "Được!" Diêm Văn Ứng nghe xong, lập tức tới chỗ ở của hai mỹ nhân, lệnh cho tiểu thái giám lôi hai bà lên xe, đưa ra khỏi cung. Hai bà khóc lóc xin, Diêm Văn Ứng nói đây là ý chỉ của vua, chẳng ai dám chống lại. Dương mỹ nhân xin gặp Nhân tông, Diêm Văn Ứng quát mắng: "Hai con nô tì này, đừng có mơ tưởng nữa, xéo mau ra khỏi cung!"

Ngày hôm sau, Diêm Văn Ứng bẩm báo việc này với vua, Nhân tông cứng lưỡi đành chịu. Nhưng ông cũng không thể gọi hai người về, đành chấp nhận vậy, hạ chiếu cho họ làm ni cô.

Sức khỏe của Nhân tông chuyển biến tốt. Ông càng nhận thấy Diêm Văn Ứng là trung thành, trong triều cũng nhiều người khen Diêm Văn Ứng là hoạn quan có lòng trung.

Sau khi hai mỹ nhân bị đuổi khỏi cung, Nhân tông lại nhớ tới Quách hoàng hậu, có ý muốn khôi phục danh vị hoàng

hậu cho bà. Diêm Văn Ứng nghe vậy, rất lo, sợ Quách hoàng hậu được khôi phục sẽ bất lợi cho mình, bèn tìm cách hãm hại bà. Đúng lúc đó, hoàng hậu ốm nhẹ, Diêm Văn Ứng uy hiếp thầy thuốc, bắt ông ta cho thuốc không đúng để bệnh nặng thêm khiến bà Quách thị chết. Thầy thuốc rõ hết chuyện này nhưng không dám hé răng.

Diêm Văn Ứng hãm hại hoàng hậu xong, coi như đã nắm được bá quyền trong cung, trên dưới sợ ông ta như cọp, quyền lực rất lớn. Nhưng Diêm Văn Ứng không biết điều, lợi dụng quyền lực hại người, mưu việc riêng, dần dần làm cho các đại thần bất mãn. Do ép lực của các đại thần, Nhân tông buộc phải giáng Diêm Văn Ứng đi làm quan ở địa phương rồi chết ở Tương Châu.

Quá trình chuyên quyền của Diêm Văn Ứng có ý nghĩa điển hình nhất định, ông ta không hề đeo đuổi vất vả, không có một tráng cử đặc biệt nào, mà chỉ nhằm thời cơ, mượn gió bẻ măng, tát nước theo mưa, tích cực lợi dụng mâu thuẫn, mê hoặc người khác, đề cao mình, từng bước đi tới đỉnh cao của quyền lực. Đương nhiên, những thủ đoạn không chính đáng và hành động đê tiện của ông ta là không hay, cái chúng ta cần xem là, trong điều kiện đặc thù của cung đình, thái giám đã giành lấy quyền lực như thế nào. Trong lịch sử Trung Quốc mấy ngàn năm, hoạn quan nhiều lần chuyên quyền, mà thuật giành quyền của họ thì đa dạng, nhưng mượn gió bẻ măng, tát nước theo mưa cũng là một cách quan trọng.

Trong hoàn cảnh nào thì áp dụng sách lược nào, trong quan hệ với người như thế nào thì phải có phương châm xử thế như thế nào, tức có thể thuận theo thời, ứng theo thế; phải kiên nhẫn chờ thời lại phải tích cực tiến thủ, mới là cách làm của người sáng suốt, người xưa nói: "Tiến theo thời thế" là ý nghĩa như vậy.

Những tấm gương tiết liệt "Biết không được mà vẫn làm", cố nhiên vẫn đáng kính, vì họ là những người tử vì đạo, là những chí sĩ quên mình cho lý tưởng và tín niệm, tác dụng của họ là khích lệ người sau. Tuy chưa nói các điều họ tôn thờ đó có hợp lý hay không, riêng cái điểm họ dám hiến dâng mình cho một tín niệm, đã đáng ngợi khen lắm rồi, Nhưng muốn thực hiện một lý tưởng, chỉ dựa vào tinh thần đó chưa đủ, thực sự có giá trị thực tiễn là kết hợp một cách hữu cơ giữa nỗ lực, sáng tạo, chờ đợi, tìm kiếm và thời cơ!

## 30. GIAN THẦN NGÀN ĐỜI CÓ THUẬT GIAN

Từ xưa đã có sự phân biệt giữa trung và gian.

Chẳng nghi ngờ gì, theo cách nhìn của mọi người nói chung. Gia Cát Lượng là trung thần, Tào Tháo là gian thần.

Hàng ngàn năm nay, người ta thường nghe vậy, và thường nói vậy, nhưng ít người suy nghĩ kỹ, xem họ trung ở chỗ nào, gian ở chỗ nào?

Tào Tháo nổi dậy để chống gian thần董卓 Trác, không ngờ bị khoát tội gian, diệt xong董卓 Trác, ông bị người xem là gian thần. Khi dẹp董卓 Trác - ông là trung thần nghĩa sĩ của triều Hán, sau khi dẹp được董卓 Trác - ông lộng quyền, xem thường thiên tử, ức hiếp quần thần, gian ác còn có khi hơn cả董卓 Trác. Quá quắt hơn, con ông là Tào Phi còn tự xưng hoàng đế, lấy triều Ngụy thay Hán, truy phong Tào Tháo làm Ngụy Võ đế, thật chẳng còn gì nữa mà nói. Còn như Gia Cát Lượng, đường đường là đáng trung thần, chúa của ông là Lưu Bị tông tộc nhà Hán, người nhân đức, khoan

hậu, thiên hạ nức lòng. Sau khi Tào Phi xưng đế, Lưu Bị cũng xưng hoàng đế, nghiêm nhiên là người kế thừa nhà Hán, trung thành với Lưu Bị là trung thành với nhà Hán, vô luận về mặt nào, thì Gia Cát Lượng vẫn là trung thần, không thể tranh cãi!

Thực ra, tư duy của con người có lúc cũng kỳ quặc. Tào Tháo không trung với triều Hán thì gọi gian thần, thế thì Thành Thang nhà Thương chống nhà Hạ có phải gian thần không? Chu Vũ vương diệt Ân có phải gian thần không? Đường Cao tổ Lý Uyên chống Tùy có phải gian thần không? Triệu Khuông Dận làm binh biến đoạt chính quyền của mẹ góa con côi Hậu Chu có phải gian thần không? Cứ tính như vậy, tựa hồ có tới nửa số triều đại trong lịch sử Trung Quốc là thần tử cướp quyền của chúa, những người đó có phải gian thần không? Hình như chưa có ai rồi hỏi đi bàn những việc đó!

Thế đó, thay đổi triều đại là chuyện thường tình, Mạnh tử khi bình luận việc Vũ vương giết Trụ vương, nói: "Nghe nói giết một tên Trụ thôi, chưa nghe nói giết vua vậy". Mạnh tử coi Trụ vương là tàn bạo, giết ông ta là giết kẻ có tội, không gọi là làm loạn. Quan điểm đó của Mạnh tử, nay xem ra là tiến bộ. Trong "Tam quốc diễn nghĩa", Tào Tháo muốn kết thúc cuộc hỗn chiến giữa các quân phiệt, để thống nhất Trung Quốc, có gì không tốt? Nói ông xem thường Thiên tử, Thiên tử nhu nhược không lãnh đạo được quần thần, thì có đáng thay không? Nói ông ức hiếp quần thần, trong quần thần có



ai có khả năng, có chí khí thống nhất Trung Quốc không. Trong tiểu thuyết, miêu tả Hán Hiến đế và quần thần nhu nhược, tâm lý đồng tình kẻ yếu đuối, khiến chúng ta đồng tình Hiến đế, quần thần, ghét Tào Tháo, sự thực là chúng ta không chịu nhìn vào thực tế, vô tình đã biến mình thành kẻ yếu đuối, tinh thần dân tộc cũng do đó trở nên yếu đuối. Đằng sau hiện tượng đó tiềm ẩn một tâm lý nhu nhược: không có lòng tin tiến bộ, mong được sự đồng tình rề rề.

Thiên hạ không có chủ, chỉ có người có đức. Tào Tháo xưa nay vẫn bị mô tả là người không có đức, nhưng có điều khó hiểu là, ông ta nếu không có đức mà dưới ông ta sao lắm mưu thần, mãnh tướng vậy? Một người ít ân bạc nghĩa, sao thu nạp được anh hùng thiên hạ dưới cờ của mình, anh hùng thiên hạ há chẳng hiểu sao? Nói cho cùng, không phải Tào Tháo không có đức, mà chúng ta không thích cái "thuật" của ông ta mà thôi!

Về điểm này, nếu so sánh Tào Tháo với Gia Cát Lượng, sẽ thấy nhiều điều thú vị. Gia Cát Lượng, có thể nói là văn trị võ công đều hơn Tào Tháo nhiều, nhưng có điều, Tào Tháo có người mà Gia Cát Lượng không có người. Gia Cát Lượng việc gì cũng muốn tự làm, trận nào không tự bày mưu định kế, là lo sẽ thua. Trong tay ông, loanh quanh vẫn là "năm hổ tướng", mà trong tay Tào Tháo, tướng lĩnh mưu sĩ có thể độc lập tác chiến được có tới hàng chục người, chen nhau chùng ấy. Sau Gia Cát Lượng có Khương Duy, Khương Duy là phản tướng của Ngụy, tuy ông cũng tận trung tận trí, nhưng đơn độc,

miêu tả "Nước Thục hết đại tướng, Liêu Hóa làm tiên phong" là nói trúng điểm này. Mà sau Tào Tháo có Tư Mã Ý, về tài trí có thể nói không thua Tào Tháo, cuối cùng đời sau của ông diệt được Thục, Ngô, thống nhất Trung Quốc. Nên về điểm "được người" thì Gia Cát Lượng thua xa Tào Tháo!

Vì vậy, cái "gian" của Tào Tháo không phải là gian thật, nếu vẫn cố nói là ông gian, thì gian có lý, gian có thuật, gian có cách. Gọi ông là "anh hùng" cũng được, "gian hùng" cũng không sai. Cảm giác của mọi người với Tháo là sợ và phục, rất ít phần ghét, đó đủ nói lên vấn đề.

Còn có những gian thần thật, làm người ta ghét và căm giận, bản chất gian tà không thể đổi thay. Tần Cối thời Nam Tống là nhân vật đại biểu cho loại người này.

Nói thời loạn sinh anh hùng, thì thời loạn cũng sinh gian thần, Tần Cối là gian thần sinh ra trong điều kiện lịch sử cuộc chiến tranh cầm cự giữa Nam Tống và nước Kim. Tần Cối, tự Hội Chi, sinh năm 1090, người Giang Ninh, bố hắn là huyện lệnh thất phẩm, do xuất thân hàn vi, Tần Cối khá long đong, từng làm hương sư, rất chán nghề này, từng phàn uất: "Nếu có ba trăm mẫu ruộng, không thèm làm cái nghề con khỉ này". Tới khi Nhị đế bị bắt, hắn làm quan tới khánh sứ trung thừa, kể cũng là chức quan không nhỏ.

Năm 1126, Khâm tông lên ngôi chưa bao lâu, phó nguyên soái của quân Kim là Oát Bất Li đem quân bao vây Biện kinh, Tống Khâm tông cuống quýt, chuẩn bị xa giá chạy trốn.

Phe chủ chiếm Lý Cương cùng mọi người vội ngăn giữ, đề nghị Khâm tông ở lại để yên lòng dân. Khâm tông tuy ở lại, nhưng nhu nhược, vẫn nghiêng về ý kiến của phe chủ hòa. Lúc đó Oát Bất Li đề ra các điều kiện để giảng hòa:

1) Nộp năm trăm vạn lạng vàng;

2) Suy tôn Kim đế làm bá phụ, Khâm tôn là hoàng đế cháu;

3) Cắt nhượng ba trấn Trung Sơn, Thái Nguyên, Hà gian.

Với các điều kiện ngặt nghèo trên, triều Tống nổ ra cuộc tranh luận kịch liệt, nhất là, vấn đề cắt đất. Lúc này, Tân Cối vẫn chưa bộc lộ mặt bán nước, hẳn chủ trương chỉ cắt Yên Sơn, không thể cắt đất khác. Trong quá trình đàm phán với Kim, với tư cách là sứ giả, Tân Cối kiên trì được ý kiến trên, sau khi về triều, được thăng làm Điện trung thị ngự sử, tả tư gián.

Năm 1127, Niêm Hân và Oát Bất Ly hội sư tại thành Đông Kinh, nhưng Khâm tông lại điều binh các nơi về cứu viện kinh sư, nhưng binh đơn tướng ít, mà nước xa không giải được khát gần, thành Đông Kinh bị đánh chiếm, hai vua Huy, Khâm bị bắt. Ngày 7 tháng 3 năm 1127, người Kim dựng tướng Tống là Trương Bang Xương làm hoàng đế "Đại sở" thay cho chính quyền Bắc Tống. Lúc này, Tân Cối vẫn còn chính trực, hẳn cho rằng nếu lập Trương Bang Xương làm vua, thì "dân kinh sư có thể phục, dân thiên hạ không thể phục, con em kinh sư có thể diệt, nhưng con em thiên hạ không thể diệt". Anh hùng

thiên hạ sẽ nổi dậy chống lại, Trương Bang Xương cũng chẳng được lâu. Người Kim không nghe, Tần Cối chống lại việc dựng Trương Bang Xương làm vua, bị Niêm Hân và Oát Bất Ly bắt.

Trong năm đầu bị quân Kim bắt, Tần Cối hầu hạ hai vua, chưa có biểu hiện gì. Không lâu, Huy tông nghe nói Khang vương Triệu Cấu lên làm vua, viết thư cho Kim Thế tông nghị hòa, và cử Tần Cối đi. Kim thế tông giữ Tần Cối lại, giao hẳn cho em là Đát Lai, từ đó Tần Cối như ma dẫn lối, qùy đưa đường, theo đuổi Đát Lai, trở thành kẻ hầu hạ trung thành của Đát Lai, sau khi Đát Lai bị giết, hẳn vẫn trung thành với Kim, bán rẻ Nam Tống.

Năm 1130, Đát Lai dẫn quân đánh Chính Dương trọng trấn phía Bắc của Nam Tống, đưa cả Tần Cối đi, ý muốn thả Tần Cối về. Lúc đó có người hỏi Đát Lai sao thả Tần Cối, Đát Lai nói: "Ta đã thử thách Tần Cối nhiều lần, thấy y biểu hiện có vẻ chưa thuần, nhưng nội tâm đã ưng chịu, làm việc rất hợp ý ta. Nay muốn diệt Nam Tống, e chỉ dựa vào vũ lực không đủ, phải nội ngoại giáp công, nội ứng ngoại hợp. Nếu Tần Cối chịu làm nội ứng trong triều đình Nam Tống, việc lấy Nam Tống của ta há chẳng dễ hơn nhiều lắm sao?" Lời Đát Lai đã thuyết phục được mọi người

Tần Cối cùng vợ là Vương thị "trốn" về Nam Tống, khi qua Liên Thủy bị thống lĩnh thủy trại Nam Tống là Đinh Tự bắt, định giết chết. Tần Cối hoảng quá, nói:

- Tôi là Tần Cối, Ngự sử trung thừa của triều trước, các ông phải biết tôi chứ!

Lúc này trên thuyền có chàng tú tài nghèo giả vờ như đã quen Cối, đến vái chào hân: "Trung thừa đã về, mấy năm nay thật vất vả!" rồi nói chuyện thân mật với Cối. Đinh Tự thấy người nhận được hân, bèn đưa về triều đình, Tần Cối về được Nam Tống.

Việc trở về của Tần Cối, đa số người có thái độ nghi ngờ. Vì Tần Cối nói mình đã giết người coi giữ, cùng Vương thị chạy trốn hai ngàn tám năm dặm về tới Nam Tống, nhiều đại thần trong triều cho là không thể như vậy được, trên đường quân Kim kiểm soát chặt chẽ, chẳng lẽ để cặp vợ chồng người Hán đi lại tự do hay sao? Lại hỏi về tình hình những người khác bị bắt về bên Kim, Tần Cối trả lời ú ớ không rõ, nhiều chỗ không đúng. Bạn thân của Cối là Tế tướng Phạm Tôn Doãn và Lý Hồi Đô ra sức biện hộ, lại thêm triều đình trước để lại ấn tượng tốt, nên Cao tông Triệu Cấu vẫn tin nhiệm hân.

Chính quyền Triệu Cấu vừa ra đời, lịch sử đã quyết định số mệnh gian nan của nó. Một là, khi Bắc Tống diệt vong, triều đình trên dưới tinh thần chống Kim rất cao, để lấy lòng dân, Cao tông phải tỏ ra chống Kim. Hai là, ông ta không muốn cương quyết chống Kim, lý do đơn giản là, nếu đánh bại được Kim, Nhị đế trở về, ông ta mất ngôi vua. Ba là, triều Tống xưa nay trọng văn khinh võ, nếu tích cực chống Kim, nhiều tướng lĩnh sẽ nhân đó phát triển thế lực, hình thành thế đuôi lớn

hơn đầu đáng sợ hơn người Kim. Trước tình hình như thế, vương triều Nam Tống của Tống Cao tông phải làm ra vẻ chống Kim, rồi dần sẽ thỏa hiệp đầu hàng. Khi Tần Cối về tới Nam Tống, Tống Cao tông đang lúng túng. Trước hết, ông ta bị hai tướng Miêu, Lưu dẫn binh xông vào cung, bức ông ta phải nhường ngôi cho hoàng thái tử, thái hậu dự chính, sau may nhờ Trương Tuấn điều binh, dẹp được Miêu, Lưu, Cao tông mới được trở về ngôi hoàng đế. Sau khi quân Kim đánh Dương Châu, Cao tông hốt hải chạy về Trấn Giang, rồi chạy về Lâm Đan, chạy về Minh Châu, Việt Châu. Lúc này, Tần Cối cũng dẫn vợ con chạy về Việt Châu, gặp Cao tông ở đó. Tần Cối thuật lại tình hình nhĩ đế Huy, Khâm ở Kim, và dâng "Thư cầu hòa gửi Đạt Lai" đã chuẩn bị từ trước. Cao tông đang bị quân Kim đuổi cho không còn chỗ đứng, gặp Tần Cối khác nào sắp chết đuối vớ được cọc, hướng hồ Cối lại khoác lác mình đã ở cùng Đạt Lai nhiều năm, rất biết tính của Đạt Lai, thư này mà tới, nghị hòa sẽ thành công. Sau khi gặp Tần Cối không lâu, Cao tông nói với người khác: "Cối thực trung thành, nói chuyện với Cối xong, trăm vui không ngủ được"

Sau khi lên làm Lễ bộ thượng thư - tham trị chính sự, Tần Cối càng ra sức lấy lòng Cao tông, làm Cao tông rất ưa thích, năm 1131, Tần Cối được thăng làm Hữu tướng. Lúc này, Tần Cối đề ra sách lược "người Nam về Nam, người Bắc về Bắc", theo quan điểm đó, thì đất đai phía bắc phải giao cho người Kim. Bấy giờ, các tướng lĩnh Nam Tống chủ yếu là người Hà Bắc Sơn Đông, những người này không muốn về với người

Kim, nên sách lược đó bị nhiều người phản đối. Để giải quyết vấn đề này, Tần Cối lại đề ra "nhị sách", tức người Hà Bắc của Nam Tống trả về nước Kim, người Trung Nguyên trả cho Lưu Dự (chính quyền bù nhìn do người Kim lập). "Nhị sách" của Cối lại như mìn làm rối tung triều đình lên đại thần, sĩ dân phản đối ầm ầm. Trước áp lực của dư luận, tháng 6 năm 1132 Cao tông thuộc phải bãi miễn chức Tể tướng của Tần Cối vì tội chuyên chủ hòa, bè phái chuyên quyền. Về sau, sứ của Kim tới Nam Tống, đề xuất phương pháp, nghị hòa, hoàn toàn giống như của Tần Cối, từ đó đủ thấy Tần Cối đã thông đồng với người Kim từ lâu rồi.

Sau khi Tần Cối bị bãi chức Tể tướng, hần dùng phương thức tình quan, chờ biến hóa. Hần biết quyết tâm diệt Nam Tống của Kim là không đổi, Nam Tống trước sau cũng phải giảng hòa, và hần sẽ lại được dùng lại. Quả nhiên, năm 1135 chúa Kim, Niêm Hãn chết, Đạt Lai được thế, mấy năm sau lại đem quân uy hiếp Nam Tống, Tống Cao tông nhút nhát lại dùng Tần Cối làm tướng, giao cho hần chủ trì nghị hòa. Việc đưa Tần Cối trở lại làm tướng, nhiều vị đại thần trong triều tỏ ra lo lắng, nhiều người dâng thư khuyên can, nhưng Cao tông có ý đồ dùng Tần Cối đi lại giữa hai bên, cứu sống triều đình nhỏ bé Nam Tống.

Tháng 5 năm 1138, người Kim sai sứ sang, nên lại những điều kiện nghị hòa các lần trước, thái độ rất ngang ngạnh. Tần Cối thấy thái độ Cao tông đã rõ, tình thế phát triển theo chiều có lợi cho mình, hần chuẩn bị bất chấp quần thần, chỉ

nắm lấy Cao tông, thực hiện chính sách nghị hòa. Trước khi đàm phán với Kim, Tần Cối lại thăm dò Cao tông, để khẳng định quyết tâm nghị hòa của mình. Mỗi lần họp triều xong, Tần Cối đều ở lại mật đàm riêng với Cao tông.

Lần mật đàm thứ nhất, Cối nói:

- Các quan đều sợ trước lo sau, không đáng để hàn đại sự với họ, việc nghị hòa, bệ hạ chỉ nên bàn và quyết đoán với một mình thần thôi.

Cao tông nói:

- Ta chỉ sai một mình khanh chủ trì việc này.

Tần Cối lại nói:

- Thần có lòng tin về việc này, chỉ không biết bệ hạ có quyết tâm không. Xin bệ hạ hãy suy nghĩ thêm ba ngày nữa, để hạ thần làm việc tránh được điều chẳng hay.

Sau ba ngày, họ mật đàm với nhau lần hai. Cao tông nói:

- Quyết tâm của ta không đổi.

Tần Cối nói:

- Thần sợ còn gì nghị chưa hết, về các mặt khác, xem còn gì không nên, đề nghị bệ hạ nghĩ thêm ba ngày nữa!

Lại sau ba ngày, họ mật đàm với nhau lần thứ ba, Tần Cối thấy quyết tâm của Cao tông không dao động, mới quyết đi thực hiện phương châm đầu hàng của mình.

Tần Cối, trước tiên mang phương án nghị hòa mình đã chuẩn bị ra cho Cao tông ký, sau đó một mình đứng ra đàm



phán, không cho đại thần nào tham dự. Trong khi đàm phán, nước Kim cử "Dụ Giang nam sứ" và "Minh uy tướng quân" đem sang nghị hòa quốc thư, bắt Cao tông phải quỳ nhận, nếu không nghị hòa sẽ không thành. Trong lúc khó xử đó, trong triều có người viện dẫn kinh điển, nói vua Cao tông chịu tang ba năm chưa hết, không thể xử quốc gia đại sự, nếu làm đại lễ, sẽ bất hiếu, lại bất cát, sứ giả Kim triều mới miễn cưỡng cho miễn, Tân Cối thay mặt Cao tông, quỳ trước mặt sứ Kim, ký vào bản hòa ước.

Đấu tranh trong nội bộ tập đoàn triều Kim cũng rất quyết liệt, Niêm Hãn chết do bị đối thủ hại, Đạt Lai cũng chết do tay đối thủ Kim Phi Thuật. Kim Phi Thuật lấy lý do "Kết giao với Tống, xướng nghị cắt đất" xử tử Đạt Lai, đương nhiên, Kim triều không lấy nghị hòa làm phương châm, mà muốn đánh thẳng tiêu diệt Nam Tống. Thế là một năm sau khi Tân Cối ký hòa ước, Kim Phi Thuật dẫn quân Nam tiến, đánh Hà Nam, Thiểm Tây. Các quận của Hà Nam, Thiểm Tây lần lượt bị hạ. Cao tông như trong mơ tỉnh dậy, Tân Cối cũng lo lắng. Người Kim đã xé bỏ hòa ước, Tân Cối nghị hòa vô hiệu, sẽ bị xử tử. Hãn muốn hiểu rõ thái độ của Cao tông với chuyện xâm lăng của Kim Phi Thuật, bèn tìm một đại thần tâm phúc để đi thăm dò.

Người đó đến gặp Cao tông, hỏi:

- Quân Kim đánh thẳng vào, các châu của Thiểm Tây, Hà Nam đã mất, Trương Tuấn tuy có tội để mất đất, nhưng tỏ ra trung dũng, có thể giao trọng trách lãnh đạo chống Kim.

Cao tông nghe vậy, đập bàn giận nói:

- Thà mất nước, ta cũng không dùng người đó!

Tần Cối được tin, rất yên tâm. Nguyên Trương Tuấn là vị tướng kiên quyết chủ trương chống Kim, mất các châu của Thiểm Tây không phải trách nhiệm của Trương Tuấn, mà do sức quân Kim quá mạnh, Cao tông không muốn dùng Tuấn chứng tỏ Cao tông không thật muốn chống Kim, vẫn muốn nghị hòa.

Vào lúc này, danh tiếng chống Kim Nhạc Phi xuất hiện ở Hà Nam. Được sự hiệp trợ của Lưu Kỳ, trong tháng 5, tháng 6 năm 1140, quân Nhạc Phi và quân Kim đánh lớn mấy trận, kết quả mười vạn binh mã của quân Kim chết quá nửa, thu về các đất Thái Châu, Trịnh Châu, Lạc Dương. Quân Kim Phi Thuật nghe quân Nhạc Phi đến là bỏ chạy, sợ mất vía, nhiều tướng lĩnh Kim đã chuẩn bị hàng Tống Nhạc Phi thừa thắng truy kích, ông đồng đặc nói với các tướng:

- Đánh tới Hoàng Long phủ, cùng nhau uống rượu tại đó!

Thắng lợi của mặt trận làm cho Tần Cối và Cao tông hoảng sợ. Cối lo Kim Phi Thuật sẽ hỏi tội. Cao tông sau vụ phiến loạn của hai tướng Miêu, Lưu, luôn lo ngại thế lực tướng lĩnh lớn sẽ khó điều khiển được, nên không muốn để Nhạc Phi đánh lên phía bắc. Đang lúc quân của Nhạc Phi hăng hái chuẩn bị bắc tiến, Tần Cối lấy danh nghĩa Cao tông, lệnh cho Lưu Kỳ, Nhạc Phi "cẩn thận tiến quân, không được khinh suất". Chẳng lâu Nhạc Phi lại đánh bại Kim Phi Thuật

ò Chu Tiên Trăn, chuẩn bị vượt Hoàng Hà, truy kích địch, Tần Cối cuống quít, trong một ngày dùng mười hai hỏa bài đòi Nhạc Phi phải rút quân. Hỏa bài là tấm gỗ sơn đỏ chữ vàng, Sứ giả cầm hỏa bài giờ khởi đầu, phóng ngựa như bay, người nhìn thấy phải nhường đường, một ngày đi năm trăm dặm, đủ thấy Tần Cối đòi Nhạc Phi rút quân về gấp như thế nào. Nhạc Phi chẳng còn cách nào, đành ngẩng mặt mà than, tiếc công mười năm hồng trong một sớm.

Tháng 4 năm 1141, Tần Cối dùng biện pháp "thăng quân" để tước bỏ quân quyền, cho gọi Hàn Thế Trung, Nhạc Phi - Trương Tuấn vào triều, công bố khen thưởng, bổ nhiệm Hàn, Trương làm khu mật sứ, Nhạc Phi làm khu mật phó sứ, họ bị tước hết binh quyền, Kim Phí Thuật nghe được cái tin Nam Tống tự hủy trường thành này, rất vui mừng, liền làm bộ chinh đồn binh mã chuẩn bị tấn công Nam Tống, uy hiếp Nam Tống phải cắt đất bắc Hoài Hà cho Kim, còn đòi phải lấy đầu các tướng lĩnh đã kiên quyết chống Kim.

Thế là Tần Cối bắt đầu lo liệu, chuẩn bị chặt đầu Nhạc Phi cùng mấy người. Hắn sai gián quan Vạn Ai Oa tạo dựng, thu thập chứng cứ giả, rồi thông đồng với Trương Tuấn, mua chuộc các bộ hạ trong quân Nhạc gia là bọn Vương Quý, Vương Tuấn, lệnh cho bọn này vu cáo Trương Hiến và Nhạc Vân con Nhạc Phi, bắt Trương Hiến và Nhạc Phi vào trong ngục. Trông các "tài liệu tội chứng" đưa Cao tông xem, có bức thư giả, trong đó có lệnh tiến binh của Nhạc Phi gửi cho

Trương Hiến, Cao tông thấy vậy rất kinh ngạc, liền lệnh cho tra hỏi Nhạc Phi.

Nhạc Phi bị lừa vào Đại lý tự, ông thấy Nhạc Vân, Trương Hiến bị đòn thương tích khắp người, giận không chịu được. Ông vạch lưng, hở ra bốn chữ do mẹ ông xăm "Tận trung báo quốc", mọi người nhìn thấy đều kính sợ. Quan xét hỏi Hà Chú xem tài liệu thấy không thật, đề nghị Tần Cối bỏ vụ án này, Tần Cối đương nhiên không chịu, đưa vụ án sang cho Vạn Ai Oa xét xử. Nhạc Phi cùng bọn tụy bị tra khảo, nhưng không nói nửa lời.

Trong quá trình bức hại Nhạc Phi, Tần Cối đã thay mặt Nam Tống ký "hòa ước" với Kim Phi Thuật, quy định hai nước lấy Hoài Hà làm biên giới, cắt nhượng hai châu Đường, Đặng cùng Thiểm Tây, hàng năm cống hai mươi lăm vạn lạng bạc và hai mươi lăm vạn thước vải, người miền Bắc ở Giang Nam cho về đất cũ. Cao tông không ngờ điều kiện chỉ có vậy, liền đồng ý ngay, thậm chí còn hàm ơn, vội lập hội thề. Đó là hòa ước thứ hai trong sử giao tranh Tống Kim, sử gọi là "hòa ước Thiệu Hưng".

Nhạc Phi bị nhốt hơn hai tháng, bọn Tần Cối vẫn không tìm ra đủ chứng cứ, khi bức Nhạc Phi điểm chỉ, Nhạc Phi viết tám chữ: "Thiên nhật chiêu, chiêu, thiên nhật chiêu, chiêu" (trời soi sáng tỏ, trời soi sáng tỏ). Về sau, Tần Cối nghe vợ xúi giục, hạ mật lệnh chặt đầu Nhạc Phi, Trương Hiến, Nhạc Vân. Khi hành hình còn bố trí tăng cường phòng vệ, sợ cướp

pháp trường. Thân bằng cố hữu của Nhạc Phi, không bỏ sót ai, kẻ chém đầu, người lưu đày, bức hại bằng được.

Việc bức-hại Nhạc Phi gây nên sự căm phẫn của công chúng. Hàn Thế Trung bị bãi chức, nhưng ông vẫn chất vấn Tần Cối:

- Nhạc Phi cuối cùng đã phạm tội gì? Có chứng cứ gì?

Tần Cối nói:

- Mặc tu hữu. (Không cần có).

Hàn Thế Trung nghe uất quá nói:

- Ba tiếng "Mặc tu hữu" làm sao phục được thiên hạ!

Tần Cối là một kẻ gian, vô cùng tàn ác, hẳn có thể làm mưa làm gió ở thời kỳ Nam Tống, là do hắn có thuật của kẻ gian.

Trước hết, nói chung, hắn nắm được đặc điểm Kim mạnh Tống yếu, lợi dụng vị thế yếu hèn của Nam Tống và nhiều người muốn chủ hòa để phục vụ cho Kim. Hắn nắm được tâm lý Cao tông rất sợ nhĩ để trở về hoặc để Khâm tông lập triều ở phương bắc, từ đó khống chế Cao tông, bắt ông ta ngoan ngoãn theo mình. Dù cho có nhất thời bất lợi, ông ta vẫn không mất lòng tin, mà đợi thời cơ để đạt được ý muốn.

Hai là, hắn bức hại đối thủ một cách tàn khốc, chỉ có bức chết được đối thủ mới yên tâm. Ví dụ, đại học giả Hồ Thuyên là biên tu khu học viện, bất bình với hành vi đầu hàng của Tần Cối, dâng thư tấu với Cao tông, đòi chém đầu Tần Cối để tạ thiên hạ. Tần Cối liền đày ông ra Chiêu Châu. Trần

Cương dạng thư nội dung giống như Hồ Thuyền, Tần Cối liền vin vào sai lầm cũ, điều ông về An Viễn "đất chết" thời ấy, làm ông chết tại đó. Châu Long cũng do bất mãn với "hòa ước Thiệu Hưng" mà Cối đã ký, bị Cối hạ chúc dùng rượu độc giết chết. Tóm lại, Tần Cối không dung tha một ai chống lại hắn, người bị hắn giết chết không biết đến bao nhiêu mà kể.

Ba là, hắn biết lợi dụng kẻ hở, tung tin ly gián, làm lẫn phải trái, từ đó gây ra mâu thuẫn giữa quần thần, rồi kéo thế lực về mình. Trương Tuấn vốn là hạn thân của Triệu Đình, từng tiến cử Triệu Đình làm Tể tướng. Sau khi bị Tần Cối ly gián, Triệu Đình coi Trương Tuấn là thù địch, giúp Tần Cối chèn ép Trương Tuấn. Về sau Đình lại bị Tần Cối chèn ép, cuối đời Triệu Đình, Trương Tuấn ngồi với nhau mới ngã ngựa ra biết đều bị Tần Cối lừa. Cứ vậy, Tần Cối lợi dụng được mọi kẻ hở.

Bốn là, hắn ít lời, đã nói phải trúng. Khi thảo luận vấn đề với ai, khi thấy đối phương phản đối mình, hắn thường không nói, chờ đối phương nói xong mới tìm sơ hở, công kích lại. Ví dụ, đại thần Lý Quang khi thảo luận chính sự, đối đầu với Tần Cối, Cối lặng im, chờ Quang nói xong mới chậm rãi: "Lý Quang không có lễ phép của đại thần". Kết quả làm cho Cao tông không hài lòng với Lý Quang. Cách làm đó của Cối xem có vẻ giản đơn, nhưng biết dùng đúng lúc, đúng chỗ không phải dễ, một khi dùng thành thạo, sẽ có hiệu quả bất ngờ.

Năm là, hắn đề phòng cẩn thận, không để hư tổn danh tiếng của mình. Một lần Tần Cối thiết tiệc tại nhà, thuê đám hát tuồng về biểu diễn, trong vở diễn, một diễn viên đánh rơi

vòng trang sức trên đầu không nhạt, một diễn viên khác hỏi: "Vòng gì vậy?" Trả lời: "Vòng nhị thắng" (đồng âm với "Nhị thánh hoàn", tức hai vua Khâm, Huy trở về). Một diễn viên nói tiếp: "Ông ngồi ghế Thái sư, sao để rơi vòng nhị thắng?" Câu này nói động đến Tần Cối, khiến người xem giật mình. Sau buổi diễn, Tần Cối cho gọi đám diễn viên lại, trách đánh cho một trận, rồi cấm diễn trò đó. Đối với văn tù, thơ phú cũng vậy, nói động đến hần cũng không được yên. Những năm cuối đời, hần gán cho cái "tội phi háng" để hại nhiều triều thần, số hiền nhân danh sĩ bị hại về tội này có tới năm sáu chục người.

Năm 1155, Tần Cối ốm chết. Hai lần làm tể tướng, cộng đến mười chín năm, khi còn sống, những hành vi bán nước của hần đã bị nhân dân nhận rõ. Một quân nhân tên là Thi Toàn, cầm đao đội trên đường, chờ Tần Cối đi qua sẽ chém chết, không may chỉ chém vào chiếc cột cạnh cầu, bị Tần Cối bắt và giết chết. Khi Tần Cối chết, tang lễ linh đình, thật đúng với câu: "Không được lụy thơm thiên cổ, cũng phải để thối vạn niên"!

Trong lịch sử Trung Quốc, hầu như không có gian thần nào bị người sau ghét như Tần Cối, trước mộ Nhạc Phi và trong miếu Nhạc Vương, hình tượng của Tần Cối, Vạn Ai Oa được dựng với bộ mặt xấu xa, quỳ bên song sắt hoặc trong lồng sắt. Nghe nói tên gọi "dầu chá quấy" ta ăn ngay nay là do từ "dầu chá Cối" nói chệch (Cối bị rán trong dầu). Thời đó người ta dùng bột nặn thành hình Tần Cối, đem rán trong

dầu để ăn, về sau hình tượng Tần Cối giản hóa chỉ còn hai chân, thành chiếc "quầy" hiện nay. Đời Thanh, khi diễn tuồng Tần Cối hại Nhạc Phi, đã bị nhiều lần khán giả xông lên sân khấu đánh Tần Cối.

Nhiều truyền thuyết dân gian cũng rất hay, cho tới nay, nói ai vừa gian vừa xấu xa, thường nói anh ta "xấu xa như Tần Cối". Truyền thuyết kể rằng triều Minh, có một người nhìn thấy con lợn trong lò sắt sinh, sau khi chọc tiết cạo lông, da bụng bỗng hiện mấy chữ: "Tần Cối thập thế thân". Chuyện roi sắt đánh Tần Cối cũng khá nổi tiếng, chuyện kể rằng, bạn của Nhạc Phi là Trương tiên sinh mơ đi vào miếu Nhạc vương, sau khi nói chuyện với Nhạc Phi xong, ông bước ra, tới khu rừng sau miếu, bỗng nghe tiếng kêu cứu, bước tới xem, thấy một lục sĩ cầm roi đánh Tần Cối. Tần Cối nói: "Nhạc vương sai người mỗi ngày đánh tôi trăm roi, ông là bạn của Nhạc vương, có thể xin cho tôi được miễn trăm roi ngày hôm nay không?" Trương tiên sinh nhận lời, đi nói với Nhạc Phi, không ngờ bị Nhạc Phi trách: "Tôi bị Tần Cối hãm hại, ông may mà thoát, sao còn thương hắn, hãy đi đi. Nếu ông là bạn cũ, tạm tha cho ông!" Trương tiên sinh xấu hổ lui ra, đi qua khu rừng thấy thêm nhiều người nữa, đến gần hỏi mới biết Nhạc Phi giận Tần Cối nhờ người xin xỏ, phạt thêm một trăm roi nữa. Trương tiên sinh giật mình tỉnh dậy, hôm sau thấy mặt nóng, tim đập dữ dội, vội đến miếu Nhạc vương tạ tội, mới khỏi bệnh.



Tần Cối một đời gian thần, nhưng hẳn có thuật gian, nên trở thành đại gian thiên cổ. Hẳn sẽ bị đóng đinh mãi mãi trên chiếc cột nhục nhã của lịch sử, đó là sự phán xét công bằng nhất của dân tộc Trung Hoa. Dân tộc Trung Hoa tuy trải qua nhiều gian nan, cũng từng có nhiều hôn quân, gian tướng nắm quyền, nhưng lòng chính nghĩa không bao giờ tắt, chính nhờ có lòng chính nghĩa không tắt đó đang đỡ chúng ta, ngôi lâu dân tộc đó mới không sụp đổ qua bão giông.

Xưa nay, trung gian phân biệt. Người trung tự trung, kẻ gian tự gian, chúng ta có khi bị lẫn lộn vì hiện tượng, nhìn không rõ trung ở chỗ nào, gian ở chỗ nào, nhưng không sao, chỉ cần có lòng chính nghĩa, óc thị phi, sớm muộn cũng sẽ phân được trung và gian, không những đối với lịch sử, mà ngay với thực tế cũng có điều tâm đắc.

Tần Cối gian đã rõ, nhưng hình thái "gian" cũng biến đổi theo sự phát triển của lịch sử. Người ta nói khôn quá hóa ngu, vậy có chuyện gian quá hóa hiền không? Trong thực tiễn xã hội ngày nay, sự phân biệt trung, gian có lẽ không rõ ràng như phân biệt giữa Tần Cối và Nhạc Phi.

Trộm danh nghĩa đảng hoàng mà làm việc gian tà, e rằng không phải không có, chỉ có điều là họ còn "siêu" hơn Tần Cối nhiều. So với Tần Cối, họ gian có thừa, mà vẫn được lưu thơm thiên cổ, nếu Tần Cối có gặp họ dưới cội âm, cũng chỉ đành than thân, trách mình chưa gian được "hết cỡ"!

## 31. MINH THÀNH TỒ GIẢ ĐIÊN TRÁNH HỌA

Người xưa nói: "Con sâu co mình là để duỗi vậy, rồng rắn ngủ đông là để tồn tại vậy". Chúng ta có thể thêm chãng, câu: "người thường giả điên là để tránh họa vậy".

Tục ngữ có câu: "Đã là phúc thì chẳng còn là họa, là họa thì chẳng tránh được". Người Trung Quốc tin vào định mệnh, tin vào báo ứng, và còn tin vào luân hồi nữa, đó là sự thực; nhưng cũng không vì sự thực đó mà làm mất đi một sự thực khác: người Trung Quốc lại không tin định mệnh và báo ứng, có lúc còn nhấn mạnh tác dụng của năng động chủ quan, cái gọi là "phi duy thiên thời, ức diệc nhân mưu" (không chỉ có thiên thời, còn do mưu trí người) là ý đó. Ngày nay, chỗ nào cũng bán "Kinh Dịch", xem mệnh có ai biết, cái mà Kinh Dịch phản đối lại chính là "mệnh". Mục đích của Kinh Dịch, về góc độ dự báo học mà nói, cũng chỉ là dạy người bốn chữ: "Xu cát tị hung". Theo điều lành, tránh điều dữ, sức người làm được, sao còn có "mệnh".

Vậy thì, người Trung Quốc xử lý quan hệ giữa mệnh trời và việc người như thế nào? Muốn nói rõ vấn đề trong một hai câu nói đương nhiên rất khó, có lẽ dùng câu này có thể tạm khái quát được chăng: "Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên".

Đành rằng người Trung Quốc còn tin ở sức người, còn cho rằng thông qua sức người có thể thay đổi vận mệnh của mình, vậy thì họ ra sức sáng tạo ra của cải, đương nhiên cũng ra sức tranh giành quyền lực, đồng thời, về mặt tránh tai họa và tự vệ cũng sáng tạo nên nhiều kỹ tích, đúng như ta thường nói, tiến có thể công, lui có thể thủ, xem ra, người Trung Quốc thật đã nắm được vận mệnh trong tay mình vậy.

Trời có mưa gió thất thường, người có họa phúc sớm chiều, nhất là trên đường công danh, gian nan hơn nhiều so với trên đường lối hành. Quan trường phong kiến như cái nia sây thóc, nó luôn tung hạt thóc lên để lại rơi vào nia, tung đi những hạt lép, còn lại những hạt mẩy? Đương nhiên, quan trường phong kiến không đơn giản như vậy, thường những tình hoa bị hất bỏ, còn lại là của không ra gì, do vậy biết tự bảo vệ mình, cũng là thủ đoạn cần thiết để sống trong cái quan trường "kẻ yếu tranh ăn, kẻ gian thì sống" này.

Tôn Tản thời Chiến Quốc, là đời sau của Tôn Vũ, cũng là một nhà quân sự lớn, "Định pháp Tôn Tản" do ông viết, tới nay vẫn là sách kinh điển về quân sự, không thể nói ông không giàu mưu trí, nhưng tình thế bắt buộc, ông phải giả điên để tránh họa, mà mức độ gian nan của ông thì đời sau khó ai bì kịp.

Sau "Tam gia phân Tấn", trong ba nhà Hàn, Triệu, Ngụy, thế lực của Ngụy mạnh nhất, Ngụy Huệ vương đã tâm lớn, muốn học nước Tần lời kéo nhân tài, tìm một nhân vật như Vệ Ương để trị lý đất nước giúp mình. Ông ta làm ra bộ khảo khát hiền tài, dùng rất nhiều tiền để chiêu nạp hiền sĩ hết mức vàng đá cũng phải mở lòng ra như người đời vẫn nói, quả nhiên có được một vị tên gọi Bàng Quyên đến, nhận là học trò của cao nhân đương thời là Quỷ Cốc tiên sinh, cùng học với Tô Tần, Trương Nghi, Tôn Tần, hẳn ta khoác lác trước mặt Ngụy vương, nếu giao cho hẳn làm đại tướng, các nước khác không có gì đáng sợ. Ngụy vương liền tin nhiệm giao cho, Bàng Quyên làm đại tướng, con là Bàng Anh, cháu là Bàng Thông, Bàng Mao đều làm tướng cả. Quân đội "Bàng gia" ra sức luyện tập, sau đó tấn công các nước Vệ, Tống, Lỗ, liên tiếp thắng trận, khiến ba nước phải bái phục. Nước Tề lớn mạnh của phương đông đem quân đến đánh, cũng bị Bàng Quyên đánh lui. Từ đó Ngụy vương càng tin nhiệm Bàng Quyên.

Bạn học của Bàng Quyên, Tôn Tần là đời sau của nhà quân sự lớn Tôn Vũ, ông có đức có tài, là một nhân tài hiếm có, nhất là sau khi từ chỗ thầy Quỷ Cốc biết thêm về mười ba binh pháp của tổ tiên Tôn tử, ông càng mưu trí phi thường. Một lần, môn sinh của Mặc tử là Cầm Hoạt Ly tới thăm Quỷ Cốc, gặp Tôn Tần ở đó, rất cảm kích về đức tài của ông, muốn mời ông xuống núi giúp các quốc vương giữ thành trì, giảm bớt chiến tranh. Tôn Tần nói:

- Bạn học tôi là Bàng Quyên đã xuống núi rồi, ông ta nói khi nào có đường tiến, sẽ về báo với tôi.

Cầm Hoạt Ly nói:

- Nghe nói Bàng Quyên đã làm quan to ở nước Ngụy, không hiểu sao không viết thư cho ông, đợi khi tới Ngụy, tôi sẽ thăm dò giúp ông.

Mặc tử khi đó là nhân vật rất nổi tiếng, không những ông kiên quyết phản đối chiến tranh, còn có rất nhiều đệ tử đều là những siêu nhân và cùng chống chiến tranh, do vậy ảnh hưởng của Mặc tử lúc đó rất lớn, ông từng dùng lập luận của mình dọa được nước Sở lớn mạnh không dám đánh nước Tống, cho nên đi tới nước nào, các quân vương đều đãi ông là thượng khách. Khi Cầm Hoạt Ly tới Ngụy, ông nói cho Ngụy vương biết chuyện Tôn Tấn và Bàng Quyên, Ngụy vương nghe xong, liền cho gọi Bàng Quyên tới, hỏi sao không mời Tôn Tấn tới. Bàng Quyên nói:

- Tôn Tấn là người nước Tề, ta đương thù địch với Tề, sợ Tôn Tấn đến lại toan tính cho cho nước Tề, nên chưa dám viết thư cho ông ta.

Nguyên vương nói:

- Nói vậy, không được dùng người nước khác à?

Bàng Quyên chẳng còn cách nào, đành viết thư mời Tôn Tấn đến.

Tôn Tần đến nước Ngụy, nói chuyện một lúc, Ngụy vương biết ngay Tôn Tần là người tài, muốn bái ông làm phó quân sư, hiệp trợ với quân sư Bàng Quyên. Bàng Quyên thấy vậy vội nói:

- Tôn Tần là bậc anh của thần, tài giỏi hơn thần, chẳng nhẽ xếp dưới thần, chỉ bằng hãy để ông ta làm khách khanh, chờ khi ông ta lập công, thần xin nhường chức vụ cho ông ta.

Khi đó, khách khanh không có thực quyền, nhưng địa vị thì cao hơn các thần hạ, Tôn Tần tưởng Bàng Quyên thực lòng, Cảm ơn ông ta lắm.

Bàng Quyên cho rằng cả nhà của Tôn Tần đều ở Tề, Tôn Tần ở Ngụy chắc không lâu, bèn hỏi thăm dò:

- Sao ông không đưa gia đình về đây ở?

Tôn Tần nói:

- Người nhà tôi đều bị Tề Vương giết chết, còn lại mấy người đều chạy tán loạn, không biết đâu mà tìm, sao còn đón đến đây được?

Bàng Quyên, nghe xong dò cả người, nếu Tôn Tần vẫn ở Ngụy, thì chức của mình đến phải nhường cho ông ta mất.

Nửa năm sau, một người nước Tề mang thư nhà sang cho Tôn Tần, đại ý là anh ông muốn ông quay về Tề, nước Tề cũng muốn chinh đốn quốc gia, mong người nhà họ Tôn về Tề đoàn tụ. Tôn Tần nói với người đưa thư:

- Ta đã là khách khanh của nước Ngụy, không thể tùy tiện bỏ đi.

Rồi viết lá thư trả lời người anh.

Thư của Tôn Tần bị người nước Ngụy soát được, nộp cho Ngụy vương. Ngụy vương bèn gọi Bàng Quyên tới nói:

Tôn Tần rất nhớ nước Tề, làm thế nào?

Bàng Quyên thấy cơ hội đến, bèn nói với Ngụy vương:

Tôn Tần là bậc đại tài, nếu để về Tề, không có lợi cho nước Ngụy. Thần xin đi khuyên ông ta, nếu ông ta đồng ý ở lại Ngụy thì thôi, nếu không đồng ý, thần là người tiễn cử ông ta, xin để cho thần xử lý.

Ngụy vương đồng ý.

Bàng Quyên đương nhiên chẳng khuyên gì Tôn Tần, hần nói với Tôn Tần:

- Nghe nói ông nhận được thư nhà, sao không về thăm.

Tôn Tần nói:

- Thư của anh tôi muốn tôi về thăm, nhưng tôi thấy không ổn nên không về.

Bàng Quyên nói:

- Ông xa nhà đã lâu, không có quan hệ gì với người nhà, nay anh ông gọi về, ông nên về thăm người nhà, tào mộ tổ tiên, sau đó quay lại, thế có phải là được cả hai không?

Tôn Tần sợ Ngụy vương không đồng ý. Bàng Quyên nhận xin cho, làm Tôn Tần rất cảm ơn.

Ngày hôm sau, Tôn Tần xin Ngụy vương nghị phép hai tháng. Ngụy vương nghe nói ông về Tề, cho rằng ông tư thông với Tề, lập tức bắt ông giải tới chỗ Bàng Quyên để xét hỏi. Bàng Quyên vỗ giắt mình, thả Tôn Tần, rồi đi xin với Ngụy vương. Một lúc lâu mới lại hốt hoảng trở về, nói:

- Đại vương giận lắm, muốn giết ông, tôi xin mãi mới bảo toàn được tính mạng cho ông, nhưng ông phải chịu hai hình phạt là thích chữ lên mặt và tháo xương bánh chè.

Tôn Tần phần uất quá, nhưng vẫn cho là Bàng Quyên đã hết sức vì mình, cảm ơn lắm.

Tôn Tần bị thích chữ lên mặt và cắt xương đầu gối, từ đó đi đâu phải bò, suốt đời tàn phế.

Bàng Quyên chăm sóc về đời sống giúp Tôn Tần, rất chu đáo, Tôn Tần thấy phải sống nhờ Bàng Quyên, muốn đáp ơn hân. Một hôm, Tôn Tần nói với Bàng Quyên rằng, muốn làm việc gì giúp Bàng Quyên, Bàng Quyên nói:

- Ông có thể viết ra mười ba binh pháp gia truyền, để chúng ta cùng nghiên ngẫm, và cũng để lại được cho hậu thế.

Tôn Tần suy nghĩ một lát rồi đồng ý, Tôn Tần chỉ có thể nằm rồi lấy dao khắc từng chữ lên thẻ tre, tuy ông thuộc lâu binh pháp, nhưng viết ra không dễ, lại thêm cảm uất chuyện bị hành hình, mỗi ngày chỉ khắc được mười mấy chữ. Bàng Quyên thấy vậy, rất sốt ruột, bèn sai một thuộc hạ là Thành Nhi giục Tôn Tần viết cho nhanh. Thành Nhi thấy Tôn Tần thật đáng thương, thắc mắc hỏi người phục vụ Tôn Tần:



- Sao Bàng quân sự cứ một mực bắt Tôn tiên sinh phải viết nhanh binh pháp vậy.

Người kia nói:

- Thế mà vẫn còn chưa rõ sao, Bàng quân sự sợ dĩ còn để Tôn tiên sinh sống, là muốn ông ta viết binh pháp, binh pháp viết xong, Tôn tiên sinh sẽ chẳng còn mạng sống.

Tôn Tẩn nghe vậy giật mình kinh hãi, nghĩ lại trước sau mới       ngã người ra hiểu, ông gào lên một tiếng rồi ngất đi. Khi tỉnh dậy, ông hóa điên. Chỉ thấy Tôn Tẩn đập ngực bứt tóc, hai mắt đỏ đẫm một lúc đập phá đồ đạc, một lúc lại đem các thẻ viết binh pháp quăng vào lửa, lại nhặt những thứ bẩn thỉu dưới đất nhét vào mồm. Người hầu vội báo cáo Bàng Quyên:

- Tôn tiên sinh hóa điên?

Bàng Quyên tới xem, thấy Tôn Tẩn lúc thì thụp xuống đất cười, lúc thì ngửa mặt lên trời khóc. Bàng Quyên gọi ông, ông vãi lạy, mồm gọi:

- Thầy Quý Cốc cứu mạng! Thầy Quý Cốc cứu mạng!

Bàng Quyên thấy thần trí Tôn Tẩn lẫn lộn, nhưng nghĩ là ông giả vờ điên, nhốt ông vào chuồng lợn. Tôn Tẩn vẫn khóc cười bất thường như vậy, một thì nằm trong chuồng lợn ngáy khì khì. Một thời gian khá lâu, vẫn như vậy, Bàng Quyên chưa an tâm lắm. Cho người tới thăm dò. Một hôm, người mang cơm đến rượu và đồ nhắm, nói nhỏ với ông:

- Tôi biết ông bị dọa dẫm, quá ư nhục nhã, nên giấu quân su mang đồ ăn cho ông, khi có cơ hội tôi sẽ cứu ông.

Nói xong còn rơi nước mắt.

Tôn Tấn ngạc nhiên nói:

- Ta cần gì ăn những đồ bẩn thỉu này của mày những món ta kiếm lấy ngon hơn nhiều!

Vừa nói vừa đổ thức ăn xuống đất, rồi bốc cục phân lợn, dút vào mồm.

Người kia về báo Bằng Quyên, Bằng Quyên nghĩ bụng, Tôn Tấn bị hành hình phần uất, có thể điên thật. Từ đó, hẳn chỉ cho người giám sát Tôn Tấn, không bao giờ hỏi tới nữa.

Tôn Tấn ngày nằm ngoài đường phố, tối hò về chuồng lợn, có lúc trên đường phố, người ta cho ông ăn, ông cười ha hả, miệng lâu lâu không biết nói những gì. Một thời gian dài như vậy, kinh thành Đại Lương nước Ngụy ai nấy đều biết có ông Tôn điên, chẳng ai còn nghi ngờ ông nữa. Bằng Quyên nghe báo cáo hàng ngày, thấy không còn gì phải sợ Tôn Tấn cạnh tranh với hẳn được nữa, nên cũng chẳng nghĩ tới chuyện giết ông. Tôn Tấn sống sót.

Một đêm, có người ăn mặc rách rưới, đến bên Tôn Tấn, giật áo ông nói nhỏ:

- Tôi là Cầm Hoạt Ly, tiên sinh còn nhận ra tôi không?

Tôn Tấn giật mình, nhìn kỹ lại người đó, đúng là Cầm Hoạt Ly, nước mắt ông như mưa tuôn, cảm động nói:

- Tôi tưởng sớm muộn cũng sẽ chết ở đây, không ngờ hôm nay còn được gặp ông. Ông phải cẩn thận, hằng ngày vẫn có người của Bàng Quyên theo dõi tôi.

Cầm Hoạt Ly nói:

- Tôi đã kể lại nỗi oan ức của ông với Tề vương, Tề vương cho Thuần Vu Khôn sang Ngụy ăn hỏi, chúng tôi đã sắp xếp, ông sẽ trốn trong xe của Thuần Vua Khôn về Tề, tôi cho một người đóng giả ông, ở đây mấy hôm, chờ ông ra khỏi đất Ngụy, người đó trốn về au?

Cầm Hoạt Ly, lột quần áo của Tôn Tấn ra, mặc vào cho một thuộc hạ có tướng mạo giống Tôn Tấn, nằm lại đó, Cầm Hoạt Ly đem Tôn Tấn giấu vào trong xe.

Ngày hôm sau, Ngụy vương sai Bàng Quyên tiến sứ giả của nước Tề ra biên giới, sau hai ngày, không còn thấy ông Tôn diên nằm trên phố nữa, Bàng Quyên sai người đi tìm, tìm khắp các giếng các sông, không thấy đâu, Bàng Quyên sợ Ngụy vương truy hỏi, nói dối là Tôn Tấn đã chết đuối.

Tôn Tấn về đến Tề, Tề Uy vương vừa gặp được Tôn Tấn quý như được vàng, lập tức định phong ông làm quân sư, Tôn Tấn nói:

- Bàng Quyên nếu biết thân ở Tề, nhất định sẽ ghen tức, chỉ bằng đợi khi nào có chỗ dùng tới, thân hãy xuất đầu lộ diện cũng chưa muộn.

Tề vương liền đồng ý. Về sau, Tôn Tấn sai người tìm mấy người anh của mình đều hiệt vô âm tín, mới biết người đưa

thư trước đây cũng là chân tay của Bàng Quyên. Trước sau cả tấn oan khốc này đều do bàn tay Bàng Quyên đạo diễn hết.

Về sau, Bàng Quyên đem quân đi liên tiếp đánh bại các nước đánh Tống, Lỗ, Vệ, Triệu, Tề vương sai Điền Kỵ làm đại tướng, Tôn Tấn làm quân sư, đánh cho Bàng Quyên thua liên tiếp, cuối cùng Tôn Tấn dùng "Giảm táo pháp" (phép giảm bớt) nhử Bàng Quyên đuổi tới, bố trí quân mai phục, bắn chết Bàng Quyên trên đường Mã Lăng. Nước Ngụy từ đó suy yếu, phải xin cống nước Tề. Sau khi giết được Bàng Quyên, Tôn Tấn xin cáo quan về ẩn cư, chuyên nghiên cứu binh pháp.

Đổ kỵ là sức mạnh hủy diệt rất lớn, hủy diệt người mà cũng tự hủy diệt chính bản thân mình. Chuyện Tôn Tấn giả điên để tránh họa mang tính điển hình rất lớn trong lịch sử Trung Quốc, một là giả điên triệt để và quá gian nan; hai là nguyên do của việc vờ giả điên; ba là kết quả của việc giả vờ điên, tới nay nghĩ lại người ta vẫn thấy thật não ruột.

Giả điên tránh được tai họa, giả ốm cũng có thể tránh được tai họa. Người điên cố nhiên chẳng làm được việc gì, người ốm nằm trên giường cũng chẳng tranh quyền cướp lợi được với ai, nên trong điều kiện nhất định, giả ốm cũng có hiệu quả tốt, mà lại giản đơn dễ làm hơn giả điên nhiều. Tư Mã Ý thời Tào Ngụy cuối đời Đông Hán nhờ giả ốm mà thoát nạn, cuối cùng, còn giành được quyền binh, là ví dụ rất hay về chuyện này.

Ngụy vương Tào Duệ ốm chết, Tào Phương kế vị, Tư Mã Ý và tôn thất Tào Sảng đều là cố mệnh đại thần, cùng chấp chính. Nhưng Tào Sảng tuổi còn trẻ, lại con nhà quý tộc, nên việc gì cũng giao cho Tư Mã Ý một con người nhiều kinh nghiệm và mưu trí giải quyết. Tào Sảng thích ăn uống giao du, trong nhà luôn tụ tập bạn bè, có một hôm, đại học giả Hà Ân nói với Tào Sảng:

- Đại Ngụy là thiên hạ của Tào gia, không nên quá tin vào người ngoài.

Tào Sảng nói:

- Tiệm đế và ấu chúa phó thác cho ta và thái úy (Tư Mã Ý), ta đương nhiên phải nghe theo".

Hà Ân cười nhạt nói:

- Xưa, lão Tướng quân (Tào Chân, cha Tào Sảng) cùng Thái úy dẫn quân đánh Thục, nếu không vì tức Thái úy, sao sớm mất?" Câu nói đó bỗng gây lòng căm giận của Sảng. Thế là ông ta cùng bọn tâm phúc lập kế hoạch để tước bỏ binh quyền của Tư Mã Ý.

Tào Sảng cùng bọn môn khách bàn xong, liền đi gặp Tào Phương, nói công lao của Tư Mã Ý rất lớn, nên gia phong Thái phó. Tào Phương còn trẻ con, chưa hiểu được góc ngách của vấn đề, nghe lời Tào Sảng, cho gọi Tư Mã Ý tới, phong ông làm thái phó, Tư Mã Ý chưa phòng bị, giật mình, nhưng không dám kháng mệnh, đành trao trả ấn tín chỉ huy

quân đội, từ đó quân quyền rơi vào tay Tào Sảng - Sảng yên tâm, thường dẫn bọn gia tướng, môn khách ra ngoài săn bắn, có khi đi mấy ngày không về thành. Em của Sảng cùng môn khách khuyên ông, nói đi ra ngoài mấy ngày liền, sợ có kẻ làm binh biến. Tào Sảng cười mà rằng:

- Quân quyền trong tay ta, Tư Mã Ý thì ốm nằm nhà, có gì đáng sợ?

Về sau, em của Tào Sảng là Tào Hi phải nhờ đại tư nông Hoàn Phạm khuyên thêm, Sảng mới chú ý.

Vừa lúc này, Lý Thắc được thăng làm thứ sử Thanh Châu, đến chào từ biệt, Tào Sảng nảy ra một kế, cho ông già cô chào từ biệt Thái phó để xem xét động tĩnh của Tư Mã Ý.

Lý Thắc tới phủ Thái phó, thấy Tư Mã Ý mặt mày hốc hác, nằm trên giường, hai đứa hầu gái đỡ mới ngồi dậy được. Lý Thắc nói với ông:

- Tôi đi nhận chức ở Thanh Châu, xin đến chào biệt ngài!

Tư Mã Ý nói lẫn:

- Tinh Châu gần Hung Nô đấy, phải cẩn thận.

Lý Thắc:

- Thanh Châu chứ không phải Tinh Châu.

Tư Mã Ý:

- Ông từ Tinh Châu tới?

Lý Thắc:

- Từ Thanh Châu, Sơn Đông

Tư Mã Ý cười nói:

- À, thế là từ Tinh Châu tới.

Lý Thắng cuối cùng phải dùng bút viết, mới nói rõ được với Tư Mã Ý. Tư Mã Ý xem xong, lúc lâu mới nói:

- Hóa ra là Thanh Châu, tôi ốm sinh ra nặng tai, hoa mắt, thích sử lên đường may mắn!

Nói xong, Tư Mã Ý lấy tay chỉ vào mồm ra hiệu, hầu gái mang canh đến, Tư Mã Ý uống ngay trên tay hầu gái, canh rót ra cả vạt áo. Cuối cùng ông ta rót lệ nói với Lý Thắng:

- Tôi tuổi già sức yếu, chẳng sống được mấy, chỉ còn lại hai đứa con, mong nhờ Tào tướng quân chiếu cố, xin nhờ, Lý thứ sử nói giùm với Tào tướng quân!

Nói xong chỉ vào hai người con.

Sau khi Lý Thắng đi khỏi, Tư Mã Ý liền khoác áo đứng dậy, nói với Tư Mã Sư và Tư Mã Chiêu:

- Lý Thắng về nhất định sẽ kể cho Tào Sảng biết, ông ta sẽ không nghi ta nữa, nếu Tào Sảng còn ra ngoài đi săn, là ta có thể hạ thủ được hắn.

Lý Thắng trở về phủ đại tướng quân, trình bẩm lại đầu đuôi cuộc thăm viếng Tư Mã Ý. Tào Sảng cả mừng nói rằng:

- Ông già này mà chết, thì ta chẳng còn gì mà sợ.

Mấy ngày sau, Tào Sảng dẫn Ngụy chúa Tào Phương cùng một số ngũ lâm quân, vin cớ ra thành lễ tổ để đi săn.

Tư Mã Ý nắm ngay lấy thời cơ đó, dẫn các con và các tướng xông thẳng vào trong triều, ép Quách Thái hậu hạ chỉ, nói Tào Sảng gian tà loạn quốc cần phải bãi chức xử tội, Thái hậu không cách nào khác, phải hạ chỉ. Sau đó, Ý còn chiếm các trại lính, đóng chặt cửa thành, Tào Sảng nhận được chiếu chỉ, vốn có thể lấy danh nghĩa đại tướng quân đánh lại Ý. Nhưng Sảng vốn hèn kém, không nghe khuyên cáo của các môn khách, mà lại tin lời Tư Mã Ý, giao nộp ấn tín đại tướng quân.

Từ đó, chính quyền nắm trong tay họ Tư Mã. Vờ ồm một trận để giành được quyền lực, tới mức thay cả Tào Ngụy, lập nên chính quyền Tây Ngụy của Tư Mã, một trận ồm vờ mà đạt danh công to là thế!

Minh Thành tổ Chu Khang, vốn là Yên vương, cũng dùng ngón giả ồm để giành thời gian, nổi loạn, đánh bại Kiến Văn đế, lên ngôi hoang đế, trở thành ông vua nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc.

Hoàng đế mở nước của triều Minh là Chu Nguyên Chương có nhiều con, trong đó có Chu Khang là người chín chắn rất giống Chu Nguyên Chương, sau khi Thái tử Chu Tiêu ồm chết, Chu Nguyên Chương định đưa Chu Khang lên thay, nhưng nhiều đại thần tỏ ý phản đối, lý do là: lập Chu Khang làm Thái tử thì khó nói với các anh của Khang, không phù hợp với tập quán chính thống. Chu Nguyên Chương không còn cách nào khác, phải lập con thứ của Chu Tiêu làm Thái



tôn (con trưởng đã chết), sau khi Chu Nguyên Chương mất, hoàng thái tôn kế vị, tức Kiến Văn đế.

Kiến Văn đế còn nhỏ tuổi tính hiền lành nhu nhược, các chú mỗi người bá chiếm một phương, coi thường ông. Nguyên là Chu Nguyên Chương cho các con cháu phân đi các nơi, gọi là hoàng thân, là để nhằm theo dõi động tĩnh của các tướng, đề phòng họ nổi loạn, sau đó phong đất riêng, trở thành phiên vương. Làm như vậy, các phiên vương có lực lượng quân sự mạnh, như Ninh vương có tám vạn tinh binh, riêng quân của Yên vương Chu Khang càng mạnh. Thế là hoàng quyền của Kiến Văn đế luôn bị đe dọa nghiêm trọng, trước sự cổ động của một số đại thần, Kiến Văn đế đi đánh các phiên. Trong quá trình diệt phiên, đã giết khá nhiều hoàng thân, trong đó dĩ nhiên có người bị giết oan, Yên vương Chu Khang nghe biết rất lo lắng.

May mà đất Yên của Chu Khang ở khá xa đô thành Kim Lăng, mà lại đất rộng, quân đông, chưa đáng lo ngại. Nhà sư Đạo Diển là mưu sĩ của Chu Khang nói với ông:

- Mới gặp điện hạ, đã thấy đáng sợ thiên tử.

Tướng sĩ là Viên Cung cũng nói với Chu Khang:

- Điện hạ đã gần bốn mươi, qua tuổi bốn mươi, râu dài quá rốn, tất làm Thiên tử, không đúng vậy, xin chịu móc mắt.

Trước sự xúi giục của những người này, Chu Khang cho tích cực thao luyện binh mã.

Đạo Diễn sợ lộ việc luyện binh, bèn đào một đường hầm trong điện, thông ra hậu uyển, xây nhà dưới đất, chế tạo binh khí và nuôi nhiều ngỗng vịt. Nhưng tin tức vẫn truyền tới triều đình, các đại thần Tề Thái, Hoàng Tử Đằng rất chú ý những tin này. Hoàng Tử Đằng muốn đi đánh Yên ngay, Tề Thái lại muốn nên bố trí bí mật binh mã, chặt mắt vây cánh rồi đem quân đi đánh sau. Kiến Văn để nghe theo ý kiến của Tề Thái, lệnh cho Công bộ thị lang Trương Bình làm Bắc bình bố chính sứ, đô chỉ huy Tạ Quý, Trương Tín nắm Bắc bình đô tư sự, lại lệnh cho Đốc Tổng Trung đóng binh ở Khai Bình, lại lệnh cho các lộ binh mã giữ Sơn Hải quan, bảo vệ Kim Lang. Bố trí xong, Kiến Văn để phân phong cho các vương.

Chu Khang biết Kiến Văn để đã nghi ngờ, để làm mất sự nghi kỵ đó, ông cho ba người con mình là Cao Chúc, Cao Hú, Cao Toại về Kim Lăng lễ Thái tổ Chu Nguyên Chương, Kiến Văn để còn đang nghi hoặc, thấy ba người về, bèn cho triệu kiến, qua chuyện trò, thấy Cao Hú có vẻ tự kiêu một chút, còn hai người kia thì rất ngoan ngoãn, nên đã yên tâm phần nào. Sau khi tế lễ Chu Nguyên Chương xong, Kiến Văn để muốn giữ ba người lại để làm con tin. Đang lúc còn đang dùng bữa, thì Chu Khang đã lường trước tình huống này, cho người phi báo Chu Khang ốm nặng, ba người phải về ngay. Kiến Văn để không cách nào khác phải thả ba người về. Ngụy quốc công Từ Huy Tổ nghe nói, vội xin vào gặp, đề nghị giữ Chu Cao Hú lại. Nguyên là, Từ Huy Tổ là con của Từ Đạt, là cậu ruột của ba người con Chu Khang. Ông nói với Kiến Văn để:

- Ba đứa cháu này của thân, chỉ có Cao Hú là ngang tàng vô lại, không những bất trung, còn có thể phản cha, để thành hậu hoạn, chỉ bằng giữ lại ở Kinh, để sau này nó không làm hại.

Kiến Văn đế vẫn lưỡng lự, hỏi thêm người khác, những người khác đều bảo đảm cho Cao Hú, thế là Kiến Văn đế tha, Cao Hú sợ Kiến Văn đế hối lại, ăn cắp một con ngựa của Từ Huy Tổ, vội lên đường, trên đường còn giết nhiều quan trạm, về gặp Chu Khang. Chu Khang thấy Cao Hú trở về mừng lắm, nói với các con:

- Cha con ta bốn người lại gặp nhau, thật là trời giúp ta!

Qua mấy ngày, có chiếu chỉ của Kiến Văn đế tới, trách quở Cao Hú dọc đường giết quan trạm, lệnh cho Chu Khang phải bắt hồi. Chu Khang đương nhiên bỏ qua. Mấy ngày sau, hai viên hiệu úy đặc lực của Chu Khang là Vu Lượng, Chu Đặc bị Trương Bình và Tạ Quý do Kiến Văn đế sai đến theo dõi, lừa đem về kinh su xù trảm. Hai người bị trảm xong, Kiến Văn đế lại xuống chỉ, kịch liệt quở trách Chu Khang thao luyện binh mã, mưu đồ làm phản. Chu Khang thấy việc đã nguy cấp, mà việc chuẩn bị chưa xong xuôi, bèn nghĩ ra một kế hoãn binh: giả điên.

Chu Khang xóa tóc, chạy hết trên phố, có khi cướp giật đồ ăn trên phố ăn ngấu nghiến, có lúc nằm mê man cạnh rãnh nước bên đường nhiều ngày không dậy. Trương Bình, Tạ Quý nghe nói, Chu Khang ốm cũng chạy tới xem. Lúc đó đang mùa

hè nóng nực, nóng không chịu được, nhưng trong phủ Yên vương đặt một lò sưởi, lửa cháy rùng rục, Chu Khang ngồi cạnh lò, khoác áo da cừu vẫn rét run lấy bầy, mồm không ngớt kêu rét. Hai người nói chuyện với ông, ông nói huyền thuyên không đầu vào đầu. Hai người thấy vậy, đưa mắt ra hiệu cho nhau, cáo từ ra về.

Trương Bình, Tạ Quý mật báo với triều đình tình hình Chu Khang, Kiến Văn để có phần tin, nên không đêm ngày suy nghĩ việc đối phó với nước Yên nữa. Nhưng viên trưởng sử của Chu Khang là Cát Thành, có quan hệ tốt với Trương, Tạ, nói cho hai người biết là Yên vương giả điên, phải cẩn thận, nhưng Trương, Tạ không tin.

Khá lâu sau đó Yên vương sai một bá hộ là Đặng Dung tới triều đình để báo cáo một số việc, đại thần Tề Thái lập tức bắt ông ta, đánh đập tra khảo kịch liệt. Đặng Dung không chịu được tra tấn, nói ra đầu đuôi chuyện Chu Khang mưu phản. Kiến Văn để nghe biết giật mình, lập tức giao phủ sai sứ đi bắt các quan của Yên vương, mật lệnh cho Trương, Tạ tìm cách mưu chiếm nước Yên lại giao Trương Tín nguyên là Bắc Bình đô chỉ huy rất thân tín của Chu Khang tìm cách bắt Chu Khang.

Trương Tín do dự, về nhà nói chuyện với mẹ, mẹ ông nói:

- Không thể được, mẹ nghe nói Yên vương sẽ làm chủ thiên hạ, bậc vương giả không chết, chẳng nhẽ một mình con mà bắt được sao?

Trương Tín bèn không tính đến chuyện bắt Chu Khang nữa, nhưng triều đình lại có mặt chỉ đến giục ông hành sự. Trương Tín vẫn chưa quyết định mà đến gặp Chu Khang muốn xem sự thể ra sao.

Nhưng Chu Khang cáo bệnh không gặp, xin mấy lần không được, bèn nói có việc cơ mật cần gặp, Chu Khang mới cho triệu kiến. Bước vào phủ Yên vương thấy Chu Khang nằm trên giường, Tín bái phục bên giường. Chu Khang lấy tay chỉ miệng mình, ú ớ trong miệng không rõ nói gì. Trương Tín bèn nói:

- Điện hạ không phải làm như vậy, có việc gì cứ nói với thần.

Chu Khang hỏi:

- Ông nói gì?

Tín nói:

- Thần có lòng theo điện hạ, mà điện hạ còn giấu thần, làm thần không hiểu. thần xin nói thực, triều đình lệnh cho thần phải bắt điện hạ về kinh, nếu điện hạ thật có bệnh, thì thần có đưa điện hạ về kinh, hoàng thượng cũng chẳng làm gì được điện hạ, nhưng nếu thực là điện hạ giả ốm, thì phải sớm liệu tính?

Chu Khang nghe nói vậy, vùng trên giường xuống lạy rằng:

- Cảm ơn, cảm ơn! Cả nhà tôi còn sống là nhờ túc hạ.

Tín biết Chu Khang giả ốm, rất mừng, bèn cùng ông mặt bàn. Chu Khang cho gọi bọn Đạo Diễn, Vương Cung tới cùng

hàn muu, thấy không còn có thể chậm trễ, đã đến lúc khởi sự được rồi. Lúc đó, trời bỗng nổi cơn gió lớn, rồi mưa to, một viên ngói ở hiên điện rơi xuống, Chu Khang tỏ vẻ không vui. Đạo Diễn nói:

- Đó là điềm hay, sao điện hạ không vui.

Chu Khang mắng:

- Ông này chỉ nói bậy, mưa to gió lớn còn may gì?

Đạo Diễn cười rằng:

- Rồng bay trên trời, sao không gây mưa gió. Ngói hiên sụt rơi là điềm được ban nhà vàng, sao không gọi là may?

Chu Khang chuyển hực thành vui.

Thế là Chu Khang lập mưu giết Trương Bình, Tạ Quý, làm tan đám quân mã của chi huy sứ Bành Nhị, dẹp yên thành Bắc Bình, đổi dùng niên hiệu Hồng vũ năm thứ 32, sắp đặt quan lại, xây dựng pháp lệnh, công nhiên chống lại Kiến Văn đế. Sau ba năm khổ chiến, cuối cùng Chu Khang đánh bại được Kiến Văn đế, lên ngôi hoàng đế, dời đô lên Bắc Bình, trở thành vị hoàng đế tương đối giỏi giang trong lịch sử Trung Quốc.

Người Trung Quốc hay nói thời vận, thời vận không đến thì đúng là "hổ vào Bình Dương chó bắt nạt, rồng sa mắc cạn cá tôm trên", một khi thời vận đến thì hổ được về rừng, rồng quấy trời xanh.

Nhưng người Trung Quốc không phải chỉ chăm chăm ngồi chờ thời vận mà tích cực tạo điều kiện để thời vận đến hoặc chuẩn bị đón thời vận. Do vậy, há miệng chờ sung là phương pháp xưa nay người Trung Quốc chê cười, vì nó là phương pháp hoàn toàn bị động, đem vận mệnh phó thác cho sự rủi may của những anh lười.

Đúng thế, Trung Quốc ít có những trường hợp "biết là không được mà vẫn cứ làm, biết là vô ích mà vẫn cứ làm", nhưng người Trung Quốc có tinh thần chịu đựng cao, có khả năng sinh tồn mạnh, và có năng lực tự bảo vệ, họ biết tìm cơ hội trong hoàn cảnh gian khổ để phát triển. Những ví dụ nêu trên về chuyện giả điên, giả ốm để sinh tồn và phát triển là những minh chứng rõ ràng. Tuy làm như vậy kém màu sắc hùng tráng và siêu việt, nhưng về khả năng "thành công" mà nói, thì lại có giá trị thực dụng đáng kể.

Đó là giá trị thực dụng gì? Nói như thế cũng có nghĩa là cơ hội chỉ đến với những người đã có chuẩn bị trước, thành công chỉ sẽ đến với những ai biết phòng thân!

## 32. ĐẠO LÀM GIAN THẦN LÀ BIẾT LẤY LÒNG, GIỎI BỤNG BÍT

Mấy năm gần đây, thị trường sách có bán quyển "Hậu hắc học" (Tác phẩm của Lý Tôn Ngô đời Thanh N.D) Duy danh định nghĩa thì hậu là dầy, hắc là đen, theo chữ mà hiểu thì đây là môn học về mặt dầy tim đen vậy.

Cuốn sách dạy người ta rằng, chỉ cần có mặt dầy và có tim đen thì việc gì cũng thành. Tuy sách lấy bối cảnh quan trường thời kì dân quốc, nhưng thực ra đâu chỉ là chuyện thời dân quốc.

Trước đây, cuối triều Thanh, sách "Quan trường hiện hình kí", "Những chuyện kì lạ nhìn thấy trong hai mươi năm" đã phơi bày trần trụi bộ mặt bẩn thỉu của quan trường.

Thực ra, nếu lật đi lật lại mà đọc quyển "Nhị thập tứ sử" đừng tin nó là "cuốn sách dành cho các đế vương khanh tướng", Lỗ Tấn sớm đã nhìn thấy hai chữ "ăn thịt người" trong đó, nay sao ta không nhìn thấu được hai chữ "hậu hắc"?



Bộ sách dạy cách làm quan trong quan trường phong kiến, có thể coi là bộ "Hậu hắc học".

Nếu cần nêu ví dụ cho "Hậu hắc học", thì nhiều lắm, vô đầu cũng có, chúng ta hãy lấy một vị quan "hậu hắc" làm đại biểu để phân tích xem.

Nghiêm Sùng đời Minh có thể gọi là một danh thần có cỡ, nhưng nổi danh nhờ đâu? không phải do công lao sự nghiệp, không phải do học vấn, tài thao lược, mà do có tài gian trá đón đỡ biết thuật lấy lòng, giỏi đường bụng bít.

Đúng như người ta nói: "Trong thiên hạ, thời nào cũng có người tài giỏi, giỏi cầm quyền, cầm quyền mãi mãi vẫn còn kẻ u mê", sự "gian" của Nghiêm Sùng không những có đủ các đặc điểm chung của tiền nhân mà còn có cả cách xu nịnh Minh Thế tông, phân tích tình hình cụ thể, tìm ra cách chiều lòng Thế tông. Để hấn vào triều hai mươi năm, thì hai mươi năm nắm quyền, đến năm 87 tuổi mới ốm chết, tuy hấn khi chết không được dâng hoàng cho lắm, nhưng khi còn sống vẫn gặp may. Cuối đời hấn bị bãi quan, nhưng với hấn thế cũng là kinh doanh "thành công" trên quan trường.

Nghiêm Sùng sinh năm 1480 năm Thành Hóa thứ mười sáu, dưới triều Minh Hiến tông) tự Duy Trung. Người Phán Nghi (nay là Phán Nghi, Giang Tây) thi đậu tiến sĩ năm 1505 (năm Hồng Trị thứ mười tám) mới đầu vào làm biên tu ở Viện hàn lâm với tư cách là thứ cát sĩ, sau làm tế tửu ở Quốc tử giám, Viện hàn lâm Nam Kinh. Mãi tới năm hơn sáu mươi

tuổi, Võ đế lên ngôi mới gặp thời, được sủng ái, một bước lên mây.

Thế tông kế vị ngôi vua của anh họ là Võ tông, vì Võ tông hoang dâm, chết sớm không có con, lại không anh em ruột, nên hoàng thái hậu mới bàn với các đại thần lập Thế tông. Thế tông mới lên ngôi, còn là một thiếu niên chưa hiểu việc đời, việc triều chính ủy thác cho mấy đại thần tương đối chính trực, nên không có sai lầm gì lớn, sau khi trưởng thành mới bộc lộ dần hủn sắc hôn muội. Vì Thế tông kế vị ngôi vua của anh họ, nên cha của Võ tông là Hiếu tông phải là hoàng khảo (hoàng phụ) của Thế tông, theo quan niệm chính thống phong kiến thì không được thay đổi hoàng khảo. Thế tông chỉ được xem như con kế thừa của Hiến tông, mà thôi, sau khi kế vị, phải tôn Hiếu tông làm hoàng khảo. Nhưng vì Thế tông trước khi kế vị không làm lễ, nên không chịu nhận Hiến tông làm hoàng khảo, mà lại tôn cha mình là Hưng Hiến vương làm hoàng khảo, thụy là Hưng Hiến đế. Việc đó làm các đại thần chính thống lo lắng, họ thay nhau khuyên can Thế tông.

Nghiêm Sùng bấy giờ cũng đứng về phía những người phản đối Thế tông, vì thế lực phản đối lớn, nên Thế tông chưa thành công được. Một năm sau, khi đã ngồi vững trên ngai vàng, một số đại thần hay lấy lòng Thế tông lại nêu chuyện này ra, còn viết bài "Minh đường hoặc vấn" đưa chúng thần xem, bắt bỏ ngục Đường Trữ, viên Thị Lang bộ lại đã tích cực ngăn cản Thế tông đổi hoàng khảo. Nghiêm Sùng thấy gió đã đổi chiều, liền đổi hướng, cương quyết ủng hộ Thế tông đổi

hoàng khảo, hẳn còn tìm căn cứ, viện dẫn kinh điển để chứng minh sự đúng đắn của việc đổi hoàng khảo của Thế tông. Nếu chỉ có thế thôi thì chưa đủ tranh thủ cảm tình đặc biệt của Thế tông, hẳn còn chủ trì buổi lễ rước chủ thần của Hưng Hiến vương vào thái miếu, chủ thần của Hưng Hiến vương sau khi vào thái miếu được đặt tên thụy là Duệ tông. Nghi lễ được tổ chức hết sức chu đáo. Thế tông rất thích Nghiêm Sùng. Nghiêm Sùng không những được thưởng nhiều tiền của, mà còn lọt được vào mắt Thế tông.

Đó là sự kiện "đại lễ nghị" có tiếng trong lịch sử triều Minh, ngày nay nhìn lại thật nực cười, nhưng lúc đó lại rất long trọng. Sự kiện này làm nhiều đại thần có dịp tranh thủ được sự ưu ái của nhà vua, mà Thế tông coi như được chấp thêm lông thêm cánh. Nghiêm Sùng biết rằng muốn leo cao bay bổng thì một lần nịnh bợ như vậy chưa đủ, còn phải tranh thủ thời cơ, phải cố gắng, thận trọng trong những công việc gian khổ và lâu dài.

Lúc này Nghiêm Sùng đã làm thượng thư bộ lễ, sau khi làm xong nghi thức ở thái miếu, hẳn còn viết "Khánh vân phú", "Đại lễ cáo thành tụng", hai bài văn viết bay bướm và rất kêu. Nghiêm Sùng còn tổ chức cho quần thần chúc mừng, Thế tông miệng đọc văn ca tụng của Nghiêm Sùng, tai nghe lời xiêm nịnh của Nghiêm Sùng, tha hồ khoái chá. Năm sau, Nghiêm Sùng được thăng làm thái tử thái bảo, được ban thưởng như nội các đại thần.

Thực ra, trước đó Nghiêm Sùng đã tìm cách xu nịnh, có điều chưa làm được việc gì nổi bật, nên chưa được để ý đến. Năm Gia Tĩnh thứ bảy, dưới triều Thế tông (1528), Nghiêm Sùng với tư cách thị lang bộ lễ đi làm lễ ở Hiến Lăng, nơi chôn cất phụ thân của Thế tông, khi về nói với Thế tông: "Thần phụng mệnh đi Hiến lăng làm lễ tế cáo, khi dâng bảo sách và phụng an thần sàng, trời có mưa rồi tạnh ngay. Ở Táo dương nơi chế đá, có rất nhiều chim hoan hay lượn, đưa bia đá đến sông Hán thủy, nước Hán thủy đột nhiên dâng cao. Những chuyện đó là do trời thương, xin bệ hạ cho nội các phụ thần làm văn ghi lại. Lời nịnh hót đó đã gây trúng chỗ ngứa. Thế tông nghe xong rất vui lòng, Trương Cư Chính ít lâu sau cũng được thăng chức.

Nghiêm Sùng thực sự giành được tín nhiệm và cảm tình của Thế tông, kể từ khi tăng học việc Thế tông tín ngưỡng Đạo giáo. Sự sùng tín Đạo giáo của Thế tông thật đặc biệt so với các hoàng đế phong kiến khác của Trung Quốc. Ông ta dưng đàn nghe đạo sĩ, uống linh đan, sau tuổi trung niên ít ngó ngàng đến triều chính, lo chuyện truyền tu. Có một hồi trong triều đình nổi lên phong trào theo Đạo giáo. Các đình thần muốn được nhà vua sùng ái nên không đi úy lạo các tướng sĩ có công mà lại nói rằng quỷ thần phù hộ là do công cầu khẩn của đạo sĩ rồi thăng quan tiến chức cho các đạo sĩ đã cầu khẩn. Các quan văn trong Viện Hàn lâm cũng không đọc sách thánh hiền, mà đọc đi đọc lại "Đạo tàng", không ghi lại những điều tốt đẹp cho đời mà viết về những chuyện kì

quắc. Một khi nhà vua đọc xong thì chắc có ngày thăng quan. Vì vậy triều thần bỏ cả công việc, toàn nói chuyện huyền hoặc, để mong có ngày được thăng chức. Một thời gian, kinh đô trở thành một Đạo trường. Nghiêm Sùng thấy vậy, đương nhiên không can gián Thế tông mà còn xu nịnh thêm vào.

Về cách thức đội mũ của triều Minh, hoàng đế và hoàng hậu đội mũ ô sa có cánh, nhưng Thế tông sùng Đạo giáo, không đội mũ đó, mà đội mũ hương diệp của Đạo giáo, trông cứ như đạo sĩ. Thế tông còn cho người làm năm chiếc mũ trầm hương tặng năm đại thần Hạ Ngôn. Nghiêm Sùng v.v... Hạ Ngôn là nội các thủ phụ đại thần, là trọng thần hạng nhất đương triều, tính chính trực, không chịu đội mũ đó, ông cho thế là vi phạm qui định của tổ đế, nếu các quan đều đội mũ đó vào triều còn ra thể thống gì, há chẳng biến triều đình thành đạo trường cho các đạo sĩ làm phép sao.

Hạ Ngôn làm như vậy khiến Thế tông không vui. Nhưng Nghiêm Sùng thì ngược lại, hấn không những đội chiếc mũ vua ban, còn học ngoài mũ một lớp the tỏ ý quý trọng Thế tông nhìn thấy rất thích cảm thấy Nghiêm Sùng không những trung với nước, còn trung với vua nữa.

Nghiêm Sùng thấy Hạ Ngôn dần dần thất sủng, bèn lập bầy để mình có thể thay Hạ Ngôn, trước hết hấn tỏ ra rất kính trọng Hạ Ngôn, bất kể ở đâu hấn cũng tỏ ra rất khiêm nhường với Hạ Ngôn. Một lần, hấn mời Hạ Ngôn đến nhà mình ăn cơm, Hạ Ngôn từ chối. Nghiêm Sùng sau khi về phủ,

không những không oán trách, còn quý lễ chỗ ngồi của Hạ Ngôn. Việc này sau đó Hạ Ngôn biết, cho rằng Nghiêm Sùng phục và kính mình, không đề phòng Nghiêm Sùng nữa, tạo cơ hội cho Nghiêm Sùng có thể lợi dụng được.

Nghiêm Sùng đối xử với sứ giả hoàng đế cử đến cũng khác hẳn với thái độ của Hạ Ngôn. Mỗi khi Thế tông sai sứ giả hoặc đại thần đến truyền lệnh, Hạ Ngôn thường ra vẻ quan cách, đối xử với họ như kẻ hầu, mà Nghiêm Sùng thì cung kính, trong tay áo sẵn có vòng lấy ra thưởng cho họ. Vì vậy những người này thường khen Nghiêm Sùng chê Hạ Ngôn trước mặt Thế tông.

Thế tông vốn có tính đa nghi thái quá, ông ta không thống trị theo kiểu đặc vụ, khủng bố như các vua đời Minh trước đây, nhưng không tin quần thần, thường cho một số nội thần tới nhà các đại thần quan trọng hoặc công khai hoặc bí mật dò xem động tĩnh, Nghiêm Sùng mỗi khi thấy sứ giả Thế tông đến đều phục bên bàn đọc sách hoặc viết thanh từ. Thanh từ là lời khẩn của đạo sĩ, vì viết chữ đỏ trên giấy thanh đằng nên gọi là thanh từ, nhất là khi được thái giám báo tin, biết có người theo dõi, hẳn thường đọc và sửa các bản nháp thanh từ của Thế tông tới khuya mới nghỉ. Còn Hạ Ngôn thì khác hẳn, một là do ông đã cao tuổi, hai là ông không ưa gì cái thứ Đạo giáo kia, cho nên Nghiêm Sùng thì miệt mài viết thanh từ cho Thế tông, còn Hạ Ngôn thì lại thường đang hoàng đẫy giấc. Tình hình đó đã đến tai Thế tông. Dương nhiên Thế tông có ấn tượng ai chăm ai lười, ai xấu ai tốt, ai trung ai gian rồi.

Thế tông rất coi trọng thanh từ văn chương trong tế lễ. Do Nghiêm Sùng ra sức trau chuốt, nên thanh từ của hắn viết luôn mới mẻ được Thế tông thích. Còn Hạ Ngôn không thích chuyện này, thường cho thù hạ viết thay, viết xong không thèm duyệt lại đã nộp, do vậy nhiều lần lặp lại, không trau chuốt. Thế tông xem xong càng chán Hạ Ngôn.

Kết hợp nhiều nhân tố, Nghiêm Sùng thấy thời cơ động thù đã chín muồi, hắn tìm tới kẻ đối đầu của Hạ Ngôn là đô đốc Cẩm y vệ Lục Bình, tìm một tội danh, tâu với Thế tông rồi vu cáo thêm.

Đó là việc đã sắp đặt sẵn, ở đây không cần thuật lại, chỉ biết là Thế tông không hỏi han phải trái gì bái luôn quan chức của Hạ Ngôn, vì Thế tông sớm đã ghét ông. Về sau Hạ Ngôn có được phục hồi, nhưng lại bị Nghiêm Sùng hãm hại, liên lụy tới vụ án khác mà bị giết chết. Nghiêm Sùng thay vào chỗ khuyết của Hạ Ngôn, từ đó một mình hắn nắm quyền, hoành hành trên hai mươi năm.

Nghiêm Sùng nắm việc cơ yếu Lễ bộ thượng thư kiêm đại học sĩ diện Vũ Anh. Đã hơn sáu mươi tuổi, nhưng hắn quả thật là đặc biệt, thân thể béo tốt, phong thái trẻ trung, đêm ngày hầu hạ cạnh Thế tông làm cho Thế tông mê mẩn khen là "cung thần mẫn đạt". Nghiêm Sùng trong việc trừ khử đối thù, kết bè kéo đảng có nhiều điểm độc đáo. Như trên đã kể, Hạ Ngôn là tảng đá cản đường của Nghiêm Sùng trên quan lộ, Nghiêm Sùng cần tìm cách trừ khử. Nghiêm Sùng tranh thủ sự tín nhiệm của Hạ Ngôn, sau đó cho người vu cáo ông, tới

mức làm ông phải bãi quan. Về sau, có mấy viên quan nội thần bị chết, Thế tông lại dùng Hạ Ngôn, địa vị vẫn cao hơn Nghiêm Sùng. Không giết hại được Hạ Ngôn thì không có, đường thẳng tiến, Nghiêm Sùng bèn dùng đến một đòn hiểm. Lúc đó bộ lạc Tác ta Mông Cổ chiếm lĩnh khu vực Hà Thao, Tăng Tiện bấy giờ phụ trách quân vụ bèn giới thiệu Thiên tông, được Hạ Ngôn ủng hộ, đề xuất việc lấy lại đất Hà Thao. Sách lược thu hồi đất đã mất thì ở triều đại nào chẳng là đúng, nhưng qua miệng Nghiêm Sùng, là thành có tội. Vừa lúc đó hoàng hậu qua đời, trong cung có hỏa hoạn. Thế tông vốn dùng Đạo giáo, rất hoảng sợ, cho rằng trời phạt, không rõ ứng với chuyện gì, Nghiêm Sùng lợi dụng việc Thế tông sợ quân Tác ta, nói rằng Hạ Ngôn, Tăng Tiện muốn thu hồi Hà Thao là "xâm lược" là "hiếu chiến", làm tổn hại đến "nhân đức hiếu sinh" của trời v.v... cho nên trời giáng điều gở để cảnh tỉnh. Thế tông nghe xong liền hạ lệnh bắt Tăng Tiện, Hạ Ngôn, tội danh dụng đúng đó thật có nhảy xuống Hoàng hà cũng không rửa sạch. Đúng lúc này người Tác ta lại tiến công. Diên An (Thiểm Tây) và Ngân Xuyên (Ninh Hạ), Thế tông cả sợ. Nghiêm Sùng nói thêm vào là do Tăng Tiện đòi đất Hà Thao đã làm cho Tác ta nổi giận, nên họ trả đũa. Thế tông lập tức giết Tăng Tiện, Nghiêm Sùng bèn vu cáo là Hạ Ngôn có nhận hối lộ của Tăng Tiện, Thế tông bèn hạ chiếu giết nốt Hạ Ngôn.

Sau khi trừ khử được đối thủ lớn nhất, Nghiêm Sùng ra sức lời bè kéo đảng. Con của Nghiêm Sùng, Nghiêm Thế Phiên là



người thông minh tài cán, nên Sùng dựa vào con làm nanh vuốt. Sùng còn thu nhận thêm nhiều tay sai. Sùng nhận tới mười mấy người con nuôi, nhiều quan lại trong chủ yếu của triều đình đều xuất thân từ cửa của hắn. Có quan phụ trách tuyển chọn quan viên và bố trí phòng vệ của bộ lại, bộ binh, Nghiêm Sùng đều bố trí người thân tín. Văn kiện của hai bộ lại, binh có thể không tâu với nhà vua. Nghiêm Sùng tự ý phê rồi trả về, hai bộ này như nhà riêng, mà người phụ trách trở thành quản gia của Sùng, một văn, một võ, người thời đó gọi là "văn võ nhị quản gia".

Kết quả là việc biên phòng triều Minh lỏng lẻo, tây bắc có người Mông Cổ, đông nam có giặc lên, đến đời Thế tông, biên cương luôn nổi loạn. Nghiêm Sùng giỏi chiếm quyền, nhưng kém việc quốc phòng.

Hồi ấy, các tướng lĩnh biên phòng biết Nghiêm Sùng đang nắm quyền nên thường đem của cải, quân lương hối lộ hai cha con Nghiêm Sùng. Bấy giờ, người ta gọi hai cha con Nghiêm Sùng là "đại thừa tướng" và "tiểu thừa tướng". Người nào được lòng hai cha con thì dù để quân địch chiếm mất đất cũng vẫn được thăng quan, còn nếu không thì dù có chiến công cũng vẫn bị mất chức.

Vì vậy, tình hình biên phòng trở nên rất tồi tệ, quân sĩ bị đói, không đủ sức chống lại sự tiến công của người Tắc ta. Năm Gia Tĩnh hai mươi chín (1550), An ta khan dẫn quân Tắc ta đánh sát vào Bắc Kinh, kinh thành hết sức nguy ngập, Nghiêm Sùng với tư cách là quan đầu triều, không những

không tìm cách đề kháng mà còn dặn các quan không được báo tin cho nhà vua biết. Nghiêm Sùng nói với thượng thư bộ binh Đinh Như Quỳnh:

- Việc thua ở biên giới có thể giấu, điều kiện bất lợi ai chấp tội?

Thế là bộ binh ra lệnh cho các quân, yêu cầu không được tùy tiện xuất kích. Đợi cho các quân cần vương tới đông đủ, Nghiêm Sùng mới tiến cử người thân tín của mình là Cửu Loan làm tổng chỉ huy, nắm các lộ binh mã. Quân Minh thấy linh Tắc ta cướp bóc đốt phá dưới chân thành, mà chỉ ngồi ở trên xem, nhân hạ vô sự như người ngồi xem lửa cháy ở bên kia sông vậy. Nghiêm Sùng còn nói với chủ tướng, bọn Tắc ta chỉ đến cướp bóc, cướp hết khắc rút quân về. Quả vậy chẳng lâu, quân Tắc ta rút về mang theo nhiều tiền bạc và đàn bà con gái, lúc đó Cửu Loan mới dẫn quân chạy theo, giết mấy chục dân lành, cướp ít của cải mang về.

Thế tông tin Đạo giáo, đến mức hầu như không ăn đồ nấu chín, nhưng trước tình hình quân địch áp sát thành, cũng thấy khó chịu, muốn tìm người trút giận. Thế tông hạ lệnh tổng ngục binh bộ thượng thư, Nghiêm Sùng sợ ông ta vạch lỗi mình, vội nói với Đinh Như Quỳnh rằng sẽ bạo đảm không để vua giết ông ta, nhưng khi Thế tông nổi giận muốn giết Đinh Như Quỳnh thì Nghiêm Sùng không dám đứng ra xin, kết quả là Đinh Như Quỳnh bị giết, trước khi hành hình, Đinh Như Quỳnh thét lớn: "Nghiêm Sùng đã hại ta!"

Việc chống giặc lùn ở đông nam cũng bị Nghiêm Sùng phá phách không còn ra sao. Danh tướng Du Đại Do, người thẳng thắn liêm khiết, từ ngày vào kinh làm quan, không hề xu nịnh ai, nên cha con Nghiêm Sùng méch lòng, tìm cơ bắt ông vào ngục. Du Đại Do thực sự không có tiền để hối lộ Sùng, may có các quan trong triều, nhìn thấy không đành, góp tiền tới Nghiêm Sùng, Du Đại Do mới được ra khỏi ngục thoát chết.

Lúc đó, nạn giặc lùn rất nghiêm trọng ở vùng Chiết Giang, số thuyền của quân đội chỉ còn một vài phần, trong vòng ba bốn năm trước sau niên hiệu Gia Tĩnh thứ ba mươi mốt, quân dân vùng ven biển bị giết tới mấy chục vạn người. Nghiêm Sùng không tổ chức bảo vệ tích cực, mà còn bức hại những tướng lĩnh chống giặc. Tướng chống giặc lùn là Trương Kinh Tăng thắng trận, giết hơn hai nghìn tên giặc, đó là thắng lợi lớn chưa từng có trong lịch sử chống giặc lùn. Nhưng vì không hối lộ con nuôi của Nghiêm Sùng ở Chiết Giang, nên bị Nghiêm Sùng mạo công hãm hại cho tới chết.

Cha con Nghiêm Sùng kiêu ngạo bất chấp cả luật pháp, huân quan bán tước bừa bãi, không những các quan trong triều phải hối lộ, mà các quan ở ngoài muốn lên quan cũng phải hối lộ cha con Nghiêm sùng. Do vậy việc thăng giáng các quan trong ngoài triều đều không phải là do hiền tài hay không mà tùy theo mức độ dút lót để định đoạt. Hằng ngày, của dút lót nhiều tới mức xe chở dáu đông cú kìn kìn kéo tới. Tổng binh Cửu Loan do tham lam bạo ngược, bị cách chức, sau hối lộ mạnh cho Nghiêm Sùng, được nhận làm con nuôi,

chuyển về làm quan tại kinh đô, sau trận Tác ta tấn công Bắc kinh còn được thăng quan. Triệu Văn Hoa từ Giang Nam về kinh, tặng cho hai mươi bảy cơ thiếp của Nghiêm Thế Phiên, con Nghiêm Sùng, mỗi người một bím tóc ngọc một rèm sợi vàng, Nghiêm Thế Phiên chê ít nên Hoa bị mất chúc. Điền trang của cha con Nghiêm Sùng ở Bắc kinh, Nam Kinh có tới trên một trăm năm mươi khu, ruộng vườn chiếm đoạt của dân nhiều vô kể. Ruộng đất bốn huyện ở Viên châu, có tới sáu, bảy phần là của cha con Nghiêm Sùng.

Chuyện nực cười nhất là lập luận "Triều đình hai điều không bằng ta" của Nghiêm Thế Phiên. Phủ họ Nghiêm trang tri lộng lẫy, bên trong vô số tiền bạc châu báu, Phiên đặc ý nói: "Triều đình không giàu bằng ta". Thế thiếp đẹp hai bên, ca múa trước mặt, Phiên đặc ý nói: "Triều đình không vui bằng ta".

Hành động bày bạ của cha con họ Nghiêm tất nhiên làm cho các đại thần trong triều phẫn uất, trong đó nổi tiếng có bản tấu vạch tội của Thẩm Luyên và Dương Kế Thịnh. Năm Gia Tĩnh thứ ba mươi (1552) cấm y vệ kinh lịch Thẩm Luyên dâng thư cho Thế Tông, vạch ra mười tội ác của Nghiêm Sùng, trong đó bao gồm tội bỏ mặc việc phòng vệ biên cương, bán quan bán tước, hãm hại trung thần, yêu cầu phải giết Nghiêm Sùng tạ thiên hạ. Năm Gia Tĩnh thứ ba mươi hai (1553) binh bộ thị lang Dương Kế Thịnh lại dâng thư cho Thế tông, vạch ra năm điều gian, mười tội ác của Nghiêm Sùng. Năm điều gian là: hối lộ nội cung để bọn chúng trở thành

gián điệp báo tin cho y, khống chế những người nắm các văn thư của hoàng đế để bung bit hoàng đế; câu kết với xương vệ sứ biến họ thành chân tay của y; lôi kéo quan lại biến họ thành tâm phúc của mình. Muội tội là: cậy mình làm tể tướng, phá hoại phép tắc tổ tiên, giả truyền thánh chỉ, mạo nhận hối lộ, dùng thủ đoạn gian tà, bỏ mặc phòng vệ biên giới v.v...

Trước những lời vạch tội đó, Nghiêm Sùng có cách đối phó của mình. Mỗi khi có tấu thư vạch tội, Nghiêm Sùng đều tỏ ra vẻ thành khẩn, sợ sệt, đáng thương. Thế tông do mê tín Đạo giáo, ủy thác việc triều cho các quan, thỉnh thoảng mới động đến một việc, thường làm ra vẻ anh minh. Đặc biệt là ông ta rất chủ quan, khi giải quyết việc thích làm những chuyện lập dị để hăm dọa quần thần. Nghiêm Sùng đêm ngày hầu bên Thế tông, y biết tông tính cách Thế tông, mỗi khi có người vạch tội y, y bèn đến quỳ trước mặt Thế tông, làm ra bộ bị cô lập, tự nhận tội không làm hết trách nhiệm, đắc tội quần thần xin từ quan trở về.

Y càng làm như vậy, Thế tông càng không chấp nhận cho từ quan, lại còn nói; "Nghiêm Sùng hầu hạ ta, ca ngợi công lao của ta mà đắc tội quần thần, ta phải bảo vệ cho ông ta".

Thế là những người vạch tội y bị tai vạ. Thẩm Luyện bị giáng chuyển đi Bảo An, nhưng Thẩm Luyện không chịu khuất phục, ông bện ba hình nộm rơm, gắn tên "Lí Lâm Phủ gian thần đời Đường, Tần Cối gian thần đời Tống, Nghiêm Sùng gian thần đời Minh" rồi dùng tên bắn cho hả giận.

Nghiêm Sùng biết được lập tức sát hại ông. Vụ án Dương Kế Thịnh cũng âm ỉ một thời, Dương Kế Thịnh biết dâng thư tố cáo Sùng chắc khó thoát chết, nhưng ông vẫn dằng hoàng đón nhận cái chết. "Minh sử" đánh giá ông rất cao. Về sau, quả nhiên. Nghiêm Sùng tìm cách vu cáo để hại ông. Còn các quan khác chết do tố cáo Sùng thì nhiều lắm, không kể xiết. Nghiêm Sùng sống được là do Thế Tông Sùng tin vào Đạo giáo, nhưng cũng chết vì điều đó. Có một đạo sĩ tên là Lam Đạo Hành giỏi phép bói bút. Thế tông rất tin nhiệm. Một hôm, Thế Tông hỏi ai là gian thần lớn nhất đương triều, Lam Đạo Hành bói bút thấy là Nghiêm Sùng, Thế tông không thể không tin. Lúc này, vợ của Nghiêm Sùng mới chết, Nghiêm Thế Phiên ở nhà chịu tang mẹ, không đến triều. Trước đây trong triều có đến thư nào gấp, Nghiêm Sùng thường đưa Phiên, dựa đúng theo ý trên, phê sẵn rồi đưa Sùng dâng hoàng thượng, nói chung Thế tông đều vừa ý. Nay vắng Phiên; Nghiêm Sùng tự viết, Nghiêm Sùng đã già, mắt kèn, nhèm, văn từ lộn xộn, nhiều chỗ lại không hợp ý vua, Thế tông bắt đầu chán Sùng. .

Lúc này, ngự sử Châu Ứng Long dâng thư vạch tội Nghiêm Sùng, Thế tông bèn bãi quan Sùng, giáng Phiên ra trấn giữ biên cương. Nhưng Nghiêm Thế Phiên to gan, giữa đường bỏ về, đến kinh thành cướp đoạt con gái, vợ vết của cải, thậm chí còn tư thông với giặc lùn, đương nhiên bị ngự sử tố cáo. Thế tông xem tấu thư giận lắm, hạ lệnh giết chết Phiên.

Khi hành hình, trăm họ trong kinh thành vui như hội, nhiều người uống rượu ăn mừng, người đi xem chật phố, dù thấy dân chúng đã oán giận chừng nào. Hai năm sau (năm 1567), Nghiêm Sùng ốm chết, ở tuổi tám mươi bảy. Thuật làm quan của Nghiêm Sùng thật độc đáo. Những tội của Nghiêm Sùng do Thẩm Luyện, Dương Kế Thịnh vạch ra, đúng là phù hợp tình hình thực tế lúc đó, những chỗ còn chưa đủ toàn diện và sâu sắc, không phải do các ông không biết tới, mà do nó động chạm đến nhà vua. Ngày nay nhìn lại thì thấy rất rõ ràng.

Phụ họa và bung bít là hai pháp bảo lợi hại của quan trường phong kiến. Tục ngữ nói: "Chọc đâu thì chọc, đừng chọc mông ngựa" nghĩ kĩ thì thấy rất đúng (Người Trung Quốc nói vỗ mông ngựa là nịnh bợ), chỉ cần khéo vận dụng, hai phép bảo này ở đâu và lúc nào cũng có hiệu lực thần kì. Nếu kém tài không dùng được hai phép bảo này thì đừng oán trách ai.

Có một câu chuyện như thế này: Ngọc hoàng đang họp ở ngự tiền. Quan công cầm dao đứng bên, râu dài phất phơ, uy phong lẫm lẫm, ai nhìn cũng thấy khiếp sợ. Bỗng có một người đến sụp lạy, Quan công hỏi:

- Người là ai?

Người đó thưa rằng:

- Tệ nhân là tinh mông ngựa.

Quan công lại hỏi:

- Người lên đây làm gì?

Tĩnh mông ngựa nói:

- Tôi lên xem trên tiên giới có cần mông ngựa không.

Quan công giận:

- Thần tiên trên thượng giới không giống người trần, mông ngựa của người bán sao được. Nhanh cút về, kéo giận lên ta cho một đao!

Tĩnh mông ngựa nói:

- Quan công là đại nghĩa thánh nhân, tất nhiên không ăn mông ngựa, sao biết ai cũng như ngài không ăn mông ngựa? Hướng hồ, tướng công còn tha Tào Tháo ở Hoa Dung lộ, xin cho tôi vào thử một chút xem sao. Quan Công thấy có lý bèn cho vào. Lát sau tĩnh mông ngựa trở ra. Quan công hỏi:

- Người đã gạ được ai?

Tĩnh mông ngựa nói:

- Khắp trên trời, chỉ gạ được một người!

Quan công vội hỏi là ai, tĩnh mông ngựa cười rằng:

- Chỉ có túc hạ! Quan công nghe xong đỏ người.

Ồi thôi, thánh nhân cũng ăn mông ngựa (ưa nịnh) vậy. Khổng tử nói: "Đối với người quân tử cũng có cách lừa được" nay có thể nói: "Đối với người quân tử cũng có cách nịnh" được chăng .



### 33. TUNG HOÀNH CÓ THUẬT, DĨ LỢI VI TIỀN

Trung Quốc có câu thành ngữ nổi tiếng: "Miệng thương lưỡi kiếm". Đúng vậy, năng lực tư duy lô gích của người Trung Quốc không mấy phát triển, các bậc tiên hiền không viết được những pho sách đồ sộ suy lý chặt chẽ như các nhà triết học phương Tây, nhưng cũng không có gì đáng hổ thẹn, cái thuật uốn lưỡi của người Trung Quốc lại phát triển, các nhà hiền triết phương Tây nếu đọc các tác phẩm lịch sử như "Chiến Quốc sách", "Quốc ngữ", "Tả truyện" e rằng cũng phải biết điều mà bái lạy dưới chân các bậc tiên hiền của Trung Quốc mà thôi.

Nhưng những con người khua môi múa mép đó không biết đã từng suy nghĩ chưa, thuật biện thuyết của Trung Quốc tuy phát triển, nhưng lại dùng cho chiến tranh, mà thuật tu biện của phương Tây lại thường dùng để nhận thức và chinh phục thiên nhiên và xã hội.

Có lẽ chưa cần lo quá như vậy, chúng ta hãy thử xem, thuật biện thuyết của cổ đại Trung Quốc rốt cuộc là cái gì, rồi có lẽ từ đó ta sẽ thấy rút ra được điều gì chẳng.

Nói "miệng thương lưỡi kiếm" còn rất xa mới hình dung hết được tác dụng to lớn của thuật biện thuyết, cái miệng cái lưỡi không những bằng một thương một kiếm, mà còn có thể bằng trăm vạn hùng binh, nên người ta còn nói: "Nhất ngôn hưng bang - nhất ngôn vong quốc" (Một lời nói mà làm cho nước nhà hưng thịnh, một lời nói mà làm mất nước) là ý đó.

Thuật biện thuyết của Trung Quốc ra đời và đồng thời phát triển nhất từ thời Xuân Thu Chiến Quốc. Thời kì đó cực kỳ náo nhiệt, mọi người đều là thân thích đều là dòng dõi của Chu Thiên vương, nhưng lại đánh nhau chí mạng, đánh tới đánh lui không còn đạo lý gì mà nói nữa. Thời kỳ này, đạo nghĩa truyền thống đã mất hết sự ràng buộc, cường quyền trở thành chân lí, người ta sùng bái võ lực và đồng tiền, không ai còn tin những khẩu hiệu suông. Vì vậy, mới xuất hiện không biết cơ man nào là những nhà biện thuyết, một lũ các thuyết khách dựa vào ba tác lưỡi, bán nước bọt mà trở nên giàu sang quyền thế đã xuất hiện như măng mùa xuân.

Thời Xuân Thu Chiến Quốc, chuyện thất tín bội nghĩa đã trở thành cơm bữa, với các nhà biện thuyết thì chuyện thất tín bội nghĩa lại còn được coi là vinh dự, chính nghĩa. Ví dụ, Sở vương đánh nước Trịnh, tình thế Trịnh rất nguy, Tử Tú muốn cầu hòa với nước Sở, Tử Khổng nói:

- Chúng ta đã cùng uống máu ăn thề với một nước to như nước Tần, máu chưa khô, sao có thể bội ước.

Từ Tứ nói:

- Lời nguyện của chúng ta là: Phải theo nước lớn mạnh. Nay nước Tấn không đến cứu viện, nước Sở vây đánh chúng ta, nước Sở nay là nước lớn mạnh, hưởng hồ việc liên minh với nước Tấn là thực hiện dưới sự hiệp bác vũ lực, Thần linh chỉ phù hộ cho những người thành tâm thề nguyện mà trừng phạt những kẻ cưỡng ép thề nguyện, do vậy nếu chúng ta không theo lời thề với Tấn, không những có thể được, mà còn được thần linh đồng tình và phù hộ.

Từ Tứ nói vậy, mọi người đều phải nghe theo. Thế là Từ Tứ đang hoàng liên minh với Sở.

Thời kì này, con người được xem như một động vật chỉ biết háms lợi, đặc điểm này đã được lợi dụng để thực hiện thành công kế ly gián.

Mưu sĩ các chư hầu tụ tập ở nước Triệu, bàn việc hợp tung, muốn liên kết với nhau để đánh nước Tần. Vua Tần có ý sợ, tướng Tần là Ứng Hầu Phạm nói:

- Đại vương hà tất phải lo, để thần đi làm tan rã bọn họ. Nước Tần không có oán thù gì với mưu sĩ các chư hầu, họ tụ tập nhau đi đối phó với Tần, chẳng qua hồng kiếm chút vinh hoa phú quý mà thôi. Đại vương chưa thấy những con chó của đại vương sao? Con nằm, con đứng, con đi, con ngồi im một

chỗ, chúng không hề tranh giành nhau. Vì sao vậy? Chính là muốn tranh miếng xương đó.

Thế là vua Tần sai Đường Miêu, dẫn đội nhạc, đem theo năm ngàn lạng vàng. Đường Miêu đóng quân ở Vô An, bày tiệc rượu lớn đãi khách. Trong lúc uống rượu, Đường Miêu nói:

- Các mưu sĩ Hàm Đan, các vị ai tranh thủ vàng này!

Lúc đó, một số người chủ mưu (do chưa kịp nghĩ ra) chưa nhận được vàng, Đường Miêu trở về Tề, Phạm Miêu nói với ông:

- Ngài làm việc lớn cho nước Tần không nên lo vàng tiêu vào đâu, đồng tiền bỏ ra rồi tất thắng lợi sẽ thu về thôi. Nay tôi sai người chở năm ngàn vàng nữa đi cùng ngài.

Đường Miêu lên đường, tới Vô An, chưa tiêu hết ba ngàn, các mưu sĩ đã cãi lộn nhau, tranh giành nhau, chẳng còn ai nghĩ đến chuyện tổ chức các chư hầu liên hợp chống Tần nữa.

Vì bọn mưu sĩ như chó, ví vàng như cục xương. Phạm Miêu thật là thông minh. Ông không những phá tan được tai họa chư hầu liên minh đánh Tần, mà còn nêu ra chính sách ngoại giao chính xác "viễn giao cận công" (xa thì giao hảo, gần thì đánh), lập công trong sự nghiệp thống nhất là nước. Còn như hợp tung hay liên hoành, giới giang nhất vẫn là Tô Tần và Trương Nghi, bằng ba tác lược của mình, lúc này hai ông thuyết phục được các chư hầu liên kết với nước Tần, lúc khác lại thuyết phục được các nước liên kết chống Tần, thật nực cười.

Tô Tần muốn tổ chức liên minh hợp tung cho nước Triệu, di thuyết phục vua Tề rằng:

Nước Tề, nam có Thái Sơn, đông có Lang Nha Sơn, tây có Thanh Hà, bắc có Bột hải, thật đúng một nước có thành đồng vách sắt. Đất Tề tròn vuông hai ngàn dặm, quân sĩ hàng chục vạn, lương thực chất như núi. Chiến xa nước Tề tốt, điều động nhanh như tên bắn, tác chiến thanh thế như chớp điện, phân tán biến hóa tựa vũ bão. Dù xảy chiến sự, kẻ địch cũng không vượt qua được Thái Sơn, Thanh Hà và Bột Hải. Thành Lâm Truy kinh đô Tề có bảy vạn hộ dân. Thần dự tính, mỗi hộ dân có ba người đàn ông, ba bảy hai mươi mốt vạn, chưa cần điều động quân các huyện, quân Lâm Truy đã có hai mươi mốt vạn. Lâm Truy giàu có sung túc, mọi người đều thích thổi kèn, đánh đàn, gõ trống, chơi gà, thi chó, đánh cờ, đá cầu. Đường phố Lâm Truy ngựa xe tấp nập, người đi chạm vai sát cánh, cùng giơ tay áo che được trời, cùng vẩy mồ hôi thành mưa lớn. Nhà nhà sống đôn hậu, người người phơi phới. Với hiền đức của đại vương như vậy, nước Tề lớn mạnh như vậy, các chư hầu ai có thể địch nổi. Thế mà hiện nay đại vương vẫn thần phục nước Tần, thần cảm thấy nhục cho đại vương.

Hướng hồ, hai nước Hàn, Ngụy sợ dĩ sợ nước Tần, vì Tần ở liền cạnh họ. Nếu xuất binh chống lại, không quá mười ngày thắng bại tồn vong sẽ rõ ngay, Hàn, Ngụy có thắng được Tần, binh lực cũng phải mất tới một nửa, thế thì còn sao giữ được đất đai bốn bề, nếu thua Tần, hậu quả chỉ có thể là mất nước.

Vì vậy nước Hàn và Ngụy muốn chống Tần mà không muốn thần phục Tần.

Nay Tần muốn đánh Tề, thì tình hình lại khác, vì phía sau Tề còn cách hai nước Hàn, Ngụy, phải qua đường Tấn Dương của nước Vệ, qua Khang Phụ là nơi hiểm trở, chiến xa không qua được, ngựa cũng phải dừng bước. Một trăm người giữ cửa ải, một nghìn người không qua được. Nước Tần tuy muốn vào sâu đất Tề, nhưng cũng e ngại, sợ hai nước Hàn, Ngụy tập kích phía sau, nên mới lớn tiếng hò la để lấy thêm can đảm, không dám thật đánh nước Tề. Cho nên nói rằng nước Tần không uy hiếp được Tề thì chuyện đã rõ như ban ngày. Nếu không suy nghĩ sâu sắc việc Tần không thể làm gì được Tề, mà đã thần phục Tần, là sai lầm của mưu trí quân thần. Nay có thể vừa tránh được cái nhục thần phục nước Tần, vừa làm cho nước nhà cường thịnh, nên thần xin tại vương hãy xem xét.

Tề vương nói:

- Ta không thấy rõ, hôm nay tiên sinh đem ý của Triệu Vương nói cho ta hay, ta sẽ cung kính mà đưa nước ta tham gia vào liên minh hợp tung.

Một thuyết khách nổi tiếng khác là Trương Nghi đến nước Tề, ông không nói như vậy, mà hoàn toàn ngược lại với Tô Tần, muốn phá vỡ liên minh hợp tung của các chư hầu, ông khẳng khái trình bày với vua Tề, làm vua Tề phải đổi ý, lại khuất phục nước Tần.

Trương Nghi muốn tổ chức liên minh liên hoành cho nước Tần, du thuyết với Tề Vương:

- Các nước mạnh trong chư hầu, không ai bằng Tề. Thế lực mạnh và sự giàu có của các đại thần tôn thất trong triều, không ai hơn nước Tề. Nhưng người bày mưu cho đại vương chỉ nghĩ tới lợi ích nhất thời, mà không nghĩ tới lợi ích lâu dài thiên thu vạn đại. Người chủ trương hợp tung chắc nói với đại vương rằng nước Tề phía Tây có Triệu, phía nam có Hàn, Ngụy, là nước cạnh biển, đất rộng người đông, binh hùng tướng mạnh, có một trăm nước Tần cũng không làm gì nổi! Đại vương nghe những lời nòng cặn đó mà chưa suy nghĩ sâu hơn về tình hình thực tế.

Những người chủ trương hợp tung kết bè kéo đảng, mưu đồ lợi riêng, tranh sủng ái, tranh công lao, không ai không hời hợt trung là không tốt. Thần nghe nói: Nước Tề và nước Lỗ đánh nhau ba trận. Lỗ thắng cả ba trận, nhưng nước nhà rơi vào tình trạng nguy hiểm, tiếp đến là bị diệt vong, tuy được tiếng thắng trận nhưng thực bị mất nước, đó là vì sao? Đó là vì nước Tề lớn, nước Lỗ nhỏ. Quan hệ giữa nước Triệu và nước Tần ngày nay giống như quan hệ giữa Tề và Lỗ ngày xưa. Nước Tần và nước Triệu đánh nhau ở Chương Thủy, nước Triệu thắng luôn hai trận. Tần, Triệu lại giao chiến ở Phiên Ngô nước Triệu lại thắng tiếp hai trận nữa. Sau bốn trận thắng, nước Triệu chết hơn mười vạn binh sĩ, chỉ còn đủ sức giữ được Hàm Đan mà thôi, Tuy được tiếng thắng lợi, nhưng nước nhà thương tổn rất lớn. Đó là vì sao? Vì sao Tần

mạnh mà nước Triệu yếu? Nay nước Tần nước Sở gả dựng con cái cho nhau, kết thành thông gia, nước Hàn dâng đất Nghi Dương, nước Ngụy dâng đất phía ngoài sông, nước Triệu triều kiến Tần ở Dấn trì, và cắt đất Hà Gian cho Tần để tỏ hữu hảo, đại vương một mình không hữu hảo với Tần, nước Tần sẽ cho hai nước Hàn, Ngụy tấn công phía nam nước Tề, nước Triệu sẽ đem toàn bộ binh lực vượt Thanh Hà đánh vào Bắc Quan, lúc đó Lâm Truy, Túc Mặc sẽ không còn là của đại vương nữa. Nước Tề một khi bị đánh, có muốn hòa hảo với Tần cũng không được nữa, mong đại vương suy nghĩ kỹ.

Tề vương nói:

- Nước Tề ở xa phía ngoài, kề với biển, chưa hề suy nghĩ tới lợi ích lâu dài quốc gia, nay được quý khách chỉ bảo, ta nguyện cùng nước Tần kết giao hữu hảo".

Thế là dâng cho Tần ba trăm dặm vùng đất làm muối, đánh cá.

Đúng là sư nói sư phải, vãi nói vãi hay. Đám thuyết khách đó quả thật lợi hại, họ nói làm cho vua Tề đầu xoay như chong chóng, lúc thì nạm bặc hợp tung, lúc lại đông tây liên hoành, mà không nghĩ đến việc trợ li quốc gia của mình. Nước Tề từ xưa vốn là nước lớn nhất, đứng đầu "ngũ bá Xuân Thu", nhưng cuối cùng bị nước Tần làm cho diệt vong, nguyên nhân có lẽ cũng do vua Tề ngả nghiêng. Với những nhà thuyết khách, họ có thuật nói như Phạm Miêu nói, là những con chó tranh xương, họ không có chủ trương chính trị rõ ràng, chẳng



cần nam bắc tây đông gì hết, miễn là được quan là đủ. Nhưng vua Tề hơi dễ bị lừa.

Mạnh Thường quân là người làm chính trị rất có phương pháp, ông ở nước Tề đã quen, làm tới Tướng quốc, lại là một trong "tứ công tử" thời Chiến Quốc, rất có uy tín, khi nước Tần chuẩn bị đánh nước Ngụy, Mạnh Thường quân đang ở Ngụy, tất nhiên Ngụy vương nhờ Mạnh Thường quân giúp. Mạnh Thường quân xưa nay thường sai môn khách đi làm việc, lần này phải đích thân đi làm thuyết khách cho nước Ngụy. Với ba tác lười, ông đã thuyết phục được nước Triệu, nước Yên, khiến họ đem mười mấy vạn quân đến viện trợ nước Ngụy, quân Tần thấy có việc binh, không dám liều đánh, rút về. Mạnh Thường quân đã giúp cho nước Ngụy tránh được cơn tai họa. Quá trình sự việc như sau:

Nước Tần chuẩn bị đánh nước Ngụy. Vua Ngụy nghe tin, ngay tối hôm đó gặp Mạnh Thường quân Điền Văn, nói với ông:

- Nước Tần sắp đánh nước Ngụy, ngài hãy tham mưu cho tôi nên làm thế nào.

Mạnh Thường quân nói:

- Nếu có chư hầu cứu giúp, đất nước sẽ giữ được.

Vua Ngụy nói:

- Thế thì nhờ ngài giúp tôi đi một chuyến.

Rồi vua Ngụy trình tâu chuẩn bị cho Mạnh Thường quân một trăm cỗ xe.

Mạnh Thường quân đến nước Triệu, nói với vua Triệu:

- Tôi mong được đại vương cho mượn quân đi cứu nước Ngụy.

- Ta không thể cho mượn.

Mạnh Thường quân nói:

- Tôi dám đến mượn quân, là vì trung với đại vương đó.

Triệu Vương nói:

- Ta có thể được nghe (đạo lý của ngài).không?

Mạnh Thường quân nói:

- Quân Triệu không chắc mạnh bằng quân Ngụy, quân Ngụy chưa chắc yếu hơn quân Triệu. Nhưng nước Triệu không phải năm nào cũng chịu chiến tranh, dân chúng không phải năm nào cũng chết vì chiến tranh, nước Ngụy thì năm nào cũng chiến tranh, dân chúng năm nào cũng chết vì chiến tranh, đó là vì sao? Đó là vì nước Ngụy là tấm bình phong cho nước Triệu ở phía Tây. Nay nếu nước Triệu không cứu viện cho nước Ngụy, nước Ngụy sẽ liên minh với nước Tần, lúc đó nước Triệu sẽ như ở cạnh một nước lớn là Tần, vậy thì đất đai nước Triệu sẽ lại hằng năm có chiến tranh, dân chúng hằng năm lại phải chết vì chiến trận. Đó chính là tôi nói trung với đại vương đó.

Vua Triệu nhận lời, đem mười vạn quân, ba trăm chiến xa đi giúp Ngụy.

Mạnh Thường quân lên bắc gặp vua Yên, nói:

- Từ trước, công tử thường hay mời quân vương hai nước Ngụy, Yên giao hảo. Nay nước Tần sắp đánh nước Ngụy, mong đại vương cứu viện nước Ngụy.

Vua Yên nói:

- Nước tôi hai năm nay mất mùa, nay lại phải đi hàng ngàn dặm để cứu viện nước Ngụy, làm sao được?

Điền Văn nói:

- Được đi hàng ngàn dặm để viện cứu nước Ngụy là sự may của quý quốc đó. Hiện nay, Ngụy Vương bước ra khỏi cửa là nhìn thấy địch, tuy ông cũng muốn đi hàng ngàn dặm để viện cứu người khác, liệu được không?

Vua Yên chưa chịu nhận xuất quân. Điền Văn nói tiếp:

- Tôi hiến kế sách hay cho đại vương, đại vương không tiếp nhận kế sách trung thành, tôi xin đi vậy, chỉ e thiên hạ sẽ có sự biến lớn.

Vua Yên nói:

- Có thể nghe sự biến lớn của ngài không?

Mạnh Thường quân nói:

- Nước Tần đánh nước Ngụy, chẳng cần chờ tới khi thắng trận, Cao đài nơi du ngoạn đã cháy chẳng còn, Li cung nơi

vua giải trí săn bắn cũng đã bị chiếm. Nước Yên nếu không cứu viện nước Ngụy, Ngụy vương sẽ quỳ gối xưng thần, cắt đất xin hòa, mất nửa nước Ngụy cho Tần, quân Tần sẽ rút về. Sau khi quân Tần rút khỏi Ngụy, nước Ngụy mới dùng quân hai nước Ngụy, Hàn, lại mượn quân Tần, liên kết quân Triệu, dùng quân bốn nước đánh nước Yên, lúc đó, đại vương sẽ được gì? Vậy đi hàng ngàn dặm cứu viện người khác hơn hay là để bước ra khỏi nam môn là thấy địch hơn? Bình đã tới chân thành, con đường của đại vương gần, đi cũng tiện, lúc đó đại vương có lợi gì? Vua Yên nghe xong, nói:

- Ngài hãy đi, ta nghe lời ngài.

Bèn cho tám vạn quân, hai trăm chiến xa đi theo Điền Văn.

Vua Ngụy vui mừng nói:

- Ngài mượn được quân hai nước Triệu, Yên vừa nhiều vừa nhanh.

Vua Tần vô cùng lo sợ, bèn cắt đất giảng hòa với Ngụy, vua Ngụy trả quân Triệu và Yên về lại gia phong cho Điền Văn.

Thực ra, để thuyết phục hai nước Triệu, Yên cứu viện nước Ngụy, Mạnh Thường quân không dùng đến một bí quyết nào, chỉ phân tích lợi hại để vua hai nước Triệu, Yên thấy. Những quan hệ lợi hại đó, không phải vua các nước hoàn toàn không thấy, chỉ có điều chưa hình thành sức mạnh của

dư luận, không làm cho vua nhận thức tình hình được sâu sắc mà thôi. lại thêm do các ông vua không mang chí lớn, sống dẫu hay dấy, nên ngại xuất quân giúp Ngụy. Mạnh Thường quân làm thuyết khách, nói điều lợi hại, làm các nước gần liền với nhau, việc mượn binh do đó thành công.

Trong trận Mã Lăng, quân sư nước Tề là Tôn Tản đánh bại được đại tướng nước Ngụy là Bàng Quyên, làm cho nước Ngụy kiệt quệ, không còn sức mà trả thù nữa, Ngụy Vương uất giận không để dẫu cho hết, đêm ngày ghi nhớ phải trả thù, muốn động viên cả nước ra trận, tấn công nước Tề. Huệ Thi đã nghĩ ra cách giúp vua Ngụy giảng hòa cho nước Tề, nước Tề tuy biết rõ kế sách đó của Ngụy, nhưng không thuyết phục vua Tề, do đó mà chịu tai nạn. Trước đó Huệ Thi của nước Ngụy cũng như Trương Sừ nước Tề đều đã có phân tích sâu sắc về tình hình lúc đó, quyền chủ động hoàn toàn nằm trong tay vua Tề, nhưng vua Tề không biết phân tích phải trái, kết quả bị thất bại thảm hại. Qua đó ta thấy rằng chỉ có mưu thần mà không có minh chủ cũng chẳng làm nên trò trống gì. Sự kiện lịch sử đó diễn ra như sau:

Hai nước Tề, Ngụy giao chiến ở Mã Lăng, nước Tề thắng lớn, giết được thái tử Thân của nước Ngụy, tiêu diệt hơn mười vạn quân của họ. Vua Ngụy triệu kiến Huệ Thi, nói với ông:

- Nước Tề là kẻ thù của chúng ta, ta căm thù tới chết không yên. Nước Ngụy tuy nhỏ, nhưng ta vẫn muốn xuất toàn bộ binh lực đánh Tề, người thấy sao?

Huệ Thi trả lời:

- Không được, thần nghe nói, các vị quân vương thực hành vương đạo phải hiểu pháp độ, quân vương thực hành bá đạo phải biết mưu lược. Vừa rồi đạo vương nói với thần đều xa với pháp độ và mưu lược. Đại vương trước đây vốn đã kết oán thù với nước Triệu sau lại đánh nhau với Tề, kết quả thua trận như ngày nay, nước nhà không còn sức nào giữ nổi, đại vương lại muốn động viên cả nước đi đánh Tề, cái đó không thể gọi là "pháp độ hay mưu lược" như thần đã nói. Đại vương nếu muốn trả thù nước Tề, chỉ bằng hãy thay trang phục quân vương, chịu nhục cúi đầu xin cầu kiến Tề vương, nước Sở tất nhân chuyện đó mà tức giận sự cường bạo điên cuồng của Tề. Đại vương lại luôn cho người tới hai nước đó, gây nên sự hiềm khích tranh giành, như vậy nước Sở tất sẽ đem quân phạt Tề. Quân Sở được nghỉ ngơi đánh quân Tề đã mệt mỏi, nước Tề nhất định sẽ bị nước Sở đánh bại. Đó là đại vương đã dùng quân nước Sở để đánh phá nước Tề đó.

Vua Ngụy nói:

- Phải.

Thế rồi sai người sang nước Tề, báo vua Ngụy chịu thần phục, sẽ triều bái vua Tề.

Diễn Anh chấp nhận yêu cầu của nước Ngụy. Một viên quan Tề là Trung Sầu nói:

- Không được. Nếu trước kia nước Tề chưa đánh bại nước Ngụy, nước Tề được Ngụy triều kiến, hòa hảo với Ngụy, cùng

đi đánh Sở thì có thể thắng Sở. Nhưng nay chúng ta thắng Ngụy, tiêu diệt hơn mười vạn quân của họ, giết thái tử Nhân, làm cho nước Ngụy phải thần phục, sẽ có nghĩa là hạ thấp vị trí của hai nước Tần, Sở, như vậy nước Tề sẽ tự rước họa vào thân, hưởng hòa, tình vua Sở hung hăng ham dùng vũ lực, lại rất hiếu thắng, nếu không nghe lời thần, cuối cùng sẽ là nước Sở hại nước Tề".

Điền Anh không nghe, tiếp nhận vua Ngụy, dẫn ông nhiều lần vào triều bái vua Tề.

Nước Triệu rất bức chuyện này, vua Sở thì nổi giận lời đình tự đưa quân đi đánh Tề, nước Triệu hưởng ứng kéo quân theo, kết quả đã đánh cho quân Tề đại bại ở Từ Châu.

Kế "Giang đồng di họa" của Huệ Thi không gì cao siêu lắm, nhưng ông lợi dụng một nhược điểm của con người: lòng tham, Tề vương do tham của cải của nước Ngụy và hư danh cường quốc nên đã chấp nhận đề nghị của Ngụy vương. Nguyên nhân thành công của kế "di họa" có nhiều, nhưng với kế sách công khai của Huệ Thi mà vẫn thực hiện được, thì nguyên nhân căn bản là ở chỗ đó.

Tài biện thuyết của sứ thần càng quan trọng hơn, các nhà ngoại giao này chỉ cần một cái lưỡi, không nhất thiết phải dựa vào hậu thuẫn là cả một quốc gia hùng mạnh, điều này khác với tình hình ngày nay. Nói chung làm sứ giả ngoại giao, thời xưa chú ý phẩm đức tài năng, học vấn và uy tín của con người hơn ngày nay, mà ngày nay thường là cuộc đo sức thể lực kinh

tế và chính trị, cho nên nói, sự thành công của ngoại giao ngày xưa có nhiều nhân tố ngẫu nhiên của con người.

Thời kì Chiến Quốc, nước Tần và nước Sở đánh nhau, ba nước Tề, Hàn, Ngụy cũng bị cuốn vào, tình hình tuy phức tạp, nhưng quan hệ hận thù rất rõ ràng. Nhưng người Tề sai sứ giả không biết sứ giả nói điều gì, mà nước Sở mở mắt bị lừa. Sứ sách không ghi chép tí mảy mai lời sứ giả, nhưng câu chuyện thật tuyệt vời, để dành cho chúng ta nhiều khoảng trống cho tưởng tượng. Quá trình sự việc như sau:

Nước Tần giành được Hán Trung của Sở, giao chiến với quân Sở ở Lam Điền, quân Sở thua to. Hai nước Hàn, Ngụy biết Sở bị khó khăn ở ngoài bèn đem quân đánh Sở, đánh thẳng tới Đặng Ấp. Nước Sở thua trận đem quân về. Tiếp đó ba nước Tề, Hàn, Ngụy lại mưu đánh nước Sở, nhưng sợ Tần cứu viện. Có người nói với tướng quốc nước Tề là Tiết Công Điền Văn rằng:

- Ngài có thể sai sứ giả sang nước Sở nói: Nay quân ba nước Tề, Hàn, Ngụy chuẩn bị rút khỏi nước Sở. Nếu nước Sở hưởng ứng chúng tôi, cùng đánh nước Tần, nước Tần cũng có thể đánh tới cả Lam Điền, đừng nói những đất mất của nước Sở. Nước Sở vốn nghi nước Tần chắc gì đã đem quân viện trợ cho mình, nay nghe ý kiến của ba nước Tề, Hàn, Ngụy, nước Sở tất tích cực hưởng ứng, sẽ cùng ba nước chúng ta bản việc xuất binh đánh Tần. Nước Tần biết tình hình đó, khẳng định sẽ không đến cứu viện nước Sở. Lúc này ba nước Tề, Hàn, Ngụy nhanh chóng xuất kích đánh Sở, nước Sở sẽ vội cầu cứu



nước Tần mà nước Tần lại càng không dám xuất binh. Như vậy chúng ta li gián được mối quan hệ nước Tần và nước Sở, tập trung lực lượng đánh Sở, dùng binh như vậy tất phải thắng.

Diễn Văn nói:

- Phải.

Bèn sai sứ giả cao cấp sang Sở. Nước Sở quả nhiên tích cực hưởng ứng. Thế là ba nước Hàn, Tề, Ngụy hợp lực cùng đánh Sở, nước Sở quả nhiên cầu viện nước Tần, nước Tần thì không dám xuất binh, hai nước đã toàn thắng.

Thời kì Chiến Quốc thực là thời kì nực cười. Từ một triều Chu thống nhất chia ra thành nhiều chư hầu, các chư hầu lại chia thành nhiều tiểu chư hầu. Khi không còn đất mà chia nữa thì bắt đầu thôn tính nhau. Trước còn chia làm mười mấy nước chư hầu, sau bỏ cả Chu Thiên tử, chia thành bảy nước Tề, Tần, Sở, Hàn, Triệu, Ngụy, Yên. Trong bảy nước đó, Tần, Sở, Tề là mạnh nhất, cuối cùng bị nước Tần thôn tính thành một. Từ Đông Chu đến khi Tần thống nhất, trải qua hơn năm trăm năm đau khổ về hợp với chia. Thời kì này là thời kì hỗn chiến, cũng là thời kì đặt nền móng cho văn hóa Trung Quốc, mọi nguồn gốc của văn hóa Trung Quốc đều tìm thấy ở thời kì này. Vì vậy thông hiểu lịch sử và văn hóa thời kì này là rất có ý nghĩa.

Ba cuốn sách "Tả truyện", "Quốc ngữ", "Chiến quốc sách" ra đời trong thời kì này, chỉ nói riêng về phương diện ngoại

giao thời, có thể coi là kinh điển thế giới. Nhưng có điều khó hiểu là trong khi người học văn, sử rất quen thuộc ba bộ sách này, người học ngoại giao lại rất xa lạ với chúng, thật là một sai lầm lớn. Nếu thực sự học và hành được những mưu lược trong đó, đối với công việc ngoại giao, hẳn là có ích lắm.

Các ví dụ nêu ở trên đều lấy trong ba bộ sách đó, bội nghĩa ham lợi là xu thế của xã hội thời Xuân Thu Chiến Quốc. Chúng ta không đánh giá cái xu thế đó, chúng ta quan tâm đến phương pháp phương thức "ham lợi" của họ. Đương nhiên chúng ta có thể từ đó thấy rằng khi sự việc phát triển tới mức độ nào đấy, "lợi" tựa hồ quan trọng hơn cả "nghĩa".

Vậy quan hệ giữa "nghĩa" và "lợi" như thế nào? Cái tín điều xả thân vì nghĩa có chân thực và hợp lý không?

## 34. LÍ LIÊN ANH LÀM NÊN NHỜ CẦN THẬN VÀ SẴN ĐÓN

Thái giám là loại người rất đặc biệt của Trung Quốc, nói chung họ là nạn nhân của một chế độ dã man, nhưng do hoàn cảnh sống của họ, do cuộc sống bất hạnh và điều kiện riêng, họ khó mà trở thành những người chính nghĩa, lương thiện, giàu lòng chính nghĩa. Đương nhiên, trong vô số những thái giám của các triều đại Trung Quốc, tuyệt đại đa số là những nô lệ trong cung đình không tên tuổi, chỉ có số rất ít mới trở thành quyền giám thái giám chuyên quyền. Trong số những quyền giám đó, rất ít người trở thành nhân vật chính diện của lịch sử, tuyệt đại đa số là nhân vật phản diện, thậm chí làm những việc xấu xa để tiếng xấu muôn đời.

Vậy thì, thái giám xuất thân là những người như thế nào? Một là phạm nhân. Thời thượng cổ thường đem thiến những tù binh của nước khác, nhất là thiến các phạm nhân, để những người này vào ở trong cung phục vụ đế vương hậu phi.

Như thời Tần Thủy hoàng, quyền giám Triệu Cao bị thiếu do phạm tội ở nước Triệu, sau bị quân Tần bắt về. Nhưng thời đó, số lượng thái giám ít, tác dụng không lớn. Hoạt động xã hội của họ chỉ hạn chế trong các việc truyền đạt công văn mệnh lệnh. Triệu Cao là một trường hợp đặc biệt. Từ đời Hán, thái giám chuyên quyền ngày càng nhiều. Hai là, những người tự nguyện thiếu để làm thái giám. Những người này do cuộc sống túng quẫn, không còn cách nào sinh nhai, hoặc để trốn tránh một tai họa, hoặc vì một mục đích đầu cơ nào đó mà tự cắt bỏ cơ quan sinh dục để được vào cung. Những người này có hai đặc điểm, một là họ xem nhẹ quan điểm chính thống, thà làm thái giám cho người đời cười chê, còn hơn sống khổ; hai là họ rất tàn nhẫn, có gan tự thiếu mình. Cho nên những người này sau khi vào cung có khả năng làm nên hơn. Loại thứ ba là bị bắt cóc, bị lừa gạt, thiếu, rồi được huấn luyện và bị cưỡng bức đưa vào cung. Loại thái giám này chiếm số đông trong hàng ngũ thái giám, nhưng không mấy người làm nên.

Qua lại lịch của các thái giám, có thể nhìn thấy loại thứ hai, tự thiếu để làm thái giám, là có sức mạnh nhất, và nguy hiểm nhất. Họ cam chịu nhục chịu khổ hơn hải loại kia, và cũng giỏi tận dụng cơ hội, giỏi nịnh hót lấy lòng, một khi đã chuyên quyền thì càng tàn nhẫn, tham lam hơn.

Trong lịch sử Trung Quốc, đa số những thái giám chuyên quyền đều là loại tự nguyện làm phẫu thuật, mà phần lớn họ đều tự tay mình cắt bỏ. Ví như thái giám Ngụy Trung Hiền

triều Minh, các đại thái giám An Đức Hải và Lí Liên Anh triều Thanh, được thái hậu Từ Hi rất sùng ái đều là tự tay mình làm phẫu thuật.

So với các triều đại trước, thái giám chuyên quyền đời Thanh tương đối ít, có lẽ là do các hoàng đế đầu nhà Thanh biết cẩn thận. Những nhà thống trị Mãn Thanh rất chú ý tổng kết những bài học diệt vong của triều trước, việc họ thống trị Trung Quốc có được dài lâu không, họ chưa biết được, nên họ phải cẩn thận, như đi trên băng mỏng, như đứng trước vực sâu. Với thái giám họ không chế nghiêm ngặt, để khỏi đi vào vết xe đổ của thái giám chuyên quyền. Như hoàng đế Càn Long không những tuyệt đối không cho phép thái giám can dự triều chính, ngay cả việc học của thái giám, ông cũng không cho, chỉ cho biết một số chữ cần thiết. Có một thái giám nhắc một ý kiến chính trị với Càn Long, bị ông lập tức ban chết. Có thể nói, trước thái hậu Từ Hi, triều Thanh còn chưa có cái họa thái giám chuyên quyền.

Dương nhiên, triều đại phong kiến nào về cuối cũng thối nát, triều Thanh cũng không ngoài lệ đó, trong thời Từ Hi thái hậu có hai tên thái giám chuyên quyền. An Đức Hải trước rồi Lí Liên Anh sau. Nhất là Lí Liên Anh, không những là đại thái giám của triều Thanh, mà trong lịch sử Trung Quốc cũng là hiếm có, cuối đời vẫn được thọ chung, đáng coi là kì tích.

An Đức Hải đặc sùng trước Lí Liên Anh. An Đức Hải là người huyện Nam Bì tỉnh Hà Bắc ngày nay, dưới triều Minh,

Nam Bì Hà Bắc trở thành đất sản sinh ra nhiều thái giám, cứ như đất nào cây nấy vậy. Người Nam Bì đua nhau làm thái giám rồi dựa vào nhau làm vinh cho nhau, kể cũng là chuyện lạ trong lịch sử Trung Quốc. Nhưng chẳng có gì lạ, sau khi Nam Bì có được mấy thái giám danh giá một chút, những người dân nghèo khổ thấy họ được giàu sang thì ngộp mắt, tục ngữ nói: "Chê kẻ nghèo chú ả chê gái đi", chỉ cần phú quý thì có làm cái anh "thiến" cũng không sao. An Đức Hải đã tự thiến mình để vào cung trong tâm trạng đó.

An Đức Hải đã tự thiến mình, chứng tỏ hắn có sự tự tin nhất định. Hắn không những giỏi bợ đỡ, được lòng Từ Hi thái hậu, còn biết kịp thời nghe ngóng thời thế chính trị có tác dụng tích cực trong sự biến giết cổ mệnh đại thần (đại thần sắc phong theo di chúc của đời vua trước) do Từ Hi thái hậu phát động nên không những hắn được thái hậu ưa thích và tin nhiệm, mà còn trở thành công thần của thái hậu nữa. Sau khi chính biến thành công. Từ Hi chuyên quyền, nhiều việc Từ Hi phải dựa vào hắn, An Đức Hải nhiều lần gièm pha, để Từ Hi cách chức cả hoàng thân Loan Kì, người đã cùng bà làm chính biến. An Đức Hải thế là độc chiếm quyền binh, quyền thế ngất trời.

Sự chuyên quyền coi thường phép nước của An Đức Hải, đã làm cho hoàng đế Đồng Trị vô cùng tức giận, Loan Kì bị mất chức do An Đức Hải gièm pha cũng muốn tìm cơ hội trị An Đức Hải, mà thái hậu Từ An thấy Từ Hi tự ý nhiều việc riêng, muốn nhờ nanh vuốt của bà ta, ba người tự nhiên kết

thành liên minh, vừa may An Đức Hải muốn rời kinh thành đi vân cảnh, nhân tiện để kiểm soát thêm, lấy danh nghĩa đặt may long y cho Từ Hi thái hậu, đi xuống phía Nam vùng Quảng Đông. Thế là vua Đồng Trị cùng thái hậu Từ An bị mật để tuần phủ Sơn Đông Đinh Bảo Trinh giết chết An Đức Hải.

An Đức Hải quyền thế rất lớn, tuy đời trước đã có quy định thái giám không được ra khỏi cổng kinh đô, ai ra sẽ bị chém, nhưng các quan ở Sơn Đông vẫn không dám mạnh tay. Sau khi bố trí hết sức chu đáo, bị mật, Đinh Bảo Trinh mới dám ra tay làm việc nghĩa, theo sau thuyền của An Đức Hải ba hôm mới ra lệnh bắt.

Khi bị giải về Tế nam An Đức Hải hình như vẫn chưa có vẻ sợ sệt gì cả. Đinh Bảo Trinh tấu báo triều đình, Từ Hi ra sức bảo vệ An Đức Hải, nhưng vua Đồng Trị, Từ An thái hậu và các đại thần trong có Loạn Kỳ ra sức cầu xin, Từ Hi đành phải hạ chỉ nghiêm trị An Đức Hải theo pháp luật. Khi Đinh Bảo Trinh nhận được thánh chỉ, An Đức Hải đã bị giết chết năm sáu hôm rồi.

Lí Liên Anh được tin An Đức Hải bị giết rất mừng, cho rằng đã bớt đi một trở ngại cho hắn, được ái sủng chuyên quyền. Lí Liên Anh tiếp nhận bài học An Đức Hải bị giết, từ đó thờ pháp bảo hai chữ "cẩn thận". Nhờ đó, hắn ta đã trụ vững.

Lí Liên Anh là người phủ Hà Gián, đời Thanh, Hà Gián cũng như Nam Bì của Hà Bắc, là nơi sản sinh nhiều thái giám.

Gia cảnh Li Liên Anh rất khó khăn, từ nhỏ đã không còn cha mẹ, có lẽ vì không ai dạy dỗ, Li Liên Anh sống bê tha, rượu chè, cờ bạc, lêu lắt, chẳng thiếu thứ gì, lại không chịu làm ăn, đúng là một tên lưu manh thực thụ. Li Liên Anh từng huân lậu thuốc nổ bị bắt, sau được tha, đi khâu giày để sống, vì thèm cảnh có tiền có thế của Thẩm Lan Ngọc, nghĩ rằng tự cắt bỏ bộ phận sinh dục, theo đuổi Thẩm Lan Ngọc.

Mỗi đầu Li Liên Anh chỉ làm một tiểu thái giám hầu hạ khần lược trong phòng chải đầu, hắn ta luôn tìm cơ hội để tiến thân. Li Liên Anh hiểu rằng nếu cứ hàng ngày như thế này mãi, thì mặt kiếp cũng không ngồi lên được.

Nhưng trời xanh không phụ kẻ có lòng, cơ hội đã tới.

Một lần, Từ Hi thái hậu muốn chải một kiểu tóc mới, nhưng chải đi chải lại mãi vẫn không vừa ý, mấy ngày liền tiểu thái giám chải đầu bị mắng bị phạt, không cách nào chải cho ra hồn, hắn ta về phòng ngồi ủ rũ. Li Liên Anh nghe biết, nảy ra một kế, hắn chạy vội ra khỏi cung, chui vào kỹ viện, nơi xưa kia hắn đã từng chơi bời, nhưng lần này không phải đến chơi mà là vì biết rằng các cô gái ở đây rất sành điệu, luôn theo kiểu mới, hắn ở đó học ba ngày, nắm được các kiểu tóc mới đẹp nhất.

Sau khi trở về, hắn xin đại thái giám chuyên phụ trách chải đầu cho Từ Hi thái hậu tiến cử mình. Mỗi đầu thái giám chải đầu sợ lại bị phạt không dám tiến cử, sau Li Liên Anh cầu xin nhiều lần, còn làm động tác cho coi, thái giám chải đầu mới



dám báo cáo với Từ Hi, lại thêm Thẩm Lan Ngọc đồng hương của Lí Liên Anh tán thêm với Từ Hi là Lí Liên Anh khéo tay nhanh nhẹn. Từ Hi mới đồng ý cho thử xem sao.

Lí Liên Anh biết, nửa cuộc đời của hắn là ở lần chải đầu này, nếu gặp may thì có thể lên tận mây xanh, nếu thất bại thì chỉ còn cách là chúc xuống đất đen. Hắn ta đem hết sức mình, trở hết nghề học được ở kĩ viện lên mái tóc của Từ Ki, chải cho bà ta kiểu đầu thời thượng nhất mà các cô gái lầu xanh đương chuộng.

Chải xong, Từ Hi lấy gương ra soi, soi trái lại soi phải, rất hài lòng, vui vẻ hẳn lên. Nhân đà cao hứng, bà ta cho Lí Liên Anh làm thái giám chải đầu.

Bước đầu tiên của Lí Liên Anh đã thành công. Hắn biết, chỉ dựa vào bước thành công này còn chưa đủ, phải cố gắng nhiều, nhất là phải giành được sự tín nhiệm của Từ Hi, phải trở thành tâm phúc của bà ta mới được ăn sùng dài lâu. Hắn không lúc nào không tìm cơ hội như thế.

Và cơ hội đã đến. Hàm Phong hoàng đế biết Từ Hi thái hậu là người giỏi việc và đam mê quyền lực, sợ sau khi mình chết, Từ Hi sẽ chuyên quyền. Ông bèn bàn với quyền thần Túc Thuận, vì bà như Điều Dục phu nhân của Hán Võ đế, ý muốn phế truất bà ta rồi xử chết. Điều Dục phu nhân là bà phi được Hán Võ đế sùng ái nhất, là mẹ của Hán Chiêu đế, Lưu Phát Lăng, khi Võ đế lâm chung, sợ mình chết rồi lập Phát Lăng làm vua, Điều Dục phu nhân dựa vào con làm vua,

lại còn trẻ tuổi để chuyên quyền triều chính, bèn hạ lệnh xử chết bà, Hàm Phong hoàng đế muốn mượn chuyện triều xưa, ý đã quá rõ.

Đúng là trời ban cho Lí Liên Anh cơ hội, câu chuyện của vua Hàm Phong thế nào mà Lí Liên Anh lại nghe được. Hắn biết cơ hội đến, bèn đang đêm ra khỏi cung chạy đi báo cho em gái của bà Từ Hi. Em Từ Hi vốn là vợ một hoàng thân, được tin này rùn cả chân tay, sớm hôm sau vội vào cung báo cho bà ta biết.

Từ Hi là người đàn bà bình tĩnh, chắc chắn, sau khi vạch ra kế hoạch chu đáo, Từ Hi dùng mọi thủ đoạn, điều động mọi lực lượng, gây ảnh hưởng với vua Hàm Phong. Thật như người ta nói, lấy tình làm cho xiêu, lấy lễ làm cho hiểu, cuối cùng Hàm Phong bỏ việc xử trí Từ Hi.

Sau khi Hàm Phong chết, Đồng Trị lên ngôi, năm đó mới lên năm tuổi. Từ Hi làm cuộc chính biến, giết ba vị phụ chính đại thần mà Hàm Phong chỉ định lúc lâm chung, bải luôn cả mấy vị phụ chính đại thần khác, nắm mọi quyền lực trong cung đình. Từ đó, Từ Hi bắt đầu quãng đời thống trị mấy chục năm của bà ta. Lí Liên Anh do có công trong vụ lật đổ về chính biến, được Từ Hi coi là người tâm phúc, rồi dần được tin nhiệm về chính trị.

Nhưng Lí Liên Anh từ đầu chỉ cuối chỉ quán triệt phương châm bốn chữ của mình: "Cẩn thận, săn đón".

Một lần, Từ Hi ra ngoài cung, qua cửa dinh thự của Lí Liên Anh, cửa phủ nhà Lí Liên Anh treo tấm biển: "Tổng

quản lý ngục" Từ Hi ngắm nghía một lát, Lí Liên Anh tuy là tổng quản thái giám, nhưng treo biển đó, cũng hơi huênh hoang. Lí Liên Anh nhận thấy ngay sắc mặt của Từ Hi, sau khi về cung hần xin phép nghỉ, về tới nhà, hần liền cho hạ biển xuống xé bỏ những chữ vàng, rồi chạy tới trước mặt Từ Hi nói: "Thần ít về nhà, bọn tiểu thái giám không hiểu gì, treo chiếc biển "Tổng quản lý ngục" ở cửa nhà, thần lần đầu tiên nhìn thấy. Vừa rồi thần về nhà đã bắt hạ biển, xé chữ vàng, còn đánh cho bọn thái giám một trận, đưa sang phủ nội vụ xét xử. Từ Hi vốn hơi bực, thấy nói vậy, hết bực ngay, nói hần tha cho các tiểu thái giám, không nên đưa xét xử. Lí Liên Anh cẩn thận đến mức như vậy đó.

Một lần, có vị đại thần mua một chiếc đồng hồ Tây, muốn dâng lên Từ Hi, nhưng lại sợ không vừa ý Từ Hi, bèn mời Lí Liên Anh tới xem đồng hồ như thế nào. Hóa ra đồng hồ làm rất tinh xảo, có chuông và giá rất đắt, mỗi khi báo chuông, chiếc hộp con tự động mở, có một người bé xiu bước ra, người đó nâng một tấm bảng nhỏ có 4 chữ "vạn thọ vô cương". Thiết kế của đồng hồ thật khéo đến tuyệt đỉnh. Nhưng Lí Liên Anh suy nghĩ một lát, thấy không ổn. Hần nói: "Nhỡ máy móc trục trặc, cái người bé xiu kia chìa biển ra chỉ có 3 chữ là "vạn thọ vô" thì liệu tính mạng cả nhà ông còn hay không? vị đại thần kia nghe vậy, sợ vớ mớ hôi, vội vàng đem trả lại chiếc đồng hồ.

Sau này, Lí Liên Anh lại mua về chiếc đồng hồ có chuông đó, hần sửa bốn chữ trọng biển thành "Thọ thọ thọ thọ", dù

có trục trặc ra sao cũng không thể xuất hiện câu của "Vạn thọ vô" được. Lí Liên Anh bao giờ và ở đâu cũng cẩn thận đến như vậy.

Còn về sự săn đón, Lí Liên Anh quả là moi tin vặt óc, hầu như trong lịch sử Trung Quốc không có thái giám nào có tài săn đón như Lí Liên Anh cả. Hắn làm thái giám chài đầu cho Từ Hi thái hậu, thuộc tính thuộc nết bà ta, thường không chờ bà nói ra, hắn đã lo liệu từ trước, làm thái hậu rất thoải mái. Khi Lí Liên Anh nghỉ phép, thái giám khác thay hắn hầu thái hậu, không được vừa ý, bị mắng và bị đòn tới mức nhiều thái giám phải đề nghị hắn đừng nghỉ phép. Một số thái giám có hận thù với Lí Liên Anh thấy ngoài hắn ra chẳng ai vừa ý thái hậu Từ Hi, cũng không dám đương đầu với hắn nữa.

Về chuyện Lí Liên Anh tài săn đón, nói ra thì nhiều lắm, chỉ xin kể vài chuyện nhỏ.

Từ Hi hay đến ngồi ở phòng trực ban của thái giám, sau khi bà ta đi khỏi, Lí Liên Anh bèn dùng mảnh nhiễu vàng phủ lên chiếc ghế bà ta ngồi, từ đó không ai dám ngồi vào chiếc ghế ấy nữa. Sau một thời gian, mười hai chiếc ghế trong phòng đã có tám cái bọc nhiễu vàng. Từ Hi thái hậu nhìn thấy, khen Lí Liên Anh là người cẩn thận và trung thành.

Lí kì nhất là chuyện hai lần phóng sinh. Từ Hi thích mọi người gọi bà ta là "đức phật", đương nhiên bà ta phải làm ra vẻ không thích sát sinh, hành thiện tích đức. Nhân dịp thọ sáu

mười, bà ta càng cần làm một việc "công đức", để thiên hạ biết bà ta là một người có đức hiếu sinh.

Lí Liên Anh thấy mình lại có cơ nịnh bợ nữa, bèn vắt óc suy nghĩ, thù một "tuyệt chiêu" để lấy lòng thái hậu, "Chiêu" đó tới nay xem lại thấy vẫn còn khó hiểu.

Ngày thọ sáu mươi tuổi, theo kế hoạch dự kiến, Từ Hi sẽ thả chim ở Phật Hương các trong Di Hòa viên. Nhiều lồng chim đã đặt sẵn ở đó, Từ Hi tự tay mở lồng cho chim tự do bay ra vút lên trời cao. Lí Liên Anh cho tiểu thái giám bê ra số lồng chim cuối cùng. Từ Hi mở cửa lồng, chim vụt bay ra, nhưng số chim này bay liệng một lúc trên bầu trời rồi lại xà xuống bay vào lồng. Từ Hi thấy lạ vừa lo vừa vui, bèn hỏi Lí Liên Anh.

"Số chim này sao không bay đi?". Lí Liên Anh giật đầu nói:

- Nô tài xin trả lời đức Phật, đây là đức của Phật đã cảm tới trời đất, động tới cảm thú, chim mới không muốn bay đi. Đó là điều tốt lành, đức Phật sẽ vạn thọ vô cương?"

Nói chung tài xu nịnh của Lí Liên Anh đạt tới trình độ cao siêu. Tuy nhiên chiêu vừa rồi, mặc dầu thái hậu có vui vẻ, nhưng vẫn sợ có người cười là mê tín, muốn trò gì tỏ được sự "anh minh" của mình, bèn trách Lí Liên Anh rằng: "Nô tài to gan, dám lấy trò dạy chim để lừa ta!"

Lí Liên Anh biết thái hậu sẽ không làm gì mình, người khác thì sợ, nhưng hắn vẫn bình tĩnh ứng biến. Hắn cúi mình

xin thưa: "Nô tài đâu dám lừa đức Phật, đó thực là do đức của Phật cảm tôi trời đất. Nếu đúng thần lừa đức Phật, xin đức Phật cứ xử thần theo tội khi quân. Nhưng trước khi đức Phật giáng tội xin chấp nhận cho thần một yêu cầu".

Mọi người thấy Lí Liên Anh dám còn "mặc cả" với thái hậu như vậy, đều sợ xanh mặt, không ai dám hé răng. Mọi người bết Từ Hi thái hậu tuy gọi là Phật vậy thôi, chứ thực tế là đạo phủ giết người không chớp mắt, nhiều người đã chết dưới tay bà ta do hầu hạ không chu đáo hoặc nói năng bừa bãi, ai dám to gan như Lí Liên Anh vậy. Từ Hi nghe nói vậy, giận xanh mặt, nói:

- Tên nô tài này còn muốn gì?

Lí Liên Anh nói:

- Thiên hạ chỉ có dạy chim, chưa nghe nói dạy được cá, nếu đức Phật không tin đức mình đã cảm trời đất, động tới chim cá cảm thú, xin hãy đem trăm thùng cá chép bên hồ thả xuống hồ, để thử xem lòng trời ý Phật, thần nghĩ, cá sẽ nhất định không bơi đi. Nếu thần nói sai, xin đức Phật trị tội cả thể.

Từ Hi nghi ngờ, bèn đi tới bên hồ, hạ lệnh đổ cá chép xuống hồ Côn minh. Thật là, những con cá chép bơi một vòng rồi quay về bờ, xếp thành hàng, nhìn xa như đang triều bái vậy. Lần này không những mọi người kinh ngạc, ngay Từ Hi cũng bị mê hoặc. Bà ta biết Lí Liên Anh bịp mình, nhưng hẳn dùng cách nào, bà ta không đoán nổi.

Lí Liên Anh thấy đã đến lúc không thể bỏ qua, bèn quỳ trước mặt thái hậu nói:

- Đức Phật đúng là đức động đất trời, xem ra lòng trời ý Phật đều như nhau, đức Phật khỏi cần khiêm tốn. Chim không bay mất, cá chẳng lội đi, mọi người đều nhìn thấy, đâu phải nó tài đảm lửa đức Phật. Hôm nay, nó tài chắc sẽ được thưởng.

Lí Liên Anh nói xong, lập tức miệng hô vạn tuế và bái lạy thái hậu, cung nữ, thái giám, đại thần cùng đi, ai không hòa theo, đều nhất loạt quỳ xuống, đúng là người, chim, cá, đều chúc mừng. Sự tình đã vậy, Từ Hi thái hậu còn giận làm sao, vui vẻ tháo vòng hạt treo ở cổ ra thưởng cho Lí Liên Anh.

Người ta kể lại rằng, Lí Liên Anh có đặt mồi ở gần bờ để cá chép quay lại ăn mồi.

Đó là những trò săn đón nhỏ, còn những chuyện săn đón lớn chỉ có thể gây ra họa nước hại dân.

Việc xây dựng Di Hòa viên tiêu tốn ba ngàn vạn lạng vàng, khoản tiền khổng lồ đó lấy đâu ra? Nguyên sau khi thất bại ở Mã Giang trong cuộc chiến tranh Trung - Pháp, hải quân Phúc Kiến bị thua tan tác, chính quyền triều Thanh quyết định phải tăng cường xây dựng hải quân. Việc đó giao cho Lí Hồng Chương chủ trì, nhưng Lí Hồng Chương nhiều lần xin triều đình kinh phí vẫn không được cấp. Lí Hồng Chương không còn cách nào, bèn vào triều nghe ngóng tình hình. Lí Liên Anh truyền lời với Lí Hồng Chương:

- Thái hậu gần đây muốn tìm một chỗ ở yên tĩnh, phải làm một cái vườn, lo không có tiền, nên thường phiền muộn, cho nên nhận được bản dự trù của các tỉnh, đều không chấp duyệt.

Lí Hồng Chương nghe nói vậy, hiểu ý của Lí Liên Anh, hai người bí mật bàn với nhau.

Hai người bàn định, mượn danh nghĩa dự trù xây dựng hải quân lại lấy một nửa các khoản nộp của các tỉnh để làm kinh phí xây dựng Di Hòa viên. Từ Hi thái hậu nghe tin đó, đương nhiên rất vui, không ngớt khen Lí Liên Anh trung thành, được việc.

Lí Liên Anh biết rất rõ, nếu Từ Hi mất thế lực, thì đầu mình cũng khó giữ. Thế là hấn thực hiện kế "thỏ khôn ba hang" khi thấy Quang Tự lên ngôi, chiều hướng khác thường, định đem em gái mình dâng cho Quang Tự, vua Quang Tự nhìn rõ ý đồ của Lí Liên Anh không thêm để ý đến, nhưng Từ Hi thái hậu lại thích gọi cô ta là "đại cô nương". Về sau Lí Liên Anh phải bám theo bà Long Dụ, hoàng hậu vợ của Quang Tự. Khi Quang Tự định xử trí, hấn nhờ bà khuyên can, nên Lí Liên Anh mới được chết yên ổn tại nhà.

Có thể nói Lí Liên Anh đã làm nhiều điều ác, hấn can dự triều làm nhiều điều hại nước hại dân, công khai bán quan bán tước, nhận hối lộ bừa bãi, vơ vét tích lũy nhiều của cải. Sau khi hấn chết, tiền bạc của hấn ở trong cung chưa kịp kê, bao người tranh giành nhau, sau bị Long Dụ hoàng hậu



chiếm làm của riêng. Của cải hẵn vơi vét được, kể cả trong và ngoài cung, tời trên ngàn vạn lạng bạc.

Lí Liên Anh được coi là một thái giám thành đạt, hẵn vừa có quyền, có tiền, tội ác tày đình mà vẫn được yên ổn đến già, thực hiếm có trong lịch sử thái giám Trung Quốc. Thực ra, bí quyết thành đạt của hẵn chỉ là cẩn thận và sẵn đón. Nhờ sẵn đón mà làm nên, cẩn thận làm mà giữ được phú quý, nhất là biết chuẩn bị đường rút, hẵn khác các thái giám khác. Lí Liên Anh thực là người biết luôn lách trong cung đình.

Người ta ai chẳng thích được bỏ đồ sẵn đón, hướng hồ sự sẵn đón đó không phải chỉ là lời nói suông? Cho nên những người biết sẵn đón thường làm nên, nhưng những người biết sẵn đón này một khi đã làm nên lại trở thành đặc ý, nên không giữ được lâu bền, như Lí Liên Anh cẩn thận từ đầu đến cuối, trong con mắt của kẻ thống trị phong kiến là hiếm. Lí Liên Anh mới được thọ chung.

Lí Liên Anh biết sẵn đón, cố thể do biết lợi dụng một nhược điểm của con người, có lẽ chỉ những người không muốn được sẵn đón mới thực sự giữ được đầu óc tỉnh táo, đứng vững lâu dài.

## MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu	3
<b><i>Phần thứ nhất: Giành quyền</i></b>	<b>5</b>
1. Bao Tự mỉm cười mà nhà Chu mất nước?	10
2. Thuật vô địch của người nhân	23
3. Phó thác việc nước cho kẻ thù	37
4. Ông vua không giỏi dùng binh, chỉ giỏi dùng tướng	49
5. Từ thường dân áo vải trở thành người đàn bà chí tôn	66
6. Vị hoàng đế giỏi dùng nhu đạo	80
7. Tú tài có làm được hoàng đế không?	94
8. Hành trình gian nan tới ngôi nữ hoàng	114
9. Bi kịch của người đàn bà đầy tham vọng	138
10. Bí ẩn quanh việc Tống Thái tông lên ngôi	155
11. Vị hoàng đế khai quốc trí dũng hơn người, thuận theo thời thế	170
12. Hải Lăng vương nhờ tài mà tự lập, do ham muốn mà tự hủy	187
13. Thuật củng cố quyền lực của Chu Nguyên Chương	202
14. Anh đòi em ngôi vua	223
15. Đàng hoạn lớn nhất trong lịch sử Trung Quốc	243
16. Thánh tướng - Hung thân Tăng Quốc Phiên	262
	<b>599</b>

## **Phần thứ hai: Dững thuật**

17. Nhà cải cách không có quyền lực	298
18. Thuật nhẩn của "người nhân"	277
19. Thỏ khôn có ba hang - Thuật kinh doanh chính trị của Mạnh Thường quân	317
20. Nhà chính trị "khiêm nhường chỉ thắng"	332
21. "Ba năm không hót - Nghe hót giết mình", Thuật giấu mình của Sở Trang vương	348
22. Bề tôi thay vua	362
23. Nơi cao không hết lạnh - Chu Á Phu không biết thuật phụng sự vua	378
24. Hoạn quan Thạch Hiên - Thuật phòng thân hại người	393
25. Bí quyết chuyên quyền của hoạn quan	411
26. Kỳ tích trong lịch sử quan trường Trung Quốc	441
27. Thuật làm quan của "ông lật đật" trong quan trường	460
28. Chén rượu buồng binh quyền	477
29. Mượn gió bẻ măng, thuật giành quyền trong cung đình	494
30. Gian thần ngàn đời có thuật gian	508
31. Minh Thành tổ giả diên tránh họa	527
32. Đạo làm gian thần là biết lấy lòng, giỏi bung bít	549
33. Tung hoành có thuật, dĩ lợi vi tiên	566
34. Lý Liên Anh làm nên nhờ cẩn thận và sẵn đón	584

# Quyền trí Trung Hoa

## Tập I

---

Chịu trách nhiệm xuất bản  
QUANG HUY

Biên tập:	XÁP HI
Sửa bản in:	NGÂN THANH
Vẽ bìa:	VĂN SÁNG

---

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm. Tại Xí nghiệp in 15, cơ sở 2  
Phạm Ngũ Lão Hà Nội. Giấy đăng ký xuất bản số 654/CXB  
01/VHTT cấp ngày 30/9/1997. In xong và nộp lưu chiểu tháng  
10/1997.

# QUYỀN TRÍ TRUNG HÒA